

THIỆN NHÂN soạn
Đại sư THÁI HƯ *giám định*
NGUYỄN KHUÊ *biên dịch*

PHẬT HỌC
TRUNG ĐẲNG
TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* bằng Hán văn do Cư sĩ Thiện Nhân biên soạn, Đại sư Thái Hư giám định, thường được đem giảng dạy ở các chùa, các trường Phật học, vừa như một giáo trình Phật học, vừa như một sách dạy chữ Hán. Trước nay, theo như chúng tôi được biết, đã có các bản Việt dịch sau đây hiện đang lưu hành:

Trước hết là bản dịch của Hòa thượng Thích Hành Trụ, bản này được in lại nhiều lần; ấn bản năm 1995 do Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh xuất bản. Thứ đến là bản dịch của Tỳ-kheo Thích Thiện Thông, Hòa thượng Thích Thiện Siêu đề tựa, 1993 (không ghi nhà xuất bản). Và gần đây, bản dịch của Sư cô Hạnh Minh, NXB. Tôn giáo, 2002.

Gần hai mươi năm nay, chúng tôi đã dùng sách *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* để dạy Hán văn tại một số chùa, tại trường Trung cấp Phật học và lớp Cao đẳng Phật học TP. Hồ Chí Minh, trường Cao cấp Phật học nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Trên sách sơ đẳng nói trên là *Trung đẳng Phật học giáo khoa thư*, cũng do Cư sĩ Thiện Nhân biên soạn, Đại

sư Thái Hư giám định. Cho đến nay, chúng tôi chưa thấy có bản Việt dịch nào được chính thức xuất bản. Nhiều Tăng, Ni sinh yêu cầu chúng tôi biên dịch sách này để có tài liệu học tập, ngõ hầu nâng cao trình độ Hán văn.

Bắt tay vào việc biên dịch, chúng tôi không tìm được bản gốc sách *Trung đẳng Phật học giáo khoa thư*, mà chỉ có:

- Bản photo không có trang ghi nhà xuất bản và năm in. Bản này chia làm hai phần: thượng sách gồm có 40 bài nói về Phật học sử Ấn Độ và hạ sách cũng có 40 bài nói về Phật học sử Trung Quốc.

- Bản in lại của Viên Chiếu tùng thư, Phật lịch 2544 (2000). Bản này chỉ có thượng sách.

Mỗi bài học gồm có: bài chữ Hán, phiên âm quốc ngữ, dịch nghĩa, nghĩa từ và ngữ pháp.

- Về dịch nghĩa: Chúng tôi dịch sát nguyên tác để người học tiện đối chiếu câu văn tiếng Việt với câu văn chữ Hán. Ngoài nguyên chú của tác giả, chúng tôi còn soạn thêm một số chú thích, nếu xét thấy cần thiết, để giúp người học hiểu rõ nội dung của bài.

- Về nghĩa từ: Chữ Hán có rất nhiều nghĩa. Chúng tôi chỉ cho nghĩa dùng trong bài và một vài nghĩa thông dụng khác. Nghĩa từ được giải thích bằng chữ Hán để người học làm quen với các tự điển và từ điển Trung Quốc, và cũng được phiên âm, dịch ra tiếng Việt.

- Về ngữ pháp: Mỗi bài Hán văn trong sách này có nhiều vấn đề ngữ pháp cần giảng giải, phân tích, nhưng không thể đề cập cùng một lúc, bởi lẽ như thế sẽ làm cho phần ngữ pháp trở nên rườm rà và quá dài. Ở mỗi bài, chúng tôi chỉ chọn vài ba vấn đề để giải thích; những vấn đề còn lại sẽ lần lượt được đề cập ở các bài sau.

Kinh nghiệm giảng dạy cho chúng tôi biết nhiều người học chữ Hán đã lâu, nhưng bị mất căn bản về ngữ pháp, vì vậy chúng tôi không ngại đề cập những điều rất sơ đẳng. Mặt khác, sách này cũng nhắm vào những người tự học, nên chúng tôi cố gắng giải thích càng rõ ràng dễ hiểu càng tốt. Những vấn đề ngữ pháp được phân bố đều cho các bài học sao cho có tính hệ thống và hoàn chỉnh.

Chắc hẳn sách này không tránh khỏi những điều bất cập. Rất mong được các bậc tôn túc lượng thứ và chỉ giáo.

Tiết Trung thu năm Ất Dậu (2005)

NGUYỄN KHUÊ

中等佛學教科書

上册

第二編：佛學史

第一課

釋尊以前之印度教義

佛學最重緣起，對於宇宙萬有，莫不以因緣生法視之，故於佛學自身，亦不能謂為無端突然而有。故今欲述佛學之起源，應先於印度之舊教學，述其沿革之關係焉。印度於距今四千年前，由中央亞細亞移來一阿利耶民族。其族之首長，曾崇拜日月風雲水火山川等自然物，信其有靈，從而祈福。時別有司祭者出，特名婆羅門，彼此天象地儀，歌咏讚頌，極其美備，且有哲學思想之涵養。初唯口授，迨有文字已，乃集成左列四種典籍：

- (一) 梨俱吠陀 ... 讚頌明論
- (二) 婆摩吠陀 ... 歌詠明論
- (三) 夜柔吠陀 ... 祭祀明論
- (四) 阿闍婆吠陀 ... 禳災明論

此四吠陀文深義奧，婆羅門徒獨得其秘；復出一籍，名婆羅摩拏，義云神學書，蓋以吠陀之材料，發明口授梵義之秘要也。次出一籍，名阿蘭若迦，義云隱于林中深究哲理也。嗣于此中又選出其重要者，綴成一書，曰優婆尼沙曇，即哲學又哲學之謂。要之，初一千年極重吠陀，次五百年摩拏轉盛，皆以梵為宇宙之主，祭祀者可獲福也。久後文思較進，一般學者每求梵之解釋，以世界雖苦而本體唯一，是名為我。謂我與梵，純然一物，特名二耳，其所異者，不過我為靈魂，梵為靈性而已。然梵我既一，夫何以有差別之現象乎？曰，在摩耶。摩耶譯幻，苟能求明智覺悟我之實在，則生死迷妄，恍如昨夢，是謂之涅槃。雖然，明智豈易易得乎？必也捨離一切，遣盡妄情，乃得成就。由是捨之遣之求之之道，以分多數派別焉。就中數論一派，以優婆尼沙曇中之實有我，與非實有之幻，立為神我自性二元論。其次苦行教（或云禪那教）亦以我為命而與幻異，與數論大同。已而釋尊出

世，獨不然其說，但取幻之一部分義，作為因緣生法之材料。對於有我之說，完全不定，如是佛學乃出世焉。

其次又有苦行教其作俑者，名尼虔子，又曰呢撻陀弗咀羅，譯云離繫子，生于吠舍釐附近。其教認四姓之別，用十二淨法，同婆羅門。唯斥吠陀，禁祭祀殺生，又類似於佛教。其他與佛教相出入處猶多，即其勵行苦行，故于印度大佔勢力。其祖生于佛前，逝于佛世，至佛法滅後，猶有多人信仰。當時印度既充塞苦行之徒，與空談之輩，一般學者漸覺其非。復因四族之階級過嚴，解脫之益，不能普佔。於是咸希望有偉大感化，及于百世，遍于異域，蕩蕩乎莫能名之大聖人出焉。應時代之要求而出現者，實大聖釋尊其人也。

I. PHIÊN ÂM
TRUNG ĐẲNG PHẬT HỌC
GIÁO KHOA THU
THƯỢNG SÁCH
ĐỆ NHỊ BIÊN⁽¹⁾: PHẬT HỌC SỬ

ĐỆ NHẤT KHÓA
THÍCH TÔN DĨ TIÊN CHI
ẤN ĐỘ GIÁO NGHĨA

Phật học tối trọng duyên khởi, đối vu vũ trụ vạn hữu, mạc bất dĩ nhân duyên sinh pháp thị chi, cố ư Phật học tự thân, diệc bất năng vị vi vô đoan đột nhiên nhi hữu. Cố kim dục thuật Phật học chi khởi nguyên, ưng tiên ư Ấn Độ chi cựu giáo học, thuật kỳ duyên cách chi quan hệ yên. Ấn Độ ư cự kim tứ thiên niên tiên, do trung ương Á-tế-á di lai nhất A-lợi-da dân tộc. Kỳ tộc chi tù trưởng, tăng sùng bái nhật nguyệt phong vân thủy hỏa sơn xuyên đấng tự nhiên vật, tín kỳ hữu linh, từng nhi kỳ phúc. Thời biệt hữu tư tế giả xuất, đặc danh Bà-la-môn, bử thử thiên tượng địa nghi, ca vịnh tán tụng, cực kỳ mỹ bị, thả hữu triết học tư tưởng chi hàm dưỡng. Sơ duy khẩu thọ, đái hữu văn tự dĩ, nãi tập thành tả liệt tứ chủng điển tịch:

⁽¹⁾ Đệ nhất biên tức *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*.

(Nhất) *Lê-câu Phê-đà ... Tán tụng Minh luận*

(Nhị) *Bà-ma Phê-đà ... Ca vịnh Minh luận*

(Tam) *Dạ-nhu Phê-đà ... Tế tự Minh luận*

(Tứ) *A-thát-bà Phê-đà ... Nương tai Minh luận*

Thử tứ *Phê-đà* văn thâm nghĩa áo, *Bà-la-môn* đồ độc đặc kỳ bí; phục xuất nhất tịch, danh *Bà-la-ma-noa*, nghĩa vân thân học thư, cái dĩ *Phê-đà* chi tài liệu, phát minh khẩu thọ “Phạm” nghĩa chi bí yếu dã. Thứ xuất nhất tịch, danh *A-lan-nhã-ca*, nghĩa vân ẩn vu lâm trung thâm cứu triết lý dã. Tự vu thử trung hựu tuyển xuất kỳ trọng yếu giả, chuyết thành nhất thư, viết *Ưu-bà-ni-sa-dàm*, tức triết học hựu triết học chi vị. Yếu chi, sơ nhất thiên niên cực trọng *Phê-đà*, thứ ngũ bách niên *Ma-noa* chuyển thịnh, giai dĩ “Phạm” vi vũ trụ chi chủ, tế tự giả khả hoạch phúc dã. Cửu hậu văn tư giáo tiến, nhất ban học giả mỗi câu Phạm chi giải thích, dĩ thế giới tuy khổ nhi bản thể duy nhất, thị danh vi “Ngã”. Vị Ngã dữ Phạm, thuần nhiên nhất vật, đặc danh nhị nhĩ, kỳ sở dĩ giả, bất quá Ngã vi linh hồn, Phạm vi linh tính nhi dĩ. Nhiên Phạm Ngã ký nhất, phù hà dĩ hữu sai biệt chi hiện tượng hồ? Viết, tại “Ma-da”. Ma-da dịch “Huyễn”, cầu năng cầu minh trí giác ngộ Ngã chi thực tại, tắc sinh tử mê vọng, hoảng như tạc mộng, thị vị chi Niết-bàn. Tuy nhiên, minh trí khởi dị dị đặc hồ? Tất dã xả ly nhất thiết, khiến tận vọng tình, nãi đắc thành tự. Do thị xả chi khiến chi câu chi chi đạo, dĩ phân đa số phái biệt yên. Tự trung Số luận nhất phái, dĩ *Ưu-bà-ni-sa-dàm*

trung chi thực hữu Ngã, dữ phi thực hữu chi Huyền, lập vi Thần Ngã tự tính nhị nguyên luận. Kỳ thứ Khổ hạnh giáo (hoặc vân Thiên-na giáo) diệc dĩ Ngã vi mệnh nhi dữ Huyền dị, dữ Số luận đại đồng. Dĩ nhi Thích Tôn xuất thế, độc bất nhiên kỳ thuyết, dẫn thủ Huyền chi nhất bộ phận nghĩa, tác vi nhân duyên sinh pháp chi tài liệu. Đối vu Hữu Ngã chi thuyết, hoàn toàn bất định, như thị Phật học nãi xuất thế yên.

Kỳ thứ hựu hữu Khổ hạnh giáo, kỳ tác dũng giả, danh Ni-kiên-tử, hựu viết Ni-thát-đà-phát-tư-la, dịch vân Ly Hệ Tử, sinh vu Phệ-xá-ly phụ cận. Kỳ giáo nhận tứ tính chi biệt, dụng thập nhị tịnh pháp, đồng Bà-la-môn. Duy xích Phệ-đà cấm tế tự sát sinh, hựu loại tự ư Phật giáo. Kỳ tha dữ Phật giáo tương xuất nhập xứ do đa, tức kỳ lệ hành khổ hạnh, cố vu Ấn Độ đại chiếm thế lực. Kỳ Tổ sinh vu Phật tiền, thế vu Phật thế, chí Phật pháp diệt hậu, do hữu đa nhân tín ngưỡng. Đương thời Ấn Độ ký sung tác khổ hạnh chi đồ, dữ không đàm chi bối, nhất ban học giả tiệp giác kỳ phi. Phục nhân tứ tộc chi giai cấp quá nghiêm, giải thoát chi ích, bất năng phổ chiếm. Ứ thị hàm hy vọng hữu vĩ đại cảm hóa, cập vu bách thế, biến vu dị vực, đặng đặng hồ mạc năng danh chi đại thánh nhân xuất yên. Ứng thời đại chi yêu cầu nhi xuất hiện giả, thực đại thánh Thích Tôn kỳ nhân dã.

II. DỊCH NGHĨA
SÁCH GIÁO KHOA
PHẬT HỌC TRUNG ĐẲNG
TẬP THƯỢNG
PHẦN II: LỊCH SỬ PHẬT HỌC
BÀI 1
GIÁO NGHĨA ẤN ĐỘ TRƯỚC ĐỨC PHẬT

Phật học rất coi trọng lý duyên khởi, đối với vũ trụ vạn hữu, không một sự vật nào không lấy pháp nhân duyên sinh mà xem xét, cho nên đối với chính Phật học cũng không thể cho là đột nhiên không lý do mà có. Vì thế, nay muốn thuật khởi nguyên của Phật học, trước hết nên thuật mối quan hệ theo cũ đổi mới đối với giáo học cổ ở Ấn Độ.

Cách nay bốn ngàn năm trước, dân tộc A-lợi-da⁽¹⁾ từ Trung Á dời đến Ấn Độ. Tù trưởng của dân tộc này từng sùng bái những vật tự nhiên như mặt trời, mặt trăng, gió, mây, nước, lửa, núi, sông v.v..., tin rằng chúng linh thiêng, theo mà cầu phúc. Lúc bấy giờ lại xuất hiện những người lo việc cúng tế, tên là Bà-la-môn (Brahmana) họ ca tụng tưng tưng những hiện tượng trong trời đất, cực kỳ tốt đẹp đầy đủ, lại có hàm chứa tư tưởng

⁽¹⁾ Theo *Phật Quang đại từ điển* (viết tắt: *PQĐTĐ*), trang 5322 hạ, là dân tộc Nhã-lợi-an (Aryan).

triết học. Lúc đầu chỉ truyền miệng, đến khi có chữ viết mới tập hợp thành bốn loại điển tịch liệt kê dưới đây:

1. *Lê-câu Phệ-đà* (*Rg - veda*): Hán dịch *Tán tụng Minh luận*

2. *Bà-ma*⁽²⁾ *Phệ-đà* (*Sāma - veda*): Hán dịch *Ca vịnh Minh luận*

3. *Dạ-nhu Phệ-đà* (*Yajur - veda*): Hán dịch *Tế tự Minh luận*

4. *A-thát-bà Phệ-đà* (*Atharva - veda*): Hán dịch *Nhương tai Minh luận*

Bốn bộ *Phệ-đà* này văn chương nghĩa lý sâu xa, chỉ hàng Bà-la-môn mới hiểu được những điều bí ẩn trong đó; lại xuất hiện một bộ sách tên là *Bà-la-ma-noa* (*Brāhmaṇa*)⁽³⁾, nghĩa là sách thần học, vì lấy tài liệu của *Phệ-đà*, phát minh truyền miệng những điều bí yếu của “Phạm” nghĩa. Tiếp đó, xuất hiện một bộ sách tên là *A-lan-nhã-ca* (*Āraṇyaka*), nghĩa là ẩn náu trong rừng để nghiên cứu sâu xa triết lý. Nối theo trong đó lại chọn ra những điều trọng yếu, soạn thành một bộ sách là *Ưu-bà-ni-sa-đàm* (*Upanisad*)⁽⁴⁾, nghĩa là những tư tưởng triết

(2) *Sāma - veda* đúng ra dịch âm là *Sa-ma* 沙摩 *Phệ-đà* (xem *PQĐTĐ*, tr. 2975 hạ).

(3) *Brāhmaṇa* là sách giải thích thánh điển *Phệ-đà* của Bà-la-môn giáo, người Trung Quốc dịch là *Phạm thư* 梵書, cũng dịch âm là *Bà-la-môn-na* (xem *PQĐTĐ*, tr. 4636 hạ).

(4) Theo *PQĐTĐ* (tr. 5439 thượng), *Upanisad* dịch âm là *Ưu-ba-ni-sa-độ* 優波尼沙土, tức *Áo nghĩa thư* 奧義書.

học trong triết học. Tóm lại, một ngàn năm đầu rất coi trọng *Phệ-đà*; năm trăm năm kế tiếp, *Ma-noa*⁽⁵⁾ trở nên hưng thịnh, đều cho Phạm (Brahman) là chủ của vũ trụ, người cúng tế có thể được phúc. Lâu sau, văn hóa tư tưởng tiến bộ hơn, các học giả mỗi khi tìm câu giải thích về Phạm, cho rằng thế giới tuy khổ nhưng bản thể chỉ là một, đó gọi là “Ngã” (Ātman). Có nghĩa là Ngã và Phạm thuần nhiên một vật, tên gọi tuy hai, điểm khác nhau chẳng qua Ngã là linh hồn, Phạm là linh tính mà thôi. Nhưng Phạm và Ngã đã là một thì tại sao lại có hiện tượng sai biệt? Đáp: Tại “Ma-da” (Māyā). Ma-da dịch là “Huyễn”, nếu có thể tìm cầu minh trí (viveka) giác ngộ thực tại của Ngã, thì sinh tử mê vọng phẳng phất như giấc mộng đêm qua, đó gọi là Niết-bàn (Nirvāna). Tuy nhiên, minh trí há dễ dàng có được sao? Cần phải lìa bỏ tất cả, dứt hết mọi tình thức hư vọng, mới có thể thành tựu.

Do con đường xa lìa [tất cả], dứt bỏ [vọng tình], tìm cầu [minh trí] khác nhau mà chia ra nhiều phái khác nhau. Trong đó phái Số luận⁽⁶⁾ lấy cái Ngã thực có và cái Huyền không thực có trong *Ưu-bà-ni-sa-dàm* mà lập

⁽⁵⁾ *Ma-noa*: gọi tắt của *Bà-la-ma-noa*.

⁽⁶⁾ Học phái Số luận (Samkhya) được thành lập sớm nhất trong sáu phái triết học của Ấn Độ. Sơ Tổ là tiên nhân Ca-tỳ-la (Kapila). Phái này dùng trí tuệ để so lường các pháp, dùng số làm cơ sở nên gọi là phái Số luận. Theo phái này, Thần Ngã (Puruṣa) là ý thức thuần túy, không có tác dụng, chỉ quán chiếu Tự tính (Prakṛti) mà thôi.

thành nhị nguyên luận về Thần Ngã và Tự tính. Thứ đến là Khổ hạnh giáo (hoặc gọi là Thiên-na giáo)⁽⁷⁾ cũng cho rằng Ngã là sinh mệnh và khác với Huyền, về đại thể giống với phái Số luận. Đến khi đức Thích Tôn ra đời, riêng Ngài không cho thuyết của các phái ấy là đúng, mà chỉ lấy một phần nghĩa của Huyền làm tài liệu của pháp nhân duyên sinh. Đối với thuyết Hữu Ngã, hoàn toàn không đứng vững, như thế Phật học mới ra đời.

Sau nữa lại có Khổ hạnh giáo⁽⁸⁾, người khai sáng tên là Ni-kiền-tử (Nirgrantha - putra), còn gọi là Ni-thát⁽⁹⁾-đà-phát-tư-la, dịch là Ly Hệ Tử⁽¹⁰⁾, sinh ở vùng phụ cận thành Phệ-xá-ly (Vaisàli). Giáo phái này thừa nhận sự phân biệt bốn giai cấp⁽¹¹⁾, dùng mười hai tịnh

⁽⁷⁾ Tức phái Du-già 瑜伽, là một trong sáu phái triết học của Ấn Độ, thông thường được gọi là Du-già ngoại đạo, cho rằng tu hành theo Du-già (yoga) sẽ đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Số luận mà lập luận, điểm khác biệt là lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần Ngã là vị thần tối cao.

⁽⁸⁾ Khổ hạnh giáo nói ở đây (khác với khổ hạnh giáo đã kể ở trên) tức là Kỳ-na-giáo, cũng gọi là Ni-kiền-tử ngoại đạo, lỏa hình ngoại đạo (vì không mặc quần áo), chủ trương muốn thoát ly luân hồi phải sống khổ hạnh.

⁽⁹⁾ Theo *PQDTĐ* (tr. 1889 hạ) là Ni-kiền-đà-phát-tư-la 尼犍陀弗咀羅.

⁽¹⁰⁾ Ly Hệ Tử: Tức Lỏa hình ngoại đạo, chủ trương lia bỏ tất cả mọi ràng buộc mà tu khổ hạnh. Theo *PQDTĐ* (tr. 6719 thượng), Bốn sư gọi là “Ly Hệ”, “Tử” chỉ môn đồ của đạo này.

⁽¹¹⁾ Tứ tính là bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ thời xưa, gồm có:
1. Bà-la-môn: giai cấp tầng lớp Bà-la-môn giáo và các học giả,

pháp⁽¹²⁾, giống như Bà-la-môn. Chỉ việc bài bác *Phê-đà*, ngăn cấm cúng tế và sát sinh là giống với Phật giáo. Ngoài ra còn nhiều chỗ không khác với Phật giáo bao nhiêu, tức như cố gắng thực hành khổ hạnh, cho nên chiếm một thế lực lớn ở Ấn Độ. Vị Tổ của giáo phái này sinh trước đức Phật, qua đời khi đức Phật còn tại thế, cho đến sau khi Phật pháp suy tàn, vẫn còn nhiều người tin theo. Đương thời Ấn Độ đã đầy dẫy hạng khổ hạnh và bọn không đảm, một số học giả dần dần thấy những điều phi lý của họ. Lại vì sự phân chia bốn giai cấp quá nghiêm khắc nên ích lợi của sự giải thoát không được phổ biến. Do đó mọi người đều hy vọng một bậc đại thánh nhân ra đời, lớn lao thay không ai biết gọi tên vị ấy là gì, có sự cảm hóa vĩ đại, lâu đến trăm đời, rộng

chiếm địa vị cao nhất. 2. Sát-đế-lợi: giai cấp vương tộc và sĩ tộc chiếm địa vị thứ hai. 3. Phê-xá: giai cấp bình dân gồm nông, công, thương, là địa vị thứ ba. 4. Thủ-đà-la: giai cấp nô lệ, địa vị thấp nhất, trọn đời hầu hạ ba giai cấp trên, không có quyền tụng niệm *Phê-đù*, cúng tế, không được đầu thai chuyển sinh.

⁽¹²⁾ Mười hai tịnh pháp: Mười hai lễ cầu nguyện trong nhà của người Bà-la-môn giáo, gồm có: 1. Lễ thọ thai (cầu cho thọ thai) 2. Lễ thành nam (cầu cho thai nhi là con trai) 3. Lễ phân phát (cầu cho thai nhi sinh ra dễ dàng) 4. Lễ xuất thai (trừ ác ma quấy phá trước khi sinh) 5. Lễ mệnh danh (lễ đặt tên cho con sau khi sinh mười ngày) 6. Lễ xuất du (lễ cầu nguyện khi cha mẹ dắt đứa bé ra ngoài chơi) 7. Lễ dưỡng bộ (cầu cho con được giàu sang) 8. Lễ kết phát (lễ kết thúc thời kỳ thơ ấu, bước vào thời kỳ nhi đồng) 9. Lễ thế phát (lễ cạo tóc, kết thúc thời kỳ nhi đồng, đến thời kỳ thành niên) 10. Lễ nhập pháp (chính thức thành giáo đồ Bà-la-môn) 11. Lễ qui gia (lễ tắm rửa trước khi rời nhà thầy về nhà mình) 12. Lễ kết hôn.

khắp những chốn xa xôi. Người đáp ứng yêu cầu của thời đại mà xuất hiện chính là đại thánh Thích Tôn.

III. NGHĨA TỪ

宇 *vũ*: 四方上下謂之宇 tứ phương thượng hạ vị chi vũ (bốn phương trên dưới gọi là vũ).

宙 *trụ*: 往古來今謂之宙 vãng cổ lai kim vị chi trụ (xưa qua nay đến gọi là trụ.)

宇宙 *vũ trụ*: 四方上下曰宇, 往古來今曰宙, 以喻天地 tứ phương thượng hạ viết vũ, vãng cổ lai kim viết trụ, dĩ dụ thiên địa (bốn phương trên dưới là vũ, xưa qua nay đến là trụ, dùng dụ cho trời đất).

端 *doan*: 頭緒也 đầu tự dã (mối, đầu, đầu mối).

無端 *vô doan*: 沒來由或無理由 một lai do hoặc vô lý do (không có nguyên nhân hoặc không có lý do).

突 *đột*: 忽然 hốt nhiên (thình lình, chợt).

沿 *duyên* (*diên*): 因襲 nhân tập (noi theo lối cũ).

革 *cách*: 改變 cải biến (thay đổi).

沿革 *duyên cách*: 沿襲舊制, 或有所變革, 謂之沿革 duyên tập cựu chế, hoặc hữu sở biến cách, vị chi duyên cách (noi theo phép cũ, hoặc có thay đổi, gọi là duyên cách).

距 *cự*: 去也 khứ dã (xa cách).

亞細亞 *Á-tế-á*: (Asia) 五大洲之一，簡稱亞洲 *ngũ đại châu chi nhất, giản xưng Á châu* (một trong năm châu lớn, gọi tắt là châu Á).

祈 *kỳ*: 求福也 cầu phúc dã (cầu phước).

涵養 *hàm dưỡng*: 深厚之修養功夫 *thâm hậu chi tu dưỡng công phu* (công phu tu dưỡng thâm hậu).

禳 *nhương*: 解除災疫之祭 *giải trừ tai dịch chi tế* (lễ tế để giải trừ tai họa dịch bệnh).

禳災 *nhương tai*: 祈禱以求消除災禍 *kỳ đảo dĩ cầu tiêu trừ tai họa* (cúng tế để cầu tiêu trừ tai họa).

奧 *áo*: 謂深秘不易窺見也 *vị thâm bí bất dị khuy kiến dã* (sâu kín không dễ nhìn thấy).

秘 *bí*: 同祕字。密也 *đồng bí tự. Mật dã* (nghĩa giống như chữ 祕 *bí*. Kín đáo, bí mật).

嗣 *tự*: 繼續 kế tục (nối theo, tiếp nối).

綴 *chuyết* (*xuyết*): 緝也，連也 *tập dã, liên dã* (nối liền).

恍 *hoảng*: 恍惚 *hoảng hốt*: 謂形狀不可辨認也 *vị hình trạng bất khả biện nhận dã* (hình trạng không thể nhận biết rõ ràng).

俑 *dũng*: 從葬偶人也 *tùng táng ngẫu nhân dã* (tượng gỗ để chôn theo người chết).

作俑 *tác dũng*: 惡事之造端者 ác sự chi tạo đoan giả (người xướng lên việc ác trước nhất). Ở bài này, chỉ người khai sáng.

勸 *lệ*: 1. 勉力 miễn lực (gắng sức) 2. 勸勉也 khuyến miễn dã (khuyên gắng sức).

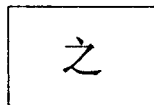
佔 *chiếm*: 俗用爲占據, 占領之占 tục dụng vi chiếm cứ, chiếm lĩnh chi *chiếm* (tục dùng làm chữ *chiếm* trong chiếm cứ, chiếm lĩnh).

逝 *thệ*: 1. 往也 vãng dã (đi) 2. 去也 khứ dã (rời đi). 逝世 *thệ thế*, 去世 *khứ thế*: 死亡 tử vong (chết) 3. 死亡也 tử vong dã (chết).

塞 *tắc*: chữ này có hai âm là *tắc* và *tái*. Theo văn cảnh ở đây, đọc *tắc*. 充實也 Sung thực dã (đầy đầy).

蕩蕩 *dãng dãng*: 廣遠也; 廣遠亦大也 quảng viễn dã; quảng viễn điệt đại dã (mênh mông, xa rộng; xa rộng cũng có nghĩa là lớn).

IV. NGỮ PHÁP

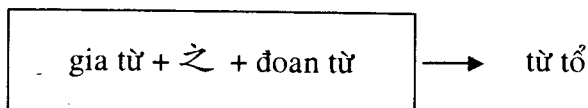


GIỚI TỪ

Giới từ *chi* có nhiều cách dùng. Ở bài này, trước hết nói về cách dùng giới từ *chi* để biểu thị quan hệ liên thuộc và biểu thị tính cách.

1. Vị trí

Chữ *chi* đứng giữa *đoan từ* (là từ chính, cũng gọi là từ chủ thể, từ trung tâm) và *gia từ* (là từ phụ, từ thêm vào cho rõ nghĩa của *đoan từ*) để tạo thành một *từ tổ*:



2. Thành phần

a. Biểu thị quan hệ liên thuộc

Trường hợp này, *đoan từ* có quan hệ liên thuộc với *gia từ*. *Đoan từ* là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ); *gia từ* có thể là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ) hoặc đại từ. Giới từ *chi* có nghĩa là *của*.

gia từ	之	đoan từ	
佛學	之	起源	(1)
梵義	之	秘要	(2)
宇宙	之	主	(3)
幻	之	一部分義	(4)
我	之	實在	(5)

- (1) khởi nguyên của Phật học
- (2) điều bí ẩn của “Phạm” nghĩa
- (3) chủ của vũ trụ
- (4) một bộ phận nghĩa của “Huyền”
- (5) thực tại của “Ngã”

b. Biểu thị tính cách

Trường hợp này, gia từ có chức năng như một hình dung từ, biểu thị tính cách của đoan từ. Đoan từ là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ); gia từ có thể là danh từ (hay từ tổ được dùng như danh từ), hình dung từ hoặc động từ. Chữ *chi* vô nghĩa, nên có người cho rằng trong trường hợp này, *chi* là trợ từ.

gia từ	之	đoan từ	
虎狼	之	國	(1)
差別	之	現象	(2)
非實有	之	幻	(3)
未來	之	世	(4)

- (1) hổ lang chi quốc (nước dữ như cọp sói)
 (2) hiện tượng khác biệt
 (3) “Huyễn” không thực có
 (4) vị lai chi thế (đời vị lai, đời sau)

c. Có thể bỏ chữ *chi*, không dùng.

Thí dụ:

阿難，佛弟子名。

A-nan, Phật đệ tử danh.

(A-nan là tên đệ tử của Phật.)

Người ta đã bỏ hai chữ *chi*: Phật *chi* đệ tử *chi* danh.

3. Chức năng của từ tổ

gia từ + 之 + đoan từ

Loại từ tổ này là danh ngữ, được dùng như danh từ, nghĩa là có thể làm những chức năng của danh từ. Sau đây là mấy chức năng thường gặp:

a. Chủ ngữ

佛之弟子當立志學佛。

Phật chi đệ tử đương lập chí học Phật.

(*Đệ tử* của Phật nên lập chí học Phật.)

Từ tổ *Phật chi đệ tử* làm chủ ngữ của câu, phần còn lại là vị ngữ.

念佛之人當吃長素，如或不能，當持六齋或十齋。

Niệm Phật chi nhân đương khát trường tố, như hoặc bất năng, đương trì lục trai hoặc thập trai.

(Người niệm Phật nên ăn chay trường, nếu không thể được thì nên giữ lục trai hoặc thập trai.)

Từ tổ *niệm Phật chi nhân* làm chủ ngữ của các động từ *đương khát, năng, đương trì*.

b. Vị ngữ

佛者，佛陀之略稱。

Phật giả, *Phật-dà chi lược xưng*.

(Phật là gọi tắt của Phật-đà.)

Từ tổ *Phật-đà chi lược xưng* làm vị ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

c. Biểu ngữ

三皈五戒爲入佛法之初門。

Tam qui ngũ giới vi *nhập Phật pháp chi sơ môn*.

(Tam qui ngũ giới là cửa đầu tiên vào Phật pháp.)

Từ tổ *nhập Phật pháp chi sơ môn* đứng sau hệ từ *vi*, làm biểu ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ *tam qui ngũ giới*.

d. Tân ngữ

比丘尼不得舉比丘之罪。

Tỳ-kheo ni bất đắc cử *tỳ-kheo chi tội*.

(Tỳ-kheo ni không được nêu tội của tỳ-kheo.)

Từ tổ *tỳ-kheo chi tội* đứng sau động từ *cử* làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

者

ĐẠI TỪ

Khi *giả* là đại từ, nó có thể chỉ người, loài vật, đồ vật, sự việc, nơi chốn.

1. Vị trí

Đại từ *giả* có thể đứng sau một hình dung từ hoặc một động từ và kết hợp với hình dung từ hoặc động từ ấy để tạo thành từ tổ.

2. Cấu trúc

a. Cấu trúc cơ bản

- *Giả* đứng sau hình dung từ

hình dung từ	者
仁	者 (1)
智	者 (2)
重要	者 (3)

(1) nhân giả (người nhân)

(2) trí giả (bậc trí)

(3) điều trọng yếu

- *Giả* đứng sau động từ

động từ	者
作	者 (1)
出	者 (2)

(1) người làm

(2) người đi ra

b. Cấu trúc triển khai

- Đối với

hình dung từ + 者

Có thể triển khai cấu trúc cơ bản bằng cách thêm phó từ trước hình dung từ để tu sức cho nó:

不仁者

bất nhân giả

(kẻ bất nhân)

大智者 đại trí giả

(bậc đại trí)

- Đối với

động từ + 者

Có thể triển khai bằng cách thêm danh từ vào sau động từ để làm tân ngữ cho nó:

作者

tác dũng giả

(người đề xướng, người khai sáng)

Thêm danh từ vào sau động từ để làm bổ ngữ chỉ nơi chốn:

出家者

xuất gia giả

(người xuất gia - xuất gia: ra khỏi nhà thế tục, nhà
phiên não...)

Thêm phó từ trước động từ để tu sức cho nó:

未出家者

vị xuất gia giả

(người chưa xuất gia)

Có thể thêm cùng một lúc nhiều từ, mỗi từ tùy
theo từ loại và chức năng mà có vị trí thích hợp trong từ
tổ:

不能讀古書者

bất năng đọc cổ thư giả

(người không đọc được sách xưa)

Chú ý:

- Trong trường hợp *giả* chỉ người, nó tương đương
với *chi nhân*:

出家者 = 出家之人

Nếu *giả* chỉ vật thì tương đương với *chi vật*:

易生者 = 易生之物

dị sinh giả dị sinh chi vật

(vật dễ sống)

- Dù triển khai thế nào đi nữa, *giả* vẫn luôn luôn
đứng sau cùng. Nó kết hợp với những từ đứng trước để
tạo thành từ tổ, không phải là câu mà chỉ là thành phần
của câu:

應時代之要求而出現者

(người đáp ứng yêu cầu của thời đại mà xuất hiện)

Nếu tách từ tổ này ra, ta có hai từ tổ nhỏ hơn là *ứng thời đại chi yêu cầu giả* (người đáp ứng yêu cầu của thời đại) và *xuất hiện giả* (người xuất hiện). Hai từ tổ nhỏ này nối với nhau bằng liên từ *nhi*, bỏ bớt chữ *giả* ở trước mà thành từ tổ lớn hơn. Từ tổ này làm thành phần chủ ngữ trong câu.

3. Chức năng của từ tổ

hình dung từ + 者

và

động từ + 者

a. Chủ ngữ

智者不惑。

Trí giả bất hoặc.

(Bậc trí không mê lầm.)

Từ tổ *trí giả* là chủ ngữ của *bất hoặc*.

種美因者必得美果。

Chủng mỹ nhân giả tất đắc mỹ quả.

(Người gieo nhân tốt ắt được quả tốt.)

Từ tổ *chủng mỹ nhân giả* là chủ ngữ của *tất đắc mỹ quả*.

b. Vị ngữ

僧者，依佛之教法而修業者也。

Tăng giả, y *Phật chi giáo pháp nhi tu nghiệp giả* dã.

(Tăng là người nương theo giáo pháp của Phật mà sửa nghiệp.)

Từ tổ y *Phật chi giáo pháp nhi tu nghiệp giả* làm vị ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

c. Biểu ngữ

佛爲覺者。

Phật vi giác giả.

(Phật là bậc giác ngộ.)

Từ tổ *giác giả* đứng sau hệ từ *vi*, làm biểu ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ *Phật*.

d. Tân ngữ

修冥福以薦亡者。

Tu minh phúc dĩ tiến vong giả.

(Làm những việc tạo phước để cầu siêu cho người chết.)

Từ tổ *vong giả* đứng sau động từ *tiến*, làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

đ. Tân ngữ ngoại vị

知此理而不念佛者，未之有也。

Tri thử lý nhi bất niệm Phật giả, vị chi hữu dã.

(Người biết lẽ ấy mà không niệm Phật, chưa có người như thế.)

Từ tổ *tri thử lý nhi bất niệm Phật giả* được gọi là tân ngữ ngoại vị, vì nó vốn là tân ngữ của động từ *hữu*, đáng lý nó đứng sau động từ này, nhưng người ta đặt nó ở đầu câu, tức đứng ngoài vị trí của nó (ngoại vị), và ở vị trí của nó người ta dùng đại từ *chi* thay thế.

e. Kiêm ngữ

殮衣宜用舊物，不用新者。其新衣應布施他人，能令亡者獲福。

Liệm y nghi dụng cựu vật, bất dụng *tân giả*. Kỳ tân y ưng bố thí tha nhân, năng linh *vong giả* hoạch phúc.

(Liệm áo nên dùng đồ cũ, không dùng đồ mới. Áo mới nên bố thí cho người khác, có thể khiến người chết được phước.)

Từ tổ *tân giả* đứng sau động từ *dụng* làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ này.

Từ tổ *vong giả* vừa làm tân ngữ cho động từ *linh*, vừa làm chủ ngữ của *hoạch phúc*, gọi là kiêm ngữ.

第二課

釋尊出家以前

釋尊聖跡，傳記不一，或則飾事，或則燦文，或則譬喻與因緣相濫，以致真相甚難明狀。丁茲法末，祇得髣髴述其概要於左：

粵稽釋尊鼻祖，出蒙古種。(或謂出于阿利耶族非史實) 族姓釋迦，或云瞿曇，住印度羅泊提河北之劫比羅伐窣覩城(註一)。父名淨飯王，母名摩耶。母年四十五，誕生釋尊于嵐毘尼園之沙羅樹下，字悉達多。時在民元前二四七六年(或云民元前二九三八年)四月八日。生後七日母后崩。姨母鉢羅闍底撫育之。年方總角，智越尋常。凡諸世間學說，技藝，典籍文章，天文歷數，無不通達，復精射御，勇力過人，當之者潰，莫不降伏。上自父王，下至臣庶，靡不歡忻，謂他日征服四襲，統一區宇無難也。十六為納妃，名耶輸陀

羅，生一子，名羅睺羅。然雖處塵勞，不染世欲，諸所觀感，輒異常人。

一日出游，見耕者赤體勤劬，烈日炙背，塵土全身，喘呻汗流。牛縻犁端，時時捶掣，梨桶研領，鞅繩勒胸，傷破皮肉，血出下流。犁場土撥，下有蟲出。人犁過已，諸鳥雀等競來啄食。釋尊見已，生大悲思，念眾生苦。

復至一處，見一老人齒缺鬢霜，形容黑皺，傴僂傍行，四肢顫掉，上氣若漱，喉口吼鳴，如挽鋸然。

復至一處，見一病人羸瘦痿黃，少色喘氣，腹腫連骸，宛轉呻吟，不能起舉。

復至一處，見一死屍，眾人舁行，無數姻親，圍繞哭泣，或有散髮，或有搥胸，悲咽叫號，哀不忍聞。

見如是已，率眾回宮，危坐終日，悲哀泉湧，輒思所以去之。(此為產生佛法之原動力。若溯遠因，則在過去。若至于近因，前課已言。)如是觀感既深，乃于二月七夜更深人靜之際，命隨御車匿，備犍陟出城。至東方藍摩國，令車匿將犍陟歸，身脫寶冠錦衣，而為一介沙門，時齡已十九矣。

車匿回宮，父王驚愕，遽令師臣勸還，卒無功效，乃遣其常侍僑陳如等五人追隨之。

註一

前清光緒二十四年西人佩昆於尼波羅南境此地(北緯二十七度東經八十三度八分)掘得一石櫃中藏石瓶石函等物有一執納于鐵水晶等層疊之函內以黃金華葉安置佛骨觀其銘則佛陀世尊舍利之函而釋迦族所供養者也石櫃所在之地正當法顯指定之迦比羅衛因得定佛之生地焉。

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ KHÓA THÍCH TÔN XUẤT GIA DĨ TIỀN

Thích Tôn thánh tích, truyện ký bất nhất, hoặc tác sức sự, hoặc tác xán văn, hoặc tác thí dụ dữ nhân duyên tương lạm, dĩ trí chân tướng thậm nan minh trạng. Định tư pháp mật, chi đặc phảng phát thuật kỳ khái yếu ư tả:

Việt kê Thích Tôn tị tổ, xuất Mông Cổ chủng (hoặc vị xuất vu A-lợi-da tộc phi sử thực). Tộc tính Thích-ca, hoặc vân Cù-đàm, trú Ấn Độ La-bạc-đề hà bắc chi Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ thành. (Chú nhất) Phụ danh Tịnh Phạn vương, mẫu danh Ma-da. Mẫu niên tứ thập ngũ, đản sinh Thích Tôn vu Lâm-tỳ-ni viên chi Sa-la thụ hạ, tự Tất-đạt-đa. Thời tại Dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên (hoặc vân Dân nguyên tiền nhị cử tam bát

niên) tứ nguyệt bát nhật. Sinh hậu thất nhật mẫu hậu băng. Di mẫu Bát-la-xà-đế phủ dục chi. Niên phương tổng giác, trí việt tâm thường. Phàm chư thế gian học thuyết, kỹ nghệ, điển tịch văn chương, thiên văn lịch số, vô bất thông đạt; phục tinh xạ ngữ, dũng lực quá nhân, đương chi giả hội, mạc bất hàng phục. Thượng tự phụ vương, hạ chí thần thú, mĩ bất hoan hân, vị tha nhật chinh phục tứ tập, thống nhất khu vũ vô nan dã. Thập lục vi nạp phi, danh Da-du-đà-la, sinh nhất tử, danh La-hầu-la. Nhiên tuy xử trần lao, bất nhiễm thế dục, chư sở quan cảm, triếp dị thường nhân.

Nhất nhật xuất du, kiến canh giả xích thế cần cù, liệt nhật chá bối, trần thổ bộn thân, suyễn thân hãn lưu. Ngưu mi lê đơan, thời thời chủy xé (xiết), lê cách nghiên lĩnh, ưởng thằng lặc hung, thương phá bì nhục, huyết xuất hạ lưu. Lê trường thổ bát, hạ hữu trùng xuất. Nhân lê quá dĩ, chư điều tước đẳng cạnh lai trác thực. Thích Tôn kiến dĩ, sinh đại bi tư, niệm chúng sinh khổ.

Phục chí nhất xứ, kiến nhất lão nhân xỉ khuyết mấn (tấn) sương, hình dung hắc trứu, ủ lữ bàng hành, tứ chi chiến điệu, thượng khí nhược sấu (thấu), hầu khẩu hống minh, như vãn cứ nhiên.

Phục chí nhất xứ, kiến nhất bệnh nhân luy sấu nuy hoàng, thiếu sắc suyễn khí, phúc chủng liên hài, uyển chuyển thân ngâm, bất năng khởi cử.

Phục chí nhất xứ, kiến nhất tử thi, chúng nhân dư hành, vô số nhân thân, vi nhiều khốc khắp, hoặc hữu tán

phát, hoặc hữu trùy hung, bi yết :hiếu hào, ai bất nhẫn
văn.

Kiến như thị dĩ, suất chúng hồi cung, nguy tọa
chung nhật, bi ai tuyền dũng, triếp tư sở dĩ khứ chi. (Thử
vi sản sinh Phật pháp chi nguyên động lực. Nhược tố
viễn nhân, tắc tại quá khứ. Nhược chí vu cận nhân, tiền
khóa dĩ ngôn).

Như thị quan cảm ký thâm, nãi vu nhị nguyệt thất
dạ, canh thâm nhân tĩnh chi tế, mệnh tùy ngự Xa-nặc, bị
Kiền-trắc xuất thành. Chí đông phương Lam-ma quốc,
linh Xa-nặc tương Kiền-trắc qui, thân thoát bảo quan
cảm y, nhi vi nhất giới Sa-môn, thời linh dĩ thập cửu hĩ.

Xa-nặc hồi cung, phụ vương kinh ngạc, cự linh sư
thần khuyến hoàn, tốt vô công hiệu, nãi khiển kỳ
thường thị Kiêu-trần-như đẳng ngũ nhân truy tùy chi.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 2

TRƯỚC KHI ĐỨC THÍCH TÔN XUẤT GIA

Về thánh tích của đức Thích Tôn, truyện ký không
đồng nhất, hoặc tô điểm sự việc, hoặc văn chương bóng
bẩy, hoặc dùng thí dụ và nhân duyên quá đáng, làm cho
chân tướng của Ngài rất khó thấy rõ hình trạng. Nay
đang thời mạt pháp, chỉ có thể lờ mờ thuật lại những
điều khái yếu như sau:

Nghiên cứu sâu xa về tị tổ của đức Thích Tôn, vốn là giống người Mông Cổ (có thuyết cho rằng Ngài gốc ở chủng tộc A-lợi-da là không đúng sự thật lịch sử). Họ của dòng tộc Ngài là Thích-ca (Sakya), hoặc gọi là Cù-đàm (Gotama), ở thành Kiếp-tỳ-la-phạt-tốt-đổ (Kapilavatthu)⁽¹⁾ phía bắc sông La-bạc-đê⁽²⁾ Ấn Độ⁽³⁾. Thân phụ là vua Tịnh Phạn (Suddhodana), thân mẫu là Ma-da (Māyā). Năm 45 tuổi bà đản sinh đức Thích Tôn dưới gốc cây Sa-la⁽⁴⁾ trong vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini), tên là Tất-đạt-đa (Siddhārtha). Lúc bấy giờ nhằm ngày mồng 8 tháng 4 năm 2476 trước kỷ nguyên Dân Quốc (có thuyết cho là

(1) Tức Ca-tỳ-la-vệ.

(2) Theo *PQDTĐ*, tr. 6824 hạ, là phía đông bắc sông Lạp-bố-đê (Rapti).

(3) Nguyên chú: Trước đây vào đời Thanh, Quang Tự năm 24 (1898), người phương Tây là Bội-côn khai quật được ở miền nam Ni-ba-li (Népal) (27 độ vĩ Bắc, 83 độ 8 kinh Đông) một cái hòm bằng đá bên trong chứa bình đá, hộp đá, v.v... Có một cái hộp bọc các lớp sắt, thủy tinh, bên trong dùng hoa lá bằng vàng để an trí xá-lợi Phật. Xem bài khắc trên đó thì là hộp đựng xá-lợi của Phật-đà Thế Tôn mà dòng họ Thích-ca đã cúng dường. Chỗ đào được cái hòm đá ấy chính là Ca-tỳ-la-vệ mà ngài Pháp Hiển chỉ định, nhân đó có thể đoán định nơi đản sinh của đức Phật.

(4) Ở đây nói đức Phật đản sinh dưới gốc cây Sa-la là đúng với *The Historical Buddha* của H. W. Schumann. Xem *Đức Phật lịch sử*, bản Việt dịch của Trần Phương Lan, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1997, tr. 40. Nhưng, theo truyền thuyết, Thái tử Tất-đạt-đa đản sinh dưới gốc cây A-du-ca (Asoka), được coi là điềm lành, nên gọi là cây Vô ưu.

năm 2938 trước kỷ nguyên Dân Quốc)⁽⁵⁾. Sau khi sinh được bảy ngày, mẫu hậu qua đời. Di mẫu Bát-la-xà-đề (Prajāpati)⁽⁶⁾ chăm sóc nuôi nấng Ngài. Lúc tuổi còn nhỏ, trí tuệ của Ngài đã vượt tầm thường. Phàm các học thuyết thế gian như kỹ nghệ, sách vở, văn chương, thiên văn, lịch số, không môn nào Ngài không thông hiểu; lại giỏi bắn cung, cỡi ngựa, sức mạnh hơn người, những kẻ đương cự với Ngài đều thất bại, không ai không hàng phục. Trên từ vua cha, dưới đến thần dân không ai là không vui mừng, cho rằng ngày sau Thái tử sẽ chinh phục bốn phương, thống nhất bờ cõi không khó.

Năm 16 tuổi⁽⁷⁾, Thái tử cưới vợ tên là Da-du-đà-la (Yasodhara), sinh một con trai tên là La-hầu-la (Rahula). Tuy ở trong trần lao mà chẳng nhiễm ham muốn thế tục, các quan niệm và cảm nhận của Ngài đều khác người thường.

⁽⁵⁾ Năm 1911, Tôn Trung Sơn lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi lật đổ chế độ phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc), thành lập chính thể dân chủ tư sản gọi là Dân Quốc. Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc lấy năm 1912 làm năm Dân Quốc thứ 1, vì vậy trước năm 1912 gọi là trước Dân nguyên, tức trước kỷ nguyên Dân Quốc. Từ khi thành lập chế độ Dân Quốc đến nay, 2005, là 94 năm (= 2005 - 1911). Theo thuyết thứ nhất nêu trên, đức Phật đản sinh cách nay 2570 năm (= 2476 + 94), vậy năm Ngài đản sinh là 565 (= 2570 - 2005) trước Tây lịch, so với niên đại đức Phật đản sinh mà đa số sử gia Ấn Độ và phương Tây đưa ra là 563 trước Tây lịch thì chỉ sai biệt 2 năm.

⁽⁶⁾ Còn gọi là Ma-ha-ba-xà-ba-đề, gọi tắt là Ba-xà-ba-đề, Ba-đề phu nhân.

⁽⁷⁾ Có sách nói năm 19 tuổi.

Một hôm, Ngài ra ngoài thành dạo chơi, trông thấy người cày ruộng mình trần đang cùn cù, nắng gắt cháy lưng, bụi đất dính đầy mình, hơi thở dồn dập, mồ hôi nhễ nhại. Con trâu bị buộc vào đầu cái cày, luôn luôn bị đánh thúc, cái ách nghiền trên cổ, sợi dây buộc chặt cái ngực làm trầy da thịt, máu chảy ra. Lưỡi cày xới đất, dưới có côn trùng bò ra, người và cày đi qua rồi, chim chóc tranh nhau đến mổ ăn. Thích Tôn thấy vậy sinh lòng thương xót, nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh.

Lại đến một nơi khác, thấy một người già răng rụng tóc bạc, hình dung đen đúa nhăn nheo, lưng còng đi bên lề đường, tay chân run rẩy, hơi thở đưa lên như súc miệng, cổ họng khô khè như kéo cưa.

Lại đến một nơi khác, thấy một người bệnh gầy yếu võ vàng, sắc mặt nhợt nhạt, hơi thở hỗn hển, bụng trương, chỉ còn da bọc xương, rên rỉ yếu ớt, không đứng lên được.

Lại đến một nơi khác nữa, thấy một xác chết, nhiều người khiêng đi, rất đông bà con vây quanh khóc lóc, có người bứt tóc, có kẻ đâm ngực, thương xót kêu gào, bi ai nghe không chịu nổi.

Thấy như vậy rồi, Ngài bảo những người hầu trở về cung, suốt ngày ngồi ngay ngắn, thương cảm dâng trào, luôn nghĩ cách xuất gia. (Đây là nguyên động lực sản sinh Phật pháp. Nếu tìm nguyên nhân xa thì ở quá khứ, còn xét nguyên nhân gần thì bài trước đã nói).

Như vậy suy nghĩ đã kỹ, đến đêm mồng 7 tháng 2 [âm lịch], lúc canh khuya mọi người đều yên giấc, Ngài sai người đánh xe là Xa-nặc thắt ngựa Kiên-trắc ra khỏi thành. Khi đến nước Lam-ma⁽⁸⁾ ở phía đông, Ngài bảo Xa-nặc đem ngựa Kiên-trắc trở về, rồi cởi bỏ mũ báu, áo gấm mà làm một Sa-môn, lúc bấy giờ đã 19 tuổi⁽⁹⁾.

Xa-nặc về đến cung, vua cha kinh ngạc, sai các quan đi khuyên Thái tử trở về, nhưng rốt cuộc không có kết quả; liền sai năm người hầu cận là Kiều-trần-như và bốn vị khác đi theo hầu Ngài.

III. NGHĨA TỪ

燦 *xán*: 明貌 minh mạo (sáng chói).

濫 *lạm*: 溢也, 凡過而不得其當曰濫 dật dã, phạm quá nhi bất đắc kỳ đáng viết *lạm* (đầy tràn, phạm quá mức mà không được thích đáng thì gọi là *lạm*).

丁 *đinh*: 當也 đương dã (đang, đang lúc).

祇 *kỳ*: 地之神也 địa chi thần dã (thần đất). Chữ *kỳ* của “Kỳ Viên” viết chữ này. Ở bài này đọc *chi*.

chi: 只 chỉ, 但 đãn (chỉ... mà thôi).

⁽⁸⁾ Nước Lam-ma (Rāmagrāma): Một nước thời xưa ở phía đông thành Ca-tỳ-la-vệ, thuộc trung Ấn Độ.

⁽⁹⁾ Có thuyết nói Thái tử xuất gia năm 29 tuổi.

髣髴 *phảng phất*: 見不審貌 kiến bất thắm mạo (thấy không rõ, lơ mờ).

粵 *việt*: 語助詞在句首 ngữ trợ từ tại cú thủ (ngữ trợ từ ở đầu câu).

崩 *băng*: 天子死曰崩 thiên tử tử viết băng (vua chết gọi là băng). Vua chết hoặc gọi là băng, hoặc gọi là *thăng hà*, chứ không gọi là “băng hà”.

總角 *tổng giác*: 結髮也 kết phát dã (kết tóc trái đào). Con trai con gái còn nhỏ kết tóc làm hai trái đào để trang sức. Ở đây, “tổng giác” dùng chỉ lúc tuổi còn nhỏ.

赤 *xích*: 裸程曰赤, 如云赤體 lỏa trình viết xích, như vân xích thể (cởi trần cởi truồng gọi là xích, như nói xích thể là mình trần).

坳 *bôn*: 1. 塵也 trần dã (bụi) 2. 聚集 tụ tập (hợp lại).

喘 *suyễn*: 疾息也 tật tức dã (thở mau).

縻 *mi*: 繫也 hệ dã (buộc).

犁 *lê*: 1. 耕也 canh dã (cày) 2. 耕具名 canh cụ danh (tên dụng cụ để cày - cái cày).

捶 *chủy*: 以杖擊也 dĩ trượng kích dã (dùng gậy đánh).

掣 *xế (xiết)*: 牽曳也 khiên duệ dã (dắt, kéo).

輻 *cách*: 大車之輓 đại xa chi ách (cái đòn của chiếc xe lớn). Ở đây chỉ cái ách trên cổ con trâu.

鞅 *ường*: 馬頸革, 爲駕之具也 mã cảnh cách, vì giá chi cụ dã (sợi dây da buộc cổ ngựa, là dụng cụ để thắt ngựa vào xe - cái cổ dê).

皴 *trúu*: 面上之摺紋 diện thượng chi triệp văn (nếp nhăn trên mặt).

偻 *ủ*: 背曲也 bối khúc dã (lưng còng).

偻僂 *ủ lữ*: 背曲也 bối khúc dã (lưng còng).

顫 *chiến*: 四肢寒動也 tứ chi hàn động dã (tay chân vì lạnh mà run).

掉 *diệu*: 搖也 dao dã (lắc).

漱 *sấu* (*thấu*): 盪口也 đãng khẩu dã (súc miệng).

羸 *luy*: 瘦也 sấu dã (gầy), 弱也 nhược dã (yếu).

痿 *nuy*: 神經系病, 筋肉輭弱而不能舉動 thân kinh hệ bệnh, cân nhục nhuyễn nhược nhi bất năng cử động (bệnh thần kinh, gân thịt mềm yếu nên không thể cử động - liệt).

瘡 *chủng*: 足腫也 túc thũng dã (chân sưng, phù).

舁 *dư*: 共舉也 cộng cử dã (cùng khiêng).

姻親 *nhân thân*: 由婚姻關係而成之親屬 do hôn nhân quan hệ nhi thành chi thân thuộc (bà con do quan hệ hôn nhân mà thành).

號 *hào*: 哭而且言也 khốc nhi tả ngôn dã
(khóc mà lại nói - gào khóc).

危坐 *nguy tọa*: 端坐也 đoan tọa dã (ngồi ngay
ngắn).

泉 *tuyền*: 水自地出爲泉 thủy tự địa xuất vi
tuyền (nước từ trong đất chảy ra là *tuyền*, tức suối).

溯 *tô*: 追思往事 truy tư vãng sự (nhớ lại việc
đã qua).

IV. NGỮ PHÁP

Cách nói ngày tháng âm lịch

Về âm lịch, có những cách nói ngày tháng sau đây:

1. Năm (*can + chi*) - tháng - ngày

癸未正月初一日

Quý Mùi chính nguyệt sơ nhất nhật

(Ngày mồng một tháng giêng năm Quý Mùi
[2003])

Trừ tháng giêng gọi là *chính nguyệt*, các tháng còn
lại gọi là *nhị nguyệt*, *tam nguyệt*, *tứ nguyệt*...

Về ngày, thông thường từ ngày mồng một đến
mồng chín, dùng thêm chữ *sơ* ở trước, như *sơ nhất nhật*,

sơ nhị nhật... sơ cửu nhật. Riêng ngày mồng mười, nói *thập nhật* hay *sơ thập nhật* đều được.

Nói chung, ngày tháng âm lịch được nói theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, đơn vị lớn nói trước, đơn vị nhỏ nói sau.

2. Niên hiệu - tháng - ngày

民元前二四七六年四月八日

Dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên tứ nguyệt bát nhật

(Ngày mồng 8 tháng 4 năm 2476 trước Dân nguyên [năm 565 trước Tây lịch])

Dân nguyên hay kỷ nguyên Dân Quốc bắt đầu từ năm 1912.

嗣德九年六月初十日

Tự Đức cửu niên lục nguyệt sơ thập nhật

(Ngày mồng 10 tháng 6 Tự Đức năm 9 [1856])

3. Năm (can + chi) - niên hiệu - mùa - tháng - ngày

戊申順天元年春正月十日

Mậu Thân Thuận Thiên nguyên niên xuân chính nguyệt thập nhật

(Ngày 10 tháng giêng mùa xuân Mậu Thân Thuận Thiên năm đầu [1428])

4. Triều đại - niên hiệu - năm (can + chi) - tháng - ngày (thêm can + chi)

明永樂十六年戊戌正月初二日庚申

Minh Vĩnh Lạc thập lục niên Mậu Tuất chính
nguyệt sơ nhị nhật Canh Thân

(Ngày mồng 2 Canh Thân tháng giêng Mậu Tuất
Vĩnh Lạc năm 16 [1418] đời Minh)

5. Dùng thêm “tuế thứ” trước năm (can + chi)

民國七年歲次戊午六月十九日

Dân Quốc thất niên tuế thứ Mậu Ngọ lục nguyệt
thập cửu nhật

(Ngày 19 tháng 6 tuế thứ Mậu Ngọ Dân Quốc năm
7 [1918])

**6. Dùng “mạnh” (= bắt đầu, chỉ tháng đầu
mùa), “trọng” (= ở giữa, chỉ tháng giữa mùa), “quí”
(= cuối, chỉ tháng cuối mùa) trước xuân, hạ, thu, đông
để chỉ tháng, như *mạnh xuân* (tháng giêng), *trọng
xuân* (tháng 2), *quí xuân* (tháng 3), *mạnh hạ* (tháng 4),
trọng hạ (tháng 5), *quí hạ* (tháng 6)...**

丁丑仲夏十八日

Đinh Sửu Trọng Hạ thập bát nhật

(Ngày 18 tháng Trọng Hạ năm Đinh Sửu [1097])

7. Dùng lễ tiết thay cho ngày và tháng

民國三十三年浴佛節

Dân Quốc tam thập tam niên Dục Phật tiết

(Tiết Dục Phật, Dân Quốc năm 33 [1944])

Tiết Dục Phật, còn gọi là Quán Phật, là lễ tắm Phật để kỷ niệm ngày đức Thích Tôn đản sinh, nhằm ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch.

嘉慶二十二年佛成道日

Gia Khánh nhị thập nhị niên Phật thành đạo nhật

(Ngày Phật thành đạo, Gia Khánh năm 22 [1817])

Ngày Phật thành đạo là ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch.

無不

Khi *vô* và *bất* được dùng đi kèm nhau, thì *vô* là động từ (nghĩa là không có, trái với *hữu*), *bất* là phó từ phủ định. *Vô* và *bất* có thể đi liền nhau, có thể đi gián cách.

1. Đi liền nhau

Vô khả *vô* bất khả.

無可無不可。

(Không có điều gì nên làm, không có điều gì không nên làm.) Ý nói cùng một việc mà có khi nên làm, có khi không nên làm, tùy trường hợp, tùy đạo lý.

Trước *vô* không nêu sự vật gì, vì vậy *vô* có ý nghĩa bao quát.

凡諸世間學說，技藝，典籍文章，天文歷數，無不通達。

Phàm chữ thế gian học thuyết, kỹ nghệ, điển tịch văn chương, thiên văn lịch số, *vô bất* thông đạt.

(Phàm các học thuyết thế gian như kỹ nghệ, sách vở, văn chương, thiên văn, lịch số, không môn nào Ngài không thông hiểu.) Cũng có thể dịch: Phàm các học thuyết... lịch số Ngài đều thông hiểu.

Trước *vô* có liệt kê các môn học thuật, vì vậy *vô* có nghĩa không môn nào trong số các môn đã kể.

阮鷹弱冠以文章鳴世，經史百家及兵書，無不淹貫。

Nguyễn Trãi nhược quán dĩ văn chương minh thế, kinh sử bách gia cập binh thư, *vô bất* yêm quán.

(Nguyễn Trãi lúc 20 tuổi nổi tiếng về văn chương, kinh sử bách gia và binh thư, không sách nào không thông suốt.) Cũng có thể dịch: kinh sử bách gia và binh thư đều thông suốt.

2. Đi gián cách

Cấu trúc thường gặp:

vô + danh từ + *bất* + động từ / hình dung từ

無木不萎。

Vô mộc *bất* nuy.

(Không có cây nào không khô héo.) Cũng có thể dịch: Cây nào cũng khô héo.

不恥則無所不爲。

Bất sỉ tắc vô sở bất vi.

(Không hổ thẹn thì không có điều gì không làm.)

Cũng có thể dịch: Không hổ thẹn thì điều gì cũng làm.

靡不

Cách dùng *mī bất* giống như *vô bất*.

1. Đi liền nhau

靡不有初。

Mī bất hữu sơ.

(Không có việc gì không có lúc bắt đầu.)

Trước *mī* không nêu sự vật gì, vì vậy *mī* có nghĩa bao quát.

牟子既修經傳諸子，書無大小靡不好之。

Mâu Tử ký tu kinh truyện chư tử, thư vô đại tiểu *mī bất* hiếu chi.

(Mâu Tử đã đọc kinh truyện, chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không sách nào là không thích.)

Trước *mī* có “thư vô đại tiểu”, nên *mī* có nghĩa là không sách nào.

Trong bài này, câu “Thượng tự phụ vương hạ chí thần thứ, *mī bất* hoan hân” có nêu “thượng tự... thần

thứ”, nên *mĩ* có nghĩa là không người nào (không ai) trong số từ vua cha xuống đến thần dân.

2. Đi gián cách

Cấu trúc:

<i>mĩ</i> + danh từ + <i>bất</i> + động từ
--

或靡事不爲。

Hoặc *mĩ* sự *bất* vi.

(Có kẻ không việc gì không làm.)

第三課

釋尊修行成佛

釋尊脫白後，初至苦行林參跋伽婆，彼以苦行生天為目的。釋尊不滿，去而之毘舍離附近，從阿羅邏迦蘭學解脫道。此人以無所有處為最上涅槃。釋尊初不知其內容僅停意識，來世可獲無所有處天之果報而已。從學至三年，始知其果報主之四蘊我，至定力盡時，依然有墮。乃捨而訪鬱陀迦羅摩子于王舍城。初見其較無所有處，頗有勝異，又從修習二年，孰知亦是暫依定力，所得極淨果報而已，定至盡時，仍不免生死流轉。其非究竟一也。如是始備知世界之哲學思想，皆無真正解脫之法。遂棄之，而至尼連河畔之苦行林中，與苦行者伍，備嘗辛酸，六年之間，與群魔戰，(註一)精進不懈，然亦徒勞無獲，悟苦行之無益。乃入尼連河浴沐，受麋乳供復其體力。其隨侍五人以為信退，悉他徙。釋尊至此始知世間之

法，盡矣止矣；乃獨趣畢波羅樹下敷座而坐，發大誓曰：“我今若不證無上大菩提，寧可碎此身，終不起此坐。”（見方廣大莊嚴經八）。

如是竟于金剛定中，以金剛三昧力頓破十二緣起之最初無明，所謂根本解決矣。無明既破，則一切生死憂悲苦惱皆悉無餘。斯時也，誠若快刀之斬亂麻，若旭日之初升長夜，明星高懸。生死永寂，成阿耨多羅三藐三菩提，佛號曰釋迦牟尼。時齡正三十矣。華嚴經云，佛初成道時，嘆曰：“奇哉奇哉！一切眾生云何具有如來智慧，愚痴迷惑，不知不見？我將教以聖道，使其永離妄想，離妄想已，證得如來無量智慧云云。”此語雖屬大乘範圍，然今吾人以凡情測觀當日釋尊成佛之狀態，當然有虛空粉碎，大地平沉，吞滄溟于毛孔，卷法界于塵中之概況。以故釋尊雖親證此非安立諦，然仍巍巍不動入海印三昧，于三七日中為十方世界諸大菩薩說大方廣佛華嚴經。

註一

第一貪欲軍，第二憂愁軍，第三飢渴軍，第四愛染軍，第五昏沉軍，第六恐怖軍，第七疑悔軍，第八忿覆軍，第九悲惱軍及自讚毀他邪稱供養諸軍。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM KHÓA

THÍCH TÔN TU HÀNH THÀNH PHẬT

Thích Tôn thoát bạch hậu, sơ chí Khổ Hạnh lâm tham Bạt-già-bà, bỉ dĩ khổ hạnh sinh thiên vi mục đích. Thích Tôn bất mãn, khứ nhi chi Tỳ-xá-ly phụ cận, tùng A-la-la-ca-lan học giải thoát đạo. Thử nhân dĩ Vô sở hữu xứ vi tối thượng Niết-bàn. Thích Tôn sơ bất tri kỳ nội dung cận đình ý thức, lai thế khả hoạch Vô sở hữu xứ thiên chi quả báo nhi dĩ. Tùng học chí tam niên, thủy tri kỳ quả báo chủ chi tứ uẩn ngã, chí định lực tận thời, y nhiên hữu đạo. Nãi xả nhi phỏng Uất-đà-ca-la-ma-tử vu Vương-xá thành. Sơ kiến kỳ giáo Vô sở hữu xứ, phả hữu thắng dị, hựu tùng tu tập nhị niên, thực tri diệc thị tạm y định lực, sở đắc cực tịnh quả báo nhi dĩ, định chí tận thời, nhưng bất miễn sinh tử lưu chuyển. Kỳ phi cứu cánh nhất dã. Như thị thủy bị tri thế giới chi triết học tư tưởng, giai vô chân chính giải thoát chi pháp. Toại khí chi, nhi chí Ni-liên hà bạn chi Khổ Hạnh lâm trung, dữ khổ hạnh giả ngũ, bị thường tân toan, lục niên chi gian, dữ quần ma chiến (chú nhất), tinh tấn bất giải, nhiên diệc đồ lao vô hoạch, ngộ khổ hạnh chi vô ích. Nãi nhập Ni-liên hà dục mộc, thọ mi nhũ cúng phục kỳ thể lực. Kỳ tùy thị ngũ nhân dĩ vi tín thoái, tất tha tử. Thích Tôn chí thử thủy tri thế gian chi pháp, tận hĩ chỉ hĩ; nãi độc thú tất-ba-la thụ hạ phu tòa nhi tọa, phát đại thệ viết:

“Ngã kim nhược bất chứng Vô thượng Đại Bồ-đề, ninh khả toái thử thân, chung bất khởi thử tọa.” (Kiến *Phương Quảng Đại Trang Nghiêm* kinh bát)

Như thị cánh vu kim cang định trung, dĩ kim cang tam muội lực đốn phá thập nhị duyên khởi chi tối sơ vô minh, sở vị căn bản giải quyết hĩ. Vô minh ký phá, tắc nhất thiết sinh tử ưu bi khổ não giai tất vô dư. Tư thời dã, thành nhược khoái đao chi trảm loạn ma, nhược húc nhật chi sơ thăng trường dạ, minh tinh cao huyền. Sinh tử vĩnh tịch, thành A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, Phật hiệu viết Thích-ca Mâu-ni. Thời linh chính tam thập hĩ. *Hoa Nghiêm* kinh vân: Phật sơ thành đạo thời, thán viết: “Kỳ tai, kỳ tai! Nhất thiết chúng sinh vân hà cụ hữu Như Lai trí tuệ, ngu si mê hoặc, bất tri bất kiến? Ngã tương giáo dĩ thánh đạo, sử kỳ vĩnh ly vọng tưởng, ly vọng tưởng dĩ, chứng đắc Như Lai vô lượng trí tuệ vân vân”. Thử ngữ tuy thuộc Đại thừa phạm vi, nhiên kim ngô nhân dĩ phạm tình trác quan đương nhật Thích Tôn thành Phật chi trạng thái, đương nhiên hữu hư không phẩn toái, đại địa bình trâm, thôn thương minh vu mao khổng, quyển pháp giới vu trần trung chi khái hướng. Dĩ cố Thích Tôn tuy thân chứng thử phi an lập đế, nhiên nhưng nguy nguy bất động nhập hải ấn tam-muội, vu tam thất nhật trung vị thập phương thế giới chư đại Bồ-tát thuyết *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm* kinh.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 3

ĐỨC THÍCH TÔN TU HÀNH THÀNH PHẬT

Đức Thích Tôn sau khi cởi bỏ chiếc áo thế tục, ban đầu Ngài đến rừng Khổ Hạnh tham học với Bạt-già-bà (Bhārgava). Vị tiên này lấy việc tu khổ hạnh để cầu sinh lên cõi trời làm mục đích. Đức Thích Tôn không bằng lòng, bỏ mà đi đến vùng phụ cận Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), theo học đạo giải thoát với A-la-la-ca-lan (Ālāra-kālāma)⁽¹⁾. Vị này lấy Vô sở hữu xứ làm Niết-bàn tối thượng. Lúc đầu đức Thích Tôn không biết nội dung của pháp tu này chỉ là đình chỉ ý thức để kiếp sau có thể đạt được quả báo sinh lên cõi trời Vô sở hữu xứ mà thôi. Theo học đến ba năm, Ngài mới biết quả báo của lối tu này là làm chủ được bốn uẩn ngũ, đến khi định lực hết thì vẫn bị đọa như cũ.

Ngài bèn bỏ mà đến hỏi đạo với Uất-dà-ca-la-ma-tử (Udraka-rāmaputra) ở thành Vương-xá (Rājagaha). Lúc đầu Ngài thấy lối tu của vị này so với Vô sở hữu xứ có phần vượt trội hơn, lại theo tu tập hai năm, mới biết chắc cũng là tạm thời nương vào định lực, được quả báo cực tịnh mà thôi, đến khi định lực hết, vẫn không khỏi lưu chuyển trong vòng sinh tử. Đó không phải là một lối

⁽¹⁾ Theo PQDTE, vị tiên nhân này tên là A-la-la-ca-lam 藍.

tu tốt ráo. Như thế mới biết rõ tất cả tư tưởng triết học thế gian đều không có pháp giải thoát chân chính.

Ngài bèn bỏ lối tu này mà đi đến rừng Khổ Hạnh bên bờ sông Ni-liên (Nirañjarā)⁽²⁾, cùng với năm người tu khổ hạnh⁽³⁾ ném đủ cay chua trong sáu năm, chiến đấu với quần ma⁽⁴⁾, tinh tấn không giải đãi, nhưng cũng chỉ nhọc công mà không có kết quả, mới biết lối tu khổ hạnh chẳng ích lợi gì.

Ngài bèn xuống sông Ni-liên tắm gội, nhận bát sữa nai cúng dường, phục hồi sức khỏe. Năm người theo hầu cho rằng lòng tin của Ngài đã lui sụt, đều bỏ đi nơi khác. Đến lúc này đức Thích Tôn mới biết các pháp thế gian, dứt hết dừng hẳn; liền một mình đến dưới gốc cây tất-ba-la⁽⁵⁾ trải tòa mà ngồi, phát thệ nguyện lớn rằng: “Ta nay nếu không chứng quả Đại Bồ-đề Vô thượng, thì thà tan nát thân này, quyết không rời khỏi nơi đây.” (xem kinh *Phương Quảng Đại Trang Nghiêm* 8).

Như thế trọn ở trong kim cang định, dùng sức kim cang tam-muội phá ngay vô minh ban đầu của mười

(2) Tức sông Ni-liên-thiền (Ni-liên-thiền hà).

(3) Chỉ Kiều-trần-như và bốn người khác vâng lệnh vua Tịnh Phạn đi theo hầu Thái tử.

(4) Nguyên chú: 1. Quân tham dục 2. Quân ưu sầu 3. Quân đói khát 4. Quân ái nhiễm 5. Quân hôn trầm 6. Quân khủng bố (sợ hãi) 7. Quân nghi ngờ, hối hận 8. Quân giận dữ ngăn che 9. Quân buồn não 10. Các quân khen mình chê người, tà xưng chứng đạo để được cúng dường.

(5) Còn gọi là cây tất-bát 鉢-la.

hai duyên khởi, đó gọi là căn bản đã giải quyết. Vô minh đã phá thì tất cả sinh tử, ưu bi khổ não đều không còn nữa. Lúc này thật như con dao bén chặt đứt sợi gai rối, như mặt trời ban mai mới lên xua tan đêm dài, như sao mai treo cao. Sinh tử vĩnh viễn chấm dứt, Ngài đạt thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Khi ấy Ngài vừa đúng 30 tuổi.⁽⁶⁾

Kinh *Hoa Nghiêm* nói: Khi Phật mới thành đạo, Ngài than rằng: “Lạ thay, lạ thay! Tất cả chúng sinh tại sao có đầy đủ trí tuệ của Như Lai lại ngu si mê hoặc, chẳng biết chẳng thấy? Ta sẽ đem thánh đạo giáo hóa, khiến cho họ vĩnh viễn lìa bỏ vọng tưởng; đã lìa bỏ vọng tưởng rồi, thì chứng được trí tuệ vô lượng của Như Lai, v.v...”

Những lời này tuy thuộc phạm vi Đại thừa, nhưng nay chúng ta lấy phàm tình xem xét trạng thái ngày đức Thích Tôn thành Phật, thì đương nhiên có hiện tượng hư không tan nát, đại địa đắm chìm, nuốt biển cả vào lỗ chân lông, thu pháp giới trong một hạt bụi. Vì thế đức Thích Tôn tuy thân chứng “phi an lập đế” này,⁽⁷⁾ nhưng vẫn nghiêm nhiên bất động, nhập “hải ấn tam-muội”⁽⁸⁾, trong 21 ngày vì các đại Bồ-tát trong mười

⁽⁶⁾ Có thuyết cho rằng Ngài thành đạo năm 35 tuổi.

⁽⁷⁾ Thể tính của chân như lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là “phi an lập đế”.

⁽⁸⁾ Trước khi thuyết pháp, đức Phật nhập định để tư duy pháp nghĩa và kiểm tra căn cơ. “Hải ấn” là hình ảnh biển cả khi gió lặng sóng yên, muôn vật lớn nhỏ đều in bóng trên mặt biển, dùng dụ cho tâm của

phương thế giới mà nói kinh *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*.

◦III. NGHĨA TỬ

僅 *cận* (*cản*): 纔也 tài dã (chỉ có).

蘊 *uẩn*: 滯積畜聚之義 trệ tích súc tụ chi nghĩa (tích, chứa, góp).

依然 *y nhiên*: 依然如故 y nhiên như cố (y như cũ).

較 *giảo*: 1. 比也 tỷ dã (so sánh) 2. 明也 minh dã (rõ rệt) 3. 略也 lược dã (qua loa).

頗 *pha*: 偏也 thiên dã (lệch).

phả: 1. 少也 thiếu dã (ít, hơi hơi) 2. 甚也 thậm dã (rất).

仍 *nhưng*: 因也 nhân dã (nhân, vẫn). 仍舊 nhưng cựu (như cũ).

免 *miễn*: 1. 脫也, 去也 thoát dã, khứ dã (cởi, cởi bỏ) 2. 事不相及 sự bất tương cập (việc không đến - tức là khỏi, tránh khỏi) 3. 罷黜 bãi truất (bãi chức, cách chức).

Phật sáng thức (thức lãng) không sinh, cực trong sáng cực tĩnh lặng, thâm la vạn tượng đều in hình, tất cả các pháp trong ba đời đều hiện rõ.

畔 *bạn*: 1. 田界也 điền giới dã (bờ ruộng) 2. 水涯也 thủy nhai dã (ven nước, bờ).

酸 *toan*: 1. 醋味也 thố vị dã (vị của giấm - chua) 2. 痛楚也 thống sở dã (đau khổ) 3. 悲痛也 bi thống dã (đau xót).

懈 *giải*: 怠也 đãi dã (lười biếng).

徒 *đồ*: 空也 không dã (không), như 徒手 đồ thủ (tay không), 徒勞 đồ lao (khó nhọc mà không ích lợi gì).

徙 *tử*: 移也, 遷也 di dã, thiên dã (đời đi chỗ khác).

趣 *thú*: 1. 趨赴也 xu phó dã (đi mau tới chỗ đã định) 2. 意味也 ý vị dã (ý vị, thú vị).

敷 *phu*: 1. 施也, 布也 thi dã, bố dã (thi hành, ban bố) 2. 陳也 trần dã (bày ra).

碎 *toái*: 1. 破也 phá dã (vỡ ra) 2. 瑣屑也 tảo tiết dã (nhỏ vụn, vụn vặt).

剛 *cang (cương)*: 堅彊也, 柔之對 kiên cường dã, nhu chi đối (cứng bên, trái nghĩa với chữ *nhu* là mềm).

快 *khoái*: 1. 喜也 hỉ dã (vui) 2. 爽快也 sảng khoái dã (sảng khoái) 3. 銳利也 nhuệ lợi dã (bén nhọn), như 快刀 khoái đao (con dao sắc bén).

麻 *ma*: 麻俗字 *ma* tục tự (tục tự của chữ 麻 *ma*). 枲也 *tỉ dã* (cây gai - vỏ cây này có thớ dùng để dệt vải gai).

旭 *húc*: 日旦出貌 *nhật đán xuất mạo* (mặt trời mọc lúc sáng sớm, mặt trời mới mọc).

明星 *minh tinh*: 即金星，亦名太白 *tức Kim tinh, diệp danh Thái Bạch* (tức sao Kim, cũng có tên là sao Thái Bạch). Sao Kim buổi sáng mọc ở phương đông gọi là Minh tinh (sao Mai), buổi tối mọc ở phương tây gọi là Trường Canh (sao Hôm).

齡 *linh*: 年也 *niên dã* (tuổi).

滄 *thương*: 1. 通滄，寒也 *thông thương, hàn dã* (dùng thông với chữ *thương* thuộc bộ *băng*, lạnh) 2. 通蒼 *thông thương* (dùng thông với chữ *thương* thuộc bộ *thảo*). 草色也 *thảo sắc dã* (sắc cỏ xanh).

溟 *minh*: 海也 *hải dã* (biển).

滄溟 *thương minh*: 謂海水也 *vị hải thủy dã* (nước biển).

巍 *nguy*: 高也 *cao dã* (cao).

巍巍 *nguy nguy*: 高大之稱 *cao đại chi xưng* (cao lớn, cao cả, cao vòi vọi).

IV. NGỮ PHÁP

以…爲

Dĩ và *vi* có thể được dùng gián cách hoặc đi liền nhau. Trong trường hợp đi gián cách, *dĩ* ... *vi* có nghĩa:

1. Lấy ... làm, dùng ... làm:

Cấu trúc:

Chủ ngữ	以	danh từ / cụm từ dùng như danh từ	爲	danh từ
此人	以	無所有處	爲	最上涅槃。
彼	以	苦行生天	爲	目的。
佛教人	以	修身達德	爲	要旨。
啞者	以	手	爲	口。

(1)
(2)

(1) Phật giáo nhân *dĩ* tu thân đạt đức *vi* yếu chỉ.

(Phật dạy người ta lấy sửa mình đạt đức làm yếu chỉ.)

(2) Á giả *dĩ* thủ *vi* khẩu.

(Người câm dùng tay làm miệng.)

2. Cho ... là, coi ... là, cho rằng:

Cấu trúc:

Chủ ngữ	以	danh từ/ đại từ/ cụm từ dùng như danh từ	爲	danh từ/ hình dung từ	
後人	以	孔子	爲	萬世師表。	(1)
爾	以	我	爲	可侮乎。	(2)
我	以	不貪	爲	寶，	
爾	以	玉	爲	寶。	(3)

(1) Hậu nhân dĩ Khổng Tử vi vạn thế sư biểu.

(Người đời sau coi Khổng Tử là bậc thầy của muôn đời.)

(2) Nhĩ dĩ ngã vi khả vũ hồ?

(Người cho ta là có thể khinh nhờn sao?)

(3) Ngã dĩ bất tham vi bảo, nhĩ dĩ ngọc vi bảo.

(Tôi cho không tham là vật báu, còn ông cho ngọc là vật báu.)

以爲

Trong trường hợp tân ngữ của dĩ tỉnh lược hoặc nêu ra trước, thì dĩ vi đi liền nhau và có nghĩa:

1. Cho là, coi là:

其隨侍五人以爲信退。

Trong câu này, tân ngữ của *dĩ* là *Thích Tôn* tỉnh lược, nên *dĩ vi* đi liền nhau.

2. Lấy ... làm:

君若以力，楚國方城以爲城，漢水以爲池，雖衆無所用之。

Quân nhược *dĩ* lực, Sở quốc Phương Thành *dĩ vi* thành, Hán Thủy *dĩ vi* trì, tuy chúng vô sử dụng chi.

(Nếu nhà vua dùng sức mạnh, thì nước Sở lấy Phương Thành làm thành, lấy Hán Thủy làm hào, quân của nhà vua tuy nhiều cũng vô dụng.)

Trong câu này, tân ngữ của *dĩ* là *Phương Thành* và *Hán Thủy* nêu ra trước.

Chú ý: Có khi *dĩ vi* đi liền nhau, nhưng *dĩ* là giới từ chỉ mục đích (nghĩa là *để*) chứ không phải là động từ. Ví dụ:

壞宮室以爲汙池。

Hoại cung thất *dĩ vi* ô trì.

(Phá nhà cửa để làm hồ ao.)



GIỚI TỪ CHỈ PHƯƠNG TIỆN

Dĩ có thể được dùng làm giới từ chỉ phương tiện, có nghĩa là *bằng, với*. Trong trường hợp này, đi sau *dĩ* là

một danh từ chỉ công cụ hay sự việc nhờ đó mà hoàn thành hành động, gọi là *bằng tạ* 憑藉 *bổ từ*. Bằng tạ nghĩa là nhờ vào, dựa vào.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + *dĩ* + bằng tạ
bổ từ

我將教以聖道。

Trong câu này, tân ngữ 衆生 / 之 sau động từ *giáo* được tỉnh lược. *Thánh đạo* là bằng tạ bổ từ (bổ từ chỉ phương tiện), vì đó là phương tiện để giáo hóa chúng sinh.

爲政以德。

Vi chính *dĩ* đức.

(Làm chính trị bằng đường lối nhân đức.)

殺人以挺與刃有以異乎。

Sát nhân *dĩ* đinh dũ nhận hữu *dĩ* dị hồ?

(Giết người bằng gậy và bằng dao có gì khác nhau không?)

爲 vị

Trong câu “*Dĩ* cố Thích Tôn [...] vị thập phương thế giới chư đại Bồ-tát thuyết Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh”, vị là giới từ được dùng trong cấu trúc:

vị + tân ngữ của giới từ + động từ (+ tân ngữ
 (danh từ / đại từ) của động từ)

Cấu trúc này có nghĩa “vì ai mà làm việc gì” hay nói cách khác là “làm việc gì cho ai”.

Cấu trúc này có thể có những trường hợp sau:

1. Đây đủ các thành phần:

一時佛在忉利天為母說法。

Nhất thời Phật tại Đao-lợi thiên vị mẫu thuyết pháp.

(Một lần Phật ở cõi trời Đao-lợi vì mẹ thuyết pháp.)

2. Tỉnh lược chủ ngữ:

於是為惠能薙髮，願事為師。

Ư thị [] vị Huệ Năng thế (trī) phát, nguyện sự vi sư.

(Khi ấy [] vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy.)

“Vì Huệ Năng cạo tóc” = cạo tóc cho Huệ Năng.
 Chủ ngữ tỉnh lược là Pháp sư Ấn Tông.

3. Tỉnh lược tân ngữ của giới từ vị:

祖以袈娑遮圍，不令人見，為說金剛經。

Tổ dĩ ca-sa già vi, bất linh nhân kiến, vị [] thuyết *Kim cang* kinh.

(Tổ lấy ca-sa che chung quanh, không để người ngoài thấy, vì [Huệ Năng] nói kinh *Kim cang*.)

4. Tỉnh lược tân ngữ của động từ:

吾爲汝說。

Ngô vị nhữ thuyết [].

(Tôi vì các ông mà nói [].)

Tân ngữ tỉnh lược của động từ *thuyết* là “Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật pháp”.

第四課 轉法輪

釋尊成道已，欲以自證之道傳播于人。初訪阿羅邏迦蘭等不遇，乃轉赴波羅捺斯之鹿野苑，遇著曾隨侍之憍陳如等五人在此，為說四諦法。謂出家人有二種障，一者心著欲境而不能離，是非解脫之因。二者不正思惟，自苦其身而求出離永無解脫。離此二邊乃為中道，精勤修習，能至涅槃。次返摩竭提國，途中受教者雖多，然猶以事火婆羅門之三首領，率弟子千人來歸為最昭著。三首領者，長曰優樓頻螺迦葉，仲曰那提迦葉，季曰伽耶迦葉。由是人心傾向，甚於潮湧。次至王舍城，舍利弗，目犍連，大迦葉等，皆陸續來歸，而國王頻婆娑羅亦歸心焉，乃建竹林精舍為結夏安居之所。次至靈鷲山，聞父王病，還故鄉省親。時異母弟難陀，從弟提婆達多，阿菟樓陀皆隨而出家。優波離等亦棄家而來，於是門下有千二百

餘眾常隨矣。蓋釋尊說法，亦如當時普通之宗教家，不但以深邃之理論對少數之學者說，亦不獎勵無益之苦行，而徒勞其身心。乃以切實之教旨與淺近易修之方法，無論貴賤貧富在家出家，但以隨順修習，以改善去惡進德為主眼。此蓋悲世之極，而勉力於大教化也。

次年至舍衛城，長者須達多建祇樹給孤園獻佛，誠為最大道場，以故釋尊說法於此為多。

次至毘舍離國，有須提那比丘歸家與舊妻行淫，因此為制淫戒，是為戒律之濫觴。是年羅睺羅出家，舍利弗目犍連為教授。

成道二十五年，阿難出家。未幾，姨母鉢羅闍鉢底亦棄家而來。世界尼侶，此為權輿。

釋尊一代游化之域，北則雪山麓之劫比羅伐窣覩，西則拘睺彌，東則瞻波，南則波羅捺斯各城，皆殞伽多河與柯格羅河之流域也。

大致如左表：

假定恆河為中

	東	南	西	北
城名	瞻波 王舍	波羅捺斯	拘睺彌 舍衛	迦毘羅 拘尸那
國名	摩揭陀	迦尸	橋莎羅	迦毘羅

道場	竹園 靈鷲山	鹿野苑	祇樹園	大林精舍 拘尸那羅
外護	迦蘭陀	耶舍	須達多	純陀

右表以外，信徒所供獻之園林殿堂猶多，以及山間河邊如溫泉林，獼猴江畔，牛角沙羅林等處，皆釋尊平常說法之區域也。

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỬ KHÓA CHUYỂN PHÁP LUÂN

Thích Tôn thành đạo dĩ, dục dĩ tự chứng chi đạo truyền bá vu nhân. Sơ phỏng A-la-la-ca-lan đẳng bất ngộ, nãi chuyển phó Ba-la-nại-tư chi Lộc Dã uyển, ngộ trước tầng tùy thị chi Kiều-trần-như đẳng ngũ nhân tại thử, vị thuyết Tứ đế pháp. Vị xuất gia nhân hữu nhị chủng chương: nhất giả tâm trước dục cảnh nhi bất năng ly, thị phi giải thoát chi nhân. Nhị giả bất chính tư duy, tự khổ kỳ thân nhi cầu xuất ly vĩnh vô giải thoát. Ly thử nhị biên nãi vi trung đạo, tinh cần tu tập, năng chí Niết-bàn. Thứ phản Ma-kiệt-đề quốc, đồ trung thọ giáo giả tuy đa, nhiên do dĩ sự hỏa Bà-la-môn chi tam thủ lãnh, suất đệ tử thiên nhân lai qui vi tối chiêu trừ. Tam thủ lãnh giả, trưởng viết Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, trọng viết

Na-đề Ca-diếp, quý viết Già-da Ca-diếp. Do thị nhân tâm khuynh hướng, thậm ư triều dũng. Thứ chí Vương-xá thành, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp đấng, giai lục tục lai qui, nhi quốc vương Tần-bà-sa-la diệc qui tâm yên, nãi kiến Trúc Lâm tinh xá vi kiết hạ an cư chi sở. Thứ chí Linh Thứu sơn, văn phụ vương bệnh, hoàn cố hương tỉnh thân. Thời dị mẫu đệ Nan-đà, tòng đệ Đề-bà-đạt-đa, A-nậu-lâu-đà giai tùy nhi xuất gia. Ưu-ba-ly đấng diệc khí gia nhi lai, ư thị môn hạ hữu thiên nhị bách dư chúng thường tùy hĩ. Cái Thích Tôn thuyết pháp, diệc như đương thời phổ thông chi tôn giáo gia, bất dẫn dĩ thâm thúy chi lý luận đối thiểu số chi học giả thuyết, diệc bất tưởng lệ vô ích chi khổ hạnh, nhi đồ lao kỳ thân tâm. Nãi dĩ thiết thực chi giáo chỉ dữ thiểu cận dị tu chi phương pháp, vô luận quý tiện bản phú tại gia xuất gia, dẫn dĩ tùy thuận tu tập, dĩ cải thiện khứ ác tiến đức vi chủ nhãn. Thử cái bi thể chi cực, nhi miễn lực ư đại giáo hóa dã.

Thứ niên chí Xá-vệ thành, trưởng giả Tu-đạt-đa kiến Kỳ Thọ Cấp Cô viên⁽¹⁾ hiến Phật, thành vi tối đại đạo tràng, dĩ cố Thích Tôn thuyết pháp ư thử vi đa.

Thứ chí Tỳ-xá-ly quốc, hữu Tu-đề-na tỳ-kheo qui gia dữ cựu thê hành dâm, nhân thử vị chế dâm giới, thị vi giới luật chi lạm thương. Thị niên La-hầu-la xuất gia, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên vi giáo thọ.

⁽¹⁾ Thiếu chữ “độc”. Đúng là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên.

Thành đạo nhị thập ngũ niên, A-nan xuất gia. Vị kỷ, di mẫu Bát-la-xà-bát-đế diệc khí gia nhi lai. Thế giới ni lữ, thử vi quyền dư.

Thích Tôn nhất đại du hóa chi vực, bắc tặc Tuyết Sơn lộc chi Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ, tây tặc Câu-thiểm-di, đông tặc Chiêm-ba, nam tặc Ba-la-nại-tư các thành, giai Căng-già-đa hà dữ Kha-cách-la hà chi lưu vực dã. Đại trí như tả biểu:

Giả định Hằng hà vi trung

	Đông	Nam	Tây	Bắc
Thành danh	Chiêm-ba Vương-xá	Ba-la-nại-tư	Câu-thiểm-di Xá-vệ	Ca-tỳ-la Câu-thi-na
Quốc danh	Ma-kiệt-đa	Ca-thi	Kiều-ta-la	Ca-tỳ-la
Đạo tràng	Trúc viên Linh Thứu sơn	Lộc Dã uyển	Kỳ Thọ viên	Đại Lâm tinh xá Câu-thi-na-la
Ngoại hộ	Ca-lan-đa	Da-xá	Tu-đạt-đa	Thuần-đa

Hữu biểu dĩ ngoại, tín đồ sở cung hiến chi viên lâm diện đường do đa, dĩ cập sơn gian hà biên như Ôn Tuyên lâm, Di Hâu giang bạn, Ngũ Giác Sa-la lâm đẳng xứ, giai Thích Tôn bình thường thuyết pháp chi khu vực dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 4

CHUYỂN PHÁP LUÂN

Sau khi đức Thích Tôn thành đạo, Ngài muốn đem đạo tự mình đã chứng ngộ truyền bá cho mọi người. Trước hết, Ngài tìm đến ông A-la-la-ca-lan, v.v... nhưng không gặp⁽¹⁾, bèn đi đến vườn Lộc Dã (Mṛgaḍava) ở Ba-la-nại-tư (Baranasi)⁽²⁾. Tại đây, Ngài gặp những người từng theo hầu Ngài là Kiều-trần-như và bốn vị khác, vì họ mà nói pháp Tứ đế.

Ngài dạy: người xuất gia có hai thứ chướng ngại. Một là tâm đắm trước vào cảnh dục lạc mà không thể lìa bỏ, đó không phải là nhân giải thoát. Hai là không tư duy chân chính, tự làm khổ thân mình mà cầu xa lìa, cũng vĩnh viễn không giải thoát. Lìa hai bên này chính là trung đạo, siêng năng tu tập mới có thể đến được Niết-bàn.

Sau đó, Ngài trở lại nước Ma-kiệt-đê (Magadha)⁽³⁾; trên đường đi, số người thọ giáo tuy nhiều, nhưng nổi bật nhất vẫn là ba thủ lĩnh của phái Bà-la-môn thờ lửa dẫn 1.000 đệ tử đến qui y. Ba thủ lĩnh ấy, người anh cả là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (Urulvā - kāsya), người

⁽¹⁾ Ông đã viên tịch.

⁽²⁾ Còn gọi: Ba-la-nại.

⁽³⁾ Còn gọi: Ma-kiệt-đà.

giữa là Na-đề Ca-diếp (Nadi-kāśyapa), người em út là Già-da Ca-diếp (Gayā-kāśyapa). Do đó lòng người qui hướng với Ngài như nước triều dâng cao.

Kế Ngài đến thành Vương-xá, các vị Xá-lợi-phất (Sāriputra), Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana), Đại Ca-diếp (Maha-kāśyapa) v.v... đều lần lượt đến xin qui y; cả quốc vương Tần-bà-sa-la (Bimbisara) cũng phát tâm qui y, lại xây dựng tinh xá Trúc Lâm (Veṇuvana-vihāra)⁽⁴⁾ làm chỗ an cư kiết hạ.

Rồi Ngài đến núi Linh Thứu (Gṛdhrakūta), nghe tin vua cha bệnh, trở về cố hương thăm cha. Lúc bấy giờ người em khác mẹ là Nan-đà (Nanda), em họ là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), A-nậu-lâu-đa (Anuruddha) đều theo Ngài xuất gia. Ưu-ba-ly (Upāli) v.v... cũng bỏ nhà mà đến, lúc ấy môn đồ đã có hơn 1.200 người luôn theo Ngài. Bởi vì đức Thích Tôn thuyết pháp, cũng như các nhà tôn giáo phổ thông đương thời, không chỉ nhắm vào một số học giả mà dùng những lý luận sâu xa để thuyết giảng, cũng không khuyến khích lối tu khổ hạnh vô ích mà chỉ làm khổ nhọc thân tâm. Ngài lại dùng giáo chỉ thiết thực và phương pháp gần gũi dễ tu, bất luận sang hèn, nghèo giàu, tại gia hay xuất gia, chỉ lấy tùy thuận tu tập, lấy theo thiện bỏ ác mà tăng tiến đạo đức làm chỗ trọng yếu. Đó là vì quá thương xót thế gian mà gắng sức giáo hóa rộng khắp.

⁽⁴⁾ Còn gọi: Ca-lan-đà trúc viên, Trúc viên già-lam.

Năm sau, Ngài đến thành Xá-vệ (Srāvasti), trưởng giả Tu-đạt-đa (Sudatta) xây dựng vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc (Jetavana-anāthapiṇḍasyārāma) dâng hiến Phật, thật là đạo tràng lớn nhất, vì thế đức Thích Tôn thuyết pháp phần nhiều ở đấy.

Rồi Ngài đến nước Tỳ-xá-ly, bấy giờ có tỳ-kheo Tu-đề-na (Sudinna)⁽⁵⁾ về nhà hành dâm với vợ cũ, vì thế Phật đặt ra giới dâm, đó là khởi đầu của giới luật. Năm ấy La-hầu-la xuất gia, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên làm giáo thọ.

Đức Phật thành đạo 25 năm thì A-nan (Ananda) xuất gia. Ít lâu sau, di mẫu Bát-la-xà-bát-đế cũng bỏ nhà mà đến. Ni nữ thế giới bắt đầu từ đây.

Những vùng mà đức Thích Tôn suốt một đời đi giáo hóa, phía bắc là Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ dưới chân Tuyết Sơn (Himalaya), phía tây là Câu-thiểm-di (Kauśāmbi), phía đông là Chiêm-ba (Campa), phía nam là Ba-la-nại-tư. Các thành này đều ở lưu vực sông Căng-già-đa (Gangā)⁽⁶⁾ và sông Kha-cách-la. Đại khái như biểu dưới đây⁽⁷⁾:

⁽⁵⁾ Còn gọi: Ca-lan-đà tử (Kalandaka-putra).

⁽⁶⁾ Tức sông Hằng.

⁽⁷⁾ Nguyên chú (xem chú thích chữ Hán đặt sau Đề lục khóa):

“Chuyển pháp luân” có hai cách giải thích: 1. “Pháp” tức là phép tắc của chân lý vạn hữu. “Luân” là thứ vũ khí giống hình cái bánh xe, dùng lúc chiến tranh. Ở Ấn Độ, ông vua chinh phục bốn phương gọi là “chuyển luân vương” để biểu thị oai đức vô địch của ông ta. Nay pháp mà đức Phật của chúng ta thuyết giảng, dùng

Lấy sông Hằng làm trung tâm

	Đông	Nam	Tây	Bắc
Tên thành	Chiêm-ba Vương-xá	Ba-la-nại-tư	Câu-thiểm-di Xá-vệ	Ca-tỳ-la Câu-thi-na
Tên nước	Ma-kiệt-đà	Ca-thi	Kiều-ta-la	Ca-tỳ-la
Đạo tràng	Trúc viên Linh Thứu sơn	Lộc Dã uyển	Kỳ Thọ viên	Đại Lâm tinh xá Câu-thi-na-la
Ngoại hộ	Ca-lan-đà	Da-xá	Tu-đạt-đa	Thuần-đà

Ngoài biểu trên, vườn rừng, nhà cửa do tín đồ dâng cúng còn nhiều nữa, cho đến núi non, bờ sông, như các nơi rừng Ôn Tuyên, bờ sông Di Hâu (Markatahrada), rừng Ngũ Giác Sa-la v.v... đều là khu vực đức Thích Tôn thường thuyết pháp.

III. NGHĨA TỪ

播 bá: 1. 種也 chủng dã (gieo giống) 2. 布也 bố dã (làm lan rộng ra).

苑 uyển: 所以養禽獸也 sở dĩ dưỡng cầm thú dã (vườn nuôi các loài chim và thú).

“luân” này để dụ rằng có được chánh đạo này đem bày tỏ chung cho mọi người thì hết thảy tà thuyết dị đoan đều bị phá tan không còn gì cả, cho nên gọi là “chuyển pháp luân” 2. Pháp mà đức Phật thuyết giảng, luôn có thể phá tan tất cả dị đoan tà thuyết cùng hết thảy phiền não của chúng ta, vì thế gọi là “chuyển pháp luân”.

障 *chương*: 隔也 cách dã (ngăn cách, che lấp).

著 *trú*: 1. 顯明也 hiển minh dã (sáng, rõ rệt)
2. 撰述也 soạn thuật dã (biên soạn sách vở).

trước: 1. 被服也 bị phục dã (mặc áo) 2. 謂心情纏綿於某事理而不捨離, 如愛著, 執著, 貪著等是 vị tâm tình triền miên ư mỗ sự lý nhi bất xả lý, như ái trước, chấp trước, tham trước đẳng thị (tâm tình ràng rịt, dính mắc mãi vào một sự lý nào đó mà không lia bỏ được, như ái trước, chấp trước, tham trước v.v... là nghĩa ấy).

率 *suất*: 1. 循也 tuần dã (noi theo) 2. 將也, 領也 tương dã, lãnh dã (đem, đốc suất).

昭 *chiêu*: 明也 minh dã (sáng, rõ rệt).

仲 *trọng*: 1. 中也 trung dã (giữa, ở giữa) 2. 居中爲介之意, 如仲裁 cư trung vi giới chi ý, như trọng tài (đứng giữa để làm cho hai bên tiếp xúc với nhau, như trọng tài là người đứng giữa để phân xử hai bên).

季 *quí*: 1. 兄弟姊妹中最幼者 huynh đệ tỷ muội trung tối ấu giả (người nhỏ tuổi nhất trong số anh chị em - út) 2. 末也 mạt dã (cuối) 3. 三月爲一季 tam nguyệt vi nhất quí (ba tháng là một quí).

潮 *triều*: 海洋之水定時漲落之現象曰潮 hải dương chi thủy định thời trương lạc chi hiện tượng

viết *triều* (hiện tượng nước biển dâng lên rút xuống vào những lúc nhất định gọi là *triều*).

湧 *dũng*: 1. 水騰溢也 thủy đằng dật dã (nước phun lên, vọt ra) 2. 升也, 凡上升皆曰湧 thăng dã, phàm thượng thăng giai viết *dũng* (lên, phàm lên cao đều gọi là *dũng*).

陸續 *lục tục*: 繼續不斷也 kế tục bất đoạn dã (tiếp nối nhau không dứt).

從弟 *tùng đệ*: 同祖伯叔之子而年幼於己者 đồng tổ bá thúc chi tử nhi niên ấu ư kỷ giả (người con của chú bác cùng ông nội mà nhỏ tuổi hơn mình - em họ).

邃 *thúy*: 1. 深遠也 thâm viễn dã (sâu xa) 2. 精深亦曰邃 tinh thâm diệc viết *thúy* (tinh thâm cũng gọi là *thúy*).

獎 *tưởng*: 1. 勸也 khuyến dã (khuyến khích) 2. 譽也 dự dã (khen ngợi).

眼 *nhãn*: 要點 yếu điểm (điểm trọng yếu).

勉 *miễn*: 1. 盡力也 tận lực dã (gắng sức) 2. 勸也, 勵也 khuyến dã, lệ dã (khuyên gắng sức).

濫觴 *lạm thương*: (*lạm*: nước tràn; *thương*: chén uống rượu) 謂初發源可以濫觴, 言作始甚微也 vị sơ phát nguyên khả dĩ lạm thương, ngôn tác thủy

thậm vi dã (nguồn nước mới chảy ra chỉ có thể ngập cái chén, ý nói chỗ bắt đầu rất nhỏ). Đây chỉ sự bắt đầu.

權輿 *quyền dư*: 始也 thủy dã (bắt đầu, lúc đầu).

外護 *ngoại hộ*: 佛家語。謂族親, 檀越供給衣服飲食者 Phật gia ngữ. Vị tộc thân, đàn việt cung cấp y phục ẩm thực giả (thuật ngữ nhà Phật. Những người thân thuộc, thí chủ cung cấp áo quần, đồ ăn thức uống).

IV. NGỮ PHÁP

乃

1. Hệ từ

Khi dùng làm hệ từ (còn gọi là đồng động từ), *nãi* có nghĩa: là.

孫中山先生嘗曰：“佛教乃救世之仁，佛學是哲學之母。”

Tôn Trung Sơn tiên sinh thường viết: “Phật giáo *nãi* cứu thế chi nhân, Phật học thị triết học chi mẫu”.

(Tiên sinh Tôn Trung Sơn từng nói: “Phật giáo là lòng nhân cứu đời, Phật học là mẹ đẻ của triết học.”)

Trong câu này, *nãi* và *thị* đều là hệ từ.

天下乃天下之天下，非一人之天下也。

Thiên hạ *nãi* thiên hạ chi thiên hạ, phi nhất nhân chi thiên hạ dã.

(Thiên hạ là thiên hạ của người trong thiên hạ, chứ không phải là thiên hạ của một người.)

Trong câu này, *nãi* là hệ từ, *phi* (= không phải là) là hệ từ phủ định.

2. Phó từ

Khi *nãi* làm phó từ, nó có các nghĩa sau:

a. Chính (là)

Dùng để nhấn mạnh.

Ở bài này, trong câu “Ly thử nhị biên *nãi* vi trung đạo”, *nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ *vi* để nhấn mạnh.

今既歸命於佛，如子就父，乃是還我本有家鄉。

Kim ký qui mạng ư Phật, như tử tựu phụ, *nãi* thị hoàn ngã bổn hữu gia hương.

(Nay đã qui mạng nơi Phật, như con đến với cha, *chính* là trở về quê nhà vốn có của ta.)

Nãi là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ *thị* để nhấn mạnh.

b. Mới

Chỉ kết quả của một hay nhiều điều kiện đã nêu ở trước.

Trong câu “Tất đã xả ly nhất thiết, khiến tận vọng tình, *nãi* đắc thành tựu” (Đệ nhất khóa), “thành tựu” là kết quả của điều kiện “xả ly nhất thiết, khiến tận vọng tình” đã nêu. *Nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho động từ *đắc*.

爲人子者，於此留心，乃爲真孝。

Vi nhân tử giả, ư thử lưu tâm, *nãi* vi chân hiếu.

(Kể làm con, lưu tâm đến điều ấy [nhất tâm niệm Phật lúc cha mẹ lâm chung], *mới* là chân hiếu.)

Trong câu này, “ư thử lưu tâm” là điều kiện để được coi là “chân hiếu”. *Nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho hệ từ *vi*.

必須四人以上乃可稱僧。

Tất tu tứ nhân dĩ thượng *nãi* khả xưng tăng.

(Cần phải bốn người trở lên *mới* có thể gọi là tăng.)

Trong câu này, “tứ nhân dĩ thượng” là điều kiện để có thể gọi là “tăng”. *Nãi* là phó từ làm trạng ngữ tu sức cho *khả*.

c. Mới

Biểu thị một sự việc trải qua một thời gian lâu dài mới xảy ra.

諸經論謂佛之出世，數十億歲乃有一次。

Chư kinh luận vị Phật chi xuất thế, số thập ức tuế *nãi* hữu nhất thứ.

(Các kinh luận nói Phật ra đời, mấy mươi ức năm mới có một lần.)

寡人聞夫子久矣，今乃得見。

Quả nhân văn phu tử cửu hĩ, kim *nãi* đắc kiến.

(Quả nhân nghe nói về phu tử đã lâu rồi, nay mới được gặp.)

d. Lại

Biểu thị sự việc trái ngược.

Ở bài này, trong câu “Cái Thích Tôn [...] *nãi* dĩ thiết thực chi giáo chỉ dữ thiểu cận dị tu chi phương pháp...”, chữ *nãi* biểu thị giáo chỉ và phương pháp tu hành của đức Thích Tôn trái lại với phương pháp dùng lý luận thâm thúy và không khuyến khích lối tu khổ hạnh.

世乃有無母之人，天乎，痛哉！

Thế *nãi* hữu vô mẫu chi nhân, thiên hồ, thống tai!

(Đời *lại* có người không mẹ, trời ơi, đau đớn thay!)

đ. Bèn, liền

Biểu thị sự việc sau do sự việc trước mà có.

Trong câu “Sơ phỏng A-la-la-ca-lan đẳng bất ngộ, *nãi* chuyển phó Ba-la-nại-tư chi Lộc Dã uyển...” (ở bài này) và câu “[...] ngộ khổ hạnh chi vô ích. *Nãi* nhập Ni-liên hà dục mộc” (Đệ tam khóa), chữ *nãi* được dùng theo cách này.

本無其像，乃供韋馱天像以代之。

Bổn vô kỳ tượng, nãi cung Vi Đà thiên tượng dĩ đại chi.

(Vốn không có tượng của ngài [Vi Côn], bèn dùng tượng Vi Đà để thay vào.)

童子初不受，詢佛。佛曰：“此現報也”。乃受。

Đồng tử sơ bất thọ, tuân Phật. Phật viết: “Thử hiện báo dã”. Nãi thọ.

(Lúc đầu đồng tử không nhận [số ngọc trai do 500 người lái buôn cho], thỉnh ý Phật. Phật dạy: “Đó là phước báo hiện tại của người”. Bèn nhận.)

第五課

釋尊之根本教義

釋尊之根本教義，雖具哲學之精義，然寧稱為聖訓目為哲學淺矣。釋尊以教化救濟為事，其慈悲，唯在度脫吾人，使出離生死大海耳。故其態度，非常真摯，不驚空想非理想者之所為，而乃實行者也。其教義見於四阿含中之四聖諦，實釋尊之聖訓也。四諦者何？苦集滅道是。

苦集者，迷界之因果。滅道者，悟道之因果。依釋尊之人生觀世界觀，觀察宇宙萬有，無非悲哀的，逼迫的，是謂之苦。縱令吾人於世間事有時不無快樂，但其快樂，或為暫時者，或為比較者，絕非真實究竟。何則？吾人自無始以來，沈淪於生死大海，日在苦中而習與相忘也。是為釋尊之苦觀。

次則推求苦因，即迷界成立之原因，而說種種之煩惱，吾人實依此種種煩累而沈淪苦海，是謂之集。佛說迷界之因果，又依十二緣

起，而明輪轉相續之理。以業之因，必藉無明之緣，乃能感生苦果。故吾人第一步功夫，首在杜絕無明之源泉。源泉既斷，支流亦無，無障無碍，而得解脫自在也。以上苦集之觀念，僅為悟道之前提，吾人正可因苦集之觀念，而入悟道之一途。故次言滅。

吾人終極之目的，實以至善之涅槃為歸。一旦打破無明，消滅人生之欲火，而達到清涼安住之地位，是謂之滅。滅以何為因，是又在道。故佛說八正道而能證至善之涅槃故。如是迷悟兩重因果，即釋尊之根本教義也。（詳于第一冊內）

宇宙形態論及其他之諸種教義，皆由此四聖諦之人生觀，世界觀而出。故佛之根本教義，實不外此四諦而已。佛之教義，遠勝於數論等派者，已成為世界之定論，是故佛學確為宗教哲學之革新且特殊之教學，非如後世一曲之士，巧為想像妄擬已也。尊稱大聖，夫豈偶然？

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ KHÓA

THÍCH TÔN CHI CĂN BẢN GIÁO NGHĨA

Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa, tuy cụ triết học chi tinh nghĩa, nhiên ninh xưng vi Thánh huấn mục vi triết học thiểu hĩ. Thích Tôn dĩ giáo hóa cứu tế vi sự, kỳ từ bi duy tại độ thoát ngô nhân, sử xuất ly sinh tử đại hải nhĩ. Cố kỳ thái độ phi thường chân chí, bất vụ không tưởng, phi lý tưởng giả chi sở vi, nhi nãi thực hành giả dã. Kỳ giáo nghĩa kiến ư tứ A-hàm trung chi Tứ thánh đế, thực Thích Tôn chi Thánh huấn dã. Tứ đế giả hà? Khổ, Tập, Diệt, Đạo thị.

Khổ Tập giả, mê giới chi nhân quả. Diệt Đạo giả, ngộ đạo chi nhân quả. Y Thích Tôn chi nhân sinh quan, thế giới quan, quan sát vũ trụ vạn hữu, vô phi bi ai đích, bức bách đích, thị vị chi khổ. Túng linh ngô nhân ư thế gian sự hữu thời bất vô khoái lạc, đăn kỳ khoái lạc, hoặc vi tạm thời giả, hoặc vi tử giả, tuyệt phi chân thực cứu cánh. Hà tắc? Ngô nhân tự vô thủy dĩ lai, trầm luân ư sinh tử đại hải, nhật tại khổ trung nhi tập dữ tương vong dã. Thị vi Thích Tôn chi khổ quan.

Thứ tắc suy cầu khổ nhân, tức mê giới thành lập chi nguyên nhân, nhi thuyết chủng chủng chi phiền não; ngô nhân thực y thử chủng chủng phiền lụy nhi trầm luân khổ hải, thị vị chi Tập. Phật thuyết mê giới chi

nhân quả, hựu y thập nhị duyên khởi nhi minh luân chuyển tương tục chi lý. Dĩ nghiệp chi nhân, tất tạ vô minh chi duyên, nãi năng cảm sinh khổ quả. Cố ngô nhân đệ nhất bộ công phu, thủ tại đồ tuyệt vô minh chi nguyên tuyền. Nguyên tuyền ký đoạn, chi lưu diệt vô, vô chướng vô ngại, nhi đắc giải thoát tự tại dã. Dĩ thượng Khổ Tập chi quan niệm, cần vi ngộ đạo chi tiền đề, ngô nhân chính khả nhân Khổ Tập chi quan niệm, nhi nhập ngộ đạo chi nhất đồ. Cố thứ ngôn Diệt.

Ngô nhân chung cực chi mục đích, thực dĩ chí thiện chi Niết-bàn vi qui. Nhất đán đả phá vô minh, tiêu diệt nhân sinh chi dục hỏa, nhi đạt đảo thanh lương an trụ chi địa vị, thị vị chi Diệt. Diệt dĩ hà vi nhân, thị hựu tại Đạo. Cố Phật thuyết Bát chánh đạo nhi năng chứng chí thiện chi Niết-bàn cố. Như thị mê ngộ lương trùng nhân quả, tức Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa dã. (tường vu đệ nhất sách nội).

Vũ trụ hình thái luận cập kỳ tha chi chư chủng giáo nghĩa, giai do thử tứ Thánh đế chi nhân sinh quan, thế giới quan nhi xuất. Cố Phật chi căn bản giáo nghĩa, thực bất ngoại thử Tứ đế nhi dĩ. Phật chi giáo nghĩa, viễn thắng ư Số luận đảng phái giả, dĩ thành vi thế giới chi định luận, thị cố Phật học xác vi tôn giáo triết học chi cách tân thả đặc thù chi giáo học, phi như hậu thế nhất khúc chi sĩ, xảo vi tưởng tượng vọng nghĩ dĩ dã. Tôn xưng Đại Thánh, phù khởi ngẫu nhiên?

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 5

GIÁO NGHĨA CĂN BẢN CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn, tuy đầy đủ tinh nghĩa của triết học, nhưng lại được gọi là Thánh huấn và coi nhẹ tính chất triết học. Đức Thích Tôn lấy việc giáo hóa cứu độ làm sự nghiệp, lòng từ bi của Ngài là ở chỗ độ thoát chúng ta, khiến chúng ta ra khỏi biển cả sinh tử. Cho nên thái độ của Ngài chân thật phi thường, không chạy theo không tưởng, không phải là việc làm của kẻ lý tưởng suông mà là của người thực hành. Giáo nghĩa của Ngài thấy ở Tứ thánh đế trong bốn bộ *A-hàm*, thật là Thánh huấn của đức Thích Tôn. Tứ đế là gì? Là Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Khổ và Tập là nhân quả của cõi mê lầm. Diệt và Đạo là nhân quả của đường giác ngộ. Dựa vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của đức Thích Tôn mà quan sát vũ trụ vạn hữu, thì thấy không vật nào không bị ai, bức bách, đó gọi là Khổ. Giả sử chúng ta đối với việc thế gian có lúc cũng vui thích, nhưng sự vui thích ấy hoặc chỉ là tạm thời, hoặc chỉ là tương đối, chứ tuyệt nhiên không phải là chân thật rốt ráo. Vì sao thế? Vì chúng ta từ vô thủy đến nay chìm đắm trong biển cả sinh tử, hằng ngày ở trong cảnh khổ nên quen và quên đi. Đó là quan niệm khổ của đức Thích Tôn.

Thứ đến, suy tìm nhân của khổ, tức là nguyên nhân tạo nên cõi mê lầm, mà nói các thứ phiền não; chúng ta thật do những thứ phiền lụy này mà chìm đắm trong biển khổ, đó gọi là Tập. Đức Phật nói nhân quả của cõi mê lầm, lại dựa vào mười hai duyên khởi mà làm sáng tỏ lý luân chuyển tiếp nối nhau. Là nhân của nghiệp, ắt nương vào duyên của vô minh mới có thể cảm ứng mà sinh ra quả khổ. Cho nên công phu bước đầu của chúng ta, trước hết là lấp bỏ suối nguồn vô minh. Suối nguồn đã lấp bỏ thì các sông nhánh cũng không còn, không chướng không ngại, mà được giải thoát tự tại. Quan niệm về Khổ và Tập trên đây chỉ là tiền đề của con đường giác ngộ, chúng ta thật có thể nhân quan niệm về Khổ và Tập mà đi vào con đường ngộ đạo. Cho nên kế tiếp nói về Diệt.

Mục đích cuối cùng của chúng ta đúng là lấy Niết-bàn chí thiện làm nơi qui hướng. Một ngày nào đó phá tan vô minh, dập tắt ngọn lửa dục của con người mà đạt đến chỗ an trụ thanh lương, đó gọi là Diệt. Diệt lấy gì làm nhân, đó lại do Đạo. Cho nên Phật nói lý do Bát chánh đạo mà có thể chứng Niết-bàn chí thiện. Hai lớp nhân quả của mê và ngộ như thế, tức là giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn (xem rõ trong quyển 1)⁽¹⁾.

Luận về hình thái vũ trụ và các giáo nghĩa khác của Ngài đều do nhân sinh quan và thế giới quan của bốn Thánh đế ấy mà ra. Cho nên giáo nghĩa căn bản

⁽¹⁾ Tức *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*, quyển 1, bài 72 (Tứ đế).

của đức Phật thật không ngoài Tứ đế này mà thôi. Giáo nghĩa của đức Phật hơn hẳn phái Số luận và các học phái khác, đã trở thành định luận của thế giới. Thế nên Phật học đúng là giáo học cách tân mà lại đặc thù của tôn giáo triết học, không như một số người đời sau có cái nhìn hạn hẹp, khéo tưởng tượng suy nghĩ sai lệch. Tôn xưng Ngài là bậc Đại Thánh há ngẫu nhiên sao?

III. NGHĨA TỪ

寧 *ninh*: 1. 願詞 nguyện từ (từ chỉ tự lòng mình muốn - thà) 2. 安也 an dã (yên ổn) 3. 何也, 豈也 hà dã, khởi dã (sao, há) 4. 曾也, 乃也 tăng dã, nãi dã (từng, lại).

訓 *huấn*: 教誡也 giáo giới dã (răn dạy).

摯 *chí*: 1. 至也 chí dã (rất) 2. 猛也 mãnh dã (mạnh).

驚 *vu*: 1. 亂馳也 loạn trì dã (ngựa chạy loạn lên - đâm quàng, không noi con đường chính mà đi) 2. 疾速也 tạt tốc dã (nhanh chóng).

諦 *đế*: 審實不虛之義, 指真實無誤, 永遠不變之事實, 即真理 thẩm thực bất hư chi nghĩa, chỉ chân thực vô ngộ, vĩnh viễn bất biến chi sự thực, tức chân lý (xét rõ sự thật không hư vọng, chỉ chân thật không sai lầm, sự thật vĩnh viễn không thay đổi, tức chân lý).

縱 *tung*: 1. 緩也, 舍也, 釋也 *hoãn dã, xả dã, thích dã* (buông, thả ra) 2. 恣肆也, 不檢束之意 *tứ tứ dã, bất kiểm thúc chi ý* (buông lung, buông thả, không kiểm soát bó buộc) 3. 縱使 *tung sử* (*giả sử*).

tung: 直也, 橫之對 *trực dã, hoành chi đối* (thẳng, dọc, trái với ngang).

比較 *tỷ giảo*: 取二以上之事物, 較量其優劣, 或辨其異同, 謂之比較 *thủ nhị dĩ thượng chi sự vật, giảo lượng kỳ ưu liệt, hoặc biện kỳ dị đồng, vị chi tỷ giảo* (lấy hai sự vật trở lên, so lường hơn kém, hoặc phân biệt chỗ khác nhau và giống nhau, gọi là *tỷ giảo* - so sánh).

何則 *hà tắc*: 何者 *hà giả* (vì sao thế?) Dùng để tự hỏi, tự trả lời.

淪 *luân*: 1. 小波爲淪 *tiểu ba vi luân* (làn sóng nhỏ là *luân*) 2. 沒也 *một dã* (chìm đắm).

藉 *tạ*: 借也, 因也 *tá dã, nhân dã* (mượn, nhân).

首 *thủ*: 最先 *tối tiên* (trước hết, trước nhất).

杜 *đỗ*: 1. 塞也 *tắc dã* (lấp) 2. 姓也 *tính dã* (họ Đỗ).

杜絕 *đỗ tuyệt*: 塞而絕之也 *tắc nhi tuyệt chi dã* (lấp mà bỏ đi).

支 *chi*: 凡由一源分出者皆曰支, 如支流 *phàm do nhất nguyên phân xuất giả giai viết chi*, như

chi lưu (phàm cái gì do một nguồn mà chia ra đều gọi là *chi*, như *chi lưu* là sông nhánh).

一曲之士 *nhất khúc chi sĩ*: 一節曲見偏執之人, 未可以識通方悟於大道者也 *nhất tiết khúc kiến thiên chấp chi nhân, vị khả dĩ thức thông phương, ngộ ư đại đạo giả dã* (người chỉ thấy một đoạn, cố chấp lệch lạc, chưa có thể nhận biết thông phương, giác ngộ đại đạo). Thông phương: cái đạo xuyên suốt tất cả.

IV. NGỮ PHÁP

CÂU PHÁN ĐOÁN

Câu phán đoán là loại câu dùng để định nghĩa, giải thích, nhận xét, phê phán, tức là cho biết chủ ngữ của câu là ai, là gì, là thế nào.

Loại câu này lại chia ra hai cách: dùng hệ từ và tính lược hệ từ.

CÂU PHÁN ĐOÁN DÙNG HỆ TỪ

1. Hệ từ

Hệ từ là những từ có nghĩa “là” như 爲 *vi*, 是 *thị*, 即 *tức*, 乃 *nãi*, 非 *phi* (= không phải là - hệ từ phủ

định). Những từ này trước kia được coi là động từ, nay được gọi là *đồng động từ* vì được dùng như động từ, nhưng khác với động từ ở chỗ chúng không chỉ một động tác hay một hành động, mà chỉ là từ nối liền chủ ngữ với biểu ngữ, nên cũng được gọi là *hệ từ*.

2. Cấu trúc

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ
佛教	乃	救世之仁。
是	爲	釋尊之苦觀。
其態度[...]	非	理想者之所爲而
	乃	實行者也。
如是[...]	即	釋尊之根本教義也。
因果		

Thành phần biểu ngữ là để bổ nghĩa cho chủ ngữ, tức cho biết chủ ngữ là ai, là gì, là thế nào.

CÂU PHÁN ĐOÁN TÍNH LƯỢC HỆ TỪ

Câu phán đoán không dùng *vi, thị, tức, nãi, phi...* gọi là tính lược hệ từ. Loại câu này có nhiều mẫu câu khác nhau.

Mẫu câu được dùng trong bài này là:

chủ ngữ	者	vị ngữ
苦集	者	迷界之因果。
滅道	者	悟道之因果。

衆生 佛	者 者	未悟之佛， 已悟之衆生。	(1)
---------	--------	-----------------	-----

(1) Chúng sinh là Phật chưa giác ngộ,

Phật là chúng sinh đã giác ngộ.

Chữ *giả* là trợ từ, đứng sau chủ ngữ để biểu thị ngữ khí đĩnh đốn.

BIỂU NGỮ ĐẶT TRƯỚC HỆ TỪ

Dem biểu ngữ đặt trước hệ từ là cách tạo cú thường thấy trong tiếng Hán cổ.

Trong bài trên, câu “Khổ, Tập, Diệt, Đạo thị” là câu đảo trang, biểu ngữ *Khổ, Tập, Diệt, Đạo* được đặt trước hệ từ *thị*. Tức: “Thị Khổ, Tập, Diệt, Đạo”. Một ví dụ khác:

仁之實，事親是也。

Nhân chi thực, sự thân *thị* dã.

(Chỗ đích thực của nhân là thờ cha mẹ.)

Cũng như nói: “Nhân chi thực *thị* sự thân dã”.

何

ĐẠI TỪ NGHI VẤN

Khi được dùng làm đại từ nghi vấn, *hà* có thể hỏi về người, vật, việc, có nghĩa: *ai, cái gì, việc gì, điều gì, gì*.

1. Làm chủ ngữ

今大王[...]以天下城邑封功臣，何不服？

Kim đại vương [...] dĩ thiên hạ thành ấp phong công thần, *hà* bất phục?

(Nay đại vương [...] đem thành ấp trong thiên hạ phong cho các công thần, *ai* mà chẳng phục?)

Hà chỉ người, làm chủ ngữ của “bất phục”.

何貴，何賤？

Hà quý, *hà* tiện?

(*Cái* gì quý, *cái* gì hèn?)

Cả hai chữ *hà* đều chỉ vật, làm chủ ngữ của “quý” và “tiện”.

2. Làm tân ngữ

Ở bài trên, trong câu “Diệt dĩ *hà* vi nhân?”, *hà* là đại từ chỉ việc, điều, làm tân ngữ cho động từ “dĩ”.

無父何怙？無母何恃？

Vô phụ *hà* hử? Vô mẫu *hà* thị?

(Không cha thì cậy *ai*? Không mẹ thì nhờ *ai*?)

Chữ *hà* trước làm tân ngữ cho động từ “hỗ”, chữ *hà* sau làm tân ngữ cho động từ “thị”.

3. Làm vị ngữ

Ở bài trên, trong câu “Tứ đế giả *hà*?”, đại từ *hà* làm vị ngữ. Câu này được đặt theo mẫu câu phán đoán tình lược hệ từ, nhưng thay vì để giải thích thì để hỏi.

Tứ đế | giả | *hà*?
 chủ ngữ + giả + vị ngữ

地震者何? 動地也。

Địa chấn giả *hà*? Động địa dã.

(Địa chấn là gì? Là động đất.)

祭伯者何? 天子之大夫也。

Tế Bá giả *hà*? Thiên tử chi đại phu dã.

(Tế Bá là *ai*? Là quan đại phu của thiên tử.)

以

GIỚI TỪ CHỈ TƯ CÁCH

Ở bài trên, trong câu “*Dĩ* nghiệp chi nhân [...] nãi năng cảm sinh khổ quả”, *dĩ* là giới từ chỉ tư cách, có nghĩa với tư cách là, nhưng dịch gọn: là.

Dĩ nghiệp chi nhân... = [với tư cách] là nhân của nghiệp...

徵側，徵貳以女子一呼而九真，日南，合浦及嶺外六十五城皆應之。

Trưng Trắc, Trưng Nhị *dĩ* nữ tử nhất hô nhi Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cập Lĩnh ngoại lục thập ngũ thành giai ứng chi.

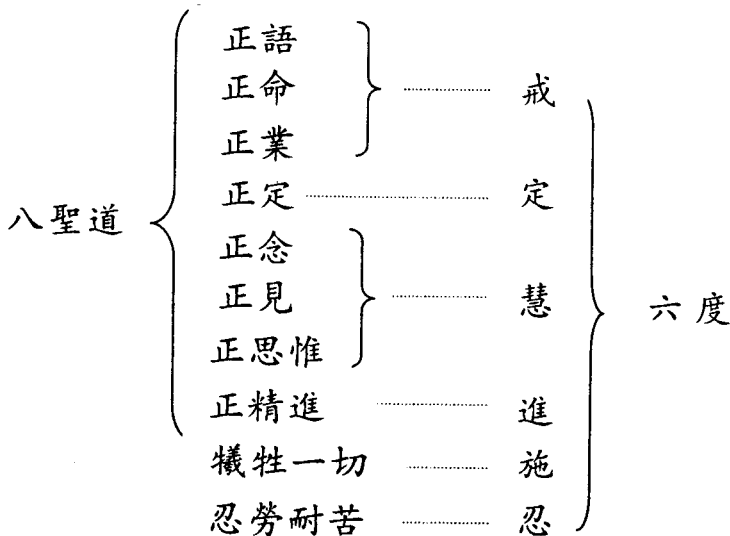
(Trưng Trắc, Trưng Nhị [*với tư cách*] là phụ nữ, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và ngoài Ngũ Lĩnh sáu mươi lăm thành đều hưởng ứng.)

第六課

道諦與六度

四諦中之道諦，詳言三十七道品，(述於第一冊內)，推其原始，即八正道。昔日釋尊最初於鹿野苑中，為憍陳如等五比丘說中道教，即八正道。其所以欲說此八正道者，厥有二因：一，因吾人不知世間之苦空無常，而反貪著以為樂，為其所誘惑者，屬於偏邪。二，因外道妄避世間之樂，專以苦行求解脫者亦屬偏邪。釋尊為救此二種偏邪，故說八正道攝入中道。然與六度之關係，果何如哉？簡言之，修八正道而行六度，即是自利利他之別名，亦可謂為利益眾生之前提也。何則？如吾人勤修戒定慧必先犧牲一切，忍勞耐苦，而後戒定慧始能成就，達到無上究竟涅槃之目的也。次就利人方面言，必先勤修戒定慧，而後乃能自甘犧牲一切，忍勞耐苦，不避艱辛之利益有情，使自與他，咸登覺岸，而達到最後之目的也。

或謂施忍二度，出於原始佛學發達之後。然菩薩之行六度，出於釋尊之本生譚。復何疑哉？茲表於左：



釋尊之根本教義，大致如是。從來先德各尊所聞，將釋尊一代時教，判為三時，五時，十時，二教，四教，五教，六教，七教等。今於是等春蘭秋菊，各現其美互爭優勝之複雜問題，雖應并與研究，然吾初機之智力有限，時間有限，只得姑待異日。

注前課名

轉法輪者有二解一法即萬有真理之法則輪乃戰爭時所用輪狀之武器印度征服四方之王稱為轉輪王以表其威德無敵今我佛所說之法喻之此輪以為有此得正道

公表于天下則一切邪說異端皆破碎無餘故云轉法輪二
謂佛所說法恆能破碎一切異端邪說及吾人之一切煩惱
故云轉法輪。

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤC KHÓA ĐẠO ĐẾ DỮ LỤC ĐỘ

Tứ đế trung chi Đạo đế, tường ngôn tam thập thất
đạo phẩm (thuật ư đệ nhất sách nội), suy kỳ nguyên
thủy, tức Bát chánh đạo. Tích nhật Thích Tôn tối sơ ư
Lộc Dã uyển trung, vị Kiều-trần-như đẳng ngũ Tỳ-kheo
thuyết trung đạo giáo, tức Bát chánh đạo. Kỳ sở dĩ dục
thuyết thử Bát chánh đạo giả, quyết hữu nhị nhân: Nhất,
nhân ngô nhân bất tri thế gian chi khổ không vô thường,
nhĩ phản tham trước dĩ vi lạc, vi kỳ sở dụ hoặc giả,
thuộc vu thiên tà. Nhị, nhân ngoại đạo vọng tị thế gian
chi lạc, chuyên dĩ khổ hạnh cầu giải thoát giả diệc thuộc
thiên tà. Thích Tôn vị cứu thử nhị chủng thiên tà, cố
thuyết Bát chánh đạo nhiếp nhập trung đạo. Nhiên dữ
Lục độ chi quan hệ, quả hà như tai? Giản ngôn chi, tu
Bát chánh đạo nhi hành Lục độ, tức thị tự lợi lợi tha chi
biệt danh, diệc khả vị vi lợi ích chúng sinh chi tiền đề
dĩ. Hà tặc? Như ngô nhân cần tu giới định tuệ tất tiên
hy sinh nhất thiết, nhữn lao nại khổ, nhi hậu giới định
tuệ thủy năng thành tựu, đạt đáo vô thượng cứu cánh

Niết-bàn chi mục đích dã. Thứ tự lợi nhân phương diện ngôn, tất tiên cần tu giới định tuệ, nhi hậu nãi năng tự cam hy sinh nhất thiết, nhẫn lao nại khổ, bất tị gian tân chi lợi ích hữu tình, sử tự dữ tha, hàm đẳng giác ngộ, nhi đạt đáo tối hậu chi mục đích dã.

Hoặc vị thí nhẫn nhị độ, xuất ư nguyên thủy Phật học phát đạt chi hậu. Nhiên Bồ-tát chi hành Lục độ, xuất ư Thích Tôn chi *Bốn Sinh Đàm*, phục hà nghi tai? Tư biểu ư tả:



Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa, đại trí như thị. Tùng lai tiên đức các tôn sở văn, tương Thích Tôn nhất đại thời giáo, phán vi Tam thời, Ngũ thời, Thập thời, Nhị giáo, Tứ giáo, Ngũ giáo, Lục giáo, Thất giáo đẳng. Kim ư thị đẳng xuân lan thu cúc, các hiện kỳ mỹ hõ tranh ưu thắng chi phức tạp vấn đề, tuy ưng tịnh dữ

ngiên cứu, nhiên ngô sơ cơ trí lực hữu hạn, thời gian hữu hạn, chỉ đắc cô dãi dị nhật.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 6

ĐẠO ĐẾ VÀ LỤC ĐỘ

Đạo đế trong Tứ đế, nói rõ là ba mươi bảy phẩm trợ đạo (nói ở quyển 1)⁽¹⁾. Suy tìm nguyên thủy của nó, tức là Bát chánh đạo. Ngày xưa, đức Thích Tôn ban đầu ở vườn Lộc Dã, vì năm Tỳ-kheo là Kiều-trần-như v.v... nói giáo lý Trung đạo, tức Bát chánh đạo. Sở dĩ Ngài muốn nói Bát chánh đạo này là vì việc ấy có hai lý do:

1. Vì chúng ta không biết thế gian là khổ, không, vô thường, mà trái lại tham đắm, cho là vui, bị nó cám dỗ mê hoặc, đó là thuộc về tà chấp một bên.

2. Vì ngoại đạo sai lầm xa lánh các thú vui của thế gian, chuyên lấy khổ hạnh để cầu giải thoát, đó cũng thuộc tà chấp một bên.

Đức Thích Tôn vì cứu hai loại tà chấp một bên ấy, cho nên nói Bát chánh đạo nhiếp vào trung đạo. Nhưng quan hệ với Lục độ, thật ra như thế nào? Nói một cách đơn giản, tu Bát chánh đạo mà thực hành Lục độ, tức là tên gọi khác của tự lợi lợi tha, cũng có thể gọi là tiền đề

⁽¹⁾ Tức Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư, quyển 1, bài 72 (Tứ đế).

của việc làm lợi ích cho chúng sinh. Vì sao thế? Như chúng ta siêng năng tu giới định tuệ, ắt trước hết phải hy sinh tất cả, chịu đựng lao khổ, rồi sau giới định tuệ mới có thể thành tựu, đạt đến mục đích vô thượng cứu cánh Niết-bàn. Thứ đến, xét về phương diện làm lợi cho người mà nói, ắt trước hết phải siêng năng tu giới định tuệ, rồi sau mới có thể tự mình cam chịu hy sinh tất cả, chịu đựng lao khổ, không tránh gian nan cay đắng mà làm lợi ích cho hữu tình, khiến cho mình và người đều lên bờ giác mà đạt đến mục đích tối hậu.

Có người nói hai độ bố thí và nhẫn nhục xuất phát sau khi Phật học nguyên thủy phát triển. Nhưng hạnh lục độ của Bồ-tát xuất phát từ *Bổn Sinh Đàm*⁽²⁾ của đức Thích Tôn, còn nghi ngờ gì nữa? Nay lập biểu sau đây:

Bát Thánh đạo	{	Chánh ngữ	}	Giới	}	Lục độ
		Chánh mạng				
		Chánh nghiệp	}	Định		
		Chánh định				
		Chánh niệm	}	Tuệ		
		Chánh kiến				
		Chánh tư duy				
		Chánh tinh tấn	Tấn			
		Hy sinh tất cả	Thí			
Chịu đựng lao khổ	Nhẫn					

⁽²⁾ Kinh *Bổn Sinh* còn gọi là *Bổn Sinh Đàm*.

Giáo nghĩa căn bản của đức Thích Tôn đại khái là như thế. Từ trước đến nay, các bậc tiên đức⁽³⁾ đều tôn trọng những điều đã nghe thuyết giảng, đem thời gian thuyết giáo của một đời đức Thích Tôn phân chia thành Tam thời, Ngũ thời, Thập thời, Nhị giáo, Tứ giáo, Ngũ giáo, Lục giáo, Thất giáo v.v...⁽⁴⁾ Nay đối với vấn đề phức tạp này, cũng như hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu, mỗi thuyết đều hiện vẻ đẹp riêng, tranh nhau phần ưu thắng, tuy nên nghiên cứu tất cả, nhưng trí lực sơ cơ của tôi có giới hạn, thời gian có giới hạn, chỉ có thể tạm đợi ngày khác.

(3) Tiên đức: những bậc tiên bối có đầy đủ đức hạnh.

(4) Đây là những cách phân chia các thời kỳ giáo pháp của đức Phật, về mỗi cách phân chia ấy lại có thể có những thuyết khác nhau, vấn đề rất phức tạp. Ở đây chỉ xin chú thích sơ lược một số cách phân chia đã nêu trên.

- Tam thời hay tam thời giáo là ba thời kỳ của giáo pháp đức Phật: 1. Tiểu thừa giáo (*A-hàm*) 2. Không giáo (*Bát-nhã*) 3. Đại thừa giáo (*Hoa Nghiêm*).

- Ngũ thời còn gọi là ngũ thời giáo, có nhiều thuyết khác nhau. Theo ngài Trí Khải là 1. *Hoa Nghiêm* 2. *A-hàm* 3. *Phương Đẳng* 4. *Bát-nhã* 5. *Pháp Hoa, Niết-bàn*.

- Nhị giáo: Có đến 17 cách phân loại nhị giáo, như: Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo; Đốn giáo và Tiệm giáo, v.v...

- Tứ giáo còn gọi là tứ thời giáo: 1. Hữu tướng giáo (chỉ 3 tạng Tiểu thừa đức Phật nói trong 12 năm đầu) 2. Vô tướng giáo (chỉ các kinh *Bát-nhã* do đức Phật nói kể từ sau khi Ngài thành đạo 12 năm cho đến trước khi Ngài nói kinh *Pháp Hoa*) 3. Đồng qui giáo (thời kỳ đức Phật nói kinh *Pháp Hoa*) 4. Thường trụ giáo (thời kỳ đức Phật nói kinh *Niết-bàn*).

III. NGHĨA TỪ

厥 *quyết*: 其也 kỳ dã (như chữ kỳ).

誘 *du*: 教也, 導也 giáo dã, đạo dã (khuyên bảo, dẫn dắt). Có thể có nghĩa tốt hoặc xấu: 1. 教之以善 giáo chi dĩ thiện (khuyên bảo điều tốt) 2. 導之以惡 đạo chi dĩ ác (dẫn dụ làm điều ác).

偏 *thiên*: 不正不平曰偏 bất chính bất bình viết *thiên* (không ngay thẳng, không ngang bằng gọi là *thiên* - lệch về một bên).

攝 *nhiếp*: 1. 收斂也 thu liễm dã (thu vào) 2. 代也, 兼也 đại dã, kiêm dã (thay thế, kiêm nhiệm nhiều chức vụ).

犧牲 *hy sinh*: 謂祭祀所用之牛羊豕也。今因假爲捐棄之義, 如云犧牲權利 vị tế tự sở dụng chi ngưu dương thỉ dã. Kim nhân giả vi quyên khí chi nghĩa, như vân *hy sinh* quyên lợi (trâu, dê, heo dùng để cúng tế. Nay nhân đó mượn làm nghĩa từ bỏ, như nói *hy sinh* quyên lợi).

耐 *nại*: 忍也 nhẫn dã (chịu, chịu đựng).

咸 *hàm*: 皆也, 悉也 giai dã, tất dã (đều, hết thảy).

譚 *dàm*: 同談, 說也 đồng *dàm*, thuyết dã (như chữ *đàm*; nói, bàn). 本生譚 cũng viết 本生談.

茲 *tư*: 今也 kim dã (nay).

春蘭秋菊 *xuân lan thu cúc*: 禪林用語。春之蘭與秋之菊皆芳香馥郁，難定優劣，故以之比喻勝負優劣之難以分別者 *Thiền lâm dụng ngữ*. *Xuân chi lan dữ thu chi cúc giai phương hương phúc úc, nan định ưu liệt, cố dĩ chi tỷ dụ thắng phụ ưu liệt chi nan dĩ phân biệt giả* (*Dụng ngữ Thiền*. Hoa lan mùa xuân và hoa cúc mùa thu đều có hương thơm ngào ngạt, khó định hơn kém, vì thế dùng hai loại hoa này để dụ cho những người, những việc khó phân biệt hơn thua, giỏi kém).

初機 *sơ cơ*: 意謂初學之人 *ý vị sơ học chi nhân* (ý nói người mới học đạo).

姑 *cô*: 且也 *thả dã* (tạm, hẵng, hãy).

IV. NGỮ PHÁP

所

ĐẠI TỪ

Khi được dùng làm đại từ, *sở* là từ chỉ sự vật (chỉ sự vật chi từ), có nghĩa: *điều mà, cái mà, người mà...* ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Một vài sách nói về hư từ xuất bản gần đây cho rằng chữ *sở* này là trợ từ. Tôi nghĩ xem nó là đại từ như trước đây thì đúng hơn.

1. Vị trí

a. Khi *sở* là đại từ thì nó đứng trước động từ để tạo thành một từ tổ.

所 + động từ

Thí dụ:

所學 *sở học* (điều học được)

所欲 *sở dục* (điều muốn)

所見 *sở kiến* (điều thấy)

所聞 *sở văn* (điều nghe)

所有 *sở hữu* (cái có)

所知 *sở tri* (điều biết)

b. Có thể thêm một phó từ trước động từ để tu sức cho nó.

所 + phó từ + động từ

Thí dụ:

所不知 *sở bất tri* (điều không biết)

所大惡 *sở đại ố* (điều rất ghét)

c. Có thể thêm một giới từ trước động từ để chỉ đối tượng, nơi chốn.

所 + giới từ + động từ

Thí dụ:

所與遊 sở dĩ du (người [ta] giao du với)

所與飲食 sở dĩ ẩm thực (người [ta] ăn uống với)

所從來 sở tòng lai (chỗ từ đó [ta] đến)

2. Chức năng

Loại từ tổ này có tính danh từ, nghĩa là có những chức năng của danh từ.

a. Làm đoan từ

gia từ	之	đoan từ	
信徒	(之)	所供獻	(Đệ tứ khóa)
理想者	之	所爲	(Đệ ngũ khóa)
佛	之	所說	(1)
人	之	所欲	(2)

(1) Phật chi sở thuyết

(điều đức Phật nói)

(2) nhân chi sở dục

(điều ham muốn của con người)

b. Làm chủ ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
所見	不如所聞。	(1)
所知	不多。	(2)

(1) *Sở kiến* bất như *sở văn*.

(Điều trông thấy không giống như điều đã nghe.)

(2) 所知不多，何可妄談？

Sở tri bất đa, hà khả vọng đàm?

(Điều hiểu biết không nhiều, sao có thể nói bừa?)

c. Làm tân ngữ

động từ	tân ngữ	
尊	所聞	(Đệ lục khóa)
聞	所聞	
見	所見	(1)

(1) 聞所聞而來，見所見而去。

Văn sở văn nhi lai, kiến *sở kiến* nhi khứ.

(Nghe điều nghe thấy mà đến, thấy điều trông thấy mà bỏ đi.)

Sở văn: tân ngữ, bổ nghĩa cho động từ *văn*. *Sở kiến*: tân ngữ, bổ nghĩa cho động từ *kiến*.

d. Làm tân ngữ ngoại vị

Tân ngữ ngoại vị là tân ngữ không đứng ở vị trí của nó, mà được đặt ở trước, hoặc để nhấn mạnh, hoặc vì nó quá dài; ở vị trí của nó, người ta dùng đại từ *chi* thay thế.

所見所聞一切寄之於詩。

Sở kiến sở văn nhất thiết ký *chi* ư thi.

(Những điều trông thấy, nghe thấy, tất cả đều gửi vào thơ.)

Sở kiến sở văn là tân ngữ ngoại vị của động từ *ký*, đại từ *chi* thay thế cho nó làm tân ngữ của động từ này.

đ. Làm biểu ngữ

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ	
所答	非	所問。	(1)
所見	不如	所聞。	

(1) *Sở* đáp phi *sở vấn*.

(Điều trả lời không đúng với điều hỏi.)

Sở vấn đứng sau hệ từ phủ định *phi* làm biểu ngữ.

Như (= giống như) có tính cách biến động so với trạng thái tĩnh chỉ của các hệ từ, nên được gọi là *chuẩn hệ từ*. *Bất* là phó từ phủ định tu sức cho chuẩn hệ từ *như*.

所以

Ở bài trên, trong câu “Kỳ *sở dĩ* [...] quyết hữu nhị nhân”, *sở dĩ* có nghĩa: *sở dĩ ... (là vì), lý do khiến cho, điều khiến cho*; được dùng để nêu lên một sự kiện hay tình huống và giải thích lý do khiến cho có sự kiện hay tình huống ấy.

Mẫu câu thường gặp:

sự kiện nêu lên		lý do giải thích
chủ ngữ	(chi) <i>sở dĩ ... giả</i> <i>dĩ</i>
其 三世諸 佛 人	所以欲說此八 正道者, 所以成道者, 之所以異于禽 獸者,	厥有二因: [...] 無逾於此也。 (1) 有禮也。 (2)

(1) Tam thế chư Phật *sở dĩ* thành đạo *giả*, vô du ư thử *dĩ*.

(Chư Phật ba đời *sở dĩ* thành đạo là vì không vượt ngoài giới.) (Thử ở đây là đại từ, chỉ tịnh giới.)

(2) Nhân *chi sở dĩ* dị vu cầm thú *giả*, hữu lễ *dĩ*.

(Người ta *sở dĩ* khác với chim thú là vì có lễ.)

Chữ *chi* trước *sở dĩ* có thể tỉnh lược.

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đĩnh đốn.

Dã ở cuối câu là trợ từ biểu thị ngữ khí giải thích.

或

ĐẠI TỪ HƯ CHỈ

Ở bài trên, trong câu “*Hoặc* vị thí nhữn [...] phát đạt chi hậu”, *hoặc* (= có người, có kẻ) là đại từ *hư chỉ* (chỉ trống không), được dùng thay thế danh xưng của một người mà ta không muốn nói rõ hoặc việc nói rõ danh xưng của người ấy không cần thiết.

Hoặc được dùng làm chủ ngữ.

或問曰：“佛從何出生？”

Hoặc vấn viết: “Phật tùng hà xuất sinh?”

(Có người hỏi rằng: “Đức Phật từ đâu sinh ra?”)

或謂孔子曰：“子奚不爲政？”

Hoặc vị Khổng Tử viết: “Tử hề bất vi chính?”

(*Có người* hỏi Khổng Tử rằng: “Sao thầy không làm chính trị?”)

第七課

釋尊之毅力

釋尊之毅力，固由其智慧德行之高深而見，然一一舉之，未免繁難。觀其年未及冠離迦毘羅，犧牲帝國之榮，敝屣王宮之貴，飄然赴苦行林，尊貴之太子忽然為一介乞士。或時斷食，或時臥於荊棘上，任鳥獸之啄食。其狀之苦，聞者酸鼻，而已則毫不措意。雪山六載，唯以求無上道為最後之目的。洵足以奮發後學，而使頑夫廉，懦夫立志也。觀其言曰：“假使日月墮落於地，此雪山王移離本所，我若未得正覺之寶，貪世事故，以凡夫身還入本宮，無有是處。我今寧入熾盛猛炎，大熱火坑，不得究竟而還入宮，無有是處。”其立志之堅決，殆亦其智慧德行勇敢之代表歟？

迨成道已，對諸弟子應機施教，言無不宜，其一種寂然不動感而遂通之概，殊為希有。迄今吾人頂禮于釋迦牟尼像前，觀其道貌岸然，又復和霽可親，不覺畏愛兼抱，一心歸

命者，實本於釋尊成道之徵象也。然考佛自得證菩提，以至世壽八十年間，為教化眾生故，周遊不息，席不暇煖，時而摩揭陀，時而毘舍離，或舍衛國，或迦毘羅，其為法熱忱，世無其匹。而初未嘗操切從事，少馳於感情之域者。但見其從容中道泛應曲當而已。非所謂誠於中形於外乎？及至將入滅也，從摩揭陀往毘舍離，途中示疾，自覺化緣已盡，將辭世間。阿難尊者憂感淚下。佛告以安靜，不可哀哭，言極親切。於是西進，至鳩尸那城外，橫臥於娑羅樹林之下，集諸弟子最後付囑。其說法不倦，度生不厭有如此者。遺教經曰：“釋迦牟尼佛初轉法輪，度阿若憍陳如；最後說法，度須跋陀羅；所應度者，皆既度訖。於娑羅雙樹間，將入涅槃，此時中夜，寂然無聲，為諸弟子，略說法要。”此三界大導師之釋迦如來，當入滅時，其四圍寂寞之光景，於此簡單語中傳之矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT KHÓA

THÍCH TÔN CHI NGHỊ LỤC

Thích Tôn chi nghị lục, cố do kỳ trí tuệ đức hạnh chi cao thâm nhi kiến, nhiên nhất nhất cử chi, vị miễn

phiền nan. Quan kỳ niên vị cập quán, ly Ca-tỳ-la, hy sinh đế quốc chi vinh, tộ tử vương cung chi quý, phiêu nhiên phó Khổ Hạnh lâm, tôn quý chi Thái tử hốt nhiên vi nhất giới khát sĩ. Hoặc thời đoạn thực, hoặc thời ngọa ư kinh cửc thượng, nhiệm điều thú chi trác thực. Kỳ trạng chi khổ, văn giả toan ty, nhi kỹ tắc hào bất thố ý. Tuyết Sơn lục tải, duy dĩ câu Vô thượng đạo vi tối hậu chi mục đích. Tuân túc dĩ phần phát hậu học, nhi sử ngoan phu liêm, nọa phu lập chí dã. Quan kỳ ngôn viết: “Giả sử nhật nguyệt đọa lạc ư địa, thử Tuyết Sơn Vương đi ly bản sở, ngã nhược vị đắc Chánh giác chi bảo, tham thế sự cố, dĩ phạm phu thân hoàn nhập bản cung, vô hữu thị xứ. Ngã kim ninh nhập xí thịnh mãnh viêm, đại nhiệt hỏa khanh, bất đắc cứu cánh nhi hoàn nhập cung, vô hữu thị xứ”. Kỳ lập chí chi kiên quyết, đãi diệc kỳ trí tuệ đức hạnh dũng cảm chi đại biểu dư?

Đãi thành đạo dĩ, đối chư đệ tử ứng cơ thi giáo, ngôn vô bất nghi, kỳ nhất chủng tịch nhiên bất động cảm nhi toại thông chi khái, thù vi hy hữu. Ngật kim ngô nhân đánh lễ vu Thích-ca Mâu-ni tượng tiền, quan kỳ đạo mạo ngạn nhiên, hựu phục hòa ái khả thân, bất giác úy ái kiêm bảo, nhất tâm qui mạng giả, thực bản ư Thích Tôn thành đạo chi trưng tượng dã. Nhiên khảo Phật tự đắc chứng Bồ-đề, dĩ chí thế thọ bát thập niên gian, vị giáo hóa chúng sinh cố, chu du bất tức, tịch bất hạ noãn, thời nhi Ma-kiệt-đà, thời nhi Tỳ-xá-ly, hoặc Xá-vệ quốc, hoặc Ca-tỳ-la, kỳ vị pháp nhiệt thâm, thế vô kỳ thất. Nhi sơ vị thường thao thiết tòng sự, thiếu trì

ư cảm tình chi vực giả. Đăn kiến kỳ thung dung trung đạo phiếm ứng khúc đương nhi dĩ. Phi sở vị thành ư trung hình ư ngoại hồ? Cập chí tương nhập diệt dã, từng Ma-kiệt-đà vãng Tỳ-xá-ly, đồ trung thị tậ, tự giác hóa duyên dĩ tậ, tương từ thế gian. A-nan Tôn giả ưu cảm lệ hạ. Phật cáo dĩ an tĩnh, bất khả ai khốc, ngôn cực thân thiết. Ứ thị tây tiến, chí Cưu-thi-na thành ngoại, hoành ngoạ ư sa-la thọ lâm chi hạ, tập chư đệ tử tối hậu phó chúc. Kỳ thuyết pháp bất quyện, độ sinh bất yếm hữu như thử giả. *Di Giáo kinh* viết: “Thích-ca Mâu-ni Phật sơ chuyển pháp luân, độ A-nhã Kiều-trần-như; tối hậu thuyết pháp, độ Tu-bạt-đà-la; sở ưng độ giả, giai ký độ cật. Ứ sa-la song thọ gian, tương nhập Niết-bàn, thử thời trung dạ, tịch nhiên vô thanh, vị chư đệ tử, lược thuyết pháp yếu”. Thử tam giới Đại Đạo sư chi Thích-ca Như Lai, đương nhập diệt thời, kỳ tứ vi tịch mịch chi quang cảnh, ư thử giản đơn ngữ trung truyền chi hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 7

NGHỊ LỰC CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Nghị lực của đức Thích Tôn vốn do trí tuệ, đức hạnh cao thâm của Ngài mà thấy, nhưng nêu lên tất cả thì không tránh khỏi rườm rà khó khăn. Xem Ngài khi tuổi chưa đến 20 đã lìa bỏ thành Ca-tỳ-la-vệ, hy sinh sự vinh hoa của một đế quốc, coi thường sự cao sang ở

cung vua, thanh thân đi đến rừng Khổ Hạnh, Thái tử tôn quý bỗng chốc trở thành một khổ sĩ. Có khi nhịn ăn, có khi nằm trên gai góc, sống nhờ thức ăn vương vãi của chim thú. Tình trạng khổ hạnh của Ngài, người nghe phải mủi lòng, thế mà Ngài thì chẳng mảy may quan tâm. Sáu năm trên Tuyết Sơn, chỉ lấy việc cầu đạo Vô thượng làm mục đích cuối cùng. Như vậy thật đủ làm cho hàng hậu học phấn phát và khiến cho kẻ ngu muội biết phân biệt nên chẳng, kẻ mềm yếu biết lập chí.

Hãy nghe lời Ngài nói: “Giả sử mặt trời, mặt trăng rơi xuống đất, núi chúa Tuyết Sơn⁽¹⁾ này đời khỏi chỗ cũ, nếu ta chưa chứng được ngôi báu Chánh giác, vì tham đắm việc thế gian, đem thân phàm phu này trở về cung cũ, không có việc ấy. Ta nay thà vào nơi lửa cháy dữ dội, hầm lửa nóng hừng hực, nếu không đạt được cứu cánh mà trở về cung, không có việc ấy”. Sự lập chí kiên quyết của Ngài hẳn cũng tiêu biểu cho trí tuệ, đức hạnh và sự dũng cảm của Ngài.

Đến khi thành đạo rồi, đối với các đệ tử, Ngài tùy theo căn cơ mà ban bố giáo pháp, không một lời nào mà không thích nghi, trong đó cái loại phong thái cảm hóa bằng sự lặng lẽ bất động mà có thể làm cho đệ tử thông đạt thì thật là ít có. Ngày nay chúng ta đánh lễ trước tượng đức Thích-ca Mâu-ni, xem dáng vẻ đạo mạo tôn nghiêm mà lại hòa khí gần gũi của Ngài, bất giác vừa

⁽¹⁾ Gọi Tuyết Sơn (Himalaya) là Tuyết Sơn Vương (núi chúa Tuyết Sơn) vì núi này còn có tên là Đông Vương Sơn.

nể sợ vừa thương mến, một lòng chí thành qui y Ngài, thật gốc ở trưng chứng về sự thành đạo của đức Thích Tôn. Nhưng, xét đức Phật trong khoảng từ khi chứng được quả Bồ-đề cho đến lúc thọ 80 tuổi, vì giáo hóa chúng sinh mà Ngài đi khắp nơi không dừng nghỉ, lưng chẳng ảm chiếu, khi ở Ma-kiệt-đà, khi ở Tỳ-xá-ly, hoặc nước Xá-vệ, hoặc thành Ca-tỳ-la-vệ. Ngài nhiệt thành vì đạo pháp, trên đời không ai sánh bằng. Ngay từ lúc đầu, Ngài chưa từng làm việc nóng vội, ít theo những nơi có cảm tình riêng. Chỉ thấy Ngài thung dung trung đạo, thích ứng với mọi việc ủy khúc mà thôi. Đó chẳng phải điều gọi là “thành thật bên trong mà biểu hiện ra bên ngoài” sao?

Đến khi sắp nhập diệt, Ngài từ Ma-kiệt-đà đi Tỳ-xá-ly, giữa đường lâm bệnh, tự biết hóa duyên đã hết, sắp từ giã thế gian. Tôn giả A-nan buồn rầu rơi lệ. Đức Phật dạy hãy an tĩnh, không nên bi ai khóc lóc, lời Ngài vô cùng thân thiết. Bấy giờ Ngài đi về hướng tây, đến ngoài thành Cưu-thi-na⁽²⁾, nằm ngang dưới rừng cây sala, họp các đệ tử để dặn dò lần cuối cùng. Ngài thuyết pháp không mỏi mệt, độ sinh không chán nản là như vậy.

Kinh *Di Giáo* nói: “Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ban đầu chuyển pháp luân, độ A-nhã Kiều-trần-như; thuyết pháp lần sau cùng, độ Tu-bạt-đà-la (Subhadra); những ai có cơ duyên hóa độ, Ngài đã độ cả. Ở giữa hai cây

⁽²⁾ Tức Câu-thi-na, gọi đủ: Câu-thi-na-yết-la (Kusinagara).

sa-la, sắp nhập Niết-bàn, lúc ấy nửa đêm, yên lặng không một tiếng động, Ngài vì các đệ tử mà nói tóm lược những điểm chính yếu của giáo pháp”. Đó là quang cảnh bốn phía tịch mịch lúc đức Thích-ca Như Lai, bậc Đại Đạo sư của ba cõi sắp nhập diệt, mà những lời giản đơn ở đây truyền lại như vậy.

III. NGHĨA TỪ

毅 *ngị*: 果決也; 志決而不可搖奪者謂之毅 *quả quyết dã; chí quyết nhi bất khả dao đoạt giả vị chi ngị* (quả quyết; chí đã quyết mà không thể lay động, chiếm đoạt gọi là *ngị*).

繁 *phiên* (*phôn*): 1. 多也 *đa dã* (nhiều) 2. 雜也 *tạp dã* (lộn xộn, phiên tạp).

冠 *quan*: 弁冕之總名 *biên miện chi tổng danh* (tên gọi chung các thứ mũ - cái mũ).

冠 *quán*: 古禮男子二十加冠曰冠 *cổ lễ nam tử nhị thập gia quan viết quán* (theo lễ xưa, con trai 20 tuổi thì làm lễ đội mũ gọi là *quán* - lễ đội mũ). Do đó, chưa đến 20 tuổi thì gọi là “vị quán” hay “vị cập quán”.

屣 *tỉ*: 履也 *lý dã* (chiếc giày). 敝屣 *tệ tỉ*: giày rách, ý nói coi thường (coi như giày rách).

一介 *nhất giới*: 一人也 *nhất nhân dã* (một người).

荆 *kinh*: 楚木也 sở mộc dã (cây gai).

棘 *cúc*: 小棗叢生者 tiểu táo tùng sinh giả (loại cây táo nhỏ có gai mọc thành từng bụi). *Kinh cúc*: gai góc; đường sá hiểm trở.

酸鼻 *toan ty*: 鼻辛酸淚欲出也 ty tân toan lệ dục xuất dã (mũi cay buốt muốn rơi nước mắt).

措意 *thố ý*: 猶言留意 do ngôn lưu ý (còn nói lưu ý - để ý vào).

洵 *tuân*: 1. 信也 tín dã (tin, thật) 2. 遠也 viễn dã (xa).

頑 *ngoan*: 愚也, 鈍也 ngu dã, độn dã (ngu muội, ngu độn).

廉 *liêm*: 有分辨不苟取也 hữu phân biệt bất cầu thủ dã (biết phân biệt nên chăng, không lấy xằng).

懦 *nọa*: 柔弱也 nhu nhược dã (mềm yếu).

廉頑立懦 *liêm ngoan lập nọa*: khéo cảm hóa nên khiến cho kẻ ngu muội thành ra biết phân biệt nên chăng, khiến cho kẻ hèn yếu biết lập chí.

迨 *đãi*: 及也 cập dã (kip, đến).

概 *khái*: 1. 度量也, 節操也 độ lượng dã, tiết tháo dã (độ lượng, tiết tháo) 2. 大略也 đại lược dã (tóm lược, bao quát).

迄 *ngật (hất)*: 至也 chí dã (đến).

岸 *ngạn*: 1. 水厓而高者 thủy nhai nhi cao giả (chỗ bờ nước mà cao - bờ, bờ nước) 2. 凡高出者曰岸 phàm cao xuất giả viết *ngạn* (phàm vật gì cao vượt lên gọi là *ngạn*). *Ngạn nhiên*: cao cả, cao ngất.

靄 *ái*: 1. 雲貌 vân mạo (dáng mây mù mịt) 2. 氣也 khí dã (khí).

匹 *thất*: 1. 配也, 偶也 phối dã, ngẫu dã (đôi) 2. 敵也 địch dã (cân bằng nhau).

操切 *thao thiết*: 謂執持峻急也 vị chấp trì tuấn cấp dã (làm việc quá gắt gao, quá gấp).

訖 *cật* (*ngật*): 止也, 盡也, 終也 chỉ dã, tận dã, chung dã (thôi, hết, xong).

IV. NGỮ PHÁP

自 ... 以至 ...

Tự... dĩ chí... (= từ... cho đến...) có thể được dùng để:

1. Chỉ một khoảng thời gian được giới hạn giữa hai thời điểm.

Ở bài trên, trong câu “Nhiên khảo Phật [...] chu du bất tức...”, “*tự* đặc chứng Bồ-đề *dĩ chí* thế thọ bát thập

niên gian” chỉ khoảng thời gian từ khi đức Phật thành đạo cho đến năm Ngài thọ 80 tuổi.

自穆侯以至於今，亂兵不輟。

Tự Mục Hầu dĩ chí ư kim, loạn binh bất chuyết.

(*Từ Mục Hầu cho đến nay, loạn binh không ngừng.*)

2. Chỉ một vùng được giới hạn giữa hai địa điểm.

黃河自中衛以至石嘴子一段，水流甚緩，航行極易。

Hoàng Hà *tự* Trung Vệ *dĩ chí* Thạch Chủy Tử nhất đoạn, thủy lưu thậm hoãn, hàng hành cực dị.

(Hoàng Hà đoạn *từ* Trung Vệ *đến* Thạch Chủy Tử, nước chảy thật chậm, đi đường thủy rất dễ.)

3. Chỉ người hay vật từ hạng này đến hạng khác.

自天子以至於庶人，壹是皆以修身爲本。

Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản.

(*Từ thiên tử cho đến người dân thường, tất cả đều lấy việc sửa mình làm gốc.*)

其

HÌNH DUNG TỪ

Khi chữ kỳ là hình dung từ, nó đứng trước danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy.

1. Hình dung từ sở hữu

Kỳ (= của ông ta, của người ấy, của nó, của họ, của chúng) chỉ sở hữu của người hoặc vật ở ngôi thứ 3, số ít hoặc số nhiều.

Kỳ có thể đứng trước một danh từ hoặc một từ tổ có tính danh từ.

a. Đứng trước danh từ

Ở các bài trước, chúng ta đã gặp:

其秘 kỳ bí (= những điều bí ẩn của nó - tức của Phệ-đà) (Đệ nhất khóa)

其概要 kỳ khái yếu (= những điều khái yếu của nó - tức của thánh tích đức Thích Tôn) (Đệ nhị khóa)

其内容 kỳ nội dung (= nội dung của nó - tức của đạo giải thoát của A-la-la-ca-lan) (Đệ tam khóa)

其身心 kỳ thân tâm (= thân tâm của họ - tức của người tu hành) (Đệ tứ khóa)

其態度 kỳ thái độ (= thái độ của Ngài - tức của đức Phật) (Đệ ngũ khóa)

其原始 kỳ nguyên thủy (= nguyên thủy của nó - tức của Đạo đế) (Đệ lục khóa)

Ở bài này, chữ kỳ trong kỳ niên, kỳ trí tuệ đức hạnh dũng cảm, v.v... đều có nghĩa của Ngài, tức của đức Phật.

Hình dung từ sở hữu kỳ chỉ quan hệ liên thuộc của danh từ đứng ngay sau nó, tức danh từ mà nó tu sức (ta gọi là danh từ 2) với danh từ chỉ người hay vật đã nói ở trước (ta gọi là danh từ 1). Chữ kỳ có nghĩa tương đương với danh từ 1 + giới từ *chi*.

佛者梵語佛陀之略，其義為覺者。

Phật giả Phạn ngữ Phật-đà chi lược, kỳ nghĩa vi giác giả.

(Phật là gọi tắt của tiếng Phạn Phật-đà, nghĩa là bậc giác ngộ.)

Kỳ nghĩa = Phật chi nghĩa (nghĩa của chữ Phật)

劉念曰：“安得如來手摩我頭乎？”佛即手摩其頭。

Lưu niệm viết: “An đắc Như Lai thủ ma ngã đầu hồ?” Phật tức thủ ma kỳ đầu.

(Ông Lưu niệm rằng: “Sao được đức Như Lai đưa tay xoa đầu con?” Phật liền đưa tay xoa đầu ông ta.)

Ông Lưu nói đây là Lưu Di Dân đời Tấn ở Trung Quốc. Kỳ đầu: đầu của ông Lưu.

b. Đứng trước từ tổ có tính danh từ

其重要者 kỳ trọng yếu giả (= những điều trọng yếu của nó - tức của sách *A-lan-nhã-ca*) (Đệ nhất khóa)

“Trọng yếu giả” là từ tổ có tính danh từ (được dùng như danh từ).

其所異者 kỳ sở dị giả (= điểm khác nhau của chúng - tức của “Phạm” và “Ngã”) (Đệ nhất khóa)

“Sở dị giả” là từ tổ có tính danh từ.

善惡二業，舉其粗顯易知者，各有十種。

Thiện ác nhị nghiệp, cử kỳ thô hiển dị tri giả, các hữu thập chủng.

(Hai nghiệp thiện và ác, nếu nêu những điều thô hiển rõ ràng dễ biết của chúng, thì mỗi nghiệp có mười điều.)

Chữ kỳ đứng trước “thô hiển dị tri giả” là từ tổ có tính danh từ.

2. Hình dung từ chỉ thị

Khi làm hình dung từ chỉ thị, chữ kỳ có nghĩa ấy, đó.

其人 kỳ nhân (= người ấy - chỉ Đại thánh Thích Tôn) (Đệ nhất khóa)

其國衆生，無有衆苦，但受諸樂，故名極樂。

Kỳ quốc chúng sinh, vô hữu chúng khổ, đãn thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

(Chúng sinh nước ấy không có các điều khổ, chỉ thọ hưởng các điều vui, cho nên gọi tên là Cực Lạc.)

“Kỳ quốc” chỉ Cực Lạc quốc.

朕聞其言，雙淚自下。

Trẫm văn kỳ ngôn, song lệ tự hạ.

(Trẫm nghe lời nói ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên rơi xuống.)

“Kỳ ngôn” chỉ lời nói của Quốc sư Trúc Lâm ở núi Yên Tử.

第八課

釋尊之逆緣及入滅

釋尊既得社會之信仰，隨而反對者亦往往有之。其中最著者為禪那教徒，如摩竭陀王阿闍世，即初信禪那教者。又阿闍世之親信師提婆達多，雖屬釋尊徒弟，然亦常設計謀，圖害世尊，其最著者凡三次：初放大象，次使狂人，後投巨石，而皆不果。復竟自稱大師，嘗謂瞿曇所說之八聖道非真道，唯吾提婆所立之五法是真道。五法者：“一，常著糞掃衣。二，常乞食。三，唯一坐食。四，常露坐。五，不食魚肉血味鹽酥乳等。”此皆較釋尊之戒，更為峻嚴，因此亦得多人信仰。然久之計謀敗露，佛法依然盛行于摩竭陀。迨後阿闍世取啞那伐悉底，兼有迦毘羅之舊地，稱中印盟主。雖暴逆素著，然終竟歸依釋尊而為有力之外護。非釋尊之智悲感化，烏能臻是。

釋尊成道，四十九年，(或云四十五年)兩度入毘舍離附近波利婆，自知住世不久，遂集眾於波利婆，受鐵工純陀之供，並於祈連禪

伐底河畔之娑羅樹園，安置病床。其地有一老婆羅門，名須跋陀羅，懇說四諦法。是為最後之說法，年八十入滅。時為民元前三九七年，(或云民元前二八五九年)三月十五日也。大弟子迦葉先已分化異域，眾待其至，始荼毘。荼毘畢，八國國王分供舍利。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ BÁT KHÓA

THÍCH TÔN CHI NGHỊCH DUYÊN CẬP NHẬP DIỆT

Thích Tôn ký đắc xã hội chi tín ngưỡng, tùy nhi phản đối giả diệc vãng vãng hữu chi. Kỳ trung tối trừ giả vi Thiên-na giáo đồ, như Ma-kiệt-đà vương A-xà-thế, tức sơ tín Thiên-na giáo giả. Hựu A-xà-thế chi thân tín sư Đề-bà-đạt-đa, tuy thuộc Thích Tôn đồ đệ, nhiên diệc thường thiết kế mưu, đồ hại Thế Tôn, kỳ tối trừ giả phạm tam thứ: sơ phóng đại tượng, thứ sử cuồng nhân, hậu đầu cự thạch, nhi giai bất quả. Phục cánh tự xưng đại sư, thường vị Cù-đàm sở thuyết chi Bát Thánh đạo phi chân đạo, duy ngô Đề-bà sở lập chi ngũ pháp thị chân đạo. Ngũ pháp giả: “Nhất, thường trước phẩn tảo y. Nhị, thường khát thực. Tam, duy nhất tọa thực. Tứ, thường lộ tọa. Ngũ, bất thực ngư nhục huyết vị diêm tô nhũ đẳng.” Thử giai giáo Thích Tôn chi giới, cánh vi

tuấn nghiêm, nhân thủ diệc đắc đa nhân tín ngưỡng. Nhiên cửu chi kế mưu bại lộ, Phật pháp y nhiên thịnh hành vu Ma-kiệt-đà. Đãi hậu A-xà-thế thủ Trất-na-phạt-tất-để, kiêm hữu Ca-tỳ-la chi cựu địa, xưng Trung Ấn minh chủ. Tuy bạo nghịch tố trừ, nhiên chung cánh qui y Thích Tôn nhi vi hữu lực chi ngoại hộ. Phi Thích Tôn chi trí bi cảm hóa, ô năng trần thị.

Thích Tôn thành đạo, tứ thập cửu niên (hoặc vân tứ thập ngũ niên), lưỡng độ nhập Tỳ-xá-ly phụ cận Ba-lợi-bà, tự tri trụ thế bất cửu, toại tập chúng ư Ba-lợi-bà, thọ thiết công Thuần-đà chi cúng, tịnh ư Kỳ-liên-thiên-phạt-để hà bạn chi sa-la thọ viên, an trí bệnh sàng. Kỳ địa hữu nhất lão Bà-la-môn, danh Tu-bạt-đà-la, khản thuyết Tứ đế pháp. Thị vi tối hậu chi thuyết pháp, niên bát thập nhập diệt. Thời vi Dân nguyên tiền nhị tam cửu thất niên (hoặc vân Dân nguyên tiền nhị bát ngũ cửu niên) tam nguyệt thập ngũ nhật dã. Đại đệ tử Ca-diếp tiên dĩ phân hóa dị vực, chúng đãi kỳ chí, thủy trà-tỳ. Trà-tỳ tất, bát quốc quốc vương phân cúng xá-lợi.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 8

NHỮNG NGHỊCH DUYÊN VÀ SỰ NHẬP DIỆT CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Đức Thích Tôn đã được xã hội tín ngưỡng, nhưng cũng thường có những kẻ theo phản đối. Nổi tiếng nhất

trong số đó là tín đồ Thiên-na giáo, như A-xà-thế (Ajātasatru) vua nước Ma-kiệt-đà, tức là người ban đầu tin Thiên-na giáo. Lại như vị thầy thân tín của A-xà-thế là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), tuy thuộc đồ đệ của đức Thích Tôn, nhưng cũng thường bày mưu tính kế nhằm hãm hại Ngài, trong đó nổi bật nhất có ba lần: lần đầu thả voi lớn, lần thứ hai sai người điên, lần thứ ba lăn đá to, nhưng đều không có kết quả⁽¹⁾. Ông ta lại tự xưng là đại sư, từng bảo rằng “Bát Thánh đạo mà Cù-đàm thuyết giảng không phải là chân đạo, chỉ có năm pháp của Đề-bà ta lập mới là chân đạo.” Năm pháp ấy là: 1. Luôn mặc y phấn tảo 2. Luôn đi khất thực 3. Mỗi ngày chỉ ngồi ăn một bữa 4. Thường ngồi nơi đồng trống 5. Không ăn cá, thịt, máu huyết, muối, bơ, sữa, v.v... Năm pháp ấy so với giới luật của đức Thích Tôn còn nghiêm khắc hơn, vì thế cũng được nhiều người tin theo. Nhưng lâu ngày kế mưu bại lộ, Phật pháp vẫn thịnh hành ở Ma-kiệt-đà như cũ. Về sau A-xà-thế chiếm lấy Trát-na-phạt-tất-đế, gồm có vùng đất cũ của Ca-tỳ-la, tự xưng là minh chủ Trung Ấn. Tuy nổi tiếng bạo ngược, nhưng cuối cùng qui y đức Thích Tôn mà làm vị ngoại

⁽¹⁾ Theo PQĐTĐ, tr. 4961 thượng, ba lần Đề-bà-đạt-đa mưu hại đức Phật là: 1. Sai 500 người ném đá giết Phật mà không có kết quả 2. Xô đá lớn ở núi Kỳ-xà-quật, đức Phật nhờ được thần Kim-tỳ-la ngăn chặn, chỉ một mảnh đá nhỏ trúng chân làm chảy máu 3. Lúc đức Phật vào thành Vương-xá, thả voi điên sát hại Phật, nhưng vừa gặp Phật thì voi liền qui phục.

hộ đắc lực. Nếu không do trí tuệ và lòng từ bi của đức Thích Tôn cảm hóa thì sao có thể được như vậy?

Đức Thích Tôn thành đạo, trong 49 năm (có thuyết nói 45 năm), hai lần vào thành Ba-lợi-bà⁽²⁾ phụ cận Tỳ-xá-ly, tự biết ở đời không bao lâu nữa, bèn tập hợp chúng ở Ba-lợi-bà, thọ nhận sự cúng dường của người thợ rèn Thuần-đà (Cunda); rồi đi đến vườn cây sa-la bên bờ sông Kỳ-liên-thiên-phật-đề⁽³⁾ đặt giường bệnh. Vùng này có một vị Bà-la-môn già tên là Tu-bạt-đà-la (Subhadra) khẩn cầu Ngài nói pháp Tứ đế. Đó là lần thuyết pháp sau cùng và Ngài nhập diệt năm 80 tuổi. Lúc bấy giờ nhằm ngày 15 tháng 3⁽⁴⁾ năm 2397 trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽⁵⁾ (có thuyết nói năm 2859 trước kỷ nguyên Dân Quốc). Đại đệ tử Ca-diếp trước đó đã đi giáo hóa nơi khác, đại chúng đợi Ngài đến mới trà-tỳ.

⁽²⁾ Theo *PQĐTĐ*, tr. 6827 trung, là thành Ba-bà (Pāvā).

⁽³⁾ Sông này còn có các tên: A-thị-đa-phật-đề hà (Ajitavati), Hy-liên-thiên hà, Phật-đề hà, Bạt-đề hà. Đức Phật nhập diệt bên bờ phía tây sông này.

⁽⁴⁾ Nguyên văn chữ Hán là “tam nguyệt thập ngũ nhật” (ngày 15 tháng 3), nhưng ngày 15 tháng 2 mới đúng. Đây do in sai. Bài 42 (Song lâm nhập diệt) ở quyển 2 trong sách *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* cũng viết là “nhị nguyệt thập ngũ nhật”. Về ngày tháng nhập diệt của đức Phật có 3 thuyết: 1. mồng 8 tháng 2; 2. ngày 15 tháng 2; 3. mồng 8 tháng 8.

⁽⁵⁾ Tức 2397 - 1912 = năm 485 trước Tây lịch. Niên đại này rất gần với niên đại mà đa số sử gia Ấn Độ công nhận là năm 483 trước Tây lịch.

Trà-tỳ xong, tám vị quốc vương của tám nước phân chia xá-lợi để tôn thờ.

III. NGHĨA TỪ

徃徃 *vāng vāng*: 猶云每每 do *vân mỗi mỗi* (còn nói *mỗi mỗi* - thường thường).

圖 *đồ*: 1. 謀也, 計也 *mưu dã, kế dã* (*mưu, kế*)
2. 謀取之也 *mưu thủ chi dã* (*mưu toan chiếm lấy một vật gì*). *Đồ hại*: toan làm hại. 3. 謂畫物象也 *vị họa vật tượng dã* (*hình tượng của vật được vẽ ra - như đồ họa, địa đồ*).

狂 *cuồng*: 1. 獠犬也 *chế khuyển dã* (*chó dại*)
2. 病也, 如顛狂 *bệnh dã, như điên cuồng* (*bệnh điên, như điên cuồng*). *Cuồng nhân*: người điên. 3. 勢猛曰狂 *thế mãnh viết cuồng* (*thế mạnh dữ gọi là cuồng - như cuồng phong: gió dữ*).

糞 *phán*: 棄除也 *khí trừ dã* (*bỏ đi*).

掃 *tảo*: 1. 拂除污穢也 *phất trừ ô uế dã* (*quét dọn những vật dơ bẩn - quét*) 2. 滅除也 *diệt trừ dã* (*diệt trừ, trừ bỏ đi*).

糞掃衣 *phán tảo y*: 即撿取被捨棄於糞塵中破衣碎布, 洗滌後作成之袈裟 *tức chích thủ bị xả khí ư phán trần trung phá y toái bố, tẩy dịch hậu tác thành chi ca-sa* (*tức là áo ca-sa do nhặt lấy áo rách, vải*

vụn bị vứt bỏ nơi đất bụi, sau khi giặt sạch may thành). Cũng gọi: 衲衣 nạp y, 百衲衣 bá (bách) nạp y (áo dùng nhiều mảnh vải ráp lại may thành).

酥 *tô*: 酥乃酪之浮面所成 *tô nãi lạc* chi phù diện sở thành (*tô* là lớp váng mỏng ở trên mặt của *lạc* lúc nguội đông lại - váng sữa). *Lạc*: sữa đun sôi dần dần và khuấy thấy đặc thì bắc ra, đó là *lạc*; lúc nguội, lớp váng mỏng đông lại ở trên mặt gọi là *tô*.

峻 *tuấn*: 1. 高也 cao dã (cao) 2. 大也 đại dã (lớn) 3. 峭刻也 tiếu khắc dã (ngghiêm khắc).

盟 *minh*: 誓約也 thệ ước dã (thề hẹn với nhau).

盟主 *minh chủ*: 1. 會盟時之主持者 hội minh thời chi chủ trì giả (người chủ trì lúc hội thề) 2. 後亦用爲首領之代辭 hậu diệc dụng vi thủ lãnh chi đại từ (về sau cũng dùng làm từ thay cho từ thủ lãnh).

烏 *ô*: 1. 鳥名, 亦名烏鴉 điểu danh, diệc danh *ô nha* (tên một loài chim, cũng tên là *ô nha* - con quạ). 2. 安也, 何也 an dã, hà dã (sao).

臻 *trăn*: 至也 chí dã (đến).

懇 *khẩn*: 1. 誠也 thành dã (thành khẩn) 2. 懇求 khẩn cầu (khẩn thiết cầu xin).

茶毘 *trà-tỳ*: (Chữ 茶 nay đọc *đồ*, là tên một loại rau đắng, nhưng trước kia vốn có âm *trà* nghĩa là cây chè. Đến đời Đường, Lục Vũ viết cuốn *Trà kinh* mới

dùng chữ 茶 *trà*) 梵語, 義譯為火燒, 謂火葬也
Phạn ngữ, nghĩa dịch vi hỏa thiêu, vi hỏa táng dã (tiếng
Phạn [jhāpeti] dịch nghĩa là thiêu đốt, nghĩa là hỏa táng).

IV. NGŨ PHÁP

其

ĐẠI TỪ

Đại từ kỳ nói ở đây có nghĩa: ở trong đó, của trong đó.

其 = 其中之

“Ở trong đó” là ở trong số những người, những vật
đã nói ở trước.

Trong bài này, kỳ tối trú giả = kỳ trung chi tối trú
giả, nghĩa là nổi bật nhất ở trong số đó, tức nổi bật nhất
ở trong số những lần Đề-bà-đạt-đa bày mưu hãm hại
đức Phật.

有二人，一貧一富，見乞者來，俱懷
憂悶。其有財者，懼有求索。其無財者，因
已不能作福而自憂惱。

Hữu nhị nhân, nhất bần nhất phú, kiến khát giả
lai, câu hoài ưu muộn. Kỳ hữu tài giả, cụ hữu cầu sách.
Kỳ vô tài giả, nhân kỳ bất năng tác phúc nhi tự ưu não.

(Có hai người, một nghèo một giàu, thấy người ăn xin đến đều lo buồn. Người có tiền của lo sợ bị cầu xin. Người không có tiền của, vì mình không thể làm phước được mà tự buồn phiền.)

Trong thí dụ trên, không cần dịch chữ kỳ, nhưng phải hiểu *kỳ hữu tài giả* = *kỳ trung chi hữu tài giả* (người có tiền của ở trong số hai người đã nói ở trước), *kỳ vô tài giả* = *kỳ trung chi vô tài giả* (người không có tiền của ở trong số hai người ấy).

其最著者稱為十宗。

Kỳ tối trứ giả xưng vi thập tông.

(Những tông phái nổi tiếng nhất ở trong số đó gọi là mười tông.)

Trong thí dụ trên, “ở trong số đó” là ở trong số các tông phái của Phật giáo Trung Quốc.

所

ĐẠI TỬ (tiếp theo bài 6)

1. Cấu trúc

Ở phần ngữ pháp của bài 6 đã đề cập các trường hợp *sở + động từ*, *sở + phó từ + động từ*, *sở + giới từ + động từ*. Những kết cấu này chưa có đầy đủ ý nghĩa.

Thí dụ:

所說

“Sở thuyết” chưa cho biết là của ai, là điều gì.
Muốn nói rõ “sở thuyết” là của đức Phật, ta lập từ tổ:

佛之所說

Muốn nói rõ “sở thuyết” là pháp, ta lập từ tổ:

所說之法

Muốn nói rõ cả hai cùng một lúc, ta kết hợp hai từ tổ trên:

佛所說之法

Chữ *chi* ở giữa *Phật* và *sở thuyết* được tỉnh lược vì có chữ *chi* ở sau.

Ta có cấu trúc chung:

danh từ + <i>sở</i> + động từ + <i>chi</i> + danh từ đại từ từ tổ

Kết cấu này là một từ tổ có tính danh từ.

2. Chức năng

a. Làm chủ ngữ

Ở Đệ tứ khóa có câu:

chủ ngữ	vị ngữ
信徒所供獻之園林殿堂	猶多。

“Đa” là hình dung từ làm vị ngữ, có phó từ “do” tu sức cho nó.

Ở bài này có hai câu, đều là câu phán đoán:

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ
瞿曇所說之八聖道	非	真道。
吾提婆所立之五法	是	真道。

b. Làm tân ngữ

學校所定之規則學生均宜遵守。

Học hiệu sở định chi qui tắc học sinh quân nghi tuân thủ.

(Qui tắc trường học định ra, học sinh đều nên tuân theo.)

Đây là câu đảo trí, “học hiệu sở định chi qui tắc” là từ tổ làm tân ngữ cho động từ “tuân thủ” được đảo trí, nghĩa là được đặt ở đầu câu, thay vì đứng sau động từ.

c. Làm biểu ngữ

法名爲皈依佛教者所特取之名字。

Pháp danh vi qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự.

(Pháp danh là tên mà chỉ người qui y đạo Phật lấy.)

Từ tổ “qui y Phật giáo giả sở đặc thủ chi danh tự” đứng sau hệ từ “vi” làm biểu ngữ, bổ nghĩa cho chủ ngữ “pháp danh”. Thủ phân tích cấu trúc của từ tổ này:

qui y Phật giáo giả	<i>sở</i> đặc thủ	<i>chi</i> danh tự
từ tổ	<i>sở</i> + phó từ + động từ	<i>chi</i> + danh từ

第九課

釋尊之遺囑諄諄

釋尊當入滅時最後之說法，傳於遺教經，讀之可想見鶴林之下，接佛恩容，如臨其最後之境也。遺教經單為四諦之說明，復教其遺弟，守日常戒飭之律法。意謂尊重戒律，不惑外慾，故能守護其心，不損其法。如是反覆叮嚀，鄭重開示，迨其最後，謂汝等若於苦等四諦，有所疑者，可疾問之，毋得懷疑不求決也。爾時世尊如是三唱，人無問者，所以者何？眾無疑者故。爾時阿菟樓陀觀察眾心而白佛言：世尊，月可令熱，日可令冷，佛說四諦，不可更異。佛更曰：汝等比丘勿懷憂惱。若我住世一劫，會亦當滅，會而不離，終不可得。自利利人，德皆具足。若我再住，更無所益。應可度者，如天上人間皆悉已度，其未度者，亦已作得度因緣。自今已後，我諸弟子展轉行之，則是如來法身常在而不滅也。是故當知世皆無常，會必有離，勿懷憂也。世相如是，當勤精進早求解脫，以智慧明，滅諸癡

聞。其於弟子等，撫慰之，勉勵之，誠懇愷惻，無所不至。時圍繞弟子，所以止哀而聽受最後之教誡也。後復曰：汝等且止，而得復語。時將欲過，我欲滅度。是我最後之所教誨。其聲肅然。千載下如聞其語。此釋尊臨終一段之文，能使後世之讀者，明知釋尊之悲懷，亦足以示吾人篤仰大聖之所以也。

至若釋尊之金色爍然，飛揚空中，天上雨華，天鼓響應，降臨如此濁世。乃至入滅時鳥獸哀鳴，草木變白，大地震動云云。此等瑞應，固屬實事。但不如述有生命有血肉之一老比丘，於跋提河畔，向吞淚之弟子等，親切開示，娓娓不倦之感人為甚深，尤足以堅固信心也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ CỬU KHÓA

THÍCH TÔN CHI DI CHỨC TRUÂN TRUÂN

Thích Tôn đương nhập diệt thời tối hậu chi thuyết pháp, truyền ư *Di Giáo* kinh, độc chi khả tưởng kiến Hạc Lâm chi hạ, tiếp Phật ân dung, như lâm kỳ tối hậu chi cảnh dã. *Di Giáo* kinh đơn vi Tứ đế chi thuyết minh, phục giáo kỳ di đệ, thủ nhật thường giới sức chi luật pháp. Ý vị tôn trọng giới luật, bất hoặc ngoại dục, cố năng thủ hộ kỳ tâm, bất tổn kỳ pháp. Như thị phản phúc

đình ninh, trịnh trọng khai thị, đãi kỳ tối hậu, vị “Nhữ đẳng nhược ư Khổ đẳng Tứ đế, hữu sở nghi giả, khả tậ vấn chi, vô đắc hoài nghi bất cầu quyết dã”. Nhĩ thời Thế Tôn như thị tam xướng, nhân vô vấn giả, sở dĩ giả hà? Chúng vô nghi giả cố. Nhĩ thời A-nậu-lâu-đà quan sát chúng tâm nhi bạch Phật ngôn: “Thế Tôn, nguyệt khả linh nhiệt, nhật khả linh lãnh, Phật thuyết Tứ đế, bất khả canh dị”. Phật cánh viết: “Nhữ đẳng Tỳ-kheo vật hoài ưu não. Nhược ngã trụ thế nhất kiếp, hội diệt đương diệt, hội nhi bất ly, chung bất khả đắc. Tự lợi lợi nhân, đức giai cụ túc. Nhược ngã tái trụ, cánh vô sở ích. Ứng khả độ giả, như thiên thượng nhân gian giai tất dĩ độ; kỳ vị độ giả, diệt dĩ tác đắc độ nhân duyên. Tự kim dĩ hậu, ngã chư đệ tử triển chuyển hành chi, tắc thị Như Lai pháp thân thường tại nhi bất diệt dã. Thị cố đương tri thế giai vô thường, hội tất hữu ly, vật hoài ưu dã. Thế tướng như thị, đương cần tinh tấn tảo cầu giải thoát, dĩ trí tuệ minh, diệt chư si ám”. Kỳ ư đệ tử đẳng, phủ ủy chi, miễn lệ chi, thành khẩn khải tặc, vô sở bất chí. Thời vi nhiều đệ tử, sở dĩ chỉ ai nhi thính thọ tối hậu chi giáo giới dã. Hậu phục viết: Nhữ đẳng thả chỉ, nhi đắc phục ngữ. Thời tương dục quá, ngã dục diệt độ. Thị ngã tối hậu chi sở giáo hối. Kỳ thanh túc nhiên. Thiên tải hạ như văn kỳ ngữ. Thử Thích Tôn lâm chung nhất đoạn chi văn, năng sử hậu thế chi độc giả, minh tri Thích Tôn chi bi hoài, diệt túc dĩ thị ngô nhân đốc ngưỡng Đại Thánh chi sở dĩ dã.

Chí nhược Thích Tôn chi kim sắc thược nhiên, phi dương không trung, thiên thượng vũ hoa, thiên cổ hưởng ứng, giáng lâm như thử trọc thế. Nãi chí nhập diệt thời điểu thú ai minh, thảo mộc biến bạch, đại địa chấn động vân vân. Thử đẳng thụy ứng cố thuộc thực sự. Đăn bất như thuật hữu sinh mạng, hữu huyết nhục chi nhất lão Tỳ-kheo, ư Bạt-đề hà bạn, hưởng thôn lệ chi đệ tử đẳng, thân thiết khai thị, vĩ vĩ bất quyện chi cảm nhân vi thậm thâm, vuu túc dĩ kiên cố tín tâm dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 9

LỜI DI CHÚC ÂN CẦN CỦA ĐỨC THÍCH TÔN

Lời thuyết pháp sau cùng của đức Thích Tôn lúc sắp nhập diệt được ghi lại trong kinh *Di Giáo*, đọc những lời này có thể hình dung dưới Hạc Lâm⁽¹⁾, tiếp cận ân đức và dung nhan của đức Phật, như đến dự vào cảnh sau cùng của đời Ngài. Kinh *Di Giáo* chỉ là thuyết minh pháp Tứ đế, lại dạy cho các đệ tử còn lại của Ngài hằng ngày phải nghiêm chỉnh giữ gìn luật pháp. Ý nói tôn trọng giới luật, không lằm dục vọng bên ngoài, như

(1) Tức rừng cây sa-la bên bờ sông Bạt-đề ở thành Câu-thi-na. Khi đức Thế Tôn nhập diệt, lá trong rừng biến thành màu trắng như cánh hạc, nên gọi là Hạc Lâm. Cây biến thành màu trắng vì màu trắng là tướng chết, biểu thị cho bậc Thánh nhập diệt.

thế mới có thể giữ tâm mình, không tổn hại đạo pháp. Ngài ân cần dặn đi dặn lại như vậy, trịnh trọng khai thị, đến lúc cuối cùng dạy rằng: “Các ông nếu đối với Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo có chỗ nào còn nghi ngờ, hãy mau hỏi đi, không được ôm lòng nghi ngờ mà không cầu giải quyết”.

Lúc ấy đức Thế Tôn nói lên ba lần như thế, nhưng không có ai hỏi, sử dĩ như vậy là vì sao? Vì trong chúng không còn nghi ngờ gì nữa. Lúc bấy giờ Tôn giả A-nậu-lâu-đà quan sát tâm của chúng rồi bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, mặt trăng có thể làm cho nóng lên, mặt trời có thể làm cho lạnh đi, nhưng Tứ đế Phật nói thì không thể đổi khác được”.

Phật lại dạy: “Tỳ-kheo các ông chớ ôm lòng sâu nã. Nếu ta ở đời lâu đến một kiếp⁽²⁾ đi nữa, thì hợp rồi cũng phải tan, hợp mà không tan, rốt cuộc không thể có được. Lợi mình lợi người, công đức đều đầy đủ. Nếu ta sống thêm nữa cũng chẳng ích lợi gì. Những ai có thể độ, như ở cõi trời cõi người, ta đều độ rồi; những người chưa độ, ta cũng đã tạo nhân duyên để độ cho họ. Từ nay về sau, các đệ tử của ta hãy lo liệu hành trì, thì pháp thân Như Lai này thường còn mà chẳng diệt mất. Thế nên phải biết đời đều vô thường, có hợp ắt có tan, đừng ôm lòng sâu nã. Tướng đời là như vậy, phải siêng năng

(2) Kiếp: gọi tắt tiếng Phạn kiếp-ba (kalpa), là thời gian rất dài không thể tính đếm được; khác với từ thông thường “kiếp” là đời người.

tinh tấn sớm cầu giải thoát, dùng trí tuệ soi sáng, diệt trừ các si ám”.

Ngài đối với hàng đệ tử, vỗ về an ủi họ, khích lệ họ, thành khẩn hòa vui, thương xót đến mọi người. Lúc ấy các đệ tử vây quanh, ngăn nén bi ai mà nghe lời dạy sau cùng. Sau đó Ngài lại dạy rằng: “Các ông hãy thôi, không nên nói nữa. Thời giờ sắp hết, ta sắp diệt độ. Đó là những lời dạy sau cùng của ta.” Lời Ngài nghiêm nghị. Ngàn năm sau như còn nghe lời nói của Ngài. Đây là một đoạn văn nói về đức Thích Tôn lúc lâm chung, có thể khiến cho độc giả đời sau biết rõ sự bi hoại của Ngài, cũng đủ để cho chúng ta thấy vì sao chúng ta dốc lòng tín ngưỡng bậc Đại Thánh.

Còn như kim thân sáng rực của đức Thích Tôn bay lên không trung, trên trời mưa hoa, trống trời vang dội giáng xuống cõi đời ô trược như thế. Cho đến lúc Ngài nhập diệt, chim thú kêu bi thảm, cỏ cây trở màu tang tóc, đại địa chấn động v.v... Những điềm ứng hiện này vốn là sự thật. Song chi bằng thuật lại có một vị Tỳ-kheo già ⁽³⁾ có sinh mạng, bằng xương bằng thịt, ở bên bờ sông Bạt-đề, hưởng về các đệ tử đang nuốt lệ mà thân thiết khai thị, nói liên tục không mệt mỏi, làm cảm động người ta một cách sâu sắc, [như thế] càng đủ để làm kiên cố lòng tin.

⁽³⁾ Chỉ đức Thế Tôn.

III. NGHĨA TỪ

諄 *truân* (*chuân*): 佐也 tá dā (giúp).

諄諄 *truân truân* (*chuân chuân*): 叮嚀教誡 *đinh ninh giáo giới* (ân cần chỉ dạy).

飭 *súc*: 1. 謹也, 敬也 *cẩn dã, kính dã* (kính cẩn) 2. 整治也 *chỉnh trị dã* (sửa trị cho nghiêm chỉnh).

反覆 *phản phúc*: 一回又一回 *nhất hồi hựu nhất hồi* (một lần lại một lần nữa - [dẫn] đi [dẫn] lại); 再三 *tái tam* (hai ba lần).

叮嚀 *đinh ninh*: 再三言之 *tái tam ngôn chi* (nói một điều gì hai ba lần - dẫn đi dẫn lại).

鄭 *trịnh*: 1. 國名 *quốc danh* (nước Trịnh) 2. tính dã (họ Trịnh).

鄭重 *trịnh trọng*: 殷勤也 *ân cần dã* (ân cần, tình ý chu đáo).

展轉 *triển chuyển*: (*triển*: lăn nửa vòng; *chuyển*: lăn trọn vòng) 不能寐也 *bất năng寐 dã* (không ngủ được, lăn qua trở lại, trăn trở - ý nói trăn trở, lo nghĩ).

闇 *ám*: 1. 閉門也 *bế môn dã* (đóng cửa) 2. 冥也 *minh dã* (tối tăm).

慰 *ủy*: 安也 *an dã* (an ủi).

愜 *khải*: 和樂 *hòa lạc* (hòa vui).

惻 *trắc*: 痛也 *thống dã* (đau xót, thương xót).

肅 *túc*: 敬也, 嚴也 kính dã, nghiêm dã (cung kính, nghiêm nghị).

篤 *đốc*: 1. 純也 thuần dã (thuần nhất, không có cái gì khác xen vào - đốc một lòng) 2. 厚也 hậu dã (dày dặn, trọng hậu).

爍 *thuốc*: 灼爍也 chước thuốc dã (sáng rực).

鼓 *cổ*: 鼓俗字 *cổ* tục tự (tục tự của chữ 鼓 *cổ*)
樂器名 nhạc khí danh (tên một loại nhạc khí - cái trống).

媿 *vĩ*: 1. 順也 thuận dã (thuận) 2. 美也 mỹ dã (đẹp).

媿媿 *vĩ vĩ*: 不倦貌 bất quyện mạo (dáng vẻ không mệt mỏi). 俗謂談論久而不止者曰媿媿不倦 Tục vị đàm luận cửu nhi bất chỉ giả viết “vĩ vĩ bất quyện” (Tục gọi người bàn luận lâu mà không ngừng nghỉ là “vĩ vĩ bất quyện” - liên tục không mệt mỏi).

IV. NGỮ PHÁP

之

ĐẠI TỪ

Chữ *chi* khi làm đại từ, có thể thay cho người, đồ vật, loài vật, sự việc; có thể dùng cho cả nam lẫn nữ, số ít lẫn số nhiều. Thường thì đại từ *chi* được dùng cho ngôi thứ ba, chỉ người hoặc sự vật đã nói ở trước, có nghĩa: nó, hắn, họ, cái đó, điều đó, việc ấy... Có khi không cần phải dịch, người đọc cũng hiểu.

Thông thường, đại từ *chi* đứng ngay sau động từ để làm tân ngữ cho động từ ấy.

Mẫu câu cơ bản:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ	
姨母鉢羅闍底 子	撫育 問	之。 之。	(Đệ nhị khóa) (1) (2)

(1) Đại từ *chi* thay cho Thái tử Tất-đạt-đa, tân ngữ của động từ “phủ dục”.

(2) 伯牛有疾。子問之。

Bá Ngưu hữu tật. Tử vấn *chi*.

(Bá Ngưu bệnh. Khổng Tử đến thăm [ông ấy].)

Chi là đại từ thay cho Bá Ngưu, tân ngữ của động từ “vấn”. Không cần dịch chữ *chi*, người đọc cũng hiểu là Khổng Tử đến thăm Bá Ngưu.

Trong Đệ cửu khóa này có năm chữ *chi* đại từ:

釋尊當入滅時最後之說法，傳於遺教經，讀之 [...]

“Độc *chi*”: *chi* là đại từ thay cho những lời thuyết pháp sau cùng của đức Thích Tôn lúc sắp nhập diệt, đứng sau động từ “độc” làm tân ngữ cho động từ ấy.

汝等 [...] 有所疑者，可疾問之 [...]

“Vấn *chi*”: đại từ *chi* thay cho “sở nghi giả”, tân ngữ của động từ “vấn”.

自今已後，我諸弟子展轉行之 [...]

“Hành *chi*”: đại từ *chi* thay cho pháp Tứ đế, tân ngữ của động từ “hành”.

其於弟子等，撫慰之，勉勵之 [...]

Trong câu này, cả hai chữ *chi* đều là đại từ và đều thay cho “đệ tử đẳng”, chữ *chi* trước làm tân ngữ cho động từ “phủ ủy”, chữ *chi* sau là tân ngữ của động từ “miễn lệ”.

Ở các bài trước cũng có một số chữ *chi* làm đại từ:

佛學最重緣起，對於宇宙萬有，莫不以因緣生法視之。(Đệ nhất khóa)

“Thị *chi*”: đại từ *chi* thay cho “vũ trụ vạn hữu”, tân ngữ của động từ “thị”.

[...] 乃遣其常侍僑陳如等五人追隨之。

(Đệ nhị khóa)

“Truy tùy *chi*”: đại từ *chi* thay cho đức Thích Tôn, tân ngữ của động từ “truy tùy”.

[...] 隨而反對者亦往往有之。(Đệ bát khóa)

“Hữu *chi*”: đại từ *chi* thay cho “tùy nhi phản đối giả”, làm tân ngữ cho động từ “hữu”.

Một thí dụ khác:

無佛法則提倡之，有佛法則護持之。

Vô Phật pháp tắc đề xướng *chi*, hữu Phật pháp tắc hộ trì *chi*.

(Không có Phật pháp thì đề xướng, có Phật pháp thì hộ trì.)

Trong câu này, cả hai chữ *chi* đều là đại từ và đều thay cho “Phật pháp”, chữ *chi* thứ nhất là tân ngữ của động từ “đề xướng”, chữ *chi* thứ hai làm tân ngữ cho động từ “hộ trì”.

第十課

根本佛學發展之概況

印度佛教史略云：佛入滅之年代異論紛繁，難以精密考定，今姑據最足信用之“眾聖點記”逆為推算，而定其時，為民國紀元前二二九七年。此後未幾，佛弟子間對於佛身觀，人生觀，及世界觀等，漸有變化而成保守與改進之二派。佛入滅後滿一百年，佛教遂分裂為上座與大眾二部。此二部中，又或尊傳承而無於創改或重理論而於解脫宗教之教義，漸趨于煩瑣之思辯，或主實行而輕視議論。主張各異，逐次分裂，至佛入滅二百年後遂有十八異部。及後阿育王時，佛教得王之歸依保護，廣弘于印度內外。王子摩晒陀亦傳教錫蘭，為佛教南傳之嚆矢。晚近學者為研究之方便，恆以錫蘭及由彼流傳之緬甸暹羅等處佛教為南方佛教。而印度大陸及其他亞洲各地佛教為北方佛教，即依于此。

佛入滅至六百年，(當中國前漢時)關於佛陀菩薩羅漢之性質及教理智斷修證因果，立說

大有變化進步，惟仍存古義，以入涅槃得羅漢果為當面之主張；一切眾生成佛之教義此際尚未發達，蓋釋尊入滅未久，感化餘勢尚盛，故弟子眾唯依從來之慣例。其間雖有漸進與急進之志願者，然尚未甚顯著也。至迦膩色迦王出世，調和佛教各派，復雜採波斯等西域各地之宗教，於是馬鳴龍樹等遂相繼出現，而弘大乘佛法焉。(上總述下別述)

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP KHÓA CĂN BẢN PHẬT HỌC PHÁT TRIỂN CHI KHÁI HUỐNG

Ấn Độ Phật giáo sử lược vân: Phật nhập diệt chi niên đại dị luận phân phiến, nan dĩ tinh mật khảo định, kim cô cứ tối túc tín dụng chi “Chúng Thánh điểm ký” nghịch vi suy toán, nhi định kỳ thời, vi Dân Quốc kỷ nguyên tiền nhị tam cửu thất niên. Thử hậu vị kỷ, Phật đệ tử gian đối vu Phật thân quan, nhân sinh quan, cập thế giới quan đẳng, tiệm hữu biến hóa nhi thành bảo thủ dữ cải tiến chi nhị phái. Phật nhập diệt hậu mãn nhất bách niên, Phật giáo toại phân liệt vi Thượng Tọa dữ Đại Chúng nhị bộ. Thử nhị bộ trung, hựu hoặc tôn truyền thừa nhi vô ư sáng cải, hoặc trọng lý luận nhi ư

giải thoát tôn giáo chi giáo nghĩa, tiêm xu vu phiến tảo chi tư biện, hoặc chủ thực hành nhi khinh thị nghị luận. Chủ trương các dị, trực thứ phân liệt, chí Phật nhập diệt nhị bách niên hậu toại hữu thập bát dị bộ. Cập hậu A-dục Vương thời, Phật giáo đắc vương chi qui y bảo hộ, quảng hoằng ư Ấn Độ nội ngoại. Vương tử Ma-sái-đà⁽¹⁾ diệc truyền giáo Tích Lan, vi Phật giáo Nam truyền chi hao thí. Văn cận học giả vị nghiên cứu chi phương tiện, hằng dĩ Tích Lan cập do bỉ lưu truyền chi Miến Điện, Xiêm La đẳng xứ Phật giáo vi Nam phương Phật giáo; nhi Ấn Độ đại lục cập kỳ tha Á châu các địa Phật giáo vi Bắc phương Phật giáo, tức y vu thử.

Phật nhập diệt chí lục bách niên (đương Trung Quốc Tiên Hán thời), quan ư Phật-đà, Bồ-tát, La-hán chi tính chất cập giáo lý trí đoạn tu chứng nhân quả, lập thuyết đại hữu biến hóa tiến bộ, duy nhưng tồn cổ nghĩa, dĩ nhập Niết-bàn đắc La-hán quả vi đương diện chi chủ trương; nhất thiết chúng sinh thành Phật chi giáo nghĩa, thử tế thượng vị phát đạt, cái Thích Tôn nhập diệt vị cứu, cảm hóa dư thế thượng thịnh, cố đệ tử chúng duy y từng lai chi quán lệ. Kỳ gian tuy hữu tiêm tiến dữ cấp tiến chi chí nguyện giả, nhiên thượng vị thậm hiển trứ dã. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương xuất thế, điều hòa Phật giáo các phái, phục tạp thái Ba Tư đẳng Tây Vực các địa chi tôn giáo, ư thị Mã Minh, Long Thọ đẳng toại

⁽¹⁾ Theo PQDTE, tr. 6072 trung, là Ma-sấn 𑖣𑖦𑖫𑖳 -đà. (Chữ sái = bộ nhậ + chữ tây; chữ sấn = bộ khẩu + chữ tây.)

tương kế xuất hiện, nhi hoàng Đại thừa Phật pháp yên.
(Thượng tổng thuật, hạ biệt thuật).

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 10

KHÁI QUÁT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CĂN BẢN CỦA PHẬT HỌC

Ấn Độ Phật giáo sử lược nói: Về niên đại đức Phật nhập diệt có nhiều thuyết khác nhau, khó mà khảo xét để xác định cho thật chính xác, nay hững căn cứ vào “Chúng Thánh điểm ký”⁽¹⁾ đáng tin dùng nhất để suy tính ngược lại mà định thời điểm đức Phật nhập diệt, là năm 2397 trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽²⁾. Sau đó không bao lâu, trong hàng đệ tử của Phật đối với các vấn đề Phật thân quan, nhân sinh quan và thế giới quan, dần dần có biến đổi mà chia thành hai phái bảo thủ và cải tiến.

(1) Ngày rằm tháng 7 năm đức Phật nhập diệt, sau khi tự tứ xong, ngài Ưu-ba-ly chấm một chấm trước Luật tạng. Mỗi năm đều làm như thế. Về sau, Chúng Thánh nương theo pháp đó, mỗi năm ghi một chấm, biểu thị số năm đã qua. Đến năm Vĩnh Minh thứ 7 đời Tề thời Nam Bắc triều (năm 490), truyền được 975 chấm, tức 975 năm. Đó gọi là “Chúng Thánh điểm ký”, một tư liệu quan trọng để suy tính niên đại nhập diệt của đức Phật: $975 - 490 = 485$ trước Tây lịch.

(2) Xem chú thích 5 ở phần dịch nghĩa bài 8.

Sau Phật nhập diệt đúng 100 năm, Phật giáo lại chia thành hai bộ phái là Thượng Tọa và Đại Chúng. Trong hai bộ phái này, lại hoặc tôn trọng sự truyền thừa mà không cải cách, hoặc chú trọng lý luận mà đối với giáo nghĩa của tôn giáo giải thoát dần dần đi đến những tư duy và biện luận phức tạp, hoặc đặt nặng thực hành mà xem nhẹ nghị luận. Chủ trương của mỗi phái khác nhau, nên lần lượt phân chia, đến 200 năm sau khi Phật nhập diệt có tới 18 bộ phái khác nhau. Về sau đến thời vua A-dục (Asoka), Phật giáo được nhà vua qui y bảo hộ, hoàng truyền rộng rãi ở trong và ngoài Ấn Độ. Vương tử Ma-sái-đà (Mahinda) cũng truyền giáo sang Tích Lan, là khởi đầu của Phật giáo Nam truyền. Các học giả cận đại vì phương tiện nghiên cứu, thường lấy Tích Lan và Phật giáo các nước do nước này lưu truyền là Miến Điện, Thái Lan làm Phật giáo Nam phương; còn đại lục Ấn Độ và Phật giáo các nước châu Á khác là Phật giáo Bắc phương, tức căn cứ vào đấy.

Phật nhập diệt đến 600 năm (nhằm thời Tiền Hán [206 trước Tây lịch - 25 Tây lịch]⁽³⁾ của Trung Quốc), liên quan đến tính chất của Phật-đà, Bồ-tát, La-hán và giáo lý trí đoạn, tu chứng, nhân quả, lập thuyết phần lớn có thay đổi tiến bộ, nhưng vẫn giữ giáo nghĩa xưa, lấy việc nhập Niết-bàn, đắc quả A-la-hán làm chủ trương

⁽³⁾ Đức Phật nhập diệt năm 485 trước Tây lịch, vậy 600 năm sau khi Ngài nhập diệt là năm: $600 - 485 = 115$ Tây lịch. Như thế không phải nhằm thời Tiền Hán, mà nhằm thời Hậu Hán (25 - 220).

phải đối diện; giáo nghĩa cho rằng tất cả chúng sinh đều thành Phật thời bấy giờ vẫn chưa phát triển, vì Thích Tôn nhập diệt chưa bao lâu, sức cảm hóa vẫn còn mạnh, nên các đệ tử chỉ nương theo những định lệ đã quen từ xưa. Trong thời gian ấy tuy có chí nguyện cải cách dần dần và nhanh chóng, nhưng vẫn chưa rõ ràng lắm. Đến khi vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska) ra đời, dung hòa các bộ phái Phật giáo, lại tiếp nhận tôn giáo của các nước Ba Tư, Tây Vực, thế rồi các ngài Mã Minh (Ásvaghoṣa), Long Thọ (Nāgārjuna) kế tiếp nhau xuất hiện mà hoàng dương Phật pháp Đại thừa. (Trên đây thuật tổng quát, dưới đây thuật riêng).

III. NGHĨA TỪ

紛 *phân*: 1. 盛多貌 thịnh đa mạo (nhiều) 2. 雜亂也 tạp loạn dã (rối rắm, lộn xộn).

紛繁 *phân phiên*: 複雜 phức tạp (nhiều thứ lộn xộn).

漸 *tiệm*: 1. 水名 thủy danh (tên sông - sông Tiệm, Tiệm thủy) 2. 徐進也 từ tiến dã (tiến lên dần dần - dần dần, từ từ).

裂 *liệt*: 1. 破也, 殘也 phá dã, tàn dã (rách) 2. 分也 phân dã (chia ra).

趨 *xu*: 1. 疾行也 *tật hành dã* (đi nhanh, rảo bước) 2. 赴也 *phó dã* (đi tới chỗ đã định) 3. 趨向也 *xu hướng dã* (khuyh hướng về).

瑣 *tỏa*: 細小 *tế tiểu* (nhỏ nhặt, vụn vặt).

噓 *hao*: 叫呼也 *khiếu hô dã* (kêu).

噓矢 *hao thì*: 1. 矢之鳴者也 *thỉ chi minh giả dã* (tiếng mũi tên bay đi) 2. 事物之始, 取矢未發而聲先至之意 *sự vật chi thủy, thủ thì vị phát nhi thanh tiên chí chi ý* (khởi đầu của sự vật, lấy ý mũi tên chưa bắn ra mà tiếng đã đến trước).

恆 *hằng*: 常也, 久也 *thường dã, cửu dã* (luôn, lâu dài).

當面 *đương diện*: 對面 *đối diện* (đối mặt).

從來 *tùng lai*: 從以前到現在 *tùng dĩ tiền đáo hiện tại* (từ trước đến nay).

慣 *quán*: 習也 *tập dã* (quen).

IV. NGŨ PHÁP

CHỨC NĂNG CỦA PHÓ TỪ

Chức năng: làm trạng ngữ tu sức cho động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác.

Vị trí: thông thường phó từ đứng trước động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác mà nó tu sức.

1. Tu sức cho động từ

Đây là chức năng chủ yếu của phó từ. Hầu hết các thí dụ sau lấy từ Đệ thập khóa.

phó từ	động từ
大	有
漸	有
漸	趨
漸	進
急	進
輕	視
廣	弘
精密	考定
精勤	修習

(Đệ tứ khóa)

2. Tu sức cho hình dung từ

phó từ	hình dung từ
尚	盛
至	善
最	後
最	著

(Đệ thập khóa)

(Đệ ngũ khóa)

(Đệ lục khóa)

(Đệ bát khóa)

3. Tu sức cho phó từ khác

phó từ	phó từ khác	
尚	未	(Đệ thập khóa)
未	久	(như trên)
不	久	(Đệ bát khóa)
最	初	(Đệ lục khóa)

4. Dùng nhiều phó từ cùng một lúc

尚未甚顯著 (Đệ thập khóa)

Phó từ *thượng* tu sức cho phó từ *vị*, phó từ *vị* tu sức cho phó từ *thậm*, phó từ *thậm* tu sức cho hình dung từ *hiển trứ*. Chúng ta thử lần lượt thêm các phó từ vào hình dung từ “hiển trứ”:

“*thậm* hiển trứ” → “*vị* *thậm* hiển trứ” → “*thượng* *vị* *thậm* hiển trứ”

必先勤修戒定慧 (Đệ lục khóa)

Cả ba phó từ *tất*, *tiên*, *cần* cùng tu sức cho động từ *tu*. Chỉ dùng một trong ba phó từ ấy, cũng vẫn có nghĩa, tất nhiên nghĩa không đầy đủ rõ ràng như khi dùng cả ba phó từ:

“*tất* tu giới định tuệ” (cần phải tu giới định tuệ)

“*tiên* tu giới định tuệ” (trước hết tu giới định tuệ)

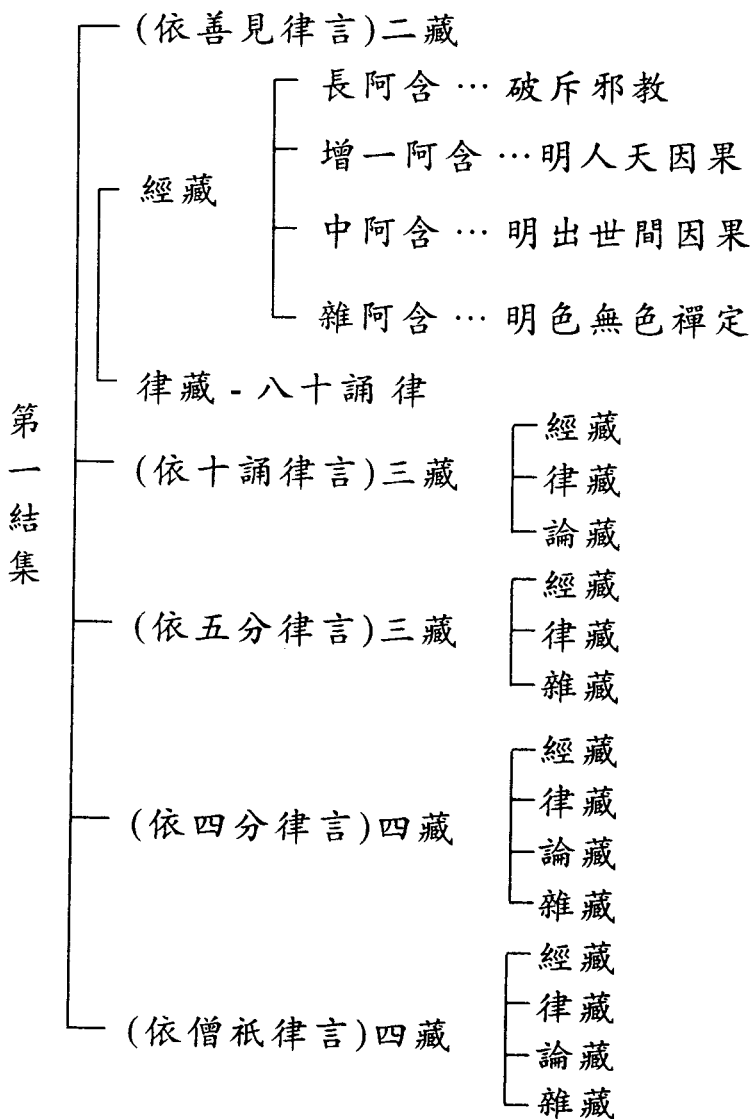
“*cần* tu giới định tuệ” (siêng năng tu giới định tuệ)

第十一課

第一結集

釋尊入滅時，迦葉從波頗奔喪，徒眾中有一比丘，名跋難陀，私相慶幸，謂自此無拘束者矣。迦葉聞之，心有所決，俟葬事竟，遂與眾計劃，會誦佛語，而定準繩，以免癡人繼濁佛法。眾贊成，公選俱解脫比丘，五百缺一，眾令阿難入，迦葉不允。未幾，阿難至毘舍離得道，眾復白，乃入。迦葉憶念王舍城房舍器具眾多，乃先往經營，由阿闍世王莊嚴堂室，布置一月，遂集眾。

眾集，以大迦葉為上座，而誦曇磨(法)與毘奈耶(律)。初則優婆離登座答迦葉之問，誦出四波羅夷等戒。大眾誦文句，定為佛所制。次則阿難登座，答迦葉之問，誦出佛對諸眾所說之法。以梵網經為始，而有左列之四部，大眾同誦，定為佛說。錫蘭島史五云：謂此次結集，法則九分教，經則四阿含也。



結集將竣，阿難對大眾發言曰：“佛入滅時，對阿難遺言：我定戒律，臨機制故。不必從一至十悉皆遵守。輕小之戒，隨應事情亦可加減”。迦葉問阿難曰：“輕小之戒，究為何等，曾問佛否？”阿難答曰：“未曾”。於是迦葉叱責阿難，命於大眾前懺悔之。其時或以四波羅夷以外者為輕小之戒，或以十三僧外為輕小之戒，或以二不定以下，或以三十捨墮以下者。異說紛起，不易解決。迦葉最後對眾宣告：“寧以佛在世時之所定者作為最後之證權。無論如何輕小之戒，悉應如佛在世時嚴勵奉行”。大眾贊成其說，由是佛教教團對於戒律之實行，極守嚴格主義。

時富樓那先往南方，聞王舍城集法，率眾來會，結集已畢，請更誦。迦葉即如上更誦。富樓那言：“我盡忍可此事，唯除八事——聽內宿——內煮——自煮——自取食——早起受食——從彼持來——雜菜——池水出者不作餘食法得食。親從佛聞，憶持不妄”。迦葉曰：“此是佛於穀貴時開，後還制。應隨佛制學”。(或云窟外結集非史實)

按第一結集之三藏，實為佛教之根本教義。蓋除此外，他無根本教義可憑。若夫金剛仙論所言鐵圍山之大乘結集，恐非史實。故古德以華嚴為諸經中王，謂一切經典，皆從華

巖流出。今若易之曰阿含為諸經中王，一切經典，皆從阿含演繹而出，有何不可。雖然，平心而論，吾人對於阿含等目為聲聞藏則可，貶為小乘三藏則不可，以皆出於佛口故。

I. PHIÊN ÂM

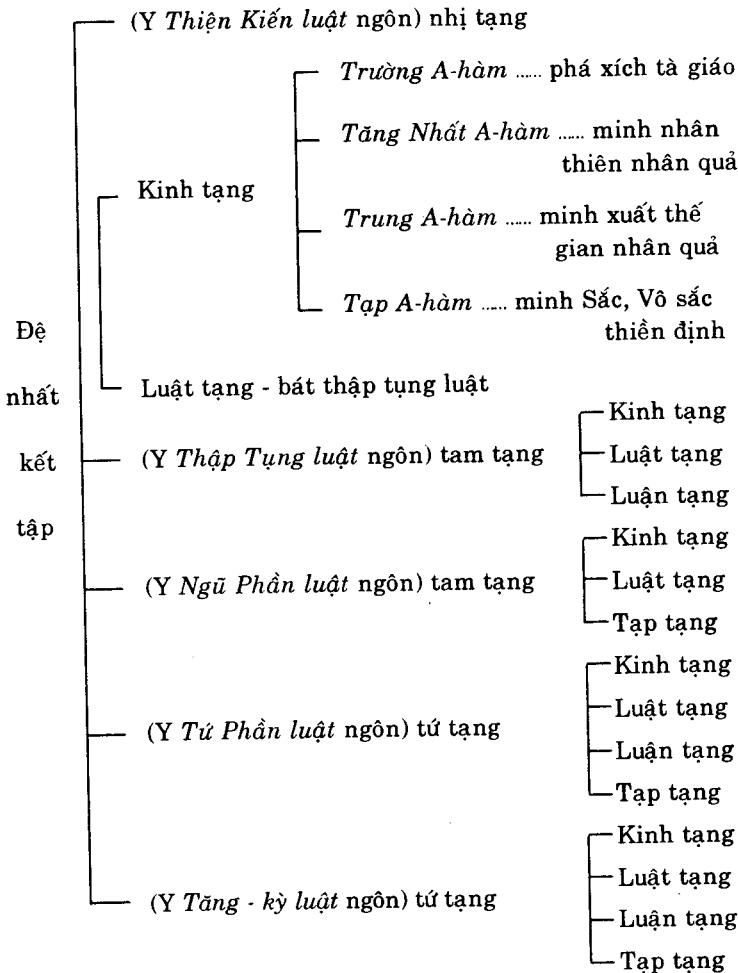
ĐỆ THẬP NHẤT KHÓA

ĐỆ NHẤT KẾT TẬP

Thích Tôn nhập diệt thời, Ca-diếp từng Ba-phả bôn tang, đồ chúng trung hữu nhất Tỳ-kheo, danh Bạt-nan-đà, tư tướng khánh hạnh, vị tự thử vô câu thúc giả hĩ. Ca-diếp văn chi, tâm hữu sở quyết, sĩ táng sự cánh, toại dữ chúng kế hoạch, hội tụng Phật ngữ, nhi định chuẩn thẳng, dĩ miễn si nhân kế trước (trọc) Phật pháp. Chúng tán thành, công tuyển câu giải thoát Tỳ-kheo, ngữ bách khuyết nhất, chúng linh A-nan nhập, Ca-diếp bất dẫn (doãn). Vị kỷ, A-nan chí Tỳ-xá-ly đắc đạo, chúng phục bạch, nãi nhập. Ca-diếp ức niệm Vương-xá thành phòng xá khí cụ chúng đa, nãi tiên vãng kinh doanh, do A-xà-thế Vương trang nghiêm đường thất, bố trí nhất nguyệt, toại tập chúng.

Chúng tập, dĩ Đại Ca-diếp vi Thượng tọa, nhi tụng đàm-ma (pháp) dữ tỳ-nại-da (luật). Sơ tắc Ưu-bà-ly đẳng tòa đáp Ca-diếp chi vấn, tụng xuất tứ ba-la-di đẳng giới. Đại chúng tụng văn cú, định vi Phật sở chế. Thứ tắc A-nan đẳng tòa, đáp Ca-diếp chi vấn, tụng xuất

Phật đối chư chúng sở thuyết chi pháp. Dĩ *Phạm Võng kinh* vi thủy, nhi hữu tả liệt chi tứ bộ, đại chúng đồng tụng, định vi Phật thuyết. *Tích Lan đảo sử* ngũ vân: Vị thứ thứ kết tập, pháp tắc cửu phần giáo, kinh tắc *Tứ A-hàm* dã.



Kết tập tương thuận, A-nan đối đại chúng phát ngôn viết: “Phật nhập diệt thời, đối A-nan di ngôn: Ngã định giới luật, lâm cơ chế cố. Bất tất tùng nhất chí thập tất giai tuân thủ. Khinh tiểu chi giới, tùy ứng sự tình diệc khả gia giảm”. Ca-diếp vấn A-nan viết: “Khinh tiểu chi giới, cứu vi hà đẳng, tăng vấn Phật phủ?” A-nan đáp viết: “Vị tăng”. Ư thị Ca-diếp sát trách A-nan, mệnh ư đại chúng tiền sám hối chi. Kỳ thời hoặc dĩ tứ ba-la-di dĩ ngoại giả vi khinh tiểu chi giới, hoặc dĩ thập tam tăng⁽¹⁾ ngoại vi khinh tiểu chi giới, hoặc dĩ nhị bất định dĩ hạ, hoặc dĩ tam thập xả đọa dĩ hạ giả. Dĩ thuyết phân khởi, bất dĩ giải quyết. Ca-diếp tối hậu đối chúng tuyên cáo: “Ninh dĩ Phật tại thế thời chi sở định giả tác vi tối hậu chi chứng quyền. Vô luận như hà khinh tiểu chi giới, tất ứng như Phật tại thế thời nghiêm lệ phụng hành.” Đại chúng tán thành kỳ thuyết, do thị Phật giáo giáo đoàn đối ư giới luật chi thực hành, cực thủ nghiêm cách chủ nghĩa.

Thời Phú-lâu-na tiên vãng nam phương, vấn Vương-xá thành tập pháp, suất chúng lai hội, kết tập dĩ tất, thỉnh cánh tụng. Ca-diếp tức như thượng cánh tụng. Phú-lâu-na ngôn: “Ngã tận nhãn khả thử sự, duy trừ bát sự - thính nội tức - nội chữ - tự chữ - tự thủ thực - tảo khởi thọ thực - tùng bỉ trì lai - tạp quả - trì thủy xuất giả bất tác dư thực pháp đắc thực. Thân tùng Phật văn, ức trì

(1) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ tàn 殘 (thập tam tăng tàn).

bất vọng.” Ca-diếp viết: “Thử thị Phật ư cốc quý thời khai, hậu hoàn chế. Ứng tùy Phật chế học”. (Hoặc vân quật ngoại kết tập phi sử thực).

Án đệ nhất kết tập chi tam tạng, thực vi Phật giáo chi căn bản giáo nghĩa. Cái trừ thử ngoại, tha vô căn bản giáo nghĩa khả bằng. Nhược phù *Kim Cang Tiên luận* sở ngôn Thiết Vi sơn chi Đại thừa kết tập, khủng phi sử thực. Cố cổ đức dĩ *Hoa Nghiêm* vi chư kinh trung vương, vị nhất thiết kinh điển, giai tùng *Hoa Nghiêm* lưu xuất. Kim nhược dịch chi viết *A-hàm* vi chư kinh trung vương, nhất thiết kinh điển, giai tùng *A-hàm* điển dịch nhi xuất, hữu hà bất khả? Tuy nhiên, bình tâm nhi luận, ngô nhân đối ư *A-hàm* đẳng mục vi Thanh văn tạng tác khả, biếm vi Tiểu thừa tam tạng tác bất khả, dĩ giai xuất ư Phật khẩu cổ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 11

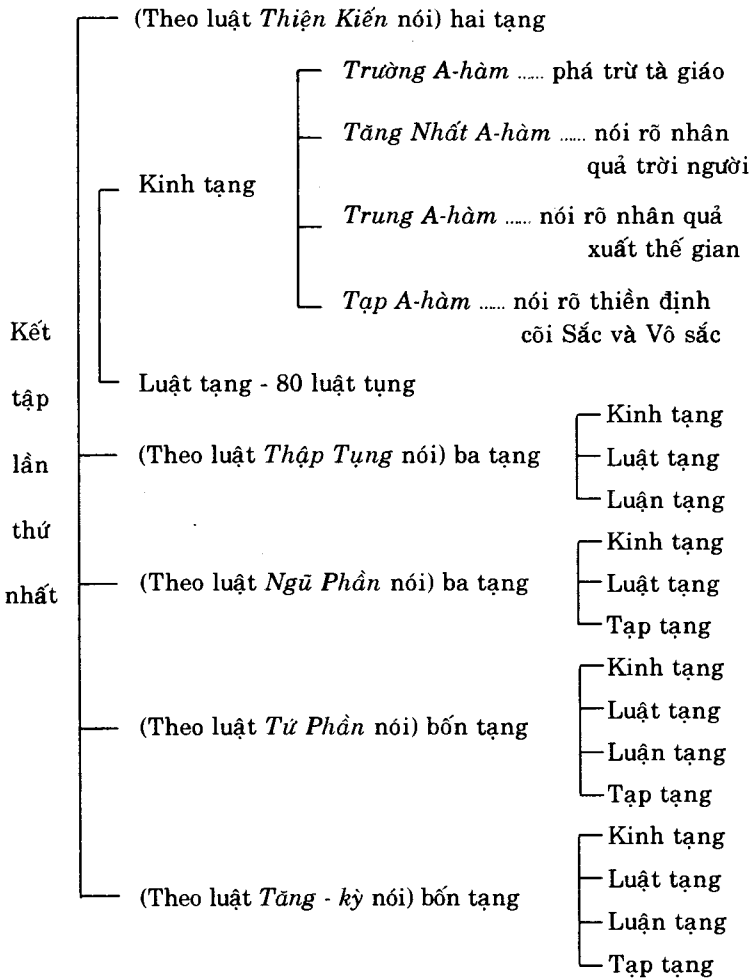
KẾT TẬP LẦN THỨ NHẤT

Khi đức Thích Tôn nhập diệt, Ca-diếp từ Ba-phả (Pāvā) vội về chịu tang. Trong hàng đệ tử có một Tỳ-kheo tên Bạt-nan-đà riêng lộ vẻ vui mừng, nói từ nay không có ai bó buộc nữa. Ca-diếp nghe vậy, trong tâm có quyết định: đời trà-tỳ xong thì bàn kế hoạch với chúng, hội tụng những lời Phật dạy mà định chuẩn mực

để những kẻ si mê khỏi tiếp tục làm như Phật pháp. Chúng tán thành, tuyển chọn toàn những Tỳ-kheo giải thoát, 500 vị còn thiếu một, chúng mời A-nan vào, Ca-diếp không thuận. Không bao lâu, A-nan đến Tỳ-xá-ly đăc đạo, chúng lại yêu cầu, Ngài mới được vào. Ca-diếp nhớ đến thành Vương-xá có phòng nhà, vật dụng nhiều, liền đến trước để sắp đặ, do vua A-xà-thế sửa sang nhà cửa trang nghiêm, bố trí trong một tháng mới tập họp chúng.

Chúng họp, tôn Đại Ca-diếp làm Thượng thủ, rồi tụng đầ-m-ma (pháp)⁽¹⁾ và tỳ-nại-da (luật). Đầu tiên Ưu-bà-ly lên tòa, trả lời câu hỏi của Ca-diếp, đọc bốn giới ba-la-di (pārājika). Đại chúng đọc từng câu văn, xác định là do Phật đặ ra. Kế đến A-nan lên tòa, trả lời câu hỏi của Ca-diếp, tụng pháp mà Phật đă nói trước các chúng. Bắt đầu với kinh *Phạm Võng*, có bốn bộ liệt kê dưới đây. Đại chúng cùng tụng, xác định là lời Phật nói. *Tích Lan đảo sử* 5 nói lần kết tập này, về pháp thì chín phần giáo, về kinh thì bốn bộ *A-hàm*.

⁽¹⁾ Còn gọi đặ-ma (dharma).



Khi kết tập sắp xong, A-nan nói trước đại chúng rằng: “Lúc Phật sắp nhập diệt có dặn A-nan: Ta định giới luật là do tùy cơ mà chế. Không nhất thiết phải tuân thủ tất cả. Những giới không quan trọng, tùy theo sự tình cũng có thể gia giảm”.

Ca-diếp hỏi A-nan: “Giới không quan trọng rốt cuộc là những giới nào, ông đã từng hỏi Phật chưa?”

A-nan đáp: “Chưa từng.”

Vì thế, Ca-diếp quở trách A-nan, bảo phải sám hối trước đại chúng. Lúc bấy giờ có người cho những giới ngoài bốn ba-la-di là giới không quan trọng, có người cho ngoài 13 giới tăng tàn là giới không quan trọng, có người cho hai giới bất định trở xuống, có người cho 30 xả đọa trở xuống. Nhiều ý kiến khác nhau, khó mà giải quyết. Sau cùng Ca-diếp tuyên bố trước đại chúng: “Nên lấy những điều Phật đã qui định lúc còn tại thế làm chứng quyền tối hậu. Bất luận giới không quan trọng như thế nào, tất cả nên như lúc Phật còn tại thế nghiêm chỉnh phụng hành.” Đại chúng tán thành ý kiến của Ngài, do đó giáo đoàn Phật giáo đối với việc thực hành giới luật, hết sức giữ chủ trương nghiêm nhặt.

Lúc ấy Phú-lâu-na (Pūrana) trước đó đã đi [giáo hóa] phương nam, nghe tin kết tập ở thành Vương-xá, liền dẫn đồ chúng đến dự hội, nhưng kết tập đã xong, Ngài xin đọc lại. Ca-diếp liền đọc lại như trên. Phú-lâu-na nói: “Tôi nhất trí hết những điều ấy, chỉ trừ tám việc:

- Cho chứa thức ăn qua đêm
- Cho nấu ăn trong tự viện
- Cho tự nấu ăn riêng
- Cho tự đi lấy thức ăn
- Cho ăn lúc thức dậy sớm
- Cho đem thức ăn từ nơi khác về

- Cho ăn các thứ trái cây

- Những thức ăn lấy từ ao hồ không làm pháp dư thực⁽²⁾ vẫn được ăn

Đích thân tôi đã nghe Phật dạy, ghi nhớ và hành trì chẳng dối”.

Ca-diếp nói: “Những việc ấy là Phật đã mở lúc đói kém, sau đó Ngài lại cấm. Nên tuân theo những gì Phật chế định”. (Có thuyết cho rằng đây là “quạt ngoại kết tập”, không phải là sự thật lịch sử)⁽³⁾.

Xét ba tạng được kết tập lần thứ nhất, đúng là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Bởi vì ngoài lần kết tập này, những nơi khác không có giáo nghĩa căn bản có thể tin được. Như *Kim Cang Tiên luận* nói cuộc kết tập của Đại thừa ở núi Thiết Vi⁽⁴⁾, e không phải sự thật lịch

⁽²⁾ Trước ngộ chỉ được thọ một bữa ăn chính, hai bữa ăn chính trở lên gọi là “dư thực”.

⁽³⁾ Sau khi đức Phật nhập diệt, ngài Ca-diếp kết tập ba tạng kinh, luật, luận ở hang Thất Diệp vùng ngoại ô thành Vương-xá nước Ma-kiệt-đà, gọi là “quạt nội kết tập” (cuộc kết tập ở trong hang động). Cùng lúc ấy, ngài Bà-sư-ba cầm đầu số đại chúng còn lại, kết tập năm tạng (kinh, luật, luận, tạp tập, cấm chú) ở cách hang đá này hơn 20 dặm, gọi là “quạt ngoại kết tập” (cuộc kết tập ở ngoài hang đá).

⁽⁴⁾ Chung quanh núi Tu-di có 8 lớp núi, 8 lớp biển, lớp ngoài cùng là lớp núi do sắt tạo thành, gọi là núi Thiết Vi.

Sau khi đức Phật nhập diệt, các Bồ-tát như Văn-thù, Di-lặc... hướng dẫn ngài A-nan kết tập kinh Đại thừa ở núi Thiết Vi, gọi là Bồ-tát tạng. Thuyết này có lẽ là truyền thuyết từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi về sau, được gọi là “Thiết Vi kết tập”.

sử. Cho nên các bậc cổ đức cho kinh *Hoa Nghiêm* là vua trong các kinh, nghĩa là tất cả kinh điển đều từ *Hoa Nghiêm* mà ra. Nay nếu thay đổi mà nói, kinh *A-hàm* là vua trong các kinh, tất cả kinh điển đều từ *A-hàm* diễn dịch mà ra, thì có gì không được? Tuy nhiên, bình tâm mà bàn, chúng ta đối với các bộ kinh thuộc hệ *A-hàm* cho là tạng kinh Thanh văn thì được, còn chê là tam tạng Tiểu thừa thì không nên, vì đều từ miệng đức Phật nói ra.

III. NGHĨA TỪ

拘 *câu*: 1. 捕捉 bỗ tróc (bắt) 2. 限制 hạn chế (có giới hạn nhất định không thể vượt qua) 3. 固執 cố chấp (khư khư giữ ý kiến của mình, không chịu thay đổi).

拘束 *câu thúc*: 管束限制 quản thúc hạn chế (giữ gìn bó buộc trong giới hạn đã định.)

俟 *sī*: 待也 đãi dã (đợi).

準繩 *chuẩn thăng*: (*chuẩn*: dụng cụ để đo mặt bằng; *thăng*: sợi dây để lấy đường thẳng) 法則 pháp tắc (phép tắc, mực thước, chuẩn mực).

允 *duãn (doãn)*: 1. 誠信也 thành tín dã (thành tín) 2. 許也 hứa dã (bằng lòng cho).

竣 *thuân*: 事畢也 sự tất dã (việc xong).

悉 *tát*: 1. 盡也 tận dã (hết, đều, tất cả) 2. 知也 tri dã (biết).

懺 *sám*: 梵語懺摩之略，悔過之意 Phạn

ngữ sám-ma chi lược, hổi quá chi ý (gọi tắt của tiếng Phạn sám-ma [ksama], nghĩa là hổi hận tội lỗi).

煮 *chủ*: 烹也 phan dĩ (nấu).

畢 *tất*: 終也 chung dĩ (xong, hết).

窟 *quật*: 洞穴 động huyết (hang động).

憑 *bằng*: 1. 依託也 y thác dĩ (nương nhờ) 2. 證據也 chứng cứ dĩ (bằng cứ, chứng cứ).

繹 *dịch*: 1. 抽絲也 trừu ty dĩ (rút sợi tơ) 2. 尋其緒也 tìm kỳ tự dĩ (tìm manh mối).

演繹 *diễn dịch*: 從原理推出 tòng nguyên lý suy xuất (từ nguyên lý mà suy ra).

貶 *biếm*: 1. 損也 tổn dĩ (giảm bớt) 2. 官位之降 謫曰貶 quan vị chi giáng trích viết *biếm* (chức quan bị giáng và đổi đi xa gọi là *biếm*) 3. 非刺之也 phi thích chi dĩ (chê bai).

IV. NGŨ PHÁP

以…故
由
爲

Dĩ / do / vị ... cố đều có nghĩa là vì, vì cố, bởi lẽ. Cả ba chữ *dĩ, do, vị* đều là giới từ chỉ lý do, nghĩa là vì,

bởi; *cố* là danh từ, nghĩa là cố, nguyên nhân. *Dĩ / do / vị ... cố* được dùng để giải thích lý do cho điều đã nói ở trước hoặc sẽ nói ở sau. Có khi chỉ dùng một chữ *cố* ở cuối câu thôi.

1. *Dĩ ... cố*

Câu cuối của bài này:

[...] 貶爲小乘三藏則不可，以皆出於佛口故。

Thí dụ khác:

自覺異於凡夫，以凡夫迷故。

Tự giác dị ư phàm phu, *dĩ* phàm phu mê *cố*.

(Tự giác khác với người phàm, vì [*lẽ*] người phàm si mê.)

覺他異於小乘，以小乘急於自度故。

Giác tha dị ư Tiểu thừa, *dĩ* Tiểu thừa cấp ư tự độ *cố*.

(Giác ngộ kẻ khác khác với Tiểu thừa, vì [*lẽ*] Tiểu thừa vội tự độ.)

Vị trí của *dĩ ... cố*:

以	lý do	故	
以	皆出於佛口	故	(1)
以	凡夫迷	故	(2)
以	小乘急於自度	故	(3)

(1) lý do không nên chê là tam tạng Tiểu thừa.

(2) lý do tự giác khác với phàm phu.

(3) lý do giác tha khác với Tiểu thừa.

2. Do ... cố

感應道交如母子相憶。彼專重自力，不杖佛力者，由不知此義故也。

Cảm ứng đạo giao như mẫu tử tương ước. Bỏ chuyên trọng tự lực, bất trợ Phật lực giả, do bất tri thử nghĩa cố dã.

(Đường cảm ứng giao thông giống như mẹ con nhớ nhau. Kẻ kia chỉ chú trọng sức của chính mình, mà không tựa vào sức của Phật là vì không biết nghĩa lý ấy.)

Trong câu này, sau chữ cố có dùng thêm trợ từ dã để biểu thị ngữ khí khẳng định. Có thể bỏ bớt chữ dã này.

人性本淨，由妄念故，蓋覆真如。

Nhân tính bản tịnh, do vọng niệm cố, cái phủ chân như.

(Tính người ta vốn thanh tịnh, do vọng niệm che lấp chân như.)

Trong câu này, cần lưu ý do ... cố giải thích lý do cho điều nói ở sau.

由	lý do	故	
由	不知此義	故	(1)
由	妄念	故	(2)

(1) lý do chỉ chú trọng sức của chính mình mà không tựa vào sức của Phật.

(2) lý do che lấp chân như.

3. Vị ... cố

然考佛自得證菩提，以至世壽八十年間，爲教化衆生故，周遊不息，席不暇煖 [...] (Đệ thất khóa)

“Vị giáo hóa chúng sinh cố”: giáo hóa chúng sinh là lý do đức Phật từ khi chứng được quả Bồ-đề cho đến lúc thọ 80 tuổi, đi khắp nơi không dừng nghỉ, lưng chẳng ấm chiếu. Trong câu này, vị ... cố giải thích lý do cho điều nói ở sau.

4. Chỉ dùng chữ cố ở cuối câu

我定戒律，臨機制故。(Đệ thập nhất khóa)

Một thí dụ khác:

阿那含，華言不來，不來欲界故。

A-na-hàm, Hoa ngôn “bất lai”, bất lai Dục giới cố.

(A-na-hàm [Anāgāmin], Trung Hoa dịch là “bất lai”, vì vị này không sinh trở lại cõi Dục nữa.)

lý do	故	
臨機制	故	(1)
不來欲界	故	(2)

(1) lý do đức Phật chế định giới luật.

(2) lý do Trung Hoa dịch A-na-hàm là “bất lai”.

第十二課

第二結集

(南方所傳根本二部分裂之原因)

第二結集，又名七百結集，以結集時有七百比丘故。其原因，自第一結集後，各地頗有懷進步改革之思想者，至滿百年，愈見成熟，遂有上座部與大眾部之分裂。易言之，即保守派與進步派意見之衝突也。初由阿難之再傳弟子，名耶舍者，因事至毘舍離，見跋耆(或云跋闍)之比丘，持憍薩國之大金鉢乞食。并於布薩日盛水於鉢，令善信投錢水中，謂有大功德。耶舍見之。於僧俗共聚時，當面斥其非法。於是有還其銀者，有押入衣物中而還其錢者。然跋耆派比丘，反責耶舍於俗人前暴露比丘之過，令耶舍懺罪於俗人前。而耶舍循律，一面懺罪，一面仍說自己之處置正當，謂佛法正律，不能不爾。從而諄諄解說，聞者大為感動。次又奔走遊說於東西諸長老之前，歷數毘舍離跋耆比丘之十事非法。未幾，竟招集東西

僧侶開七百眾之大會，其會場在毘舍離之婆利迦園中，東西兩部各派代表四人如左：

東方	{	不闍宗	}	百三十六戒臘
		沙蘭		
		薩婆迦摩... 百三十六戒臘		
		婆沙藍		
西方	{	三浮陀	}	百二十戒臘
		離婆多		
		修摩那		
		長鬘		

會議之中，首由離婆多就十事發問，薩婆迦摩一一答之；如是次第諸長老證明佛制具戒之地，及時日等。最後判決如左表：

跋耆派比丘十事非法

- 一：鹽薑合共淨(淨者聽許之義)(謂儲至明日食聽) - 犯宿食戒。
- 二：兩指抄食淨(謂午後日影過二指時食物聽) - 犯不作殘食法戒。
- 三：復座食淨(謂一度食竟後就座而食聽) - 犯不作殘食法戒。
- 四：酥油蜜石蜜和酪淨(謂午後飲物非固質食物聽) - 犯非時食戒。
- 五：飲閤樓伽酒淨(謂飲未醱酵酒非真酒聽) - 犯飲酒戒。
- 六：趣聚落食淨(謂食後至人家復食不行殘食法聽) - 犯不作殘食法戒。
- 七：作坐具隨意大小淨。
- 八：習先所習淨(謂作從前在家之所習事聽) - 有淨有不淨。
- 九：求聽淨(謂同在一教區別行坐法然復請他許聽) - 取消(非佛法事)
- 十：受蓄金銀錢淨 - 犯尼薩耆波逸提。

犯波逸提

七百僧眾判決

如是判決已，遂由諸長老將律藏重結集一次。(此次結集，與經論無關。)

是時跋耆派比丘既失敗被叱，事雖不敢易，然志終難降，兼因得迦羅阿育王保護，遂另聚一處結集，名大等誦。(向所云之窟外結集或即指此) 因其人數較多，故稱大眾部，大眾部之名始于此。其正系比丘，因戒臘較老，故稱上座部，上座部之名亦始于此。南方所傳根本二部分裂之因緣，大致如此。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP NHỊ KHÓA

ĐỆ NHỊ KẾT TẬP

(Nam Phương Sở Truyền Căn Bản
Nhị Bộ Phân Liệt Chi Nguyên Nhân)

Đệ nhị kết tập, hựu danh “Thất bách kết tập”, dĩ kết tập thời hữu thất bách Tỳ-kheo cố. Kỳ nguyên nhân, tự đệ nhất kết tập hậu, các địa phả hữu hoài tiến bộ cải cách chi tư tưởng giả, chí mãn bách niên, dĩ kiến thành thực, toại hữu Thượng Tọa bộ dĩ Đại Chúng bộ chi phân liệt. Dịch ngôn chi, tức bảo thủ phái dĩ tiến bộ phái ý kiến chi xung đột dã. Sơ do A-nan chi tái truyền đệ tử,

danh Da-xá giả, nhân sự chí Tỳ-xá-ly, kiến Bạt-kỳ (hoặc vân Bạt-xà) chi Tỳ-kheo, trì Kiêu-tát quốc chi đại kim bát khát thực. Tịnh ư bố-tát nhật tịnh thủy ư bát, linh thiện tín đầu tiên thủy trung, vị hữu đại công đức. Da-xá kiến chi. Ư tăng tục cộng tụ thời, đương diện xích kỳ phi pháp. Ư thị hữu hoàn kỳ ngân giả, hữu áp nhập y vật trung nhi hoàn kỳ tiền giả. Nhiên Bạt-kỳ phái Tỳ-kheo, phản trách Da-xá ư tục nhân tiền bộc lộ Tỳ-kheo chi quá, linh Da-xá sám tội ư tục nhân tiền. Nhi Da-xá tuần luật, nhất diện sám tội, nhất diện nhưng thuyết tự kỷ chi xử trí chính đáng, vị Phật pháp chính luật, bất năng bất nhĩ. Tùng nhi truân truân giải thuyết, văn giả đại vi cảm động. Thứ hựu bôn tẩu du thuyết ư Đông Tây chư trưởng lão chi tiền, lịch sử Tỳ-xá-ly Bạt-kỳ Tỳ-kheo chi thập sự phi pháp. Vị kỷ, cánh chiêu tập Đông Tây tăng lữ khai thất bách chúng chi đại hội, kỳ hội trường tại Tỳ-xá-ly chi Bà-lợi-ca viên trung, Đông Tây lưỡng bộ các phái đại biểu tứ nhân như tả:

Đông phương	{	Bát-xà-tông
		Sa-lan
		Tát-bà-ca-ma ... bách tam thập lục giới lạc
		Bà-sa-lam

Tây phương { Tam-phù-đa
Ly-bà-đa
Tu-ma-na
Trường-man } bách nhị thập giới lạc

Hội nghị chi trung, thủ do Ly-bà-đa tựu thập sự phát vấn, Tát-bà-ca-ma nhất nhất đáp chi; như thị thứ đệ chư trưởng lão chứng minh Phật chế cụ giới chi địa, cập thời nhật đăng. Tối hậu phán quyết như tả biểu:

Nhất ...	Diêm khương hợp cộng tịnh (<i>tịnh</i> giả thính hứa chi nghĩa) (vị trừ chí minh nhật thực thính) - phạm túc thực giới.
Nhị ...	Lương chỉ sao thực tịnh (vị ngộ hậu nhật ảnh quá nhị chỉ thời thực vật thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.
Tam ...	Phục tòa thực tịnh (vị nhất độ thực cánh hậu tựu tòa nhi thực thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.

Bạt- kỳ phái Tỳ- kheo thập sự phi- pháp	Tứ ...	Tô du mật thạch mật hòa lạc tịnh (vị ngo hậu ẩm vật phi cố chất thực vật thính) - phạm phi thời thực giới.	Phạm ba- dật- đề
	Ngũ ...	Ấm xà-lâu-già tửu tịnh (vị ẩm vị phát giểu tửu phi chân tửu thính) - phạm ẩm tửu giới.	
	Lục ...	Thú tụ lạc thực tịnh (vị thực hậu chí nhân gia phục thực bất hành tàn thực pháp thính) - phạm bất tác tàn thực pháp giới.	
	Thất ...	Tác tọa cụ tùy ý đại tiểu tịnh	
	Bát ...	Tập tiên sở tập tịnh (vị tác tùng tiền tại gia chi sở tập sự thính) - hữu tịnh hữu bất tịnh.	
	Cửu ...	Câu thính tịnh (vị đồng tại nhất giáo khu biệt hành tọa pháp nhiên phục thỉnh tha hứa thính) - thủ tiêu (phi Phật pháp sự).	
	Thập ...	Thọ súc kim ngân tiền tịnh - phạm ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.	

Như thị phán quyết dĩ, toại do chư trưởng lão tương luật tạng trùng kết tập nhất thứ. (Thử thứ kết tập, dữ kinh luận vô quan.)

Thị thời Bạt-kỳ phái Tỳ-kheo ký thất bại bị sát, sự tuy bất cảm dịch, nhiên chí chung nan hàng, kiêm nhân đắc Ca-la-a-dục Vương bảo hộ, toại lánh tụ nhất xứ kết tập, danh Đại đẳng tụng. (Hưởng sở vân chi “quật ngoại kết tập” hoặc tức chỉ thử) Nhân kỳ nhân số giáo đa, cố xưng Đại Chúng bộ, Đại Chúng bộ chi danh thủy vu thử. Kỳ chính hệ Tỳ-kheo, nhân giới lập giáo lão, cố xưng Thượng Tọa bộ, Thượng Tọa bộ chi danh diệc thủy vu thử. Nam phương sở truyền căn bản nhị bộ phân liệt chi nhân duyên, đại trí như thử.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 12

KẾT TẬP LẦN THỨ HAI

(Nguyên Nhân Phân Chia Hai Bộ Phái Căn Bản Theo Sở Truyền Của Phật Giáo Phương Nam)

Kết tập lần thứ hai, còn gọi là “Thất bách kết tập”, vì lúc kết tập có 700 vị Tỳ-kheo tham dự. Nguyên nhân việc này là từ sau kết tập lần thứ nhất, các nơi đều ít nhiều có mang tư tưởng cải cách tiến bộ, đến 100 năm sau càng thêm chín muồi, nên mới có sự phân chia thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ. Nói cách khác,

tức sự xung đột ý kiến giữa phái bảo thủ và phái tiến bộ. Ban đầu do đệ tử được truyền thừa của A-nan tên là Da-xá⁽¹⁾, nhân có việc đến Tỳ-xá-ly, thấy các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ (Vajji) (hoặc gọi Bạt-xà) cầm cái bát lớn bằng đồng khát thực ở nước Kiền-tát⁽²⁾. Lại thêm vào ngày bố-tát, đựng nước trong bát, bảo thiện tín bỏ tiền vào trong nước, nói là có công đức lớn. Da-xá thấy vậy, vào lúc tăng và tục cùng tụ họp, trước mặt mọi người bài xích việc làm trái giới luật của họ. Bấy giờ có người trả lại tiền, có người dùng y vật thay tiền mà trả lại. Nhưng các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ trở lại trách Da-xá phơi bày lỗi lầm của Tỳ-kheo trước người thế tục, buộc Da-xá phải sám tội trước người thế tục. Da-xá tuân theo luật, một mặt sám hối, một mặt vẫn nói cách xử trí của mình là chính đáng, bảo rằng đúng luật Phật pháp không thể không như vậy. Rồi Ngài ân cần giải thích, người nghe rất cảm động. Sau đó Ngài lại vội vàng du thuyết trước các bậc trưởng lão hai miền Đông Tây, kể rõ mười việc làm trái giới luật của các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ ở Tỳ-xá-ly. Không bao lâu, rốt cuộc Ngài chiêu tập tăng lữ từ hai miền Đông Tây, mở đại hội gồm 700 vị, hội trường ở trong vườn Bà-lợi-ca (Vālikārāma) thành Tỳ-xá-ly. Hai miền Đông Tây, mỗi miền cử bốn vị đại biểu như sau:

(1) Còn gọi Da-xá đa-ca-lan-đề-tử (Yasa-kākaṇḍakaputta).

(2) Tức nước Kiền-tát-la (Kosalā), một vương quốc ở phía nam nước Ma-kiệt-đà.

Miền Đông	{	Bất-xà-tông (Khujjasobhita)
		Sa-lan (Sālha)
		Tát-bà-ca-ma (Sabbakami) (136 tuổi hạ)
		Bà-sa-lam (Vāsabhagāmika)

Miền Tây	{	Tam-phù-đa (Sambhūtasāmvāsi)	}	(120 tuổi hạ)
		Ly-bà-đa (Revata)		
		Tu-ma-na (Sumana)		
		Trường-man (?) ⁽³⁾		

Trong hội nghị, trước hết do Ly-bà-đa đưa ra mười việc để hỏi, Tát-bà-ca-ma trả lời từng việc; theo thứ tự như thế, các vị trưởng lão chứng minh nơi chốn và thời điểm Phật chế giới cụ túc. Cuối cùng phán quyết như sau:

Mười việc phi pháp của Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ

1. Được phép ăn thức ăn ướp muối, gừng (*tịnh* nghĩa là được, được phép) (nghĩa là để đến ngày hôm sau vẫn được ăn) - phạm giới để thức ăn qua đêm - phạm ba-dật-đề.⁽⁴⁾

⁽³⁾ Có chỗ ghi là ngài Thương-na Hòa-tu (Sāna-vāsin).

⁽⁴⁾ Ba-dật-đề (*pāyattika*): loại tội nhẹ, nếu sám hối các lỗi lầm thì diệt được tội, nếu không sám hối thì bị đọa vào đường ác (địa ngục, nga quỷ, súc sinh).

2. Được phép ăn khi quá hai ngón tay (nghĩa là sau giờ Ngọ lúc bóng mặt trời đã qua hai ngón tay vẫn được ăn) - phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề.

3. Được phép ăn lần nữa ở một nơi khác (nghĩa là ăn một lần rồi, sau đến chỗ khác được phép ăn nữa) - phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề.

4. Được phép dùng váng sữa, dầu, mật, đường phèn hòa với sữa (nghĩa là sau giờ Ngọ được phép dùng những đồ uống không phải là thức ăn chất cứng) - phạm giới ăn không phải lúc - phạm ba-dật-đề.

5. Được phép uống rượu xà-lâu-già (nghĩa là được uống rượu chưa lên men, không phải là rượu thật) - phạm giới uống rượu - phạm ba-dật-đề.

6. Được phép đến xóm làng ăn (nghĩa là sau khi ăn, đến nhà người khác vẫn được ăn nữa mà không làm phép tàn thực) - phạm giới không làm phép tàn thực - phạm ba-dật-đề.

7. Được phép làm tọa cụ lớn nhỏ tùy ý - phạm ba-dật-đề.

8. Được phép làm những việc quen làm trước kia (nghĩa là được làm những việc trước kia lúc còn tại gia quen làm) - phạm giới có khi cho phép có khi không cho phép.

9. Được phép đi tìm nghe (nghĩa là cùng ở một giáo khu được phép đi đến nơi khác nghe pháp rồi nhờ người khác hứa khả) - không chấp nhận (không phải việc Phật pháp).

10. Được phép nhận và cất giữ vàng, bạc, tiền - phạm ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.⁽⁵⁾

Bảy trăm Tăng chúng phán quyết.

Sau khi đã phán quyết như thế, bèn do các vị trưởng lão đem luật tạng kết tập lại một lần nữa. (Lần kết tập này không liên quan đến kinh và luận.)

Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ đã thất bại, bị quả trách, việc tuy không dám thay đổi, nhưng ý chí của họ rất cuộc khó chế phục; lại thêm nhân được vua Ca-la-a-dục (Kālāsoka) bảo hộ, bèn họp riêng một nơi để kết tập, gọi là “Đại đẳng tụng”. (“Quạt ngoại kết tập” nói trước đây [Đệ thập nhất khóa] hoặc chỉ cuộc kết tập này.)⁽⁶⁾ Vì số người dự lần kết tập này đông hơn, nên gọi là Đại Chúng bộ, tên gọi Đại Chúng bộ bắt đầu có từ đây. Những vị Tỳ-kheo chính hệ, vì tuổi hạ cao hơn, nên gọi là Thượng Tọa bộ, tên gọi Thượng Tọa bộ cũng bắt đầu từ đây. Nguyên nhân phân chia thành hai bộ phái căn bản theo Phật giáo phương Nam truyền lại đại khái là như vậy.

⁽⁵⁾ Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề: Hán dịch là “tận xả đọa” hay “xả đọa”, nghĩa là tội đọa, phải xả bỏ tài vật. Giới này răn ngừa tâm tham do cất chứa các vật dư vô dụng, nuôi lớn nghiệp sinh tử, đọa vào ba đường ác, cho nên phải xả bỏ các thứ tài vật và sám hối.

⁽⁶⁾ Thật ra, “quạt ngoại kết tập” là chỉ cuộc kết tập của ngài Bà-sư-ba ở ngoài hang Thất Diệp, đối lại với “quạt nội kết tập” chỉ cuộc kết tập của ngài Ca-diếp ở trong hang Thất Diệp vùng ngoại ô thành Vương-xá. (Xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 11)

III. NGHĨA TỪ

懷 *hoài*: 1. 念思也 niệm tư dã (nghĩ nhớ) 2. 抱也
bảo dã (ôm, mang trong lòng).

衝 *xung*: 1. 交道也 giao đạo dã (con đường lớn
đi thông cả bốn phía) 2. 向前直行 hướng tiền trực
hành (đi thẳng về phía trước) 3. 突擊也 đột kích dã
(đánh bất ngờ).

衝突 *xung đột*: 意見不合, 互相抵觸 ý kiến
bất hợp, hỗ tương để xúc (ý kiến không hợp, đụng chạm
nhau).

鉢 *bát*: 梵語鉢多羅之略稱, 僧家之食器也
Phạn ngữ bát-đa-la chi lược xưng, tăng gia chi thực khí
dã (gọi tắt của tiếng Phạn bát-đa-la [patra], đồ dùng
đựng thức ăn của nhà sư).

押 *áp*: 1. 署也 thự dã (ký tên) 2. 拘留也 câu
lưu dã (giam giữ) 3. 以衣物典質謂之押 dĩ y vật
điển chí vị chi áp (lấy quần áo vật dụng cầm thế gọi là
áp).

俗 *tục*: 1. 習也 tập dã (thói quen) 2. 凡庸不雅
phàm dung bất nhã (tâm thường, không thanh nhã) 3. 佛
家稱未出家者為俗人 Phật gia xưng vị xuất gia giả
vi tục nhân (nhà Phật gọi người chưa xuất gia là người
thế tục).

暴 bạo: 1. 凶惡，殘酷 hung ác, tàn khốc (hung dữ, tàn bạo) 2. 忽然，如暴發 hốt nhiên, như bạo phát (thình lình, chợt, như bạo phát là thình lình trở nên giàu sang).

bộc: 1. 曬也 sái dã (phơi nắng) 2. 顯布 hiển bố (phơi bày), 顯露 hiển lộ (hiện rõ ra).

奔走 bôn tẩu: 急於謀事 cấp ư mưu sự (vội vàng mưu tính công việc).

歷 lịch: 1. 過也 quá dã (trải qua) 2. 徧也 biến dã (khắp, rõ ràng).

判 phán: 1. 分也 phân dã (phân chia) 2. 裁決也 tài quyết dã (quyết đoán).

儲 trữ: 積蓄也 tích súc dã (cất chứa).

蜜 mật: 蜂蜜，係蜂採花中甘液所釀成者，味甘可食 phong mật, hệ phong thái hoa trung cam dịch sở nưông thành giả, vị cam khả thực (mật ong, là chất do con ong hút chất nước ngọt trong hoa mà gâp thành, vị ngọt ăn được).

石蜜 thạch mật: 即白沙糖 tức bạch sa đường (tức đường cát trắng); 白沙糖凝結作餅塊如石者爲石蜜 bạch sa đường ngưng kết tác bính khối như thạch giả vi thạch mật (đường cát trắng đông cứng làm thành khối bánh giống như đá gọi là thạch mật - đường phèn).

酪 *lạc*: 乳漿 nhũ tương (cao sữa, sữa).

醱 *bát*: 酒再釀也 tửu tái nhưỡng dã (rượu nấu lại).

phát: 醱酵, 亦作發酵 *phát giếu* (diếu),
diệt tác *phát giếu* (phát giếu cũng viết *phát* [bộ *bát*] giếu - lên men).

IV. NGŨ PHÁP

於是

Ư thị có cách dùng rất đa dạng:

1. Quán dụng từ tổ (cụm từ quen dùng)

Ư thị là từ tổ giới tân do giới từ *ư* (= vào lúc, ở, tại) và đại từ *thị* (= cái ấy, việc ấy, đó, đấy, thế) tổ hợp mà thành.

a. Biểu thị thời gian phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi hay sự việc, làm bổ ngữ trong câu. Tùy trường hợp có thể dịch:

- Khi ấy, lúc đó, bấy giờ, thế rồi

於僧俗共聚時，當面斥其非法。於是有還其銀者 [...] (Đệ thập nhị khóa)

優波離等亦棄家來。於是門下有千二百餘衆常隨矣。(Đệ tứ khóa)

佛告以安靜，不可哀哭，言極親切。於是西進，至鳩尸那城外 [...] (Đệ thất khóa)

- Từ đó

於菩提樹下趺坐入定，廓然大悟，成無上正覺。於是說法度生，歷四十五載。

Ư bồ-đề thụ hạ phu tọa nhập định, khuếch nhiên đại ngộ, thành Vô thượng Chánh giác. *Ư thị* thuyết pháp độ sinh, lịch tứ thập ngũ tải.

(Ngài ngồi kiết-già nhập định dưới cây bồ-đề, rỗng lặng đại ngộ, thành bậc Vô thượng Chánh giác. *Từ đó* Ngài thuyết pháp cứu độ chúng sinh, trải 45 năm.)

“*Ư thị*” đứng ở đầu câu, trước câu ấy phải có một hoặc nhiều câu khác, để qua đó người đọc biết được lúc ấy là lúc nào, từ đó là từ khi nào.

b. Biểu thị nơi chốn phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi hay sự việc, làm bổ ngữ trong câu. Có thể dịch: ở đó, ở việc đó.

- *Ư thị* có thể đứng trước động từ

諸侯，宋，魯於是觀禮。

Chư hầu, Tống, Lỗ *ư thị* quan lễ.

(Chư hầu, Tống, Lỗ xem lễ ở đó.)

- Thông thường thì *ư thị* đứng sau động từ

明日王出而呵之曰：誰溺於是？

Minh nhật vương xuất nhi ha chi viết: “Thùy nịch *ư thị*?”

(Hôm sau nhà vua đi ra mắng rằng: “Ai chìm ở đó?”)

世之志於宏法利生者，盍亦留意於是哉？

Thế chi chí ư hoành pháp lợi sinh giả, hạp diệc lưu ý *ư thị* tai?

(Những vị có chí hướng hoành pháp lợi sinh ở đời, sao chẳng lưu ý đến việc đó [việc xiển minh Phật giáo Tây Tạng] ư?)

2. Từ tổ giới tân do giới từ *ư* (= do, vì) và đại từ *thị* tổ hợp mà thành, làm bổ ngữ trong câu. Có thể dịch: vì đó, vì việc đó.

吾祖死於是，吾父死於是。

Ngô tổ tử *ư thị*, ngô phụ tử *ư thị*.

(Ông tôi chết vì việc đó, cha tôi chết vì việc đó.)

Trong câu trên, “tử *ư thị*” có nghĩa là 死於捕蛇 tử ư bổ xà (chết vì bắt rắn).

3. Liên từ

Vốn là từ tổ giới tân hư hóa thành liên từ. Nối câu với câu, biểu thị quan hệ thừa tiếp về thời gian trước sau và về sự lý giữa hai việc. Có thể dịch: vì thế, do đó.

迦葉問阿難曰：輕小之戒究爲何等，曾問佛否？阿難答曰：未曾。於是迦葉叱責阿難，命於大衆前懺悔之。(Đệ thập nhất khóa)

Một thí dụ khác:

老子絕聖棄智，修身保真，萬物不干其志，天下不易其樂，天子不得臣，諸侯不得友，故可貴也。於是銳志於佛道，兼研老子五千文。

Lão tử tuyệt thánh khí trí, tu thân bảo chân, vạn vật bất can kỳ chí, thiên hạ bất dịch kỳ lạc, thiên tử bất đắc thân, chư hầu bất đắc hữu, cố khả quý dã. *Ư thị* nhuệ chí ư Phật đạo, kiêm nghiên *Lão Tử* ngũ thiên văn.

(Lão Tử dứt thánh bỏ trí, tu thân giữ chân, vạn vật không ngăn chí ông, thiên hạ không đổi niềm vui của ông, thiên tử không có được bề tôi giỏi, chư hầu không có được bạn tốt, nên đáng quý. *Vì thế* [Mâu Tử] dốc chí vào đạo Phật, lại nghiền ngẫm *Lão Tử* năm ngàn chữ.)

第十三課

北傳二根本部分裂之原因

據玄奘譯世友所作之異部宗輪論云：如是傳聞，佛薄伽梵般涅槃說，百有餘年，去聖時淹，如日久沒，摩揭提國俱蘇摩城，王號無憂，統攝瞻部...是時佛法大眾初破，謂因四眾共議大天五事不同，分為兩部。基師述記引大毘婆沙論，敘大天在家時，曾烝母弑父，弑母，弑阿羅漢。出家後又誑徒誣佛，乃一五逆十惡具備之人。又謂大天聰明，出家未久，便能誦持三藏，自稱阿羅漢，說出左列五事：

(一) 餘所誘：大天夢遺不淨污衣，使弟子洗。弟子詢其故。大天曰：天魔所擾，四果不能免不淨漏失。

(二) 無知：大天妄記弟子證果。弟子詢其何以無證智？大天曰：四果雖無染污無知，猶有不染污無知。

(三) 猶豫: 弟子問: 我等既證果, 何以猶有疑? 大天曰: 四果雖斷煩惱疑, 猶有理非理之疑惑。

(四) 他令入: 弟子問: 四果自知解脫, 何以我等不自知? 大天曰: 如舍利弗等尚待佛說, 汝等何能自知?

(五) 道因聲: 大天於中夜自責呼苦, 弟子詢其故? 大天曰: 深感三界之苦, 故呼苦哉, 是聖道也。

又謂大天因此五事, 自造偈曰:

餘所誘無知, 猶豫他令入, 道因聲故起, 是名真佛教。

當眾宣說。眾中有學無學持戒多聞修靜慮者, 咸起斥云: 汝言非佛教。於是廣集四眾分成兩朋, 鬥爭紛然, 不能和息。無憂王躬至寺中(雞園寺), 從大天請, 依多數為解決。時附和大天五事之凡眾多, 而否認大天五事之賢聖少, 王遂訶伏上座之賢聖眾。其賢聖眾, 相約捨離雞園寺, 現神通力, 同往迦濕彌羅國。王聞之, 堅請還寺, 而眾不允, 遂於迦濕彌羅造鴿園寺居之, 盛行上座部之化。而無憂王所居波吒釐城, 則相率供奉雞園寺內附和大天之大眾部之僧。於是上座與大眾兩部分道揚鑣,

各傳所宗。又其論中又傳佛入滅二百年時，更有一名大天者，多聞精進重提五事云云。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP TAM KHÓA

BẮC TRUYỀN NHỊ CĂN BẢN BỘ PHÂN LIỆT CHI NGUYÊN NHÂN

Cứ Huyền Trang dịch Thế Hữu sở tác chi *Dị Bộ Tông Luân luận* vân: Như thị truyền văn, Phật Bạc-già-phạm bát Niết-bàn thuyết, bách hữu dư niên, khứ thánh thời yểm, như nhật cửu một, Ma-kiệt-đề quốc Câu-tô-ma thành, vương hiệu Vô Ưu, thống nhiếp Thiệm bộ... Thị thời Phật pháp đại chúng sơ phá, vị nhân tứ chúng cộng nghị Đại Thiên ngũ sự bất đồng, phân vi lưỡng bộ. Cơ sư *Thuật ký dẫn Đại Tỳ-bà-sa luận*, tự Đại Thiên tại gia thời, tăng chứng mẫu thí phụ, thí mẫu, thí A-la-hán. Xuất gia hậu hựu cưỡng đồ vu Phật, nãi nhất ngũ nghịch thập ác cụ bị chi nhân. Hựu vị Đại Thiên thông minh, xuất gia vị cửu, tiện năng tụng trì tam tạng, tự xưng A-la-hán, thuyết xuất tả liệt ngũ sự:

(Nhất) Dư sở dụ: Đại Thiên mộng di bất tịnh ô y, sử đệ tử tẩy. Đệ tử tuân kỳ cố. Đại Thiên viết: Thiên ma sở nhiễu, Tứ quả bất năng miễn bất tịnh lậu thất.

(Nhị) Vô tri: Đại Thiên vọng ký đệ tử chứng quả. Đệ tử tuân kỳ hà dĩ vô chứng trí? Đại Thiên viết: Tứ quả tuy vô nhiễm ô vô tri, do hữu bất nhiễm ô vô tri.

(Tam) Do dự: Đệ tử vấn: Ngã đẳng ký chứng quả, hà dĩ do hữu nghi? Đại Thiên viết: Tứ quả tuy đoạn phiền não nghi, do hữu lý phi lý chi nghi hoặc.

(Tứ) Tha linh nhập: Đệ tử vấn: Tứ quả tự tri giải thoát, hà dĩ ngã đẳng bất tự tri? Đại Thiên viết: Như Xá-lợi-phất đẳng thượng đãi Phật thuyết, nhữ đẳng hà năng tự tri?

(Ngũ) Đạo nhân thanh: Đại Thiên ư trung dạ tự trách hô khổ, đệ tử tuân kỳ cố. Đại Thiên viết: Thâm cảm tam giới chi khổ, cố hô khổ tai, thị thánh đạo dã.

Hựu vị Đại Thiên nhân thử ngũ sự, tự tạo kệ viết:

Dư sở dụ, vô tri

Do dự, tha linh nhập

Đạo nhân thanh cố khởi

Thị danh chân Phật giáo.

Đương chúng tuyên thuyết. Chúng trung hữu học, vô học, trì giới, đa văn, tu tĩn lự giả, hàm khởi xích vân: Nhữ ngôn phi Phật giáo. Ứ thị quảng tập tứ chúng phân thành lưỡng bằng, đấu tranh phân nhiên, bất năng hòa tức. Vô Ưu vương cung chí tự trung (Kê Viên tự), từng Đại Thiên thỉnh, y đa số vi giải quyết. Thời phụ họa Đại Thiên ngũ sự chi phạm chúng đa, nhi phủ nhận Đại Thiên ngũ sự chi hiền thánh thiếu, vương toại ha

phục Thượng Tọa chi hiền thánh chúng. Kỳ hiền thánh chúng, tương ước xả ly Kê Viên tự, hiện thần thông lực, đồng vãng Ca-thấp-di-la quốc. Vương văn chi, kiên thĩnh hoàn tự, nhi chúng bất duẩn (doãn), toại ư Ca-thấp-di-la tạo Cáp Viên tự cư chi, thịnh hành Thượng Tọa bộ chi hóa. Nhi Vô Ưu vương sở cư Ba-tra-ly thành, tấc tương suất cung phụng Kê Viên tự nội phụ họa Đại Thiên chi Đại Chúng bộ chi tăng. Ư thị Thượng Tọa dữ Đại Chúng lưỡng bộ phân đạo dương tiêu, các truyền sở tông. Hựu kỳ luận trung hựu truyền Phật nhập diệt nhị bách niên thời, cánh hữu nhất danh Đại Thiên giả, đa văn tinh tấn trùng đề ngũ sự vân vân.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 13

NGUYÊN NHÂN PHÂN CHIA HAI BỘ PHÁI CĂN BẢN THEO BẮC TRUYỀN

Căn cứ vào *Dị Bộ Tông Luân luận* của Thế Hữu (Vasumitra) biên soạn, Huyền Trang dịch, nói: “Nghe truyền như vậy, Phật Bạc-già-phạm⁽¹⁾ lúc sắp nhập Niết-bàn có nói, hơn một trăm năm sau khi bậc thánh diệt độ, như mặt trời lặn đã lâu, ở thành Câu-tô-ma⁽²⁾

(1) Bạc-già-phạm (Bhagavat): một trong mười hiệu của đức Phật.

(2) Tức thành Câu-tô-ma-bố-la (Kusumapura).

nước Ma-kiệt-đê⁽³⁾, vua hiệu là Vô Ưu (Asoka) thống nhiếp Thiệm-bộ... Lúc ấy đại chúng của Phật pháp bắt đầu chia rẽ, nghĩa là nhân bốn chúng cùng bàn luận năm việc của Đại Thiên (Mahādeva) mà chia thành hai bộ phái”.

Đại sư Khuy Cơ trong *Thuật ký dẫn Đại Tỳ-bà-sa luận*, thuật rằng Đại Thiên lúc còn tại gia từng loạn dâm với mẹ, giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán. Sau khi xuất gia, lại dối gạt đệ tử, hủy báng Phật, là một kẻ phạm đủ năm nghịch mười ác. Lại nói Đại Thiên thông minh, xuất gia chưa bao lâu đã có thể tụng trì ba tạng, tự xưng là A-la-hán, nói ra năm việc dưới đây:

1. Kẻ khác dẫn dụ: Đại Thiên nằm mộng xuất bất tịnh vấy bẩn y, sai đệ tử giặt. Đệ tử hỏi nguyên do. Đại Thiên nói: “Thiên ma quấy nhiễu, Tứ quả (A-la-hán) không thể tránh khỏi xuất lậu bất tịnh”.

2. Vẫn còn không biết: Đại Thiên vọng dối thọ ký đệ tử chứng quả. Đệ tử hỏi tại sao không chứng trí⁽⁴⁾. Đại Thiên nói: “Tứ quả tuy không còn nhiễm ô vô tri, nhưng vẫn còn bất nhiễm ô vô tri.”⁽⁵⁾

(3) Còn gọi: Ma-kiệt-đà.

(4) Chứng trí: chỉ chánh trí vô lậu của hàng Bồ-tát ở bậc Sơ địa chứng ngộ được lý Trung đạo.

(5) Vô tri có hai loại: 1. Nhiễm ô vô tri: chỉ tất cả phiền não, lấy vô minh làm thể, chấp trước vào các pháp của sự lý; tính của nó bất tịnh, nên gọi là nhiễm ô; thể của nó hôn ám, không rõ biết chân lý Tứ đế, nên gọi là vô tri. 2. Bất nhiễm ô vô tri: lấy liệt tuệ làm thể, nên không rõ biết nghĩa lý của sự vật. Loại vô tri này không do

3. Còn nghi hoặc: Đệ tử hỏi: “Chúng con đã chứng quả, tại sao vẫn còn nghi hoặc?” Đại Thiên đáp: “Tứ quả tuy đoạn nghi hoặc phiền não, nhưng vẫn còn nghi hoặc về những điều có lý và phi lý”.

4. Người khác ấn chứng: Đệ tử hỏi: “Tứ quả tự biết đã giải thoát, tại sao chúng con không tự biết?” Đại Thiên đáp: “Như Xá-lợi-phất v.v... còn đợi Phật nói mới biết, các ông sao có thể tự biết được?”

5. Đạo do tiếng: Đại Thiên vào lúc nửa đêm tự than khổ, đệ tử hỏi vì cớ gì. Đại Thiên đáp: “Ta cảm nhận sâu xa cái khổ trong ba cõi, nên than “khổ thay”, đó chính là thánh đạo”.

Lại nói Đại Thiên nhân năm việc ấy, tự làm bài kệ rằng:

Kẻ khác dẫn dụ - còn không biết

Còn nghi hoặc - nhờ người ấn chứng

Thánh đạo cũng do tiếng mà sinh

Đó gọi là chân thật Phật dạy.

Đại Thiên đọc trước đại chúng. Trong chúng có những vị hữu học, vô học, trì giới, đa văn, tu thiền định, đều bài bác rằng: “Những lời ông nói không phải là Phật dạy”. Do đó tập hợp rộng rãi bốn chúng, chia làm

nhhiêm ô mà khởi, nên gọi là bất nhhiêm ô; không biết vô số pháp môn sai biệt, nên gọi là vô tri. Vô tri này không làm chướng ngại việc lìa sinh tử, nhưng làm chướng ngại việc tu đạo thành Phật, nên hàng Bồ-tát cần phải đoạn trừ nó.

hai phái, tranh luận nhiều ý kiến bất đồng, không thể hòa giải. Vua Vô Ưu đích thân đến chùa (chùa Kê Viên [Kukkutārāma]), theo lời thỉnh cầu của Đại Thiên, căn cứ vào đa số mà giải quyết. Lúc bấy giờ phàm chúng phụ họa năm việc của Đại Thiên thì đông, còn các bậc hiền thánh phủ nhận năm việc của Đại Thiên thì ít. Nhà vua bèn trách chúng hiền thánh Thượng Tọa. Chúng hiền thánh ước hẹn với nhau rời bỏ chùa Kê Viên, hiện sức thần thông, cùng đến nước Ca-thấp-di-la (Kasmira). Nhà vua hay tin này, cố thỉnh trở về chùa, nhưng các vị ấy không chấp nhận, bèn xây dựng chùa Cáp Viên (Kapotica-samghārāma) tại Ca-thấp-di-la mà ở, thịnh hành sự hoằng hóa của Thượng Tọa bộ. Còn thành Ba-tra-ly (Pataliputra), nơi vua Vô Ưu ở, thì kế tiếp nhau cúng dường chư tăng trong Đại Chúng bộ ở chùa Kê Viên ủng hộ Đại Thiên. Từ đó hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng chia đường mà đi, mỗi bên hoằng truyền chủ trương của mình.

Lại nữa, trong bộ luận này còn nói sau Phật nhập diệt 200 năm lại có một vị tên là Đại Thiên, đa văn tinh tấn, cũng đề xuất năm việc v.v...⁽⁶⁾

⁽⁶⁾ Đại Thiên nói ở trên là Sơ Tổ của Đại Chúng bộ (sau Phật nhập diệt khoảng 100 năm). Đại Thiên đề cập ở đây là Tổ khai sáng Chế-đa Sơn bộ (sau Phật nhập diệt khoảng 200 năm). Ban đầu Ngài theo ngoại đạo, trở thành lãnh tụ của phái Tặc Trụ; sau bỏ ngoại đạo, xuất gia với Đại Chúng bộ. Ngài là bậc bác học, đa văn, hành trạng cao xa, đưa năm việc của Đại Thiên trước kia ra thảo luận lại.

III. NGHĨA TỬ

淹 *yêm*: 1. 浸漬也 tẩm tí dã (ngâm nước) 2. 深也 thâm dã (sâu).

殞 *yểm*: 沒也 một dã (chết).

烝 *chung*: 1. 衆也 chúng dã (nhiều, đông) 2. 火氣上行也 hỏa khí thượng hành dã (hơi lửa bốc lên) 3. 上淫曰烝 thượng âm viết chung (loạn âm với người trên gọi là chung).

弑 *thí*: 下殺上曰弑 hạ sát thượng viết thí (kẻ dưới giết người trên [như con giết cha mẹ, bề tôi giết vua] gọi là thí).

誑 *cuống*: 欺也 khi dã (lừa dối), 惑也 hoặc dã (làm mê hoặc).

誣 *vu*: 以無爲有也 dĩ vô vi hữu dã (không mà nói có).

詢 *tuân*: 查問 tra vấn (tra hỏi, xét hỏi).

擾 *nhieu*: 亂也 loạn dã (làm rối loạn, quấy rối).

漏 *lậu*: 泄也 tiết dã (nước rỉ ra; lộ ra ngoài).

記 *ký*: 亦作授記 diệc tác thọ ký (còn gọi là thọ ký) 1. 指弟子所證或死後之生處 chỉ đệ tử sở chứng hoặc tử hậu chi sinh xứ (chỉ sự chứng ngộ hoặc nơi sinh về sau khi chết của đệ tử) 2. 指未來世證果及成佛名號之預言 chỉ vị lai thế chứng quả cập

thành Phật danh hiệu chỉ dự ngôn (chỉ lời báo trước sẽ chứng quả và danh hiệu khi thành Phật ở đời vị lai).

偈 *kệ*: 梵語偈陀之略，義譯為頌，不問三言四言乃至多言，要必四句 Phạn ngữ *kệ*-đà chỉ lược, nghĩa dịch vi tụng, bất vấn tam ngôn, tứ ngôn nãi chí đa ngôn, yếu tất tứ cú (gọi tắt tiếng Phạn *kệ*-đà [gāthā], dịch theo nghĩa là tụng, không kể [mỗi câu] ba chữ, bốn chữ cho đến nhiều chữ, cần phải bốn câu - bài *kệ*).

朋 *bằng*: 1. 朋友 bằng hữu (bạn bè) 2. 黨也 đảng dã (đảng, phe phái).

躬 *cung*: 1. 身也 thân dã (thân thể) 2. 親也 thân dã (chính mình làm, đích thân làm).

鑣 *tiêu*: 馬銜也 mã hàm dã (cái hàm thiết ngựa, cái khớp miệng ngựa [trước khi cho ngựa chạy, người ta tra cái khớp vào miệng để nó không kêu, không nhai được]).

分道揚鑣 *phân đạo dương tiêu*: 分道而行，每引以喻趣向不同之意 phân đạo nhi hành, mỗi dẫn dĩ dụ thú hướng bất đồng chi ý (chia đường mà đi [ai đi đường nấy], thường dẫn để dụ cho nghĩa ý hướng khác nhau).

IV. NGŨ PHÁP

之

ĐẠI TỬ (tiếp theo)

Ở bài này, trong câu:

[...] 遂於迦濕彌羅造鵠園寺居之。

Chữ *chi* là đại từ được dùng với nghĩa: ở đó, ở đấy. Đại từ *chi* đứng sau động từ *cư* không phải làm tân ngữ như chúng ta đã học ở phần ngữ pháp bài 9, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn cho động từ *cư*.

“Cư *chi*” = cư ư thị: ở nơi đó, tức ở tại chùa Cáp Viên.

之 = 於是

Với cách dùng này, chữ *chi* gồm nghĩa của hai chữ là giới từ *ư* và đại từ *thị*, nên nó được gọi là “kiêm từ”.

因名昇龍而都之。

Nhân danh Thăng Long nhi đô *chi*.

(Nhân đó đặt tên [cho Long Biên] là Thăng Long mà đóng đô ở đấy.)

淵深而魚生之，山深而獸往之。

Uyên thâm nhi ngư sinh *chi*, sơn thâm nhi thú vãng
* *chi*.

(Vực sâu mà cá sống ở đó, núi sâu mà thú đi ở đó.)

何以

1. Quán dụng từ tổ

Hà dĩ do đại từ nghi vấn *hà* (= gì, cái gì, điều gì) và giới từ *dĩ* (= vì) tổ hợp thành từ tổ giới tân, dùng làm trạng ngữ để hỏi lý do, có nghĩa: vì lẽ gì, vì sao, tại sao.

Ở bài này có ba câu dùng *hà dĩ*, chúng ta cũng đã gặp *hà dĩ* ở Đệ nhất khóa:

何以	無證智?	(1)
何以	猶有疑?	(2)
何以	我等不自知?	(3)
夫何以	有差別之現象乎?	(Đệ nhất khóa) (4)

Thông thường *hà dĩ* đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ, nhưng cũng có khi đứng trước chủ ngữ.

(1) Chủ ngữ là “đệ tử” tức “ngã đẳng” nói ở trước.

(2) Chủ ngữ là “ngã đẳng” nói ở trước.

(3) Chủ ngữ là “ngã đẳng” đứng sau *hà dĩ*.

(4) Chủ ngữ là “Phạm Ngã” nói ở trước.

Vài thí dụ khác:

chủ ngữ	何以	vị ngữ	
業	何以	能縛心?	(1)
心	何以	能轉業?	(2)

(1) Nghiệp hà dĩ năng phược tâm?

(Nghiệp vì sao có thể trói buộc tâm?)

(2) Tâm hà dĩ năng chuyển nghiệp?

(Tâm vì sao có thể chuyển nghiệp?)

2. Từ tổ giới tân

Hà là đại từ nghi vấn (= gì, cái gì, điều gì) làm giới từ tân ngữ và dĩ là giới từ (= lấy, bằng, nhờ vào) tổ hợp mà thành, có nghĩa: lấy gì, bằng gì, nhờ vào cái gì.

a. Đứng trước động từ (ở đầu câu)

或曰：以德報怨何如？子曰：何以報德？以直報怨，以德報德。

Hoặc viết: “Dĩ đức báo oán, hà như?” Tử viết: “Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức”.

(Có người hỏi: “Lấy đức báo oán, như thế nào?” Khổng Tử đáp: “Thế thì lấy gì mà báo đức? Nên lấy chính trực báo oán, lấy đức báo đức.”)

太公問：何以治魯？

Thái Công vấn: “*Hà dĩ trị Lỗ?*”

(Thái Công hỏi: “*Lấy gì để trị nước Lỗ?*”)

b. Đứng sau động từ (ở cuối câu)

景公問晏子曰：臣之報其君何以？

Cảnh Công vấn Án Tử viết: “Thần chi báo kỳ quân *hà dĩ?*”

(Cảnh Công hỏi Án Tử rằng: “*Bê tôi báo ơn vua bằng gì?*”)

[Hoặc: *Bê tôi lấy gì báo ơn vua?*]

有餘

Hữu dư (= có dư, có thừa) được dùng theo những cách sau đây:

1. Dùng với số từ

Trường hợp này, *hữu dư* được dịch là hơn (có thừa tức là hơn).

a. Số từ + *hữu dư*

古者天子之始封諸侯也，萬有餘。

Cổ giả thiên tử chi thủy phong chư hầu dã, vạn *hữu dư*.

(Ngày xưa thiên tử bắt đầu phong chư hầu, hơn một vạn.)

“Vạn hữu dư” tức “vạn hữu dư chư hầu”, danh từ “chư hầu” đứng gián cách trước *hữu dư*.

b. Số từ + *hữu dư* + danh từ

百有餘年 (Đệ thập tam khóa)

地之相去也，千有餘里。

Địa chi tương khứ dã, thiên *hữu dư* lý.

(Đất cách nhau hơn một ngàn dặm.)

c. Số từ + danh từ + *hữu dư*

千乘有餘 thiên thặng *hữu dư* (hơn một ngàn cỗ xe)

2. Không dùng với số từ

a. *Hữu dư* dùng một mình (không dùng với danh từ)

寧可正而不足，不可邪而有餘。

Ninh khả chính nhi bất túc, bất khả tà nhi *hữu dư*.

(Thà ngay thẳng mà chẳng đầy đủ, không nên gian tà mà có thừa.)

b. Danh từ đứng trước *hữu dư*

終身行善，善猶不足；一日行惡，惡自有餘。

Chung thân hành thiện, thiện do bất túc; nhất nhật hành ác, ác tự *hữu dư*.

(Suốt đời làm lành, lành còn chẳng đủ; một ngày làm ác, ác tự có thừa.)

Danh từ *ác* đứng trước *hữu dư*.

c. Danh từ đứng sau *hữu dư*

積善之家，必有餘慶；積不善之家，必有餘殃。

Tích thiện chi gia, tất *hữu dư* khánh; tích bất thiện chi gia, tất *hữu dư* ương.

(Nhà nào chứa điều lành, ắt có thừa phước; nhà nào chứa điều chẳng lành, ắt có thừa họa.)

Khánh và *ương* là danh từ đứng sau *hữu dư*.

第十四課 大天人格之討論

(一) 印度佛教史(日人境野黃洋著)云：“大天之傳，不能詳知。要其為傑出之偉僧則無疑。依從來之傳說，大天實三逆之惡人。此顯係反對派過貶之詞，若慈恩大師嘉祥大師，曾為之辯護矣”。(如基師之瑜伽略纂等所云)分別功德論有“唯大天一人是大士，其餘小節”之言。一方如是極端讚揚，可信其能為佛教分裂之中心，特出尋常之人物也... 此等五事，皆反對派攻擊之解釋。以上說明，當然非正。然依此亦可揣知大天之主張，其中第二之染污無知，不染污無知，果從大天而始者，則證果有理智，即涅槃與菩提之別，隨而說自利與利他之圓滿大乘佛教，正由此而得發達。第三隨眠與處非處之區別，對於差別之智識，所謂有漏智，與認識平等絕對之無漏無分別智，此思想正為大乘興起之根本。要之大天

之主張，比較從來上座部之主張，頗有議論的研究的。而上座所傳則反之，僅為保守的嚴格的...

(二) 小乘佛學概論(日人舟橋水哉著)云：此方所傳大天之性格甚惡。此乃有部之徒，以為法敵，而妄加罵詈也。何則？大天者決非如是之惡人，不過一自由討論者，嫉視上座保守家之所為耳。

(三) 印度佛教史略(呂澂著)云：宗輪論謂其前... 大天為遠洋貿易商主之子，名舶主兒大天，今第二大天則入佛法後，仍守外道主義，而號賊住大天，似為同名之異。然熟思之，前後畢竟同為一人。即賊住大天真為歷史人物，舶主兒大天則其影寫者也。北傳佛滅百年上座大眾爭論時王黨大天，南傳則佛滅百年迦羅阿育王亦黨跋耆，此實最相似者。又北傳佛滅百年阿育王至寺裁決黨爭，不知方法而詢大天，南傳佛滅二百餘年，阿育王時亦有此爭。(詳于下第二十三課)由是可知北傳實以南傳佛滅百年與二百年兩時代之事混而為一也... 且據覺音所釋，如是五事皆東山西山部之所唱，決非以為根本兩部分出之原因，僅諸部異義之一而已。又北方所傳與宗輪論同本之梁譯部執異論及認為羅什譯之十八部論亦不明言五事為大天之所唱... 由此觀之，所謂五事，本為佛滅

二百年間，大眾部本末各派所唱導，至佛滅二百年末之大天乃集為一類格言而誦出耳 ...

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP TỨ KHÓA

ĐẠI THIÊN NHÂN CÁCH

CHI THẢO LUẬN

(Nhất) *Ấn Độ Phật giáo sử* (Nhật nhân Cảnh Dã Hoàng Dương trú) vân: “Đại Thiên chi truyện, bất năng tường tri. Yếu kỳ vi kiệt xuất chi vĩ tăng tắc vô nghi. Y từng lai chi truyền thuyết, Đại Thiên thực tam nghịch chi ác nhân. Thử hiển hệ phản đối phái quá biếm chi từ, nhược Từ Ân Đại sư, Gia Tường Đại sư tăng vị chi biện hộ hĩ.” (Như *Cơ sư chi Du-già lược toản* đẳng sở vân). *Phân biệt công đức luận* hữu “Duy Đại Thiên nhất nhân thị đại sĩ, kỳ dư tiểu tiết” chi ngôn. Nhất phương như thị cực đoan tán dương, khả tín kỳ năng vi Phật giáo phân liệt chi trung tâm, đặc xuất tầm thường chi nhân vật dã... Thử đẳng ngũ sự, giai phản đối phái công kích chi giải thích. Dĩ thượng thuyết minh, đương nhiên phi chính. Nhiên y thử diệc khả sủy tri Đại Thiên chi chủ trương, kỳ trung đệ nhị chi nhiệm ô vô tri, bất nhiệm ô vô tri, quả từng Đại Thiên nhi thủy giả, tắc chứng quả hữu lý trí, tức Niết-bàn dữ Bồ-đề chi biệt, tùy nhi thuyết tự lợi dữ lợi tha chi viên mãn Đại thừa Phật giáo, chính

do thử nhi đắc phát đạt. Đệ tam tùy miên dữ xứ phi xứ chi khu biệt, đối ư sai biệt chi trí thức, sở vị hữu lậu trí, dữ nhận thức bình đẳng tuyệt đối chi vô lậu vô phân biệt trí, thử tư tưởng chính vi Đại thừa hưng khởi chi căn bản. Yếu chi Đại Thiên chi chủ trương, tử giáo từng lai Thượng Tọa bộ chi chủ trương, phủ hữu nghị luận đích nghiên cứu đích. Nhi Thượng Tọa sở truyền tặc phản chi, cần vi bảo thủ đích nghiêm cách đích...

(Nhi) *Tiểu thừa Phật học khái luận* (Nhật nhân Chu Kiều Thủy Tai trứ) vân: Thử phương sở truyền Đại Thiên chi tính cách thậm ác. Thử nãi Hữu bộ chi đồ, dĩ vi pháp địch, nhi vọng gia mạ lệ dã. Hà tặc? Đại Thiên giả quyết phi như thị chi ác nhân, bất quá nhất tự do thảo luận giả, tặc thị Thượng Tọa bảo thủ gia chi sở vi nhĩ.

(Tam) *Ấn Độ Phật giáo sử lược* (Lữ Trường trứ) vân: ... *Tông luân luận* vị kỳ tiền... Đại Thiên vi viễn dương mâu dịch thương chủ chi tử, danh Bạc chủ nhi Đại Thiên, kim đệ nhị Đại Thiên tặc nhập Phật pháp hậu, nhưng thủ ngoại đạo chủ nghĩa, nhi hiệu Tặc Trụ Đại Thiên, tự vi đồng danh chi dị. Nhiên thực tư chi, tiền hậu tất cánh đồng vi nhất nhân. Tức Tặc Trụ Đại Thiên chân vi lịch sử nhân vật, Bạc chủ nhi Đại Thiên tặc kỳ ảnh tả giả dã. Bắc truyền Phật diệt bách niên Thượng Tọa, Đại Chúng tranh luận thời vương đảng Đại Thiên, Nam truyền tặc Phật diệt bách niên Ca-la-a-dục Vương diệt đảng Bạt-kỳ, thử thực tối tương tự giả. Hựu Bắc truyền Phật diệt bách niên A-dục Vương chí tự tài quyết đảng tranh, bất tri phương pháp nhi tuân Đại Thiên, Nam

truyền Phật diệt nhị bách dư niên, A-dục Vương thời diệt hữu thử tranh. (Trường vu hạ Đệ nhị thập tam khóa) Do thị khả tri Bắc truyền thực dĩ Nam truyền Phật diệt bách niên dữ nhị bách niên lưỡng thời đại chi sự hỗn nhi vi nhất dã... Thả cứ Giác Âm sở thích, như thị ngũ sự giai Đông Sơn, Tây Sơn bộ chi sở xướng, quyết phi dĩ vi căn bản lưỡng bộ phân xuất chi nguyên nhân, căn cứ bộ dị nghĩa chi nhất nhi dĩ. Hựu Bắc phương sở truyền dữ *Tông luân luận* đồng bản chi Lương dịch *Bộ chấp dị luận* cập nhận vi La-thập dịch chi *Thập bát bộ luận* diệt bất minh ngôn ngữ sự vi Đại Thiên chi sở xướng... Do thử quan chi, sở vị ngũ sự, bản vi Phật diệt nhị bách niên gian, Đại Chúng bộ bản mặt các phái sở xướng đạo, chí Phật diệt nhị bách niên mặt chi Đại Thiên nãi tập vi nhất loại cách ngôn nhi tụng xuất nhĩ...

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 14

THẢO LUẬN VỀ NHÂN CÁCH CỦA ĐẠI THIÊN

1. *Ấn Độ Phật giáo sử*⁽¹⁾ (Cảnh Dã Hoàng Dương [Sakaino Kôyô] người Nhật soạn) nói: “Cuộc đời của Đại Thiên không thể biết rõ ràng được. Điều quan trọng Ngài là một vị tăng vĩ đại kiệt xuất thì không còn nghi

⁽¹⁾ Đúng là *Ấn Độ Phật giáo sử cương*.

ngờ gì nữa. Theo truyền thuyết xưa nay, Đại Thiên thật là người ác phạm ba tội nghịch⁽²⁾. Đây hiển nhiên là lời của phái phản đối chỉ trích sai lầm, như Đại sư Từ Ân⁽³⁾, Đại sư Gia Tường từng biện hộ cho Ngài”. (Như Đại sư Khuy Cơ nói trong *Du-già lược toản*⁽⁴⁾ v.v...)

Phân biệt công đức luận có nói: “Chỉ Đại Thiên là bậc đại sĩ, ngoài ra đều là tiểu tiết”. Tán dương cực đoan một chiều như thế, đáng tin Ngài có thể là trung tâm của sự chia rẽ Phật giáo, một nhân vật vượt lên trên tầm thường. [...] Năm việc ấy đều là giải thích của phái phản đối công kích. Như trên đã nói, đương nhiên là không đúng. Nhưng căn cứ vào đó cũng có thể suy xét mà biết được chủ trương của Đại Thiên, trong đó việc thứ hai là “nhiệm ô vô tri” và “bất nhiệm ô vô tri”, nếu thật bắt đầu từ Đại Thiên, thì việc chứng quả có lý trí, tức có sự phân biệt Niết-bàn với Bồ-đề, liền sau nói Phật giáo Đại thừa viên mãn tự lợi và lợi tha, chính do đó mà được phát triển. Việc thứ ba là phân biệt “tùy miên”⁽⁵⁾ với “xử phi

(2) Xem *Đệ thập tam khóa*.

(3) Đại sư Từ Ân tức Đại sư Khuy Cơ, vì Ngài trụ ở chùa Từ Ân (Tây An, Thiểm Tây, Trung Quốc) nên được gọi như vậy.

(4) Đúng là *Du-già lược toản*.

(5) Tùy miên: tên khác của phiền não. Tông Duy Thức cho rằng tùy miên là tập khí của phiền não, tức chỉ chủng tử. Những chủng tử phiền não này đuối theo (*tùy*) ý niệm phân biệt ngã nhân, tiềm phục (*miên*) trong thức A-lại-da.

xứ”⁽⁶⁾, đối với trí nhận biết sai biệt, gọi là “hữu lậu trí” và nhận thức bình đẳng tuyệt đối “vô lậu, vô phân biệt trí”, tư tưởng này chính là căn bản của sự hưng khởi Đại thừa. Tóm lại, chủ trương của Đại Thiên so với chủ trương của Thượng Tọa trước nay có nhiều điều cần thảo luận, nghiên cứu. Nhưng sở truyền của Thượng Tọa bộ thì phản đối, chỉ vì nghiêm ngặt bảo thủ...

2. *Tiểu thừa Phật học khái luận* (Chu Kiều Thủy Tai người Nhật soạn) nói: Theo sở truyền của phương này, tính cách của Đại Thiên rất ác. Đó là môn đồ của Hữu bộ cho Ngài là kẻ địch của Phật pháp mà mạt li sai sự thật. Vì sao vậy? Đại Thiên quyết không phải là người ác như thế, chẳng qua là một người tự do bàn luận, ghét thấy những việc làm của các nhà bảo thủ Thượng Tọa bộ mà thôi.

3. *Ấn Độ Phật giáo sử lược* (Lữ Trường soạn) nói: [...] *Tông luân luận* cho rằng Đại Thiên trước kia là con của một thương chủ buôn bán viễn dương, tên là Bạc-chủ-nhi Đại Thiên⁽⁷⁾; nay Đại Thiên thứ hai thì sau khi theo Phật pháp, vẫn giữ chủ nghĩa ngoại đạo, nên có tên là Tặc Trụ Đại Thiên, tựa như là hai người khác nhau có

⁽⁶⁾ Xứ phi xứ: tức xứ phi xứ trí lực, còn gọi là tri thị xứ phi xứ trí lực, một trong mười trí lực của Như Lai. Xứ ở đây có nghĩa là đạo lý. Như Lai biết một cách chắc thật tất cả nhân duyên quả báo, nếu tạo nghiệp thiện thì biết nhất định được quả báo vui, gọi là “tri thị xứ”; nếu tạo nghiệp ác mà được thọ nhận quả báo vui thì không bao giờ có đạo lý ấy, gọi là “tri phi xứ”.

⁽⁷⁾ Bạc-chủ-nhi: con của chủ tàu.

cùng tên⁽⁸⁾. Nhưng nghĩ kỹ, trước sau rốt cuộc cùng là một người. Tức Tặc Trụ Đại Thiên đúng là nhân vật lịch sử, còn Bạc-chủ-nhi Đại Thiên là hình ảnh của Ngài vẽ ra vậy.

Theo Phật giáo Bắc truyền, sau Phật nhập diệt 100 năm, Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ tranh luận, lúc ấy vua [A-dục] về phe Đại Thiên; theo Phật giáo Nam truyền thì sau Phật nhập diệt 100 năm, vua Ca-la-a-dục (Kālāsoka) cũng về phe Bạt-kỳ, hai việc này thật rất giống nhau. Lại nữa, theo Bắc truyền, sau Phật nhập diệt 100 năm, vua A-dục đến chùa [Kê Viên] phân xử sự tranh chấp giữa các phe phái, nhưng không biết cách giải quyết mới hỏi Đại Thiên; theo Nam truyền, sau Phật nhập diệt hơn 200 năm, vào thời vua A-dục cũng có sự tranh chấp như vậy. (Xem bài 23 ở sau) Do đó có thể biết Bắc truyền thật ra lấy sự việc ở hai thời đại 100 năm và 200 năm sau Phật nhập diệt của Nam truyền mà hỗn nhập làm một. [...] Vả lại, căn cứ vào giải thích của Giác Âm, năm việc như thế đều là đề xướng của Đông Sơn và Tây Sơn bộ, quyết không phải là nguyên nhân chia ra hai bộ phái căn bản, chỉ là một vấn đề mà các bộ phái giải thích khác nhau thôi. Hơn nữa, *Bộ chấp dị luận* (đời Lương dịch) và *Thập bát bộ luận* (được cho là La-thập⁽⁹⁾ dịch) cùng gốc với *Tông luân luận*⁽¹⁰⁾ là sở truyền

⁽⁸⁾ Xem chú thích 6 ở phần dịch nghĩa bài 13.

⁽⁹⁾ La-thập: gọi đủ là Cưu-ma-la-thập (Kumārajiva).

⁽¹⁰⁾ Bộ luận do Bồ-tát Thế Hữu (người Ấn Độ) soạn có 3 bản Hán dịch khác nhau: *Dị bộ tông luân luận* (ngài Huyền Trang dịch),

của Phật giáo phương Bắc cũng không nói rõ năm việc là đề xướng của Đại Thiên. [...] Do đó mà xét, điều gọi là “năm việc” vốn là trong khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, do các phái gốc và ngọn của Đại Chúng bộ đề xướng; đến cuối 200 năm sau Phật nhập diệt, Đại Thiên mới tập hợp thành một loại cách ngôn rồi đọc ra mà thôi.

III. NGHĨA TỪ

要 *yêu*: 1. 求也。按今言要求 *cầu dã*. Án kim ngôn *yêu cầu* (xin, đòi. Xét nay nói là *yêu cầu*) 2. 察也 *sát dã* (xét, xem xét).

要 *yêu*: 1. 切要也 *thiết yếu dã* (trọng yếu, quan trọng) 2. 總也 *tổng dã* (rút lại, tóm lại) 3. 欲也 *dục dã* (muốn).

傑 *kiệt*: 才智出衆也 *tài trí xuất chúng dã* (tài trí cao vượt hơn người).

傑出 *kiệt xuất*: 猶言出衆 do ngôn *xuất chúng* (còn nói là *xuất chúng* - cao vượt lên trên những người khác).

偉 *vĩ*: 1. 奇異也 *kỳ dị dã* (khác lạ) 2. 盛大也 *thịnh đại dã* (to lớn) 3. 壯美也 *tráng mỹ dã* (lớn lao đẹp đẽ).

Thập bát bộ luận (được cho là do ngài Cưu-ma-la-thập dịch) và *Bộ chấp dị luận* (ngài Chân Đế [Paramārtha] dịch vào đời Lương).

極端 *cực đoan*: (*cực*: cùng cực, tận cùng; *doan*: đầu, mối) 物體兩端之終極處也。引伸之，凡行動至最激烈之程度亦曰極端 vật thể lưỡng đoan chỉ chung cực xử dã. Dẫn thân chi, phạm hành động chí tối kích liệt chi trình độ diệc viết *cực đoan* (chỗ tận cùng ở hai đầu của vật thể. Suy rộng ra, phạm hành động đến mức độ mạnh mẽ quá, triệt để quá cũng gọi là *cực đoan*).

揣 *sủy*: 1. 量也，度高曰揣 lượng dã, đạc cao viết sủy (lượng, đo chiều cao gọi là *sủy*) 2. 凡探求忖度皆曰揣 phạm thám câu thốn độ giai viết *sủy* (phạm dò tìm, nghĩ ngợi đoán đo đều gọi là *sủy*).

罵 *mạ*: 以惡言加人也 dĩ ác ngôn gia nhân dã (dùng lời hung dữ nói với người khác - mắng, chửi).

詈 *lị*: 罵也 mạ dã (mắng, chửi). 正斥曰罵, 旁及曰詈 chính xích viết *mạ*, bàng cập viết *lị* (mắng thẳng vào mặt là *mạ*, nói cạnh, nói mát là *lị*).

嫉 *tật*: 妒忌 đố kỵ (ghen ghét).

貿 *mậu*: 1. 市也 thị dã (mua hàng) 2. 交易也 giao dịch dã (mua bán, trao đổi).

似 *tự*: 1. 像也 tượng dã (giống), 相像曰相似 tương tượng viết *tương tự* (giống nhau gọi là *tương tự*) 2. 比擬未定之詞 tỷ nghi vị định chi từ (từ biểu thị ý đoán cân nhắc chưa quyết hẳn - tựa như, dường như).

熟 *thục*: 1. 烹煮也 phanrchử dã (nấu chín) 2. 成也 thành dã (thành thục) 3. 精審也, 如云熟思

tinh thẩm dã, như vân *thục tư* (suy xét tinh tế, như nói *thục tư* là nghệ kỹ).

裁 *tài*: 1. 制衣也 chế y dã (cắt vải để may áo)
2. 斷也 đoán dã (quyết đoán) 3. 減也 giảm dã (giảm bớt).

IV. NGŨ PHÁP

所謂

Sở vị (*sở* + động từ *vị*) có nghĩa: gọi là, cái gọi là, điều gọi là. Theo sau *sở vị* phải có một từ, từ tổ hoặc câu:

sở vị + từ / từ tổ / câu

Kết cấu này là một loại từ tổ có tính danh từ, nghĩa là có chức năng của một danh từ. Nói cách khác, nó có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, biểu ngữ, đoan từ...

1. Làm chủ ngữ

chủ ngữ		vị ngữ	
所謂五事		本爲[...]大衆部 本末各派 所唱導	(Đệ thập tứ khóa) (1)
所謂恕	者	何也?	(2)

所謂誠其意	者	毋自欺也。	(3)
所謂學無止境	者	唯學然後知 不足也。	(4)

(1) Đây là câu phán đoán dùng hệ từ *vi*, nên không có trợ từ *giả* như ba câu ở dưới. Sau *sở vị* là từ “ngũ sự”.

(2) *Sở vị* “thứ” giả, hà dã?

(Điều gọi là “thứ”, là gì vậy?)

Cả ba câu (2), (3), (4) đều là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có cấu trúc:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*

Riêng câu (2) có hình thức nghi vấn. Sau *sở vị* là từ “thứ”.

(3) *Sở vị* “thành kỳ ý” giả, vô tự khi dã.

(Điều gọi là “làm cho cái ý của mình thành thật”, là không tự dối mình.)

Sau *sở vị* là từ tổ động tân “thành kỳ ý”.

(4) *Sở vị* “học vô chỉ cảnh” giả, duy học nhiên hậu tri bất túc dã.

(Điều gọi là “sự học không có chỗ dừng lại”, là học rồi sau mới biết không đủ.)

Sau *sở vị* là câu “học vô chỉ cảnh”.

2. Làm vị ngữ

求生西方者，不可怕死。若今日即死，
即今日生西方，所謂朝聞道夕死可矣。

Câu sinh Tây phương giả, bất khả phạ tử. Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương, *sở vị* “triều văn đạo, tịch tử khả hĩ.”

(Người câu sinh về Tây phương, không nên sợ chết. Nếu chết ngay hôm nay, tức hôm nay sinh về Tây phương, đó gọi là “buổi sáng nghe đạo, buổi tối chết cũng được”.)

Sở vị “triều văn đạo, tịch tử khả hĩ” làm vị ngữ, giải thích cho “Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương”.

五根者，所謂眼，耳，鼻，舌，身根。

Ngũ căn giả, *sở vị* nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn.

(Năm căn là gọi nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn.)

Sở vị nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn làm vị ngữ, giải thích cho chủ ngữ “ngũ căn”. Đây là câu phán đoán tính lược hệ từ có mẫu câu: chủ ngữ + *giả* + vị ngữ.

3. Làm tân ngữ

文言所謂詔，余不解其所謂。

Văn ngôn *sở vị* “siểm”, dư bất giải kỳ *sở vị*.

(Văn ngôn gọi là “siểm” [= nịnh hót], tôi không hiểu nó gọi điều gì.)

Sở vị “siểm”: đoạn từ của gia từ *văn ngôn*⁽¹⁾, giữa

(1) “Văn ngôn” là tiếng Hán cổ, phân biệt với “ngữ thể” tức văn bạch thoại.

văn ngôn và sở vị “siểm” tỉnh lược giới từ *chi*. (văn ngôn [chi] sở vị “siểm”)

Kỳ sở vị: tân ngữ của động từ *giải*.

上古之時無所謂衣服也。

Thượng cổ chi thời vô sở vị “y phục” dã.

(Thời thượng cổ không có cái gọi là “quần áo”.)

Sở vị “y phục”: tân ngữ của động từ *vô*.

4. Làm biểu ngữ

但見其從容中道泛應曲當而已。非所謂誠於中形於外乎? (Đệ thất khóa)

Sở vị “*thành ư trung hình ư ngoại*” đứng sau hệ từ phủ định *phi* làm biểu ngữ, bổ nghĩa cho “Đãn kiến kỳ... nhi dĩ”.

中陰者，即識神也。非識神化為中陰，即俗所謂靈魂者 [...]

Trung âm giả, tức thức thần dã. Phi thức thần hóa vi trung âm, tức tục sở vị “linh hồn” giả [...]

(Trung âm tức là thức thần. Không phải là thức thần hóa làm trung âm, tức cái mà tục gọi là “linh hồn” [...])

Sở vị “*linh hồn*” là đoan từ của gia từ *tục* (giữa *tục* và sở vị “*linh hồn*” tỉnh lược giới từ *chi*). *Tục* sở vị “*linh hồn*” đứng sau hệ từ *tục* làm biểu ngữ, giải thích cho “trung âm”.

第十五課 大眾部一再分部

大眾部

佛入滅二百 年初分三部	一說部 說出世部 鷄胤部
----------------	--------------------

二百年中 又分二部	多聞部 說假部
--------------	------------

二百年末 又分三部	制多山部 西山部 北山部
--------------	--------------------

(此中年代依宗輪論)

各部分出之因緣，南方不傳。傳亦不詳，故從略。今但依北方真諦所傳，及日人鼈頭之三論玄義冠註所引，以存古說之大略如左：

(初)大眾部:住王舍城之北央窟羅多,引華嚴等諸大乘經,中有信不信者,遂分二派。而其信者,亦分以下三部:

(二)一說部:謂世出世法皆是假名,而無實體。

(三)說出世部:謂世間法皆顛倒生。由顛倒起煩惱,由煩惱起業,由業生果報。如是世間法從顛倒生,皆屬虛妄,悉是假名。其出世法,非顛倒起,真實境起真實智,真實智又起真實境,故出世法是實法。

(四)鷄胤部:謂經律二藏是佛方便教,唯論藏解諸義趣,是真實法。經云:“隨宜覆身,隨宜住處,隨宜滿腹,疾斷煩惱。”意謂衣食住形式不拘,唯以疾斷煩惱為急耳。(如是主張,頗類中國禪宗,唯此急斷煩惱,彼急破無明為異耳。)

(五)多聞部:分出之因緣,其部主名祠皮衣,佛世出家,坐禪雪山。至佛入滅二百年中方出山,至央窟多羅國見大眾部所弘三藏但有淺義,心甚驚異,乃誦出自於佛前所聞之淺深義。信者以為過先所聞,遂另立一部名多聞。

(六)說假部:分出之因緣,由摩訶羅陀國之大迦旃延,分別三藏,謂此佛假名說,此是

佛真實說，此是真諦，此是俗諦，此是因，此是果，故又名分別說部。

(七) 制多山部	}	此制多山部分出之因緣，詳下第二十三課第三結集內。次因重議大天五事，可否乖諍，遂分三部。
(八) 西山部		
(九) 北山部		

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP NGŨ KHÓA

ĐẠI CHÚNG BỘ NHẤT TÁI PHÂN BỘ

Đại Chúng bộ

Phật nhập diệt nhị bách niên sơ phân tam bộ	- Nhất Thuyết bộ - Thuyết Xuất Thế bộ - Kê Dận bộ
Nhị bách niên trung hựu phân nhị bộ	- Đa Văn bộ - Thuyết Giả bộ
Nhị bách niên mạt hựu phân tam bộ	- Chế-đa Sơn bộ - Tây Sơn bộ - Bắc Sơn bộ

(Thử trung niên đại y *Tông luân luận*)

Các bộ phân xuất chi nhân duyên, Nam phương bất truyền. Truyền diệc bất tường, cố từng lược. Kim dân y Bắc phương Chân Đế sở truyền, cập Nhật nhân Ngao Đầu chi *Tam luận huyền nghĩa quán chú* sở dẫn, dĩ tồn cố thuyết chi đại lược như tả:

(Sơ) Đại Chúng bộ: trụ Vương-xá thành chi bắc Ương-quật-đa-la⁽¹⁾, dẫn *Hoa Nghiêm* đẳng chư Đại thừa kinh, trung hữu tín bất tín giả, toại phân nhị phái. Nhi kỳ tín giả diệc phân dĩ hạ tam bộ:

(Nhị) Nhất Thuyết bộ: vị thế xuất thế pháp giai thị giả danh, nhi vô thực thể.

(Tam) Thuyết Xuất Thế bộ: vị thế gian pháp giai diên đảo sinh. Do diên đảo khởi phiền não, do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp sinh quả báo. Như thị thế gian pháp từng diên đảo sinh, giai thuộc hư vọng, tất thị giả danh. Kỳ xuất thế pháp, phi diên đảo khởi, chân thực cảnh khởi chân thực trí, chân thực trí hữu khởi chân thực cảnh, cố xuất thế pháp thị thực pháp.

(Tứ) Kê Dận bộ: vị kinh luật nhị tạng thị Phật phương tiện giáo, duy luận tạng giải chư nghĩa thú, thị chân thực pháp. Kinh vân: “Tùy nghi phú thân, tùy nghi trú xứ, tùy nghi mãn phúc, tạt đoạn phiền não”. Ý vị y thực trú hình thức bất câu, duy dĩ tạt đoạn phiền não vi cấp nhĩ. (Như thị chủ trương, phủ loại Trung Quốc Thiền

⁽¹⁾ Bản văn chữ Hán in lầm là “Ương-quật-la-đa”, đúng là “Ương-quật-đa-la”.

tông, duy thử cấp đoạn phiền não, bỉ cấp phá vô minh vi dị nhĩ.)

(Ngũ) Đa Văn bộ: Phân xuất chi nhân duyên, kỳ bộ chủ danh Từ Bì Y, Phật thế xuất gia, tọa thiền Tuyết Sơn. Chí Phật nhập diệt nhị bách niên trung phương xuất sơn, chí Ương-quật-đa-la quốc kiến Đại Chúng bộ sở hoàng tam tạng dẫn hữu thiền nghĩa, tâm thậm kinh dị, nãi tụng xuất tự ư Phật tiền sở văn chi thiền thâm nghĩa. Tín giả dĩ vi quá tiên sở văn, toại lánh lập nhất bộ danh Đa Văn.

(Lục) Thuyết Giả bộ: Phân xuất chi nhân duyên, do Ma-ha-la-đà quốc chi Đại Ca-chiên-diên, phân biệt tam tạng, vị thử [thị]⁽²⁾ Phật giả danh thuyết, thử thị Phật chân thực thuyết, thử thị chân đế, thử thị tục đế, thử thị nhân, thử thị quả, cố hựu danh Phân Biệt Thuyết bộ.

(Thất) Chế-đa Sơn bộ

(Bát) Tây Sơn bộ

(Cửu) Bắc Sơn bộ

Thử Chế-đa Sơn bộ phân xuất chi nhân duyên, tường hạ Đệ nhị thập tam khóa “Đệ tam kết tập” nội. Thứ nhân trùng nghị Đại Thiên ngũ sự, khả phủ quai tranh, toại phân tam bộ.

⁽²⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 是 thị.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 15

ĐẠI CHÚNG BỘ PHÂN CHIA, LẠI PHÂN CHIA CÁC BỘ PHÁI

Đại Chúng bộ

Đầu 200 năm sau Phật
nhập diệt chia thành 3
bộ phái

- Nhất Thuyết bộ
- Thuyết Xuất Thế bộ
- Kê Dận bộ

Khoảng giữa 200 năm
lại chia ra 2 bộ phái

- Đa Văn bộ
- Thuyết Giả bộ

Cuối 200 năm lại chia
thêm 3 bộ phái

- Chế-đa Sơn bộ
- Tây Sơn bộ
- Bắc Sơn bộ

(Niên đại ở đây theo *Tông luân luận*)

Nguyên nhân chia ra các bộ phái, Phật giáo phương Nam không ghi chép, nếu có ghi chép thì cũng không rõ ràng, vì thế bỏ qua. Nay chỉ y cứ vào sử truyền của Chân Đế (Paramārtha) thuộc phương Bắc và những điều dẫn trong *Tam luận huyền nghĩa quán chú* của Ngao Đầu người Nhật, để giữ lấy đại lược thuyết xưa như sau:

1. Ban đầu Đại Chúng bộ trụ tại nước Ương-quật-đa-la (Anguttarapa) phía bắc thành Vương-xá, dẫn kinh *Hoa Nghiêm* và các kinh Đại thừa, trong đó có người tin theo có người không tin, vì thế chia thành hai phái. Mà những người tin theo cũng chia thành ba bộ phái dưới đây:

2. Nhất Thuyết bộ cho rằng các pháp thế gian và xuất thế gian đều là giả danh⁽¹⁾, chứ không có thực thể.

3. Thuyết Xuất Thế bộ cho rằng các pháp thế gian đều do điên đảo⁽²⁾ sinh ra. Do điên đảo khởi phiền não, do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp sinh ra quả báo. Các pháp thế gian như thế, từ điên đảo sinh ra, đều thuộc hư vọng, đều là giả danh. Pháp xuất thế gian không phải từ điên đảo khởi, cảnh chân thật khởi trí chân thật, trí chân thật lại khởi cảnh chân thật, nên pháp xuất thế gian là pháp chân thật.

4. Kê Dận bộ cho rằng hai tạng kinh và luật là phương tiện giáo hóa của Phật, chỉ tạng luận giải thích các nghĩa thú, đó mới là pháp chân thật. Kinh nói: “Tùy

(1) Giả danh: cái tên được giả lập để gọi các pháp do nhân duyên hòa hợp mà có. Giả danh có ba nghĩa chính: 1. Các pháp vốn không có tên, giả đặt tên cho, gọi là giả danh. 2. Các pháp thế gian đều không có tính cố định, nhờ các cái khác mà có, đặt cái tên giả nên gọi là giả danh. 3. Do các cái khác mà có tên nên gọi là giả danh, như do ruộng, cột v.v... mà có tên cái nhà.

(2) Điên đảo: vọng kiến do vô minh gây ra, trái với sự lý chân thật, như cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho vô ngã là ngã.

nghi che thân, tùy nghi chỗ ở, tùy nghi ăn uống, nhanh chóng dứt hết phiền não”. Ý nói không nên câu nệ hình thức ăn, mặc, ở, mà chỉ nên coi việc nhanh chóng đoạn trừ phiền não là cấp thiết thôi. (Chủ trương như thế rất giống Thiền tông Trung Quốc, chỉ có điều bộ phái này gấp rút đoạn trừ phiền não, tông phái kia nhanh chóng phá bỏ vô minh là khác nhau thôi.)

5. Đa Văn bộ: Nguyên nhân phân chia là bộ chủ của bộ phái này tên Từ Bì Y (Yajnavalkya)⁽³⁾, xuất gia khi Phật còn tại thế, tọa thiền ở Tuyết Sơn. Đến khoảng giữa 200 năm sau Phật nhập diệt mới ra khỏi núi, đến nước Ưng-quật-đa-la thấy ba tạng mà Đại Chúng bộ hoàng truyền chỉ có nghĩa nông cạn, tâm rất kinh dị, bèn đọc ra những nghĩa nông cạn và sâu xa của những điều mà tự mình đã nghe nơi Phật. Những người tin theo cho là hơn những gì đã nghe trước kia, nên lập riêng một bộ phái tên là Đa Văn.

6. Thuyết Giả bộ: Nguyên nhân phân chia là do Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyana) ở nước Ma-ha-la-đà phân biệt ba tạng, bảo rằng đây là Phật giả danh thuyết, đây là Phật chân thật thuyết, đây là chân đế, đây là tục đế, đây là nhân, đây là quả, nên còn có tên Phân Biệt Thuyết bộ.

⁽³⁾ Vị tiên nhân này trước khi xuất gia thường mặc y bằng vỏ cây để cúng tế trời nên được gọi là Từ Bì Y.

7. Chế-đa Sơn } Nguyên nhân phân chia Chế-đa Sơn
 bộ } bộ này, xem bài 23 trong phần “Đệ
 8. Tây Sơn bộ } tam kết tập” ở sau. Kế đó, nhân bàn
 9. Bắc Sơn bộ } luận lại năm việc của Đại Thiên, tranh
 cãi trái ngược nhau về đúng sai mà
 chia thành ba bộ phái.

III. NGHĨA TỪ

一再 *nhất tái*: 一次又一次 nhất thứ hựu nhất thứ (một lần lại một lần nữa).

顛 *diên*: 1. 頂也 đỉnh dã (đỉnh đầu) 2. 倒也 đảo dã (ngã).

顛倒 *diên đảo*: 倒見事理, 如以無常爲常 đảo kiến sự lý, như dĩ vô thường vi thường (thấy trái ngược với sự lý, nhận thức không đúng sự lý, như cho vô thường là thường).

虛妄 *hư vọng*: 無實云虛, 反真云妄 vô thực vân hư, phản chân vân vọng (không có thật gọi là hư, trái với chân gọi là vọng - không chân thật).

趣 *thú*: 意義 ý nghĩa (ý nghĩa).

隨宜 *tùy nghi*: 謂就其所宜也 vị tựu kỳ sở nghi dã (theo điều thích nghi với mình mà làm).

覆 *phúc*: 1. 反也 phản dã (lật lại) 2. 審也 thẩm dã (xét) 3. 傾倒也 khuynh đảo dã (nghiêng đổ).

phú: 蓋也, 被也 cái dã, bị dã (che, trùm).

類 *loại*: 1. 種類也 chủng loại dã (loài, giống)
2. 相似也 tương tự dã (giống nhau).

另 *lánh*: 1. 分居也 phân cư dã (ở riêng) 2. 別也 biệt dã (riêng ra).

乖 *quai*: 戾也 lệ dã (trái ngược).

諍 *tránh*: 諫也 gián dã (can, ngăn).

tranh: 通爭, 訟也 thông tranh, tụng dã (dùng như chữ tranh, kiện, cãi nhau).

IV. NGỮ PHÁP

此 - 彼

A. Thử

1. Hình dung từ chỉ thị

a. *Thử* (= này, ấy) đứng trước một danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy, chỉ rõ vào người, vật hoặc việc nào mà nói.

此	danh từ
此	人
此	時
此	次

(Đệ tam khóa) (1)

(Đệ thất khóa) (2)

(Đệ thập nhất khóa) (3)

(1) Người này, tức tiên nhân A-la-la-ca-lan.

(2) Lúc ấy, tức lúc Phật sắp nhập Niết-bàn.

(3) Lần này, tức lần kết tập thứ nhất.

千手觀音四十手中有一手持錫杖，稱為錫杖手。地藏菩薩亦持此物。

Thiên Thủ Quan Âm tứ thập thủ trung hữu nhất thủ trì tích tượng, xưng vi tích tượng thủ. Địa Tạng Bồ-tát diệc trì thủ vật.

(Trong 40 tay của đức Quan Âm Ngàn Tay có một tay cầm cái tích tượng, gọi là “tích tượng thủ” [= tay cầm tích tượng]. Bồ-tát Địa Tạng cũng cầm vật này.)

Thủ vật chỉ cái tích tượng.

b. Có khi giữa hình dung từ *thủ* và danh từ dùng thêm số từ hoặc một hình dung từ khác:

此	số từ hình dung từ	danh từ	
此	二	邊	(Đệ tứ khóa) (1)
此	五	事	(Đệ thập tam khóa) (2)
此	四	諦	(Đệ ngũ khóa) (3)
此	四聖	諦	(Đệ ngũ khóa) (4)
此	八正	道	(Đệ lục khóa) (5)

(1) Hai bên này, tức một bên là tâm đắm trước vào cảnh dục lạc và một bên là không tư duy chân chánh, tự làm khổ mình bằng khổ hạnh.

(2) Năm việc ấy, tức năm việc của Đại Thiên.

(3) Bốn đế ấy, tức Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

(4) Bốn thánh đế ấy, giữa *thử* và *đế* có số từ “tứ” và hình dung từ “thánh”.

(5) Bát chánh đạo này, giữa *thử* và *đạo* có số từ “bát” và hình dung từ “chánh”.

2. Đại từ chỉ thị

Thử (= người này, vật này, việc này, chỗ này, lúc này, đây, đó, thế...) dùng riêng một mình (không có danh từ đứng liền sau nó như khi nó là hình dung từ), có thể chỉ người, vật, việc, dùng cho cả số ít và số nhiều.

a. Làm chủ ngữ

Riêng Đệ thập ngũ khóa này có 7 chữ *thử* đều là đại từ làm chủ ngữ, trong số đó có đến 6 chữ dùng trong câu phán đoán:

此	hệ từ	biểu ngữ
此	是	佛假名說，
此	是	佛真實說，
此	是	真諦，
此	是	俗諦，
此	是	因，
此	是	果。
此	爲	產生佛法之原動力。

(Đệ nhị khóa)

此	是	佛於穀貴時開 [...]	(Đệ thập nhất khóa)
此	顯係	反對派過貶之詞。	(Đệ thập tứ khóa) (1)
此	乃	有部之徒以為法敵，而妄加罵詈也。	(Đệ thập tứ khóa)

(1) *Hiển* là phó từ, tu sức cho hệ từ *hệ*.

b. Làm tân ngữ

取諸彼以與此。

Thủ chư bỉ dĩ dĩ *thử*.

(Lấy đó ở người kia để cho người này.)

Thử: tân ngữ của động từ *dĩ*.

c. Đứng sau hình dung từ để làm bổ ngữ

賢者亦樂此乎?

Hiền giả diệc lạc *thử* hồ?

(Bậc hiền cũng vui với *những thứ này* sao?)

Thử: đại từ, làm bổ ngữ cho hình dung từ *lạc*.

d. Trong những bài trước, chúng ta đã gặp đại từ *thử* đi sau một số chữ khác, hầu hết là giới từ, để biểu thị những ý nghĩa khác nhau.

- Biểu thị nơi chốn, sự việc:

• 在此 (= tại đây, ở đây, ở đó, tức ở vườn Lộc Dã) (Đệ tứ khóa) *Tại*: giới từ.

- 於此 (= ở đây, ở đó, ở chỗ này, tức ở vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc) (Đệ tứ khóa) *Ư*: giới từ.

- 于此 (= ở đây, vào đây – căn cứ vào đây là căn cứ vào sự kiện Phật giáo truyền sang Tích Lan, khởi đầu của Phật giáo Nam truyền) (Đệ thập khóa) *Vu*: giới từ.

- Biểu thị thời gian:

- 至此 (= đến lúc ấy – tức sau khi Phật xuống sông Ni-liên tắm gội rồi thọ nhận bát sữa cúng dường) (Đệ tam khóa) *Chí*: giới từ.

- 自此 (= từ nay, từ đây – tức từ khi đức Phật nhập diệt) (Đệ thập nhất khóa) *Tự*: giới từ.

- 于此 (= từ đây, từ đó, từ đây – tức từ khi các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ họp riêng một nơi để kết tập) (Đệ thập nhị khóa) *Vu*: giới từ.

- Biểu thị nguyên nhân, lý do:

- 因此 (= nhân thế, nhân đó, vì thế, vì vậy) dùng làm liên từ. Ở Đệ tứ khóa, *nhân thử* tức nhân việc của Tỳ-kheo Tu-đề-na mà Phật chế ra giới dâm. Ở Đệ bát khóa, *nhân thử* tức vì năm pháp của Đề-bà-đạt-đa so với giới luật của Phật lại nghiêm khắc hơn, nên được nhiều người tin theo. *Nhân*: giới từ.

- 由此 (= do đó, căn cứ vào đó) Ở Đệ thập tứ khóa, *do thử* tức do có sự phân biệt “nhiễm ô vô tri” và “bất nhiễm ô vô tri” mà Phật giáo Đại thừa viên mãn tự lợi và lợi tha được phát triển. Cũng ở Đệ thập tứ khóa,

do thử quan chi (= do đó mà xem xét) tức căn cứ vào những điều đã nêu mà xem xét vấn đề năm việc của Đại Thiên. *Do*: giới từ.

• 如此 là quán dụng từ tổ (từ tổ quen dùng) do chuẩn hệ từ *như*⁽¹⁾ và đại từ *thử* tổ hợp mà thành. *Như thử* (= như thế, như vậy) tức như những gì đã nói ở trước.

其說法不倦，度生不厭有如此者。(Đệ thất khóa)

“*Như thử* giả” là từ tổ (*như thử* + đại từ *giả*) (= những việc như thế), tân ngữ của động từ *hữu*.

南方所傳根本二部分裂之因緣，大致如此。(Đệ thập nhị khóa)

Như thử: vị ngữ, giải thích cho “Nam phương [...] nhân duyên”.

B. Bỉ 彼

1. Hình dung từ chỉ thị

Bỉ (= kia, đó, ấy) đứng trước một danh từ, làm định ngữ để tu sức cho danh từ ấy. Giữa *bỉ* và danh từ có thể có hình dung từ khác hoặc số từ:

⁽¹⁾ Về từ loại của chữ *như* này, có sách cho là động từ, có sách lại cho là giới từ.

彼	hình dung từ số từ	danh từ	
彼		岸	(1)
彼		佛	(2)
彼	南	山	(3)
彼	四	人	(4)

(1) *Bỉ* ngạn (= bờ bên kia, tức bờ giác) đối lại với “thử ngạn” (= bờ bên này, tức bờ mê).

(2) *Bỉ* Phật (= vị Phật kia) chỉ Phật A-di-đà.

(3) 陟彼南山。

Trắc *bỉ* nam sơn.

(Trèo lên ngọn núi ở phía nam *kia*.)

(4) 彼四人輔之，羽翼已成，難動矣。

Bỉ tứ nhân phụ chi, vũ dực dĩ thành, nan động hĩ.

(Bốn người *kia* giúp nó, lông cánh đã thành, khó hành động được.)

2. Đại từ

a. Đại từ chỉ ngôi

Bỉ (= nó, ông ấy) là đại từ ngôi thứ ba, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

- Làm chủ ngữ

彼以苦行生天爲目的。(Đệ tam khóa)

Bỉ: thay cho tiên nhân Bạt-già-bà, chủ ngữ của động từ *dĩ* ... *vi*.

- Làm tân ngữ

彼丈夫也，我丈夫也。吾何畏彼哉？

Bỉ trượng phu dã, ngã trượng phu dã. Ngô hà úy *bỉ* tai?

(*Ông ấy* là trượng phu, ta cũng là trượng phu. Ta sợ gì *ông ấy*?)

Chữ *bỉ* trước: chủ ngữ của câu phán đoán tính lược hệ từ “*Bỉ* trượng phu dã”. Chữ *bỉ* sau: tân ngữ của động từ *úy*.

文殊菩薩問法於彼。

Văn Thù Bồ-tát vấn pháp ư *bỉ*.

(Bồ-tát Văn Thù hỏi pháp ở Ngài.)

Pháp là tân ngữ trực tiếp, *bỉ* (chỉ ngài Tịnh Danh) là tân ngữ gián tiếp của động từ *vấn*.

b. Đại từ chỉ thị

Bỉ có nghĩa: người kia, cái kia, chỗ khác.

彼以苦行爲解脫之道，而實不然。

Bỉ dĩ khổ hạnh vi giải thoát chi đạo, nhi thực bất nhiên.

(*Những kẻ* kia lấy khổ hạnh làm con đường giải thoát, nhưng thật ra không phải như vậy.)

Bỉ chỉ những kẻ ngoại đạo, chủ ngữ của *dĩ* ... *vi*.

從彼持來。(Đệ thập nhất khóa)

Bỉ (= nơi khác, chỗ khác): tân ngữ của giới từ *tùng*.

C. *Thử* và *bỉ* dùng đối xứng và dùng liên nhau

1. *Thử* và *bỉ* khi dùng đối xứng thì cả hai đều là đại từ chỉ thị, để phân biệt người này với người kia, cái này với cái kia.

唯此急斷煩惱, 彼急破無明爲異耳。(Đệ thập ngũ khóa)

Thử chỉ Kê Dận bộ, *bỉ* chỉ Thiên tông Trung Quốc.

由是觀之, 在彼不在此。

Do thị quan chi, tại *bỉ* bất tại *thử*.

(Do đó mà xét, vì *lẽ kia* chứ không vì *lẽ này*.)

2. *Bỉ thử* dùng liên nhau có nghĩa là cả hai, hai bên.

彼此天象地儀 (Đệ nhất khóa)

Bỉ thử chỉ cả thiên tượng và địa nghi.

彼此相爭不決。

Bỉ thử tương tranh bất quyết.

(Hai bên cãi nhau không ngã ngũ.)

彼此相看頭雪白。

Bỉ thử tương khan đầu tuyết bạch.

(Hai bên nhìn nhau đầu bạc như tuyết.)

第十六課 上座部一再分部

上座部

佛入滅三百年頃
分二部

說一切有部

雪山部(上座本部
移住雪山)

三百年初
分二部

至四百年頃
又分二部

犢子部

化地部

飲光部

經量部

三百年中
分四部

法藏部

三百年中

法
上
部

賢
胃
部

正
量
部

密
林
山
部

(一)說一切有部：初上座部，唯崇經藏。以律因人開（聽許）遮（禁止）不定。論釋經文，往往過實。經屬根本，無此諸過，故事事皆以經為準繩。然時代漸後，漸有棄經重論之傾向。至佛入滅三百年頃，初有迦旃延大弘論藏。以為主要，別立一部，名薩婆多。

(二)雪山部：即上座本部之變名。因本部既分出薩婆多部不與共修，遂退住雪山，故名雪山部。有謂其退雪山之因緣，因轉信大天五事。果爾，則南傳謂其屬大眾部一派亦可信。

(三)犢子部：依舍利弗所造之阿毘曇為根據，舍利弗弟子羅怛羅，羅怛羅弟子即犢子。此部是其後裔所立，故名犢子部。次因義少，補以經義，遂生異執。又因解釋一偈，各有所主，至分以下四部。

(四)法上部

解： 阿羅漢	}	- 退：已解脫更墮-墮由貪 復還
		- 住：獲安喜所樂
		- 進：隨樂行至樂

(五) 賢冑部

- 解： {
- 阿羅漢：已解脫更墮-墮由
 貪復還
 - 辟支佛：獲安喜所樂
 - 佛世尊：隨樂行至樂

(六) 正量部

- 解： {
- 初果：已解脫
 - 二果向：更墮
 - 二果：復還
 - 三果向：墮由貪
 - 三果：獲安喜所樂
 - 阿羅漢：隨樂行至樂

(七) 密林山部

- 解： {
- 退：更墮
 - 思：已解脫
 - 護：墮由貪
 - 住：復還
 - 堪遠：獲安喜所樂
 - 不動：隨樂行至樂

(八) 化地部：部主名化地，原為婆羅門通四吠陀及外道諸義。後出家讀佛經見有闕處，

皆取吠陀及聲聞記論(梵文典)補之，以為莊嚴佛說。信其說者，別立一部。(即彌沙塞部)

(九)法藏部：部主名法藏，係目連弟子，目連寂後自習五藏，於三藏外，加咒藏及菩薩藏。化地部中，信其說者，別立一部，名曇無德部。

(十)飲光部：飲光即迦葉，於佛在日，撰集佛語，別為一類以破外道，復為一類對治眾生煩惱。弟子遵其所說，別立一部名迦葉遺。

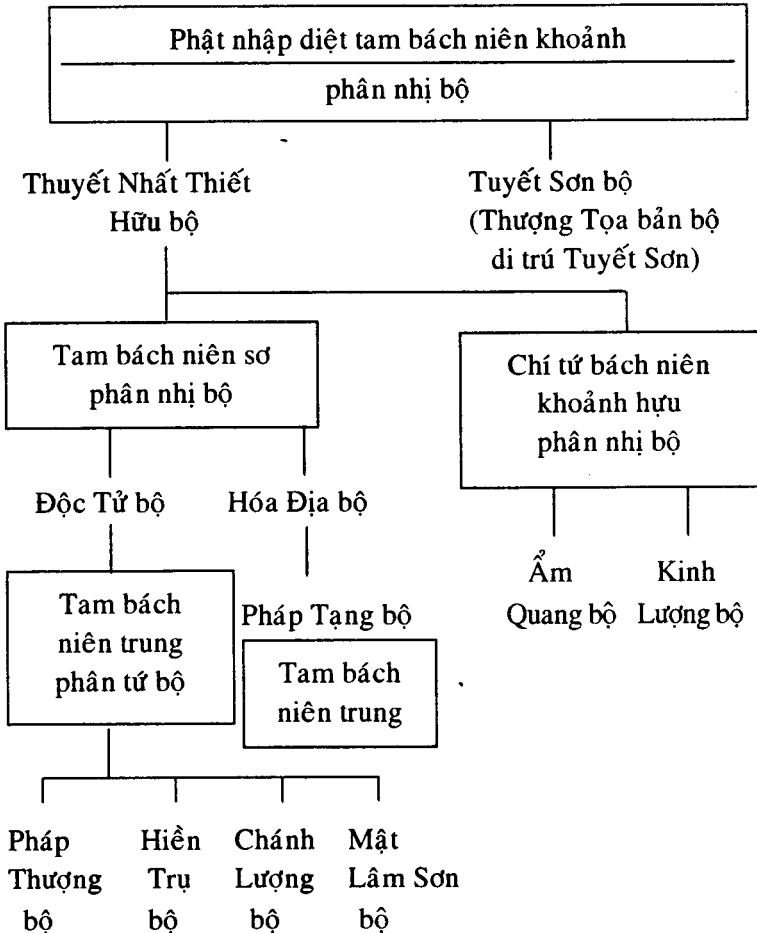
(十一)經量部：以經藏為主，不依律論，故名經量，又名說轉。謂有情個體，由此世轉入後世，未得道間，終不得寂，故名說轉。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP LỤC KHÓA

THƯỢNG TỌA BỘ NHẤT TÁI PHÂN BỘ

Thượng Tọa bộ



(Nhất) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ: Sơ Thượng Tọa bộ, duy sùng kinh tạng. Dĩ luật nhân nhân khai (thính hứa) già (cấm chỉ) bất định. Luận thích kinh văn, vãng vãng quá thực. Kinh thuộc căn bản, vô thử chư quá, cố sự sự giai dĩ kinh vi chuẩn thăng. Nhiên thời đại tiêm hậu, tiêm hữu khí kinh trọng luận chi khuynh hướng. Chí Phật nhập diệt tam bách niên khoảng, sơ hữu Ca-chiên-diên đại hoàng luận tạng. Dĩ vi chủ yếu, biệt lập nhất bộ, danh Tát-bà-đa.

(Nhị) Tuyết Sơn bộ: tức Thượng Tọa bản bộ chi biến danh. Nhân bản bộ ký phân xuất Tát-bà-đa bộ bất dữ cộng tu, toại thoái trụ Tuyết Sơn, cố danh Tuyết Sơn bộ. Hữu vị kỳ thoái Tuyết Sơn chi nhân duyên, nhân chuyển tín Đại Thiên ngũ sự. Quả nhĩ, tắc Nam truyền vị kỳ thuộc Đại Chúng bộ nhất phái diệc khả tín.

(Tam) Độc Tử bộ: Y Xá-lợi-phất sở tạo chi A-tỳ-đàm vi căn cứ, Xá-lợi-phất đệ tử La-hầu-la, La-hầu-la đệ tử tức Độc Tử. Thử bộ thị kỳ hậu duệ sở lập, cố danh Độc Tử bộ. Thử nhân nghĩa thiếu, bổ dĩ kinh nghĩa, toại sinh dị chấp. Hựu nhân giải thích nhất kệ, các hữu sở chủ, chí phân dĩ hạ tứ bộ.

(Tứ) Pháp Thượng bộ

Giải: A-la-hán	}	- Thoái: Dĩ giải thoát cánh đọa - Đọa do tham phục hoàn.
		- Trụ: Hoạch an hỷ sở lạc.
		- Tiến: Tùy lạc hành chí lạc.

(Ngũ) Hiền Trụ bộ

- Giải: {
- A-la-hán: Dĩ giải thoát cánh đọa - Đọa do tham phục hoàn.
 - Bích-chi Phật: Hoạch an hỷ sở lạc.
 - Phật Thế Tôn: Tùy lạc hành chí lạc.

(Lục) Chánh Lượng bộ

- Giải: {
- Sơ quả: dĩ giải thoát.
 - Nhị quả hưởng: cánh đọa.
 - Nhị quả: phục hoàn.
 - Tam quả hưởng: đọa do tham.
 - Tam quả: hoạch an hỷ sở lạc.
 - A-la-hán: tùy lạc hành chí lạc.

(Thất) Mật Lâm Sơn bộ

- Giải: {
- Thoái: cánh đọa.
 - Tư: dĩ giải thoát.
 - Hộ: đọa do tham.
 - Trụ: phục hoàn.
 - Kham viển: hoạch an hỷ sở lạc.
 - Bất động: tùy lạc hành chí lạc.

(Bát) Hóa Địa bộ: Bộ chủ danh Hóa Địa, nguyên vi Bà-la-môn thông tứ *Phệ-đà* cập ngoại đạo chư nghĩa. Hậu xuất gia độc Phật kinh kiến hữu khuyết xứ, giai thủ *Phệ-đà* cập *Thanh văn ký luận* (Phạn văn điển) bổ chi, dĩ vi trang nghiêm Phật thuyết. Tín kỳ thuyết giả, biệt lập nhất bộ (tức Di-sa-tắc bộ).

(Cửu) Pháp Tạng bộ: Bộ chủ danh Pháp Tạng, hệ Mục-liên đệ tử, Mục-liên tịch hậu tự tập ngũ tạng, ư tam tạng ngoại, gia chú tạng cập Bồ-tát tạng. Hóa Địa bộ trung, tín kỳ thuyết giả, biệt lập nhất bộ, danh Đàm-vô-đức bộ.

(Thập) Ẩm Quang bộ: Ẩm Quang tức Ca-diếp, ư Phật tại nhật, soạn tập Phật ngữ, biệt vi nhất loại dĩ phá ngoại đạo, phục vi nhất loại đối trị chúng sinh phiền não. Đệ tử tuân kỳ sở thuyết, biệt lập nhất bộ danh Ca-diếp-di.

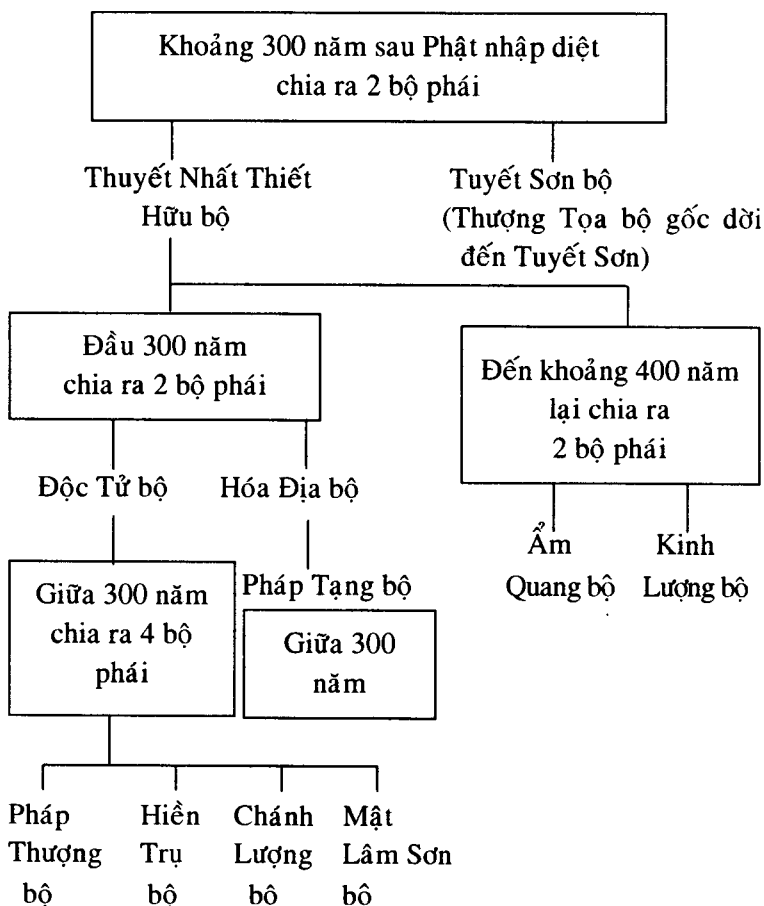
(Thập nhất) Kinh Lượng bộ: Dĩ kinh tạng vi chủ, bất y luật, luận, cố danh Kinh Lượng, hựu danh Thuyết Chuyển. Vị hữu tình cá thể, do thử thể chuyển nhập hậu thế, vị đắc đạo gian, chung bất đắc tịch, cố danh Thuyết Chuyển.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 16

THƯỢNG TỌA BỘ PHÂN CHIA, LẠI PHÂN CHIA CÁC BỘ PHÁI

Thượng Tọa bộ



1. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ: Ban đầu Thượng Tọa bộ chỉ tôn sùng kinh tạng; cho rằng luật vì con người mà “khai” (cho phép), “già” (ngăn cấm) không nhất định, còn luận giải thích kinh văn, thường quá sự thật. Kinh thuộc căn bản, không có những sai lầm ấy, cho nên mọi việc đều lấy kinh làm chuẩn mực. Nhưng thời đại dần dần về sau, dần dần có khuynh hướng xem nhẹ kinh mà coi trọng luận. Đến khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, lúc đầu có Ca-chiên-diên⁽¹⁾ hoằng truyền rộng rãi luận tạng, cho là chủ yếu, lập riêng một bộ phái, tên là Tát-bà-đa⁽²⁾.

2. Tuyết Sơn bộ: Tức tên thay đổi của bộ gốc Thượng Tọa. Vì bộ gốc đã chia ra bộ phái Tát-bà-đa không tu chung, bèn lui về trụ ở Tuyết Sơn, nên có tên Tuyết Sơn bộ. Có thuyết cho rằng nguyên nhân bộ phái này lui về Tuyết Sơn là vì chuyển sang tin năm việc của Đại Thiên. Nếu thật như vậy, thì Phật giáo Nam truyền cho rằng Tuyết Sơn bộ là một phái thuộc Đại Chúng bộ cũng có thể tin được.

3. Độc Tử bộ: Dựa vào *A-tỳ-đàm* do Xá-lợi-phất soạn làm căn cứ, đệ tử của Xá-lợi-phất là La-hầu-la, đệ tử của La-hầu-la là Độc Tử. Bộ phái này là do con cháu của Ngài lập, nên đặt tên là Độc Tử bộ. Về sau vì giáo nghĩa ít, bổ sung bằng nghĩa kinh, nên sinh ra những

⁽¹⁾ Còn gọi Ca-đa-diễn-ni-tử (Kātyāyaniputra).

⁽²⁾ Tát-bà-đa (Sarvāsti-vada) tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.

kiến chấp khác nhau. Lại vì giải thích một bài kệ⁽³⁾, mỗi nhóm có kiến giải riêng, đến nỗi chia ra bốn bộ phái như sau:

4. Pháp Thượng bộ

- | | | |
|------------------------|---|--|
| Giải thích
A-la-hán | } | <ul style="list-style-type: none"> - Thoái: đã giải thoát lại bị đọa, đọa do tham trở lại. - Trụ: được niềm vui an hỷ. - Tiến: từ an lạc này đưa đến an lạc khác. |
|------------------------|---|--|

5. Hiền Trụ bộ

- | | | |
|------------|---|---|
| Giải thích | } | <ul style="list-style-type: none"> - A-la-hán: đã giải thoát lại bị đọa, đọa do tham trở lại. - Bích-chi Phật: được niềm vui an hỷ. - Phật Thế Tôn: từ an lạc này đưa đến an lạc khác. |
|------------|---|---|

⁽³⁾ Bài kệ ấy như sau:

*Dĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỷ sở lạc
Tuỳ lạc hành chí lạc.*

(Đã giải thoát lại đọa
Đọa do tham trở lại
Được niềm vui an hỷ
Từ an lạc đến an lạc.)

6. Chánh Lượng bộ

- Giải thích {
- Sơ quả: đã giải thoát.
 - Nhị quả hương⁽⁴⁾: lại bị đọa.
 - Nhị quả: trở lại.
 - Tam quả hương: đọa do tham.
 - Tam quả: được niềm vui an hỷ.
 - A-la-hán: từ an lạc này đưa đến an lạc khác.

7. Mật Lâm Sơn bộ

- Giải thích {
- Thoái: lại bị đọa.
 - Tư: đã giải thoát.
 - Hộ: đọa do tham.
 - Trụ: trở lại.
 - Kham viễn: được niềm vui an hỷ.
 - Bất động: từ an lạc này đưa đến an lạc khác.

8. Hóa Địa bộ: Bộ chủ tên là Hóa Địa, nguyên là một Bà-la-môn thông hiểu bốn bộ *Phệ-đà* và các nghĩa của ngoại đạo. Sau xuất gia, đọc kinh Phật thấy có chỗ thiếu sót, đều lấy *Phệ-đà* và *Thanh văn ký luận* (kinh điển Phạm văn) bổ sung để làm trang nghiêm lời Phật

⁽⁴⁾ Hương: thú hương. Nhị quả hương: chưa chứng nhập quả vị mà chỉ thú hương đến quả thứ hai (nhị quả). Vì quả thứ hai gọi là Nhất lai quả, nên Nhị quả hương còn gọi là Nhất lai hương.

dạy. Những người tin vào thuyết này lập riêng một bộ phái. (Tức Di-sa-tắc bộ)⁽⁵⁾

9. Pháp Tạng bộ: Bộ chủ tên Pháp Tạng, là đệ tử của Mục-liên, sau khi Mục-liên viên tịch, tự tu tập năm tạng, ngoài ba tạng [kinh, luật, luận] lại thêm chú tạng và Bồ-tát tạng. Trong Hóa Địa bộ, những người tin theo thuyết này lập riêng một bộ phái tên là Đàm-vô-đức bộ⁽⁶⁾.

10. Âm Quang bộ: Âm Quang tức Ca-diếp⁽⁷⁾, ngày Phật còn tại thế, Ngài soạn tập lời Phật dạy, làm riêng một loại để phá trừ ngoại đạo, lại làm một loại nữa để đối trị phiền não của chúng sinh. Những đệ tử tuân theo sở thuyết của Ngài, lập riêng một bộ phái tên là Ca-diếp-di⁽⁸⁾.

11. Kinh Lượng bộ: Lấy kinh tạng làm gốc, không y cứ vào luật, luận, nên gọi là Kinh Lượng, lại có tên là Thuyết Chuyển. Bộ phái này cho rằng mỗi cá thể hữu

⁽⁵⁾ Di-sa-tắc bộ (Mahisāsaka) tức Hoá Địa bộ.

⁽⁶⁾ Đàm-vô-đức bộ (Dharmaguptaka) tức Pháp Tạng bộ.

⁽⁷⁾ Theo *PQĐTĐ*, tr. 3970 thượng, thì ngài Ca-diếp này, vị Tổ của Âm Quang bộ, ra đời sau đức Phật nhập diệt khoảng 300 năm, cùng tên với ngài Ma-ha Ca-diếp (Đại Ca-diếp), một trong mười vị đại đệ tử của Phật. Cũng theo *PQĐTĐ*, tr. 5706 thượng, vị này thuộc dòng tiên nhân Âm Quang thời thượng cổ, nên lấy Âm Quang làm họ.

⁽⁸⁾ Ca-diếp-di bộ (Kāsyapiya) tức Âm Quang bộ.

tình⁽⁹⁾ do đời này chuyển sang đời sau, trong khoảng thời gian chưa đắc đạo, mãi mãi không thể tịch diệt, nên có tên là Thuyết Chuyển.

III. NGHĨA TỬ:

崇 *sùng*: 1. 高也 cao dã (cao) 2. 尊也 tôn dã (tôn kính) 3. 重也 trọng dã (trọng, chuộng).

遮 *già*: 1. 遏也 át dã (ngăn chặn, ngăn cấm) 2. 掩護也 yểm hộ dã (che chở).

傾 *khuyh*: 1. 仄也 trắc dã (nghiêng) 2. 覆滅也 phúc diệt dã (nghiêng đổ).

傾向 *khuyh hướng*: 指意志或事情發展之趨向 chỉ ý chí hoặc sự tình phát triển chỉ xu hướng (chỉ xu hướng phát triển của ý chí hoặc sự việc).

裔 *duệ*: 末也, 冑也 mạt dã, trụ dã (con cháu).

後裔 *hậu duệ*: 謂後世子孫 vị hậu thế tử tôn (con cháu đời sau).

補 *bổ*: 1. 凡破損而修治之, 欠缺而充滿之, 皆曰補 phàm phá tổn nhi tu trị chi, khiếm khuyết nhi sung mãn chi, giai viết *bổ* (phàm rách nát hư hỏng mà sửa sang lại, thiếu thốn mà làm cho đầy đủ,

⁽⁹⁾ Hữu tình: dịch tiếng Phạn sattva, cự dịch là chúng sinh, tức loài có tình thức và có sự sinh tồn.

đều gọi là *bổ* - vá lại, sửa lại, thêm vào) 2. 益也 ích dã (bổ ích).

闕 *khuyết*: 1. 宮門前之望樓 cung môn tiền chi vọng lâu (lầu canh trước cửa cung) 2. 天子所居 thiên tử sở cư (chỗ vua ở) 3. 過也, 失也 quá dã, thất dã (điều sai lầm) 4. 與缺通 dĩ *khuyết* thông (dùng thông với chữ *khuyết* bộ *phữu* - thiếu, không hoàn toàn, không toàn vẹn).

咒 (cũng viết 呪) *chú*: 1. 求神加禍於人 cầu thần gia họa ư nhân (cầu xin thần linh gây tai họa cho người khác) 2. 方士驅鬼治病之口訣 phương sĩ khu quỷ trị bệnh chi khẩu quyết (câu thần bí mà phương sĩ niệm để trừ quỷ chữa bệnh - thần chú) 3. 佛教密宗之陀羅尼亦稱爲咒 Phật giáo Mật tông chi đà-la-ni diệc xưng vi *chú* (đà-la-ni [dhāraṇi] của Mật tông Phật giáo cũng gọi là *chú* - chân ngôn).

遵 *tuân*: 循也 tuân dã (noi theo, tuân theo).

IV. NGŨ PHÁP

果... 則...
若
如
苟

1. Liên từ *tắc* (= thì) thường được dùng để nối hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả; việc chỉ nguyên nhân đặt ở trước, việc chỉ kết quả đặt ở sau.

nhân	則	quả	
無明既破	則	一切生死憂悲苦惱皆悉無餘。	(Đệ tam khóa)
生滅	則	老死憂悲苦惱滅。	(1)
信因果者，其	則	不敢爲惡。	(2)
心常畏。畏	則	生死根株便永斷	(3)
一生彼土		矣。	

(1) Sinh diệt *tắc* lão tử ưu bi khổ não diệt.

(Sinh diệt *thì* già chết, buồn rầu khổ não cũng diệt.)

(2) Tín nhân quả giả, kỳ tâm thường úy. Úy *tắc* bất cảm vi ác.

(Người tin luật nhân quả, tâm của họ luôn sợ. Sợ *thì* không dám làm điều ác.)

(3) Nhất sinh bỉ độ *tắc* sinh tử căn chu tiện vĩnh đoạn hĩ.

(Một khi đã sinh về cõi nước ấy [tức Tịnh độ] thì gốc rễ của sinh tử liền vĩnh viễn đoạn trừ.)

Trong câu này, *hĩ* là trợ từ đứng ở cuối câu biểu thị một kết quả tất nhiên, nó được dùng gián cách với liên từ *tắc* (*tắc... hĩ*). Chữ *hĩ* dùng theo cách này có thể dịch là “vậy” hoặc không cần dịch.

2. Vì liên từ *tắc* dùng để nối hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả, nên nó lại được dùng trong những câu giả thiết, đứng gián cách sau những liên từ như *quả* (= nếu thật), *nhược* (= nếu), *như* (= nếu), *cẩu* (= nếu).

giả thiết	則	kết quả	
果爾，	則	南傳謂其屬大衆部一派亦可信。	(Đệ thập lục khóa)
[...]果從大天而始者，	則	證果有理智[...]正由此而得發達。	(Đệ thập tứ khóa)
若開悟而惑業淨盡，	則	可了生死。	(1)
若現業不懺，即能障道，	則	進修無路矣。	(2)

如得其情，	則	哀矜而勿喜。	(3)
王如知此，	則	無望民之多	
		於鄰國也。	(4)
苟無祖先，	則	我身何自而來？	(5)
苟逾期，	則	無效矣。	(6)

(1) *Nhược* khai ngô nhi hoặc nghiệp tịnh tận, *tắc* khả liễu sinh tử.

(*Nếu* tỏ ngô mà các nghiệp tham, sân, si sạch hết, *thì* có thể dứt sinh tử.)

(2) *Nhược* hiện nghiệp bất sám, tức năng chướng đạo, *tắc* tiến tu vô lộ hĩ.

(*Nếu* nghiệp hiện tại không sám hối, tức có thể ngăn che đạo, *thì* việc tiến tu không có đường vậy.)

(3) *Như* đặc kỳ tình, *tắc* ai căng nhi vật hỷ.

([Người xử án] *nếu* hiểu được tình trạng tội lỗi của người dân, *thì* hãy thương xót họ, mà chớ nên vui mừng.)

(4) Vương *như* tri thử, *tắc* vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã.

(Nhà vua *nếu* biết như thế, *thì* không mong dân mình nhiều hơn nước bên cạnh.)

(5) *Cầu* vô tổ tiên, *tắc* ngã thân hà tự nhi lai?

(*Nếu* không có tổ tiên, *thì* thân ta từ đâu mà đến?)

(6) *Cầu* du kỳ, *tắc* vô hiệu hĩ.

(*Nếu* quá thời hạn, *thì* không còn hiệu lực nữa.)

第十七課 佛身論之異議

述二十部之教義如何差別，前課僅述其大致。若其詳細，已無從者。惟一切有部早傳中國日本，學者從來研究，比較稍詳。如宗輪論，部執異論等，略有記載。此外無他可查，故今唯述根本兩部之異義如下：

宗輪論所述兩部關於佛身義，有二區別：一肉身，二實身（報身）。實身者，佛完全修行結果之所得，為佛之本身。此本身無限無極，隨而壽命亦無限量。此義之佛，度眾生時，無分別施為，任運無作意。一剎那中能普現於十方一切世界。如斯之實身，現有神通力之劣應肉身者，全為度生而現，故劣應身稱為化身。此大眾部之說也。

上座部反是，謂如來之實身，為有質之肉身，更為度生而現大小種種身，名為化身。隨

而佛之壽命亦非無限，其現神通力，亦非無作意而能現於一切世界，唯作意而始能之云云。(按上座唯認歷史上之事實，而大眾部頗近大乘，重理論也。)

大眾部謂佛完全無缺，其肉體亦全離妄，無少分惡以佛有無漏身也。不特身體為然，即語意亦爾。佛不為無益之言說，乃至寒暑問候，皆為利他而轉法輪。加之佛發一音聲，有應一切機妙用。以上就身口言。又關於意謂佛常在定，住於禪定無稍間斷。有部宗謂在定中不聞外界之事物。然大眾部則謂在定中亦緣外境，故佛在定中有答眾生之問時，所謂依智之作用也。佛既常在定，故無睡眠。睡眠者，唯由吾人通常之散亂心上而起故。上座有部則不然。謂佛之肉體為有漏身，佛雖不自為惡，然他人對之有怒者有悲者。(即緣佛之肉體而有犯罪惡之事。)佛之語言，非必盡轉法輪。其寒暑問候，非為濟度眾生，祇屬於無記。佛答眾生之問，縱令不須推究道理，然說明之順序安排，亦甚留意。佛亦有睡眠，為歷史上所傳之事實。此外又有佛一刹那了知一切法與不了知一切法之二說，由於佛之盡智無生智，有恆常隨轉與否之關係。此所以兩根本部立佛身論之不同也。

- 佛
- 身
 - 上座部主張：
 - 有質身為本身有限量
 - 大小種種身為化身無限量。(重歷史)
 - 大眾部主張：
 - 真實身為本身無限量
 - 劣應身為化身有限量(重理論)
 - 語意
 - 上座部：
 - 佛問候屬無記
 - 說法亦安排
 - 有睡眠
 - 定中不見外事
 - 一剎那不了知一切
 - 大眾部：
 - 佛問候為利他
 - 說法不做作意
 - 無睡眠
 - 定中見外事
 - 一剎那了知一切

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP THẤT KHÓA

PHẬT THÂN LUẬN CHI DỊ NGHỊ

Thuật nhị thập bộ chi giáo nghĩa như hà sai biệt, tiền khóa căn thuật kỳ đại trí. Nhược kỳ tương tế, dĩ vô tòng giả. Duy Nhất Thiết Hữu bộ tảo truyền Trung Quốc Nhật Bản, học giả tòng lai nghiên cứu, tử giáo sảo tương. Như *Tông luân luận*, *Bộ chấp dị luận* đẳng, lược hữu ký tái. Thử ngoại vô tha khả tra, cố kim duy thuật căn bản lưỡng bộ chi dị nghĩa như hạ:

Tông luân luận sở thuật lưỡng bộ quan ư Phật thân nghĩa, hữu nhị khu biệt: nhất nhục thân, nhị thực thân (báo thân). Thực thân giả, Phật hoàn toàn tu hành kết quả chi sở đắc, vi Phật chi bản thân. Thử bản thân vô hạn vô cực, tùy nhi thọ mạng diệc vô hạn lượng. Thử nghĩa chi Phật, độ chúng sinh thời, vô phân biệt thi vi, nhiệm vận vô tác ý. Nhất sát-na trung năng phổ hiện ư thập phương nhất thiết thế giới. Như tứ chi thực thân, hiện hữu thần thông lực chi liệt ứng nhục thân giả, toàn vị độ sinh nhi hiện, cố liệt ứng thân xưng vi hóa thân. Thử Đại Chúng bộ chi thuyết dã.

Thượng Tọa bộ phản thị, vị Như Lai chi thực thân, vi hữu chất chi nhục thân, cánh vị độ sinh nhi hiện đại tiểu chủng chủng thân, danh vi hóa thân. Tùy nhi Phật chi thọ mạng diệc phi vô hạn, kỳ hiện thần thông lực, diệc phi vô tác ý nhi năng hiện ư nhất thiết thế giới, duy

tác ý nhi thủy năng chi vân vân. (Án Thượng Tọa duy nhận lịch sử thượng chi sự thực, nhi Đại Chúng bộ phá cận Đại thừa, trọng lý luận dã.)

Đại Chúng bộ vị Phật hoàn toàn vô khuyết, kỳ nhục thể diệc toàn ly vọng, vô thiếu phần ác dĩ Phật hữu vô lậu thân dã. Bất đặc thân thể vi nhiên, tức ngữ ý diệc nhi. Phật bất vi vô ích chi ngôn thuyết, nãi chí hàn thử vấn hậu, giai vị lợi tha nhi chuyển pháp luân. Gia chi Phật phát nhất âm thanh, hữu ứng nhất thiết cơ diệu dụng. Dĩ thượng tự thân khẩu ngôn. Hựu quan ư ý vị Phật thường tại định, trụ ư thiền định vô sảo gián đoạn. Hữu bộ tông vị tại định trung bất văn ngoại giới chi sự vật. Nhiên Đại Chúng bộ tắc vị tại định trung diệc duyên ngoại cảnh, cố Phật tại định trung hữu đáp chúng sinh chi vấn thời, sở vị y trí chi tác dụng dã. Phật ký thường tại định, cố vô thụ miên. Thụ miên giả, duy do ngô nhân thông thường chi tán loạn tâm thượng nhi khởi cố. Thượng Tọa Hữu bộ tắc bất nhiên. Vị Phật chi nhục thể vi hữu lậu thân, Phật tuy bất tự vi ác, nhiên tha nhân đối chi hữu nộ giả hữu bi giả. (Tức duyên Phật chi nhục thể nhi hữu phạm tội ác chi sự.) Phật chi ngữ ngôn, phi tất tận chuyển pháp luân. Kỳ hàn thử vấn hậu, phi vi tế độ chúng sinh, chi thuộc ư vô ký. Phật đáp chúng sinh chi vấn, tưng linh bất tu suy cứu đạo lý, nhiên thuyết minh chi thuận tự an bài, diệc thâm lưu ý. Phật diệc hữu thụ miên, vi lịch sử thượng sở truyền chi sự thực. Thử ngoại hựu hữu Phật nhất sát-na liễu tri nhất thiết pháp dữ bất liễu tri nhất thiết pháp chi nhị thuyết, do ư Phật

chi tận trí vô sinh trí, hữu hằng thường tùy chuyển dữ phủ chi quan hệ. Thử sở dĩ lưỡng căn bản bộ lập Phật thân luận chi bất đồng dã.

- | | | | |
|------|---|----------|--|
| Phật | { | Thân | <ul style="list-style-type: none"> - Thượng Tọa bộ chủ trương: <ul style="list-style-type: none"> • Hữu chất thân vi bản thân hữu hạn lượng. • Đại tiểu chủng chủng thân vi hóa thân vô hạn lượng. (trọng lịch sử) - Đại Chúng bộ chủ trương: <ul style="list-style-type: none"> • Chân thực thân vi bản thân vô hạn lượng. • Liệt ứng thân vi hóa thân hữu hạn lượng. (trọng lý luận) |
| | | Ngữ
ý | <ul style="list-style-type: none"> - Thượng Tọa bộ: <ul style="list-style-type: none"> • Phật vấn hậu thuộc vô ký. • Thuyết pháp diệc an bài. • Hữu thụ miên. • Định trung bất kiến ngoại sự. • Nhất sát-na bất liễu tri nhất thiết. - Đại Chúng bộ: <ul style="list-style-type: none"> • Phật vấn hậu vị lợi tha. • Thuyết pháp bất tổ tác ý. • Vô thụ miên. • Định trung kiến ngoại sự. • Nhất sát-na liễu tri nhất thiết. |

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 17

NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU VỀ PHẬT THÂN LUẬN

Đề cập giáo nghĩa của hai mươi bộ phái khác nhau như thế nào⁽¹⁾, những bài trước chỉ thuật đại khái. Nếu muốn trình bày rõ ràng thì không có tài liệu để căn cứ. Chỉ có Nhất Thiết Hữu bộ sớm truyền vào Trung Quốc, Nhật Bản, các học giả trước nay nghiên cứu tương đối tường tận hơn chút ít. Như *Tông luân luận*, *Bộ chấp dị luận* có ghi chép sơ lược. Ngoài những sách này ra, không còn tài liệu nào khác có thể tra cứu, nên nay chỉ thuật những nghĩa khác nhau của hai bộ phái căn bản như sau:

Tông luân luận nói về hai bộ phái liên quan đến ý nghĩa thân Phật, có phân biệt ra hai phần: một là *nhục thân*, hai là *thực thân (báo thân)*. Thực thân là hoàn toàn do kết quả tu hành của Phật mà có được, là bản thân của Phật. Bản thân này không giới hạn, không cùng tột, do đó mà thọ mạng cũng không có hạn lượng. Phật theo nghĩa này, khi độ chúng sinh, không phân biệt việc làm, mặc cho thời cơ chứ không có tác ý⁽²⁾. Trong một sát-na

⁽¹⁾ Đại Chúng bộ chia ra 9 bộ phái, Thượng Tọa bộ chia ra 11 bộ phái, tính chung là 20 bộ phái.

⁽²⁾ Tác ý có hai nghĩa: 1. Tập trung chú ý, khiến tâm cảnh giác. 2. Tâm ý đột nhiên phát khởi, chuyên chú một việc nào đó để dẫn sinh ra hoạt động.

có thể thị hiện khắp tất cả thế giới trong mười phương. Thực thân như thế là *liệt ứng nhục thân* hiện hữu sức thần thông, hoàn toàn vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện, nên liệt ứng thân gọi là *hóa thân*. Đó là thuyết của Đại Chúng bộ.

Thượng Tọa bộ thì trái lại, cho rằng thực thân của Như Lai là nhục thân có hình chất, lại vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện các loại thân lớn nhỏ, gọi là hoá thân. Do đó mà thọ mạng của Phật cũng không phải là vô hạn, Ngài hiện sức thần thông cũng không phải là không có tác ý mà có thể thị hiện ở tất cả các thế giới, vì tác ý mới có thể làm những việc ấy v.v... (Xét Thượng Tọa bộ chỉ nhìn nhận sự thật lịch sử, còn Đại Chúng bộ thì rất gần với Đại thừa, trọng lý luận).

Đại Chúng bộ cho rằng Phật hoàn toàn không có khuyết điểm, nhục thể của Ngài cũng hoàn toàn xa lìa vọng chấp, không có một chút lỗi nào vì Phật có thân vô lậu. Không chỉ thân thể là như vậy, cả lời nói, ý nghĩ cũng như vậy. Phật không nói những lời vô ích, cho đến hỏi thời tiết nóng lạnh, đều vì làm lợi cho người mà chuyển pháp luân⁽³⁾. Hơn nữa, Phật nói ra một lời nào cũng có diệu dụng thích ứng với mọi căn cơ.

Trên đây là xét về thân và miệng mà nói. Còn liên quan đến ý thì [Đại Chúng bộ] cho rằng Phật luôn ở trong định, trụ trong thiền định không chút gián đoạn. Hữu bộ tông cho rằng khi Phật trụ trong định thì không

⁽³⁾ Chuyển pháp luân: thuyết pháp khai ngộ cho chúng sinh.

nghe sự vật bên ngoài. Nhưng Đại Chúng bộ lại cho rằng ở trong định Ngài cũng duyên theo ngoại cảnh, nên lúc Phật ở trong định vẫn trả lời câu hỏi của chúng sinh, đó gọi là nương vào tác dụng của trí. Phật đã thường trụ trong định, nên không ngủ nghỉ. Ngủ nghỉ là do tâm chúng ta thường tán loạn mà phát khởi. Hữu bộ thuộc Thượng Tọa bộ thì không cho là như vậy. Họ cho rằng nhục thể của Phật là thân hữu lậu, Phật tuy không tự mình làm ác, nhưng những người khác đối với Ngài có kẻ giận, có kẻ thương. (Tức họ duyên theo nhục thể của Phật mà có những việc làm phạm tội ác.) Mọi lời nói của Phật không hẳn đều chuyển pháp luân cả. Những câu Ngài hỏi về thời tiết nóng lạnh không phải là cứu độ chúng sinh, mà chỉ thuộc về vô ký⁽⁴⁾. Phật trả lời câu hỏi của chúng sinh, dù cho không phải suy xét đạo lý, nhưng sắp đặt thuận theo thứ tự mà thuyết minh, cũng rất lưu ý. Phật cũng có ngủ nghỉ, là sự thật lịch sử ghi lại. Ngoài ra lại có hai thuyết: Phật trong một sát-na biết rõ tất cả pháp và không biết rõ tất cả pháp, do ở tận trí⁽⁵⁾ và vô sinh trí⁽⁶⁾ của Phật có quan hệ hằng thường tùy chuyển hay không. Đó là lý do bất đồng về lập Phật thân luận của hai bộ phái căn bản.

⁽⁴⁾ Vô ký: chẳng phải thiện chẳng phải ác.

⁽⁵⁾ Tận trí: trí tuệ vô lậu có được do đã đoạn trừ tất cả phiền não.

⁽⁶⁾ Vô sinh trí: trí tuệ của hàng Bồ-tát đã chứng ngộ tất cả pháp vô sinh, tức trí tuệ cứu cánh vô lậu, đoạn trừ tất cả phiền não, xa lìa sinh diệt biến hoá.

Thân
Phật

- Thượng Tọa bộ chủ trương:
 - Thân có hình chất là bản thân có hạn lượng.
 - Các loại thân lớn nhỏ là hóa thân không có hạn lượng. (trọng lịch sử)
- Đại Chúng bộ chủ trương:
 - Chân thực thân là bản thân không có hạn lượng.
 - Liệt ứng thân là hóa thân có hạn lượng. (trọng lý luận)

Ngữ
ý Phật

- Thượng Tọa bộ:
 - Phật hỏi thời tiết thuộc vô ký.
 - Nói pháp cũng có sắp đặt.
 - Có ngủ nghỉ.
 - Trong định không thấy việc bên ngoài.
 - Trong một sát-na không biết rõ tất cả.
- Đại Chúng bộ:
 - Phật hỏi thời tiết vì lợi tha.
 - Nói pháp không có tác ý.
 - Không ngủ nghỉ.
 - Trong định vẫn thấy việc bên ngoài.
 - Trong một sát-na biết rõ tất cả.

III. NGHĨA TỪ

稍 *sảo*: 1. 小也, 少也 *tiểu dã, thiếu dã* (nhỏ, ít, chút ít, hơi) 2. 漸也 *tiệm dã* (dần dần).

略 *lược*: 1. 計謀也 *kế mưu dã* (mưu kế) 2. 取也, 奪也 *thủ dã, đoạt dã* (lấy, cướp lấy) 3. 簡要也 *giản yếu dã* (sơ lược những điều quan trọng) 4. 凡謂少, 謂稍亦曰略 *phàm vị thiếu, vị xảo diệc viết lược* (phàm gọi "thiếu", gọi "sảo" cũng nói là lược - sơ qua, hơi hơi, một chút).

載 *tái*: 1. 舟車所運之貨物 *chu xa sở vận chi hóa vật* (hàng hoá mà thuyền, xe chở, như *trọng tái*) (nay quen đọc *tải*) 2. 車船盛貨物 *xa thuyền thịnh hóa vật* (xe thuyền chở hàng hoá - chở) (nay cũng quen đọc *tải*) 3. 記錄也 *ký lục dã* (ghi chép, như *ký tái*) 4. 滿也 *mãn dã* (đầy).

tái: 年也 *niên dã* (năm).

查 *tra*: 1. 同楂 *đồng tra* (giống chữ *tra* có bộ *mộc* ở bên trái - cái bè) 2. 考察也 *khảo sát dã* (khảo xét, tra xét).

普 *phổ*: 1. 博也, 大也 *bác dã, đại dã* (rộng, lớn) 2. 徧也 *biến dã* (khắp).

斯 *tư*: 1. 析也 *tích dã* (tách ra) 2. 則也 *tắc dã* (thì) 3. 此也 *thử dã* (này, cái này, chỗ này, ở đây) 4. 猶

以也 do *dī dā* (như chữ *dī - đế*) 5. 猶然也 do *nhiên dā* (như chữ *nhiên - trợ* từ đặt sau hình dung từ để chỉ thể cách).

劣 *liệt*: 弱也 nhược *dā* (yếu, kém).

劣應身 *liệt ứng thân*: 謂佛爲二乘, 凡夫示現之應身, 即丈六之化佛也。對於爲菩薩示現之勝應身而言 vị Phật vị Nhị thừa, phàm phu thị hiện chi ứng thân, tức tượng lục chi hóa Phật dã. Đối ư vị Bồ-tát thị hiện chi thắng ứng thân nhi ngôn (gọi ứng thân của Phật vị hàng Nhị thừa [tức Thanh văn, Duyên giác], phàm phu mà thị hiện, tức thân biến hóa 1 tượng 6 của Phật. Đối lại với thắng ứng thân vị hàng Bồ-tát thị hiện mà nói).

特 *đặc*: 1. 材能傑出及事物迥異於眾者之稱 tài năng kiệt xuất cập sự vật huýnh dị ư chúng giả chi xưng (gọi kẻ có tài năng hơn người và sự vật khác hẳn những sự vật khác - đặc biệt) 2. 獨也, 但也 *độc dã, đãn dã* (chỉ, riêng). *Bất đăn*: không chỉ, không những. 3. 專 *chuyên* (chuyên về, riêng về).

候 *hậu*: 1. 時令 thời lệnh (thời tiết, khí hậu) 2. 等候 *đẳng hậu* (chờ chực).

睡 *thụy*: 寐也 *mị dã* (ngủ).

眠 *miên*: 寐也 *mị dã* (ngủ).

IV. NGŨ PHÁP

SO SÁNH VỚI TỶ GIẢO

Tỷ giảo được dùng để so sánh hơn kém, so sánh sự khác nhau giữa hai người, hai sự vật; cũng có khi chỉ dùng một chữ *tỷ* hoặc một chữ *giảo* thôi.

1. Dùng *tỷ giảo* (= so với, tương đối)

惟一切有部早傳中國日本，學者從來研究比較稍詳。(Đệ thập thất khóa)

“*Tỷ giảo* sảo tương”: tương đối tương tận hơn chút ít. Các học giả trước nay nghiên cứu Nhất Thiết Hữu bộ tương đối tương tận hơn chút ít (so với các bộ phái khác), vì bộ phái này sớm truyền vào Trung Quốc và Nhật Bản. Câu này so sánh việc nghiên cứu Nhất Thiết Hữu bộ với các bộ phái khác.

要之大天之主張，比較從來上座部之主張，頗有議論的研究的。(Đệ thập tứ khóa)

“*Tỷ giảo* tòng lai Thượng Tọa bộ chi chủ trương”: so với chủ trương của Thượng Tọa bộ trước nay. Câu này so sánh chủ trương của Đại Thiên với chủ trương của Thượng Tọa bộ.

但其快樂，或為暫時者，或為比較者，絕非真實究竟。(Đệ ngũ khóa)

“*Tỷ giáo giá*” chỉ sự khoái lạc có tính tương đối của thế gian.

2. Dùng *tỷ* (= so với)

今雖死乎此，比吾鄉鄰之死，則已後矣。

Kim tuy tử hồ thử, *tỷ* ngô hương lân chi tử, tắc dĩ hậu hĩ.

(Nay dù có chết vì việc ấy [việc bắt răn], *so với* cái chết của những người hàng xóm thì đã chết sau.)

犬比貓大。

Khuyến *tỷ* miêu đại.

(Chó so với mèo thì lớn hơn.)

3. Dùng *giảo* (= so với, tương đối, hơn)

久後文思較進 [...] (Đệ nhất khóa)

“*Văn tư giảo tiến*”: Văn hóa tư tưởng tương đối tiến bộ, tiến bộ hơn (so với trước kia).

此皆較釋尊之戒，更爲峻嚴。(Đệ bát khóa)

Câu này so sánh năm pháp của Đề-bà-đạt-đa với giới luật của đức Thích Tôn.

因其人數較多 [...]

因戒臘較老 [...] (Đệ thập nhị khóa)

“*Nhân số giảo đa*”: số người tương đối đông, đông hơn.

“*Giới lập giảo lão*”: tuổi hạ tương đối cao, cao hơn.

CÂU PHÁN ĐOÁN TỈNH LƯỢC HỆ TỪ

(tiếp theo bài 5)

Ở bài 5, chúng ta đã đề cập loại câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có mẫu câu:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ

Ở Đệ thập thất khóa này, chúng ta lại gặp một câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có hình thức hơi khác:

chủ ngữ + vị ngữ + *dã*

So với mẫu câu trên thì nó không có trợ từ *giả* ở giữa chủ ngữ và vị ngữ, nhưng lại có trợ từ *dã* biểu thị ngữ khí phán đoán ở cuối câu. Chữ *dã* này không cần dịch, hoặc có thể dịch là “vậy”.

chủ ngữ	vị ngữ	也	
此	大眾部之說	也。	(Đệ thập thất khóa) (1)
三藏十二部,	皆佛法	也。	(2)
三世,	過去現在未來	也。	(3)
波羅蜜多,	到彼岸	也。	(4)
善導,	彌陀化身	也。	(5)

(1) Chữ *thử* ở đây không phải là hình dung từ, mà là đại từ chỉ thị, chỉ quan điểm của Đại Chúng bộ về thực thân của đức Phật đã nói ở trước.

(2) Tam tạng thập nhị bộ, giai Phật pháp dã.

(Ba tạng mười hai thể loại kinh đều là Phật pháp.)

(3) Tam thế, quá khứ hiện tại vị lai dã.

(Ba đời là quá khứ, hiện tại, vị lai.)

(4) Ba-la-mật-đa, đáo bỉ ngạn dã.

(Ba-la-mật-đa [pāramitā] là đến bờ bên kia.)

(5) Thiện Đạo, Di-đà hóa thân dã.

(Ngài Thiện Đạo là hóa thân của Phật Di-đà.)

Chú ý:

- Vì loại câu này không có trợ từ *giả* đứng sau chủ ngữ, nên người đọc phải nhận định cho đúng thành phần chủ ngữ và vị ngữ. Nếu nhận định sai, sẽ hiểu sai ý nghĩa của câu.

- Khi đọc, phải tạm dừng một chút sau chủ ngữ để tách câu ra làm hai phần chủ ngữ và vị ngữ. Chỗ tạm dừng ấy gọi là “ngữ khí đình đốn”.

第十八課 三藏三學之偏重

上來二十部雖主張各異，然若括其大綱，自不出於三藏三學之偏重。如上座部自迦葉阿難以來，對於戒律悉守嚴格主義，以故一切有部及化地法藏欽光之戒律派皆非大眾部，唯由上座分出蓋非無自。一說謂僧祇律，為律之根本，屬上座部，頗近真實。要之上座部為戒律派。上座部之分裂，可知即為戒律之分裂。故上座部之分裂年代，較大眾部為後，此乃保守派當然之事實也。大眾部以智慧為主，屬研究派。在三藏中，其教派以論為主，故最初分出之鷄胤部，即重論藏，經律次之。此不獨鷄胤為然，可想見大眾部之根本主義，大概如是。大眾部既重論藏智慧，隨之議論輕重，道理愈深，故分裂愈速。反之最重戒律之上座部，比較上似能保持統一於永久。無如時勢所趨，亦蒙大眾部研究之影響。終至戒律主義之分裂。故有由上座部分出者，亦多採用大眾部之說，

例如轉取大天五事之雪山部。他如犢子部正量部等，採用亦自不少，即最後分出之經量部主張以經為佛教之主者於三學中，應屬禪定派，殆亦受大眾最多之影響，故與大眾部同於大乘佛學之發達，有直接之關係焉。如斯二十部之爭，要不外三藏三學之自偏重而為論戰也。

三藏三學之偏重

- 律 _____ 戒(五部律)

- 摩訶僧祇律(有處云五律中有婆麤富那無僧祇) _____ 雪山部(有處云大眾部)(多聞，雪山通空有二宗)
- 薩婆多律(十誦) _____ 一切有部
- 彌沙塞律(五分) _____ 化地部
_____ 說一切有部 _____ (有)
- 曇無德律(四分) _____ 法藏部
- 迦葉遺律 _____ 飲光部

- 經 _____ 定 _____ 經量部，多聞，說一切有部，犢子，法上，賢胄，正量，密林山 _____ 犢子部 _____ (不思議我)

- 論 _____ 慧 _____ 大眾部 _____ 一說，說出世，鷄胤，說假，制多山，西山，北山，多聞 _____ 大眾部 _____ (空)

雪山(最後流行)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP BÁT KHÓA

TAM TẠNG TAM HỌC CHI THIÊN TRỌNG

Thượng lai nhị thập bộ tuy chủ trương các dị, nhiên nhược quát kỳ đại cương, tự bất xuất ư tam tạng tam học chi thiên trọng. Như Thượng Tọa bộ tự Ca-diếp, A-nan dĩ lai, đối ư giới luật tất thủ nghiêm cách chủ nghĩa, dĩ cố Nhất Thiết Hữu bộ cập Hóa Địa, Pháp Tạng, Âm Quang chi giới luật phái giai phi Đại Chúng bộ, duy do Thượng Tọa phân xuất cái phi vô tự. Nhất thuyết vị Tăng-kỳ luật, vi luật chi căn bản, thuộc Thượng Tọa bộ, phả cận chân thực. Yếu chi Thượng Tọa bộ vi giới luật phái, Thượng Tọa bộ chi phân liệt, khả tri tức vi giới luật chi phân liệt. Cố Thượng Tọa bộ chi phân liệt niên đại, giáo Đại Chúng bộ vi hậu, thử nãi bảo thủ phái đương nhiên chi sự thực dã. Đại Chúng bộ dĩ trí tuệ vi chủ, thuộc nghiên cứu phái. Tại tam tạng trung, kỳ giáo phái dĩ luận vi chủ, cố tối sơ phân xuất chi Kê Dận bộ, tức trọng luận tạng, kinh luật thứ chi. Thử bất độc Kê Dận vi nhiên, khả tưởng kiến Đại Chúng bộ chi căn bản chủ nghĩa, đại khái như thị. Đại Chúng bộ ký trọng luận tạng trí tuệ, tùy chi nghị luận khinh trọng, đạo lý dữ thâm, cố phân liệt dữ tốc. Phản chi tối trọng giới luật chi Thượng Tọa bộ, tử giáo thượng tự năng bảo trì thống nhất ư vĩnh cửu. Vô như thời thế sở thú, diệc mông Đại Chúng bộ nghiên cứu chi ảnh

hưởng. Chung chí giới luật chủ nghĩa chi phân liệt. Cố hữu do Thượng Tọa bộ phân xuất giả, diệc đa thái dụng Đại Chúng bộ chi thuyết, lệ như chuyển thủ Đại Thiên ngũ sự chi Tuyết Sơn bộ. Tha như Độc Tử bộ, Chánh Lượng bộ đẳng, thái dụng diệc tự bất thiếu, tức tối hậu phân xuất chi Kinh Lượng bộ chủ trương dĩ kinh vi Phật giáo chi chủ giả ư tam học trung, ứng thuộc thiên định phái, đãi diệc thọ Đại Chúng tối đa chi ảnh hưởng, cố dữ Đại Chúng bộ đồng ư Đại thừa Phật học chi phát đạt, hữu trực tiếp chi quan hệ yên. Như tứ nhị thập bộ chi tranh, yếu bất ngoại tam tạng tam học chi tự thiên trọng nhi vi luận chiến dã.

Tam tạng tam học chi thiên trọng

- Luật: _____ Giới (ngũ bộ luật):

• *Ma-ha Tăng-kỳ luật* (hữu xứ vân ngũ luật trung hữu *Bà-thô-phú-na*, vô *Tăng-kỳ*). _____ Tuyết Sơn bộ (hữu xứ vân Đại Chúng bộ) (Đa Văn, Tuyết Sơn thông Không Hữu nhị tông)

• *Tát-bà-đa-luật (Thập tụng)* _____ Nhất Thiết Hữu bộ

• *Di-sa-tắc luật (Ngũ phần)* _____ Hóa Địa bộ _____ Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ _____ (Hữu)

• *Đàm-vô-đức luật (Tứ phần)* _____ Pháp Tạng bộ

• *Ca-diếp-di luật* _____ Âm Quang bộ

- Kinh _____ Định: Kinh Lượng bộ, Đa Văn, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Độc Tử, Pháp Thượng,

Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn ____ Độc Tử bộ ____ (Bất tư nghị Ngã)

- Luận ____ Tuệ: Đại Chúng bộ ____ Nhất Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dận, Thuyết Giả, Chế-đa Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, Đa Văn ____ Đại Chúng bộ ____ (Không)

Tuyệt Sơn (tối hậu lưu hành)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 18

SỰ CHÚ TRỌNG THIÊN LỆCH TAM TẠNG VÀ TAM HỌC

Hai mươi bộ phái nói ở những bài trước tuy chủ trương khác nhau, nhưng nếu bao quát đại cương, thì không ra ngoài sự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học⁽¹⁾. Như Thượng Tọa bộ, từ ngài Ca-diếp, A-nan về sau, đối với giới luật đều giữ chủ trương nghiêm nhặt, vì thế Nhất Thiết Hữu bộ và các phái giới luật như Hóa Địa, Pháp Tạng, Âm Quang đều không phải thuộc Đại Chúng bộ, mà do Thượng Tọa bộ tách ra có lẽ không phải là không có cơ sở. Có thuyết cho rằng *Luật Tăng-kỳ*, là căn bản của luật, thuộc Thượng Tọa bộ là rất gần sự thật. Tóm lại, Thượng Tọa bộ là phái giới luật, sự

⁽¹⁾ Tam học có hai nghĩa: 1. Chỉ hàng Hữu học, Vô học và Phi học phi vô học. 2. Chỉ ba môn giới, định, tuệ. Ở đây dùng theo nghĩa 2.

chia xẻ của Thượng Tọa bộ có thể biết tức là sự chia xẻ về giới luật. Cho nên nên đại phân chia của Thượng Tọa bộ so với Đại Chúng bộ là sau, đó chính là sự thật đương nhiên của phái bảo thủ.

Đại Chúng bộ lấy trí tuệ làm trọng, thuộc phái nghiên cứu. Trong ba tạng, giáo phái này xem luận là chủ yếu, nên Kê Dận bộ tách ra đầu tiên thì đã coi trọng luận tạng, còn kinh và luật chỉ là thứ yếu. Việc này không riêng gì Kê Dận bộ là như vậy, có thể nhận thấy chủ trương căn bản của Đại Chúng bộ đại khái như thế. Đại Chúng bộ đã trọng trí tuệ luận tạng, theo đó bàn luận vấn đề kinh trọng, đạo lý càng sâu nên phân chia càng nhanh. Trái lại, Thượng Tọa bộ rất trọng giới luật, so với Đại Chúng bộ, chừng như bộ phái ấy có thể giữ gìn sự thống nhất lâu dài. Ngờ đâu thời thế đổi thay, cũng chịu ảnh hưởng sự nghiên cứu của Đại Chúng bộ. Rốt cuộc đến sự phân chia của chủ nghĩa giới luật. Vì thế có những bộ phái từ Thượng Tọa bộ tách ra, cũng chọn lấy nhiều điều trong thuyết của Đại Chúng bộ để áp dụng, chẳng hạn như Tuyết Sơn bộ thay đổi mà chấp nhận năm việc của Đại Thiên. Những bộ phái khác như Độc Tử bộ, Chánh Lượng bộ v.v... cũng chọn lấy mà áp dụng không ít; ngay như Kinh Lượng bộ chủ trương lấy kinh làm bộ phận chủ yếu của Phật giáo, trong tam học thuộc phái thiền định, tách ra sau cùng, có lẽ cũng chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Đại Chúng bộ, cho nên cùng với Đại Chúng bộ đồng phát triển Phật học Đại thừa, có quan hệ trực tiếp. Sự phân tranh của hai mươi bộ phái

như thế, rút lại không ngoài sự tự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học mà đưa đến luận chiến.

Sự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học:

- Luật _____ Giới (5 bộ luật):

- *Ma-ha Tăng-kỳ luật* (có chỗ nói trong 5 bộ luật có *Bà-thô-phú-na*, không có *Tăng-kỳ*) thuộc Tuyết Sơn bộ (có chỗ nói Đại Chúng bộ) (Đa Văn, Tuyết Sơn chung Không tông và Hữu tông)
- *Tát-bà-đa luật (Thập tụng luật)* thuộc Nhất Thiết Hữu bộ.
- *Di-sa-tắc luật (Ngũ phần luật)* thuộc Hóa Địa bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Hữu tông)
- *Đàm-vô-đức luật (Tứ phần luật)* thuộc Pháp Tạng bộ.
- *Ca-diếp-di luật* thuộc Âm Quang bộ.

- Kinh _____ Định: Kinh Lượng bộ, Đa Văn, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Độc Tử, Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn _____ Độc Tử bộ (Ngã không thể nghĩ bàn)

- Luận _____ Tuệ: Đại Chúng bộ _____ Nhất Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dận, Thuyết Giả, Chế-đa Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, Đa Văn _____ Đại Chúng bộ (Không tông)

Tuyết Sơn (lưu hành sau cùng)

III. NGHĨA TỪ

括 *quát*: 1. 結也, 束也 *kết dã, thúc dã* (bó lại, buộc lại) 2. 包容 *bao dung* (bao quát).

綱 *cương*: 1. 網之大繩也 *võng chi đại thăng dã* (sợi dây lớn của cái lưới – giềng lưới) 2. 凡事之要領曰綱 *phàm sự chi yếu lĩnh viết cương* (phàm những chỗ trọng yếu của sự việc gọi là *cương*).

愈 *dũ*: 1. 勝也 *thắng dã* (hơn) 2. 益也 *ích dã* (càng thêm) 3. 通瘡 *thông dũ* (dùng thông chữ *dũ* bộ *nạch* - khỏi bệnh, lành bệnh). *Dũ... dũ...* (càng... càng...).

無如 *vô như*: 1. ờ đâu, nào ờ, đáng tiếc là 2. không gì bằng, không ai bằng.

蒙 *mông*: 1. 陰闇也 *âm ám dã* (mờ tối) 2. 幼稚 *ấu trĩ* (trẻ con) 3. 被覆也 *bị phú dã* (trùm lấp, che lấp) 4. 受也 *thọ* (thụ) *dã* (nhận, chịu).

影響 *ảnh hưởng*: (*ảnh*: bóng; *hưởng*: tiếng vang) 謂起於某點之事而波及周圍曰影響 *vị khởi ư mỗ điểm chi sự nhi ba cập chu vi viết ảnh hưởng* (gọi một việc dấy lên ở một chỗ nào đó rồi lan ra chung quanh là *ảnh hưởng*).

採 *thái*: 取也, 擇也 *thủ dã, trạch dã* (lấy, chọn lấy).

採用 *thái dụng*: chọn lấy để đem ra thực hành.

殆 *dāi*: 1. 危也 nguy *dā* (nguy) 2. 近也 cận *dā* (gần, thân gần) 3. 僅也 cản (cận) *dā* (chỉ) 4. 似也 tự *dā* (tựa như, có lẽ).

IV. NGŨ PHÁP

然

Chữ *nhiên* có cách dùng đa dạng. Ở đây chỉ đề cập những cách đã được dùng từ Đệ nhất khóa đến bài này.

1. Đại từ chỉ thị

Chữ *nhiên* (= như thế, như vậy) có nghĩa giống 如此 *như thử*.

a. *Đương nhiên, vi nhiên*

- Trong từ *đương nhiên*, *nhiên* là đại từ chỉ thị. *Đương nhiên* (= lẽ phải như thế) được dùng làm phó từ, đứng trước động từ hoặc hệ từ để tu sức cho động từ hoặc hệ từ ấy.

當然有虛空粉碎 [...] (Đệ tam khóa)

以上說明，當然非正。(Đệ thập tứ khóa)

Trong hai câu trên, *đương nhiên* là phó từ, tu sức cho động từ *hữu* và hệ từ *phi*.

Đương nhiên cũng có thể dùng như hình dung từ:

當然之事實 (Đệ thập bát khóa)

“Đương nhiên chi sự thực” là một từ tổ, trong đó đương nhiên là hình dung từ, làm gia từ, tức làm định ngữ cho đoạn từ là danh từ *sự thực*.

- *Vi nhiên* (= là như thế, là như vậy)

此不獨鷄胤爲然 [...] (Đệ thập bát khóa)

Vi nhiên chỉ việc coi trọng luận tạng, xem kinh tạng và luật tạng là thứ yếu.

不特身體爲然 [...] (Đệ thập thất khóa)

Trong câu này, *vi nhiên* chỉ nhục thể của đức Phật hoàn toàn xa lìa vọng chấp, không có một chút lỗi nào.

b. Đại từ *nhiên* thường được dùng sau các phó từ 亦 *diệc*, 不 *bất*, 未 *vị*, 尚 *thượng*.

- *Diệc nhiên* (= cũng vậy, cũng như vậy, cũng thế)

遶佛須右轉。遶塔亦然。

Nhiều Phật tu hữu chuyển. Nhiều tháp *diệc nhiên*.

(Đi vòng quanh đức Phật nên đi quanh phía bên phải. Đi vòng quanh tháp cũng như vậy.)

Diệc nhiên: diệc hữu chuyển.

人有身體，骨肉，能飲食，生死。物亦然。

Nhân hữu thân thể, cốt nhục, năng ẩm thực, sinh tử. Vật *diệc nhiên*.

(Người có thân thể, xương thịt, có thể ăn uống, có sinh tử. Vật cũng như vậy.)

Diệc nhiên: diệc hữu thân thể... sinh tử.

- *Bất nhiên* (= không như vậy)

世間法律只禁殺人。佛法不然。

Thế gian pháp luật chỉ cấm sát nhân. Phật pháp *bất nhiên*.

(Pháp luật thế gian chỉ cấm giết người. Phật pháp không như vậy.)

人知立志修身。他動物不然。

Nhân tri lập chí tu thân. Tha động vật *bất nhiên*.

(Người biết lập chí, sửa mình. Các động vật khác không như vậy.)

- *Vị nhiên* (= chưa như vậy)

人願如此，如此... 天理未然，未然...

Nhân nguyện như thử, như thử... thiên lý *vị nhiên*, *vị nhiên*...

(Người mong như vậy, như vậy... lẽ trời chưa như vậy, chưa như vậy...)

- *Thượng nhiên* (= còn như vậy)

身既隱矣，焉用文爲？此世間隱者之言尚然。余已棲心淨土，復何文字可留？

“Thân ký ẩn hĩ, yên dụng văn vi?” Thử thế gian ẩn giả chi ngôn *thượng nhiên*. Dư dĩ thâm Tịnh độ, phục hà văn tự khả lưu?

(“Thân đã ẩn dật rồi, thì cần văn mà làm gì?” Lời nói của kẻ ở ẩn nơi thế gian này còn như vậy. Ta [Mộng

Đông Thiên sư] đã đặt tâm nơi Tịnh độ, sao còn nên để lại văn tự?)

微類尚然，大者可以知矣。

Vì loại *thượng nhiên*, đại giả khả dĩ tri hĩ.

(Các loài nhỏ còn như thế, các loài lớn có thể biết được.)

Câu này ý nói đối với các loài sinh vật nhỏ chúng ta còn không sát sinh, huống gì đối với các loài lớn.

2. Động từ

Khi dùng làm động từ, *nhiên* có nghĩa: cho là đúng, cho là phải, cho là như vậy.

已而釋尊出世，獨不然其說[...] (Đệ nhất khóa)

Bất nhiên: không cho là đúng. Ở đây nói đức Thích Tôn không cho thuyết của các phái Số luận, Khổ hạnh giáo là đúng.

上座有部則不然。(Đệ thập thất khóa)

Bất nhiên: không cho là như vậy. Tức Hữu bộ thuộc Thượng Tọa bộ không cùng quan điểm với Đại Chúng bộ về thân, ngữ, ý của đức Phật.

3. Liên từ

Nhiên (= nhưng) là liên từ chuyển tiếp, biểu thị sự chuyển ý trái ngược lại với ý đã nói ở trước.

有部宗謂在定中不聞外界之事物。然大眾部則謂在定中亦緣外境。(Đệ thập thất khóa)

Ý sau liên từ *nhiên* là “tại định trung diệc duyên ngoại cảnh”, trái ngược với ý trước là “tại định trung bất văn ngoại giới chi sự vật”.

精進不懈，然亦徒勞無獲。(Đệ tam khóa)

Ý sau liên từ *nhiên* là “diệc đồ lao vô hoạch”, trái ngược với ý trước là “tinh tấn bất giải”. Đã tu hành tinh tấn không lười biếng thì đáng lẽ phải có kết quả.

4. Trợ từ

a. Đặt ở cuối câu, biểu thị ý so sánh, thường dùng với chữ *như* (= như, giống như) hoặc *nhược* (= như, giống như). Chữ *nhiên* này có thể dịch là “vậy”.

喉口吼鳴，如挽鋸然。(Đệ nhị khóa)

Câu trên so sánh “hầu khẩu hồng minh” (cổ họng khò khè) với “văn cứ” (kéo cưa).

民之初生，固若禽獸夷狄然。

Dân chi sơ sinh, cố *nhược* cầm thú di địch *nhiên*.

(Người ta khi mới sinh, vốn giống như chim thú mọi rợ [vậy].)

b. Đặt sau một từ khác, thường là hình dung từ hoặc phó từ, như một từ vĩ, để chỉ dáng vẻ, trạng thái, thể cách.

hình dung từ	然
純	然
寂	然
岸	然

(Đệ nhất khóa) (1)

(Đệ thất khóa) (2)

(Đệ thất khóa) (3)

肅	然	(Đệ cửu khóa) (4)
紛	然	(Đệ thập tam khóa) (5)

(1) thuần nhất, không có thứ khác lẫn vào.

(2) Trong Đệ thất khóa, *tịch nhiên* được dùng hai lần với ý nghĩa có hơi khác nhau: “*tịch nhiên* bất động cảm” (= cảm hóa bằng cách lặng lẽ bất động) và “*tịch nhiên* vô thanh” (= yên lặng không một tiếng động).

(3) dáng vẻ cao cả, dáng vẻ tôn nghiêm (*ngạn*: cao ngất).

(4) dáng vẻ cung kính, nghiêm nghị.

(5) nhiều mà lộn xộn, ở Đệ thập tam khóa ý nói nhiều ý kiến khác nhau.

phó từ	然	
自	然	(Đệ nhất khóa) (1)
突	然	(Đệ nhất khóa) (2)
忽	然	(Đệ thất khóa) (3)

(1) *tự nhiên* do phó từ *tự* và trợ từ *nhiên* phức hợp mà thành, thông thường làm phó từ, nhưng ở Đệ nhất khóa nó được dùng như hình dung từ làm định ngữ tu sức cho danh từ *vật*: “*tự nhiên vật*”.

(2) và (3) chợt, thành linh, bỗng nhiên.

giới từ	然	
依	然	(Đệ bát khóa) (1)

(1) như cũ, vẫn như cũ, vẫn.

第十九課

大眾部等之法無去來宗

大眾，經量，鷄胤，制多，西山，北山，法藏，飲光八部，及化地一分，對於現象界，謂皆藉因緣而生滅過來之法，體用俱無，唯現在剎那，有為無為，體用俱有。大眾部謂吾人心性本來清淨，但因客塵煩惱之所雜染說為不淨。其客塵無始與淨心俱在，由此造業而流轉生死。若修聖道，則離染而淨心現矣。其對於實體界，則說左列九種無為，即不藉因緣本來法爾之理體也。

1. 擇滅無為：涅槃云滅，謂此涅槃無為，須由智慧簡擇力離繫始能顯現。

2. 非擇滅無為：即不藉慧擇力所得之涅槃，但因緣闕故不生不滅也。

3. 虛空無為：即無礙之性，因其不藉因緣，本來自存，故亦名無為。

4. 空無邊處無為：因厭物質粗色而忻空處之有情。此名為空，亦有極微之色為精神所

依，名曰心識，實與色法同。後三無色亦然。處者所依之義，空無邊之有情所依，則無為也。

5. 識無邊處無為：厭空無邊而忻識無邊。
(餘如前解)

6. 無所有處無為：厭無邊識，而忻觀無我所平等，無差別之處。(餘如前解)

7. 非想非非想處無為：觀前想如癰如瘡，而忻寂靜微妙之想。(餘如前解) 此四無色雖無麤色，而有細色與心，皆屬加行時修因得之報，而各依無為法以生五蘊也。

8. 緣起支性無為：謂十二支雖皆有為，而其前後相生，條然不易，其一定之理法即無為。

9. 聖道支性無為：謂八聖道一一俱能離染，其一定不易之理法即無為。

以上九無為，悉皆是善。而吾佛法之最重者，在擇滅無為。蓋斷煩惱證涅槃，乃佛法之最終目的也。達此目的，必待於佛法之教化，以佛法能引生吾人之無漏慧故。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP CỬU KHÓA

ĐẠI CHÚNG BỘ ĐẰNG

CHI PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG

Đại Chúng, Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Âm Quang bát bộ, cập Hóa Địa nhất phần, đối ư hiện tượng giới, vị giai tạ nhân duyên nhi sinh diệt quá lai chi pháp, thể dụng câu vô, duy hiện tại sát-na, hữu vi vô vi, thể dụng câu hữu. Đại Chúng bộ vị ngô nhân tâm tính bản lai thanh tịnh, đăn nhân khách trần phiền não chi sở tạp nhiễm thuyết vi bất tịnh. Kỳ khách trần vô thủy dữ tịnh tâm câu tại, do thử tạo nghiệp nhi lưu chuyển sinh tử. Nhược tu thánh đạo, tắc ly nhiễm nhi tịnh tâm hiện hĩ. Kỳ đối ư thực thể giới, tắc thuyết tả liệt cửu chủng vô vi, tức bất tạ nhân duyên bản lai pháp nhĩ chi lý thể dã.

1. Trạch diệt vô vi: Niết-bàn vân diệt, vị thử Niết-bàn vô vi, tu do trí tuệ giản trạch lực ly hệ thủy năng hiển hiện.

2. Phi trạch diệt vô vi: Tức bất tạ tuệ trạch lực sở đắc chi Niết-bàn, đăn nhân duyên khuyết cố bất sinh bất diệt dã.

3. Hư không vô vi: Tức vô ngại chi tính, nhân kỳ bất tạ nhân duyên, bản lai tự tồn, cố diệt danh vô vi.

4. Không vô biên xứ vô vi: Nhân yếm vật chất thô sắc nhi hân không xứ chi hữu tình. Thử danh vi Không, diệc hữu cực vi chi sắc vi tinh thần sở y, danh viết tâm thức, thực dữ sắc pháp đồng. Hậu tam Vô Sắc diệc nhiên. Xứ giả sở y chi nghĩa, Không vô biên chi hữu tình sở y, tắc vô vi dã.

5. Thức vô biên xứ vô vi: Yếm Không vô biên nhi hân Thức vô biên. (Dư như tiền giải)

6. Vô sở hữu xứ vô vi: Yếm vô biên thức, nhi hân quán Vô ngã Ngã sở bình đẳng, vô sai biệt chi xứ. (Dư như tiền giải)

7. Phi tướng phi phi tướng xứ vô vi: Quán tiền tướng như ung như sang, nhi hân tịch tĩnh vi diệu chi tướng. (Dư như tiền giải) Thử tứ Vô Sắc tuy vô thô sắc, nhi hữu tế sắc dữ tâm, giai thuộc gia hạnh thời tu nhân đắc chi báo, nhi các y vô vi pháp dĩ sinh ngũ uẩn dã.

8. Duyên khởi chi tính vô vi: Vị thập nhị chi tuy giai hữu vi, nhi kỳ tiền hậu tương sinh, điều nhiên bất dịch, kỳ nhất định chi lý pháp tức vô vi.

9. Thánh đạo chi tính vô vi: Vị bát thánh đạo nhất nhất câu năng ly nhiễm, kỳ nhất định bất dịch chi lý pháp tức vô vi.

Dĩ thượng cửu vô vi, tất giai thị thiện. Nhi ngô Phật pháp chi tối trọng giả, tại trạch diệt vô vi. Cái đoạn phiền não chứng Niết-bàn, nãi Phật pháp chi tối chung mục đích dã. Đạt thử mục đích, tất dĩ Phật pháp chi giáo hóa, dĩ Phật pháp năng dẫn sinh ngô nhân chi vô lậu tuệ cố.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 19

PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG⁽¹⁾ CỦA ĐẠI CHỨNG BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC

Tám bộ phái Đại Chứng, Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Âm Quang và một phần của Hóa Địa⁽²⁾, đối với hiện tượng giới, cho rằng các pháp quá khứ vị lai đều nương nơi nhân duyên mà sinh diệt, thể dụng đều không có; chỉ trong sát-na hiện tại, hữu vi vô vi, thể dụng đều có. Đại Chứng bộ cho rằng tâm tính chúng ta ban đầu vốn thanh tịnh, chỉ vì tạp nhiễm khách trần phiền não mà nói là bất tịnh. Khách trần ấy từ vô thủy cùng với tịnh tâm đều tồn tại, do đây tạo nghiệp mà lưu chuyển sinh tử. Nếu tu thánh đạo thì lìa tạp nhiễm mà tịnh tâm hiện ra. Đối với thực thể giới, bộ phái này cho rằng có chín loại vô vi kể dưới

(1) Pháp vô khứ lai tông: một trong mười tông của Phật giáo theo sự phân giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương đời quá khứ và vị lai thể dụng của các pháp đều không, chỉ có pháp hiện tại và pháp vô vi mới có thực thể.

(2) Các bộ phái Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn thuộc Đại Chứng bộ; các bộ phái Kinh Lượng, Pháp Tạng, Âm Quang, Hóa Địa thuộc Thượng Tọa bộ.

đây, tức là lý thể của pháp nhĩ⁽³⁾ xưa nay không nương nơi nhân duyên.

1. Trạch diệt vô vi: Niết-bàn gọi là diệt, nghĩa là Niết-bàn này vô vi, cần phải do năng lực giản trạch⁽⁴⁾ của trí tuệ xa lìa mọi trói buộc mới có thể hiển hiện.

2. Phi trạch diệt vô vi: Tức là Niết-bàn không nhờ vào năng lực giản trạch của trí tuệ mà đạt được, chỉ vì thiếu duyên nên không sinh không diệt.

3. Hư không vô vi: Tức tính vô ngại, vì nó không nương vào nhân duyên, xưa nay vẫn tự tồn tại, nên cũng gọi là vô vi.

4. Không vô biên xứ vô vi: Vì hữu tình nhầm chán thô sắc vật chất mà thích Không xứ⁽⁵⁾. Tầng trời này gọi là Không, cũng có sắc cực nhỏ làm chỗ nương tựa cho tinh thần, gọi là tâm thức, thật ra giống với sắc pháp. Ba tầng trời Vô Sắc sau cũng vậy. “Xứ” có nghĩa là nơi nương tựa, nơi nương tựa của loài hữu tình Không vô biên là vô vi.

(3) Pháp nhĩ: chỉ mọi hiện tượng tự nhiên của các pháp, không trải qua bất kỳ một sự tạo tác nào, tức chỉ tướng trạng xưa nay của sự vật, như tính của lửa là nóng, tính của nước là ướt.

(4) Giản trạch là phân biệt chọn lựa, phán đoán sự việc một cách chính xác. Năng lực dùng trí tuệ để phân biệt chọn lựa tất cả các pháp gọi là “giản trạch lực”. Nhờ năng lực này mà được Diệt đế Niết-bàn, gọi là “trạch diệt”.

(5) Không xứ tức Không vô biên xứ, là tầng trời thứ nhất trong bốn tầng trời của cõi Vô Sắc. Ba tầng trời sau là Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

5. Thức vô biên xứ vô vi: Nhàm chán Không vô biên mà thích Thức vô biên. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên)

6. Vô sở hữu xứ vô vi: Nhàm chán Vô biên thức⁽⁶⁾ mà thích quán chỗ bình đẳng, không sai biệt của Vô ngã và Ngã sở. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên)

7. Phi tướng phi phi tướng xứ vô vi: Quán các cảnh giới trước tướng như ung như nhọt, mà thích niệm tướng tịch tĩnh vi diệu. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên) Bốn tầng trời Vô Sắc này tuy không có thô sắc, nhưng vẫn có sắc cực nhỏ và tâm, đều thuộc quả báo lúc gia hạnh tu nhân mà đạt được và đều nương vào pháp vô vi mà sinh ra năm uẩn.

8. Duyên khởi chi tính vô vi: Nghĩa là mười hai nhân duyên tuy đều là hữu vi, nhưng chúng trước sau tương sinh, mạch lạc thứ lớp không biến đổi, lý pháp nhất định của nó tức là vô vi.

9. Thánh đạo chi tính vô vi: Nghĩa là tám thánh đạo tất cả đều có thể xa lìa ô nhiễm, lý pháp nhất định, không thay đổi của nó tức là vô vi.

Chín loại vô vi trên đây, tất cả đều là thiện. Nhưng quan trọng nhất trong Phật pháp của chúng ta là ở trạch diệt vô vi. Bởi vì đoạn trừ phiền não chứng Niết-bàn chính là mục đích tối hậu của Phật pháp. Đạt được mục đích ấy, tất phải nhờ sự giáo hóa của Phật pháp, vì

⁽⁶⁾ Thức vô biên xứ còn gọi là Vô biên thức xứ.

Phật pháp có thể dẫn dắt, làm phát sinh trí tuệ vô lậu của chúng ta.

III. NGHĨA TỪ

藉 *tạ*: 1. 薦也 tiến dã (cái chiếu để nằm) 2. 坐臥其上 tọa ngoại kỳ thượng (ngồi, nằm lên trên) 3. 依賴 y lại (nương vào, nhờ cậy vào).

體用 *thể dụng*: 事物之本體及作用 sự vật chi bản thể cập tác dụng (bản thể và tác dụng của sự vật).

客塵 *khách trần*: (*khách*: từ bên ngoài đến, không phải sẵn có; *trần*: bụi) 謂煩惱也 vị phiền não dã (gọi phiền não). 按心性中本無煩惱, 因迷惑於理, 而煩惱乃起, 故名爲客; 煩惱能污心性, 故名爲塵. Án tâm tính trung bản vô phiền não, nhân mê hoặc ư lý, nhi phiền não nãi khởi, cố danh vi *khách*; phiền não năng ô tâm tính, cố danh vi *trần* (Xét trong tâm tính vốn không có phiền não, vì mê lầm về lý mà phiền não mới khởi lên, nên gọi là *khách*; phiền não có thể làm dơ bản tâm tính, nên gọi là *trần*).

簡 *giản*: 1. 竹簡 trúc giản (cái thẻ tre) 2. 省略也 tỉnh lược dã (bỏ bớt, lược bớt) 3. 分別也, 選也 phân biệt dã, tuyển dã (phân biệt, lựa chọn).

厭 *yếm*: 1. 飽也, 足也 bão dã, túc dã (no, đủ) 2. 憎惡也 tăng ố dã (chán ghét). 凡事滿足即生憎

惡之心 Phàm sự mãn túc tức sinh tăng ố chi tâm
(Phàm việc đầy đủ thì sinh lòng chán ghét).

忻 *hân*: 喜也 hỉ dã (vui thích).

癰 *ung*: 腫也。一名癰疽 *thưng dã*. Nhất danh
ung thư (nhọt. Một tên gọi khác là ung thư).

瘡 *sang*: 瘍也，癰疽癰等之通稱 *dương dã*,
ung thư tiết đởng chi thông xưng (nhọt, gọi chung các
bệnh ung thư, rôm sảy).

十二支 *thập nhị chi*: 1. 謂子丑寅卯...也 vị
tý, sửu, dần, mão... dã (gọi mười hai chi tý, sửu, dần,
mão...) 2. 即十二因緣 tức thập nhị nhân duyên (tức
là mười hai nhân duyên).

條 *điều*: 1. 小枝也 *tiểu chi dã* (cành nhỏ) 2. 條
理也 *điều lý dã* (mạch lạc thứ lớp) 3. 項目 *hạng mục*
(điều, khoản).

IV. NGỮ PHÁP

其

ĐẠI TỪ

(tiếp theo bài 8)

Kỳ là đại từ, không đứng liền trước danh từ như khi nó là hình dung từ sở hữu hoặc hình dung từ chỉ thị (xem lại bài 7).

Đại từ kỳ ngoài cách dùng “kỳ = kỳ trung chi” đã đề cập ở bài 8, còn được dùng làm đại từ chỉ ngôi thứ ba. Nó có thể chỉ người, vật, việc; dùng cho cả số ít lẫn số nhiều. Tùy theo văn cảnh, có thể dịch: nó, người ấy, ông ấy, họ, chúng, cái đó, việc ấy...

Đại từ kỳ có thể làm chủ ngữ hoặc kiêm ngữ.

1. Làm chủ ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
其	對於實體界則說左列 九種無爲。	(Đệ thập cửu khóa) (1)
其	不藉因緣, 本來自存。	(như trên) (2)
其	前後相生, 條然不易。	(như trên) (3)
其	於弟子等, 撫慰之, 勉勵之 [...]	(Đệ cửu khóa) (4)

其	說法不倦，度生不 厭 [...]	(Đệ thất khóa) (5)
---	---------------------	-----------------------

(1) Kỳ chỉ Đại Chúng bộ, chủ ngữ của động từ *thuyết*.

(2) Kỳ chỉ hư không, chủ ngữ của động từ *ta, tồn*.

(3) Kỳ chỉ thập nhị nhân duyên, chủ ngữ của động từ *sinh, dịch*.

(4) Kỳ chỉ đức Phật, chủ ngữ của động từ *phủ ury, miễn lệ*.

(5) Kỳ chỉ đức Phật, chủ ngữ của động từ *thuyết, độ*.

Thí dụ khác:

其以佛法教人，能令眾生開悟，出苦海也。

Kỳ dĩ Phật pháp giáo nhân, năng linh chúng sinh khai ngộ, xuất khổ hải dã.

(Ngài lấy Phật pháp giáo hóa người ta, có thể khiến chúng sinh tỏ ngộ, ra khỏi biển khổ.)

Kỳ chỉ Bồ-tát, chủ ngữ của động từ *giáo, năng linh*.

鳥之能飛以其有翼。

Điều chi năng phi dĩ kỳ hữu dực.

(Chim mà bay được vì nó có cánh.)

Kỳ chỉ “điều”, chủ ngữ của động từ *hữu*.

2. Làm kiêm ngữ

Kiểm ngữ là một từ vừa làm tân ngữ vừa làm chủ ngữ. Trong trường hợp này, đại từ *kỳ* đứng giữa hai động từ, đối với động từ ở trước thì nó là tân ngữ, đối với động từ ở sau thì nó là chủ ngữ.

五祖乃傳法於慧能，令其南行。

Ngũ Tổ nãi truyền pháp ư Huệ Năng, linh kỳ nam hành.

(Ngũ Tổ liền truyền pháp cho Huệ Năng, bảo Ngài đi về phương nam.)

Kỳ thay cho *Huệ Năng*, vừa làm tân ngữ của động từ *linh* đứng trước nó, vừa làm chủ ngữ của động từ *hành* đứng sau nó.

親在，則善巧勸諭，令其持齋念佛求生西方。

Thân tại, tắc thiện xảo khuyến dụ, linh kỳ trì trai niệm Phật cầu sinh Tây phương.

(Cha mẹ còn sống, thì khéo léo khuyên nhủ, khiến họ ăn chay niệm Phật cầu sinh về Tây phương.)

Kỳ thay cho *thân* (= cha mẹ), vừa làm tân ngữ của động từ *linh* đứng trước nó, vừa làm chủ ngữ của các động từ đứng sau nó là *trì*, *niệm*, *cầu*.

第二十課

說一切有部等之法有我無宗

說一切有部，及雪山，多聞二部，對於宇宙萬有，分為左列五位觀之：

(一) 色法：即眼等五根，色等五塵，及法塵一分之無表(想像)色。

(二) 心法：即精神分別，又名心王。

(三) 心所法：即精神之特殊功用，如感覺知覺想像等，各各有別體，與心王和合相應起作用。

(四) 不相應行法：行是造作業，如生住異滅四相，能使有為法生住異滅也，但不與心等相應耳。

(五) 無為法：有三種，即擇滅，非擇滅，虛空。其非擇滅與虛空，對於知苦，斷集，證滅，修道之四諦法無所當，非四諦攝。唯擇滅無為是四諦攝。

說明以上五位者，或以五蘊(聚義)而類別之，或以有十入(處)而類別之，或以十八

界而類別之。要皆是有為所攝。有為之外，不出三種無為，此則宇宙萬有包括盡矣。其中雖有有為無為之別，而其法體始終恆有。不過其作用，有已起(過去)正起(現在)未起(未來)之別耳。所以此宗主張三世實有法體恆有也。又法體雖實有，而緣缺時不起作用，例如眼闕明緣，則不見物，以故法之單獨自體不起作用而況常一主宰而謂之我乎？據此理由，故名法有我無宗。

夫我既無，然則能引世界生存之苦者誰歟？曰：是不外業因與煩惱緣。若能斷盡此二，則眾苦皆亡，同時即證涅槃之妙體矣。其斷集證滅之方法即八正道及其三十七品等。故修道不外世俗之有漏慧，及出世之無漏勝義慧為運用。其中次第分為三道。(詳於第一冊第五五五六兩課內)所謂見道，修道，無學道是也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP KHÓA

THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ ĐẲNG CHI PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, cập Tuyết Sơn, Đa Văn nhị bộ, đối ư vũ trụ vạn hữu, phân vi tả liệt ngũ vị quan chi:

(Nhất) Sắc pháp: Tức nhãn đẳng ngũ căn, sắc đẳng ngũ trần, cập pháp trần nhất phần chi vô biểu (tưởng tượng) sắc.

(Nhị) Tâm pháp: Tức tinh thần phân biệt, hựu danh tâm vương.

(Tam) Tâm sở pháp: Tức tinh thần chi đặc thù công dụng, như cảm giác tri giác tưởng tượng đẳng, các hữu biệt thể, dữ tâm vương hòa hợp tương ưng khởi tác dụng.

(Tứ) Bất tương ưng hành pháp: Hành thị tạo tác nghiệp, như sinh trụ dị diệt tứ tướng, năng sử hữu vi pháp sinh trụ dị diệt dã, dẫn bất dữ tâm đẳng tương ưng nhĩ.

(Ngũ) Vô vi pháp: Hữu tam chủng, tức trạch diệt, phi trạch diệt, hư không. Kỳ phi trạch diệt dữ hư không, đối ư tri khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo chi Tứ đế pháp vô sở đương, phi Tứ đế nhiếp. Duy trạch diệt vô vi thị Tứ đế nhiếp.

Thuyết minh dĩ thượng ngũ vị giả, hoặc dĩ ngũ uẩn (tụ nghĩa) nhi loại biệt chi, hoặc dĩ hữu thập nhập (xứ) nhi loại biệt chi, hoặc dĩ thập bát giới nhi loại biệt chi. Yếu giai thị hữu vi sở nhiếp. Hữu vi chi ngoại, bất xuất tam chủng vô vi, thử tắc vũ trụ vạn hữu bao quát tận hĩ. Kỳ trung tuy hữu hữu vi vô vi chi biệt, nhi kỳ pháp thể thủy chung hằng hữu. Bất quá kỳ tác dụng, hữu dĩ khởi (quá khứ) chánh khởi (hiện tại) vị khởi (vị lai) chi biệt nhĩ. Sở dĩ thử tông chủ trương tam thể thực hữu pháp thể hằng hữu dã. Hựu pháp thể tuy thực hữu, nhi duyên khuyết thời bất khởi tác dụng, lệ như nhãn khuyết minh duyên, tắc bất kiến vật, dĩ cố pháp chi đơn độc tự thể bất khởi tác dụng nhi hưởng thường nhất chủ thể nhi vị chi ngã hồ? Cứ thử lý do, cố danh Pháp hữu ngã vô tông.

Phù ngã ký vô, nhiên tắc năng dẫn thế giới sinh tồn chi khổ giả thùy dư? Viết: Thị bất ngoại nghiệp nhân dữ phiền não duyên. Nhược năng đoạn tận thử nhị, tắc chúng khổ giai vong, đồng thời tức chứng Niết-bàn chi diệu thể hĩ. Kỳ đoạn tập chứng diệt chi phương pháp tức bát chánh đạo cập kỳ tam thập thất phẩm đẳng. Cố tu đạo bất ngoại thể tục chi hữu lậu tuệ, cập xuất thế chi vô lậu thắng nghĩa tuệ vi vận dụng. Kỳ trung thứ đệ phân vi tam đạo. (Trường ư Đệ nhất sách Đệ ngũ thập ngũ lục lưỡng khóa nội) Sở vị kiến đạo, tu đạo, vô học đạo thị dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 20

PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG⁽¹⁾ CỦA THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ và hai bộ phái Tuyết Sơn, Đa Văn, đối với vũ trụ vạn hữu, chia làm năm phẩm loại và quan niệm chúng như sau:

1. Sắc pháp: Tức năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và vô biểu sắc⁽²⁾ (tưởng tượng), một phần của pháp trần.

2. Tâm pháp: Tức tinh thần phân biệt, còn gọi là tâm vương.

3. Tâm sở pháp: Tức công dụng đặc thù của tinh thần, như cảm giác, tri giác, tưởng tượng v.v..., mỗi mỗi đều có tự thể riêng, hòa hợp tương ưng với tâm vương mà khởi tác dụng.

4. Bất tương ưng hành pháp: “Hành” là tạo tác nghiệp, như bốn tướng sinh trụ dị diệt, có thể khiến cho

⁽¹⁾ Pháp hữu ngã vô tông: một trong mười tông của Phật giáo theo sự phán giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương ba đời thật có, pháp thể hằng hữu, nhưng ngã chỉ là cái tên do các pháp giả hòa hợp.

⁽²⁾ Vô biểu sắc là loại sắc pháp mà mắt không nhìn thấy được. Vì nó không hiển lộ ra ngoài nên gọi là “vô biểu”, nó do tứ đại đất, nước, lửa, gió trong thân sinh ra nên gọi là “sắc”.

pháp hữu vi sinh trụ dị diệt, nhưng không tương ứng với tâm và tâm sở.

5. Vô vi pháp: Có ba loại, tức trạch diệt, phi trạch diệt, hư không⁽³⁾. Trong đó phi trạch diệt và hư không, đối với pháp Tứ đế biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo không có quan hệ, không nhiếp vào Tứ đế. Chỉ trạch diệt vô vi là nhiếp vào Tứ đế.

Thuyết minh năm phẩm loại trên, hoặc lấy năm uẩn (“uẩn” nghĩa là tích tụ, chứa nhóm) mà phân biệt chúng thành từng loại, hoặc lấy mười nhập (xứ)⁽⁴⁾ mà phân biệt chúng, hoặc lấy mười tám giới⁽⁵⁾ mà phân biệt chúng. Tóm lại đều nhiếp vào hữu vi. Ngoài hữu vi, chúng không ra khỏi ba loại vô vi, như thế là bao gồm cả vũ trụ vạn hữu. Trong đó tuy có phân biệt hữu vi vô vi, nhưng pháp thể của chúng trước sau vẫn hằng hữu. Chẳng qua tác dụng của chúng có khác nhau là đã khởi (quá khứ), đang khởi (hiện tại), chưa khởi (vị lai) mà thôi. Cho nên tông này chủ trương ba đời thật có pháp

⁽³⁾ Tức trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi.

⁽⁴⁾ Nhập (xứ): Tiếng Phạn ayatana, cựu dịch là “nhập”, tân dịch là “xứ”, tức căn và trần (cảnh) tiếp xúc nhau sinh ra thức. Tất cả các pháp chia làm ba khoa là 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 12 nhập hay 12 xứ (gồm 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 18 giới (gồm 6 căn, 6 trần và 6 thức [nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức]). Không thấy nói 10 nhập (xứ).

⁽⁵⁾ Giới: từ để gọi các phạm trù đã phân loại, tức là các sự vật có sai biệt mà không lẫn lộn.

thể hằng hữu. Lại nữa, pháp thể tuy thật có, nhưng khi thiếu duyên thì không khởi tác dụng, chẳng hạn như con mắt thiếu duyên ánh sáng thì không thấy vật, vì thế tự thể đơn độc của pháp không khởi tác dụng, huống gì chủ thể thường nhất mà gọi là “ngã” sao? Căn cứ vào lý do này, nên lấy tên Pháp hữu ngã vô tông.

Ngã đã không có, vậy thì cái có thể dẫn tới cái khổ của thế giới sinh tồn này là gì? - Đáp: Đó là không ngoài nghiệp nhân và duyên phiền não. Nếu có thể dứt hết hai thứ này thì các khổ đều mất, đồng thời chứng ngay diệu thể Niết-bàn. Phương pháp đoạn tập chứng diệt của tông này chính là bát chánh đạo và 37 phẩm trợ đạo. Cho nên tu đạo không ngoài sự vận dụng trí tuệ hữu lậu của thế tục và trí tuệ thắng nghĩa vô lậu xuất thế. Thứ tự trong đó chia làm ba giai vị⁽⁶⁾. (Xem rõ ở hai bài 55 và 56 tập 1)⁽⁷⁾ Đó gọi là kiến đạo⁽⁸⁾, tu đạo⁽⁹⁾, vô học đạo⁽¹⁰⁾.

⁽⁶⁾ Tam đạo: kiến đạo, tu đạo và vô học đạo; hai đạo trước cũng gọi là hữu học đạo. Đó là ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ-tát.

⁽⁷⁾ Tác giả nói như vậy, nhưng nội dung bài 55 (Giới tọa cao quảng đại sàng), bài 56 (Giới phi thời thực) và các bài khác trong *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* đều không đề cập đến “tam đạo” nói ở đây.

⁽⁸⁾ Giai vị này mới thấy được đế lý và đoạn trừ kiến hoặc.

⁽⁹⁾ Giai vị này đã đoạn hết các hoặc ở giai vị kiến đạo, lại tu tập thêm để đoạn trừ tu hoặc.

⁽¹⁰⁾ Giai vị này đoạn trừ hết các hoặc, giải thoát sự trói buộc.

III. NGHĨA TỪ

根 căn: 1. 植物體向土中伸長之部分曰根 thực vật thể hướng thổ trung thân trường chi bộ phận viết căn (bộ phận của thân cỏ cây mọc dài trong đất gọi là căn - rễ cây) 2. 凡物在下之部分亦曰根 phần vật tại hạ chi bộ phận diệc viết căn (phần bộ phận ở dưới của một vật cũng gọi là căn, như 舌根 *thiệt căn*: cuống lưỡi) 3. 事物之本原也 sự vật chi bản nguyên dã (cội gốc của sự vật, như 根治 *căn trị*: chữa bệnh tận gốc) 4. 佛典用爲能生之義, 如所謂眼, 耳, 鼻, 舌, 身, 意之六根, 以其能對境而生識 Phật điển dụng vi năng sinh chi nghĩa, như sở vị nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý chi lục căn, dĩ kỳ năng đối cảnh nhi sinh thức (Phật điển dùng làm nghĩa “có thể sinh ra”, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn, vì chúng có thể đối cảnh mà sinh ra thức).

表 biểu: 1. 外也 ngoại dã (ở ngoài, bên ngoài) 2. 奏章之屬 tấu chương chi thuộc (loại tấu chương - tờ biểu tâu với vua) 3. 記號 ký hiệu (dấu hiệu dùng để ghi, như biểu ký) 4. 顯露 hiển lộ (hiển bày ra ngoài).

殊 thù: 1. 異也, 別也 dị dã, biệt dã (khác, riêng) 2. 極甚之意 cực thậm chi ý (rất, lắm). **Đặc thù:** đặc biệt.

相應 tương ứng: (từ phổ thông đọc tương ứng) 互相呼應 hỗ tương hô ứng (gọi đáp lẫn nhau, ứng

theo nhau - như “đồng thanh tương ứng” nghĩa là những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau).

tương ứng: (thuật ngữ Phật học đọc tương ứng)

1. 謂事物之契合也; 如心, 心所之相應是也 vị sự vật chi khế hợp dã; như tâm, tâm sở chi tương ứng thị dã (gọi sự vật khế hợp nhau; như tâm và tâm sở tương ứng là đó vậy) 2. 謂契合於理; 如境智相應是也 vị khế hợp ư lý; như cảnh trí tương ứng thị dã (gọi sự khế hợp với lý; như cảnh và trí tương ứng là đó vậy).

相 *tướng*: 1. 形貌也 hình mạo dã (hình dáng mặt mũi) 2. 看人之面貌而斷其吉凶 khán nhân chi diện mạo nhi đoán kỳ cát hung (xem diện mạo của người ta mà đoán điều tốt xấu của họ - xem tướng) 3. 百官之長也, 如言相國 bách quan chi trưởng dã, như ngôn tướng quốc (chức quan đứng đầu cả trăm quan, như nói tướng quốc) 4. 梵語 lakṣaṇa 之義譯, 即指諸法之形像狀態 Phạn ngữ lakṣaṇa chi nghĩa dịch, tức chỉ chư pháp chi hình tượng trạng thái (dịch nghĩa tiếng Phạn lakṣaṇa, tức chỉ hình tượng trạng thái của các pháp).

主宰 *chủ tể*: 1. 宰亦主也, 故亦稱主持者爲主宰; 如一國則君爲主宰, 一身則心爲主宰 tể diệt chủ dã, cố diệt xưng chủ trì giả vi chủ tể; như nhất quốc tắc quân vi chủ tể, nhất thân tắc tâm vi chủ tể (chữ tể cũng có nghĩa làm chủ, nên cũng gọi người hay vật chủ trì là chủ tể; như một nước thì vua là chủ tể, một

thân thì cái tâm là chủ thể) 2. 指我，即其體常一而有主宰事物之作用者 chỉ ngã, tức kỳ thể thường nhất nhi hữu chủ thể sự vật chi tác dụng giả (chỉ “ngã”, tức là cái mà thể của nó thường nhất và có tác dụng làm chủ sự vật).

IV. NGŨ PHÁP

等

TRỢ TỪ

Đệ nhị thập khóa này dùng đến sáu chữ *dạng*, tất cả đều là trợ từ.

Trợ từ *dạng*, từ bài đầu đến bài này, được dùng theo những cách sau đây:

1. Dùng sau danh từ chỉ người hoặc sự vật số ít để biểu thị số nhiều, có thể dịch là các.

danh từ	等	
心	等	(Đệ nhị thập khóa) (1)
弟子	等	(Đệ cửu khóa) (2)

(1) *tâm dạng* chỉ tâm và tâm sở.

(2) *đệ tử dạng*: chư đệ tử.

2. Dùng sau đại từ chỉ ngôi số ít để lập thành đại từ chỉ ngôi số nhiều, có nghĩa là bọn, lũ, chúng.

	đại từ	等	
ngôi 1	我 吾	等 等	(Đệ thập tam khóa) (1)
ngôi 2	汝 公	等 等	(Đệ cửu khóa) (2)
ngôi 3	彼	等	(3)

(1) chúng tôi, chúng ta

(2) *công đảng*: chư công (các ông)

(3) chúng nó, họ

Chữ đảng này dùng như các chữ 輩 *bối*, 曹 *tào*, 儕 *sài*, 們 *môn*.

3. Dùng sau một đoạn liệt cử nhiều người, nhiều vật. Trường hợp này đảng có nghĩa là các người như..., các vật như... Nếu liệt cử chưa hết thì có thể dịch là vân vân...

đoạn liệt cử	等	
感覺, 知覺, 想像	等	(Đệ nhị thập khóa)
八正道及三十七品	等	(như trên)
三時, 五時, 十時[...]	等	(Đệ lục khóa)

魚肉血味鹽酥乳	等	(Đệ bát khóa)
佛身觀，人生觀及 世界觀	等	(Đệ thập khóa)
馬鳴，龍樹	等	(như trên)
宗輪論，部執異論	等	(Đệ thập thất khóa)
犢子部，正量部	等	(Đệ thập bát khóa)

4. Sau trợ từ *đẳng* có thể dùng thêm một danh từ chỉ người hoặc sự vật. Chữ *đẳng* này có nghĩa các, những.

四波羅夷	等戒	(Đệ thập nhất khóa) (1)
緬甸暹羅	等處	(Đệ thập khóa) (2)
犯罪懺罪	等事	(3)
房舍	等法	(4)

(1) bốn giới ba-la-di

(2) các xứ Miến Điện, Xiêm La (Thái Lan)

(3) phạm tội sám tội đẳng sự

(các việc phạm tội, sám hối tội lỗi)

(4) phòng xá đẳng pháp

(các pháp về phòng xá)

5. Dùng sau danh từ chỉ thành phần đầu tiên (người, vật) của một nhóm gồm nhiều người, nhiều vật để chỉ chung cả nhóm người, nhóm vật ấy.

thành phần đầu tiên trong nhóm	等	
說一切有部	等	(Đệ nhị thập khóa) (1)
憍陳如	等	(Đệ nhị khóa) (2)
舍利弗	等	(Đệ thập tam khóa) (3)
大眾部	等	(Đệ thập cửu khóa) (4)

(1) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ và hai bộ phái Thuyết Sơn, Đa Văn

(2) Kiêu-trần-như và bốn vị khác

(3) Xá-lợi-phất và các vị khác

(4) Đại Chúng bộ và các bộ phái Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Ẩm Quang, một phần Hóa Địa bộ

6. Dùng sau danh từ chỉ thành phần đầu tiên của một nhóm gồm nhiều người, nhiều vật để chỉ chung nhóm ấy; ở sau lại dùng thêm lượng từ (= số từ + danh từ) để cho biết nhóm ấy có bao nhiêu người, vật.

thành phần đầu tiên + 等	lượng từ	
眼等	五根	(Đệ nhị thập khóa) (1)
色等	五塵	(như trên) (2)
苦等	四諦	(Đệ cửu khóa) (3)
憍陳如等	五人	(Đệ nhị khóa) (4)

(1) năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

(2) năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc

(3) bốn đế khổ, tập, diệt, đạo

(4) nhóm Kiều-trần-như năm người

誰

Về từ loại, *thùy* có thể là đại từ nghi vấn hoặc hình dung từ nghi vấn.

1. Đại từ nghi vấn

Thùy (= ai, gì, người nào, cái nào) được dùng cho cả người lẫn sự vật, có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, biểu ngữ, gia từ (định ngữ).

a. Làm chủ ngữ

- Hỏi về người

誰能出不由戶？

Thùy năng xuất bất do hộ?

(Ai có thể ra khỏi nhà mà chẳng do nơi cửa?)

Thùy: chủ ngữ của động từ *năng xuất*.

死後誰榮更誰辱？

Tử hậu *thùy* vinh cánh *thùy* nhục?

(Sau khi chết ai vinh lại ai nhục?)

Chữ *thùy* trước là chủ ngữ của hình dung từ *vinh*, chữ *thùy* sau là chủ ngữ của hình dung từ *nhục*.

- Hỏi về vật

院果誰先熟？

Viện quả *thùy* tiên thực?

(Trái cây trong sân loại nào chín trước?)

Thùy: hỏi về quả, chủ ngữ của hình dung từ *thực*.

b. Làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	trợ từ	
追我者	誰	也?	(1)
能引世界生存 之苦者	誰	歟?	(Đệ nhị thập khóa) (2)

(1) Truy ngã giả *thùy* dã?

(Người đuổi theo ta là *ai*?)

(2) Cái có thể dẫn tới cái khổ của thế giới sinh tồn này là *gì*?)

Thùy: hỏi về sự việc.

Cả hai câu này đều là câu nghi vấn có hình thức câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, mẫu câu: chủ ngữ + vị ngữ + trợ từ (đã đề cập ở bài 17).

c. Làm tân ngữ

- Hỏi về người

吾誰欺? 欺天乎?

Ngô *thùy* khi? Khi thiên hồ?

(Ta lừa dối *ai*? Lừa dối trời chăng?)

Thùy: tân ngữ của động từ *khi*, nhưng vì là đại từ nghi vấn nên nó đứng trước động từ.

- Hỏi về vật

問先生誰友? 有白石青松共成三老。

Vấn tiên sinh *thùy* hữu? Hữu bạch thạch thanh
tùng cộng thành tam lão.

(Hỏi tiên sinh làm bạn với gì? Có đá trắng, thông
xanh hợp lại thành ba cụ già.)

Thùy: đứng trước động từ *hữu* (= làm bạn, kết bạn)
làm tân ngữ của động từ này.

d. Làm biểu ngữ

夫執輿者爲誰?

Phù chấp dư giả vi *thùy*?

(Người cầm dây cương xe kia là ai?)

Thùy: đứng sau hệ từ *vi* làm biểu ngữ.

đ. Làm gia từ (định ngữ)

吾不知誰之子。

Ngô bất tri *thùy* chi tử.

(Ta chẳng biết là con của ai.)

Trong từ tổ “*thùy* chi tử”, *thùy* là gia từ, làm định
ngữ cho đoan từ *tử*.

2. Hình dung từ nghi vấn

Thùy (= ai, nào) đứng trước danh từ làm định ngữ
tu sức cho danh từ ấy.

明月落誰家?

Minh nguyệt lạc *thùy* gia?

(Trăng sáng rụng nhà ai?)

不知三百餘年後，
天下誰人泣素如？

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ *thùy* nhân khắp Tố Như?
(Chẳng biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ người nào khóc Tố Như?)

第二十一課

犢子部等之我法俱有宗及其餘

犢子為部主之姓，原是外道後出家，師拜羅怛羅。先因佛說九分毘曇，舍利弗釋之，名法相毘曇，弟子羅怛羅大弘其說，犢子復祖述之。其以補特伽羅說著名。補特伽羅譯云“我”。此我與外道之我不同。彼為生物生活之原質，所謂靈魂者。佛學視之為常一主宰之人我，別存於五蘊之外故不取。此犢子部之我則不然。既非五蘊之當體，又非離于五蘊，然不可云全無。吾人造善惡業因，未來感受其果，皆有待此我以為現世後世之關聯。不然，吾人死後，五蘊既滅，何以轉生來世？由此定有補特伽羅任持諸業。又佛為一切智者，能知一切，若無此我，則心心所念之生滅，何以知一切法？（謂知色之心不知心，知心之心不知色也。）今有此我常住不變，知色知心，徧知自在，故自凡夫至於成佛，常有補特伽羅貫通三

世為一實體。不可謂為五蘊之有為，亦不可謂為涅槃之無為，故歸之於不可說。此所以判為我法俱有宗。此宗本分一切法為三聚：曰有為聚，曰無為聚，曰非二聚。(第三即補特伽羅。)又立五法藏，即三世及無為與此不可說我也。或謂後世佛學發達教義立如來藏，與此補特伽羅藏思想，不無馬跡蛛絲之關係云。然此說僅犢子部及以下之法上賢胄正量密林山五部信受，餘大小乘皆不取，且呼為附佛法外道焉。

上來三宗之名，皆吾中國賢首宗先德之所判別，非彼自稱之宗名也。下列三宗亦爾。

現通假實宗：指說假部謂現在法中在五蘊為為實，在界處為假，餘不定。

俗妄真實宗：指說出世部。(如前第十五課所明。)

諸法但名宗：指一說部。(同上)

以上六宗總束前之二十部完。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT KHÓA

ĐỘC TỬ BỘ ĐẲNG CHI NGÃ PHÁP

CÂU HỮU TÔNG CẬP KỲ DƯ

Độc Tử vi bộ chủ chi tính, nguyên thị ngoại đạo hậu xuất gia, sư bá La-hầu-la. Tiên nhân Phật thuyết cửu phần *Tỳ-dàm*, Xá-lợi-phất thích chi, danh *Pháp tướng Tỳ-dàm*, đệ tử La-hầu-la đại hoàng kỳ thuyết, Độc Tử phục tổ thuật chi. Kỳ dĩ bổ-đặc-già-la thuyết trừ danh. Bổ-đặc-già-la dịch vân “ngã”. Thử ngã dĩ ngoại đạo chi ngã bất đồng. Bỉ vi sinh vật sinh hoạt chi nguyên chất, sở vị linh hồn giả. Phật học thị chi vi thường nhất chủ thể chi nhân ngã, biệt tồn ư ngũ uẩn chi ngoại cố bất thủ. Thử Độc Tử bộ chi ngã tắc bất nhiên. Ký phi ngũ uẩn chi đương thể, hựu phi ly vu ngũ uẩn, nhiên bất khả vân toàn vô. Ngô nhân tạo thiện ác nghiệp nhân, vị lai cảm thọ kỳ quả, giai hữu đãi thử ngã dĩ vi hiện thế hậu thế chi quan liên. Bất nhiên, ngô nhân tử hậu, ngũ uẩn ký diệt, hà dĩ chuyển sinh lai thế? Do thử định hữu bổ-đặc-già-la nhiệm trì chư nghiệp. Hựu Phật vi Nhất thiết trí giả, năng tri nhất thiết, nhược vô thử ngã, tắc tâm tâm sở niệm chi sinh diệt, hà dĩ tri nhất thiết pháp? (Vị tri sắc chi tâm bất tri tâm, tri tâm chi tâm bất tri sắc dã.) Kim hữu thử ngã thường trụ bất biến, tri sắc tri tâm, biến tri tự tại, cố tự phạm phu chí ư thành

Phật, thường hữu bổ-đặc-già-la quán thông tam thế vi nhất thực thể. Bất khả vị vi ngũ uẩn chi hữu vi, diệc bất khả vị vi Niết-bàn chi vô vi, cố qui chi ư bất khả thuyết. Thử sở dĩ phán vi Ngã pháp câu hữu tông. Thử tông bản phân nhất thiết pháp vi tam tụ: viết hữu vi tụ, viết vô vi tụ, viết phi nhị tụ. (Đệ tam tức bổ-đặc-già-la.) Hựu lập ngũ pháp tạng, tức tam thế cập vô vi dĩ thử bất khả thuyết ngã dã. Hoặc vị hậu thế Phật học phát đạt giáo nghĩa lập Như Lai tạng, dĩ thử bổ-đặc-già-la tạng tư tưởng, bất vô mã tích thù ti chi quan hệ vân. Nhiên thử thuyết căn Độc Tử bộ cập dĩ hạ chi Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn ngũ bộ tín thọ, dư Đại Tiểu thừa giai bất thủ, thả hô vi phụ Phật pháp ngoại đạo yên.

Thượng lai tam tông chi danh, giai ngô Trung Quốc Hiền Thủ tông tiên đức chi sở phán biệt, phi bỉ tự xưng chi tông danh dã. Hạ liệt tam tông diệc nhĩ.

Hiện thông giả thực tông: chỉ Thuyết Giả bộ vị hiện tại pháp trung tại ngũ uẩn vi vi thực, tại giới xứ vi giả, dư bất định.

Tục vọng chân thực tông: chỉ Thuyết Xuất Thế bộ (như tiên Đệ thập ngũ khoá sở minh).

Chư pháp dẫn danh tông: chỉ Nhất Thuyết bộ (đồng thượng).

Dĩ thượng lục tông tổng thúc tiên chi nhị thập bộ hoàn.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 21

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG⁽¹⁾ VÀ CÁC TÔNG KHÁC CỦA ĐỘC TỬ BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC

Độc Tử là họ của bộ chủ, nguyên là ngoại đạo sau xuất gia, tôn La-hầu-la làm thầy. Trước tiên, nhân Phật nói chín phần *Tỳ-dàm*, Xá-lợi-phất giải thích, lấy tên là *Pháp tướng Tỳ-dàm*, đệ tử là La-hầu-la truyền bá rộng rãi thuyết của Ngài, Độc Tử lại noi theo mà hồng truyền. Ngài nổi tiếng nhờ thuyết *bổ-đặc-già-la* (*pudgala*). *Bổ-đặc-già-la* dịch là “ngã”. Ngã này không giống với ngã của ngoại đạo. Ngã kia [của ngoại đạo] là nguyên chất của sinh hoạt sinh vật, tức cái gọi là linh hồn. Phật học xem đó là cái ngã của con người chủ thể thường nhất, tồn tại riêng bên ngoài năm uẩn, nên không chấp nhận. Ngã của Độc Tử bộ này thì không như thế. Đã không phải là *đương thể*⁽²⁾ của năm uẩn, lại không lìa năm uẩn, nhưng không thể nói nó là hoàn toàn không. Chúng ta tạo nghiệp nhân thiện ác, đời sau cảm thọ quả báo, đều do cái ngã này để làm mối liên quan giữa đời này và đời sau. Nếu không như vậy, sau khi chúng ta chết, năm uẩn đã diệt, nhờ vào cái gì mà

⁽¹⁾ Ngã pháp câu hữu tông: một trong mười tông của Phật giáo theo phân giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương ngã, pháp đều thật có.

⁽²⁾ *Đương thể*: tức bản thể, như *đương thể* của sóng là nước.

chuyển sinh đời sau? Do đó, nhất định có bồ-đặc-già-la để giữ lấy các nghiệp. Lại nữa, Phật là bậc Nhất thiết trí⁽³⁾, có thể biết tất cả, nếu không có cái ngã này thì tâm và tâm sở sinh diệt trong mỗi niệm, làm sao biết tất cả pháp? (Nghĩa là cái tâm biết sắc thì không biết tâm, cái tâm biết tâm thì không biết sắc.) Nay có cái ngã này thường trụ bất biến, biết sắc biết tâm, biết khắp tự tại, nên từ phàm phu đến thành Phật, luôn có bồ-đặc-già-la xuyên suốt ba đời làm một thực thể. Không thể gọi là hữu vi của năm uẩn, cũng không thể gọi là vô vi của Niết-bàn, vì thế qui nó về “bất khả thuyết”⁽⁴⁾. Đó là lý do phân biệt là Ngã pháp câu hữu tông. Tông này vốn chia tất cả pháp thành ba nhóm: nhóm hữu vi, nhóm vô vi, nhóm phi nhị⁽⁵⁾. (Nhóm thứ ba tức bồ-đặc-già-la). Lại lập ra năm pháp tạng, tức tam thế⁽⁶⁾ và vô vi với cái ngã “bất khả thuyết” này⁽⁷⁾. Có thuyết cho rằng đời sau Phật học phát triển giáo nghĩa lập Như Lai tạng, chẳng phải là không có quan hệ manh mối vết tích với tư tưởng bồ-

⁽³⁾ Nhất thiết trí, còn gọi nhất thiết chủng trí, tức là Phật trí, là trí vô ngại tự tại, biết rõ tất cả các pháp mà chỉ có Phật mới chứng được. Vì thế, Nhất thiết trí giả là danh hiệu tôn xưng đức Phật.

⁽⁴⁾ Bất khả thuyết chỉ chân lý có thể chứng biết mà không thể dùng ngôn ngữ để giải thích.

⁽⁵⁾ Nhóm thứ ba này không thuộc nhóm hữu vi của pháp sinh diệt mà cũng không thuộc nhóm vô vi của pháp bất sinh bất diệt, nên gọi là nhóm phi nhị.

⁽⁶⁾ Tam thế tạng: quá khứ tạng, hiện tại tạng, vị lai tạng.

⁽⁷⁾ Gọi là bất khả thuyết tạng hoặc bồ-đặc-già-la tạng, tức là phi nhị tụ nói ở trên.

đặc-già-la tạng này. Nhưng thuyết này chỉ có năm bộ phái là Độc Tử bộ và Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn tách ra sau là tin tưởng chấp nhận, còn các phái Đại, Tiểu thừa khác đều không thừa nhận, lại gọi đó là ngoại đạo dựa vào Phật pháp.

Tên gọi của ba tông từ trước đến đây⁽⁸⁾ đều do sự phân biệt của các bậc tiên đức⁽⁹⁾ tông Hiền Thủ Trung Quốc⁽¹⁰⁾, chứ không phải là tên tông họ tự xưng. Ba tông kể ra dưới đây cũng vậy.

Hiện thông giả thực tông: chỉ Thuyết Giả bộ, cho rằng trong pháp hiện tại ở năm uẩn là thật, ở giới xứ⁽¹¹⁾ là giả, ngoài ra đều bất định.

Tục vọng chân thực tông: chỉ Thuyết Xuất Thế bộ (như đã nói rõ trong bài 15 ở trước).

Chư pháp dẫn danh tông: chỉ Nhất Thuyết bộ (như trên⁽¹²⁾).

Sáu tông trên đây tóm thâu đầy đủ hai mươi bộ nói ở trước.

⁽⁸⁾ Tức Pháp vô khứ lai tông (Đệ thập cửu khóa), Pháp hữu ngã vô tông (Đệ nhị thập khóa) và Ngã pháp câu hữu tông.

⁽⁹⁾ Tiên đức: những bậc tiền bối có đầy đủ đức hạnh.

⁽¹⁰⁾ Nguyên tác Hán văn là “ngô Trung Quốc” (Trung Quốc ta) vì soạn giả sách này là người Trung Quốc. Người dịch lược bỏ không dịch chữ “ngô”.

⁽¹¹⁾ Giới xứ: gọi chung 18 giới và 12 xứ (xem chú thích 4 ở phần dịch nghĩa bài 20).

⁽¹²⁾ Tức đã nói rõ trong bài 15 ở trước.

III. NGHĨA TỪ

祖 *tổ*: 1. 父之父也 *phụ chi phụ dā* (cha của cha-ông) 2. 祖師也 *tổ sư dā* (tổ sư) 3. 法也 *pháp dā* (bất chước), 沿襲也 *duyên tập dā* (noi theo lối cũ).

祖述 *tổ thuật*: (*tổ*: bất chước, noi theo lối cũ) 對於古人之效法與敘述 *đối ư cổ nhân chi hiệu pháp dĩ tự thuật* (noi theo và thuật bày đối với người xưa).

念 *niệm*: 1. 思念 *tư niệm* (nghĩ nhớ) 2. 諷誦 *phúng tụng* (*tụng niệm*) 3. 指極短之時間。諸經論中，以一刹那，六十刹那，或九十刹那等稱爲一念 *chỉ cực đoản chi thời gian*. Chư kinh luận trung, dĩ nhất sát-na, lục thập sát-na, hoặc cửu thập sát-na đẳng xưng vi nhất niệm (chỉ thời gian rất ngắn. Trong các kinh luận, lấy 1 sát-na, 60 sát-na hoặc 90 sát-na làm 1 niệm).

貫 *quán*: 通也，穿也 *thông dã, xuyên dã* (thông suốt, xuyên suốt).

貫通 *quán thông*: 通徹，通達 *thông triệt, thông đạt* (xuyên suốt, hiểu suốt mọi việc).

跡 *tích*: 同迹，足跡也 *đồng tích, túc tích dã* (giống chữ *tích* bộ *sước*, vết chân).

蛛 *thù*: 蜘蛛，節足類昆蟲動物，細腰大腹，能吐絲結網，捕食飛蟲 *tri thù, tiết túc loại côn trùng động vật, tế yêu đại phúc, năng thổ ti kết*

võng, bố thực phi trùng (tức *tri thù*, động vật côn trùng loài chân có đốt, lưng nhỏ bụng lớn, có thể nhả tơ làm thành cái lưới [mạng nhện], bắt loài côn trùng biết bay để ăn - con nhện).

馬跡蛛絲 *mã tích thù ti*: (*mã tích*: vết chân ngựa; *thù ti*: tơ nhện, mạng nhện) 凡有線索可尋繹, 迹象可推求者, 輒假此爲喻 phạm hữu tuyến tác khả tầm dịch, tích tượng khả suy cầu giả, triếp giả thử vi dụ (phạm sự vật có dây nhợ có thể tìm ra manh mối, có dấu vết hình tượng có thể tìm tòi, thì mượn thành ngữ này làm ví dụ).

附 *phụ*: 1. 益也 ích dã (thêm, phụ thêm) 2. 依傍 y bàng (dựa vào, dựa theo).

IV. NGỮ PHÁP

不然

(tiếp theo bài 18)

Ở phần ngữ pháp bài 18, đã đề cập hai nghĩa của *bất nhiên*: 1. không như vậy (*nhiên* là đại từ) 2. không cho là đúng, không cho là như vậy (*nhiên* là động từ).

Ở Đề nghị thập nhất khóa này, *bất nhiên* được dùng hai lần, lần đầu dùng với nghĩa đã học:

此犢子部之我則不然。

Trong câu trên, *bất nhiên* có nghĩa là “không như vậy”. Vị trí: ở cuối câu.

Lần thứ hai, *bất nhiên* biểu thị giả thiết có tính chuyển chiết, có nghĩa là “nếu không như vậy”:

不然，吾人死後，五蘊既滅，何以轉生來世？

Bất nhiên: nếu không như vậy, tức là nếu không có cái ngã để làm mối liên quan giữa đời này và đời sau. Vị trí của *bất nhiên* này ở đầu câu, trước câu ấy phải có một câu khác để nó biểu thị giả thiết trái ngược lại với ý của câu trước.

以

GIỚI TỪ CHỈ NGUYÊN NHÂN

Khi chỉ nguyên nhân, *dĩ* có nghĩa: vì, do, nhờ. Câu văn thường có cấu trúc như sau:

chủ ngữ	以 + bổ từ chỉ nguyên nhân	vị ngữ (kết quả)	
其	以補特伽 羅說	著名。	(Đệ nhị thập nhất khóa)(1)
阮廌 [...]	以文章	鳴世。	(2)
人材	以培養	而出。	(3)
劉公幹	以失敬	罹罪。	(4)

(1) Ngài nhờ thuyết bổ-đặc-già-la mà nổi tiếng.

Hoặc: Ngài nổi tiếng nhờ thuyết bổ-đặc-già-la.

(2) Nguyễn Trãi [...] *dĩ* văn chương minh thế.

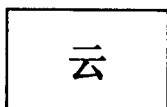
(Nguyễn Trãi [lúc 20 tuổi] *nhờ* văn chương mà nổi tiếng.)

(3) Nhân tài *dĩ* bồi dưỡng nhi xuất.

(Nhân tài *do* bồi dưỡng mà xuất hiện.)

(4) Lưu Công Cán *dĩ* thất kính ly tội.

(Lưu Công Cán *vì* thất kính mà mắc tội.)



Từ đầu cho đến bài này, chữ *vân* đã được dùng theo những cách sau đây:

1. Đại từ

Vân: như thế (= 如此 *như thế*). *Vân vân*: như thế như thế, vân vân.

a. *Vân*

二卦皆云。

Nhị quái giai *vân*.

(Hai lần gieo quẻ đều *như thế*.)

蓋孔子曰：“以貌取人，失之子羽。”留侯亦云。

Cái Khổng Tử viết: “Dĩ mạo thủ nhân, thất chi Tử Vũ.” Lưu Hâu diệc *vân*.

(Khổng Tử nói: “Xét người bằng diện mạo thì sẽ lầm Tử Vũ [diện mạo xấu xí nhưng hiền đức]”. Lưu Hâu [Trương Lương] *cũng thế*.)

b. Vân vân dùng ở cuối một đoạn liệt cử:

我將教以聖道，使其永離妄想，離妄想已，證得如來無量智慧云云。(Đệ tam khóa)

乃至入滅時鳥獸哀鳴，草木變白，大地震動云云。(Đệ cửu khóa)

更有一名大天者，多聞精進，重提五事云云。(Đệ thập tam khóa)

2. Động từ

Vân: nói (= 言 *ngôn*, 曰 *viết*).

印度佛教史略云: [...] (Đệ thập khóa)

異部宗輪論云: [...] (Đệ thập tam khóa)

經云: [...] (Đệ thập ngũ khóa)

然不可云全無。(Đệ nhị thập nhất khóa)

祖云: “如是如是。以後佛法由汝大行。”

Tổ *vân*: “Như thị như thị. Dĩ hậu Phật pháp do nữ đại hành”.

(Tổ *nói*: “Như thế như thế. Về sau Phật pháp do ông mà được thịnh hành”.)

3. Hệ từ

Vân: là.

涅槃云滅。(Đệ thập cửu khóa)

4. Trợ từ

a. *Vân* (= rằng, là) đứng sau một động từ:

補特伽羅譯云“我”。(Đệ nhị thập nhất khóa)

Vân đứng sau động từ *dịch*; *dịch vân*: dịch là.

[...] 咸起斥云：汝言非佛教。(Đệ thập tam khóa)

Vân đứng sau động từ *xích*; *xích vân*: bài bác rằng.

師示衆云：“善知識，我此法門以定慧
爲本 [...]。”

Sư thị chúng *vân*: “Thiền tri thức, ngã thử pháp môn dĩ định tuệ vi bản [...].”

(Sư dạy chúng *rằng*: “Này thiền tri thức, pháp môn này của ta lấy định tuệ làm gốc [...].”)

Vân đứng sau động từ *thị*.

b. *Vân* đứng ở cuối câu, biểu thị một việc không chắc chắn, chỉ là truyền thuyết, hoặc tình huống có tính cách suy đoán.

或謂後世佛學發達教義立如來藏，與此補特伽羅藏思想，不無馬跡蛛絲之關係云。(Đệ nhị thập nhất khóa)

玄奘住慈恩寺，故法相宗又號慈恩宗云。

Huyền Trang trụ Từ Ân tự, cố Pháp Tướng tông
hộ hiệu Từ Ân tông *vân*.

(Ngài Huyền Trang trụ ở chùa Từ Ân, nên tông
Pháp Tướng còn có tên là tông Từ Ân.)

Cả hai câu trên đều nói đến hai việc có tính cách
suy đoán. Chữ *vân* này không cần dịch.

余登箕山，其上蓋有許由冢云。

Dư đăng Cơ sơn, kỳ thượng cái hữu Hứa Do trủng
vân.

(Ta lên núi Cơ, trên đó dường như có mộ của Hứa
Do.)

Trên núi Cơ có mộ của Hứa Do là truyền thuyết.

云何 - 云胡

1. *Vân hà* (= vì sao, thế nào) là quán dụng từ tổ
(từ tổ quen dùng) do trợ từ *vân* và đại từ nghi vấn *hà*
tổ hợp mà thành.

a. Vì sao

一切眾生云何具有如來智慧，愚痴迷惑，
不知不見？ (Đệ tam khóa)

既見君子，云何不樂？

Ký kiến quân tử, *vân hà* bất lạc?

(Đã gặp được người quân tử, vì sao chẳng vui?)

b. Thế nào, như thế nào

舍利弗，於汝意云何？彼佛何故號阿彌陀？

Xá-lợi-phất, ư nhữ ý *vân hà*? Bỉ Phật hà cố hiệu A-di-đà?

(Này Xá-lợi-phất, theo ý ông *thế nào*? Vì sao vị Phật kia hiệu là A-di-đà?)

佛之與聖，其義云何？

Phật chi dữ thánh, kỳ nghĩa *vân hà*?

(Phật mà so với thánh, nghĩa khác nhau *thế nào*?)

2. Vân hồ (= sao, vì sao) (hồ đồng nghĩa với hà) cũng là quán dụng từ tổ, cũng do trợ từ *vân* và đại từ nghi vấn *hồ* tổ hợp mà thành.

既見君子，云胡不喜？

Ký kiến quân tử, *vân hồ* bất hỉ?

(Đã gặp người quân tử, vì sao chẳng vui mừng?)

云胡巨江魚，恃強食弱肉？

Vân hồ cự giang ngư, thị cường thực nhược nhục?

(Vì sao cá lớn ở sông, ỷ mạnh ăn thịt những con yếu?)

第二十二課

阿育王之真精神

釋尊寂後二百十四年，(當中國周赧王四十三年)印度法阿育王即位。後第四年行灌頂式。又後第九年，舉大兵伐孟伽爾海灣側之羯陵伽，擄殺無算，殘民太甚，於是自覺其非，復得高僧教化，遂發心歸依佛教為優婆塞，又後二年，入菩提。又後二年，至第二十八年，發數次勅令，謂真正之勝利在佛教，而不在武器。(其文刊石，現存印度各地，今由其刊文，可以見王之性情。)王自歸佛以來，即起純固之信，歷訪有德沙門，熱心保護，以慈善仁愛為旨，廢漁獵，於國內國外置正法大官，以期正法之興隆，增進人民之安寧與幸福。此種正法大官所至之國，及其國王之名，俱見於其勅令刊文中。茲列于左：

細利亞	安提柯斯	北印度
埃及	度萊梅	健馱羅
馬其頓	安提谷那斯	南印度
克萊奈	馬迦斯	安達羅
愛毘勞斯	歷山王	錫蘭等

據此，可見此等國土，皆歸於王宣揚佛教也。當時佛教在印度，於王歸佛以前，但盛行於旃伽流域近傍。至此，王頓以正法大官派遣之力，遂成為世界之佛法矣。王對於各種宗教，均加保護優待，不如何種制限（即不當以一信仰，非難其他信仰也。）其於佛徒特發之勅令，建於巴羅特市附近之山頂，錄佛說之法，勸四眾修學思惟。其法有七：

第一毘奈耶要略

第二聖者之自在

第三未來之怖畏

第四牟尼之歌

第五寂默經

第六鄔波底沙之問

第七對於妄語之羅怛羅教誡。

右七法皆見於南傳之聖典中，亦可見王當時所行佛教之一斑也。王灌頂後第二十年，巡禮釋尊之聖跡，自波吒釐子城北向，過毘舍離，至釋尊之誕生處。復循至釋尊將涅槃時，

往拘尸那揭羅之道。於其道中，五處皆建大石柱。至嵐毘尼園，復建石柱，而刊像其上，今其下部猶存刊文亦明白可辨。略謂王自某年來禮釋迦牟尼誕生之處云。此巡禮之紀載，見於阿育王經，蓋從優波鞠多之教為之。今見刊文，益見巡禮之說可信。此所以英人，韋爾斯於世界史綱中評曰：“阿育王為人類之真需要服務者二十八年，歷史上千千萬萬帝王名表中，阿育王之名乃照耀如明星。自倭爾迦河以至於日本，其名至受人敬禮。中國西藏及其已捨教義之印度，尚保存其偉大之遺迹傳。今世人紀念之者，其數遠過紀念君士坦丁及查理曼也。”

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ KHÓA

A-DỤC VƯƠNG CHI CHÂN TINH THÂN

Thích Tôn tịch hậu nhị bách thập tứ niên (đương Trung Quốc Chu Noãn Vương tứ thập tam niên), Ấn Độ Pháp A-dục Vương tức vị. Hậu đệ tứ niên hành quán đánh thức. Hựu hậu đệ cửu niên, cử đại binh phạt Mạnh-già-nhĩ hải loan trắc chi Yết-lăng-già, lỗ sát vô toán, tàn dân thái thậm, ư thị tự giác kỳ phi, phục đắc cao tăng giáo hóa, toại phát tâm qui y Phật giáo vi ưu-bà-tắc, hựu hậu nhị niên, nhập Bồ-đề. Hựu hậu nhị

niên, chí đê nhị thập bát niên, phát số thứ sắc lệnh, vị chân chính chi thắng lợi tại Phật giáo, nhi bất tại vũ khí. (Kỳ văn san thạch, hiện tồn Ấn Độ các địa, kim do kỳ san văn, khả dĩ kiến vương chi tính tình.) Vương tự qui Phật dĩ lai, tức khởi thuần cố chi tín, lịch phỏng hữu đức Sa-môn, nhiệt tâm bảo hộ, dĩ từ thiện nhân ái vi chỉ, phế ngư lập, ư quốc nội quốc ngoại trí Chánh pháp đại quan, dĩ kỳ chánh pháp chi hưng long, tăng tiến nhân dân chi an ninh dĩ hạnh phúc. Thử chủng Chánh pháp đại quan sở chí chi quốc, cập kỳ quốc vương chi danh, câu kiến ư kỳ sắc lệnh san văn trung. Tư liệt vu tả:

Tế-lợi-á	An-đề-kha-tư	Bắc Ấn Độ
Ai Cập	Độ-lai-mai	Kiên-đà-la
Mã-kỳ-đốn	An-đề-cốc-na-tư	Nam Ấn Độ
Khắc-lai-nại	Mã-ca-tư	An-đạt-la
Ái-tỳ-lao-tư	Lịch-sơn Vương	Tích Lan đấng

Cứ thử, khả kiến thử đấng quốc độ, giai qui ư vương tuyên dương Phật giáo dã. Đương thời Phật giáo tại Ấn Độ, ư vương qui Phật dĩ tiền, dẫn thịnh hành ư Căng-già lưu vực cận bằng. Chí thử, vương đốn dĩ Chánh pháp đại quan phái khiển chi lực, toại thành vi thế giới chi Phật pháp hĩ. Vương đối ư các chủng tôn giáo, quân gia bảo hộ ưu đãi, bất gia hà chủng chế hạn (tức bất đương dĩ nhất tín ngưỡng, phi nạn kỳ tha tín ngưỡng dã.) Kỳ ư Phật đồ đặc phát chi sắc lệnh, kiến ư Ba-la-đặc thị phụ cận chi sơn đỉnh (đỉnh), lục Phật thuyết chi pháp, khuyến tứ chúng tu học tư duy. Kỳ pháp hữu thất:

Đệ nhất Tỳ-nại-da yếu lược

Đệ nhị Thánh giả chi tự tại

Đệ tam Vị lai chi bố úy

Đệ tứ Mâu-ni chi ca

Đệ ngũ *Tịch Mặc kinh*

Đệ lục Ổ-ba-đề-sa chi vấn

Đệ thất Đối ư vọng ngữ chi La-hầu-la giáo giới

Hữu thất pháp giai kiến ư Nam truyền chi thánh điển trung, diệc khả kiến vương đương thời sở hành Phật giáo chi nhất ban dã. Vương quán đánh hậu đệ nhị thập niên, tuần lễ Thích Tôn chi thánh tích, tự Ba-tra-ly-tử thành bắc hướng, quá Tỳ-xá-ly, chí Thích Tôn chi đản sinh xứ. Phục tuần chí Thích Tôn tương Niết-bàn thời, vãng Câu-thi-na-yết-la chi đạo. Ứ kỳ đạo trung, ngũ xứ giai kiến đại thạch trụ. Chí Lâm-tỳ-ni viên, phục kiến thạch trụ, nhi san tượng kỳ thượng, kim kỳ hạ bộ do tồn san văn diệc minh bạch khả biện. Lược vị vương tự mỗ niên lai lễ Thích-ca Mâu-ni đản sinh chi xứ vân. Thử tuần lễ chi kỷ tái, kiến ư *A-dục Vương kinh*, cái từng Ưu-ba-cúc-đa chi giáo vi chi. Kim kiến san văn, ích kiến tuần lễ chi thuyết khả tín. Thử sở dĩ Anh nhân, Vi-nhĩ-tư ư *Thế giới sử cương* trung bình viết: “A-dục Vương vị nhân loại chi chân nhu yếu phục vụ giả nhị thập bát niên, lịch sử thượng thiên thiên vạn vạn đế vương danh biểu trung, A-dục Vương chi danh nãi chiếu diệu như minh tinh. Tự Uy-nhĩ-ca hà dĩ chí ư Nhật Bản, kỳ danh

chí thọ nhân kính lễ. Trung Quốc, Tây Tạng cập kỳ dĩ xả giáo nghĩa chi Ấn Độ, thượng bảo tồn kỳ vĩ đại chi di tích truyền. Kim thế nhân kỷ niệm chi giả, kỳ số viễn quá kỷ niệm Quân-sĩ-thần-đỉnh cập Tra-lý-man dã”.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 22

TINH THẦN THẬT CỦA VUA A-DỤC

Sau khi đức Thích Tôn tịch diệt 214 năm⁽¹⁾ (nhằm năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương của Trung Quốc)⁽²⁾, vua Pháp A-dục ở Ấn Độ lên ngôi⁽³⁾. Bốn năm sau mới làm nghi thức quán đảnh. Lại năm thứ 9, cử đại binh chinh phạt nước Yết-lăng-già (Kalinga) bên cạnh vịnh Mạnh-già-nhĩ, cướp giết vô số, tàn hại dân lành rất

⁽¹⁾ Theo *The Historical Buddha* (Đức Phật lịch sử), bản Việt dịch của Trần Phương Lan, sách đã dẫn, tr. 47, vua Asoka lên ngôi 218 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 265 trước Tây lịch.

⁽²⁾ Năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương nhằm năm 272 trước Tây lịch. Cho dù chấp nhận vua Asoka lên ngôi sau Phật nhập diệt 214 năm như nói ở đây, thì năm lên ngôi của ông là $265 + 4 = 269$ trước Tây lịch (= 483 trước Tây lịch [năm đức Phật nhập diệt] - 214), cũng không khớp với 272 trước Tây lịch là năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương.

⁽³⁾ Pháp A-dục: tức Đạt-ma A-dục. Sau khi qui y Phật, vua A-dục hết lòng truyền bá Phật giáo, nên nửa đời sau của ông được gọi là Đạt-ma A-dục Vương, để đối lại với nửa đời trước của ông bị gọi là Chiên-đà A-dục Vương (A-dục Vương bạo ác).

nhiều, vì thế tự biết mình sai trái, lại được cao tăng giáo hóa, liền phát tâm qui y Phật giáo làm ưu-bà-tắc, rồi sau hai năm, nhập hạnh Bồ-đề. Lại sau hai năm nữa, đến năm thứ 28, mấy lần ra sắc lệnh, nói rằng thắng lợi chân chính là ở Phật giáo, chứ không ở vũ khí. (Văn này khắc trên đá, hiện còn ở nhiều nơi tại Ấn Độ, nay do văn khắc này, có thể thấy tính tình của nhà vua.) Nhà vua từ khi qui y Phật về sau, liền khởi đức tin thuần thành kiên cố, từng hỏi đạo với các vị Sa-môn có đức độ, nhiệt tâm bảo hộ Phật pháp, lấy từ thiện nhân ái làm tôn chỉ, bãi bỏ việc chà lười săn bắn, ở trong và ngoài nước đặt chức Chánh pháp đại quan, vì hy vọng chánh pháp mà hưng thịnh, sẽ làm tăng tiến an ninh và hạnh phúc của nhân dân. Các nước mà loại Chánh pháp đại quan này đến và tên của quốc vương các nước ấy đều thấy trong sắc lệnh của nhà vua khắc trên đá. Nay liệt kê dưới đây:

Nước	Quốc vương	
Tế-lợi-á (Syrie)	An-đề-kha-tư	Bắc Ấn Độ
Ai Cập	Độ-lai-mai	Kiên-đà-la ⁽⁴⁾
Mã-kỳ-đốn (Macedonia)	An-đề-cốc-na-tư	Nam Ấn Độ
Khắc-lai-nại	Mã-ca-tư	An-đạt-la
Ái-tỳ-lao-tư	Lịch-sơn Vương	Tích Lan v.v...

⁽⁴⁾ Cũng viết *Kiên 健* -đà-la (Gandhāra), một nước thuộc Ấn Độ thời cổ.

Căn cứ vào đó, có thể thấy các nước này đều qui thuận nhà vua mà tuyên dương Phật giáo. Trước khi nhà vua qui y Phật, Phật giáo đương thời tại Ấn Độ chỉ thịnh hành ở vùng phụ cận lưu vực sông Căng-già (Gangā)⁽⁵⁾. Đến lúc ấy, nhà vua liền dùng sức của các Chánh pháp đại quan được phái đi, mới trở thành Phật pháp của thế giới. Nhà vua đối với các thứ tôn giáo, đều bảo hộ ưu đãi, không đặt ra một loại hạn chế nào (tức là không nên vì một tín ngưỡng mà chê trách vắn hỏi các tín ngưỡng khác.) Đối với tín đồ Phật giáo, nhà vua ban hành riêng sắc lệnh, kiến tạo ở đỉnh núi phụ cận đô thị Ba-la-đặc, ghi giáo pháp Phật nói, khuyên bốn chúng tu học tư duy. Những pháp ấy có bảy loại:

1. Tóm lược Luật tạng
2. Sự tự tại của các bậc Thánh
3. Lo sợ cho đời sau
4. Những bài ca tụng đức Mâu-ni
5. Kinh *Tịch Mặc*
6. Nghi vấn của Ổ-ba-đề-sa
7. Giáo giới về vọng ngữ cho La-hầu-la

Bảy loại pháp trên đây đều thấy trong thánh điển Nam truyền, qua đó cũng có thể thấy một mặt hoàng truyền Phật giáo mà đương thời nhà vua đã làm. Năm thứ 20 sau khi làm lễ quán đảnh, nhà vua tuần du lễ bái

⁽⁵⁾ Còn gọi là sông Căng-già-đa, tức sông Hằng (xem chú thích 6 ở phần dịch nghĩa bài 4). Nhiều sách đọc lầm là “Khắc-già”.

những thánh tích của đức Thích Tôn, từ thành Ba-tra-ly-tử (Pātaliputra)⁽⁶⁾ hướng về phía bắc, qua Tỳ-xá-ly, đến nơi đản sinh của đức Thích Tôn. Lại đến nơi mà xưa kia đức Thích Tôn sắp nhập Niết-bàn, đi con đường đến Câu-thi-na-yết-la. Trong đoạn đường này, năm chỗ đều dựng trụ đá lớn. Đến vườn Lâm-tỳ-ni, lại dựng trụ đá và khắc tượng trên đó, nay phần dưới trụ đá vẫn còn vẫn khắc cũng rõ ràng có thể phân biệt được. Đại lược nói nhà vua đích thân năm ấy đến lễ bái nơi đức Thích-ca Mâu-ni đản sinh. Ghi chép việc tuần du lễ bái này, thấy ở kinh *A-dục Vương*, do nghe theo sự chỉ giáo của ngài Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta, thầy của nhà vua) mà làm. Nay xem văn khắc, càng thấy thuyết nói về việc tuần du lễ bái ấy là đáng tin. Đó là lý do người Anh, Vi-nhĩ-tư trong *Thế giới sử cương* phẩm bình rằng: “Vua A-dục vì những nhu yếu đích thực của nhân loại mà phục vụ suốt 28 năm, trên danh biểu gồm hàng ngàn hàng vạn đế vương trong lịch sử, tên của vua A-dục rực chiếu như một ngôi sao sáng. Từ sông Uy-nhĩ-ca⁽⁷⁾ đến Nhật Bản, tên của ông rất được mọi người kính trọng. Trung Quốc, Tây Tạng và Ấn Độ của ông là nơi đã bỏ giáo nghĩa⁽⁸⁾,

(6) Hán dịch là Hoa Thị thành. Thời vua A-dục, thành Ba-tra-ly-tử là thủ đô, trung tâm chính trị và Phật giáo của Ấn Độ.

(7) Tức sông Volga, con sông dài nhất ở châu Âu.

(8) Có lẽ tác giả muốn nói đến việc Phật giáo Ấn Độ bị suy đồi ở thế kỷ XII, khi người Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ, hủy diệt chùa chiền và giết hại tăng-già. Xem *Đệ tứ thập khóa* (Duy Thức sử cập Ấn Độ mạt vận).

vẫn bảo tồn những di tích vĩ đại còn truyền lại của ông. Ngày nay người đời ghi nhớ ông, số người vượt xa so với ghi nhớ Quân-sĩ-thần-đỉnh (Constantine)⁽⁹⁾ và Tra-lý-man (Charlemagne)⁽¹⁰⁾..

III. NGHĨA TỪ

灌頂 *quán đảnh*: (*quán*: tưới, rót vào; *đảnh* cũng đọc *đỉnh*: đỉnh đầu) 天竺國王登位時，以四大海之水，灌於頂上，以表祝意 Thiên Trúc quốc vương đăng vị thời, dĩ tứ đại hải chi thủy, quán ư đảnh thượng, dĩ biểu chúc ý (vua nước Thiên Trúc lúc lên ngôi, lấy nước bốn biển lớn rưới lên đỉnh đầu để biểu ý chúc phước).

擄 *lô*: 獲也 hoạch dã (bắt được), 劫掠也 kiếp lược dã (cướp bóc).

勅 *sắc*: 本作敕 bản tác sắc (vốn viết chữ *sắc* bộ *phốc*) 皇帝諭告臣下之文書及頒賜爵位之詔令皆曰勅 hoàng đế dụ cáo thần hạ chi văn thư cấp ban tứ tước vị chi chiếu lệnh giai viết *sắc* (văn thư dụ cáo bề tôi và chiếu lệnh ban tứ tước vị của hoàng đế đều gọi là *sắc* - sắc lệnh).

⁽⁹⁾ Constantine đệ nhất (274 - 337), Đại đế La-mã.

⁽¹⁰⁾ Tức Charles 1^{er} le Grand (742 - 814) (người Anh gọi là Charles the Great), chinh phục toàn cõi Tây Âu, xưng là Đại đế La-mã.

刊 *san (khan)*: 1. 斫也 chước dĩa (đẵn, chặt)
2. 削也 tước dĩa (vót, nạo, tước bỏ) 3. 刻也 khắc dĩa
(chạm, khắc).

漁 *ngư*: 捕魚也 bổ ngư dĩa (bắt cá, đánh cá).

獵 *liệp*: 捕取禽獸 bổ thú cầm thú (bắt chim thú
- săn bắn).

期 *kỳ*: 1. 時也 thời dĩa (thời kỳ) 2. 限也 hạn dĩa
(kỳ hạn, thời hạn) 3. 希冀也 hy ký dĩa (trông mong,
mong mỏi).

隆 *long*: 1. 豐大也 phong đại dĩa (dồi dào lớn
lao) 2. 盛也, 多也 thịnh dĩa, đa dĩa (thịnh, nhiều).

傍 *bàng*: 1. 近也 cận dĩa (gần) 2. 側也 trắc dĩa
(bên, bên cạnh).

bạng: 依附也 y phụ dĩa (tựa, nương tựa).

頓 *đốn*: 1. 以首叩地也 dĩ thủ khấu địa dĩa (lay
cúi đầu sát đất - như *đốn thủ* 首) 2. 止也 chỉ dĩa (dừng
lại - như *đình* 停 *đốn*) 3. 遽也, 立時也 cự dĩa, lập
thời dĩa (vội, liền, ngay, lập tức - như *đốn ngộ* 悟).

非難 *phi nạn*: (*phi*: chê trách; *nạn*: lấy những
điều khó giải quyết mà hỏi) 責問 trách vấn (chê trách
vấn hỏi).

毘柰耶 *tỳ-nại-da*: 卽律藏, 三藏之一 tức Luật tạng, tam tạng chi nhất (tức Luật tạng, một trong ba tạng).

怖 *bố*: 惶懼也 hoàng cụ dã (sợ hãi).

耀 *diệu*: 1. 光彩四射 quang thái tứ xạ (ánh sáng tỏa ra bốn phía) 2. 光榮 quang vinh (vẻ vang).

IV. NGŨ PHÁP

於

GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỖ

1. Chỉ thời gian

Ư: vào (lúc, ngày, năm...)

a. *Ư* + bổ từ chỉ thời gian

Có thể đứng sau hoặc trước động từ + tân ngữ và các thành phần khác.

- Đứng sau động từ + các thành phần khác (nếu có):

chủ ngữ	động từ + các thành phần khác	於 + bổ từ chỉ thời gian	
[上座部] 張生	[...]似能保 持統一 畢業	於永久。 於一九九 五年。	(Đệ thập bát khóa) (1)

(1) Trương sinh tốt nghiệp *ư* nhất cử cử ngũ niên.
(Anh Trương tốt nghiệp [vào] năm 1995.)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác (nếu có):

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + các thành phần khác	
飲光	於佛在日	撰集佛語。	(Đệ thập lục khóa)
大天	於中夜	自責呼苦。	(Đệ thập tam khóa)
耶舍	於僧俗共 聚時	當面斥其非法。	(Đệ thập nhị khóa)
佛	於穀貴時	開。	(Đệ thập nhất khóa)

b. *Ư* + bổ từ chỉ thời gian có dùng thêm *đĩ tiên*, *tiên...* Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + các thành phần khác	
[...]佛教在 印度	於王歸佛 以前	但盛行於 笈伽流 域近傍。	(Đệ nhị thập nhị khóa)(1)
[chủ ngữ đảo trí]	印度於距今 四千年前	[...]移來一 阿利耶 民族。	(Đệ nhất khóa)(2)

(1) *Tại Ấn Độ*: bổ ngữ chỉ nơi chốn cho *Phật giáo*. Động từ *thịnh hành* lại có bổ ngữ chỉ nơi chốn là *ư Căng-già lưu vực cận bàng*.

(2) *Ấn Độ*: bổ ngữ chỉ nơi chốn. *Do trung ương Á-tế-á* (đã lược) cũng là bổ ngữ chỉ nơi chốn. *Nhất A-lợi-da dân tộc* là chủ ngữ đảo trí của động từ *di lai*.

2. Chỉ nơi chốn

Ư: ở, tại.

a. *Ư* + bổ từ chỉ nơi chốn. Có thể đứng sau hoặc trước động từ + các thành phần khác (nếu có).

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + các thành phần khác	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	
[佛]	一刹那中 能普現	於十方一切 世界。	(Đệ thập thất khóa) (1)
[釋尊] [...] 日月 菩薩之 行六度	遂集眾 墮落 出	於波利婆[...] 於地[...] 於釋尊之本 生譚。	(Đệ bát khóa) (Đệ thất khóa) (Đệ lục khóa)

(1) *Nhất sát-na trung*: bổ ngữ chỉ thời gian. *Năng*: trợ động từ. *Phổ*: phó từ tu sức cho động từ *hiện*.

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	động từ + các thành phần khác	
[賢聖眾] [釋迦牟 尼佛]	遂於迦濕彌羅 於娑羅雙樹間	造鴿園寺 居之。 將入涅槃。	(Đệ thập tam khóa) (Đệ thất khóa)

b. *Ư* + bổ từ chỉ nơi chốn có dùng thêm các chữ *thượng, hạ, tiền, hậu, trung, nội, ngoại* để chỉ vị trí.

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	
令耶舍 [佛]	皆見	於南傳之 聖典中。	(Đệ nhị thập nhị khóa) (1)
	俱見	於其勅令 刊文中。	(như trên) (2)
	別存	於五蘊之 外[...]	(Đệ nhị thập nhất khóa) (3)
	懺罪	於俗人前。	(Đệ thập nhị khóa) (4)
	橫卧	於娑羅樹 林之下。	(Đệ thất khóa)

(1) Câu này không có chủ ngữ. *Hữu thất pháp* là tân ngữ đảo trí (đưa ra trước) của động từ *kiến*.

(2) Câu này cũng không có chủ ngữ. *Thử chủng Chánh pháp... chi danh* là tân ngữ đảo trí của động từ *kiến*.

(3) Chủ ngữ của động từ *tôn* là *ngoại đạo chi ngã* tỉnh lược vì đã có ở trước (thừa tiền tỉnh lược).

(4) *Da-xá* là tân ngữ của động từ *linh* đứng trước nó, đồng thời là chủ ngữ của *sám tội*.

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	động từ + các thành phần khác	
韋爾斯	於世界史鋼		(Đệ nhị thập
	中	評曰 [...]	nhị khóa)
[王]	於其道中五	皆建大石柱。	(như trên)
	處	置正法大官 [...]	(như trên)
[王]	於國內國外	加咒藏及菩薩	(Đệ thập lục
[法藏]	於三藏外	藏。	khóa)
	命於大衆前	懺悔之。	(Đệ thập nhất
			khóa) (1)
釋尊	最初於鹿野	[...]說中道教。	(Đệ lục khóa)
	苑中		

(1) Chủ ngữ của động từ *mệnh* là *Ca-diếp. A-nan* là tân ngữ của động từ này, đồng thời là chủ ngữ của động từ *sám hối*.

于

GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỖN

Giới từ *vu* có thể được dùng thay cho *ư* để chỉ thời gian và nơi chốn, cách dùng giống nhau.

1. Chỉ thời gian

a. Vu + bổ từ chỉ thời gian

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ thời gian	
大衆部 之名 上座部 之名 其祖[...] 師	始	于此。	(Đệ thập nhị khóa)
	亦始	于此。	(như trên)
	逝	于佛世。	(Đệ nhất khóa)
	生	于乾隆六 年十月十 四日未時。	(1)

(1) Sư sinh vu Càn Long lục niên thập nguyệt thập tứ nhật mùi thời.

(Sư [Mộng Đông thiên sư] sinh vào giờ mùi ngày 14 tháng 10 Càn Long năm 6 [1741].)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	于 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + thành phần khác	
[釋尊]	乃于二月七夜 更深夜靜之際，	命隨御車匿[...]	(Đệ nhị khóa)

b. Vu + bổ từ chỉ thời gian có dùng thêm các chữ tiền, hậu, trung...

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ thời gian	
其祖	生	于佛前。	(Đệ nhất khóa)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	于 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + thành phần khác	
[釋尊]	[...]于三七日中	爲[...]說大方廣佛華嚴經。	(Đệ tam khóa)

2. Chỉ nơi chốn

a. Vu + bổ từ chỉ nơi chốn

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ nơi chốn	
晚近學者[...]	即依	于此。	(Đệ thập khóa)
佛法	依然盛行	于摩竭陀。	(Đệ bát khóa)
[尼虔子]	生	于吠舍釐附近。	(Đệ nhất khóa)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	于 + bổ từ chỉ nơi chốn	động từ + thành phần khác
[苦行教]	[...]故于印 度	大佔勢力。

(Đệ nhất
khóa)

b. Vu + bổ từ chỉ nơi chốn có dùng thêm nội, ngoại, trung...

Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ nơi chốn
[王]	廣弘	于印度内外。
阿蘭若迦	義云隱	于林中[...]

(Đệ thập
khóa)

(Đệ nhất
khóa)

第二十三課

第三結集及佛教之傳播

第三結集，又名波吒釐子城結集。初阿育王信佛保護宗教，佛徒與婆羅門徒往往雜處，紛爭不已，王乃於波吒釐子城結集聖典以救其弊。其事僅南傳。今據覺音善見論及真諦部執論疏所說，阿育王既信佛教，所在供養，外道窮於衣食，遂改服而為僧侶，住大眾中而各行所宗破壞佛法，佛教大亂。王聞此事，淘汰凡聖，賊住比丘比多歸本宗，而博達者猶數百人，外道朋黨既盛，若更剪除，恐害佛法，由以別於制多山建伽藍以住彼等。當是時，王所建摩揭陀之難園寺，內外紛爭，不能和合說戒者七年。王遣使命眾僧，不聽，使者怒殺僧徒。王聞大驚，至寺悔過。遂問，使者應得何罪？或曰依王所命，應王得罪。或曰，王無殺意，使者得罪。或曰，兩俱得罪。王大惑曰，誰斷我疑？諸比丘推目犍連帝須，於是王迎之

阿休河山。諮受佛教。佛知其為分別者，即依其分別說理淘汰凡聖，集學德兼備之諸聖者布薩說戒。以目犍連帝須為上座，合一千比丘結集三藏。且自提出各宗要義，遮他立自以成一書，曰論事論。

結集既畢，上座帝須欲宣傳佛法，遣諸長老於左表諸邊地。諸長老即率弟子以行。

善見律記阿育王之傳播佛教

地名	所遣大德	說經	得度人數	今地考
1. 罽賓 健陀羅	末闍地	譬喻	得法眼八萬 - 僧一千	印度 西北境
2. 摩醯娑 漫陀羅	大天	天使	得天眼者四 萬	彌速婁
3. 婆那婆 私	勒棄多	無始	得天眼六萬 - 僧七千	中央羅帝布 陀荒地附近
4. 阿波蘭 多迦	曇無德	火聚喻	得天眼三萬 - 僧尼二千	五河西
5. 摩訶 刺陀	大曇無德	迦葉本	得道四萬四 - 僧三千	孟買東地
6. 史那 世界	大勒棄多	迦羅那摩	得道七萬三 - 僧一千	希臘人所居 巴克特利亞
7. 雪山邊	末示摩	初轉法輪	得道八億 - 僧五千	尼泊爾

8. 金地	須那迦鬱 多那	梵網	得道六萬 - 僧尼五千	緬甸盤谷
9. 銅葉	摩哂陀尊	無始界, 火聚喻	得道八千五 百	錫蘭

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP TAM KHÓA

ĐỆ TAM KẾT TẬP

CẬP PHẬT GIÁO CHI TRUYỀN BÁ

Đệ tam kết tập, hựu danh Ba-tra-ly-tử thành kết tập. Sơ A-dục Vương tín Phật bảo hộ tôn giáo, Phật đồ dữ Bà-la-môn đồ vãng vãng tạp xử, phân tranh bất dĩ, vương nãi ư Ba-tra-ly-tử thành kết tập thánh điển dĩ cứu kỳ tệ. Kỳ sự căn Nam truyền. Kim cứ Giác Âm *Thiện kiến luận* cập Chân Đế *Bộ chấp luận* sở thuyết, A-dục Vương ký tín Phật giáo, sở tại cúng dường, ngoại đạo cùng ư y thực, toại cải phục nhi vi tăng lữ, trụ đại chúng trung nhi các hành sở tông phá hoại Phật pháp, Phật giáo đại loạn. Vương văn thử sự, đào thải phàm thánh, tặc trụ tỳ-kheo tử đa qui bản tông, nhi bác đạt giả do sở bách nhân, ngoại đạo bằng đẳng ký thịnh, nhược cánh tiến trừ, khủng hại Phật pháp, do dĩ biệt ư Chế-đa sơn kiến già-lam dĩ trú bỉ đẳng. Đương thị thời, vương sở kiến Ma-kiệt-đà chi Kê Viên tự, nội ngoại phân tranh, bất năng hòa hợp thuyết giới giả thất niên. Vương khiển sứ mệnh chúng tăng, bất thính, sứ giả nộ sát tăng đồ.

Vương văn đại kinh, chí tự hồi quá. Toại vấn, sử giả ứng đắc hà tội? Hoặ viết y vương sở mệnh, ứng vương đắc tội. Hoặ viết, vương vô sát ý, sử giả đắc tội. Hoặ viết, lưỡng câu đắc tội. Vương đại hoặ viết, thù đoán ngã nghi? Chư tỳ-kheo suy Mục-kiền-liên Đế-tu, ư thị vương nghênh chi A-hư-hà sơn. Tư thọ Phật giáo. Phật tri kỳ vi phân biệt giả, tức y kỳ phân biệt thuyết lý đào thải phàm thánh, tập học đức kiêm bị chi chư thánh giả bố-tát thuyết giới. Dĩ Mục-kiền-liên Đế-tu vi Thượng tọa, hợp nhất thiên Tỳ-kheo kết tập tam tạng. Thả tự đề xuất các tông yếu nghĩa, già tha lập tự dĩ thành nhất thư, viết *Luận sự luận*.

Kết tập ký tất, Thượng tọa Đế-tu dục tuyên truyền Phật pháp, khiến chư trưởng lão ư tả biểu chư biên địa. Chư trưởng lão tức suất đệ tử dĩ hành.

Thiện kiến luật ký A-dục Vương chi truyền bá Phật giáo

Địa danh	Sở khiến Đại đức	Thuyết kinh	Đặc độ nhân số	Kim địa khảo
1. K ế-tân Kiện-đà-la	Mạt-xiễn-địa	<i>Thí Dụ</i>	Đặc pháp nhân bát vạn - Tăng nhất thiên	Ấn Độ Tây bắc cảnh
2. Ma-ê-sa- mạn-đà-la	Đại Thiên	<i>Thiên Sứ</i>	Đặc thiên nhân giả tứ vạn	Di-tốc-lâu
3. Bà-na- bà-tư	Lặc-khí-đa	<i>Vô Thủy</i>	Đặc thiên nhân lục vạn - Tăng thất thiên	Trung ương La-đế-bố-đa hoang địa phụ cận
4. A-ba-lan- đa-ca	Đàm-vô-đức	<i>Hỏa Tụ Dụ</i>	Đặc thiên nhân tam vạn - Tăng Ni nhị thiên	Ngũ hà tây

5. Ma-ha thích ⁽¹⁾ -đà	Đại Đàm-vô-đứ	<i>Ca-diếp Bổn</i>	Đắc đạo tứ vạn tứ - Tăng tam thiên	Mạnh-mãi đông địa
6. Du-na thế giới	Đại-lặc-khí-đa	<i>Ca-la-na-ma</i>	Đắc đạo thất vạn tam - Tăng nhất thiên	Hy Lạp nhân sở cư Ba-khắc-đặc-lợi-á
7. Tuyết Sơn biên	Mạt-thị-ma	<i>Sơ Chuyển Pháp Luân</i>	Đắc đạo bát ức - Tăng ngũ thiên	Ni-bạc-nhĩ
8. Kim Địa	Tu-na-ca Uất-đa-na	<i>Phạm Võng</i>	Đắc đạo lục vạn - Tăng Ni ngũ thiên	Miến Điện Bàn-cốc
9. Đồng Diệp	Ma-sấn-đà Tôn	<i>Vô Thủy Giới, Hỏa Tụ Du</i>	Đắc đạo bát thiên ngũ bách	Tích Lan

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 23

KẾT TẬP LẦN THỨ BA VÀ SỰ TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO

Kết tập lần thứ ba còn gọi là kết tập ở thành Ba-tra-ly-tử. Ban đầu vua A-dục tin Phật, bảo hộ các tôn giáo, tín đồ Phật giáo và Bà-la-môn thường ở lẫn lộn, tranh cãi nhau không thôi, nhà vua bèn kết tập thánh

⁽¹⁾ Bản chữ Hán in sai là 刺 *lạt*. Cần phân biệt hai chữ có tự dạng gần giống nhau là 刺 *thích* (gồm chữ thích 束 + bộ đao) và 刺 *lạt* (gồm chữ 束 *thúc* + bộ đao).

điển ở thành Ba-tra-ly-tử để chấm dứt tệ nạn ấy. Việc này chỉ Nam truyền ghi lại. Nay căn cứ những điều nói trong *Thiện kiến luận* của ngài Giác Âm⁽¹⁾ và *Bộ chấp luận* sơ của ngài Chân Đế, thì vua A-dục sau khi đã tin theo Phật giáo, cúng dường chư tăng; ngoại đạo vì thiếu cơm áo, bèn thay đổi y phục làm tăng lữ, ở trong đại chúng mà mỗi người hành động theo đạo của mình, phá hoại Phật pháp, Phật giáo đại loạn. Nhà vua nghe việc này, gạn lọc phạm thánh, tặc trụ⁽²⁾ tỳ-kheo phần đông trở về đạo cũ của họ, nhưng những người học rộng biết nhiều vẫn còn đến vài trăm, bèn đảng ngoại đạo đã thịnh, nếu lại trừ bỏ hết sợ có hại cho Phật pháp. Do đó nhà vua cho xây riêng một ngôi già-lam ở núi Chế-đa để họ ở. Lúc bấy giờ, chùa Kê Viên mà nhà vua xây dựng ở Ma-kiệt-đà (tức Ma-yết-đà), trong ngoài tranh cãi, không thể hòa hợp thuyết giới suốt bảy năm. Nhà vua sai sứ giả đến thỉnh cầu chúng tăng hòa giải, không nghe, sứ giả nổi giận giết tăng đồ. Nhà vua được tin, rất kinh sợ, đến chùa sám hối tội lỗi. Rồi hỏi: “Sứ giả đáng bị tội gì?” Có người nói sứ giả theo lệnh của nhà vua, nên nhà vua phạm tội. Có người nói nhà vua không có ý giết người, sứ giả phạm tội. Có người nói cả hai đều có tội. Nhà vua rất nghi hoặc, nói: “Ai có thể quyết đoán mối nghi hoặc của ta?” Các tỳ-kheo suy cử Mục-kiền-

(1) Còn gọi Phật Âm, Phật-đà-cù-sa (Buddhaghosa).

(2) Tặc trụ: trụ trong Phật pháp với tâm của kẻ cướp, chỉ hạng người xuất gia vì mong được lợi dưỡng hoặc vì trộm cắp giáo pháp mà trà trộn vào tăng đoàn.

liên Đế-tu (Maudgaliputa-tisya), vì thế nhà vua cung nghênh Ngài ở núi A-hư-hà (Ahogangā-pabbata) để xin được Phật dạy bảo. Phật biết đó là sự phân biệt, liền theo sự phân biệt ấy mà bày tỏ lý do gạn lọc phạm thánh, tập hợp các bậc thánh gồm đủ học vấn đức độ làm lễ bố-tát thuyết giới. Cử Mục-kiền-liên Đế-tu làm Thượng tọa, họp một ngàn vị Tỳ-kheo kết tập ba tạng. Lại tự đề xuất yếu nghĩa của các tông, ngăn ngừa các giáo phái khác, làm thành một quyển sách gọi là *Luận sự luận*.

Kết tập đã xong, Thượng tọa Đế-tu muốn tuyên truyền Phật pháp, bèn phái các vị trưởng lão đến các vùng biên địa như biểu liệt kê sau đây. Các vị trưởng lão liền đốc suất đệ tử thi hành.

Thiện kiến luật ghi vua A-dục truyền bá Phật giáo

Địa danh	Đại đức phái đi	Nói kinh	Số người được độ	Địa điểm ngày nay
1. K ế-tân (Kasmira) Kiền-đà-la (Gandhāra)	Mạt-xiển-địa (Majjhātika)	<i>Thí Dụ</i>	Đắc pháp nhân: 8 vạn - Tăng: 1 ngàn	Vùng Tây bắc Ấn Độ
2. Ma-ê-sa- mạn-đà-la (Mahimska- mandala)	Đại Thiên (Mahādeva)	<i>Thiên Sứ</i>	Đắc thiên nhân: 4 vạn	Di-tốc-lâu
3. Bà-na-bà-tư (Vanavāsi)	Lặc-khí-đa (Rakkhita)	<i>Vô Thủy</i>	Đắc thiên nhân: 6 vạn - Tăng: 7 ngàn	Phụ cận vùng hoang địa Trung ương La- đế-bố-đa

4. A-ba-lan-đa-ca (Aparantaka)	Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka)	<i>Hỏa Tu Dụ</i>	Đắc thiên nhân: 3 vạn - Tăng Ni: 2 ngàn	Phía tây Ngũ hà
5. Ma-ha-thích- đà (Mahā- rāṣṭra)	Đại Đàm-vô- đức	<i>Ca-diếp Bốn</i>	Đắc đạo: 4 vạn 4 - Tăng: 3 ngàn	Vùng Đông Mạnh-mãi
6. Du-na thế giới (Yavana-loka)	Đại-lặc-khí-đa (Mahārakkhita)	<i>Ca-la- na-ma</i>	Đắc đạo: 7 vạn 3 - Tăng: 1 ngàn	Ba-khắc- đặc-lợi-á, vùng người Hy Lạp ở
7. Vùng ven Tuyết Sơn (Himavantapa- desa)	Mạt-thị-ma (Majjhima)	<i>Sơ Chuyển Pháp Luân</i>	Đắc đạo: 8 ức - Tăng: 5 ngàn	Ni-bạc-nhĩ (Népal)
8. Kim Địa (Suvannabhū- mi)	Tu-na-ca (Sonaca) và Uất-đa-na (Uttara)	<i>Phạm Võng</i>	Đắc đạo: 6 vạn - Tăng, Ni: 5 ngàn	Miến Điện Bàn-cốc (Bangkok)
9. Đông Diệp	Ma-sấn-đa Tôn (Mahendra)	<i>Vô Thủy Giới, Hỏa Tu Dụ</i>	Đắc đạo: 8 ngàn 5 trăm	Tích Lan

III. NGHĨA TỪ

已 *dī*: 1. 止也 chỉ đã (thôi). *Bất dī*: không thôi.
2. 過去詞, 猶既也 quá khứ từ, do ký đã (từ chỉ quá
khứ, như chữ ký - đã) 3. 太也 thái đã (quá, rất, lắm) 4.
此也 thử đã (đó, thế, đấy).

弊 *tệ*: 1. 敗也, 壞也 *bại dã, hoại dã* (hư hỏng, hư hại) 2. 惡也 *ác dã* (xấu, điều xấu).

tế: 通蔽, 隱也 *thông tế, ẩn dã* (dùng thông với chữ *tế* bộ thảo, che giấu).

窮 *cùng*: 1. 止也, 極也 *chỉ dã, cực dã* (dừng lại, cùng cực) 2. 窮困也 *cùng khốn dã* (cùng quẫn) 3. 貧乏曰窮 *bần phạp viết cùng* (nghèo khổ thiếu thốn gọi là cùng).

淘 *đào*: 1. 浙米也 *tích mễ dã* (vo gạo) 2. 除壞留良 *trừ hoại lưu lương* (loại bỏ cái xấu giữ lại cái tốt - *đãi gạn, gạn lọc*).

汰 *thải*: 除去無用者 *trừ khứ vô dụng giả* (trừ bỏ cái vô dụng - *thải, đãi bỏ, lọc bỏ*).

剪 *tiễn*: 與翦通 *dữ tiễn thông* (dùng thông với chữ *tiễn* bộ vũ) 1. 交刀也 *giao đao dã* (cái kéo) 2. 齊斷也 *tề đoạn dã* (cắt đều nhau) 3. 盡也 *tận dã* (hết).

剪除 *tiễn trừ*: 除滅 *trừ diệt* (diệt trừ, dứt bỏ hẳn).

諮 *tu*: 1. 謀也 *mưu dã* (mưu tính) 2. 詢問也 *tuân vấn dã* (hỏi ý kiến).

布薩 *bố-tát*: 梵語, 義譯曰淨住, 長養等。出家之法, 每月十五日及三十日集衆僧說戒經, 使比丘住於淨戒中; 在家之法, 於六

齋日持八戒而長養善法皆謂之布薩 Phạn ngữ, nghĩa dịch viết *tịnh trụ, trường dưỡng* đấng. Xuất gia chi pháp, mỗi nguyệt thập ngũ nhật cập tam thập nhật tập chúng tăng thuyết giới kinh, sử tỳ-kheo trụ ư tịnh giới trung; tại gia chi pháp, ư lục trai nhật trì bát giới nhi trưởng dưỡng thiện pháp giai vị chi *bố-tát* (là tiếng Phạn [poṣadha], dịch nghĩa là *tịnh trụ, trường dưỡng* v.v... Pháp của người xuất gia, ngày rằm và ngày 30 mỗi tháng tập hợp chúng tăng nói giới kinh, khiến cho tỳ-kheo an trụ trong tịnh giới; pháp của người tại gia, vào 6 ngày chay giữ 8 giới [thường gọi bát quan trai giới] để nuôi lớn pháp lành đều gọi là *bố-tát*).

提 *đề*: 1. 挈也 khiết dã (kéo lên, xách lên) 2. 舉也 cử dã (âng lên, nhắc lên) 3. 說 thuyết (nói, như *đề cập* 及).

IV. NGŨ PHÁP

與

Chữ 與 khi làm liên từ hoặc giới từ thì đọc *dữ*, khi làm động từ thì tùy theo nghĩa mà đọc *dữ* hoặc *dự*, nếu làm trợ từ lại có âm là *dư*.

1. Liên từ

Dữ: và, với, cùng, nếu, hay.

a. Và, với, cùng

- Nối hai hay nhiều từ hoặc nhóm từ cùng loại (cùng từ loại, cùng chủng loại):

từ / nhóm từ	與	từ/ nhóm từ	
佛徒	與	婆羅門徒	(Đệ nhị thập tam khóa) (1)
安寧	與	幸福	(Đệ nhị thập nhị khóa) (2)
三世及無爲	與	此不可 說我	(Đệ nhị thập nhất khóa) (3)
此我	與	外道之我	(như trên) (4)
上座部	與	大衆部	(Đệ thập nhị khóa) (5)
漸進	與	急進	(Đệ thập khóa) (6)
自	與	他	(Đệ lục khóa) (7)
殑伽多河	與	柯格羅河	(Đệ tứ khóa) (8)

(1) Nối hai nhóm từ chỉ tín đồ của hai tôn giáo.

(2) Nối hai danh từ là hai điều cần thực hiện cho nhân dân.

(3) Nối năm pháp tạng, ở trước có dùng thêm liên từ *cập* (= và).

(4) Nối hai nhóm từ chỉ ngã (bổ-đặc-già-la) và ngã của ngoại đạo.

(5) Nối hai danh từ riêng là tên của hai bộ phái.

(6) Nối hai động từ, mỗi động từ đều có phó từ (*tiệm, cấp*) tu sức.

(7) Nối hai đại từ.

(8) Nối hai danh từ riêng là tên hai con sông.

- Nối hai hành động hoặc hai tình huống trái ngược nhau biểu thị ý so sánh:

từ / nhóm từ	與	từ / nhóm từ	
用	與	不用	(1)
聽	與	不聽	
臣人	與	見臣於人	(2)
制人	與	見制於人	

(1) 非愚於虞而智於秦也，用與不用，聽與不聽也。

Phi ngu ư Ngu nhi trí ư Tần dã, dụng *dữ* bất dụng, thính *dữ* bất thính dã.

([Bách Lý Hề] không phải là ngu dốt ở nước Ngu mà mưu trí ở nước Tần, [chẳng qua] dùng *cùng* chẳng dùng, nghe *cùng* chẳng nghe [mà thôi].)

(2) 臣人與見臣於人，制人與見制於人，豈可同日而言之哉？

Thần nhân *dữ* kiến thần ư nhân, chế nhân *dữ* kiến chế ư nhân, khởi khả đồng nhật nhi ngôn chi tai?

([Kẻ] thân phục được người với [kẻ] bị người thân phục, [kẻ] chế ngự được người với [kẻ] bị người chế ngự, há có thể cùng ngày nói chuyện được ư?)

b. Nếu

Dĩ thường dùng với *kỳ*. *Dĩ* *kỳ* đi gián cách trước *hà* *nhược* (= sao bằng), *bất* *như* (= chẳng bằng), *ninh* (= thà) biểu thị sự lựa chọn giữa hai hành động.

與其悔於後，何若慎於前。

Dĩ *kỳ* hối ư hậu, *hà* *nhược* thận ư tiền.

(*Nếu* phải hối hận về sau, sao bằng cẩn thận trước.)

與其得百里于燕，不如得十里于宋。

Dĩ *kỳ* đắc bách lý vu Yên, *bất* *như* đắc thập lý vu Tống.

(*Nếu* lấy được một trăm dặm ở nước Yên thì chẳng bằng lấy được mười dặm ở nước Tống.)

禮，與其奢也，寧儉。

Lễ, *dĩ* *kỳ* xa dã, *ninh* kiệm.

(Về lễ, *nếu* xa xỉ thì thà tiết kiệm là hơn.)

c. Hay

Dĩ nối từ hoặc nhóm từ ở trước với một phó từ phủ định như *phủ*, *vô*.

[...]由於佛之盡智無生智，有恆常隨轉與否之關係。(Đệ thập thất khóa)

三十年春，晉人侵鄭，以觀其可攻與否。

Tam thập niên xuân, Tấn nhân xâm Trịnh, dĩ quan kỳ khả công *dữ phủ*.

(Mùa xuân năm thứ 30 [đời Lỗ Hi Công], người nước Tấn xâm nhập nước Trịnh để xem có thể đánh được nước ấy *hay không*.)

不知有功德與無也。

Bất tri hữu công đức *dữ* vô dã.

(Chẳng biết có công đức *hay không*.)

2. Giới từ

Dữ: với, cùng (không thể dịch là “và” như khi nó là liên từ).

Cấu trúc câu hoàn chỉnh:

chủ ngữ + *dữ* + tân ngữ + động từ + thành phần khác
(nếu có)

Tân ngữ đứng ngay sau *dữ* là tân ngữ giới từ của nó. Động từ cũng có thể có tân ngữ. Đây là một lối tạo cú đặc biệt của Hán văn.

chủ ngữ	與	tân ngữ	động từ	thành phần khác	
此次結集	與	經論	無關。		(Đệ thập nhị khóa)
[...]薩婆多部					不與

黃帝	與		戰	而勝之。(2)
	與	朋友	交	而不信乎?(3)

(1) Tân ngữ là Tuyết Sơn bộ (Thượng Tọa bản bộ) tỉnh lược vì đã có ở trước (gọi là thừa tiền [hoặc thừa thượng] tỉnh lược).

(2) Hoàng Đế *dữ* chiến nhi thắng chi.

(Hoàng Đế đánh với [Xi Vưu] và thắng ông ấy.)

Tân ngữ là: 蚩尤 *Xi Vưu* (vua chư hầu thời Hoàng Đế) tỉnh lược vì đã có ở trước.

(3) *Dữ* bằng hữu giao nhi bất tín hồ?

(Giao thiệp với bạn bè [hoặc: Cùng bạn bè giao du] mà chẳng thành tín chẳng?)

Chủ ngữ tỉnh lược vì Tăng Tử tự nói về mình.

3. Động từ

a. Âm *dữ* (= cho, theo về)

- Cho:

天子安能以天下與人?

Thiên tử an năng dĩ thiên hạ *dữ* nhân?

(Thiên tử sao có thể đem thiên hạ *cho* người khác?)

- Theo về:

天下莫不與也。

Thiên hạ mạc bất *dữ* dã.

(Thiên hạ không ai không *theo về*.)

b. Âm dụ (= tham dự, dự vào)

巍巍乎舜禹之有天下也，而不與焉。

Nguy nguy hồ Thuấn, Vũ chi hữu thiên hạ dã, nhi bất *dự* yên.

(Vội vội thay vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà chẳng *dự* vào.) Ý nói vua Thuấn và vua Vũ tuy ở ngôi thiên tử, nhưng chẳng ham địa vị cao sang tột đỉnh ấy.

4. Trợ từ

Đọc *dư*, dùng như chữ 歟 *dư*, đứng cuối câu, biểu thị:

a. Nghi vấn (= không, chẳng)

- Thị phi thức vấn cú 是非式問句 (câu hỏi để hỏi có phải hay không):

是魯孔丘與?

Thị Lỗ Khổng Khâu *dư*?

(Đó là ông Khổng Khâu ở nước Lỗ *chẳng*?)

無爲而治者，其舜也與?

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã *dư*?

(Người không làm gì mà thiên hạ thái bình là vua Thuấn *chẳng*?)

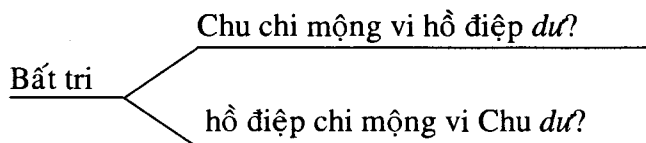
- Lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú 兩歧式是非問句 (câu hỏi có phải hay không, có hình thức gồm hai nhánh):

不知周之夢爲胡蝶與？胡蝶之夢爲周與？

Bất tri Chu chi mộng vi hồ điệp *du?* hồ điệp chi mộng vi Chu *du?*

(Chẳng biết Chu này mộng làm bướm *chăng?* hay bướm mộng làm Chu này *chăng?*)

Loại câu hỏi này gồm hai nhánh, ở cuối mỗi nhánh dùng một chữ *du*:



b. Phản vấn (= ư, ru, sao)

可不勉與？

Khả bất miễn *du?*

(Có thể không cố gắng *sao?*)

c. Cảm thán (= thay):

舜其大孝也與！

Thuấn kỳ đại hiếu dã *du!*

(Vua Thuấn là bậc đại hiếu *thay!*)

第二十四課

迦膩色迦王於時代第四結集

阿育王以後至迦膩色迦王時代，中間凡三百餘年，印度歷史完全付諸黑暗。據其遺物所傳，其間諸王皆信外道，佛法甚受影響。至迦膩色迦王奉佛時代，佛寂已六百餘年矣。(時在民元前一七七六年即後漢順帝陽嘉四年)王之名，見於佛教紀錄。西藏蒙古亦有所傳，近復得一確證。(注一)可以知王之生平事實矣。王於富樓沙補羅造一高塔奉佛，高四十餘丈，羅巖無比，冠於全印。王於佛教事業最著者，為第四結集，成就說一切有部宗之三藏一事。依玄奘所記，王甚信說一切部，故有此舉。又晚近施婆那所發見之迦王所造之舍利函，表面刊曰“納受說一切有部眾”，頗可為證。依西藏所傳，王在迦濕彌羅耳環林精舍，招集五百阿羅漢，五百菩薩，及五百在家學匠，結集佛語。蓋其先百年以來，十八部異執競勝。自結

集後，十八部悉認為真佛教，於是紀錄律文，經文，及此次撰集之大毘婆沙論。准此，似乎通於一切佛學。然王特信有部，已有確證。且迦濕彌羅夙為有部之淵，則其地結集屬於有部，最為合理。如是王建國於當時東西文明交通之要路，又尊信保護佛教，佛教遂得傳播於各種民族之間。其於佛教之功績，實不下於阿育王也。當是之時，印度各地，已有大乘佛法勃興。故中國西藏所傳，皆謂王與馬鳴有關係也。

注一

清宣統二年西人施婆那博十在西北印度掘得一舍利函其蓋有銘刊迦膩色迦王之名故王實有其人毫無可疑王奄有先時領土以迦濕彌羅之迦膩色迦補羅為都城更西勝波斯東侵西藏之北波謎羅及攻于闐等地受各地之質子而特優遇之以寒熱雨三時易其宮殿其時質子所居之城即所謂支那僕底(漢封)也王之信仰變遷最可證諸所鑄之貨幣如其最早時代所發行者形式最美而以希臘語題之又刊日月神像其次所發行者則以希臘字題古代波斯語刊像亦為希臘波斯及印度所尊崇之神未見作釋迦像者可知王先有諸種信仰及晚年乃信佛教也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP TỨ KHÓA

CA-NỊ-SẮC-CA VƯƠNG

Ư THỜI ĐẠI ĐỆ TỨ KẾT TẬP

A-dục Vương dĩ hậu chí Ca-nị-sắc-ca Vương thời đại, trung gian phàm tam bách dư niên, Ấn Độ lịch sử hoàn toàn phó chư hắc ám. Cứ kỳ di vật sở truyền, kỳ gian chư vương giai tín ngoại đạo, Phật pháp thậm thọ ảnh hưởng. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương phụng Phật thời đại, Phật tịch dĩ lục bách dư niên hĩ. (Thời tại Dân nguyên tiền nhất thất thất lục niên tức Hậu Hán Thuận Đế Dương Gia tứ niên) Vương chi danh, kiến ư Phật giáo kỷ lục. Tây Tạng Mông Cổ diệc hữu sở truyền, cận phục đắc nhất xác chứng. (Chú nhất) Khả dĩ tri vương chi sinh bình sự thực hĩ. Vương ư Phú-lâu-sa-bổ-la tạo nhất cao tháp phụng Phật, cao tứ thập dư trượng, la nghiêm vô tỷ, quán ư toàn Ấn. Vương ư Phật giáo sự nghiệp tối trừ giả, vi đệ tứ kết tập, thành tựu Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ tông chi tam tạng nhất sự. Y Huyền Trang sở ký, vương thậm tín Thuyết Nhất Thiết bộ, cố hữu thử cử. Hựu văn cận Thi-bà-na sở phát kiến chi Ca Vương sở tạo chi xá-lợi hàm, biểu diện san viết “Nạp thọ Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chúng”, phủ khả vi chứng. Y Tây Tạng sở truyền, vương tại Ca-thấp-di-la Nhĩ Hoàn Lâm tinh xá, chiêu tập ngũ bách A-la-hán, ngũ bách Bồ-tát, cập ngũ

bách tại gia học tượng, kết tập Phật ngữ. Cái kỳ tiên bách niên dĩ lai, thập bát bộ dị chấp cạnh thắng. Tự kết tập hậu, thập bát bộ tất nhận vi chân Phật giáo, ư thị kỷ lục luật văn, kinh văn, cập thử thứ soạn tập chi *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Chuẩn thử, tự hồ thông ư nhất thiết Phật học. Nhiên vương đặc tín Hữu bộ, dĩ hữu xác chứng. Thả Ca-thấp-di-la tức vi Hữu bộ chi uyên, tặc kỳ địa kết tập thuộc ư Hữu bộ, tối vi hợp lý. Như thị vương kiến quốc ư đương thời Đông Tây văn minh giao thông chi yếu lộ, hựu tôn tín bảo hộ Phật giáo, Phật giáo toại đắc truyền bá ư các chủng dân tộc chi gian. Kỳ ư Phật giáo chi công tích, thực bất hạ ư A-dục Vương dã. Đương thị chi thời, Ấn Độ các địa, dĩ hữu Đại thừa Phật pháp bột hưng. Cố Trung Quốc Tây Tạng sở truyền, giai vị vương dữ Mã Minh hữu quan hệ dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 24

KẾT TẬP LẦN THỨ TƯ THỜI ĐẠI VUA CA-NỊ-SẮC-CA

Từ vua A-dục về sau cho đến thời đại vua Ca-nị-sắc-ca, trong khoảng hơn 300 năm, lịch sử Ấn Độ hoàn toàn rơi vào đen tối. Căn cứ vào các di vật còn truyền lại, khoảng thời gian ấy các vị vua đều tin theo ngoại đạo, Phật pháp chịu ảnh hưởng rất lớn. Đến thời đại vua Ca-nị-sắc-ca tôn sùng đạo Phật, thì đức Phật đã tịch diệt

hơn 600 năm rồi. (Lúc bấy giờ nhằm vào năm 1776 trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽¹⁾, tức niên hiệu Dương Gia năm thứ tư [135 Tây lịch] đời Thuận Đế thời Hậu Hán.) Tên của nhà vua thấy ở Phật giáo kỷ lục. Tây Tạng, Mông Cổ cũng có truyền lại, gần đây lại được một bằng chứng xác thực⁽²⁾. Có thể biết sự thật về cuộc đời của nhà vua. Nhà vua đã xây dựng một ngôi tháp thờ Phật ở Phú-lâu-sa-bổ-la, cao hơn 40 trượng, trang nghiêm không đâu sánh bằng, đứng đầu toàn xứ Ấn Độ. Sự nghiệp nổi tiếng nhất của nhà vua đối với Phật giáo là việc kết tập lần thứ tư, thành tựu ba tạng của tông

(1) Tức năm (1912 - 1776) = 136 Tây lịch, so với niên hiệu Dương Gia năm 4 (135 Tây lịch) có lệch 1 năm.

(2) Nguyên chú 1: Niên hiệu Tuyên Thống năm 2 (1910) đời Thanh, người phương Tây Thi-bà-na-bác-thập khai quật được một hộp đựng xá-lợi tại Tây bắc Ấn Độ, trên nắp hộp có khắc tên của vua Ca-nị-sắc-ca, nên nhà vua đúng là con người ấy, không có chút gì khả nghi. Nhà vua có bao quát lãnh thổ thời trước, lấy Ca-nị-sắc-ca-bổ-la của Ca-thấp-di-la (Kasmira, còn có tên là nước Kế-tân) làm đô thành. Lại phía tây đánh thắng Ba Tư, phía đông xâm chiếm Bắc Ba-mê-la của Tây Tạng và đánh Vu Điền v.v... Nhận con tin của các nước và đặc biệt ưu đãi họ, vì ba mùa lạnh, nóng, mưa mà thay đổi cung điện. Lúc bấy giờ thành mà các con tin ở gọi là Chi-na-bộc-để (nhà Hán phong). Sự thay đổi tín ngưỡng của nhà vua rất có thể chứng thực bằng tiền tệ đã đúc. Như tiền tệ được phát hành vào thời đại sớm nhất, hình thức rất đẹp và dùng tiếng Hy Lạp để ghi, lại khắc tượng thần mặt trời, mặt trăng. Lần phát hành sau thì dùng chữ Hy Lạp ghi tiếng Ba Tư cổ đại, tượng khắc cũng là những vị thần mà Hy Lạp, Ba Tư và Ấn Độ tôn sùng, chưa thấy khắc tượng Phật Thích-ca. Qua đó có thể biết nhà vua trước kia đã có các loại tín ngưỡng ấy, đến tuổi già mới tin theo Phật giáo.

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Theo ngài Huyền Trang ghi chép, thì nhà vua rất tin Thuyết Nhất Thiết bộ⁽³⁾, nên có việc cử hành kết tập này. Lại nữa, gần đây Thi-bà-na đã tìm thấy cái hộp đựng xá-lợi do vua Ca-nị-sắc-ca tạo, mặt ngoài khắc rằng “Thu nhận của chúng Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ”, rất đáng làm bằng chứng. Theo truyền lại của Tây Tạng, nhà vua chiêu tập 500 vị A-la-hán, 500 vị Bồ-tát và 500 vị học tượng⁽⁴⁾ tại gia ở tỉnh xá Nhĩ Hoàn Lâm tại Ca-thấp-di-la, kết tập lời Phật dạy. Bởi vì trước đó 100 năm trở lại, 18 bộ phái kiến chấp khác nhau tranh phần thắng. Từ sau khi kết tập, 18 bộ phái đều được nhìn nhận là Phật giáo chân chính, do đó ghi chép luật văn, kinh văn và *Đại Tỳ-bà-sa luận* được soạn tập lần này. Y cứ vào đó, dường như chung cho tất cả Phật học. Nhưng nhà vua tin riêng Hữu bộ, đã có xác chứng. Vả lại Ca-thấp-di-la đã sớm là nơi tụ họp của Hữu bộ, thì kết tập nơi ấy thuộc về Hữu bộ, rất là hợp lý. Như thế nhà vua dựng nước ở con đường trọng yếu của sự giao lưu giữa hai nền văn minh Đông và Tây đương thời, lại sùng tín bảo hộ Phật giáo, Phật giáo mới được truyền bá giữa các dân tộc. Công lao của nhà vua đối với Phật giáo, thật không thua kém gì vua A-dục.

Đương lúc bấy giờ, các nơi ở Ấn Độ đã có Phật pháp Đại thừa hưng thịnh. Nên Trung Quốc, Tây Tạng

(3) Tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, gọi tắt Hữu bộ, Hữu tông, Hữu bộ tông.

(4) Học tượng: chỉ những vị có học vấn uyên thâm.

truyền lại, đều cho rằng nhà vua và ngài Mã Minh có quan hệ với nhau.

III. NGHĨA TỬ

付 *phó*: 1. 交給別人 *giao cấp biệt nhân* (giao cho người khác - giao phó, phó thác) 2. 支出錢財 *chi xuất tiền tài* (chi tiêu tiền của).

確 *xác*: 1. 堅也, 剛也 *kiên dã, cương dã* (bền, cứng) 2. 真實 *chân thực* (có thật, như đích xác, xác thực).

冠 *quán*: 覆也 *phú dã* (che) 2. 首也 *thủ dã* (đứng đầu).

晚 *vãn*: 暮也 *mộ dã* (buổi chiều), 日且冥也 *nhật thả minh dã* (ngày sắp tối).

晚近 *vãn cận*: 近來 *cận lai* (gần đây)

晚年 *vãn niên*: 老年也 *lão niên dã* (tuổi già).

函 *hàm*: 1. 含也, 容也 *hàm dã, dung dã* (ngậm, chứa) 2. 匱也 *độc dã* (cái hộp, cái trap) 3. 書函也 *thư hàm dã* (phong thư).

納 *nap*: 1. 入也, 引之使入也 *nhập dã, dẫn chi sử nhập dã* (vào; dẫn vào, đưa vào) 2. 取也 *thủ dã* (thu nhận).

招 *chiêu*: 手呼也 thủ hô dã (dùng tay vẫy gọi - vẫy lại).

匠 *tượng*: 1. 木工也 mộc công dã (thợ mộc)
2. 工人 công nhân (người thợ).

學匠 *học tượng*: 1. 指學徒，學生；師稱師匠，故學生稱為學匠 chỉ học đồ, học sinh; sư xưng sư tượng, cố học sinh xưng vi học tượng (chỉ học trò; thầy gọi là *sư tượng*, nên học trò gọi là *học tượng*)
2. 又指有學問之僧侶 hựu chỉ hữu học vấn chi tăng lữ (lại chỉ những vị tăng có học vấn).

競 *cạnh*: 1. 彊也 cường dã (mạnh) 2. 爭也 tranh dã (cạnh tranh, tranh đua).

准 *chuẩn*: 1. 允許 duãn hứa (cho được) 2. 決定 quyết định (định chắc) 3. 依據 y cứ (dựa vào, dựa theo).

夙 *túc*: 1. 早也 tảo dã (sớm) 2. 舊也 cựu dã (cũ).

淵 *uyên*: 1. 潭也 đàm dã (cái vực) 2. 深也 thâm dã (sâu) 3. 精深 tinh thâm (rành rõi sâu xa).

績 *tích*: 業也，功也 nghiệp dã, công dã (công nghiệp, công lao).

勃 *bột*: 1. 猝然也 thốt nhiên dã (thình lình)
2. 盛也 thịnh dã (hưng thịnh).

IV. NGỮ PHÁP

諸

1. Hình dung từ

Chư (= các) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ.

諸	danh từ/ từ tổ	
諸	王	(Đệ nhị thập tứ khóa)
諸	業	(Đệ nhị thập nhất khóa)
諸	弟子	(Đệ cửu khóa)
諸	長老	(Đệ nhị thập tam khóa)
諸	邊地	(như trên)
諸	聖者	(như trên)
諸	義趣	(Đệ thập ngũ khóa)
諸	大乘經	(như trên)
諸	經中王	(Đệ thập nhất khóa)
諸	世間學說	(Đệ nhị khóa)

2. Đại từ

Chư (= nó, họ, việc đó; hoặc tùy theo ngữ cảnh mà dịch) đứng sau động từ làm tân ngữ, tương đương với đại từ 之 *chi*.

a. Dùng trong câu nghi vấn hoặc phản vấn:

萬章問曰：“或謂孔子於衛主癰疽，於齊主侍人瘠環，有諸乎？”

Vạn Chương vấn viết: “Hoặc vị Khổng Tử ư Vệ chủ ung thư, ư Tề chủ thị nhân Tích Hoàn, hữu *chư* hồ?”

(Vạn Chương hỏi rằng: “Có người nói Khổng Tử đến nước Vệ trọ ở nhà người chữa bệnh ung thư, đến nước Tề trọ ở nhà người hoạn quan tên là Tích Hoàn, có việc đó không?”)

Chư: tân ngữ của động từ *hữu*.

b. Dùng trong câu trần thuật:

人必其自敬也，然後人敬諸。

Nhân tất kỳ tự kính dã, nhiên hậu nhân kính *chư*.

(Người ta cần phải tự kính trọng mình, rồi người khác mới kính trọng mình.)

Chư: tân ngữ của động từ *kính*.

3. Giới từ

Chư (= ở, tại, cho, với) tương đương với giới từ 於 *ư*, cùng với tân ngữ của nó tạo thành kết cấu giới tân làm bổ ngữ trong câu.

[...] 印度歷史完全付諸黑暗。(Đệ nhị thập tứ khóa)

Cũng nên nói thêm, “phó *chư*” trở thành một quán ngữ (ngữ quen dùng) như 付諸丙丁 *phó *chư* bính đing*

(= ném vào lửa, đem đốt đi), 付諸東流 *phó chú đông lưu* (= mặc cho nước chảy về đông).

不知神之所在，在彼乎？於此乎？或諸遠人乎？

Bất tri thần chi sở tại, tại bỉ hồ? ư thử hồ? hoặc *chư* viễn nhân hồ?

(Chẳng biết quỷ thần ở nơi đâu, ở kia chăng? ở đây chăng? hoặc ở người xa chăng?)

Cả ba chữ *tại* (bỉ), *ư* và *chư* đều là giới từ chỉ nơi chốn.

4. Kiên từ

a. *Chư* là hợp âm của 之 *chi* (đại từ) và 於 *ư* (giới từ), gồm cả tác dụng của hai chữ ấy.

行有不得者，皆反求諸己。

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu *chư* kỷ.

(Làm có việc gì không thành, đều nên trở lại xét điều đó ở nơi mình.)

“Cầu *chư* kỷ”: cầu *chi* *ư* kỷ.

b. *Chư* là hợp âm của 之 *chi* (đại từ) và 乎 *hồ* (trợ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn), gồm cả tác dụng của hai chữ ấy.

文王之囿方七十里，有諸？

Văn Vương chi hữu phương thất thập lý, hữu *chư*?

(Vườn nuôi thú của Văn Vương vương bảy mươi dặm, có điều ấy không?)

“Hữu *chư?*”: hữu *chi hồ?*

Vì *chư* là hợp âm của *chi* và *hồ*, nên nó cũng được dùng trong loại câu hỏi có hình thức gồm hai nhánh (lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú). (Xem phần ngữ pháp bài 23)

有美玉於斯，韞匱而藏諸？求善價而沽諸？

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng *chư?* cầu thiện giá nhi cô *chư?*

(Giả sử có viên ngọc đẹp ở đây, thì nên bỏ vào hộp mà cất nó chằng? hay nên chờ được giá mà bán nó chằng?)

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng *chư?*
cầu thiện giá nhi cô *chư?*

Cuối mỗi nhánh dùng một chữ *chư*. “Tàng *chư?*”: tàng *chi hồ?*; “cô *chư?*”: cô *chi hồ?*

於

DÙNG TRONG CÂU SO SÁNH

Ở cuối bài này, câu 其於佛教之功績實不下於阿育王也 so sánh công lao đối với Phật giáo của

vua Ca-nị-sắc-ca với vua A-dục, trong đó có dùng giới từ *ư* (chữ *ư* thứ hai).

Trong Hán văn, cũng như trong các thứ tiếng khác, có các bậc so sánh: bậc bằng (đồng đẳng), bậc kém (hạ đẳng), bậc hơn (thượng đẳng), bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng). Giới từ *ư* có mặt ở hầu hết các kết cấu so sánh ấy.

1. Bậc bằng

一加二等於三。

Nhất gia nhị đẳng *ư* tam.

(Một thêm hai bằng ba.)

2. Bậc hơn

Cấu trúc câu:

chủ ngữ + hình dung từ + *ư* + bổ từ so sánh

Bổ từ so sánh tức đối tượng so sánh. *Ư* có thể dịch là hơn, có khi không cần dịch.

chủ ngữ	hình dung từ	於	bổ từ so sánh	
佛之教義	遠勝	於	數論等派。	(Đệ ngũ khóa)
仲尼	豈賢	於	子乎?	(1)
人心	險	於	山川。	(2)

(1) Trọng Ni khởi hiện *ư* tử hồ?

(Thầy Trọng Ni há hiện hơn ông sao?)

(2) Nhân tâm hiểm *ư* sơn xuyên.

(Lòng người nham hiểm *hơn* núi sông.)

3. Bậc hơn tuyệt đối

Cấu trúc câu:

Danh từ	+	mạc	+	hình	+	於	+	bổ từ
Từ tổ		(chủ ngữ)		dung từ				so sánh

Mạc (= không ai, không gì) là đại từ làm chủ ngữ. Danh từ hoặc từ tổ đứng trước *mạc* là để hạn định ý nghĩa của nó.

chủ ngữ	hình dung từ	於	bổ từ so sánh	
王者莫	高	於	周文，	(1)
伯者莫	高	於	齊桓。	
天下之水莫	大	於	海。	(2)
養心莫	善	於	寡欲。	(3)

(1) Vương giả *mạc* cao *ư* Chu Văn, bá giả *mạc* cao *ư* Tề Hoàn.

(Bậc vương không ai cao *hơn* Chu Văn Vương, bậc bá không ai cao *hơn* Tề Hoàn Công.)

(2) Thiên hạ chi thủy, *mạc* đại *ư* hải.

(Nước trong thiên hạ, không nơi nào lớn *hơn* biển.)

(3) Dưỡng tâm *mạc* thiện *ư* quả dục.

(Dưỡng tâm không gì hay *hơn* ít ham muốn.)

第二十五課

馬鳴及佛教盛行之地域

馬鳴

印度佛教史略云：馬鳴本出家為外道，博學能文，通吠陀及吠陀支（吠陀附屬各學科）及真言教軌。其異名有黑難伏，難伏黑，勇母兒，父兒，法善現，綵慧等。後為脅尊者所化而歸佛教，遂為佛教詩人。其著名之作品，已經譯出者有佛所行讚，百五十讚佛頌，大莊嚴論經，本生鬘論。初二部為純粹之長篇頌文，後二則兼散文。且最後一論，除其初部分而外，皆為現存梵本所無，或係譯者所加也。大莊嚴論經歸敬序有曰：“富那脅比丘，彌織諸論師，薩婆室婆眾，牛王正道者，是等諸論師，我等皆敬順。”富那與脅為佛教大德，馬鳴之所師。彌織即化地部，薩婆室婆即說一切有部，牛王正道者，恐係雞胤部之訛傳。由此知馬鳴所學不拘於一宗一派也。後來中國所傳大乘起

信論題為馬鳴所造，而經今人考證，實不出於馬鳴，乃中國之撰述也。(此說現尚在爭論中)

佛教盛行之地域

又云：自阿育王熱心傳教以來，印度之西北部，西部及西南部，皆盛行佛教。迦濕彌羅健陀羅等地自末田地開宗，遂漸為佛教學者之淵藪，而說一切有部尤為流行。佛寂五百餘年土火羅有法勝法師造阿毘曇心論。又有那先比丘與彌鄰陀王為問答。其西南印度亦為佛教流行之地，此徵諸各地散在之洞陀及窣覲波可明。(註一)又中部印度貝奈萊迦耶等處，皆有佛教建築之發掘，并得巡遊者之記載，可知佛教亦流行此地，但不甚廣耳。比較各地言之，佛教最盛於南方錫蘭，次則印度西南之摩臘婆，又其次為北方迦濕彌羅健陀羅。至於印度東北方則主為禪那教之勢力範圍，東南陀彌爾民族亦無信仰。且數侵入錫蘭，毀其佛堂，虐待僧徒云。以上純由遺物上考見佛教流傳之形跡，若其內部之思想變化，即無從知之。惟目犍連帝須所作論事論列諸宗異論之題目，而加以批判，實不出於一人之手，其中必有若干部為迦膩色迦王前後所成者。而其論目總有二百十六題，較北傳世友宗輪論尤為詳細。若以南北兩傳互為比較，則其時代教義思想發達變化，亦可知其約略也。

註一

如迦梨那西克阿闍思陀等洞陀之彫刻及阿摩羅婆提窳觀波之彫刻皆是此等營造物雖曾經後世修改而最古之部分約屬民元前千七百年頃所作迦梨及阿摩羅婆提屬於大眾部那西克洞屬於賢冑部皆由其刊文可以明了阿闍思陀洞陀則有觀自在及妙音之彫像殆為後來大乘流行之證又賓闍山北有諸石塔門石欄等豐富彫則作佛本生談及教化事跡等蓋製作于阿育王後不遠之時代云。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ KHÓA

MÃ MINH CẬP PHẬT GIÁO

THỊNH HÀNH CHI ĐỊA VỰC

MÃ MINH

Ấn Độ Phật giáo sử lược vân: Mã Minh bốn xuất gia vi ngoại đạo, bác học năng văn, thông *Phệ-đà* cập *Phệ-đà* chi (*Phệ-đà* phụ thuộc các học khoa) cập chân ngôn giáo quỹ. Kỳ dị danh hữu Hắc Nan Phục, Nan Phục Hắc, Dũng Mẫu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thái Tuệ đẳng. Hậu vi Hiếp Tôn giả sở hóa nhi qui Phật giáo, toại vi Phật giáo thi nhân. Kỳ trừ danh chi tác phẩm, dĩ kinh dịch xuất giả hữu *Phật sở hành tán*, *Bách ngũ thập tán Phật tụng*, *Đại trang nghiêm luận kinh*, *Bốn sinh man luận*. Sơ nhị bộ vi thuần túy chi trường thiên

tụng văn, hậu nhị tắc kim tán văn. Thả tối hậu nhất luận, trừ kỳ sơ bộ phân nhi ngoại, giai vi hiện tôn Phạn bản sở vô, hoặc hệ dịch giả sở gia dã. *Đại trang nghiêm luận kinh* qui kính tự hữu viết:

*“Phú-na, Hiếp Tỳ-kheo,
Di Chức chư luận sư,
Tát-bà-thất-bà chúng,
Ngưu Vương chánh đạo giả,
Thị đẳng chư luận sư,
Ngã đẳng giai kính thuận.”*

Phú-na dữ Hiếp vi Phật giáo Đại đức, Mã Minh chi sở sư. Di Chức tức Hóa Địa bộ, Tát-bà-thất-bà tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Ngưu Vương chánh đạo giả, khủng hệ Kê Dận bộ chi ngoa truyền. Do thử tri Mã Minh sở học bất câu ư nhất tông nhất phái dã. Hậu lai Trung Quốc sở truyền *Đại thừa khởi tín luận* đề vi Mã Minh sở tạo, nhi kinh kim nhân khảo chứng, thực bất xuất ư Mã Minh, nãi Trung Quốc chi soạn thuật dã. (Thử thuyết hiện thượng tại tranh luận trung)

PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH CHI ĐỊA VỰC

Hựu vân: “Tự A-dục Vương nhiệt tâm truyền giáo dĩ lai, Ấn Độ chi Tây bắc bộ, Tây bộ cập Tây nam bộ, giai thịnh hành Phật giáo. Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la đẳng địa tự Mạt-điền-địa khai tông, toại tiêm vi Phật giáo học giả chi uyên tẩu, nhi Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ vu vi

lưu hành. Phật tịch ngũ bách dư niên, Thổ-hỏa-la hữu Pháp Thắng Pháp sư tạo *A-tỳ-đàm tâm luận*. Hựu hữu Na-tiên Tỳ-kheo dữ Di-lân-đà Vương vi vấn đáp. Kỳ Tây nam Ấn Độ diệc vi Phật giáo lưu hành chi địa, thử trưng chư các địa tán tại chi động đờ cập tốt-đổ-ba khả minh. (Chú nhất) Hựu Trung bộ Ấn Độ Bối-nại-thái-ca-da đấng xứ, giai hữu Phật giáo kiến trúc chi phát quật, tịnh đắc tuần du giả chi ký tái, khả tri Phật giáo diệc lưu hành thử địa, đăn bất thậm quảng nhĩ. Tỷ giáo các địa ngôn chi, Phật giáo tối thịnh ư nam phương Tích Lan, thứ tắc Ấn Độ tây nam chi Ma-lạp-bà, hựu kỳ thứ vi bắc phương Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la. Chí ư Ấn Độ đông bắc phương tắc chủ vi Thiên-na giáo chi thế lực phạm vi, đông nam Đà-di-nhĩ dân tộc diệc vô tín ngưỡng. Thả sắc xâm nhập Tích Lan, hủy kỳ Phật đường, ngược đãi tăng đồ vân. Dĩ thượng thuận do di vật thượng khảo kiến Phật giáo lưu truyền chi hình tích, nhược kỳ nội bộ chi tư tưởng biến hóa, tức vô từng tri chi. Duy Mục-kiền-liên Đế-tu sở tác *Luận sự luận* liệt chư tông dị luận chi đề mục, nhi gia dĩ phê phán, thực bất xuất ư nhất nhân chi thủ, kỳ trung tất hữu nhược can bộ vi Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu sở thành giả. Nhi kỳ luận mục tổng hữu nhị bách thập lục đề, giáo Bắc truyền Thế Hữu *Tông luân luận* vưu vi tương tế. Nhược dĩ Nam Bắc lưỡng truyền hữ vi tỷ giáo, tắc kỳ thời đại giáo nghĩa tư tưởng phát đạt biến hóa, diệc khả tri kỳ ước lược dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 25

MÃ MINH VÀ CÁC VÙNG PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH

MÃ MINH

Ấn Độ Phật giáo sử lược nói: “Mã Minh vốn xuất gia theo ngoại đạo, học rộng, giỏi văn chương, thông hiểu *Phệ-đà* và *Phệ-đà* chi (các môn học phụ thuộc *Phệ-đà*) và chân ngôn giáo quỹ. Những tên khác của Ngài là Hắc Nan Phục, Nan Phục Hắc, Dũng Mẫu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thái Tuệ. Sau được Hiếp Tôn giả⁽¹⁾ cảm hóa mà qui y đạo Phật, rồi trở thành nhà thơ Phật giáo. Những tác phẩm nổi tiếng của Ngài đã được dịch ra [Hán văn] có *Phật sở hành tán*, *Bách ngũ thập tán Phật tụng*, *Đại trang nghiêm luận kinh*, *Bổn sinh man luận*. Hai bộ đầu là văn tụng trường thiên thuần túy, hai bộ sau gồm cả văn xuôi. Còn bộ luận sau hết, ngoại trừ phần đầu, đều không có trong bản tiếng Phạn hiện còn, có lẽ là người dịch thêm vào. Bài tựa qui kính⁽²⁾ của *Đại trang nghiêm luận kinh* viết:

(1) Hiếp (Parsva) Tôn giả là vị Tổ thứ 10 của Thiên tông Ấn Độ và là luận sư Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Vì Ngài tinh tấn tu hành, không đặt lưng xuống chiếu, nên người đương thời gọi Ngài là Hiếp Tôn giả.

(2) Phần văn tụng biểu hiện sự qui kính Tam Bảo đặt ở đầu các kinh, luật, luận gọi là “qui kính tự”.

“*Phú-na, Hiếp Tỳ-kheo,
 Các luận sư Di Chúc,
 Chúng Tát-bà-thất-bà,
 Ngưu Vương chánh đạo giả,
 Các bậc luận sư ấy,
 Chúng con đều kính thuận.*”

Phú-na⁽³⁾ và Hiếp Tôn giả là Đại đức⁽⁴⁾ Phật giáo, những bậc mà Mã Minh tôn làm thầy. Di Chúc tức Hóa Địa bộ, Tát-bà-thất-bà tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Ngưu Vương chánh đạo giả e là truyền lầm của Kê Dận bộ. Do đó biết sở học của Mã Minh không giới hạn vào một tông một phái nào. Sau này bộ *Đại thừa khởi tín luận* mà Trung Quốc truyền, đề là Mã Minh soạn, nhưng qua khảo chứng của người bây giờ, thì thật không phải xuất phát từ Mã Minh, mà là soạn thuật của Trung Quốc”. (Thuyết này hiện vẫn còn trong vòng tranh luận)

CÁC VÙNG PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH

[*Ấn Độ Phật giáo sử lược*] lại nói: “Từ khi vua A-dục nhiệt tâm truyền bá Phật giáo về sau, các vùng Tây bắc

(3) Phú-na tức ngài Phú-na-dạ-xa (Punyayasas), Tổ thứ 11 của Thiên tông Ấn Độ, thọ pháp với Hiếp Tôn giả.

(4) Đại đức: 1. Vốn là từ tôn xưng Phật, Bồ-tát hoặc Cao tăng ở Ấn Độ. 2. Sau này từ Đại đức trở thành một lối xưng hô tôn kính, phổ thông trong giới Phật giáo, nhất là để gọi những vị đã thọ giới Tỳ-kheo, dưới bậc Thượng tọa. Ở đây dùng theo nghĩa 1.

bộ, Tây bộ và Tây nam bộ Ấn Độ, Phật giáo đều thịnh hành. Các nước Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la từ khi Mạt-điền-địa⁽⁵⁾ khai tông, bèn dần dần trở thành nơi qui tụ của các học giả Phật giáo, mà Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ rất được lưu hành. Sau Phật nhập diệt hơn 500 năm, ở nước Thổ-hỏa-la⁽⁶⁾ có Pháp sư Pháp Thắng (Dharma-sresthin) soạn *A-tỳ-đàm tâm luận*. Lại có cuộc vấn đáp giữa Tỳ-kheo Na-tiên (Nāgasena) với vua Di-lân-đà⁽⁷⁾. Tây nam Ấn Độ cũng là vùng Phật giáo lưu hành, chứng cứ này ở những động đá và những ngôi tháp vẫn còn rải rác các nơi có thể thấy rõ⁽⁸⁾. Lại các nơi Bối-nại-thái-ca-da v.v... ở Trung bộ Ấn

(5) Tức Mạt-xiển-địa (xem biểu liệt kê ở cuối Đề nhị thập tam khóa).

(6) Tức nước Thổ-hỏa-la-phước-thục (Tukhāra-balkh) ở Tây Vực.

(7) Còn gọi Di-lan 蘭-đà (Milinda), vua nước Đại Hạ, người Hy Lạp, cai trị vùng Bắc Ấn Độ đương thời. Nhà vua cùng Tỳ-kheo Na-tiên thảo luận về giáo nghĩa Phật giáo, cuối cùng nhà vua tín phục và qui y đạo Phật.

(8) Nguyên chú 1: Như những điều khắc ở các động tại Ca-lê, Na-tây-khắc (Nāsik), A-xà-tư-đà và những điều khắc ở các ngôi tháp tại A-ma-la-bà-đề (Amarāvati) đều là những vật doanh tạo thuộc loại này, tuy từng bị đời sau tu sửa, nhưng những bộ phận xưa nhất được tạo tác ước chừng 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc [tức năm 1912 - 1700 = 212 Tây lịch]. Ca-lê và A-ma-la-bà-đề thuộc về Đại Chúng bộ, các động ở Na-tây-khắc thuộc về Hiền Trụ bộ, đều do văn khắc ở đó mà có thể biết rõ. Động đá ở A-xà-tư-đà thì có khắc tượng Quán Tự Tại và Diệu Âm, có thể là bằng chứng cho Đại thừa lưu hành về sau. Lại phía bắc núi Tân-xà có các cửa tháp bằng đá, lan-can bằng đá, điều khắc phong phú hơn thì chạm trở sự

Độ, đều có khai quật được những kiến trúc Phật giáo và tìm được những ghi chép của các người tuần du chiêm bái, có thể biết Phật giáo cũng lưu hành ở vùng này, nhưng không rộng lắm. So sánh các vùng mà nói, Phật giáo thịnh hành nhất ở Tích Lan phía nam, thứ đến là Ma-lạp-bà ở tây nam Ấn Độ, kế đó nữa là Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la ở phía bắc. Còn như phía đông bắc Ấn Độ thì chủ yếu là phạm vi thế lực của Thiên-na giáo; dân tộc Đà-di-nhĩ ở phía đông nam cũng không có tín ngưỡng [Phật giáo]. Và lại họ nhiều lần xâm nhập Tích Lan, phá hủy Phật đường, ngược đãi tăng đồ. Trở lên toàn do khảo sát các di vật mà thấy dấu vết lưu truyền của Phật giáo, còn về sự biến đổi tư tưởng của nội bộ Phật giáo thì không do đó mà biết được. Nhưng bộ *Luận sự luận* do Mục-kiền-liên Đế-tu soạn, nêu ra những đề mục của các tông phái lập luận khác nhau và thêm ý kiến phê phán, thật không phải do bàn tay của một người, mà trong đó ắt có một số bộ phái trước và sau vua Ca-nị-sắc-ca soạn thành. Và luận mục của nó có tất cả 216 đề, so với *Tông luân luận* Bắc truyền của Thế Hữu thì rõ ràng cặn kẽ hơn. Nếu đem Nam truyền và Bắc truyền so sánh với nhau, thì thời đại, giáo nghĩa, tư tưởng phát triển biến hóa, cũng có thể biết đại khái.

tích tiền thân của đức Phật và sự tích giáo hóa, có lẽ chế tác vào thời đại sau vua A-dục không xa.

III. NGHĨA TỪ

軌 *quĩ*: 1. 車轍也 xa triệt dã (vết bánh xe) 2. 諸行星繞日之道 chư hành tinh nhiễu nhật chi đạo (đường của các hành tinh đi quanh mặt trời) 3. 法度也 pháp độ dã (phép tắc).

脇 *hiếp*: 亦作脅 diệc tác hiếp (cũng viết chữ *hiếp* bộ nhục ở dưới) 1. 胸旁有肋骨之部分 hung bàng hữu lạc cốt chi bộ phận (bộ phận có xương sườn ở bên ngực - hai bên sườn, hai bên hông) 2. 用勢力逼迫 dụng thế lực bức bách (dùng thế lực ép bức - bức hiếp).

粹 *túy*: 純一不雜也 thuần nhất bất tạp dã (chỉ có một chất, không lẫn thứ khác vào).

篇 *thiên*: 積書若干章謂之篇, 如云論語二十篇 tích thư nhược can chương vị chi thiên, như vân Luận Ngữ nhị thập thiên (góp lại thành sách có bao nhiêu chương gọi là thiên, như nói sách Luận Ngữ có 20 thiên - thiên sách gồm nhiều chương). Trường thiên: bài thơ, văn dài hoặc truyện dài, trái với đoản thiên.

訛 *ngoa*: 1. 錯誤也 thác ngộ dã (sai lầm, lầm lẫn) 2. 偽也 ngụy dã (giả dối).

藪 *tâu*: 1. 大澤也 đại trạch dã (cái chằm, cái hồ lớn) 2. 物所聚之處也 vật sở tụ chi xứ dã (nơi vật tụ lại nhiều).

淵藪 *uyên tâu*: 物所聚之處也 vật sở tụ chi xứ dã (nơi vật tụ lại nhiều).

尤 *ưu*: 1. 特異也 đặc dị dã (riêng lạ) 2. 甚也 thậm dã (rất). 3. 更也 cánh dã (càng) 4. 過失也 quá thất dã (lầm lỗi) 5. 怨也 oán dã (oán trách).

徵 *trưng*: 1. 召也 triệu dã (vời đến) 2. 證也 chứng dã (chứng cứ) 3. 斂也 liễm dã (thu thuế).

窳觀波 *tốt-đổ-ba*: (chữ *đổ* cũng viết 堵) 梵語, 亦作浮圖, 塔婆, 塔 Phạn ngữ, dịch tác phù-đồ, tháp-bà, tháp ([dịch âm] tiếng Phạn [stūpa], cũng dịch là phù-đồ, tháp-bà, tháp).

數 *sác*: 屢也 lữ dã (nhiều lần).

若干 *nhược can*: 約計之詞 ước kế chi từ (từ tính ước chừng, không xác định - một số, ngần ấy), 多少 đa thiểu (bao nhiêu).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU BỊ ĐỘNG DÙNG 爲...所

Trong Hán văn, có nhiều cách khác nhau để tạo thành câu bị động (bị động thức). Ở đây chỉ đề cập loại câu bị động dùng *vi... sở*.

1. Câu bị động hoàn chỉnh

Câu bị động dùng *vi... sở* hoàn chỉnh có các thành phần cơ bản sau đây:

chủ ngữ + vi + khởi từ + sở + động từ
(chỉ từ)

Trong câu bị động, chủ ngữ không hành động, mà trái lại, nhận chịu hành động của người hay vật khác, vì thế nó được gọi là *chỉ từ* 止詞 (từ mà hành động dừng lại ở đó).

Vi: trợ động từ bị động, đi gián cách với *sở* để tạo thành hình thức bị động.

Khởi từ 起詞: từ mà hành động phát khởi từ đó; nói cách khác, là từ chỉ người hay vật hành động.

Động từ: hành động của khởi từ.

chủ ngữ (chỉ từ)	爲	khởi từ	所	động từ	
[馬鳴]	爲	協尊者	所	化。	(Đệ nhị thập ngũ khóa) (1)
[世人]	爲	恩愛	所	縛。	(2)
日	爲	雲	所	蔽。	(3)
父飛卿	爲	明兵	所	獲。	(4)

(1) Chủ ngữ là Mã Minh tỉnh lược vì đã có ở trước.

(2) 世人沉溺於情愛之中，因而爲恩愛所縛，不得解脫。

Thế nhân trầm nịch ư tình ái chi trung, nhân nhi vi ân ái sở phược, bất đắc giải thoát.

(Người đời chìm đắm trong tình ái, vì thế mà bị ân ái trói buộc, không thể giải thoát.)

(3) Nhật vi vân sở tế.

(Mặt trời bị mây che.)

(4) Phụ Phi Khanh vi Minh binh sở hoạch.

(Cha [của Nguyễn Trãi] là Phi Khanh bị quân Minh bắt.)

2. Câu bị động không hoàn chỉnh

a. Dùng vi, không dùng sở:

chủ ngữ (chỉ từ)	爲	khởi từ	động từ	
楚師	爲	秦師	圍。	(1)
身 [...]	爲	天下	笑。	(2)

(1) Sở sư vi Tần sư vi.

(Quân Sở bị quân Tần bao vây.)

(2) 身客死於秦，爲天下笑。

Thân khách tử ư Tần, vi thiên hạ tiếu.

(Thân chết nơi đất khách ở nước Tần, bị thiên hạ chê cười.)

b. Tĩnh lược khởi từ

chủ ngữ (chỉ từ)	vi sở	động từ
韓信	爲所	禽。

Hàn Tín *vi sở* cầm.

(Hàn Tín bị bắt.)

Khi câu có ý tốt thì dịch là “được”, thí dụ:

其懿德敏行頗爲時人讚歎。

Kỳ ý đức mẫn hạnh phả *vi* thời nhân tán thán.

(Đức hạnh tốt đẹp cần mẫn của Ngài [Trí Thủ, Cao tăng đời Tùy] rất được người đương thời tán thán.)

Câu này dùng *vi*, không dùng *sở*.

各

1. Hình dung từ

Các (= các) đứng trước danh từ để chỉ số nhiều:

各	danh từ	
各	學科	(Đệ nhị thập ngũ khóa)
各	種民族	(Đệ nhị thập tứ khóa)

各	部	(Đệ thập ngũ khóa)
各	地	(Đệ thập nhị khóa)
各	派	(Đệ thập khóa)

2. Đại từ

Các (= mỗi cái, mỗi người, ai nấy) làm chủ ngữ, có tính phiếm chỉ:

chủ ngữ	vị ngữ	
各	行所宗。	(Đệ nhị thập tam khóa) (1)
各	有所主。	(Đệ thập lục khóa) (2)
各	言其志。	(3)
各	司其事。	(4)

(1) *Các* chỉ mỗi người hoặc mỗi nhóm ngoại đạo.

(2) *Các* chỉ mỗi nhóm trong Đệ Tứ bộ.

(3) *Các* ngôn kỳ chí.

(Mỗi người nói chí hướng của mình.)

(4) *Các* tư kỳ sự.

(Mỗi người giữ việc của mình.

Hoặc: Ai giữ việc nấy.)

3. Phó từ

a. *Các* (= đều, mỗi người đều, mỗi bên đều) tu sức cho động từ.

東西兩部各派代表四人。(Đệ thập nhị khóa)

Các tu sức cho động từ phái. *Các phái*: mỗi miền (trong hai miền Đông Tây) đều cử (bốn vị đại biểu).

古者列國各有史。

Cổ giả liệt quốc *các* hữu sử.

(Thời xưa các nước *đều* có sử.)

b. *Các các* (= mỗi mỗi, mỗi thứ đều, mỗi người đều)

Các các là phức hợp hư từ, hình thức trùng điệp của phó từ *các*, biểu thị hai người hoặc hai vật trở lên cùng làm một hành động nào đó hoặc cùng có một thuộc tính nào đó.

[...] 各各有別體 (Đệ nhị thập khóa)

Cảm giác, tri giác, tưởng tượng mỗi mỗi (hay mỗi thứ) đều có tự thể riêng. “Hữu biệt thể” là thuộc tính chung của cảm giác, tri giác, tưởng tượng.

諸夫人各各前言。

Chư phu nhân *các các* tiền ngôn.

(Các bà phu nhân mỗi người đều tiến ra nói.)

“Tiền ngôn” là hành động chung của các bà phu nhân.

第二十六課

大乘佛教之概觀

釋尊寂後七百年頃，(民元前千七百餘年漢獻帝時代)略史(指印度佛教史略下同)云：“龍樹繼馬鳴而出，覃略佛教而大倡緣生法皆空無所得之中觀主義，於是有大乘(摩訶衍)之名稱弘布世間，即一切有情成佛之教義也。其成羅漢之教義，相對貶稱而名小乘。小乘之名始於此。越二百年，(當中國東晉間)婆羅門教與梵文學復興，佛教亦蒙其影響，蘊釀重大之變化。小乘諸宗中如說一切有部，亦與大乘相並而發達。自此大乘教大別為二種，謂顯教與密教。顯教有二大潮流，最初起者為龍樹之中觀宗，以俗有真空為了義。其次起者為無著之阿賴耶緣起論又名瑜伽宗，以三界唯心為了義。是皆主智的大乘也。其外又有發揮感情信仰的方面，而成極廣意義之他力教，禮佛稱名，加持祈禱，專恃眾生信心，與諸佛攝受而期往生淨土，此即密教之起源。其創始之年代

與地方，今皆茫漠無考，唯在龍樹時代既已胚胎，則事實也”。

自佛寂九百年，無著世親以後，小乘漸衰，而大乘發達至於頂點。至佛寂千一百年，(民元前千三百餘年隋唐時代)秘密教乃露頭角，而一部分之佛教徒大成其說。試由教理言之，則顯教以無明緣起為根本義。理平等而事差別，事理未相即不二也。密教反此，立本有之道理，以為事理平等，一多無盡，於是似乎“現象即是在”“萬有即一神”之說，所謂萬有皆摩訶毘盧遮那之本體，吾人亦其一部分，乃至一毛一塵亦不外此也。至所有經典出自法身大日所說，亦與應身釋迦所說有別。又此宗最重事相，其淵源極遠，蓋本於吠陀時代之火咒術，婆羅摩拏之加持祈禱，以及通俗之信仰儀式。身語意所行，悉含秘密之意，而諸法之本真，如真言，印契曼荼羅，阿字門等，皆秘密之現象也。如是由教理及事相方面以秘密為眼目者，總稱秘密教。其餘佛教則總名顯教。然云秘密，非謂隱蔽，但現象即事實之真相，非凡愚知見所及，乃暫謂之秘密耳。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP LỤC KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI KHÁI QUAN

Thích Tôn tịch hậu thất bách niên khoảnh, (Dân nguyên tiền thiên thất bách dư niên, Hán Hiến Đế thời đại), *Lược sử* (chỉ *Ấn Độ Phật giáo sử lược*, hạ đồng) vân: “Long Thọ kế Mã Minh nhi xuất, đàm lược Phật giáo nhi đại xướng duyên sinh pháp giai không vô sở đắc chi Trung quán chủ nghĩa, ư thị hữu Đại thừa (Ma-ha-diễn) chi danh xưng hoàng bố thế gian, tức nhất thiết hữu tình thành Phật chi giáo nghĩa dã. Kỳ thành La-hán chi giáo nghĩa, tương đối biếm xưng nhi danh Tiểu thừa. Tiểu thừa chi danh thủy ư thử. Việt nhị bách niên, (đương Trung Quốc Đông Tấn gian), Bà-la-môn giáo dữ Phạn văn học phục hưng, Phật giáo diệt môn kỳ ảnh hưởng, uẩn nhượng trọng đại chi biến hóa. Tiểu thừa chư tông trung như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, diệt dữ Đại thừa tương tịnh nhi phát đạt. Tự thử Đại thừa giáo đại biệt vi nhị chủng, vị Hiến giáo dữ Mật giáo. Hiến giáo hữu nhị đại triều lưu, tối sơ khởi giả vi Long Thọ chi Trung Quán tông, dĩ tục hữu chân không vi liễu nghĩa. Kỳ thứ khởi giả vi Vô Trước chi A-lại-da duyên khởi luận hựu danh Du-già tông, dĩ tam giới duy tâm vi liễu nghĩa. Thị giai chủ trí đích Đại thừa dã. Kỳ ngoại hựu hữu phát huy cảm tình tín ngưỡng đích phương diện, nhi thành cực quảng ý nghĩa chi tha lực giáo, lễ Phật

xưng danh, gia trì kỳ đảo, chuyên thị chúng sinh tín tâm, dữ chư Phật nhiếp thọ nhi kỳ vãng sinh Tịnh độ, thử tức Mật giáo chi khởi nguyên. Kỳ sáng thủy chi niên đại dữ địa phương, kim giai mang mạc vô khảo, duy tại Long Thọ thời đại ký dĩ phôi thai, tắc sự thực dã”.

Tự Phật tịch cứu bách niên, Vô Trước, Thế Thân dĩ hậu, Tiểu thừa tiệm suy, nhi Đại thừa phát đạt chí ư đỉnh điểm. Chí Phật tịch thiên nhất bách niên, (Dân nguyên tiền thiên tam bách dư niên, Tùy Đường thời đại), Bí mật giáo nãi lộ đầu giác, nhi nhất bộ phận chi Phật giáo đồ đại thành kỳ thuyết. Thí do giáo lý ngôn chi, tắc Hiển giáo dĩ vô minh duyên khởi vi căn bản nghĩa. Lý bình đẳng nhi sự sai biệt, sự lý vị tương tức bất nhị dã. Mật giáo phản thử, lập bản hữu chi đạo lý, dĩ vi sự lý bình đẳng, nhất đa vô tận, ư thị tự hồ “hiện tượng tức thị tại” “vạn hữu tức nhất thân” chi thuyết, sở vi vạn hữu giai Ma-ha Tỳ-lô-giá-na chi bản thể, ngô nhân diệc kỳ nhất bộ phận, nãi chí nhất mao nhất trần diệc bất ngoại thử dã. Chí sở hữu kinh điển xuất tự pháp thân Đại Nhật sở thuyết, diệc dữ ứng thân Thích-ca sở thuyết hữu biệt. Hựu thử tông tối trọng sự tướng, kỳ uyên nguyên cực viễn, cái bản ư *Phệ-đà* thời đại chi hỏa chú thuật, Bà-la-ma-noa chi gia trì kỳ đảo, dĩ cập thông tục chi tín ngưỡng nghi thức. Thân ngữ ý sở hành, tất hàm bí mật chi ý, nhi chư pháp chi bản chân, như chân ngôn, ấn khế, mạn-đồ-la, A tự môn đẳng, giai bí mật chi hiện tượng dã. Như thị do giáo lý cập sự tướng phương diện dĩ bí mật vi nhãn mục giả, tổng xưng Bí mật giáo.

Kỳ dư Phật giáo tắc tổng danh Hiến giáo. Nhiên vân bí mật, phi vị ẩ. tế, đăn hiện tượng tức sự thực chi chân tướng, phi phạm ngu tri kiến sở cập, nãi tạm vị chi bí mật nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 26

CÁI NHÌN KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Sau đức Thích Tôn tịch diệt khoảng 700 năm (hơn 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc, thời Hán Hiến Đế [190 - 220 Tây lịch]), *Lược sử* (chỉ *Ấn Độ Phật giáo sử lược*, ở sau cũng giống như thế)⁽¹⁾ nói: “Long Thọ kế tiếp Mã Minh mà xuất hiện, thu tóm những chỗ sâu xa của Phật giáo mà đại xướng chủ thuyết Trung quán cho rằng các pháp duyên sinh đều không và vô sở đắc, vì thế mới có danh xưng Đại thừa (Ma-ha-diễn [Mahā-yāna]) truyền rộng thế gian, tức là giáo nghĩa tất cả hữu tình đều thành Phật. Đối với giáo nghĩa thành A-la-hán, tương đối châm biếm mà gọi là Tiểu thừa. Danh xưng Tiểu thừa bắt đầu từ đó. Trải qua 200 năm (nhằm khoảng đời Đông Tấn [317 - 420 Tây lịch] ở Trung

⁽¹⁾ Đúng ra là “Sử lược”, gọi tắt *Ấn Độ Phật giáo sử lược*. Ở các bài sau như *Đệ nhị thập bát khóa*, *Đệ tam thập khóa*, *Đệ tam thập tam khóa*, *Đệ tam thập ngũ khóa* đều dùng “Sử lược” cả.

Quốc), đạo Bà-la-môn và văn học chữ Phạn phục hưng, Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng, dần dần tạo nên sự biến đổi trọng đại. Trong các tông phái Tiểu thừa như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ cũng cùng sánh với Đại thừa mà phát triển. Từ đó Đại thừa giáo chia ra hai loại lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo có hai trào lưu lớn, phát khởi trước nhất là tông Trung Quán của ngài Long Thọ, lấy “theo tục đế thì pháp do nhân duyên sinh đều là hữu, theo chân đế thì tất cả đều không có tự tính, đều rốt ráo không” làm liễu nghĩa⁽²⁾. Phát khởi sau đó là luận A-lại-da duyên khởi của ngài Vô Trước (Asaṅga), còn gọi là tông Du-già, lấy “ba cõi đều do tâm biến hiện ra” làm liễu nghĩa. Đó đều là Đại thừa chủ trí. Ngoài ra còn có phát huy phương diện tín ngưỡng cảm tình mà thành giáo nghĩa tha lực rất rộng, lễ Phật xưng danh, gia trì cầu nguyện, chuyên dựa vào lòng tin của chúng sinh và sự nhiếp thọ của chư Phật mà mong được vãng sinh Tịnh độ, đó là khởi nguyên của Mật giáo. Niên đại và nơi nó bắt đầu, nay đều mờ mịt không khảo chứng được, duy đã phôi thai vào thời đại Long Thọ là sự thật”.

Sau Phật nhập diệt 900 năm, từ ngài Vô Trước, Thế Thân về sau, Tiểu thừa suy dần, mà Đại thừa thì phát triển đến tột đỉnh. Đến khi Phật nhập diệt 1100 năm (hơn 1300 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc, thời

⁽²⁾ Liễu nghĩa: nghĩa của các pháp được trực tiếp giải thích rõ ràng.

Tùy [581 - 618] Đường [618 - 907])⁽³⁾, Bí mật giáo mới xuất hiện, mà Phật giáo đồ của một bộ phận đã đại thành thuyết này. Thử theo giáo lý mà nói, thì Hiển giáo lấy duyên khởi vô minh làm giáo nghĩa căn bản. Lý bình đẳng mà sự thì sai biệt, sự lý chưa tương nhập thì chẳng phải là hai. Mật giáo thì trái lại, lập đạo lý bản hữu, cho sự lý là bình đẳng, nhất đa vô tận⁽⁴⁾, do đó giống với thuyết “hiện tượng tức thị tại”⁽⁵⁾, “vạn hữu tức nhất thân”⁽⁶⁾, đó gọi là vạn hữu đều là bản thể Ma-ha Tỳ-lô-giá-na⁽⁷⁾, chúng ta cũng là một bộ phận trong đó, thậm chí một sợi lông, một hạt bụi cũng không ngoài bản thể ấy. Đến như kinh điển sở hữu xuất phát từ pháp thân Đại Nhật nói, cũng khác với ứng thân Thích-ca nói. Lại nữa, tông này rất coi trọng sự tướng, nguồn gốc của việc này rất xa, có lẽ gốc ở chú thuật dùng lửa, gia trì cầu đảo của Bà-la-ma-noa thời đại *Phệ-đà*, cho đến những nghi thức tín ngưỡng thông tục. Hành động của

⁽³⁾ Nói “thời Tùy Đường” có nghĩa là khoảng giữa của hai triều đại này. 1100 năm sau Phật nhập diệt là vào năm (1100 - 483 [năm Phật nhập diệt] =) 617 Tây lịch.

⁽⁴⁾ Nhất đa vô tận: trong nhiều sự vật khác nhau, đưa ra một sự vật nào đó thì sự vật ấy là “nhất”, các sự vật còn lại nhiều vô số nên gọi là “đa vô tận”.

⁽⁵⁾ Sự vật hiện bày trước mắt tức là chúng đang tồn tại.

⁽⁶⁾ Vũ trụ vạn hữu tuy có tướng trạng sâm la sai biệt, nhưng đều có chung một bản thể tức Chân như. “Hiện tượng tức thị tại” và “vạn hữu tức nhất thân” là những thuyết trong vũ trụ luận của Phật giáo.

⁽⁷⁾ Ma-ha Tỳ-lô-giá-na (Mahāvairocana) hay Đại Tỳ-lô-giá-na là đức Bản tôn Đại Nhật Như Lai của Mật giáo.

thân, ngữ, ý đều chứa những ý bí mật, mà bản chất thực của các pháp như chân ngôn, ấn khế, mạn-đồ-la (maṇḍala), tự môn A⁽⁸⁾ v.v... đều là những hiện tượng bí mật. Do phương diện giáo lý và sự tương lấy bí mật làm chỗ chủ yếu như thế, nên gọi chung là Bí mật giáo. Phật giáo ngoài Bí mật giáo thì gọi chung là Hiển giáo. Nhưng nói bí mật, không có nghĩa là che giấu, chỉ vì hiện tượng là chân tướng của sự thật, không phải là điều mà tri kiến phàm ngu thấy biết được, nên tạm gọi là bí mật thôi.

III. NGHĨA TỪ

覃 *đàm*: 1. 深也 thâm dã (sâu) 2. 延也 diên dã (lan tới).

倡 *xương*: 發起 phát khởi (dựng lên một việc gì, làm điều gì trước nhất).

越 *việt*: 度也, 踰也 độ dã, du dã (qua, vượt qua).

⁽⁸⁾ Tự môn A: Tự môn có nghĩa: 1. Hợp các tự mẫu thành những chữ có ý nghĩa nhất định gọi là tự môn. Có nhiều thuyết nói về số lượng tự môn, như 42 tự môn, 50 tự môn v.v... 2. Lấy chữ (tự) làm môn (pháp môn) để ngộ nhập thực lý của các pháp. A là chữ đầu tiên trong 50 tự mẫu Tất-đàm (Siddham). Khi người ta mở miệng nói thành tiếng thì trong đó bao hàm âm A, nếu bỏ âm A thì không có tất cả ngôn ngữ có thể nói. Chữ A được giải thích theo nhiều nghĩa khác nhau, Mật giáo lấy nghĩa "chữ A vốn không sinh" làm nghĩa chính yếu. Đối với hành giả tu chân ngôn, pháp quán chữ A là pháp quán quan trọng nhất.

蘊釀 uẩn nhượng: (chữ *uẩn* thường viết 醞) 本義是釀酒, 引伸為事情漸漸變化而成之義 bản nghĩa thị nhượng tửu, dẫn thân vi sự tình tiệm tiệm biến hóa nhi thành chi nghĩa (nghĩa ban đầu là gây rượu, suy rộng ra làm nghĩa sự việc dần dần biến đổi mà thành - gây rượu, nấu rượu; biến đổi dần dần mà thành).

並 tình: 1. 俱也 câu dā (đều) 2. 比也 tỷ dā (sánh, như *tình kiên* 肩 là sánh vai, kê vai nhau) 3. 兼也 kiêm dā (gồm).

禱 đảo: 告事求福也 cáo sự cầu phúc dā (cáo việc [với thần linh] để cầu phước).

茫 mang: 茫昧, 不可知也 mang muội, bất khả tri dā (mờ mịt, không thể biết được).

漠 mạc: 1. 廣大之沙地 quảng đại chi sa địa (vùng cát rộng lớn - sa mạc) 2. 漠然 mạc nhiên (mờ mịt không biết).

創 sáng: 始也, 制於其初也 thủy dā, chế ư kỳ sơ dā (bắt đầu, làm ra đầu tiên).

胚 phôi: 婦孕一月也 phụ dựng nhất nguyệt dā (đàn bà có thai một tháng).

胎 thai: 1. 婦孕三月也 phụ dựng tam nguyệt dā (đàn bà có thai ba tháng) 2. 凡孕而未生皆曰胎 phàm dựng nhi vị sinh giai viết thai (phàm có chửa mà chưa sinh đều gọi là thai).

胚胎 *phôi thai*: 凡物生成之始皆曰胚胎
 phàm vật sinh thành chi thủy giai viết *phôi thai* (phàm
 vật bắt đầu sinh thành đều gọi là *phôi thai*).

頭角 *đầu giác*: (*đầu*: cái đầu; *giác*: sừng) 頭
 緒也 đầu tự dã (mối manh gây ra việc).

眼目 *nhãn mục*: 喻事物之主要處也 dụ sự
 vật chi chủ yếu xứ dã (dụ cho chỗ chủ yếu của sự vật).

IV. NGỮ PHÁP

及

1. Liên từ

a. *Cập* (= và, với) nối hai hay nhiều từ hoặc
 nhóm từ cùng loại.

từ / nhóm từ	及	từ / nhóm từ	
印度之西北 部，西部	及	西南部	(Đệ nhị thập ngũ khóa) (1)
覺音善見論	及	真諦部執 論疏	(Đệ nhị thập tam khóa) (2)
君士坦丁	及	查理曼	(Đệ nhị thập nhị khóa) (3)

佛身觀，人 生觀	及	世界觀	(Đệ thập khóa)(4)
-------------	---	-----	-------------------

(1) Nói ba nhóm từ là tên ba vùng ở Ấn Độ.

(2) Nói tên hai tác giả và tên hai bộ sách.

(3) Nói tên hai Đại đế.

(4) Nói ba nhóm từ có tính danh từ.

b. *Dĩ cập* (= và, cho đến) là phức hợp liên từ.

[...] 以及通俗之信仰儀式。(Đệ nhị thập lục khóa)

Dĩ cập nối nhóm từ sau nó với “Phệ-đà [...] kỳ đảo” ở trước nó.

[...] 以及山間河邊。(Đệ tứ khóa)

Dĩ cập nối nhóm từ sau nó với “tín đồ sở cung hiến [...] do đa” ở trước nó.

2. Giới từ

Cập có nghĩa: đến, kịp đến, đến khi, đến lúc, về (sau), tùy ngữ cảnh mà dịch.

及後阿育王時 (Đệ thập khóa)

Cập hậu: về sau.

賓入及庭。

Tân nhập *cập* đình.

(Khách vào *đến* sân.)

及莊公即位，爲之請制。

Cập Trang Công tức vị, vị chi thỉnh Chế.

(Đến khi Trang Công lên ngôi, [Vũ Khương] xin áp Chế cho ông ấy [Cung Thúc Đoạn]).

及晡入宿于覺行僧寺。

Cập bô nhập túc vu Giác Hạnh tăng tự.

(Đến giờ Thân [Trẩm - tức Trần Thái Tông] vào nghỉ ở chùa Giác Hạnh.)

Bô: giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều).

推己及人。

Suy kỹ *cập* nhân.

(Suy mình ra người khác [Suy bụng ta ra bụng người]).

3. Động từ

Cập có nghĩa: đến, tới; bằng, kịp, theo kịp.

a. Đến, tới

非凡愚知見所及 (Đệ nhị thập lục khóa)

Sở cập có kết cấu *sở* + động từ.

觀其年未及冠 (Đệ thập khóa)

Động từ *cập* có phó từ vị tu sức cho nó.

b. Bằng, kịp, theo kịp

我不及古人之志。

Ngã bất *cập* cổ nhân chí chí.

(Ta chẳng *theo kịp* chí của người xưa.)

而

LIÊN TỪ

Chữ *nhi* thuộc nhiều từ loại khác nhau, nhưng chủ yếu được dùng làm liên từ. Liên từ *nhi* có hai cách dùng là thừa tiếp và chuyển tiếp.

1. Thừa tiếp

Thừa tiếp, cũng gọi là thuận tiếp, nghĩa là hai việc trước và sau liên từ *nhi* thuận với nhau, xuôi theo nhau, việc sau nhân theo việc trước. *Nhi* biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau:

a. Mà (do đó mà, nhân đấy mà)

Liên từ *nhi* nối hai việc, không những về thời gian trước sau kế tiếp nhau, mà về sự lý cũng trước sau có quan hệ nhân quả. Việc trước chữ *nhi* là nhân, việc sau là quả.

Từ đầu đến bài này, chúng ta đã gặp rất nhiều chữ *nhi* dùng theo cách này.

- *Nhi* dùng một mình:

其外又有發揮感情信仰的方面而成極廣意義之他力教。(Đệ nhị thập lục khóa)

“Phát huy phương diện tín ngưỡng cảm tình” là nhân, “thành giáo nghĩa tha lực rất rộng” là quả.

要不外三藏三學之自偏重而為論戰也。

(Đệ thập bát khóa)

“Tự chú trọng thiên lệch tam tạng tam học” là nhân, “luận chiến” là quả.

後為脇尊者所化而歸佛教。(Đệ nhị thập ngũ khóa)

“Được Hiệp Tôn giả giáo hóa” là nhân, “qui y Phật giáo” là quả.

雨水足而草木滋榮。

Vũ thủy túc nhi thảo mộc tư vinh.

(Nước mưa đầy đủ [do đó] mà cỏ cây tươi tốt.)

“Vũ thủy túc” là nhân, “thảo mộc tư vinh” là quả.

- *Nhi* đi gián cách sau những giới từ chỉ nguyên nhân như *do, nhân, dĩ*; sau giới từ chỉ mục đích *vì*; hoặc sau giới từ chỉ nơi chốn *tùng*.

• *do ... nhi*

由此造業而流轉生死。(Đệ thập cửu khóa)

睡眠者，唯由吾人通常之散亂心上而起故。(Đệ thập thất khóa)

Cần lưu ý ở câu này, *do* đi với *cố* ở cuối câu để chỉ lý do, duyên cớ (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 11).

宇宙形態論及其他之諸種教義，皆由此四聖諦之人生觀世界觀而出。(Đệ ngũ khóa)

- *nhân ... nhi*

吾人正可因苦集之觀念，而入悟道之一途。(Đệ ngũ khóa)

- *dĩ ... nhi*

人材以培養而出。

Nhân tài dĩ bồi dưỡng nhi xuất.

(Nhân tài do bồi dưỡng mà xuất hiện.)

- *vị ... nhi*

[...] 皆為利他而轉法輪。(Đệ thập thất khóa)

- *tùng ... nhi*

一切經典，皆從阿含演繹而出。(Đệ thập nhất khóa)

b. *Mà, và, mà ... lại*

好逸而惡勞，人之常情也。

Hiếu dật nhi ố lao, nhân chi thường tình dã.

(Thích nhàn rồi mà ghét mệt nhọc là thường tình của con người.)

學優而品端，人必稱之。

Học ưu nhi phẩm đoan, nhân tất xưng chi.

(Học giỏi mà phẩm hạnh [lại] đoan trang, người ta ắt khen ngợi.)

Theo cách dùng này, hai việc trước và sau chữ *nhi* cân xứng với nhau và có thể đảo ngược vị trí (*ố lao nhi*

hiếu dật - phẩm đoan nhi học ưu) mà ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi.

c. Mà (để mà)

Việc sau chữ *nhi* là mục đích của việc ở trước.

禮佛稱名，加持祈禱 [...] 而期往生淨土。(Đệ nhị thập lục khóa)

“Kỳ vãng sinh Tịnh độ” là mục đích của “lễ Phật xưng danh, gia trì kỳ đảo...”.

會誦佛語而定準繩 (Đệ thập nhất khóa)

“Định chuẩn thẳng” là mục đích của “hội tụng Phật ngữ”.

隨而反對者亦往往有之。(Đệ bát khóa)

“Phản đối” là mục đích của “tùy”.

鑿井而飲，耕田而食。

Tạc tỉnh *nhi* ẩm, canh điền *nhi* thực.

(Đào giếng [để] mà uống, cày ruộng [để] mà ăn.)

“Ẩm” là mục đích của “tạc tỉnh”, “thực” là mục đích của “canh điền”.

d. Mà (nếu mà)

Nhi nối hai việc, việc sau là giả thiết.

會而不離，終不可得。(Đệ cửu khóa)

Có hợp thì có tan, “bất ly” chỉ là giả thiết.

人而無學，何由而得知識?

Nhân *nhi* vô học, hà do *nhi* đắc tri thức?

(Người [nếu] mà không học, do đâu có được tri thức?)

“Vô học” là giả thiết.

đ. Mà (mà có thể)

Chữ *nhi* này có nghĩa như “*nhi* năng” (mà có thể).

[...] 而况常一主宰而謂之我乎? (Đệ nhị thập khóa)

Câu này có hai chữ *nhi*. *Nhi* hướng: hướng gì, hướng hồ. Đề cập ở đây là chữ *nhi* thứ hai. “*Nhi* vị chi ngã hồ?”: mà [có thể] gọi nó là “ngã” sao?

Chữ *nhi* này vì hàm ý “có thể” nên có khi đi với trợ động từ *năng*:

故佛說八正道而能證至善之涅槃故。

(Đệ ngũ khóa)

Cần lưu ý câu này có hai chữ *cố*: chữ *cố* ở đầu câu là liên từ (= nên, cho nên); chữ *cố* ở cuối câu là danh từ (= cố, lý do, nguyên nhân) (xem phần ngữ pháp bài 11).

e. Rồi, mới, thì

Chữ *nhi* này nối hai việc có quan hệ thời gian.

爾時阿菟樓陀觀察衆心而白佛言 [...] (Đệ cửu khóa)

Chữ *nhi* trong câu này có thể dịch là *rồi*.

日出而作，日入而息。

Nhật xuất *nhi* tác, nhật nhập *nhi* tức.

(Mặt trời mọc *thì* làm, mặt trời lặn *thì* nghỉ.)

毋臨渴而掘井。

Vô lâm khát *nhi* quật tỉnh.

(Đừng đợi đến khi khát nước *mới* đào giếng.)

g. Đứng sau một phó từ, có thể dịch: mà, thì.

[...] 亦不能謂為無端突然而有。(Đệ nhất khóa)

Đột nhiên nhi hữu: đột nhiên mà có. “Đột nhiên” là phó từ.

Liên từ *nhi* đứng sau phó từ theo kết cấu:

phó từ + <i>nhi</i> + động từ / hình dung từ
--

夫子莞爾而笑。

Phu tử hoãn nhĩ *nhi* tiếu.

(Phu tử mỉm miệng [*mà*] cười.)

叟聞其言，始而喜，繼而疑，終乃大怒。

Tẩu văn kỳ ngôn, thủy *nhi* hỉ, kế *nhi* nghi, chung nãi đại nộ.

(Ông già nghe lời nói ấy, lúc đầu *thì* vui, kế đó *thì* nghi, cuối cùng bèn nổi giận.)

h. Đứng sau một từ hoặc ngữ không phải là phó từ, nhưng có tác dụng của phó từ, có thể dịch: mà, thì.

時而摩揭陀，時而毘舍離 (Đệ thất khóa)

Thời nhi: khi thì, lúc thì. Cũng có thể không dịch chữ *nhi* để cho câu văn bớt rườm rà.

朝而往，暮而歸。

Triêu nhi vãng, *mộ nhi* qui.

(Sáng [*thì*] đi, tối [*thì*] về.)

先天下之憂而憂，後天下之樂而樂。

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, *hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*.

(Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. [hoặc dịch sát: Trước cái lo của thiên hạ mà lo, sau cái vui của thiên hạ mà vui.])

Thời, *triêu*, *mộ* là những danh từ có tác dụng của phó từ chỉ thời gian. *Tiên thiên hạ chi ưu*, *hậu thiên hạ chi lạc* là hai ngữ cũng có tác dụng của phó từ chỉ thời gian.

2. Chuyển tiếp

Hai việc trước và sau liên từ *nhi* trái ngược nhau hoặc khác hẳn nhau.

a. Mà (nhưng mà)

小乘漸衰，而大乘發達至於頂點。(Đệ nhị thập lục khóa)

Một bên “tiệm suy”, một bên “phát đạt chí ư đỉnh điểm”.

理平等而事差別。(Đệ nhị thập lục khóa)

Một bên “bình đẳng”, một bên “sai biệt”.

Nếu chữ *nhi* đi gián cách sau chữ *tuy* 雖 thì ý chuyển tiếp càng rõ rệt (tuy... nhưng mà...):

又法體雖實有，而緣缺時不起作用。

(Đệ nhị thập khóa)

Ý chuyển tiếp cũng rõ rệt hơn khi chữ *nhi* có chữ *tắc* đi gián cách ở sau (nhưng mà... thì...):

而上座所傳則反之。(Đệ thập tứ khóa)

b. Mà (mà lại, mà vẫn)

知其不可爲而爲之者，非下愚則聖賢也。

Tri kỳ bất khả vi *nhi* vi chi giả, phi hạ ngu tắc thánh hiền dã.

(Người biết việc không làm được *mà [lại / vẫn]* làm, nếu không phải là kẻ ngu xuẩn thì là bậc thánh hiền.)

第二十七課

大乘佛教之興隆

印度

大乘佛教之興隆，溯其源流，蓋由釋尊金口之直說而展轉發達者。自佛寂百年有大眾部以來，一百餘年分派甚多，即已有大乘之分子。一方面與婆羅門接觸，而改變其方法，至迦膩色迦王時，遂見成熟。常由地理上考察當時大乘主義分布之狀況，以南印度為古來大眾部之根據地，而般若法性皆空之主義即起於此地。蓋為佛教之重智主義，亦可謂為主智的大乘教也，以地方言，則印度的大乘教也。

西域

印度北方由阿育王以後與希臘波斯交通，而佛教學者輩出，不無受希臘宗教思想之影響，故有主張祈禱他力往生等思想之大乘教。

由其主張可名主情的大乘教，由其地方則可名西域的大乘教也。

南方

南方大乘教之根源地難以確指。依西藏所傳則案達羅學徒已有般若及其他大乘經，而經文一用印度俗語記之，如南傳東山山西山北山義成等部，皆其淵源所出也。般若經中有云，佛涅槃後，此經至於南方，由此轉至西方，更轉至北方。此為佛之預記，實亦南方大乘教流轉之實錄。般若之教理，雖淵源於佛說，而初至南方之言，可解為起於南方之義也。

北方

北方之大乘教本源地亦曖昧難考。惟當唐代玄奘所記，則西域所句迦當瞿薩且那即于闐之西八百里，此國大乘經典部數尤多，佛法在處，莫斯為盛。十萬頌為部者凡有十數，自茲已降，其流實廣。或者此國即北方大乘教之發源地也。

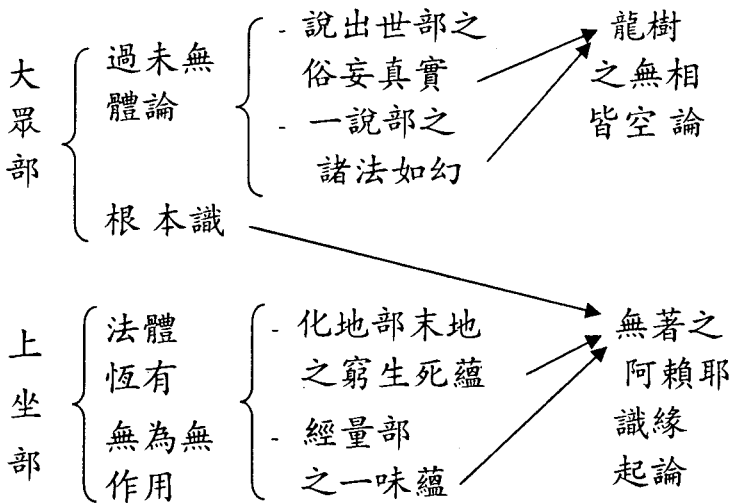
源流

古代諸大乘經依西藏所傳，在迦膩色迦王前後已盛行於世，此等皆由天龍健達縛羅刹等守護，且多得自龍宮。如龍樹菩薩傳謂龍宮外雪山一老比丘授龍樹以大乘經，或以天龍長壽

故想像云爾。要之，大乘教徒應當時思想之要求，於佛所說，多所推闡擴廣，毫無可疑。

系統

大乘之系統，龍樹之中觀宗，多與大眾部有關，無著之阿賴耶緣起宗則折衷上座大眾兩部之主義焉。大眾部本說過未無體，此說一變而為生死涅槃三世悉是假之無相皆空論。上座部以為有為法本體實有，由因緣和合而生滅為三世法，無為法則並離因緣時間而法爾具有，所謂無為無作用之義也。又原始佛教謂業引輪迴，若此等業因果無三世統一之體，則修善積德皆歸謝失，不將永無成佛之望耶？於是無我之佛教，當然有一法體貫徹無始以來之生死輪迴，此在大眾部謂之根本識，化地部末地謂之窮生死蘊，經量部謂之一味蘊等，由此種種與大乘阿賴耶宗不無關係。蓋阿賴耶識即具變起萬法功能之根本識也。以上大乘二大思潮之系統可表之於次：



I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP THẤT KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI HƯNG LONG

ẤN ĐỘ

Đại Thừa Phật giáo chi hưng long, tổ kỳ nguyên lưu, cái do Thích Tôn kim khẩu chi trực thuyết nhi triển chuyển phát đạt giả. Tự Phật tịch bách niên hữu Đại Chúng bộ dĩ lai, nhất bách dư niên phân phái thậm đa, tức dĩ hữu Đại thừa chi phần tử. Nhất phương diện dĩ Bà-la-môn tiếp xúc, nhi cải biến kỳ phương pháp, chí Ca-nị-sắc-ca Vương thời, toại kiến thành thực. Thường do địa lý thượng khảo sát đương thời Đại thừa chủ nghĩa phân bố chi trạng huống, dĩ Nam Ấn Độ vi cổ lai Đại

Chúng bộ chi căn cứ địa, nhi Bát-nhã pháp tính giai không chi chủ nghĩa tức khởi ư thử địa. Cái vi Phật giáo chi trọng trí chủ nghĩa, diệc khả vị vi chủ trí đích Đại thừa giáo dã, dĩ địa phương ngôn, tắc Ấn Độ đích Đại thừa giáo dã.

TÂY VỰC

Ấn Độ Bắc phương do A-dục Vương dĩ hậu dĩ Hy Lạp, Ba Tư giao thông, nhi Phật giáo học giả bối xuất, bất vô thọ Hy Lạp tôn giáo tư tưởng chi ảnh hưởng, cố hữu chủ trương kỳ đảo tha lực vãng sinh đẳng tư tưởng chi Đại thừa giáo. Do kỳ chủ trương khả danh chủ tình đích Đại thừa giáo, do kỳ địa phương tắc khả danh Tây Vực đích Đại thừa giáo dã.

NAM PHƯƠNG

Nam phương Đại thừa giáo chi căn nguyên địa nan dĩ xác chỉ. Y Tây Tạng sở truyền tắc Ấn-đạt-la học đồ dĩ hữu *Bát-nhã* cập kỳ tha Đại thừa kinh, nhi kinh văn nhất dụng Ấn Độ tục ngữ ký chi, như Nam truyền Đông Sơn, Tây Sơn, Vương⁽¹⁾ Sơn, Nghĩa Thành đẳng bộ, giai kỳ uyên nguyên sở xuất dã. *Bát-nhã* kinh trung hữu vân, Phật Niết-bàn hậu, thử kinh chí ư Nam phương, do thử chuyển chí Tây phương, cánh chuyển chí Bắc phương. Thử vi Phật chi dự ký, thực diệc Nam phương Đại thừa giáo lưu chuyển chi thực lục. *Bát-nhã* chi giáo lý, tuy

⁽¹⁾ Bản chữ Hán, có bản in lầm thành chữ 土 *thổ*, có bản in lầm thành chữ 北 *bắc*. Đúng là chữ 王 *vuông* (xem chú thích ở phần dịch nghĩa bài này).

uyên nguyên ư Phật thuyết, nhi sơ chí Nam phương chi ngôn, khả giải vi khởi ư Nam phương chi nghĩa dã.

BẮC PHƯƠNG

Bắc phương chi Đại thừa giáo bản nguyên địa diệc ái muội nan khảo. Duy đương Đường đại Huyền Trang sở ký, tác *Tây Vực Sở-cú-ca* đương Cù-tát-thả-na tức Vu Điền chi tây bát bách lý, thử quốc Đại thừa kinh điển bộ số vuu đa, Phật pháp tại xứ, mạc tư vi thịnh. Thập vạn tụng vi bộ giả phạm hữu thập số, tự tư dĩ giảng, kỳ lưu thực quảng. Hoặc giả thử quốc tức Bắc phương Đại thừa giáo chi phát nguyên địa dã.

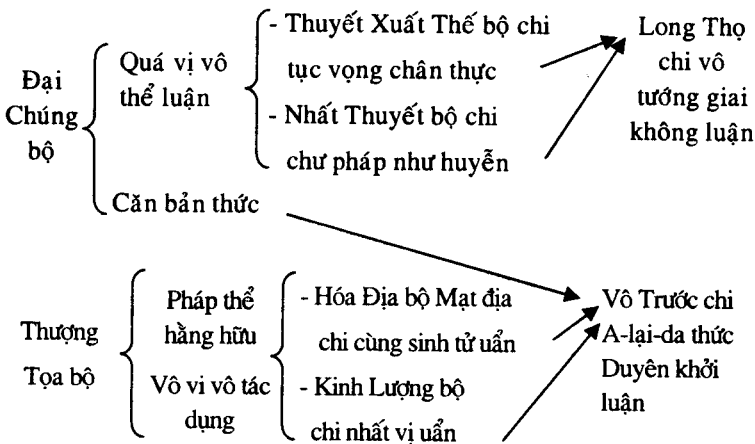
NGUYỄN LƯU

Cổ đại chư Đại thừa kinh y Tây Tạng sở truyền, tại Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu dĩ thịnh hành ư thế, thử đẳng giai do Thiên Long, Kiện-đạt-phước, La-sát đẳng thủ hộ, thả đa đắc tự Long cung. Như *Long Thọ Bồ-tát truyện* vị Long cung ngoại Tuyết Sơn nhất lão Tỳ-kheo thọ Long Thọ dĩ Đại thừa kinh, hoặc dĩ Thiên Long trường thọ cố tướng tượng vân nhĩ. Yếu chi, Đại thừa giáo đồ ứng đương thời tư tưởng chi yêu cầu, ư Phật sở thuyết, đa sở suy xiển khuếch quảng, hào vô khả nghi.

HỆ THỐNG

Đại thừa chi hệ thống, Long Thọ chi Trung Quán tông đa dĩ Đại Chúng bộ hữu quan, Vô Trước chi A-lại-da duyên khởi tông tác chiết trung Thượng Tọa, Đại Chúng lưỡng bộ chi chủ nghĩa yên. Đại Chúng bộ bản thuyết quá vị vô thể, thử thuyết nhất biến nhi vi sinh tử

Niết-bàn tam thể tất thị giả chi vô tướng giai không luận. Thượng Tọa bộ dĩ vi hữu vi pháp bản thể thực hữu, do nhân duyên hòa hợp nhi sinh diệt vi tam thể pháp, vô vi pháp tắc tịnh ly nhân duyên thời gian nhi pháp nhĩ cụ hữu, sở vi vô vi vô tác dụng chi nghĩa dã. Hựu Nguyên thủy Phật giáo vị nghiệp dẫn luân hồi, nhược thử đẳng nghiệp nhân nghiệp quả vô tam thể thống nhất chi thể, tắc tu thiện tích đức giai qui tạ thất, bất tương vĩnh vô thành Phật chi vọng da? Ư thị vô ngã chi Phật giáo, đương nhiên hữu nhất pháp thể quán triệt vô thủy dĩ lai chi sinh tử luân hồi, thử tại Đại Chúng bộ vị chi căn bản thức, Hóa Địa bộ Mạt địa vị chi cùng sinh tử uẩn, Kinh Lượng bộ vị chi nhất vị uẩn đẳng, do thử chủng chủng dữ Đại thừa A-lại-da tông bất vô quan hệ. Cái A-lại-da thức tức cụ biến khởi vạn pháp công năng chi căn bản thức dã. Dĩ thượng Đại thừa nhị đại tư trào chi hệ thống khả biểu chi ư thứ:



II. DỊCH NGHĨA

BÀI 27

SỰ HƯNG THỊNH CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

ẤN ĐỘ

Sự hưng thịnh của Phật giáo Đại thừa, tìm về nguồn gốc của nó, có lẽ do kim khẩu của đức Thích Tôn trực tiếp nói ra mà dần dần phát triển. Từ Phật nhập diệt 100 năm có Đại Chúng bộ về sau, hơn 100 năm chia ra rất nhiều bộ phái, tức đã có phần tử Đại thừa. Mặt khác, tiếp xúc với Bà-la-môn mà thay đổi phương pháp của mình, đến thời vua Ca-nị-sắc-ca mới thấy thành thực. Thường do địa lý khảo sát trạng huống phân bố chủ nghĩa Đại thừa đương thời, lấy Nam Ấn Độ làm căn cứ địa của Đại Chúng bộ từ xưa đến giờ, mà chủ nghĩa “pháp tính Bát-nhã đều không” phát khởi ngay ở vùng này. Vì là chủ nghĩa coi trọng trí tuệ của Phật giáo, cũng có thể gọi là Đại thừa giáo chủ trí, theo địa phương mà nói, là Đại thừa giáo Ấn Độ.

TÂY VỰC

Phía bắc Ấn Độ từ thời vua A-dục về sau, do giao thông với Hy Lạp, Ba Tư, mà các học giả Phật giáo kế tiếp nhau xuất hiện, không ai là không chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo của Hy Lạp, nên Đại thừa giáo có tư tưởng chủ trương cầu đảo tha lực vãng sinh v.v... Do chủ

trương ấy, có thể gọi là Đại thừa giáo chủ tình, theo địa phương thì có thể gọi là Đại thừa giáo Tây Vực.

PHƯƠNG NAM

Nơi căn nguyên của Đại thừa giáo phương Nam thật khó mà chỉ cho chính xác. Theo sử truyền của Tây Tạng thì học giả nước Ấn-đạt-la (Andhra)⁽¹⁾ đã có kinh *Bát-nhã* và các kinh Đại thừa khác, mà kinh văn đều dùng phương ngữ Ấn Độ ghi chép, như các bộ phái Đông Sơn, Tây Sơn, Vương Sơn, Nghĩa Thành⁽²⁾ thuộc Nam truyền đều từ nguồn gốc đó mà ra. Trong kinh *Bát-nhã* có nói: Sau khi Phật nhập Niết-bàn, kinh này truyền đến phương Nam, từ đó chuyển đến phương Tây, lại chuyển đến phương Bắc. Đó là dự ký của Phật, thật ra cũng ghi chép sự thật về việc lưu chuyển của Đại thừa giáo phương Nam. Giáo lý của kinh *Bát-nhã* tuy nguồn gốc từ đức Phật nói ra, nhưng ban đầu đến ngôn ngữ phương Nam, nên có thể giải thích là phát khởi từ nghĩa lý của phương Nam.

PHƯƠNG BẮC

Nơi cội nguồn của Đại thừa giáo phương Bắc cũng mờ mịt khó khảo chứng. Nhưng căn cứ vào ghi chép của Huyền Trang đời Đường, thì nước Sở-cú-ca nói trong *Tây Vực [ký]* ở 800 dặm về phía tây nước Cù-tát-thả-

(1) Một nước ở Nam Ấn Độ.

(2) Bốn bộ phái Đông Sơn Trụ bộ, Tây Sơn Trụ bộ, Vương Sơn Trụ bộ và Nghĩa Thành bộ xuất hiện ở Ấn-đạt-la nên được gọi chung là phái Ấn-đạt-la.

na⁽³⁾ tức Vu Điền (Ku-stana), nước này số bộ kinh điển Đại thừa rất nhiều, Phật pháp khắp nơi, không đâu thịnh bằng. Mười vạn bài tụng làm thành mười bộ, từ đây mà đi, lưu truyền thật rộng. Có lẽ nước này chính là nơi phát nguyên của Đại thừa giáo phương Bắc.

CỘI NGUỒN

Thời cổ đại các kinh Đại thừa, theo sử truyền của Tây Tạng, vào trước sau vua Ca-nị-sắc-ca đã thịnh hành ở đời. Các kinh này đều do chư Thiên, Long thần, Kiện-đạt-phước⁽⁴⁾, La-sát (Rākṣasa)⁽⁵⁾ giữ gìn, lại phần nhiều nhận được từ Long cung. Như *Long Thọ Bồ-tát truyện* nói rằng ngoài Long cung, tại Tuyết Sơn có một vị Tỳ-kheo già trao cho ngài Long Thọ kinh Đại thừa, có lẽ vì Trời, Rồng sống lâu nên tướng tượng ra như thế thôi. Tóm lại, giáo đồ Đại thừa vì đáp ứng yêu cầu của tư tưởng đương thời mà đối với lời Phật dạy phần nhiều suy diễn mở rộng ra, điều đó không có chút gì đáng nghi ngờ.

HỆ THỐNG

Hệ thống Đại thừa, tông Trung Quán của ngài Long Thọ phần nhiều có quan hệ với Đại Chúng bộ;

⁽³⁾ Theo *PQDTĐ*, tr. 727 trung, là Cù-tát-đán 且-na. Vốn là chữ 且 đán mà ở đây in lầm thành chữ 且 thả vì tự dạng hai chữ này gần giống nhau.

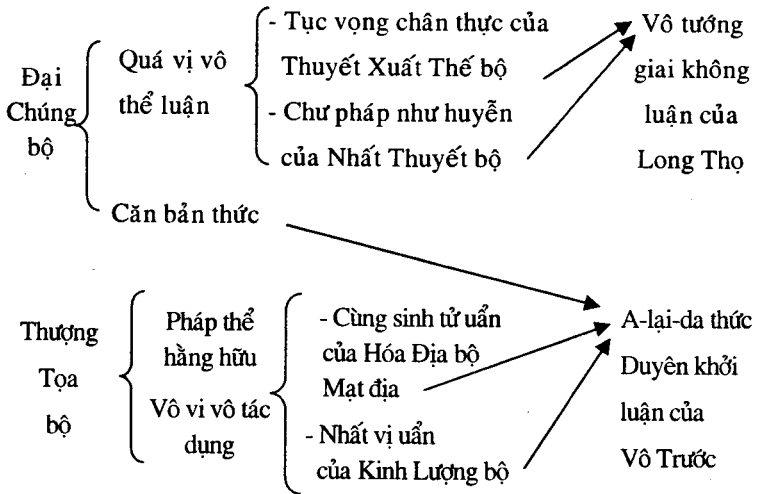
⁽⁴⁾ Kiện-đạt-phước còn gọi là Càn-thát-bà (Gandharva), là một trong Thiên Long bát bộ, tức tám bộ chúng thủ hộ Phật pháp.

⁽⁵⁾ La-sát là loại ác quỷ. Ngoài các loại ác La-sát, có một loại La-sát là thần thủ hộ Phật pháp, gọi là La-sát Thiên.

tông A-lại-da Duyên khởi của ngài Vô Trước thì chiết trung chủ nghĩa của hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng. Thuyết căn bản của Đại Chúng bộ là “quá khứ vị lai đều không có thực thể”, thuyết này biến đổi mà thành “vô tướng giai không luận” cho rằng sinh tử, Niết-bàn, ba đời đều là giả. Thượng Tọa bộ cho rằng bản thể của các pháp hữu vi là thật có, do nhân duyên hòa hợp mà sinh diệt thành pháp tam thế, pháp vô vi thì đều lìa nhân duyên, thời gian mà pháp nhĩ⁽⁶⁾ vẫn có đủ, đó gọi là nghĩa “vô vi vô tác dụng”. Lại nữa, Phật giáo Nguyên thủy cho rằng nghiệp dẫn luân hồi, nếu các nghiệp nhân, nghiệp quả này không có cái thể thống nhất trong ba đời, thì tu thiện tích đức rốt cuộc đều mất cả, chẳng sẽ vĩnh viễn không hy vọng thành Phật sao? Vì thế Phật giáo chủ trương vô ngã, đương nhiên có một pháp thể xuyên suốt sinh tử luân hồi từ vô thủy đến nay, pháp thể ấy ở Đại Chúng bộ gọi là “căn bản thức”, Hóa Địa bộ Mật địa⁽⁷⁾ gọi đó là “cùng sinh tử uẩn”, Kinh Lượng bộ gọi đó là “nhất vị uẩn”, do đó các bộ phái chẳng phải không có quan hệ với tông A-lại-da của Đại thừa. Bởi vì A-lại-da thức tức là căn bản thức có đầy đủ công năng biến khởi vạn pháp. Hệ thống hai trào lưu tư tưởng lớn của Đại thừa nói trên có thể lập thành biểu dưới đây:

(6) Pháp nhĩ: xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 19.

(7) Giáo nghĩa của Hóa Địa bộ được chia thành “Bản tông đồng nghĩa” và “Mật tông dị nghĩa” để giải thích, vậy “Hóa Địa bộ Mật địa” nói ở đây có lẽ là chỉ Mật tông dị nghĩa chăng?



III. NGHĨA TỪ

輩出 *bối xuất*: (*bối*: chỉ số nhiều, hàng loạt) 相繼而出也 tương kế nhi xuất dã (kế tiếp nhau mà xuất hiện nhiều, xuất hiện hàng loạt).

預 *dự*: 先事而爲之也; 如預報, 預斷 tiên sự nhi vi chi dã; như *dự báo*, *dự đoán* (làm trước khi việc xảy ra; như *dự báo* là báo trước, *dự đoán* là đoán trước).

實錄 *thực lục*: 謂據實記錄, 事無虛構也 vị cứ thực ký lục, sự vô hư cấu dã (cứ sự thật mà ghi chép, việc không hư cấu - vì thế các bộ sử ghi chép sự tích của các vua chúa thường gọi là “thực lục”, như *Lam Sơn thực lục*, *Đại Nam thực lục*).

曖 *ái*: 隱也 ản dã (che, giấu).

昧 *muội*: 目不明也 mục bất minh dã (mắt không sáng, mắt mờ).

在處 *tại xứ*: 處處 xứ xứ (khắp nơi, khắp chốn).

闡 *xiển*: 開也, 明也 khai dã, minh dã (mở ra, tỏ rõ).

擴 *khuếch* (*khoách*): 張小使大也 trương tiểu sử đại dã (mở cái nhỏ làm cho lớn ra - mở rộng ra, làm cho lớn thêm).

毫 *hào*: 1. 長銳毛也 trường nhuệ mao dã (sợi lông dài mà nhọn 2. 毛筆 mao bút (bút lông) 3. 十毫曰釐 thập hào viết ly (10 hào là 1 ly). *Hào vô*: không có chút gì, hoàn toàn không có.

衷 *trung*: 1. 中也 trung dã (ở trong) 2. 中心也 trung tâm dã (ở giữa) 3. 適當也 thích đáng dã (vừa phải).

折衷 *chiết trung*: (cũng viết 折中) 調節過與不及, 使合乎中道也 điều tiết quá dữ bất cập, sử hợp hồ trung đạo dã (điều tiết thái quá và bất cập, khiến cho thích hợp với lẽ trung dung).

謝 *tạ*: 1. 辭去也 từ khứ dã (cáo từ mà đi - từ tạ) 2. 拜賜曰謝 bái tứ viết tạ (bái nhận cái người ta cho gọi là tạ) 3. 衰退也 suy thoái dã (suy yếu sụt lùi) 4. 俗言花落曰花謝, 亦衰退之義 tục ngôn hoa

lạc viết hoa tạ, diệt suy thoái chi nghĩa (tục nói hoa rụng là “hoa tạ”, cũng là nghĩa suy thoái).

徹 *triệt*: 1. 通也, 達也 thông dã, đạt dã (thông suốt, hiểu rõ) 2. 毀也 hủy dã (bỏ, phá hủy).

貫徹 *quán triệt*: 貫通 quán thông (xuyên suốt, hiểu suốt mọi việc).

IV. NGŨ PHÁP

爾

1. Đại từ

a. Đại từ chỉ ngôi, ngôi thứ hai (đối xứng đại từ)
(ngôi thứ nhất gọi là tự xưng đại từ, ngôi thứ ba gọi là tha xưng đại từ).

Nhĩ (= mày, người, anh) có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

若無父母教爾育爾，爾何能成人？

Nhược vô phụ mẫu giáo *nhĩ* dục *nhĩ*, *nhĩ* hà năng thành nhân?

(Nếu không có cha mẹ dạy bảo *anh*, nuôi nấng *anh*, *anh* sao có thể nên người?)

Nhĩ 1: tân ngữ của động từ *giáo*.

Nhĩ 2: tân ngữ của động từ *dục*.

Nhĩ 3: chủ ngữ của động từ *năng thành*.

b. Đại từ chỉ thị

Nhĩ (= thế, như thế) có nghĩa là *như thử* 如此, dùng như chữ *nhiên* 然.

下列三宗亦爾。(Đệ thập nhất khóa)

Diệc nhĩ: diệc nhiên.

謂佛法正律，不能不爾。(Đệ thập nhị khóa)

Bất nhĩ: bất nhiên.

Nhĩ có thể được dùng đối xứng với *nhiên*:

不特身體爲然，即語意亦爾。(Đệ thập thất khóa)

Câu trên thay vì nói “*vi nhiên ... diệc nhiên*” thì nói “*vi nhiên ... diệc nhĩ*”, dùng từ thay đổi, nghe hay hơn.

2. Hình dung từ

Nhĩ đứng trước danh từ làm định ngữ.

a. Hình dung từ sở hữu

Nhĩ chỉ sở hữu ngôi thứ hai (= của mày, của người, của anh), tùy ngữ cảnh mà dịch.

余收爾骨焉。

Dư thu *nhĩ* cốt yên.

(Ta nhặt xương của con ở đó.)

Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ *cốt*.

顏淵季路侍。子曰：“盍各言爾志？”

Nhan Uyên, Quí Lô thị. Tử viết: “Hạp các ngôn *nhĩ* chí?”

(Nhan Uyên, Quí Lô theo hầu. Khổng Tử bảo: “Sao không nói chí hướng của các người [cho ta nghe]?)

Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ *chí*.

b. Hình dung từ chỉ thị

Nhĩ (= ấy, đó) có nghĩa như chữ *thử*.

爾時世尊如是三唱。(Đệ cửu khóa)

爾時阿菟樓陀觀察衆心 [...] (Đệ cửu khóa)

Nhĩ thời: *nhĩ* làm định ngữ tu sức cho danh từ *thời*.

爾夜風清月朗。

Nhĩ dạ phong thanh nguyệt lãng.

(Đêm *ấy* gió mát trăng trong.)

Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ *dạ*.

3. Trợ từ

Đứng cuối câu.

a. Biểu thị hạn chỉ (ý hạn chế)

Nhĩ (= mà thôi) có nghĩa như *nhi dĩ* 而已, *nhĩ* 耳.

- Dùng một mình

莊王圍宋，軍有七日之糧爾。

Trang Vương vi Tống, quân hữu thất nhật chi lương *nhĩ*.

(Sở Trang Vương vây nước Tống, quân chỉ có lương thực bảy ngày mà thôi.)

- *Vân nhĩ*: như thế mà thôi, mà thôi, thế thôi.

或以天龍長壽故想像云爾。(Đệ nhị thập thất khóa)

b. Biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn

言顧行，行顧言，君子胡不慥慥爾？

Ngôn cố hành, hành cố ngôn, quân tử hồ bất tháo tháo *nhĩ* ?

(Lời nói phải đi đôi với việc làm, việc làm phải phù hợp với lời nói, [hai điều ấy] người quân tử sao chẳng thiết tha ư?)

c. Dùng sau hình dung từ hoặc phó từ như là từ vĩ để chỉ thể cách:

子路率爾而對。

Tử Lộ suất *nhĩ* nhi đối.

(Tử Lộ hấp tấp trả lời.)

耶

Chữ *da* (= 耶, chăng) là trợ từ ở cuối câu, có khi thay bằng chữ *da* 邪.

1. Biểu thị nghi vấn

乾坤，其易之門耶？

Càn Khôn, kỳ Dịch chi môn da?

(Quẻ Càn, quẻ Khôn có lẽ là cửa vào kinh Dịch chăng?)

Trợ từ *da* cũng được dùng trong câu hỏi có hai nhánh, cuối mỗi nhánh dùng một chữ *da*:

太子復問：“非非想處爲有我耶？爲無我耶？”

Thái tử phục vấn: “Phi phi tưởng xứ vi hữu ngã da? vi vô ngã da?”

(Thái tử lại hỏi: “Cõi trời phi phi tưởng là có ngã chăng? là không ngã chăng?”)

2. Biểu thị phản vấn

[...] 不將永無成佛之望耶？(Đệ nhị thập thất khóa)

Trường hợp biểu thị phản vấn, chữ *da* thường đi gián cách sau phó từ khởi 豈:

夫人與獸豈不殊耶？

Phù nhân dữ thú khởi bất thù da?

(Người ta với loài thú há chẳng khác nhau ư?)

第二十八課

龍樹

史略云：龍樹正翻龍猛或龍勝，為民元前千六七百年人。生南印度之貝拉爾婆羅門家。天性奇特，智慧淵深，不事再問。幼於婆羅門聖典無所不誦。及長，更通天文地理等百藝。與契友三人共議騁情極欲，以為一生之樂用，乃隱身出入國王後宮，醜聲大布。後翻然改悔，歸佛出家，數月之中，盡誦三藏，更求異經，都無所得。遂至雪山，遇一老比丘授以大乘經典。更遊諸國與諸外道論議，皆被折伏。遂自念曰，教類雖多，解脫之道則一，佛經雖妙，而理未盡發明，欲為宏揚，非化後學不可。於是有革新佛教之志。後更得諸大乘經典多為造論。在南印度盛宣大乘教。一說其師為羅睺羅跋陀羅，所謂雪山老比丘，或即此也。所說宗旨，所謂中觀。蓋宇宙萬有之實相，非凡情所可憶度，云有云無，皆屬一偏

之執，而有所得出於邪見，今乃以無相皆空論破之，歸結於中道觀。此其主義即出於般若。又一方面用北方大乘之他力主義，如所註十地經之十住毘婆沙論有易行品一章，謂至無上正等覺，不退轉，有難行道及易行道之二種。難行道不惜身命晝夜精進而得不退轉，易行道則念阿彌陀釋迦彌勒等佛名之方便，而速疾得不退轉也。難行道屬於自力，易行道屬於他力，他力中又特重阿彌陀。此種自力他力之相對思想，在印度成立甚早，…非以龍樹為嚆矢也。惟龍樹唱無所得主義，而實行他力往生之教，已於大乘入楞伽經說之。經云：“南天竺國中，大名德比丘，厥號為龍樹，能破有無宗，世間中顯我，無上大乘法，得初歡喜地，往生安樂國”，即指此也。又龍樹於南天竺鐵塔從金剛薩埵面授大日經，遂通持明藏（各種咒文）為後世秘密教所祖。故其一身為顯密二教之唱導，中國西藏皆以為大乘佛教之祖師，信不誣也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP BÁT KHÓA

LONG THỌ

Sử lược vân: “Long Thọ chính phiên Long Mãnh hoặc Long Thắng, vi Dân nguyên tiền thiên lục thất bách niên nhân. Sinh Nam Ấn Độ chi Bối-lạp-nhĩ Bà-la-môn gia. Thiên tính kỳ đặc, trí tuệ uyên thâm, bất sự tái vấn. Ấu ư Bà-la-môn thánh điển vô sở bất tụng. Cập trưởng, cánh thông thiên văn địa lý đẳng bách nghệ. Dữ khế hữu tam nhân cộng nghị sinh tình cực dục, dĩ vi nhất sinh chi lạc dụng, nãi ẩn thân xuất nhập quốc vương hậu cung, xú thanh đại bố. Hậu phiên nhiên cải hối, qui Phật xuất gia, sở nguyệt chi trung, tận tụng tam tạng, cánh cầu dị kinh, đô vô sở đắc. Toại chí Tuyết Sơn, ngộ nhất lão Tỳ-kheo thọ dĩ Đại thừa kinh điển. Cánh du chư quốc dữ chư ngoại đạo luận nghị, giai bị chiết phục. Toại tự niệm viết, giáo loại tuy đa, giải thoát chi đạo tất nhất, Phật kinh tuy diệu, nhi lý vị tận phát minh, dục vi hoàng⁽¹⁾ dương, phi hóa hậu học bất khả. Ứ thị hữu cách tân Phật giáo chi chí. Hậu cánh đắc chư Đại thừa kinh điển đa vi tạo luận. Tại Nam Ấn Độ thịnh tuyên Đại thừa giáo. Nhất thuyết kỳ sơ vi La-hầu-la-bạt-đà-la, sở vị Tuyết Sơn lão Tỳ-kheo, hoặc tức thử dã. Sở thuyết

⁽¹⁾ Đời Thanh (Trung Quốc) vì kỵ húy, chữ 弘 hoàng (rộng lớn) viết là 宏 hoành, nên ở đây chúng tôi phiên âm là “hoàng dương” thay cho “hoành dương”.

tông chỉ, sở vị Trung Quán. Cái vũ trụ vạn hữu chi thực tướng, phi phạm tình sở khả ức đặc, vân hữu vân vô, giai thuộc nhất thiên chi chấp. Nhi hữu sở đặc xuất ư tà kiến, kim nãi dĩ vô tướng giai không luận phá chi, qui kết ư trung đạo quán. Thử kỳ chủ nghĩa tức xuất ư *Bát-nhã*. Hựu nhất phương diện dụng Bắc phương Đại thừa chi tha lực chủ nghĩa, như sở chú *Thập địa kinh* chi *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận* hữu *Dị hành phẩm* nhất chương, vị chí Vô thượng Chánh đẳng giác, bất thoái chuyển, hữu nan hành đạo cập dị hành đạo chi nhị chủng. Nan hành đạo bất tích thân mạng, trú dạ tinh tấn nhi đắc bất thoái chuyển, dị hành đạo tắc niệm A-di-đà, Thích-ca, Di-lặc đẳng Phật danh chi phương tiện, nhi tốc tạt đắc bất thoái chuyển dã. Nan hành đạo thuộc ư tự lực, dị dụng đạo thuộc ư tha lực, tha lực trung hựu đặc trọng A-di-đà. Thử chủng tự lực tha lực chi tương đối tư tưởng, tại Ấn Độ thành lập thậm táo, ... phi dĩ Long Thọ vi hao tử dã. Duy Long Thọ xướng vô sở đắc chủ nghĩa, nhi thực hành tha lực vãng sinh chi giáo, dĩ ư Đại thừa *Nhập Lăng-già kinh* thuyết chi. Kinh vân: “Nam Thiên Trúc quốc trung, đại danh đức Tỳ-kheo, quyết hiệu vi Long Thọ, năng phá hữu vô tông, thế gian trung hiển ngã, vô thượng Đại thừa pháp, đắc Sơ hoan hỷ địa, vãng sinh An Lạc quốc”, tức chỉ thử dã. Hựu Long Thọ ư Nam Thiên Trúc thiết tháp tùng Kim Cang Tát-đỏa diện thọ *Đại Nhật kinh*, toại thông trì Minh tạng (các chủng chú văn) vi hậu thế Bí mật giáo sở tổ. Cố kỳ nhất thân vi Hiển Mật nhị giáo chi xướng đạo, Trung Quốc Tây Tạng giai dĩ vi Đại thừa Phật giáo chi Tổ sư, tín bất vu dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 28

LONG THỌ

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói rằng: “Long Thọ (Nāgārjuna) dịch đúng là Long Mãnh hoặc Long Thắng, là người sống vào khoảng 1600 - 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽¹⁾. Ngài sinh trong một gia đình Bà-la-môn ở Bối-lạp-nhĩ thuộc Nam Ấn Độ. Thiên tính khác lạ, trí tuệ uyên thâm, việc gì nghe qua một lần là nhớ hết không cần hỏi lại. Thuở nhỏ về thánh điển Bà-la-môn, không sách nào không đọc. Đến khi lớn lên, lại thông hiểu bách nghệ thiên văn, địa lý v.v... Cùng với ba người bạn thân bàn chuyện thỏa mãn dục tình, cho đó là lạc thú một đời, bèn lén lút ra vào hậu cung của quốc vương, tiếng xấu đồn khắp. Về sau nhanh chóng hối cải, xuất gia qui y Phật, chỉ trong mấy tháng đọc hết ba tạng, lại tìm các kinh khác, đều không tìm được. Bèn đến Tuyết Sơn, gặp một vị Tỳ-kheo già trao cho kinh điển Đại thừa. Lại đi các nước, nghị luận với các ngoại đạo, họ đều bị khuất phục. Rồi Ngài tự nghĩ rằng: các loại giáo nghĩa tuy nhiều, mà con đường giải thoát thì chỉ có một; kinh Phật tuy thâm diệu, mà nghĩa lý chưa phát minh hết; muốn hoằng dương, nếu không giáo hóa hàng hậu học thì không được. Vì thế Ngài có chí nguyện đổi

⁽¹⁾ Tức vào khoảng thế kỷ II - III.

mới Phật giáo. Sau lại gặp được các kinh điển Đại thừa mà phần nhiều Ngài đã soạn các bộ luận. Ngài tuyên dương rộng rãi Đại thừa giáo ở Nam Ấn Độ. Có thuyết nói thầy của Ngài là La-hầu-la-bạt-đà-la, người gọi là “Tỳ-kheo già ở Tuyết Sơn” có lẽ là vị này. Tông chỉ Ngài nói gọi là Trung Quán. Bởi lẽ thực tướng của vũ trụ vạn hữu, không phải phạm tình có thể suy lường được, nói có nói không đều thuộc về chấp một bên, mà có sở đắc thì cũng phát xuất từ tà kiến; nay bèn dùng “vô tướng giai không luận” để phá chấp, qui kết về trung đạo quán. Chủ nghĩa này của Ngài chính là phát xuất từ kinh *Bát-nhã*. Lại về một phương diện khác, Ngài dùng chủ nghĩa tha lực của Đại thừa phương Bắc, như trong *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận* chú thích kinh *Thập địa* có chương *Di hành phẩm* nói đạt đến Vô thượng Chánh đẳng giác, bất thoái chuyển (không lui sụt), có hai loại là con đường khó thực hành và con đường dễ thực hành. Con đường khó thực hành là không tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn mà được bất thoái chuyển. Con đường dễ thực hành là phương tiện niệm danh hiệu các vị Phật A-di-đà, Thích-ca, Di-lặc v.v... mà nhanh chóng được bất thoái chuyển. Con đường khó thực hành thuộc về tự lực, con đường dễ thực hành thuộc về tha lực, trong tha lực lại đặc biệt chú trọng Phật A-di-đà. Hai loại tư tưởng đối nhau tự lực, tự tha này thành lập rất sớm ở Ấn Độ, chứ không phải bắt đầu từ Long Thọ. Nhưng Long Thọ đề xướng chủ nghĩa “vô sở đắc” mà thực hành giáo nghĩa tha lực vãng sinh, ở trong kinh Đại thừa *Nhập Lăng-già* đã nói việc đó. Kinh nói: “Ở miền

Nam nước Thiên Trúc, có vị Tỳ-kheo danh đức lớn, hiệu của Ngài là Long Thọ, có thể đả phá các tông chấp có và không, hiển bày pháp Đại thừa vô thượng của ta trong thế gian, được Sơ hoan hỉ địa, vãng sinh nước An Lạc”, tức chỉ việc này. Lại nữa, Long Thọ do Bồ-tát Kim Cang Tát-đỏa (Vajra - sattva) trực tiếp trao cho kinh *Đại Nhật* ở ngôi tháp sắt tại Nam Thiên Trúc, liền thọ trì, thông suốt Minh tạng (các loại văn chú), được Bí mật giáo đời sau tôn làm vị Tổ. Cho nên một mình Ngài là người xướng xuất và dẫn đạo của cả Hiển giáo và Mật giáo; Trung Quốc, Tây Tạng đều cho Ngài là vị Tổ sư của Phật giáo Đại thừa, thật chẳng sai vậy.

III. NGHĨA TỪ

翻 *phiên*: 1. 翻譯 *phiên dịch* (dịch ngôn ngữ văn tự nước này sang ngôn ngữ văn tự nước khác) 2. 覆轉也 *phúc chuyển dã* (lật trở lại).

翻然 *phiên nhiên*: 迅速變化之狀態 *tấn tốc biến hóa chi trạng thái* (trạng thái biến đổi nhanh chóng).

契 *khế*: 1. 契約, 合同 *khế ước, hợp đồng* (khế ước, hợp đồng) 2. 意志相合 *ý chí tương hợp* (ý chí hợp nhau). *Khế hữu*: bạn bè tình ý hợp nhau.

騁 *sính*: 1. 開暢之極也 *khai sảng chi cực dã* (mở rộng ra hết mức) 2. 凡恣放皆曰騁 *phàm tứ phóng giai viết sính* (phàm buông thả đều gọi là sính).

醜 xú: 1. 惡也 ác dā (xấu) 2. 羞也, 恥也 tu dā, sǐ dā (xấu hổ, hổ thẹn).

醜聲 xú thanh: 惡名也 ác danh dā (tiếng xấu).

都 đô: 1. 一國之中央政府所在地 nhất quốc chi trung ương chính phủ sở tại địa (nơi chính phủ trung ương của một nước ở) 2. 完全 hoàn toàn (tất cả, đều).

宏 hoành: 大也 đại dā (rộng lớn). Đời Thanh, vua Cao Tông (quen gọi bằng niên hiệu là vua Càn Long) tên là 弘曆 Hoảng Lịch. Để kỵ húy, người ta dùng chữ 宏 thay cho chữ 弘.

憶 úc: 1. 思念也 tư niệm dā (tưởng nhớ) 2. 不忘也 bất vong dā (không quên - ghi nhớ).

憶度 úc đạc: 凡事以意推測之, 謂之憶度 phàm sự dĩ ý suy trắc chi, vị chi úc đạc (phàm việc gì lấy ý mà suy lường, gọi là úc đạc).

IV. NGŨ PHÁP

· CÂU BỊ ĐỘNG DÙNG 見 / 受 / 被

Trong Đệ nhị thập bát khóa này có một câu bị động dùng vi ... sở (đã đề cập ở bài 25):

[龍樹] 爲後世秘密教所祖。

Lại có một câu bị động dùng 被 bị:

[諸外道] 皆被折伏。

Ở bài này chúng ta nói về loại câu bị động dùng *kiến / thọ / bị*.

Cả ba chữ 見, 受, 被 đều là trợ động từ bị động và đều có nghĩa là bị, được.

1. Mẫu câu hoàn chỉnh cơ bản:

chủ ngữ	+	<i>kiến</i>	+	động từ	+	<i>ư</i>	+	khởi từ
(chỉ từ)		<i>thọ</i>						
		<i>bị</i>						

Chỉ từ, khởi từ: đã giải thích ở bài 25.

晏子見疑於齊君。

Án Tử *kiến* nghi ư Tề quân.

(Án Tử *bị* vua nước Tề nghi ngờ.)

賢者當見用於世。

Hiền giả đương *kiến* dụng ư thế.

(Người hiền tài nên *được* đời dùng.)

吾不能舉全吳之地十萬之衆受制於人。

Ngô bất năng cử toàn Ngô chi địa, thập vạn chi chúng *thọ* chế ư nhân.

(Ta không thể đem cả đất Ngô, mười vạn quân để *bị* người ta khống chế.)

燕以萬乘之國被圍於趙。

Yên dĩ vạn thặng chi quốc *bị* vi ư Triệu.

(Yên là nước có một vạn cỗ xe, *bị* nước Triệu vây.)

2. Tĩnh lược khởi từ, do đó cũng không dùng giới từ *ư*.

Mẫu câu cơ bản:

chủ ngữ	+	<i>kiến</i>	+	động từ
(chỉ từ)		<i>thọ</i>		
		<i>bị</i>		

藿光甚見親信。

Hoắc Quang thậm *kiến* thân tín.

(Hoắc Quang rất *được* gần gũi tin cậy.)

女無美惡，入宮見妒。

Nữ vô mỹ ác, nhập cung *kiến* đố.

(Con gái không kể đẹp xấu, vào cung [làm cung nữ] thì *bị* ghen ghét.)

[諸外道] 皆被折伏。 (Đệ nhị thập bát khóa)

是時跋耆派比丘既失敗被叱 [...] (Đệ thập nhị khóa)

[...] 忠而被謗。

[...] trung nhi *bị* báng.

([Khuất Nguyên] trung thực mà *bị* gièm pha.)

3. Khởi từ đứng ngay sau trợ động từ bị động, do đó cũng không dùng giới từ *ư*.

Mẫu câu:

chủ ngữ (chỉ từ)	+ <i>kiến</i>	+ động từ	+ khởi từ
	<i>thọ</i>		
	<i>bị</i>		

其名至受人敬禮。 (Đệ nhị thập nhị khóa)

4. Không dùng *kiến*, *thọ*, *bị*, chỉ dùng giới từ *ư* sau động từ.

Mẫu câu:

chủ ngữ (chỉ từ)	+ động từ	+ <i>ư</i>	+ khởi từ
---------------------	-----------	------------	-----------

勞心者治人，勞力者治於人。

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị *ư* nhân.

(Người lao tâm cai trị người khác, người lao lực *bị* người khác cai trị.)

“Lao lực giả trị *ư* nhân” là câu bị động.

君子寡欲則不役於物。

Quân tử quả dục tắc bất dịch *ư* vật.

(Người quân tử ít ham muốn thì không *bị* vật dục sai khiến.)

厥

1. Đại từ

Quyết (= nó, anh ấy, người ấy, việc ấy) làm chủ ngữ, dùng như đại từ 其 kỳ.

厥有二因 。 (Đệ lục khóa)

Quyết: việc ấy (tức việc đức Thích Tôn nói Bát chánh đạo), chủ ngữ của động từ *hữu*.

2. Hình dung từ sở hữu

Quyết (= của nó, của anh ấy, của mình) đứng trước danh từ làm định ngữ, dùng như hình dung từ sở hữu kỳ.

厥號爲龍樹 。 (Đệ nhị thập bát khóa)

Quyết hiệu: hiệu của Ngài.

厥弟五人

Quyết đệ ngũ nhân

(Năm người em của ông ấy [vua Thái Khang nhà Hạ])

若跌弗視地，厥足用傷。

Nhược tiến phát thị địa, *quyết* túc dụng thương.

(Nếu đi chân không mà không nhìn xuống đất, thì chân của mình có lúc bị thương.)

3. Phó từ

Quyết (= mới) có nghĩa như chữ 乃 nãi.

左丘失明，厥有國語。

Tả Khâu thất minh, quyết hữu Quốc ngữ.

(Tả Khâu bị mù, mới làm ra sách Quốc ngữ.)

或

ĐẠI TỪ (tiếp theo) - LIÊN TỪ - PHÓ TỪ

Ở phần ngữ pháp bài 6 đã đề cập chữ *hoặc* dùng làm đại từ hư chỉ. Nay nói thêm chữ *hoặc* dùng làm đại từ phân chỉ, liên từ và phó từ.

1. Đại từ phân chỉ

Hoặc (= có người, có kẻ) chỉ một người, một kẻ nào đó trong số nhiều người, nên được gọi là đại từ “phân chỉ”.

宋人或得玉，獻諸子罕。子罕弗受。

Tống nhân *hoặc* đắc ngọc, hiến chư Tử Hãn. Tử Hãn phát thọ.

(Nước Tống có người tìm được viên ngọc, hiến cho Tử Hãn. Tử Hãn không nhận.)

Hoặc chỉ một người nào đó trong số những người nước Tống.

2. Liên từ

a. **Biểu thị ý bất định hoặc sự chọn lựa (= hoặc, hoặc là, hay, hay là).**

- Chỉ dùng một chữ *hoặc*:

龍樹正翻龍猛或龍勝。(Đệ nhị thập bát khóa)

Hoặc nối hai cách dịch.

- Dùng hai chữ *hoặc* trở lên:

時而毘舍離，或舍衛國，或迦毘羅 (Đệ
thất khóa)

Hai chữ *hoặc* nối ba địa danh.

又或尊傳承[...] 或重理論 [...] 或主實行 [...] (Đệ thập khóa)

Ba chữ *hoặc* nối ba chủ trương khác nhau: tôn truyền thừa, trọng lý luận, chủ thực hành.

Cần lưu ý có khi *hoặc ... hoặc ...* không phải là liên từ, mà là đại từ hư chỉ, chỉ người hoặc sự vật.

• Chỉ người

其時或以四波羅夷以外者為輕小之戒，或以十三僧外為輕小之戒，或以二不定以下，或以三十捨墮以下者。(Đệ thập nhất khóa)

吳之罪人或奔或止。

Ngô chi tội nhân *hoặc* bôn *hoặc* chỉ.

(Tội nhân ở nước Ngô [có] người thì chạy trốn, [có] người thì dừng lại.)

- Chỉ sự vật

人固有一死，或重於太山，或輕於鴻毛。

Nhân cố hữu nhất tử, *hoặc* trọng ư Thái Sơn, *hoặc* khinh ư hồng mao.

(Người ta xưa nay chỉ có một lần chết, có cái chết nặng hơn Thái Sơn, có cái chết nhẹ hơn lông hồng.)

b. Biểu thị ý giả thiết (= nếu):

晉爲盟主，諸侯或相侵也，則討之。

Tấn vi minh chủ, chư hầu *hoặc* tương xâm dã, tắc thảo chi.

(Nước Tấn làm minh chủ, các nước chư hầu nếu xâm lấn nhau, thì sẽ đánh nước có tội.)

3. Phó từ (= có lẽ) biểu thị sự suy đoán:

所謂雪山老比丘，或即此也。(Đệ nhị thập bát khóa)

- *Hoặc giả*: có lẽ

或者此國即北方大乘教之發源地也。

(Đệ nhị thập thất khóa)

- *Hoặc thời*: có lúc, có khi

或時斷食，或時卧於荆棘上任鳥獸之啄食。(Đệ thất khóa)

DANH TỪ BIẾN DỤNG THÀNH PHÓ TỪ

Một số danh từ biến dụng thành phó từ để làm trạng ngữ chỉ thể cách.

又龍樹於南天竺鐵塔從金剛薩埵面授大日經。(Đệ nhị thập bát khóa)

Diện là danh từ (= cái mặt) biến dụng thành phó từ làm trạng ngữ tu sức cho động từ *thọ*. *Diện thọ*: đối mặt mà trao, trao trực tiếp.

此師人天貴，我今師事之。

Thử sư nhân thiên quý, ngã kim sư sự chi.

(Vị Thầy này [Phật] người và trời đều tôn quý, tôi nay thờ Ngài như bậc Thầy.)

Sư là danh từ (= thầy) biến dụng thành phó từ (= như bậc thầy) làm trạng ngữ tu sức cho động từ *sự*.

豕人立而啼。

Thử nhân lập nhi đề.

(Con heo đứng thẳng [trên hai chân sau] như người mà kêu.)

Nhân là danh từ (= người) biến dụng thành phó từ (= như người) làm trạng ngữ tu sức cho động từ *lập*.

Danh từ biến dụng thành phó từ thường gặp:

雲集 *vân tập*, 雲合 *vân hợp*: tập hợp đông đảo như mây (ùn ùn).

林立 *lâm lập*: thành lập nhiều như cây trong rừng.

蜂起 *phong khởi*: nổi lên như ong vỡ tổ.

烏合 *ô hợp*: họp nhau như bầy quạ (họp đó tan đó).

蛇行 *xà hành*: bò sát đất mà đi như con rắn.

膝行 *tất hành*: đi bằng đầu gối.

瓜分 *qua phân*: chia cắt đất đai như bổ trái dưa.

蠶食 *tằm thực*: lấn chiếm dần dần như tằm ăn lá dâu.

DANH TỪ BIẾN DỤNG THÀNH ĐỘNG TỪ

Chúng ta đã gặp vài trường hợp danh từ biến dụng thành động từ:

[龍樹] 爲後世秘密教所祖。(Đệ nhị thập bát khóa)

Tổ là danh từ (= người khai sáng một tông phái hoặc người truyền thừa giáo pháp) biến dụng thành động từ (= tôn làm *Tổ sư*) đứng sau *sở* theo kết cấu *sở* + động từ.

富那與脇爲佛教大德，馬鳴之所師。
(Đệ nhị thập ngũ khóa)

Sư là danh từ (= thầy) biến dụng thành động từ (= tôn làm thầy) được dùng theo kết cấu *sở* + động từ.

吾於子思，則師之矣。

Ngô ư Tử Tư, tức *sư* chi hĩ.

(Ta [Huệ Công đất Phí] đối với Tử Tư, thì đối đãi ông ấy như bậc thầy.)

Sư là danh từ biến dụng thành động từ (= đối đãi như bậc thầy) có tân ngữ đứng sau nó là đại từ *chi* thay cho Tử Tư.

Một số danh từ biến dụng thành động từ thường gặp:

danh từ	→	động từ
友 <i>hữu</i> (= bạn)		đối đãi như bạn; kết bạn.
子 <i>tử</i> (= con)		thương yêu như con; coi như con; cư xử đúng cương vị của người con (xứng đáng là con).
父 <i>phụ</i> (= cha)		cư xử đúng cương vị của người cha (xứng đáng là cha).
臣 <i>thần</i> (= bề tôi)		cư xử đúng cương vị của bề tôi (xứng đáng là bề tôi); coi là bề tôi; đối xử như bề tôi.
君 <i>quân</i> (= vua)		cư xử đúng cương vị của ông vua (xứng đáng là vua).
福 <i>phúc</i> (= điều tốt lành)		ban phúc, giáng phúc.
家 <i>gia</i> (= nhà)		coi là nhà của mình; làm nhà.
事 <i>sự</i> (= việc)		làm.
面 <i>diện</i> (= cái mặt)		ngoảnh mặt về, quay mặt vào.

第二十九課

大小乘之差別

大乘者，一切有情皆成佛也。乘為運載義，謂運載自己一身之解脫，小必也，自他俱脫乃為大。原始佛教，佛與弟子之區別，謂佛說自證之法，弟子如說修行，於智解德行乃至進止動作等等，皆見師之勝於弟子，故弟子但期證阿羅漢也。佛寂後，即以佛所說之法為弟子之所依。此所謂法。狹義解之，即三十七道品。廣義解之，即一切法。大乘依此廣義之“法”，則謂無論有佛無佛，法自常住。釋尊以法為師而獨悟。凡與釋尊同屬上根，同修因行，同覺了“法”，亦同成佛，故曰一切有情皆成佛也。蓋大乘但求與釋尊相等，以自利利他為事，如龍樹大智度論一百云：“佛法皆是一種一味，所謂苦盡解脫味，此解脫味有二種，一者但自為身，二者兼為一切眾生。雖俱求一解脫門而有自利利人之異，是故有大小乘差別”。根本大乘之義如此，及至後世，則謂不但屬於原因，並有辨乎解脫之果，故龍樹二傳後

堅意之入大乘論謂大小乘因果皆相違。其義如左表：

聲聞乘	}	(一) 但斷結障	}	因行
		(二) 觀無常行		能行人
		(三) 從他聞法	}	果
		(四) 愛盡解脫		

大乘	}	(一) 斷微細諸習	}	因行
		(二) 究竟觀一切法		能行人
		(三) 不從他聞得 無師智自然智	}	果
		(四) 一切解脫 (斷煩惱習一切都盡)		

觀右表可知初謂佛與眾生解脫同一味者，後來乃謂聲聞大乘解脫亦各別也。更後至無著之世，大乘定義更見精細。其祖述彌勒之說見於瑜伽四十六者，謂與七大性共相應乃為大乘。表之於左：

(一) 法大性	_____	教理
(二) 發心大性	}	能行人有三機
(三) 勝解大性		
(四) 增上意樂大性		
(五) 資糧大性	_____	因行

(六) 時大性 _____ 時

(七) 圓證大性 _____ 果

大小乘對於佛法僧三寶，亦有差別。原始佛教以佛法僧為次序，意謂有佛說法，乃有弟子聽受，是為三寶。然及大乘，以為法尤為重要，故先舉法貫於三世，乘此法來成正覺乃為佛。意謂此法不但指佛所說法，蓋已廣其意義，謂真如實相之法矣，佛與僧悉由此生，故其次亦先法後佛僧也。如左：

原始佛教：法由佛說 _____ (法則) _____ 軌範
物解

大乘佛教：佛由法生 _____ (法性) _____ 不可
思議任持自性。

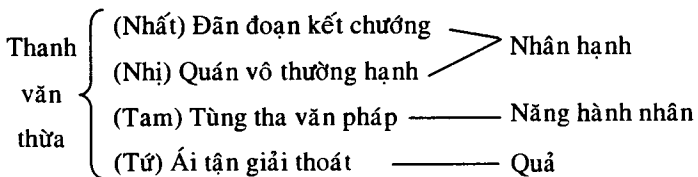
I. PHIÊN ÂM

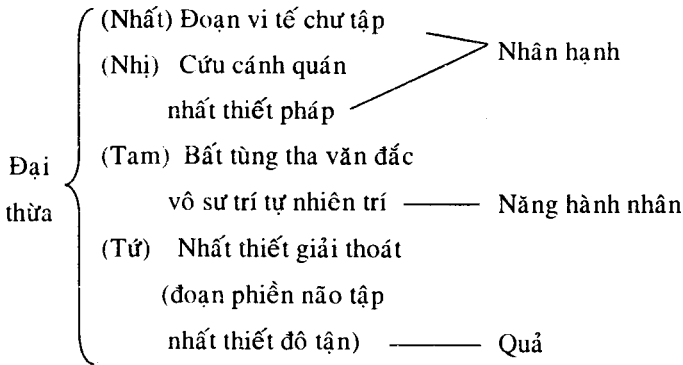
ĐỆ NHỊ THẬP CỬU KHÓA

ĐẠI TIỂU THỪA CHI SAI BIỆT

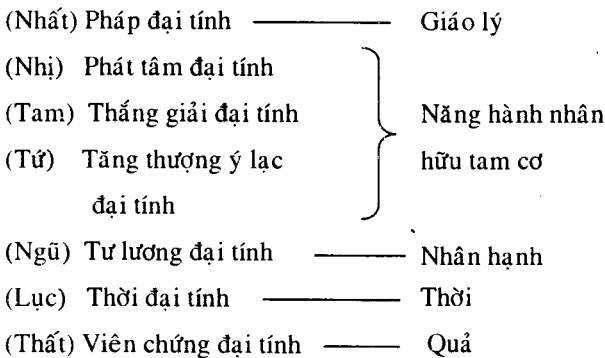
Đại thừa giả, nhất thiết hữu tình giai thành Phật dã. Thừa vi vận tải nghĩa, vị vận tải tự kỷ nhất thân chi giải thoát, tiểu tất dã, tự tha câu thoát nãi vi đại. Nguyên thủy Phật giáo, Phật dữ đệ tử chi khu biệt, vị Phật thuyết tự chứng chi pháp, đệ tử như thuyết tu hành,

ư trí giải đức hạnh nãi chí tiến chỉ động tác đấng đấng, giai kiến sư chi thắng ư đệ tử, cố đệ tử đăn kỳ chứng A-la-hán dã. Phật tịch hậu, tức dĩ Phật sở thuyết chi pháp vi đệ tử chi sở y. Thử sở vị pháp. Hiệp nghĩa giải chi, tức tam thập thất đạo phẩm. Quảng nghĩa giải chi, tức nhất thiết pháp. Đại thừa y thử quảng nghĩa chi “pháp”, tắc vị vô luận hữu Phật vô Phật, pháp tự thường trụ. Thích Tôn dĩ pháp vi sư nhi độc ngộ. Phàm dữ Thích Tôn đồng thuộc thượng căn, đồng tu nhân hạnh, đồng giác liễu “pháp”, diệc đồng thành Phật, cố viết nhất thiết hữu tình giai thành Phật dã. Cái Đại thừa đăn cầu dữ Thích Tôn tương đặng, dĩ tự lợi lợi tha vi sự, như Long Thọ *Đại trí độ luận* nhất bách vân: “Phật pháp giai thị nhất chủng nhất vị, sở vị khổ tận giải thoát vị, thử giải thoát vị hữu nhị chủng, nhất giả đăn tự vị thân, nhị giả kiêm vị nhất thiết chúng sinh. Tuy câu cầu nhất giải thoát môn nhi hữu tự lợi lợi nhân chi dị, thị cố hữu Đại Tiểu thừa sai biệt”. Căn bản Đại thừa chi nghĩa như thử, cập chí hậu thế, tắc vị bất đăn thuộc ư nguyên nhân, tịnh hữu biện hồ giải thoát chi quả, cố Long Thọ nhị truyền hậu Kiên Ý chi *Nhập Đại thừa luận* vị Đại Tiểu thừa nhân quả giai tương vi. Kỳ nghĩa như tả biểu:





Quan hữu biểu khả tri sơ vị Phật dữ chúng sinh giải thoát đồng nhất vị giả, hậu lai nãi vị Thanh văn Đại thừa giải thoát diệc các biệt dã. Cánh hậu chí Vô Trước chi thế, Đại thừa định nghĩa cánh kiến tinh tế. Kỳ tổ thuật Di Lặc chi thuyết kiến ư *Du-già* tứ thập lục giả, vị dữ thất đại tính cộng tương ưng nãi vi Đạ thừa. Biểu chi ư tả:



Đại Tiểu thừa đối ư Phật Pháp Tăng Tam bảo, diệc hữu sai biệt. Nguyên thủy Phật giáo dĩ Phật Pháp

Tăng vi thứ tự, ý vị hữu Phật thuyết pháp, nãi hữu đệ tử
 thính thọ, thị vi Tam bảo. Nhiên cập Đại thừa, dĩ vi
 Pháp vuơ vi trọng yếu, cố tiên cử Pháp quán ư tam thế,
 thừa thử Pháp lai thành Chánh giác nãi vi Phật. Ý vị thử
 pháp bất dẫn chỉ Phật sở thuyết pháp, cái dĩ quảng kỳ ý
 nghĩa, vị chân như thực tướng chi Pháp hĩ, Phật dữ Tăng
 tất do thử sinh, cố kỳ thứ diệc tiên Pháp hậu Phật Tăng
 dã. Như tả:

Nguyên thủy Phật giáo: Pháp do Phật thuyết ___
 (pháp tắc) ___ quĩ phạm vật giải.

Đại thừa Phật giáo: Phật do Pháp sinh ___ (pháp
 tính) ___ Bất khả tư nghị nhiệm trì tự tính.

II. DỊCH NGHĨA

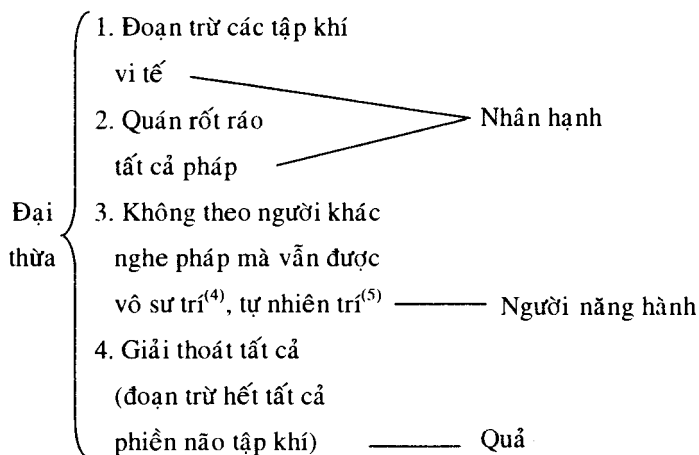
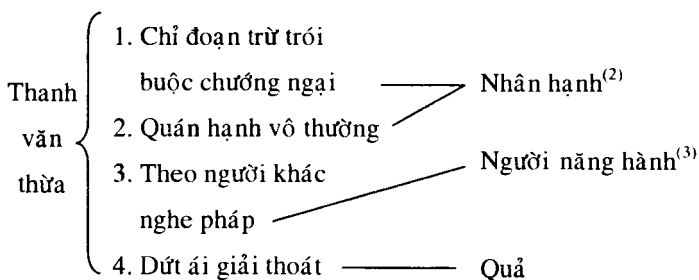
BÀI 29

KHÁC BIỆT GIỮA ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Đại thừa là tất cả hữu tình đều thành Phật. “Thừa”
 nghĩa là chuyên chở, ý nói chuyên chở một thân mình
 đến chỗ giải thoát thì tất nhiên là “tiểu”, mình và người
 khác đều giải thoát mới là “đại”. Phật giáo Nguyên
 thủy có sự phân biệt Phật và đệ tử, nghĩa là Phật nói
 pháp tự chứng ngộ, đệ tử như lời Phật dạy mà tu hành,
 về trí giải, đức hạnh, cho đến các động tác đi đứng v.v...
 đều thấy thầy hơn đệ tử, nên đệ tử chỉ mong chứng được

quả A-la-hán mà thôi. Sau khi Phật nhập diệt, liền lấy pháp mà Phật đã dạy làm chỗ y cứ cho đệ tử. Đó gọi là pháp. Giải thích theo nghĩa hẹp, tức là 37 phẩm trợ đạo. Giải thích theo nghĩa rộng, tức là tất cả pháp. Đại thừa nương vào “pháp” hiểu theo nghĩa rộng này, thì cho rằng bất luận có Phật hay không có Phật, pháp vẫn tự thường trụ. Đức Thích Tôn lấy pháp làm thầy mà tự chứng ngộ. Phàm ai cùng đức Thích Tôn đồng thuộc thượng căn, đồng tu nhân hạnh, đồng giác ngộ rốt ráo “pháp”, cũng đồng thành Phật, nên nói tất cả hữu tình đều thành Phật. Bởi vì Đại thừa chỉ cầu mong được ngang với đức Thích Tôn, lấy tự lợi lợi tha làm sự nghiệp, như *Luận Đại trí độ* quyển 100 của ngài Long Thọ nói: “Phật pháp đều là một giống một vị, đó là vị diệt khổ giải thoát; vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì bản thân, hai là vì tất cả chúng sinh. Tuy cùng cầu một cửa giải thoát, mà có khác về lợi mình, lợi người, thế nên có sự khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa”. Ý nghĩa căn bản của Đại thừa là như thế, đến đời sau thì cho rằng không chỉ thuộc về nguyên nhân, mà còn có phân biệt về quả vị giải thoát, nên sau ngài Long Thọ hai đời truyền thừa, *Nhập Đại thừa luận* của ngài Kiên Ý (Sthiramati)⁽¹⁾ cho rằng nhân và quả của Đại thừa và Tiểu thừa đều trái nhau. Ý nghĩa ấy như biểu sau đây:

⁽¹⁾ Sống vào khoảng thế kỷ IV, sau các ngài Long Thọ, Đề-bà.



(2) Nhân hạnh: hạnh tu ở nhân vị (tức ở giai vị tu nhân trước khi chứng đắc quả Phật).

(3) Năng hành: khả năng chủ động trong việc làm. Như việc niệm Phật, người tu hành dùng năng lực, ý chí của mình để xưng niệm danh hiệu Phật gọi là năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là sở hành.

(4) Vô sư trí: trí tuệ tự chứng đắc, không phải do thầy dạy hoặc do tha lực mà được.

(5) Tự nhiên trí: trí tự giác tự chứng của Như Lai, tự nhiên sinh, không nhờ dụng công.

Xem biểu trên có thể biết ban đầu cho rằng Phật và chúng sinh cùng một vị giải thoát, về sau mới cho rằng sự giải thoát của Thanh văn và Đại thừa cũng khác nhau. Lại về sau đến thời Vô Trước, định nghĩa về Đại thừa càng thấy tinh tế. Ngài thuật bày thuyết giảng của Bồ-tát Di-lặc thấy ở *Du-già-sư-địa luận* 46, cho rằng cùng với bảy đại tính tương ứng mới là Đại thừa. Liệt kê bảy đại tính ấy thành biểu sau đây:

1. Pháp đại tính	_____	Giáo lý
2. Phát tâm đại tính	}	Người năng hành có ba cơ ⁽⁶⁾
3. Thắng giải đại tính		
4. Tăng thượng ý lạc đại tính		
5. Tư lương đại tính	_____	Nhân hạnh
6. Thời đại tính	_____	Thời gian
7. Viên chứng đại tính	_____	Quả

Đại thừa và Tiểu thừa đối với Tam bảo Phật, Pháp, Tăng cũng có sai biệt. Phật giáo Nguyên thủy lấy Phật, Pháp, Tăng làm thứ tự, ý cho rằng có Phật thuyết Pháp mới có đệ tử [Tăng] nghe và thọ trì, đó là Tam bảo. Nhưng đến Đại thừa, cho Pháp là quan trọng hơn cả, nên trước nêu Pháp xuyên suốt ba đời, nương Pháp ấy mà thành Chánh giác mới là Phật. Ý cho rằng Pháp ấy không chỉ riêng Pháp mà Phật nói, bởi vì đã mở

⁽⁶⁾ Cơ hay căn cơ là năng lực vốn có của mỗi người để thọ nhận giáo pháp của Phật. Căn cứ vào sự cao thấp, nhạy bén hay chậm lụt của năng lực vốn có ấy mà chia làm ba cơ là thượng, trung, hạ.

rộng ý nghĩa của nó, gọi là Pháp chân như thực tướng, Phật và Tăng đều do đó mà sinh ra, nên thứ tự cũng trước là Pháp sau là Phật, Tăng. Như sau:

Phật giáo Nguyên thủy: Pháp do Phật nói ___ (pháp tắc) ___ Quĩ phạm để hiểu sự vật.

Phật giáo Đại thừa: Phật do Pháp sinh ___ (pháp tính) ___ Luôn duy trì tự tính không thể nghĩ bàn.

III. NGHĨA TỪ

運 *vận*: 1. 轉動也, 移徙也 chuyển động dã, di徙 dã (chuyển động, dời đổi chỗ) 2. 氣數也 khí số dã (khí số, vận mệnh).

狹 *hiệp*: 隘也, 不廣也 ải dã, bất quảng dã (hẹp, không rộng).

狹義 *hiệp nghĩa*: 對廣義而言 đối quảng nghĩa nhi ngôn (đối lại với nghĩa rộng mà nói - nghĩa hẹp).

廣義 *quảng nghĩa*: 謂即本義而推廣之也 vị tức bản nghĩa nhi suy quảng chi dã (là dựa vào nghĩa gốc [nghĩa vốn có] mà suy rộng ra). 事物定義, 其適用之範圍有大小, 大者為廣義, 小者為狹義 Sự vật định nghĩa, kỳ thích dụng chi phạm vi hữu đại tiểu, đại giả vi quảng nghĩa, tiểu giả vi hiệp nghĩa (Định nghĩa sự vật, phạm vi thích dụng có lớn nhỏ, lớn là nghĩa rộng, nhỏ là nghĩa hẹp).

上根 *thượng căn*: 1. 指上等之根氣，即修行佛道之能力特優者 *chỉ thượng đẳng chi căn khí, tức tu hành Phật đạo chi năng lực đặc ưu giả* (chỉ năng lực bậc thượng, tức năng lực tu hành Phật đạo đặc biệt tốt đẹp) 2. 指信，進，念，定，慧等五根銳利之修道者 *chỉ tín, tấn, niệm, định, tuệ đẳng ngũ căn nhuệ lợi chi tu đạo giả* (chỉ người tu đạo có năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ nhạy bén).

覺了 *giác liễu*: 覺悟了知事理，指證悟佛道之真理 *giác ngộ liễu tri sự lý, chỉ chứng ngộ Phật đạo chi chân lý* (giác ngộ thấu suốt sự lý, chỉ chứng ngộ chân lý của Phật đạo).

辨 *biện*: 判別也 *phán biệt dã* (xét rõ để phân biệt).

違 *vi*: 1. 離也 *ly dã* (lìa ra) 2. 背也 *bội dã* (trái, trái ngược).

序 *tự*: 1. 次序也 *thứ tự dã* (thứ tự) 2. 文體名，陳述著作者之意趣者也 *văn thể danh, trần thuật trứ tác giả chi ý thú giả dã* (tên thể văn, trình bày ý thú của người trứ tác - bài tựa ở đầu sách).

範 *phạm*: 1. 法也 *pháp dã* (phép tắc) 2. 模也 *mô dã* (khuôn mẫu).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU PHÁN ĐOÁN TÍNH LƯỢC HỆ TỪ

(tiếp theo bài 5, bài 17)

Về loại câu phán đoán tính lược hệ từ, ở bài này chúng ta gặp thêm một mẫu câu mới:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*

Có thể nói đây là mẫu câu hoàn chỉnh, bao gồm hai mẫu câu đã đề cập:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ

 (xem lại bài 5)

và

chủ ngữ + vị ngữ + *dã*

 (xem lại bài 17)

chủ ngữ	者	vị ngữ	也		
大乘	者	一切有情	也。	(Đệ nhị thập cửu khóa)	
佛教	者	釋迦牟尼 佛之教	也。		(1)
因果 修行	者	感應 修改行爲， 捨惡取善， 離俗從道	也。		(2)
			也。	(3)	

(1) Phật giáo *giả*, Thích-ca Mâu-ni Phật chi giáo *dã*.

(Đạo Phật là đạo của Phật Thích-ca Mâu-ni.)

(2) Nhân quả *giả*, cảm ứng *dã*.

(Nhân quả là cảm ứng.)

(3) Tu hành *giả*, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tòng đạo *dã*.

(Tu hành là sửa đổi hành vi, làm lành lánh dữ, lìa tục theo đạo.)

Giả là trợ từ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, biểu thị ngữ khí đình đốn, có thể bỏ được. Nếu bỏ *giả*, câu sẽ trở thành mẫu câu “chủ ngữ + vị ngữ + *dã*”.

Dã là trợ từ ở cuối câu, biểu thị ngữ khí phán đoán, cũng có thể bỏ được. Nếu bỏ *dã*, câu sẽ có dạng thức “chủ ngữ + *giả* + vị ngữ”.

Cần lưu ý có khi câu dùng *giả ... dã*, nhưng không phải là câu phán đoán tĩnh lược hệ từ “chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*”. Thí dụ:

應時代之要求而出現者，實大聖釋尊其人也。(Đệ nhất khóa)

Chữ *giả* trong câu này không phải là trợ từ, mà là đại từ đứng trong từ tổ “ứng thời đại... xuất hiện *giả*” làm chủ ngữ của câu, vì vậy câu này có mẫu câu “chủ ngữ (bao gồm *giả*) + vị ngữ + *dã*”.

TỔ HỢP THỨC TỪ KẾT

組合式詞結

1. Kết cấu

Khi từ với từ có quan hệ kết hợp (còn gọi là quan hệ tạo cú) sẽ cấu thành hình thức của câu và gọi là “từ kết”. Nói cách khác, từ kết tức là câu. Khi nói (hay viết), người ta nói (hay viết) từng câu từng câu, hết câu này đến câu khác, nghĩa là câu phải đứng ngoài câu. Nếu muốn đưa một câu vào trong một câu khác, phải làm cho nó không còn là câu nữa, bằng cách đặt một giới từ *chi* ở giữa chủ ngữ và vị ngữ của nó:

chủ ngữ + *chi* + vị ngữ

tổ hợp thức từ kết

Lúc ấy từ kết (câu) trở thành một “tổ hợp thức từ kết”, tức là một từ kết có hình thức tổ hợp gần giống như từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” (xem phần ngữ pháp bài 1). Thí dụ:

từ kết \longrightarrow tổ hợp thức từ kết

鳥能飛

鳥之能飛

日出沒

日之出沒

魚樂

魚之樂

Tổ hợp thức từ kết khác với từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” ở chỗ tổ hợp thức từ kết nếu bỏ giới từ *chi* thì

sẽ trở lại thành từ kết (câu), trong khi từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” nếu bỏ *chi* thì cũng vẫn là từ tổ:

佛之弟子 → 佛弟子
(từ tổ) (từ tổ)

Tổ hợp thức từ kết không còn là câu nữa, không có tính độc lập, nên được dùng làm một thành phần trong một câu khác. Giới từ *chi* ở đây không dịch, trong một số trường hợp, nếu muốn, có thể dịch là “mà”.

2. Chức năng

Tổ hợp thức từ kết có tính danh từ, nên có thể làm chủ ngữ, biểu ngữ, tân ngữ..., hoặc để nhấn mạnh.

a. Làm chủ ngữ

吳王之無道也，子之所見也，諸侯之所知也。

Ngô vương *chi* vô đạo dã, tử *chi* sở kiến dã, chư hầu *chi* sở tri dã.

(Vua Ngô vô đạo là điều ông nhìn thấy, là điều các nước chư hầu đều biết.)

Đây là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ gồm có một tổ hợp thức từ kết làm chủ ngữ và hai từ tổ làm vị ngữ. “Tử *chi* sở kiến” là vị ngữ 1, “chư hầu *chi* sở tri” là vị ngữ 2. Cần nói thêm, vì câu này có hai vị ngữ nên gọi là câu có vị ngữ phức (phức vị ngữ cú). Có thể bỏ bớt một trong hai vị ngữ này mà câu vẫn có nghĩa (tất nhiên nghĩa bị bớt đi) và vẫn đúng ngữ pháp.

民之歸仁也猶水之就下也。

Dân *chi* qui nhân dã do thủy *chi* tựu hạ dã.

(Dân chúng [mà] về với nhân nghĩa giống như nước [mà] chảy xuống chỗ thấp.)

“Dân *chi* qui nhân”: chủ ngữ của chuẩn hệ từ *do*.

b. Làm biểu ngữ

Trong câu vừa dẫn trên đây, “thủy *chi* tựu hạ” là một tổ hợp thức từ kết đứng sau chuẩn hệ từ *do* làm biểu ngữ.

孤之有孔明猶魚之有水也。

Cô *chi* hữu Khổng Minh do ngư *chi* hữu thủy dã.

(Ta mà có Khổng Minh giống như cá mà có nước.)

Câu này gồm hai tổ hợp thức từ kết: “Cô *chi* hữu Khổng Minh” làm chủ ngữ, “ngư *chi* hữu thủy” đứng sau chuẩn hệ từ *do* làm biểu ngữ.

c. Làm tân ngữ

[...] 皆見師之勝於弟子。(Đệ nhị thập cửu khóa)

“Sư *chi* thắng ư đệ tử”: tân ngữ của động từ *kiến*.

[...] 任鳥獸之啄食。(Đệ thất khóa)

“Điều thú *chi* trác thực”: tân ngữ của động từ *nhiệm*.

佛教得王之歸依保護 [...] (Đệ thập khóa)

“Vương *chi* qui y bảo hộ”: tân ngữ của động từ *đắc*.

於國內國外置正法大官，以期正法之興隆 [...] (Đệ nhị thập nhị khóa)

“Chánh pháp *chi* hưng long”: tân ngữ của động từ *kỳ*.

視日之出沒可以辨四方也。

Thị nhật *chi* xuất một khả dĩ biện tứ phương dã.

(Nhìn mặt trời mọc và lặn có thể phân biệt bốn phương.)

“Nhật *chi* xuất một”: tân ngữ của động từ *thị*.

子非魚，安知魚之樂？

Tử phi ngư, an tri ngư *chi* lạc?

(Ông không phải là cá, sao biết cá vui?)

“Ngư *chi* lạc”: tân ngữ của động từ *tri*.

d. Nhấn mạnh

Có khi chữ *chi* ở giữa chủ ngữ và vị ngữ có tác dụng nhấn mạnh vào một bộ phận của vị ngữ.

鳥之能飛以其有翼。

Điều *chi* năng phi dĩ kỳ hữu dực.

(Chim mà bay được vì nó có cánh.)

Ý được nhấn mạnh là “dĩ kỳ hữu dực”.

君子之愛人也以德。

Quân tử *chi* ái nhân dã dĩ đức.

(Quân tử mà yêu người vì đức.)

Ý được nhấn mạnh là “dĩ đức”.

余之識君且二十年。

Dư *chi* thức quân thả nhị thập niên.

(Tôi mà biết anh gần hai mươi năm.)

Ý được nhấn mạnh là “thả nhị thập niên”.

Chữ *chi* trong cả ba câu này đều có thể bỏ được, nhưng tác dụng nhấn mạnh sẽ không còn nữa.

第三十課

大乘之能證人及能詮教所詮理

能證人

史略云：由觀如實法而成之佛，在果位。能修證之菩薩在因位。其因果雖異，俱能修證之人也。先言果位佛陀，佛陀之觀念，初本指人天導師釋尊其人，次乃明相好光明具足濟世度生大用之一切佛。此不僅離煩惱達涅槃而已，其過去生生實已積廣大之因行，其果乃於今生有成道利生之大用。此於佛前生難行苦行等事以成篤之本生經中可見。又其次，乃明三身佛：

(一) 具無量相好妙色悲智圓滿化益不息者，是為真佛，名曰報身，或受用身。

(二) 丈六釋尊是化佛，名之應身，化身。(此上二身與大眾部之說同)

(三)報身為實現其法者，又名法身。或謂佛即是法之實現，見佛無異見法，見法亦無異見佛，法佛既同一觀念，身本積集之義，於是一切諸法之積集，皆可謂之法身。

次言能修者之因位。原始佛教之聲聞弟子，修四念處，觀行八正道，現生多離煩惱而得解脫。其與佛果之差別，則有智慧慈悲上深淺廣狹之異。大乘之菩薩，不僅願解脫之同佛，即慈悲智慧亦願與佛相等，此般若解脫慈悲之三德，具備而為佛，較原始佛教更進一層，故其修行方法亦不易易，其期限須經三阿僧祇之久矣。

能詮教

即詮大乘順大乘之三藏。三藏之名，雖自古為佛典之總稱，而各派不悉認之。或加雜藏菩薩藏等等，而有四藏五藏八藏等別。大乘佛教則於是等以外，更有多數聖典，故法華智論皆以三藏教獨指小乘教而言，蓋對之別有摩訶衍教也。此亦具備經律論三藏。其製作雖不盡出自釋尊，而悉基於釋尊之說。大論常舉佛法之五種說者曰：佛說，佛弟子說，仙人說，天說，化人說。可知大乘教典之組織如是其複雜也。例如華嚴經，釋尊金口說者僅二品，餘皆菩薩等說。

所詮理

大乘所詮之理，則謂真如或法爾如是之理，由現象而見實在之理。聲聞教但觀人無我，菩薩則觀二無我。涅槃經十四（曇無讖譯）有曰：“我昔於彼波羅捺城轉法輪時，說無常苦空無我，今此間拘尸那城轉法輪時，說常樂我淨”。可知二者之異矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP KHÓA

ĐẠI THỪA CHI NĂNG CHỨNG NHÂN CẬP NĂNG THUYÊN GIÁO SỞ THUYÊN LÝ

NĂNG CHỨNG NHÂN

Sử lược vân: Do quán như thực pháp nhi thành chi Phật, tại quả vị. Năng tu chứng chi Bồ-tát tại nhân vị. Kỳ nhân quả tuy dị, câu năng tu chứng chi nhân dã. Tiên ngôn quả vị Phật-đà, Phật-đà chi quan niệm, sơ bản chỉ nhân thiên đạo sư Thích Tôn kỳ nhân, thứ nãi minh tướng hảo quang minh cụ túc tế thế độ sinh đại dụng chi nhất thiết Phật. Thử bất cần ly phiền não đạt Niết-bàn nhi dĩ, kỳ quá khứ sinh sinh thực dĩ tích quảng đại chi nhân hạnh, kỳ quả nãi ư kim sinh hữu thành đạo lợi sinh chi đại dụng. Thử ư Phật tiền sinh nan hành khổ

hạnh đẳng sự dĩ thành đốc chi *Bổn Sinh kinh* trung khả kiến. Hựu kỳ thứ, nãi minh tam thân Phật:

(Nhất) Cụ vô lượng tướng hảo diệu sắc bi trí viên mãn hóa ích bất tức giả, thị vi chân Phật, danh viết báo thân, hoặc thọ dụng thân.

(Nhị) Trương lục Thích Tôn thị hóa Phật, danh chi ứng thân, hóa thân. (Thử thượng nhị thân dữ Đại Chúng bộ chi thuyết đồng).

(Tam) Báo thân vi thực hiện kỳ pháp giả, hựu danh pháp thân. Hoặc vị Phật tức thị pháp chi thực hiện, kiến Phật vô dị kiến pháp, kiến pháp diệc vô dị kiến Phật, pháp Phật ký đồng nhất quan niệm, thân bản tích tập chi nghĩa, ư thị nhất thiết chư pháp chi tích tập, giai khả vị chi pháp thân.

Thử ngôn năng tu giả chi nhân vị. Nguyên thủy Phật giáo chi Thanh văn đệ tử, tu Tứ niệm xứ, quán hành Bát chánh đạo, hiện sinh đa ly phiền não nhi đắc giải thoát. Kỳ dữ Phật quả chi sai biệt, tắc hữu trí tuệ từ bi thượng thâm thiện quảng hiệp chi dị. Đại thừa chi Bồ-tát, bất cần nguyện giải thoát chi đồng Phật, tức từ bi trí tuệ diệc nguyện dữ Phật tương đẳng, thử bát-nhã giải thoát từ bi chi tam đức, cụ bị nhi vi Phật, giáo Nguyên thủy Phật giáo cánh tiến nhất tầng, cố kỳ tu hành phương pháp diệc bất dị dị, kỳ kỳ hạn tu kinh tam a-tăng-kỳ chi cửu hĩ.

NĂNG THUYỀN GIÁO

Tức thuyên Đại thừa thuận Đại thừa chi tam tạng. Tam tạng chi danh, tuy tự cổ vi Phật điển chi tổng xưng, nhi các phái bất tất nhận chi. Hoặc gia tạp tạng, Bồ-tát tạng đẳng đẳng, nhi hữu tứ tạng, ngũ tạng, bát tạng đẳng biệt. Đại thừa Phật giáo tắc ư thị đẳng dĩ ngoại, cánh hữu đa số thánh điển, cố *Pháp Hoa*, *Trí luận* giai dĩ Tam tạng giáo độc chỉ Tiểu thừa giáo nhi ngôn, cái đối chi biệt hữu Ma-ha-diễn giáo dã. Thử diệc cụ bị kinh, luật, luận tam tạng. Kỳ chế tác tuy bất tận xuất tự Thích Tôn, nhi tất cơ ư Thích Tôn chi thuyết. *Đại luận* thường cử Phật pháp chi ngũ chủng thuyết giả viết: Phật thuyết, Phật đệ tử thuyết, tiên nhân thuyết, thiên thuyết, hóa nhân thuyết. Khả tri Đại thừa giáo điển chi tổ chức như thị kỳ phức tạp dã. Lệ như *Hoa Nghiêm kinh*, Thích Tôn kim khẩu thuyết giả căn nhị phẩm, dư giai Bồ-tát đẳng thuyết.

SỞ THUYỀN LÝ

Đại thừa sở thuyên chi lý, tắc vị chân như hoặc pháp nhĩ như thị chi lý, do hiện tượng nhi kiến thực tại chi lý. Thanh văn giáo đăn quán nhân vô ngã, Bồ-tát tắc quán nhị vô ngã. *Niết-bàn kinh* thập tứ (Đàm-vô-sám dịch) hữu viết: “Ngã tích ư bỉ Ba-la-nại thành chuyển pháp luân thời, thuyết vô thường, khổ, không, vô ngã, kim thử gian Câu-thi-na thành chuyển pháp luân thời, thuyết thường, lạc, ngã, tịnh”. Khả tri nhị giả chi dị hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 30

NĂNG CHỨNG NHÂN VÀ NĂNG THUYÊN GIÁO, SỞ THUYÊN LÝ CỦA ĐẠI THỪA

NĂNG CHỨNG NHÂN (người có khả năng tu chứng)

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói: Phật do quán pháp như thực mà thành, ở quả vị. Bồ-tát có khả năng tu chứng, ở nhân vị. Nhân vị, quả vị này tuy khác nhau, nhưng đều là người có khả năng tu chứng. Trước hết nói về quả vị Phật-đà [Buddha], quan niệm về Phật-đà, ban đầu vốn chỉ riêng đức Thích Tôn là bậc đạo sư của người và trời, sau đó mới nói rõ tất cả chư Phật có tướng hảo⁽¹⁾ quang minh, đầy đủ đại dụng cứu đời độ người. Những vị này không chỉ lia phiến não đạt Niết-bàn mà thôi, mà nhiều đời trong quá khứ thật đã tích lũy nhân hạnh rộng lớn, quả vị của các Ngài mới có đại dụng thành đạo, làm lợi ích cho chúng sinh ở đời này. Điều ấy có thể thấy trong kinh *Bốn Sinh* nói về đời trước của Phật đã gian nan thực hành các việc khổ hạnh để thành tựu. Kế đến nữa là làm sáng tỏ ba thân Phật:

1. Đầy đủ vô lượng tướng hảo diệu sắc, từ bi trí tuệ viên mãn, hóa độ lợi sinh không ngừng nghỉ, đó là chân Phật, gọi là “báo thân”, hoặc “thọ dụng thân”.

(1) Tướng hảo: tướng quý và vẻ đẹp của thân Phật.

2. Đức Thích Tôn cao một tướng sáu là hóa Phật, gọi là “ứng thân”, “hóa thân”. (Hai thân trên đây giống với thuyết của Đại Chúng bộ).

3. Báo thân là thân thực hiện pháp, còn gọi là “pháp thân”. Hoặc nói Phật tức là thực hiện của pháp, thấy Phật không khác gì thấy pháp, thấy pháp cũng không khác gì thấy Phật, pháp và Phật đã đồng một quan niệm, thân vốn có nghĩa chất chứa nhóm họp, ở đó chất chứa nhóm họp tất cả các pháp, đều có thể gọi là pháp thân.

Tiếp theo nói về nhân vị của người có khả năng tu chứng. Đệ tử Thanh văn của Phật giáo Nguyên thủy tu Tứ niệm xứ⁽²⁾, quán hành Bát chánh đạo, đời này xa lìa nhiều phiền não mà được giải thoát. Sai biệt giữa sự giải thoát ấy và quả vị Phật là có sâu cạn, rộng hẹp khác nhau về trí tuệ, từ bi. Bồ-tát Đại thừa không chỉ nguyện giải thoát như Phật, mà cả từ bi, trí tuệ cũng nguyện ngang với Phật; ba đức bát-nhã, giải thoát, từ bi này đều đầy đủ mà thành Phật, so với Phật giáo Nguyên thủy lại tiến hơn một bậc, cho nên phương pháp tu hành của hàng Bồ-tát cũng không dễ dàng, thời hạn phải trải qua lâu ba a-tăng-kỳ kiếp.

(2) Tứ niệm xứ còn gọi Tứ niệm trụ: 1. Thân niệm xứ (quán tự tướng của thân là bất tịnh) 2. Thọ niệm xứ (quán nguyên do trong sự thích cầu lạc thọ lại sinh khổ) 3. Tâm niệm xứ (quán sự sinh diệt vô thường của tâm năng cầu) 4. Pháp niệm xứ (quán tất cả pháp đều do nhân duyên mà sinh, không có tự tính).

NĂNG THUYÊN GIÁO (khả năng giải thích giáo pháp)

Tức là giải thích Đại thừa thuận theo ba tạng của Đại thừa. Tên gọi ba tạng tuy từ xưa là gọi chung Phật điển, nhưng các phái không phải đều công nhận. Có phái thêm tạp tạng, Bồ-tát tạng v.v... mà có khác biệt bốn tạng, năm tạng, tám tạng. Phật giáo Đại thừa thì ngoài những tạng này, lại có nhiều thánh điển, nên *Pháp Hoa, Trí luận*⁽³⁾ đều lấy Tam tạng giáo chỉ riêng Tiểu thừa giáo mà nói, bởi vì đối lại với Tam tạng giáo lại có Ma-ha-diễn giáo⁽⁴⁾. Giáo pháp này cũng có đủ ba tạng kinh, luật luận. Chế tác của Đại thừa tuy không hoàn toàn xuất phát từ đức Thích Tôn, nhưng đều dựa vào thuyết giảng của Ngài. *Đại luận* thường nêu năm hạng nói Phật pháp là Phật nói, đệ tử của Phật nói, tiên nhân nói, chư thiên nói, hóa nhân nói. Qua đó có thể biết tổ chức giáo điển Đại thừa phức tạp như thế. Chẳng hạn như kinh *Hoa Nghiêm*, do kim khẩu của đức Thích Tôn nói chỉ có hai phẩm, còn lại đều do các vị Bồ-tát nói.

SỞ THUYÊN LÝ (lý được giải thích)⁽⁵⁾

Lý mà Đại thừa giải thích thì gọi là lý chân như hoặc pháp nhĩ như thị, do hiện tượng mà thấy lý của

(3) *Trí luận, Đại luận* đều là gọi tắt của *Đại trí độ luận*.

(4) Ma-ha-diễn giáo (Mahā-yāna) tức Đại thừa giáo.

(5) Thuyên là y cứ vào ngữ cú của kinh văn mà giải thích kinh điển, vì nó có khả năng giải thích rõ nghĩa lý trong kinh nên gọi là “năng thuyên”. Đối lại, nghĩa lý được giải thích gọi là “sở thuyên”.

thực tại. Thanh văn giáo chỉ quán “nhân vô ngã”⁽⁶⁾, Bồ-tát thì quán “nhị vô ngã”⁽⁷⁾. Kinh *Niết-bàn* phẩm 14 (Đàm-vô-sám [Dharma-rakṣa] dịch) có nói: “Trước đây khi ta chuyển pháp luân ở thành Ba-la-nại kia, nói vô thường, khổ, không, vô ngã; nay chuyển pháp luân ở thành Câu-thi-na này, nói thường, lạc, ngã, tịnh”. Có thể biết sự khác nhau của hai lần chuyển pháp luân ấy.

III. NGHĨA TỪ

詮 *thuyên*: 具也, 謂具說事理 cụ dã, vị cụ thuyết sự lý (đủ, nghĩa là nói đầy đủ nghĩa lý của sự việc).

果位 *quả vị*: 證果之位也, 與因位對稱 chứng quả chi vị dã, dĩ nhân vị đối xứng (giai vị chứng quả, gọi đối lại với nhân vị).

因位 *nhân vị*: 爲果位之對稱, 與因地同義。指菩薩未證佛果, 在修行佛因之位 vị quả vị chi đối xứng, dĩ nhân địa đồng nghĩa. Chỉ Bồ-tát vị chứng Phật quả, tại tu hành Phật nhân chi vị (là gọi đối lại với quả vị, đồng nghĩa với nhân địa. Chỉ Bồ-tát chưa chứng quả Phật, đang ở giai vị tu hành nhân Phật).

⁽⁶⁾ Nhân vô ngã: thân người là do năm uẩn giả hợp, không có ngã thể chân thực.

⁽⁷⁾ Nhị vô ngã: chỉ nhân vô ngã và pháp vô ngã, còn gọi là “nhân không pháp không”. Pháp vô ngã: các pháp do nhân duyên sinh, không có tự tính.

層 *tàng*: 1. 重屋也 *trùng ốc dã* (tầng nhà) 2. 級也 *cấp dã* (bậc, tầng lớp).

阿僧祇 *a-tăng-kỳ*: 梵語，義譯為無數，或作無央數，印度數目名 *Phạn ngữ*, nghĩa dịch vi vô số, hoặc tác vô ương số, Ấn Độ số mục danh (tiếng Phạn [asamkhyā], dịch nghĩa là vô số [số rất lớn], hoặc dịch là vô ương số [số bất tận - vô ương: vô tận], là tên số mục của Ấn Độ).

製 *chế*: 1. 裁成衣服也 *tài thành y phục dã* (cắt thành quần áo) 2. 凡創造制作並曰製 *phàm sáng tạo chế tác tịnh viết chế* (phàm sáng tạo, chế tác đều gọi là *chế* - làm ra).

基 *cơ*: 1. 牆始也 *tường thủy dã* (chỗ bắt đầu của cái tường - nền nhà) 2. 根本也 *căn bản dã* (gốc rễ).

化人 *hóa nhân*: 指經由神通力所變化顯現之人。蓋佛，菩薩，羅漢等為救度各類衆生，常隨機變為各類形相，身分，膚色之人 *chỉ kinh do thần thông lực sở biến hóa hiển hiện chi nhân*. Cái Phật, Bồ-tát, La-hán đẳng vị cứu độ các loại chúng sinh, thường tùy cơ biến vi các loại hình tướng, thân phận, phu sắc chi nhân (chỉ những người do sức thần thông biến hóa hiển hiện ra. Bởi Phật, Bồ-tát, La-hán vì cứu độ các loại chúng sinh, thường tùy cơ biến hóa làm người với các loại hình tướng, thân phận, màu da khác nhau).

組織 *tổ chức*: (*tổ*: nối liền lại; *chức*: dệt) 構成
cấu thành (làm nên, cấu tạo nên).

IV. NGỮ PHÁP

者

ĐẠI TỪ (tiếp theo bài 1)

Ở bài 1 chúng ta đã đề cập kết cấu và chức năng của từ tổ “hình dung từ + *giả*” và “động từ + *giả*”. Ở đây nói thêm tính cách của loại từ tổ này và ý nghĩa của hư từ *giả* trong từ tổ.

1. Tính phiếm chỉ

Thông thường loại từ tổ này có tính phiếm chỉ (chỉ chung, chỉ tổng quát). Chẳng hạn như:

讀書者當知讀書之法。

Độc thư *giả* đương tri độc thư chi pháp.

(Người đọc sách nên biết phương pháp đọc sách).

“Độc thư *giả*” chỉ chung những người đọc sách, không nói riêng người nào.

2. Tính chỉ thị

Ngoài cách dùng trên, từ tổ “hình dung từ hoặc số từ + *giả*” còn dùng để chỉ người hoặc sự vật vừa nói ở trước.

a. Từ tổ “hình dung từ + giả”

Trường hợp này, hình dung từ thường dùng là *tiền* 前, *hậu* 後.

西文字母有小寫與大寫之分，後者多施於一句之首字及人地之名。

Tây văn tự mẫu hữu tiểu tả dữ đại tả chi phân, *hậu giả* đa thi ư nhất cú chi thủ tự cập nhân địa chi danh.

(Chữ cái của chữ viết phương Tây có phân biệt chữ thường và chữ hoa, *loại chữ sau* phần nhiều dùng ở chữ đầu tiên của một câu và tên người, tên đất).

Hậu giả chỉ “đại tả” (chữ hoa).

b. Từ tổ “số từ + giả”

可知二者之異矣。(Đệ tam thập khóa)

Nhị giả chỉ hai lần đức Phật chuyển pháp luân ở thành Ba-la-nại và ở thành Câu-thi-na.

以上三者，威德至高無上，永不變移，如世間之寶，故稱三寶。

Dĩ thượng *tam giả*, oai (uy) đức chí cao vô thượng, vĩnh bất biến di, như thế gian chi bảo, cố xưng Tam bảo.

(*Ba ngôi* nói trên, oai đức chí cao vô thượng, vĩnh viễn không biến dời, như vật báu của thế gian, nên gọi là Tam bảo).

Tam giả chỉ Phật, Pháp, Tăng.

3. Tính phân chi

Chỉ một phần trong toàn thể.

人無問者。(Đệ cửu khóa)

Danh từ *nhân* ở trước để chỉ chung những người đang có mặt lúc đức Phật sắp nhập diệt, *vấn giả* ở sau để chỉ một phần trong số đó.

山之大小者，草木生之。

Sơn chi *đại giả*, thảo mộc sinh chi.

(Những núi lớn, cỏ cây mọc ở đó.)

Danh từ *sơn* ở trước chỉ núi nói chung và cũng nhờ nó mà biết nghĩa của *đại giả* ở sau, *đại giả* chỉ riêng những núi lớn.

是則罪之大者。

Thị tắc tội chi *đại giả*.

(Đó là tội lớn trong các tội.)

Danh từ *tội* ở trước chỉ chung các tội đồng thời giúp xác định ý nghĩa của *đại giả* ở sau, *đại giả* chỉ tội lớn.

4. Ý nghĩa của hư từ *giả* trong từ tổ

a. Nhiều người hiểu một cách đơn giản *giả* là người, thật ra *đại* từ *giả* còn chỉ loài vật, đồ vật, sự việc, nơi chốn v.v...

b. Hư từ *giả* vốn vô nghĩa. Những chữ như *nhân* (= người), *sơn* (= núi), *mộc* (= cây) v.v... đứng một

mình vẫn có nghĩa, còn chữ *giả* thì chỉ có nghĩa khi nó đi với những chữ khác. Thậm chí khi *giả* đã đi với những chữ khác, nghĩa của nó cũng chưa được xác định, bởi lẽ có thể thay đổi theo ngữ cảnh. Chẳng hạn như “đại giả” mà chúng ta vừa gặp ở hai câu trên đây, trong “sơn chi đại giả” thì *đại giả* là núi lớn, trong “tội chi đại giả” thì *đại giả* là tội lớn. Chúng ta tiếp tục lấy “đại giả” làm thí dụ.

- Chỉ người

孔文舉有二子，大者六歲，小者五歲。

Khổng Văn Cử hữu nhị tử, *đại giả* lục tuế, *tiểu giả* ngũ tuế.

(Khổng Văn Cử có hai con trai, *đứa lớn* sáu tuổi, *đứa nhỏ* năm tuổi.)

- Chỉ loài vật

獸類之中有小者，有大者。

Thú loại chi trung hữu *tiểu giả*, hữu *đại giả*.

(Trong loài thú có *con nhỏ*, có *con lớn*.)

- Chỉ đồ vật

大者能使之小，小者不能使之復大。

Đại giả năng sử chi *tiểu*, *tiểu giả* bất năng sử chi phục *đại*.

(*Đồ vật lớn* có thể làm cho nó nhỏ đi, *đồ vật nhỏ* không thể làm cho nó lớn trở lại.)

- Chỉ việc

君子務知大者遠者，小人務知小者近者。

Quân tử vụ tri *đại giả, viễn giả*; tiểu nhân vụ tri *tiểu giả, cận giả*.

(Người quân tử cốt biết *việc lớn, việc xa*; kẻ tiểu nhân cốt biết *việc nhỏ, việc gần*.)

- Chỉ nơi chốn

中國產絲最多者為江蘇，浙江二省。

Trung Quốc sản *ti tối đa giả* vi Giang Tô, Chiết Giang nhị tỉnh.

(*Nơi sản xuất nhiều tơ nhất ở Trung Quốc là hai tỉnh Giang Tô, Chiết Giang*.)

Tóm lại, tùy theo cách sử dụng mà *đại từ giả* đứng trong từ tổ có nhiều ý nghĩa khác nhau, không phải là chỉ có những ý nghĩa như vừa nói trên mà thôi. Chẳng hạn:

顯教有二大潮流，最初起者為 [...] 其次起者為 [...] (Đệ nhị thập lục khóa)

Do “Hiển giáo hữu nhị đại trào lưu” nói ở trước, ta biết “*tối sơ khởi giả*” là trào lưu phát khởi trước nhất, “*kỳ thứ khởi giả*” là trào lưu phát khởi sau đó.

第三十一課

大乘之所修行及所證果

所修行

原始佛教以修四念處觀行八正道為事。大乘兼利他言則有六度四攝。六度則施，忍，戒，進，定，慧。四攝則布施，愛語，利行，同事也。六度不過於八正道加施忍而成（如前第六課所言）。約三學言，戒為佛教之道德。原始時代重視身口行為之規律，故遵二百五十戒。大乘於此律儀戒外，更以一切善法，一切饒益有情，悉聚曰戒，名三聚淨戒。定在小乘，不過八勝處八解脫十徧處等少數種類。大乘則有首楞嚴，集福王等無數之定。世親攝大乘論釋云：“小乘清淨論所立六十七，大乘五百。”可知其一斑矣。慧在原始佛教僅為斷一切煩惱之慧，單名為一切智。大乘佛教之慧，則更知諸法自相共相等一切，名為一切種智，蓋其範圍益廣，包括世間出世間所有之智而言也。

所證果

原始佛教中聲聞與佛同得涅槃，然聲聞不得佛菩提。大乘涅槃菩提俱為菩薩所證。故知自原始佛教至大乘初期，對於所證果之解釋有三期：

第一期之解釋：佛在世時，佛為真理之大覺者，弟子為其真理之受持者，其於解脫之點，師資無少差別。行同道，得同果。所謂我生已盡，梵行已立，所作已辦，不受後有，佛與弟子皆共之。

第二期之解釋：佛於無數劫前修廣大因行故今成佛。其所證涅槃，雖與弟子同一，而其智慧慈悲，則皆於弟子有異。惟與佛修同因行，亦得同成佛果。是故其修菩薩因行者為菩薩乘，其但修解脫因行者為聲聞乘，更有利根不必聽佛言教，由自悟世法，遂入涅槃者為獨覺乘，故合而有三乘。聲聞獨覺，雖利鈍不同，而果無二，二乘與菩薩則果亦異也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP NHẤT KHÓA

ĐẠI THỪA CHI SỞ TU HÀNH

CẬP SỞ CHỨNG QUẢ

SỞ TU HÀNH

Nguyên thủy Phật giáo dĩ tu Tứ niệm xứ, quán hành Bát chánh đạo vi sự. Đại thừa kiêm lợi tha ngôn tắc hữu Lục độ, Tứ nhiếp. Lục độ tắc thí, nhẫn, giới, tấn, định, tuệ. Tứ nhiếp tắc bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự dã. Lục độ bất quá ư Bát chánh đạo gia thí, nhẫn nhi thành (như tiền đệ lục khóa sở ngôn). Ước tam học ngôn, giới vi Phật giáo chi đạo đức. Nguyên thủy thời đại trọng thị thân khẩu hành vi chi qui luật, cố tuân nhị bách ngũ thập giới. Đại thừa ư thủ luật nghi giới ngoại, cánh dĩ nhất thiết thiện pháp, nhất thiết nhiều ích hữu tình, tất tុ viết giới, danh tam tុ tịnh giới. Định tại Tiểu thừa, bất quá Bát thắng xứ, Bát giải thoát, Thập biến xứ đẳng thiểu số chủng loại. Đại thừa tắc hữu Thủ-lăng-nghiêm, Tập phước vương đẳng vô số chi định. Thế Thân *Nhiếp Đại thừa luận thích* vân: “Tiểu thừa thanh tịnh luận sở lập lục thập thất, Đại thừa ngũ bách”. Khả tri kỳ nhất ban hĩ. Tuệ tại Nguyên thủy Phật giáo căn vi đoạn nhất thiết phiền não chi tuệ, đơn danh vi nhất thiết trí. Đại thừa Phật giáo chi tuệ, tắc cánh tri chư pháp tự tướng cộng tướng đẳng nhất thiết, danh vi nhất thiết

chúng trí, cái kỳ phạm vi ích quảng, bao quát thế gian xuất thế gian sở hữu chi trí nhi ngôn dã.

SỞ CHỨNG QUẢ

Nguyên thủy Phật giáo trung Thanh văn dữ Phật đồng đặc Niết-bàn, nhiên Thanh văn bất đặc Phật Bồ-đề. Đại thừa Niết-bàn, Bồ-đề câu vi Bồ-tát sở chứng. Cố tri tự Nguyên thủy Phật giáo chí Đại thừa sơ kỳ, đối ư sở chứng quả chi giải thích hữu tam kỳ:

Đệ nhất kỳ chi giải thích: Phật tại thế thời, Phật vi chân lý chi đại giác giả, đệ tử vi kỳ chân lý chi thọ trì giả, kỳ ư giải thoát chi điểm, sự tư vô thiếu sai biệt. Hành đồng đạo, đặc đồng quả. Sở vi “ngã sinh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu”, Phật dữ đệ tử giai cộng chi.

Đệ nhị kỳ chi giải thích: Phật ư vô số kiếp tiền tu quảng đại nhân hạnh cố kim thành Phật. Kỳ sở chứng Niết-bàn, tuy dữ đệ tử đồng nhất, nhi kỳ trí tuệ từ bi, tắc giai ư đệ tử hữu dị. Duy dữ Phật tu đồng nhân hạnh, diệc đặc đồng thành Phật quả. Thị cố kỳ tu Bồ-tát nhân hạnh giả vi Bồ-tát thừa, kỳ dẫn tu giải thoát nhân hạnh giả vi Thanh văn thừa, cánh hữu lợi căn bất tất thính Phật ngôn giáo, do tự ngộ thế pháp, toại nhập Niết-bàn giả vi Độc giác thừa, cố hợp nhi hữu tam thừa. Thanh văn Độc giác, tuy lợi độn bất đồng, nhi quả vô nhị, nhị thừa dữ Bồ-tát tắc quả diệc dị dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 31

SỰ TU HÀNH VÀ QUẢ VỊ CHỨNG ĐẮC CỦA ĐẠI THỪA

SỰ TU HÀNH

Phật giáo Nguyên thủy lấy tu Tứ niệm xứ và quán hành Bát chánh đạo làm sự nghiệp. Đại thừa nói gồm cả lợi tha thì có Lục độ và Tứ nhiếp. Lục độ là bố thí, nhẫn nhục, trì giới, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Tứ nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Lục độ chẳng qua thêm bố thí, nhẫn nhục vào Bát chánh đạo mà thành (như bài 6 ở trước đã nói). Nói giản ước theo tam học, giới là đạo đức của Phật giáo. Thời đại nguyên thủy [của Phật giáo] coi trọng qui luật về hành vi của thân và miệng, nên tuân thủ 250 giới. Đại thừa thì ngoài luật nghi giới này, lại lấy tất cả thiện pháp⁽¹⁾, tất cả việc nhiều ích cho chúng sinh tụ hết lại gọi là giới, có tên “tam tụ tịnh giới”⁽²⁾. Định ở Tiểu thừa, chẳng qua là một số ít chủng

(1) Thiện pháp: chỉ Ngũ giới, Thập thiện, Tam học, Lục độ. Ngũ giới và Thập thiện là thiện pháp thế gian; Tam học và Lục độ là thiện pháp xuất thế gian. Hai pháp này tuy có sâu cạn khác nhau, nhưng đều thuận theo chánh lý và có lợi ích cho đời, nên gọi là thiện pháp.

(2) Tam tụ tịnh giới: giới pháp của Bồ-tát Đại thừa, gồm có ba tụ (chủng loại): 1. Nhiếp luật nghi giới 2. Nhiếp thiện pháp giới 3. Nhiếp chúng sinh giới (tức nhiều ích hữu tình giới).

loại như Bát thắng xứ, Bát giải thoát, Thập biến xứ. Đại thừa thì có vô số định như Thủ-lăng-nghiêm định, Tập phước vương định v.v... *Nhiếp Đại thừa luận thích* của Thế Thân nói: “Tiểu thừa thanh tịnh luận lập 67 loại định, Đại thừa lập 500 loại định”. [Qua đó] có thể biết được phần nào về định của Tiểu thừa và Đại thừa. Tuệ ở Phật giáo Nguyên thủy chỉ là tuệ đoạn trừ tất cả phiền não, gọi đơn giản là “nhất thiết trí”. Tuệ của Phật giáo Đại thừa thì lại biết tất cả tự tướng, cộng tướng của các pháp, gọi là “nhất thiết chủng trí”, bởi vì phạm vi của nó rất rộng, bao quát hết trí tuệ về những gì thuộc thế gian và xuất thế gian mà nói.

QUẢ VỊ CHỨNG ĐẮC

Trong Phật giáo Nguyên thủy, Thanh văn và Phật cùng chứng đắc Niết-bàn, nhưng Thanh văn không chứng đắc Bồ-đề (Bodhi) của Phật⁽³⁾. Niết-bàn, Bồ-đề của Đại thừa đều là quả chứng của Bồ-tát. Cho nên biết rằng từ Phật giáo Nguyên thủy đến sơ kỳ của Đại thừa, đối với việc giải thích quả vị tu chứng có ba thời kỳ:

Giải thích của thời kỳ thứ nhất: Khi Phật còn tại thế, Phật là bậc đại giác chân lý, đệ tử là những người thọ trì chân lý ấy, đối với vấn đề giải thoát, giữa thầy và

⁽³⁾ Bồ-đề là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã chứng đắc ở quả vị của mình. Trong ba loại Bồ-đề này thì Bồ-đề của Phật, tức giác trí của quả vị Phật, là Vô thượng Bồ-đề, gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề (Anuttara-samyak-sambodhi), dịch là Vô thượng chánh đẳng chánh giác hoặc Vô thượng chánh biến tri.

trò không chút sai biệt. Đi cùng một đường, chứng cùng một quả. Đó gọi là “đời ta đã dứt, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa”, Phật và đệ tử đều chung như vậy.

Giải thích của thời kỳ thứ hai: Phật ở vô số kiếp trước đã tu nhân hạnh rộng lớn nên nay thành Phật. Niết-bàn mà Ngài chứng, tuy giống với đệ tử, nhưng trí tuệ, từ bi của Ngài thì đều có khác với đệ tử. Chỉ có tu nhân hạnh giống với Phật, mới cũng được đồng thành quả vị Phật. Thế nên người tu nhân hạnh Bồ-tát là Bồ-tát thừa, người chỉ tu nhân hạnh giải thoát là Thanh văn thừa; lại có hàng lợi căn không cần phải nghe giáo pháp của Phật, do tự ngộ pháp thế gian rồi nhập Niết-bàn là Độc giác thừa⁽⁴⁾, cho nên hợp lại mà có tam thừa. Thanh văn, Độc giác tuy căn cơ nhạy bén, chậm lụt khác nhau, nhưng quả vị không khác; hai thừa này và Bồ-tát thì quả vị cũng khác⁽⁵⁾.

III. NGHĨA TỪ

兼 *kiêm*: 兼也 tính dã (lại thêm, gồm - như một người làm gồm cả việc của hai người gọi là *kiêm nhân* 人; một từ làm gồm cả chức năng của hai từ gọi là *kiêm từ* 詞).

(4) Còn gọi là Duyên giác thừa.

(5) Giải thích của thời kỳ thứ ba: xem Đệ tam thập nhị khóa.

約 *ước*: 1. 束也 thúc dã (bó) 2. 限制 hạn chế (bó buộc, hạn chế) 3. 定期相會 định kỳ tương hội (định trước ngày giờ gặp nhau - ước hẹn) 4. 儉也 kiệm dã (tần tiện) 5. 簡要也 giản yếu dã (sơ lược).

饒 *niêu*: 富足也, 多餘也 phú túc dã, đa dư dã (giàu có đầy đủ, nhiều).

饒益 *niêu ích*: 予人法益之意 dĩ nhân pháp ích chi ý (có nghĩa là ban pháp lợi ích cho người).

一斑 *nhất ban*: (*ban*: nhiều màu lẫn lộn) 謂極小部分也 vị cực tiểu bộ phận dã (gọi một bộ phận rất nhỏ).

單 *đơn*: 1. 獨也, 一也 độc dã, nhất dã (một mình, một) 2. 記事物之紙張 ký sự vật chi chỉ trương (tờ giấy ghi chép sự vật - như *thực* 食 *đơn* là tờ giấy ghi tên các món ăn) 3. 僧堂內各人之坐牀曰單 tăng đường nội các nhân chi tọa sàng viết *đơn* (chỗ ngồi hoặc cái giường của mỗi người trong tăng đường gọi là *đơn*).

師資 *sư tư*: (*sư*: thầy; *tư*: tài liệu thầy dạy, chỉ trò) 師弟, 師徒之意 sư đệ, sư đồ chi ý (ý chỉ thầy và trò).

梵 *phạm*: 清淨, 寂靜 thanh tịnh, tịch tĩnh.

phạn: 梵語 Phạn ngữ (tiếng Phạn [Sanskrit]).

梵行 *phạm hạnh*: 清淨之行也 thanh tịnh chi hạnh dã (hạnh thanh tịnh).

辦 *biện*: 處理事務 xử lý sự vụ (giải quyết công việc, làm việc).

鈍 *độn*: 1. 不利也 bất lợi dã (không sắc bén, cùn) 2. 質魯也 chất lỗ dã (tư chất chậm chạp ngu độn, chậm lụt).

IV. NGỮ PHÁP

者

TRỢ TỪ

1. Đứng sau chủ ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, biểu thị ngữ khí đình đốn.

Mẫu câu:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ (xem bài 5)

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã* (xem bài 29)

2. Biểu thị ngữ khí đình đốn trong câu giải thích lý do

a. Đi gián cách sau *sở dĩ*

“Sở dĩ ... *giả*”: sở dĩ ... là vì. (Đã đề cập ở bài 6) Ở đây xin dẫn thêm một thí dụ:

佛之所以種種爲我者，不過欲我念佛也，欲我往生也，欲我永脫衆苦，廣受法樂也。

Phật chi *sở dĩ* chủng chủng vị ngã *giả*, bất quá dục ngã niệm Phật dã, dục ngã vãng sinh dã, dục ngã vĩnh thoát chúng khổ, quảng thọ pháp lạc dã.

(Phật *sở dĩ* mọi việc đều vì ta, chẳng qua là vì muốn ta niệm Phật, muốn ta vãng sinh [Tịnh độ], muốn ta vĩnh viễn thoát khỏi mọi điều khổ, thọ nhận pháp lạc rộng lớn.)

Cần lưu ý trong câu Hán văn, ở vị trí của chữ *giả* chúng ta dịch là “là” (câu phán đoán tỉnh lược hệ từ) hoặc dịch “là vì” là theo cách nói của tiếng Việt mà dịch, chứ bản thân trợ từ *giả* vốn vô nghĩa. Nếu không hiểu như thế mà giải thích *giả* là “là”, là “là vì” (như có sách đã giải thích) thì thật là sai lầm.

b. Đứng sau phân cú 1 để biểu thị ngữ khí đình đốn chờ giải thích lý do ở phân cú 2. Mẫu câu:

phân cú 1 + *giả* + phân cú 2 + *dã*

Dã là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí giải thích.

phân cú 1	者	phân cú 2	也	
彼不愛摔角	者	體力不勝	也。	(1)
余每晨習字	者	期書法之 進步	也。	(2)

(1) Bỏ bất ái suất giác *giả*, thể lực bất thắng *dã*.

(Anh ấy không thích đánh vật là vì thể lực không
thắng.)

(2) Dư mỗi thân tập tự *giả*, kỳ thư pháp chi tiến bộ
dã.

(Tôi mỗi sáng tập viết chữ là vì mong cho thư
pháp tiến bộ.)

3. Biểu thị ngữ khí đình đốn trong câu văn liệt cử.

Trường hợp này, *giả* đi với số từ (*nhất giả, nhị
giả...*), đứng trước sự vật được liệt cử.

此解脫味有二種，一者但自爲身，二者
兼爲一切衆生。(Đệ nhị thập cửu khóa)

謂出家人有二種障，一者心著欲境而不
能離，是非解脫之因。二者不正思惟，自
苦其身而求出離永無解脫。(Đệ tứ khóa)

“Nhất giả...”: một là...; “nhị giả...”: hai là...

4. Những trường hợp biểu thị ngữ khí đình đốn khác:

a. Sau một danh từ riêng:

大天者決非如是之惡人 [...] (Đệ thập tứ khóa)
有顏回者好學。

Hữu Nhan Hồi *giả* hiếu học.

(Có Nhan Hồi ham học.)

Chữ *giả* sau “Đại Thiên”, “Nhan Hồi” đều có thể
bỏ được.

b. Sau các phó từ chỉ thời gian:

古者 *cổ giả*: xưa, thời xưa.

昔者 *tích giả*: trước đây, xưa kia, ngày xưa.

始者 *thủy giả*: lúc đầu.

向者 *hướng giả*: lúc trước, trước kia, trước đây.

今者 *kim giả*: nay, hiện nay.

古者男子二十而冠，謂之成年。

Cổ giả nam tử nhị thập nhi quán, vị chi thành niên.

(Xưa con trai 20 tuổi thì đội mũ, gọi là đến tuổi trưởng thành.)

5. Biểu thị ý giả thiết

速去! 不者, 且見辱。

Tốc khứ! *Bất giả*, thả kiến nhục.

(Đi nhanh đi! Nếu không, sẽ bị nhục.)

農夫惰於田者, 則國貧也。

Nông phu nọa ư điền *giả*, tắc quốc bần dã.

(Nếu nông phu lười làm ruộng, thì nước sẽ nghèo.)

6. Đứng sau 何 hà biểu thị ngữ khí nghi vấn:

冠雖敝, 必加於首; 履雖新, 必關於足。

何者?

Quan tuy tệt, tất gia ư thủ; lý tuy tân, tất quan ư túc. *Hà giả*?

(Mũ tuy rách, ắt đội trên đầu; giày tuy mới, ắt mang ở chân. Tại sao vậy?)

也

TRỢ TỪ

Dã là một trong số những hư từ được dùng nhiều trong văn ngôn, chủ yếu là làm trợ từ ngữ khí.

1. Biểu thị ngữ khí phán đoán, đứng cuối câu phán đoán tình lược hệ từ.

Mẫu câu:

chủ ngữ + vị ngữ + *dã* (xem bài 17)

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã* (xem bài 29)

2. Biểu thị ngữ khí phán đoán, đứng cuối câu phán đoán có dùng hệ từ.

此種自力他力之相對思想，在印度成立甚早，非以龍樹為嚆矢也。(Đệ nhị thập bát khóa)

Trợ từ *dã* đứng gián cách sau hệ từ phủ định *phi*.

能與菩提心六度萬行相應，即念菩薩法界也。

Năng dĩ bồ-đề tâm lục độ vạn hạnh tương ứng, tức niệm Bồ-tát pháp giới *dã*.

(Có thể tương ứng với tâm bồ-đề, lục độ, muôn hạnh, tức là niệm pháp giới Bồ-tát.)

Trợ từ *dã* đứng gián cách sau hệ từ *tức*.

3. Biểu thị ngữ khí giải thích, đứng cuối câu giải thích lý do.

a. Dùng gián cách sau trợ từ *giả*.

Mẫu câu:

- *sở dĩ ... giả, ... dã*

- phân cú 1 + *giả* + phân cú 2 + *dã*

(xem phần nói về trợ từ *giả* trên đây)

b. Không dùng với trợ từ *giả*:

如斯二十部之爭，要不外三藏三學之自偏重而為論戰也。(Đệ thập bát khóa)

此所以兩根本部立佛身論之不同也。
(Đệ thập thất khóa)

4. Biểu thị ngữ khí khẳng định, đứng cuối câu.

其因果雖異，俱能修證之人也。(Đệ tam thập khóa)

佛與僧悉由此生，故其次亦先法後佛僧也。(Đệ nhị thập cửu khóa)

凡與釋尊同屬上根，同修因行，同覺了“法”，亦同成佛，故曰一切有情皆成佛也。
(Đệ nhị thập cửu khóa)

中國西藏皆以為大乘佛教之祖師，信不誣也。(Đệ nhị thập bát khóa)

5. Biểu thị ngữ khí kiên xác, đứng cuối câu.

苟真知此心境因果一如不二之理，而猶不念佛求生淨土者，吾不信也。

Cầu chân tri thử tâm cảnh nhân quả nhất như bất nhị chi lý, nhi do bất niệm Phật cầu sinh Tịnh độ giả, ngô bất tín dã.

(Người nếu thật biết cái lý tâm cảnh nhân quả nhất như không hai này, mà vẫn không niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, ta không tin [có người như vậy].)

富與貴是人之所欲也，不以其道得之，不處也。

Phú dữ quý thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử dã.

(Giàu và sang là điều ai cũng muốn, [nhưng nếu] không do đạo lý mà được giàu sang, không ở.)

6. Biểu thị ngữ khí suy đoán, đứng cuối câu.

一說其師爲羅睺羅跋陀羅，所謂雪山老比丘，或即此也。(Đệ nhị thập bát khóa)

或者此國即北方大乘教之發源地也。(Đệ nhị thập thất khóa)

且最後一論，除其初部分而外，皆爲現存梵本所無，或係譯者所加也。(Đệ nhị thập ngũ khóa)

Trong những câu trên, trước trợ từ *dã*, đều có dùng phó từ *hoặc* (= có lẽ), *hoặc giả* (= có lẽ) biểu thị ý suy đoán.

7. Biểu thị ngữ khí nghi vấn, đứng cuối câu.

子張問：“十世可知也？”

Tử Trương vấn: “Thập thế khả tri *dã*?”

(Tử Trương hỏi: “Có thể biết trước việc của mười đời sau không?”)

Thường thì *dã* được dùng với các vấn từ 誰 *thùy*, 孰 *thục*, 何 *hà*.

追我者，誰也？

Truy ngã giả, *thùy dã*?

(Người đuổi theo ta là ai vậy?)

此三人之中，孰為賢也？

Thử tam nhân chi trung, *thục vi hiền dã*?

(Trong ba người ấy, ai tài giỏi hơn?)

言之而不見聽，何為不去也？

Ngôn chi nhi bất kiến thính, *hà vị bất khứ dã*?

(Nói mà không được nghe theo, vì sao không bỏ đi?)

8. Biểu thị ngữ khí khuyên bảo, mệnh lệnh, đứng cuối câu. Thường dùng với 毋 *vô*, 願 *nguyện*, 勿 *vật*.

當思所以自立，毋徒事遊樂也。

Đương tư sở dĩ tự lập, *vô đồ sự du lạc dã*.

(Nên nghĩ cách tự lập, đừng ở không vui chơi.)

願君之廢酒也。

Nguyện quân chi phế tửu *dã*.

(Xin nhà vua hãy bỏ rượu.)

子路問事君。子曰：“勿欺也，而犯之。”

Tử Lộ vấn sự quân. Tử viết: “Vật khi *dã*, nhi phạm chi”.

(Tử Lộ hỏi về đạo thờ vua. Khổng Tử đáp: “Chớ dối gạt, mà phải can gián vua”.)

9. Biểu thị ngữ khí cảm thán, đứng cuối câu.

甚矣吾衰也!

Thậm hĩ ngô suy *dã*!

(Ta suy yếu lắm rồi!)

賢哉回也!

Hiền tai Hồi *dã*!

(Trò Hồi [Nhan Hồi] hiền thay!)

10. Biểu thị ngữ khí đình đốn, đứng trong câu.

a. Đứng sau chủ ngữ:

賜也，何敢望回？回也，聞一以知十；賜也，聞一以知二。

Tứ *dã*, hà cảm vọng Hồi? Hồi *dã*, văn nhất dĩ tri thập; Tứ *dã*, văn nhất dĩ tri nhị.

(Tứ này [Tử Cống] đâu dám sánh với Hồi [Nhan Hồi]? Hồi nghe một mà biết mười, Tứ này nghe một chỉ biết hai thôi.)

b. Đứng sau phó từ, nhất là phó từ chỉ thời gian:

雖然明智豈易易得乎？必也捨離一切，
遣盡妄情，乃得成就。(Đệ nhất khóa)

Trong câu trên, trợ từ *dã* đứng sau phó từ *tất*.

向也不怒而今也怒，何也？

Hướng *dã* bất nộ nhi kim *dã* nộ, hà *dã*?

(Trước kia không giận mà bây giờ giận, tại sao vậy?)

Câu này có ba chữ *dã*, hai chữ *dã* trước đứng sau phó từ chỉ thời gian *hướng* và *kim*, biểu thị ngữ khí đĩnh đốn; chữ *dã* thứ ba đứng sau phó từ nghi vấn *hà*, biểu thị ngữ khí nghi vấn.

c. Đứng sau các sự vật được liệt cử:

人之一身，如耳也，目也，手足也，數
皆有二，惟口祇有一。

Nhân chi nhất thân, như nhĩ *dã*, mục *dã*, thủ túc *dã*, số giai hữu nhị, duy khẩu chi hữu nhất.

(Thân thể người ta, như tai [*này/nè*], mắt [*này/nè*], tay chân [*này/nè*], số đều có hai, duy miệng chỉ có một.)

d. Đứng sau một đoạn câu:

大道之行也，天下爲公。

Đại đạo chi hành *dã*, thiên hạ vi công.

(Đạo lớn mà đem thi hành, thì thiên hạ là chung cho tất cả mọi người.)

第三十二課

大乘佛教之會三歸一

第三期之解釋，即會三歸一，謂三乘之道，乃應根機之下中上而分，所證之果則聲聞獨覺等可回心成佛。故三乘說實為一乘，餘皆菩薩乘之階梯也。法華經云：三乘方便一乘真實，所謂會三歸一是也。由此言之，第一期解釋，則佛與弟子得同一解脫；第三期解釋，則佛與弟子得同一菩提，其中差別亦可見矣。次更證之以教。其第一期如雜阿含四十四曰：“有一乘道，能淨眾生，度諸憂愁，滅除苦惱，得真如法，謂四念處…謂有一乘道，見生諸有邊，現在尊正覺，乘此度海流，究竟生死際。”巴利雜阿含經亦有此文，略云：“此一乘道，淨有情，超憂悲，滅苦愁，得智證涅槃，…見生及死，迫利益悲愍者，知此一乘道，以乘斯道故，過去及將來，現在度暴流。”蓋先

有一乘道能淨眾生，乘此一乘道，三世諸佛乃得入涅槃也。又雜阿含三十四曰：“若沙門瞿曇，成等正覺，比丘比丘尼優婆塞優婆夷修梵行者，及優婆塞優婆夷服習五欲，不得如是功德者則不滿足；以沙門瞿曇成等正覺，比丘比丘尼優婆塞優婆夷修梵行，及優婆塞優婆夷服習五欲，而成就爾所功德故，則為滿足。”此謂佛與弟子同一解脫也。至第三期之解釋，則佛之解脫性質，愈益愈高，弟子之解脫亦復等是，其間或有差別，而畢竟弟子之解脫，不過結歸佛無上解脫之一，故法華經方便品曰：“是故舍利弗，我為設方便，說諸盡苦道，示之以涅槃。我雖說涅槃，是亦非真滅，諸法從本來，常自寂滅相。佛子行道已，來世得作佛，我有方便力，開示三乘法。一切諸世尊，皆說一乘道，今此諸大眾，皆應除疑惑。諸佛語無異，唯一無二乘。…最妙第一法，為諸眾生類，分別說三乘。小智樂小法。不自信作佛，是故以方便，分別分諸果。雖復說三乘，但為教菩薩。”由是諸教，可以證知解脫一義，大小乘兩方面之解釋，有如是之差別也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP NHỊ KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

CHI HỘI TAM QUI NHẤT

Đệ tam kỳ chi giải thích, tức hội tam qui nhất, vị tam thừa chi đạo, nãi ứng căn cơ chi hạ trung thượng nhi phân, sở chứng chi quả tặc Thanh văn Độc giác đẳng khả hồi tâm thành Phật. Cố tam thừa thuyết thực vi nhất thừa, dư giai Bồ-tát thừa chi giai thê dã. *Pháp Hoa kinh* vân: “Tam thừa phương tiện nhất thừa chân thực”, sở vị hội tam qui nhất thị dã. Do thử ngôn chi, đệ nhất kỳ giải thích, tặc Phật dữ đệ tử đắc đồng nhất giải thoát; đệ tam kỳ giải thích, tặc Phật dữ đệ tử đắc đồng nhất Bồ-đề, kỳ trung sai biệt diệc khả kiến hĩ. Thứ cánh chứng chi dĩ giáo. Kỳ đệ nhất kỳ như *Tạp A-hàm* tứ thập tứ viết: “Hữu nhất thừa đạo, năng tịnh chúng sinh, độ chư ưu sầu, diệt trừ khổ não, đắc chân như pháp, vị Tứ niệm xứ.... Vị hữu nhất thừa đạo, kiến sinh chư hữu biên, hiện tại tôn Chánh giác, thừa thử độ hải lưu, cứu cánh sinh tử tế”. Ba-ly *Tạp A-hàm kinh* diệc hữu thử văn, lược vân: “Thử nhất thừa đạo, tịnh hữu tình, siêu ưu bi, diệt khổ sầu, đắc trí chứng Niết-bàn,.... kiến sinh cập tử, bách lợi ích bi mẫn giả, tri thử nhất thừa đạo, dĩ thừa tư đạo cố, quá khứ cập tương lai, hiện tại độ bộc lưu”. Cái tiên hữu nhất thừa đạo năng tịnh chúng sinh, thừa thử nhất thừa đạo, tam thế chư Phật nãi đắc nhập Niết-bàn dã. Hựu

Tạp A-hàm tam thập tứ viết: “Nhuộc Sa-môn Cù-đàm thành Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh giả, cập ưu-bà-tắc, ưu-bà-di phục tập ngũ dục, bất đắc như thị công đức giả tắc bất mãn túc; dĩ Sa-môn Cù-đàm thành Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, cập ưu-bà-tắc, ưu-bà-di phục tập ngũ dục, nhi thành tựu nhĩ sở công đức cố, tắc vi mãn túc”. Thử vị Phật dữ đệ tử đồng nhất giải thoát dã. Chí đệ tam kỳ chi giải thích, tắc Phật chi giải thoát tính chất, dữ ích dữ cao, đệ tử chi giải thoát diệc phục đẳng thị, kỳ gian hoặc hữu sai biệt, nhi tất cánh đệ tử chi giải thoát, bất quá kết qui Phật vô thượng giải thoát chi nhất, cố *Pháp Hoa kinh*, *Phương Tiện phẩm* viết: “Thị cố Xá-lợi-phất, ngã vị thiết phương tiện, thuyết chư tận khổ đạo, thị chi dĩ Niết-bàn. Ngã tuy thuyết Niết-bàn, thị diệc phi chân diệt, chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Phật tử hành đạo dĩ, lai thế đắc tác Phật, ngã hữu phương tiện lực, khai thị tam thừa pháp. Nhất thiết chư Thế Tôn, giai thuyết nhất thừa đạo, kim thử chư đại chúng, giai ưng trừ nghi hoặc. Chư Phật ngữ vô dị, duy nhất vô nhị thừa... Tối diệu đệ nhất pháp, vị chư chúng sinh loại, phân biệt thuyết tam thừa. Tiểu trí nhạo tiểu pháp, bất tự tín tác Phật, thị cố dĩ phương tiện, phân biệt phân chư quả. Tuy phục thuyết tam thừa, đãn vị giáo Bồ-tát”. Do thị chư giáo, khả dĩ chứng tri giải thoát nhất nghĩa, Đại Tiểu thừa lưỡng phương diện chi giải thích, hữu như thị chi sai biệt dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 32

HỘI TAM QUI NHẤT CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Giải thích của thời kỳ thứ ba: tức “hội tam qui nhất” (hợp ba về một), nghĩa là đạo của tam thừa chính là thích ứng với căn cơ hạ, trung, thượng mà chia ra, quả vị tu chứng thì hàng Thanh văn, Độc giác đều có thể hồi tâm thành Phật. Cho nên nói tam thừa, thật ra chỉ là nhất thừa, còn lại đều là nấc thang tiến lên của Bồ-tát thừa. Kinh *Pháp Hoa* nói: “Tam thừa là phương tiện, nhất thừa mới là chân thực”, điều gọi là “hội tam qui nhất” là đó vậy. Do đây mà nói, theo giải thích của thời kỳ thứ nhất, thì Phật và đệ tử chứng đắc cùng một giải thoát; theo giải thích của thời kỳ thứ ba, thì Phật và đệ tử chứng đắc cùng một Bồ-đề, sự sai biệt giữa hai thời kỳ ấy cũng có thể thấy được. Kế tiếp lại dùng giáo lý để minh chứng điều ấy. Thời kỳ thứ nhất này như *Tạp A-hàm* 44 nói: “Có đạo nhất thừa, có thể làm chúng sinh thanh tịnh, vượt qua các ưu sầu, diệt trừ khổ não, được pháp chân như, gọi là Tứ niệm xứ... Nghĩa là có đạo nhất thừa, thấy sinh các hữu biên, hiện tại tôn Chánh giác, nương vào đó vượt qua biển lớn, rốt ráo ra khỏi cõi sinh tử”. Kinh *Tạp A-hàm Pāli* cũng có đoạn văn này, lược dẫn: “Đạo nhất thừa này, thanh tịnh hữu tình, vượt ưu bi,

diệt sâu khổ, đắc trí tuệ, chứng Niết-bàn,... thấy sinh và tử, tiến gần đến chỗ làm lợi ích và thương xót [chúng sinh], biết đạo nhất thừa này, nhờ nương vào đạo này, quá khứ và tương lai, hiện tại vượt qua dòng thác”⁽¹⁾. Bởi vì trước có đạo nhất thừa có thể làm cho chúng sinh thanh tịnh, nương vào đạo nhất thừa này, chư Phật ba đời mới được vào Niết-bàn. Lại nữa, *Tạp A-hàm* 34 nói: “Nếu Sa-môn Cù-đàm thành bậc Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, và ưu-bà-tắc, ưu-bà-di quen theo năm dục⁽²⁾, không được công đức như thế thì không đầy đủ. Do Sa-môn Cù-đàm thành bậc Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, và ưu-bà-tắc, ưu-bà-di quen theo năm dục, mà thành tựu công đức như thế thì đầy đủ”. Như thế nghĩa là Phật và đệ tử cùng một giải thoát. Đến giải thích của thời kỳ thứ ba, thì tính chất giải thoát của Phật càng rộng càng cao, giải thoát của đệ tử cũng lại giống như vậy, thời gian hoặc có sai biệt, nhưng cuối cùng giải thoát của đệ tử chẳng qua qui kết đồng nhất

(1) Bộc lưu là dòng thác chảy xiết, nhận chìm mọi vật, cũng như phiền não làm cho loài hữu tình phải chịu sinh tử, lưu chuyển trong ba cõi sáu đường không bao giờ dứt, nên được dùng để dụ cho phiền não.

(2) Năm dục: năm thứ ham muốn. Có hai loại: 1. Sắc dục (ham muốn sắc đẹp), thanh dục (ham muốn âm thanh), hương dục (ham muốn mùi thơm), vị dục (ham muốn thức ăn ngon), xúc dục (ham muốn sự xúc chạm) 2. Tài dục (ham muốn của cải), sắc dục (ham muốn sắc đẹp), ẩm thực dục (ham muốn ăn uống), danh dục (ham muốn danh tiếng), thụ y miên dục (ham muốn ngủ nghỉ).

với giải thoát vô thượng của Phật, vì vậy kinh *Pháp Hoa*, phẩm *Phương Tiện* nói: “Thế nên, này Xá-lợi-phất, ta vì bày phương tiện, nói các đạo diệt khổ, bảo cho biết Niết-bàn. Ta tuy nói Niết-bàn, đó cũng chẳng phải thật diệt, các pháp từ xưa đến nay, tướng thường tự tịch diệt. Phật tử hành đạo rồi, đời sau được thành Phật, ta có sức phương tiện, mở bày pháp tam thừa. Tất cả các Thế Tôn, đều nói đạo nhất thừa, nay các đại chúng này, đều nên trừ nghi hoặc. Chư Phật nói không khác, chỉ một không hai thừa... Pháp tối diệu thứ nhất, vì các loài chúng sinh, phân biệt nói ba thừa. Trí nhỏ thích pháp nhỏ, chẳng tự tin thành Phật, thế nên dùng phương tiện, phân biệt chia các quả. Tuy lại nói ba thừa, chỉ vì dạy Bồ-tát”. Do các giáo pháp ấy, có thể làm bằng chứng để biết nghĩa của giải thoát, giải thích theo hai phương diện Đại thừa và Tiểu thừa, có sự sai biệt như thế.

III. NGHĨA TỪ

階 *giai*: 1. 層級 tầng cấp (bậc thêm) 2. 梯也
thê dã (cái thang) 3. 等級 đẳng cấp (thứ bậc, cấp bậc)
4. 凡漸進以成其事者皆曰階 phàm tiệm tiến dĩ
thành kỳ sự giả giai viết *giai* (phàm đường tiến dần tới
để thành một việc gì đều gọi là *giai*).

梯 *thê*: 木階也 mộc giai dã (cái thang [bằng
gỗ]).

階梯 *giai thê*: 登進之路 *đăng tiến chi lộ* (nấc thang tiến lên, đường tiến lên).

有邊 *hữu biên*: 偏於有之邊際。計執世間一切諸法係假衆緣之和合而生，此和合之力能呈現諸法之作用，故稱爲有邊 *thiên ư hữu chi biên tế*. Kế chấp thế gian nhất thiết chư pháp hệ giả chúng duyên chi hòa hợp nhi sinh, thử hòa hợp chi lực năng trình hiện chư pháp chi tác dụng, cố xưng vi *hữu biên* (thiên lệch về bên hữu. Chấp trước tất cả các pháp thế gian là do các duyên hòa hợp mà sinh, sức hòa hợp này có thể hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi là *hữu biên*).

超 *siêu*: 跳也 *khieu dã* (nhảy qua, vượt qua); 凡越乎其前，出乎其上皆曰超 *phàm việt hồ kỳ tiền, xuất hồ kỳ thượng giai viết siêu* (phàm vượt lên phía trước, vượt cao lên trên đều gọi là *siêu*).

迫 *bách*: 1. 接近也 *tiếp cận dã* (đến gần, gần sát) 2. 逼也 *bức dã* (bức bách) 3. 窘也，急也 *quẫn dã, cấp dã* (cần kíp, gấp rút).

愍 *mãn*: 1. 憂也 *ưu dã* (lo) 2. 傷念也 *thương niệm dã* (thương xót).

樂 *nhạc*: 五聲八音之總名 *ngũ thanh bát âm chi tổng danh* (gọi chung năm thanh [cung, thương, giốc, chủy, vũ] và tám âm [tiếng bầu, như cái sênh; tiếng thổi, như cái huân, nhạc khí bằng đất nung để thổi; tiếng da,

như trống; tiếng mộc, như mõ; tiếng thạch, như cái khánh bằng đá; tiếng kim, như chuông; tiếng tơ, như đàn; tiếng trúc, như ống sáo] - âm nhạc).

lạc: 喜也 hỉ dã (vui).

nhạo: 愛好也 ái hiếu dã (yêu thích).

IV. NGŨ PHÁP

SỬ ĐỘNG DỤNG PHÁP

Khi một danh từ, hình dung từ hoặc nội động từ (động từ không tác động đến người hay vật khác, do đó không có tân ngữ) biến dụng thành ngoại động từ (động từ tác động đến người hay vật khác, do đó có tân ngữ) với ý “làm cho...” hoặc “làm cho ... trở nên” đối với tân ngữ của nó thì gọi là sử động dụng pháp (phép dùng sử động).

Trong bài này, chữ *tịnh* được dùng làm ngoại động từ đến ba lần:

有一乘道，能淨衆生 [...]

此一乘道，淨有情 [...]

蓋先有一乘道能淨衆生 [...]

Chữ *tịnh* vốn là hình dung từ, có nghĩa là trong sạch, thanh tịnh, như 淨土 *Tịnh độ* (= cõi nước thanh tịnh), 淨戒 *tịnh giới* (= giới hạnh thanh tịnh), 淨心 *tịnh tâm* (= tâm thanh tịnh). Trong ba câu trên, nó được dùng làm ngoại động từ theo phép sử động, có nghĩa là

“làm cho trong sạch”, “làm cho thanh tịnh” đối với tân ngữ của nó là *chúng sinh, hữu tình*.

生死而肉骨。

Sinh tử nhi nhục cốt.

(Làm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.)

Sinh (= sống) là nội động từ, trong câu trên được dùng làm ngoại động từ theo phép sử động, có nghĩa là “làm cho sống lại” đối với tân ngữ của nó là *tử*. *Nhục* (= thịt) là danh từ, được dùng làm ngoại động từ, có nghĩa là “làm cho trở nên thịt” đối với tân ngữ của nó là *cốt*.

矣

Hĩ là trợ từ ngữ khí, thường đứng ở cuối câu.

1. Biểu thị một việc đã xảy ra.

Trường hợp này, chữ *hĩ* có thể dịch là “rồi”, trước nó thường dùng phó từ *dĩ* (= đã): *dĩ ... hĩ* (= đã ... rồi).

至迦膩色迦王奉佛時代，佛寂已六百餘年矣。(Đệ nhị thập tứ khóa)

身脫寶冠錦衣，而爲一介沙門，時齡已十九矣。(Đệ nhị khóa)

秦王後悔之，非已死矣。

Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử hĩ.

(Sau vua Tần hối hận, thì [Hàn] Phi đã chết rồi.)

Hĩ khác với trợ từ 也 *dã*. *Dã* có tính tĩnh, biểu thị “bản nhiên chi sự 本然之事” (việc vốn như thế); trong khi *hĩ* có tính động, biểu thị “dĩ nhiên chi sự 已然之事” (việc đã như thế), tức là đã trải qua một sự biến động mà thành ra như thế.

2. Biểu thị một việc sẽ (hoặc sắp) xảy ra.

Hĩ biểu thị “tương nhiên chi sự 將然之事” (việc sẽ như thế), cũng có tính động.

徒衆中有一比丘名跋難陀，私相慶幸，謂自此無拘束者矣。(Đệ thập nhất khóa)

“Vô câu thúc giả” là việc từ nay (*tự thử*) về sau.

天下從此多事矣。

Thiên hạ từ nay sẽ đa sự hĩ.

(Thiên hạ từ nay sẽ rối ren.)

“Đa sự” là suy đoán tình hình tương lai (*tùng thử*) căn cứ vào những việc đang xảy ra trước mắt.

尚遲數月，事勢將不可知矣。

Thượng trì số nguyệt, sự thế tương bất khả tri hĩ.

(Nếu chậm vài ba tháng, sự thế sẽ không thể biết được.)

“Sự thể tương bất khả tri” là hậu quả của giả thiết “thượng trì sở nguyệt”.

3. Biểu thị một kết quả tất nhiên

Trường hợp này, chữ *hĩ* có thể dịch là “vậy”.

a. Đi gián cách sau *tắc* (... , *tắc* ... *hĩ*).

依此戒定慧而修之，則諸佛之徑路不爲遠矣。

Y thử giới định tuệ nhi tu chi, *tắc* chư Phật chi kính lộ bất vi viễn *hĩ*.

(Dựa vào giới định tuệ này mà tu, thì con đường tắt của chư Phật không xa vậy.)

b. Đi gián cách sau *nhược* và *tắc* (*Nhược* ..., *tắc* ... *hĩ*).

若修聖道，則離染而淨心現矣。(Đệ thập cửu khóa)

(Xem phân ngữ pháp bài 16: *Quả / Nhược / Như / Cầu* ..., *tắc* ...)

4. Biểu thị ý khẳng định

其中差別亦可見矣。(Đệ tam thập nhị khóa)

可知其一斑矣。(Đệ tam thập nhất khóa)

可知二者之異矣。(Đệ tam thập khóa)

可以知王之生平事實矣。(Đệ nhị thập tứ khóa)

自心清淨，諸緣息矣。

Tự tâm thanh tịnh, chư duyên tức *hĩ*.

(Tâm mình thanh tịnh, thì các duyên đều dứt.)

5. Biểu thị ý kiên xác

若有濁世顛倒之時，吾當於中作佛度彼衆生矣。

Nhược hữu trọc (trược) thế điên đảo chi thời, ngô đương ư trung tác Phật độ bỉ chúng sinh *hĩ*.

(Nếu có lúc cõi đời ô trọc điên đảo, tôi sẽ thành Phật trong đó cứu độ chúng sinh kia.)

朝聞道，夕死可矣。

Triêu văn đạo, tịch tử khả *hĩ*.

(Buổi sáng nghe đạo, buổi chiều đầu chết cũng được.)

6. Biểu thị nghi vấn

何如斯可謂之士矣?

Hà như tư khả vị chi sĩ *hĩ*?

(Phải như thế nào mới đáng gọi là kẻ sĩ?)

7. Biểu thị yêu cầu hoặc mệnh lệnh

往矣! 吾將曳尾於塗中。

Vãng *hĩ*! Ngô tương duệ vĩ ư đồ trung.

(Hãy đi đi! Ta [thà như con rùa] sẽ kéo lê cái đuôi trong bùn.)

諾，先生休矣。

Nặc, tiên sinh hưu hĩ.

(Được, tiên sinh hãy thôi đi.)

Hĩ đứng sau động từ chỉ hành động được yêu cầu (vãng hĩ, hưu hĩ). Nếu động từ có tân ngữ, hĩ đứng sau tân ngữ:

公子勉之矣!老臣不能從。

Công tử miễn chi hĩ! Lão thần bất năng tùng.

(Công tử cố gắng lên! Tôi già rồi không thể đi theo được.)

8. Biểu thị cảm thán

a. Đứng cuối câu:

大哉言矣!

Đại tai ngôn hĩ!

(Lời nói của phu tử rộng lớn thay!)

b. Đứng trong câu:

幸矣!子之先生遇我也。

Hạnh hĩ! Tử chi tiên sinh ngộ ngã dã.

(May thay! Thầy của ông được gặp ta.)

第三十三課

小乘佛學之發達

史略云：“釋尊寂後六百年至千三百年之間，小乘各部皆有發達，而其程度大有差異。或者止於小乘，或者變為大乘。前者多屬上座之系統，後者則多屬大眾部之系統。前者如錫蘭島之上座部，最能保存本來面目，北方之有部與經部則多少有思想之變遷，而仍不放棄小乘主張，蓋皆用心外實有論也。有部則謂吾人之心能知外界，經部則為吾人之心唯知心象，而外界法仍有其體也。

(一) 說一切有部之發達

說一切有部之立義，至迦多衍尼子而大成。即所著發智論為本論。其他更有六足論。如左：

1. 異門足論 ____ 舍利弗造
2. 品類足論 ____ 世友造 (以上皆依稱友之俱舍論釋)

3. 識身足論 —— 天護造

4. 法蘊足論 —— 舍利弗造 (漢譯作目犍連子造)

5. 施設足論 —— 目犍連子造 (漢譯作大迦多衍那造)

6. 界身足論 —— 富樓那造 (漢譯作世友造)

大智度論謂品類足論八品，初四品是世友作，餘四品是罽賓阿羅漢作，除施設足外，餘四為諸議論師作。此蓋謂佛寂之諸學者也。此六論即發智之所依據，故譬之為足論，而譬發智為身論焉。至迦膩色迦王歿後，迦濕彌羅學者集而為發智論之解釋。唐玄奘譯之為阿毘達磨大毘婆沙論，凡二百卷。自此以前，此宗學者依於阿毘達磨 (即對法) 稱為對法師。自此以後有六足身論之細釋，此宗學者乃稱毘婆沙師，即細釋師也。婆沙論於六足中除界身足外，皆數數稱引焉。至婆沙製作之年代，異說甚多，或云佛寂四百餘年時，真諦譯世親傳又云佛寂五百年中。惟道挺毗婆沙論序謂在佛寂後六百餘年，其說最近事實也。

有部宗義，在當時以迦濕彌羅為中心，而盛行於印度西北地方。婆沙中以有部正統派屬

諸迦濕彌羅國毗婆沙師，而同宗異派屬健陀羅國師，西方師，及外國師。又其時大乘佛教已經流行，故論中引及之有三數處。如說然燈佛之本事云：“此不必須通，所以者何？此非素怛纜毘奈耶阿毘達所說，但是傳說，諸傳說或然或不然。”…又此宗有四大論師各為一家，其名曰法救妙音世友覺天。至佛寂後九百年頃（當中國東晉時）更有世親為健陀羅之富樓沙補羅人，初於說一切有部出家，後學經部，欲以取捨自崇，而於宗義淵源有所未盡，於是至斯學淵藪之迦濕彌羅，就悟入阿羅漢學，盡得其義。後還本國講婆沙，集其要義，造頌文六百行，文中往往置傳說之言表其不信。後應迦濕彌羅學者之請更為頌釋，暢明其意，則非盡依有部之宗為之，每有用一己之見解，難破從來有部所傳之處。後行於世，所謂阿毗達磨俱舍論也。時眾賢論師為有部之正統學者，痛駁世親之俱舍論，名為俱舍電論，或云順正理論。又有節本曰顯宗論。初為破邪之著述，後為顯正之著述也。因其破斥世親苦心曲解，反而暴露自宗之短，於是常違背古義始能通，遂得名新薩婆多，蓋有部發達之至極也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP TAM KHÓA

TIỂU THỪA PHẬT HỌC CHI PHÁT ĐẠT

Sử lược vân: “Thích Tôn tịch hậu lục bách niên chí thiên tam bách niên chi gian, Tiểu thừa các bộ giai hữu phát đạt, nhi kỳ trình độ đại hữu sai dị. Hoặc giả chỉ ư Tiểu thừa, hoặc giả biến vi Đại thừa. Tiền giả đa thuộc Thượng Tọa [bộ]⁽¹⁾ chi hệ thống, hậu giả tắc đa thuộc Đại Chúng bộ chi hệ thống. Tiền giả như Tích Lan đảo chi Thượng Tọa bộ, tối năng bảo tồn bản lai diện mục, Bắc phương chi Hữu bộ dữ Kinh bộ tắc đa thiếu hữu tư tưởng chi biến thiên, nhi nhưng bất phóng khí Tiểu thừa chủ trương, cái giai dụng tâm ngoại thực hữu luận dã. Hữu bộ tắc vị ngô nhân chi tâm năng tri ngoại giới, Kinh bộ tắc vị ngô nhân chi tâm duy tri tâm tượng, nhi ngoại giới pháp nhưng hữu kỳ thể dã.

(Nhất) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chi phát đạt:

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chi lập nghĩa, chí Ca-đa-diễn-ni-tử nhi đại thành. Tức sở trừ *Phát trí luận* vi bản luận. Kỳ tha cánh hữu *Lục túc luận*. Như tả:

1. *Dị môn túc luận* ___ Xá-lợi-phất tạo
2. *Phẩm loại túc luận* ___ Thế Hữu tạo (đĩ thượng giai y Xứng Hữu chi *Câu-xá luận thích*).

⁽¹⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 部 bộ.

3. *Thức thân túc luận* ___ Thiên Hộ tạo.

4. *Pháp uẩn túc luận* ___ Xá-lợi-phất tạo (Hán dịch tác Mục-kiền-liên-tử tạo)

5. *Thi thiết túc luận* ___ Mục-kiền-liên-tử tạo (Hán dịch tác Đại Ca-đa-diễn-na tạo)

6. *Giới thân túc luận* ___ Phú-lâu-na tạo (Hán dịch tác Thế Hữu tạo)

Đại trí độ luận vị *Phẩm loại túc luận* bát phẩm, sơ tứ phẩm thị Thế Hữu tác, dư tứ phẩm thị Kế Tân A-la-hán tác; trừ *Thi thiết túc* ngoại, dư tứ vị chư nghị luận sư tác. Thử cái vị Phật tịch chi chư học giả dã. Thử lục luận tức *Phát trí* chi sở y cứ, cố thí chi vi túc luận, nhi thí *Phát trí* vi thân luận yên. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương một hậu, Ca-thấp-di-la học giả tập nhi vi *Phát trí luận* chi giải thích. Đường Huyền Trang dịch chi vi *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, phạm nhị bách quyển. Tự thử dĩ tiền, thử tông học giả y ư a-tỳ-đạt-ma (tức đối pháp) xưng vi đối pháp sư. Tự thử dĩ hậu hữu *Lục túc thân luận* chi tế thích, thử tông học giả nãi xưng Tỳ-bà-sa sư, tức tế thích sư dã. *Bà-sa luận* ư *Lục túc* trung trừ *Giới thân túc* ngoại, giai sắc sắc xưng dẫn yên. Chí *Bà-sa* chế tác chi niên đại, dị thuyết thậm đa, hoặc vân Phật tịch tứ bách dư niên thời, Chân Đế dịch *Thế Thân truyện* hựu vân Phật tịch ngũ bách niên trung. Duy Đạo Đỉnh *Tỳ-bà-sa luận* tự vị tại Phật tịch hậu lục bách dư niên, kỳ thuyết tối cận sự thực dã.

Hữu bộ tông nghĩa, tại đương thời dĩ Ca-thấp-di-la vi trung tâm, nhi thịnh hành ư Ấn Độ Tây bắc địa phương. Bà-sa trung dĩ Hữu bộ chính thống phái thuộc chư Ca-thấp-di-la quốc Tỳ-bà-sa sư, nhi đồng tông dị phái thuộc Kiện-đà-la quốc sư, Tây phương sư, cập ngoại quốc sư. Hựu kỳ thời Đại thừa Phật giáo dĩ kinh lưu hành, cố luận trung dẫn cập chi hữu tam sở xứ. Như thuyết Nhiên Đăng Phật chi bốn sự vân: “Thử bất tất tu thông, sở dĩ giả hà? Thử phi tố-đát-lãm, tỳ-nại-da, a-tỳ-đạt-[ma]⁽²⁾ sở thuyết, đăn thị truyền thuyết, chư truyền thuyết hoặc nhiên hoặc bất nhiên”... Hựu thử tông hữu tứ đại luận sư các vi nhất gia, kỳ danh viết Pháp Cứu, Diệu Âm, Thế Hữu, Giác Thiên. Chí Phật tịch hậu cửu bách niên khoảng (đương Trung Quốc Đông Tấn thời), cánh hữu Thế Thân vi Kiện-đà-la chi Phú-lâu-sa-bồ-la nhân, sơ ư Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ xuất gia, hậu học Kinh bộ, dục dĩ thủ xả tự sùng, nhi ư tông nghĩa uyên nguyên hữu sở vị tận, ư thị chí tư học uyên tẩu chi Ca-thấp-di-la, tự Ngộ Nhập A-la-hán học, tận đắc kỳ nghĩa. Hậu hoàn bản quốc giảng Bà-sa, tập kỳ yếu nghĩa, tạo tụng văn lục bách hàng, văn trung vãng vãng trí truyền thuyết chi ngôn biểu kỳ bất tín. Hậu ứng Ca-thấp-di-la học giả chi thỉnh cánh vi tụng thích, sớng minh kỳ ý, tắc phi tận y Hữu bộ chi tông vi chi, mỗi hữu dụng nhất kỷ chi kiến giải, nan phá tòng lai Hữu bộ sở truyền chi xứ. Hậu hành ư thế, sở vị A-tỳ-đạt-ma Câu-xá

⁽²⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 磨 ma.

luận dã. Thời Chúng Hiền luận sư vi Hữu bộ chi chính thống học giả, thống bác Thế Thân chi *Câu-xá luận*, danh vi *Câu-xá bạc luận*, hoặc vân *Thuận chánh lý luận*. Hựu hữu tiết bản viết *Hiển tông luận*. Sơ vi phá tà chi trừ thuật, hậu vi hiển chánh chi trừ thuật dã. Nhân kỳ phá xích Thế Thân khổ tâm khúc giải, phản nhi bộc lộ tự tông chi đoản, ư thị thường vi bội cổ nghĩa thủy năng thông, toại đắc danh Tân Tát-bà-đa, cái Hữu bộ phát đạt chi chí cực dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 33

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT HỌC TIỂU THỪA

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói: “Sau đức Thích Tôn nhập diệt khoảng 600 năm đến 1300 năm, các bộ phái Tiểu thừa đều phát triển, nhưng mức độ rất khác nhau. Có bộ phái dừng lại ở Tiểu thừa, có bộ phái biến thành Đại thừa. Các bộ phái ở trường hợp trước phần nhiều thuộc hệ thống Thượng Tọa bộ, các bộ phái ở trường hợp sau thì phần nhiều thuộc hệ thống Đại Chúng bộ. Các bộ phái ở trường hợp trước như Thượng Tọa bộ của đảo Tích Lan có thể bảo tồn bản lai diện mục nhất, còn Hữu bộ và Kinh bộ⁽¹⁾ của phương Bắc thì

⁽¹⁾ Kinh bộ tức Kinh Lượng bộ.

ít nhiều có thay đổi tư tưởng, nhưng vẫn không từ bỏ chủ trương Tiểu thừa, bởi vì đều theo quan điểm các pháp ngoài tâm là thật có. Hữu bộ thì cho rằng tâm của chúng ta có thể biết ngoại giới, Kinh bộ thì cho rằng tâm của chúng ta chỉ biết hiện tượng của tâm, nhưng các pháp ngoại giới vẫn có cái thể của chúng.

I. Sự phát triển của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ

Việc lập giáo nghĩa của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, đến Ca-đa-diễn-ni-tử (Kātyāyani-putra) thì đại thành. Tức *Phát trí luận*⁽²⁾ do Ngài soạn là bộ luận căn bản. Ngoài ra lại có *Lục túc luận* [gồm sáu bộ] như sau:

1. *Dị môn túc luận* ___ Xá-lợi-phất soạn
2. *Phẩm loại túc luận* ___ Thế Hữu soạn (tác giả hai bộ luận trên đây là theo *Câu-xá luận thích* của Xứng Hữu)
3. *Thức thân túc luận* ___ Thiên Hộ (tức Đề-bà-thiết-ma [Devaśarman] soạn)
4. *Pháp uẩn túc luận* ___ Xá-lợi-phất soạn (bản Hán dịch cho là Mục-kiền-liên-tử soạn)
5. *Thi thiết túc luận* ___ Mục-kiền-liên-tử soạn (bản Hán dịch cho là Đại Ca-đa-diễn-na [Mahākātyāyana] soạn)

⁽²⁾ Gọi đủ là *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận*.

6. *Giới thân túc luận* — Phú-lâu-na soạn (bản Hán dịch cho là Thế Hữu soạn)⁽³⁾

Đại trí độ luận cho rằng tám phẩm của *Phẩm loại túc luận*, bốn phẩm đầu là Thế Hữu soạn, bốn phẩm còn lại là một vị A-la-hán ở Kế-tân soạn. Trừ *Thi thiết túc luận* ra, bốn bộ còn lại do các nghị luận sư soạn. Đây có lẽ gọi các học giả sau Phật nhập diệt. Sáu bộ luận này là chỗ y cứ của *Pháp trí luận*, cho nên ví chúng như những bộ luận làm chân, mà ví *Phát trí* là thân luận. Đến sau khi vua Ca-nị-sắc-ca mất, các học giả ở Ca-thấp-di-la tập hợp lại mà giải thích *Phát trí luận*. Huyền Trang đời Đường dịch bộ luận này thành *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, gồm 200 quyển. Từ đó về trước, học giả của tông này dựa vào a-tỳ-đạt-ma (tức đối pháp) mà xưng là đối pháp sư. Từ đó về sau có giải thích rõ ràng về *Lục túc thân luận*⁽⁴⁾, học giả tông này mới gọi là tỳ-bà-sa sư, tức tế thích sư. *Bà-sa luận*⁽⁵⁾ trong *Lục túc*, trừ *Giới thân túc* ra, đều nhiều lần xưng dẫn. Đến như niên đại chế tác *Bà-sa*, các thuyết khác nhau rất nhiều, có thuyết cho rằng sau Phật nhập diệt hơn 400 năm, Chân Đế dịch *Thế Thân truyện* lại cho rằng khoảng giữa 500 năm sau Phật nhập diệt. Chỉ có Đạo Đỉnh trong bài tựa

⁽³⁾ *Phát trí luận* được xem như cái thân mà sáu chân (*lục túc*) của nó là sáu bộ luận này, nên gọi là *Lục túc luận*.

⁽⁴⁾ *Lục túc thân luận* tức *Lục túc luận* và *Phát trí luận*.

⁽⁵⁾ *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* gọi tắt là *Đại Tỳ-bà-sa luận*, *Bà-sa luận*, *Bà-sa*.

Tỳ-bà-sa luận cho rằng sau Phật nhập diệt hơn 600 năm, thuyết này rất gần sự thật.

Tông nghĩa của Hữu bộ, vào đương thời lấy nước Ca-thấp-di-la làm trung tâm mà thịnh hành ở vùng Tây bắc Ấn Độ. Trong *Bà-sa* cho Hữu bộ là phái chính thống thuộc các tỳ-bà-sa sư ở nước Ca-thấp-di-la, còn đồng tông khác phái thì thuộc các sư ở nước Kiện-đà-la, các sư ở phương Tây và các sư ở nước ngoài. Lại nữa, lúc bấy giờ Phật giáo Đại thừa đã lưu hành, nên trong luận [*Tỳ-bà-sa*] đề cập Đại thừa có vài ba chỗ. Như phần bốn sinh của Phật Nhiên Đăng nói: “Vấn đề này không cần phải biết rõ, sở dĩ như vậy là vì sao? Vì đó không phải là sở thuyết của tố-đát-lãm⁽⁶⁾, tỳ-nại-da⁽⁷⁾, a-tỳ-đạt-ma⁽⁸⁾, chỉ là truyền thuyết, mà các truyền thuyết thì có điều đúng, có điều không đúng”... Lại nữa, tông này có bốn đại luận sư, mỗi vị là một nhà, tên các Ngài là Pháp Cứu (Dharmatrāta), Diệu Âm (Ghosa), Thế Hữu (Vasumitra), Giác Thiên (Buddhadeva). Đến sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm (nhằm thời Đông Tấn [317 - 420] của Trung Quốc) lại có Thế Thân (Vasubandhu) là người Phú-lâu-sa-bổ-la nước Kiện-đà-la, ban đầu xuất gia với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, sau học Kinh bộ, muốn gạn lọc những gì mình tôn sùng, nhưng đối với cội nguồn tông nghĩa có chỗ chưa tường tận, vì thế Ngài

⁽⁶⁾ Tiếng Phạn sūtra, phiên âm là tố-đát-lãm hoặc tô-đát-la, dịch nghĩa là kinh, gọi chung kinh điển.

⁽⁷⁾ Tỳ-nại-da (vinaya): luật.

⁽⁸⁾ A-tỳ-đạt-ma (abhidharma): luận, đối pháp.

đến Ca-thấp-di-la là nơi hội tụ cái học này, theo học với A-la-hán Ngộ Nhập (Skandhila), hiểu hết tông nghĩa. Sau Ngài trở về nước, giảng *Bà-sa*, tập hợp các yếu nghĩa soạn thành tụng văn gồm 600 hàng, trong bản văn thường hay đặt những lời truyền thuyết tỏ ra Ngài không tin. Về sau đáp ứng thỉnh cầu của các học giả ở Ca-thấp-di-la, Ngài lại giải thích tụng văn, làm sáng tỏ ý nghĩa, thì không phải dựa hẳn vào tông nghĩa của Hữu bộ mà soạn ra, thường có dùng kiến giải của chính mình, song khó bỏ được chỗ sở truyền xưa nay của Hữu bộ. Sau [bản giải thích tụng văn này] lưu hành ở đời, gọi là *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận*. Lúc bấy giờ luận sư Chúng Hiền (Samghabhadra)⁽⁹⁾ là học giả chính thống của Hữu bộ, hết sức bài bác *Câu-xá luận* của Thế Thân, gọi là *Câu-xá bác luận* hoặc *Thuận chánh lý luận*⁽¹⁰⁾. Lại có bản yếu lược gọi là *Hiển tông luận*. Bộ trước là phần biên soạn để đả phá tà thuyết, bộ sau là phần trừ thuật nhằm hiển bày chánh pháp. Vì Ngài bài xích Thế Thân, nhọc lòng giải thích những điều uẩn khúc, trở lại bộc lộ những chỗ sở đoán của tông mình, do đó thường trái ngược với nghĩa xưa mới có thể thông suốt, nên được gọi là Tân Tát-bà-đa, có lẽ là sự phát triển tột cùng của Hữu bộ.

⁽⁹⁾ Samghabhadra phiên âm là Tăng-già-bạt-đà-la, Hán dịch là Chúng Hiền hoặc Tăng Hiền.

⁽¹⁰⁾ Gọi đủ là *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*.

III. NGHĨA TỪ

程 *trình*: 1. 法也 pháp dã (khuôn phép) 2. 期也, 限也 kỳ dã, hạn dã (kỳ hạn).

程度 *trình độ*: 凡一切知識, 能力或事物高下之階段, 皆謂之程度 phạm nhất thiết tri thức, năng lực hoặc sự vật cao hạ chi giai đoạn, giai vị chi *trình độ* (phạm giai đoạn cao thấp của tất cả tri thức, năng lực hoặc sự vật đều gọi là *trình độ*).

島 *đảo*: 海中露出水面之小陸地曰島 hải trung lộ xuất thủy diện chi tiểu lục địa viết *đảo* (lục địa nhỏ nổi lên trên mặt nước giữa biển gọi là *đảo*).

放 *phóng*: 1. 逐也 trục dã (đuổi) 2. 釋也 thích dã (thả) 3. 縱恣也 túng tứ dã (buông thả).

放棄 *phóng khí*: 拋棄 phao khí (bỏ, vứt bỏ).

譬 *thí*: 諭也 dụ dã (thí dụ, ví, so sánh).

歿 *một*: 死也, 終也 tử dã, chung dã (chết).

數數 *sác sác*: 屢次 lữ thứ (nhiều lần, thường).

行 *hàng*: 直排 trục bài (bày theo dãy thẳng [dọc] - hàng dọc; dòng chữ, hàng chữ [xưa chữ Hán viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới]).

暢 *sướng*: 1. 達也, 通也 đạt dã, thông dã (thông suốt) 2. 申也 thân dã (bày tỏ).

痛 *thống*: 1. 身體或精神有痛楚也 thân thể hoặc tinh thần hữu thống sở dã (thân thể hoặc tinh thần có đau đớn khổ sở) 2. 傷也 thương dã (đau xót) 3. 甚也 thậm dã (rất, quá) 4. 盡力而爲 tận lực nhi vi (hết sức mà làm).

駁 *bác*: 駁斥, 反駁 bác xích, phản bác (bài bác, bác bỏ).

節本 *tiết bản*: 從正本節取其要而成別本 tùng chính bản tiết thủ kỳ yếu nhi thành biệt bản (từ bản chính lược bớt chọn lấy những điều trọng yếu mà làm thành một bản khác - bản yếu lược).

IV. NGŨ PHÁP

者

ĐẠI TỪ

(tiếp theo bài 30)

Về cách dùng đại từ *giả*, ở phần ngữ pháp bài 30 đã đề cập loại từ tổ “hình dung từ + *giả*” có tính chỉ thị để chỉ người hoặc sự vật vừa nói, hình dung từ thường dùng trong trường hợp này là *tiền* (= trước), *hậu* (= sau). Ở bài này, cách dùng ấy được sử dụng đến ba lần:

前者多屬上座部之系統, 後者則多屬大衆部之系統。前者如錫蘭島之上座部 [...]

Muốn biết *tiền giả*, *hậu giả* chỉ cái gì thì phải căn cứ vào câu vừa nói trước đó là “或者止於小乘，或者變為大乘”。 Qua câu này, ta biết *tiền giả* chỉ các bộ phái “chỉ ư Tiểu thừa”, còn *hậu giả* chỉ các bộ phái “biến vi Đại thừa”.

或者

Hoặc giả là phức hợp hư từ. *Hoặc* vừa là phó từ vừa là đại từ, liên dụng với *giả* thành *hoặc giả* có thể làm phó từ hoặc đại từ.

1. Phó từ

Hoặc giả (= có lẽ) biểu thị sự suy đoán, làm trạng ngữ, đứng đầu câu hoặc đứng trước vị ngữ. Ở cuối câu có thể có trợ từ *dã*, *hồ* biểu thị ngữ khí suy đoán.

- Đứng đầu câu:

或者此國即北方大乘教之發源地也。

(Đệ nhị thập thất khóa)

- Đứng trước vị ngữ:

今邢方無道，諸侯無伯，天其或者欲使衛討邢乎？

Kim Hình phương vô đạo, chư hầu vô bá, thiên kỳ *hoặc giả* dục sử Vệ thảo Hình hồ?

(Nay nước Hình đang vô đạo, chư hầu không có bá chủ, trời có lẽ muốn khiến Vệ đánh phạt Hình chăng?)

2. Đại từ

Hoặc giả... hoặc giả... (= có người... có người...; người thì... người thì...) biểu thị phân biệt liệt cử, thuyết minh những tình huống tồn tại hoặc xuất hiện đồng thời.

或者止於小乘，或者變為大乘。(Đệ tam thập tam khóa)

Trong câu trên, *hoặc giả... hoặc giả...* có nghĩa: có bộ phái (thì)... có bộ phái (thì)...

者也

Khi *giả dã* đứng cạnh nhau, *dã* là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc khẳng định, *giả* có thể là đại từ hoặc trợ từ.

1. *Giả dã* - *Giả* là đại từ.

Đại từ *giả* và trợ từ *dã* đứng cạnh nhau, xuất hiện trong những loại câu sau đây:

a. Chủ ngữ + vị ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu phán đoán tính lược hệ từ)

如種瓜得瓜，種豆得豆，響必應聲，影必隨形 [...] 此可不待問佛而能自信者也。

Như chuông qua đắc qua, chuông đậu đắc đậu, hưởng tất ứng thanh, ảnh tất tùy hình [...] Thử khả bất đãi vấn Phật nhi năng tự tín *giả dã*.

(Như trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, tiếng vang ắt ứng với thanh, bóng ắt theo hình [...] Đó là những điều không đợi hỏi Phật mà có thể tự tin được.)

Thử: đại từ, làm chủ ngữ. *Khả bất đãi vấn Phật nhi năng tự tín giả*: từ tổ, làm vị ngữ.

b. Chủ ngữ + *giả* + vị ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu phán đoán tĩnh lược hệ từ)

君子者治禮義者也。

Quân tử *giả* trị lễ nghĩa *giả dã*.

(Quân tử là người coi trọng lễ nghĩa.)

Trị lễ nghĩa giả: từ tổ, làm vị ngữ.

c. Chủ ngữ + hệ từ + biểu ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu phán đoán dùng hệ từ)

舶主兒大天則其影寫者也。(Đệ thập tứ khóa)

Tắc (= là): hệ từ. *Kỳ ảnh tả giả*: từ tổ, đứng sau hệ từ *tắc* làm biểu ngữ.

[...] 非理想者之所爲，而乃實行者也。
(Đệ ngũ khóa)

Chủ ngữ của hệ từ *phi* và hệ từ *nãi* tĩnh lược vì đã có ở trước (*kỳ thái độ*). *Thực hành giả*: từ tổ, đứng sau hệ từ *nãi* làm biểu ngữ.

子曰：“回也非助我者也。”

Tử viết: “Hồi dã phi trợ ngã giả dã.”

(Khổng Tử nói: “Trò Hồi chẳng phải là người giúp ta nói.”)

Ý Khổng Tử nói ông giảng điều gì thì Nhan Hồi hiểu ngay, không hỏi đi hỏi lại, nên ông không có lý do để nói thêm. *Hồi*: chủ ngữ, có trợ từ *dã* đứng sau nó biểu thị ngữ khí đình đốn. *Trợ ngã giả*: từ tổ, đứng sau hệ từ *phi* làm biểu ngữ.

d. Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu chủ - động - tân)

此蓋謂佛寂之學者也。 (Đệ tam thập tam khóa)

Thử: đại từ, làm chủ ngữ. *Phật tịch chi học giả*: từ tổ, tân ngữ của động từ *vị*.

水火吾見蹈而死者矣。未見蹈仁而死者也。

Thủy hỏa, ngô kiến đạo nhi tử giả hĩ. Vị kiến đạo nhân nhi tử *giả dã*.

(Ta có thấy người giẫm vào nước, lửa mà phải chết rồi. Chưa thấy ai giẫm vào đức nhân mà chết.)

Đạo nhân nhi tử giả: từ tổ, tân ngữ của động từ *kiến*. Động từ này có phó từ *vị* làm trạng ngữ tu sức cho nó.

2. *Giả dã* - Cả hai đều là trợ từ.

Giả dã biểu thị ngữ khí khẳng định mạnh hơn chỉ dùng *dã*.

雖言身命之至重，猶未足重於至道者也。

Tuy ngôn thân mạng chi chí trọng, do vị túc trọng ư chí đạo *giả dã*.

(Tuy nói thân mạng rất quý, vẫn chưa đáng quý bằng đạo tối cao vậy.)

生亦我所欲也，義亦我所欲也，二者不可得兼，舍生而取義者也。

Sinh diệc ngã sở dục dã, nghĩa diệc ngã sở dục dã, nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa *giả dã*.

(Sinh mạng cũng là điều ta muốn, đạo nghĩa cũng là điều ta muốn, nếu hai điều ấy không thể giữ được cả hai, thì hãy bỏ sinh mạng mà lấy đạo nghĩa.)

第三十四課

續前

(二) 經部之發達

北傳，經量部即說轉部...，蓋以經為正量而不依律與對法也。第一結集時，誦出者為阿難，故此部以阿難為祖。又此部名說轉，轉即展轉之義，謂自今世轉至後世展轉不滅也。或名其法為種子，或名一味蘊。一味即一類不改之義。此具生名(非物質)色(物質)自果之功能，而生色持色種子與心種子，生心持心與色種子，色心互持，故無論有心位無心位，種子皆恆時相續不滅也。與此恆時相續之種子五蘊相對，為生滅變化之粗五蘊，即別名為根邊蘊。根即根本一味蘊，在其邊際者為根邊蘊，即有為之粗五蘊也。由此相續，而種子五蘊，恆時存在，得為其因云。其初經部之部執立心外實在，至後乃漸傾向唯心論。蓋此部有二師，先為鳩摩羅多(童受)，主張色心互持

說。後為室利羅多(勝受)，主張細心識，即微細之四蘊為色心兩者之根本，在生死輪迴中，永無間斷。若普所謂五蘊，則由色心等異分子之集合數有斷絕也。又此宗謂異生法爾有無漏種子，即無問佛出世不出世，或聞法不聞法，皆具得出離解脫之能力也。又立勝義，補特伽羅為微細之實我，但不如犢子正量之蘊外調然有別體，而甚微細不可言說，故以勝義名之。細意識乃未成佛時即因位之我體，勝義補特伽羅，則凡夫位與佛位無始無終之本體也。此有當於唯識之阿賴耶識。而立三定聚(正定聚為般涅槃法，邪定聚不般涅槃法，不定聚為不定得涅槃法。)亦有似唯識之五性各別。又同有部立無為無作用，此有似於唯識之真如凝然不動，故可以經部謂為唯識之先驅也。

(三) 大眾部之發達

佛寂九百年間，有訶梨跋摩(師子鎧)(或謂即是室利羅多)者，慨有部之教義淺薄，而徒馳於煩瑣之辯論，乃思折衷大小二乘以主張一說。彼本為中印度婆羅門之子，初從薩婆多部學者鳩摩羅陀學發智論，不愜意，去之波吒釐子城遇學大眾部與大乘之僧，即相與學大小乘，考覈發智另著一書，現行之成實論是也。論中對於有部之說唯人空，而明人法二

空，最為特色。依真諦之說，此論蓋屬於大眾部中多聞部也。(晉法顯遊印度，正在此時。)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP TỨ KHÓA

TỤC TIÊN

(Nhị) Kinh bộ chi phát đạt

Bắc truyền, Kinh Lượng bộ tức Thuyết Chuyển bộ..., cái dĩ kinh vi chánh lượng nhi bất y luật dữ đối pháp dã. Đệ nhất kết tập thời, tụng xuất giả vi A-nan, cố thử bộ dĩ A-nan vi Tổ. Hựu thử bộ danh Thuyết Chuyển, chuyển tức triển chuyển chi nghĩa, vị tự kim thể chuyển chí hậu thể triển chuyển bất diệt dã. Hoặc danh kỳ pháp vi chủng tử, hoặc danh nhất vị uẩn. Nhất vị tức nhất loại bất cải chi nghĩa. Thử cụ sinh danh (phi vật chất) sắc (vật chất) tự quả chi công năng, nhi sinh sắc trì sắc chủng tử dữ tâm chủng tử, sinh tâm trì tâm dữ sắc chủng tử, sắc tâm hỗ trì, cố vô luận hữu tâm vị vô tâm vị, chủng tử giai hằng thời tương tục bất diệt dã. Dữ thử hằng thời tương tục chi chủng tử ngũ uẩn tương đối, vi sinh diệt biến hoá chi thô ngũ uẩn, tức biệt danh vi căn biên uẩn. Căn tức căn bản nhất vị uẩn, tại kỳ biên tế giả vi căn biên uẩn, tức hữu vi chi thô ngũ uẩn dã. Do thử tương tục, nhi chủng tử ngũ uẩn, hằng thời tồn tại, đắc vi kỳ nhân vân. Kỳ sơ Kinh bộ chi bộ chấp lập tâm ngoại thực tại, chí hậu nãi tiệm khuynh hướng duy tâm

luận. Cái thủ bộ hữu nhị sư, tiên vi Cưu-ma-la-đa (Đồng Thọ), chủ trương sắc tâm hồ trì thuyết. Hậu vi Thất-lợi-la-đa (Thắng Thọ), chủ trương tế tâm thức, tức vi tế chi tứ uẩn vi sắc tâm lưỡng giả chi căn bản, tại sinh tử luân hồi trung, vĩnh vô gián đoạn. Nhược phổ sở vị ngũ uẩn, tắc do sắc tâm đẳng dị phần tử chi tập hợp sắc hữu đoạn tuyệt dã. Hựu thủ tông vị dị sinh pháp nhĩ hữu vô lậu chủng tử, tức vô vấn Phật xuất thế bất xuất thế, hoặc văn pháp bất văn pháp, giai cụ đắc xuất ly giải thoát chi năng lực dã. Hựu lập thắng nghĩa, bổ-đặc-già-la vi vi tế chi thực ngã, đăn bất như Độc Tử, Chánh Lượng chi uẩn ngoại điều nhiên hữu biệt thể, nhi thậm vi tế bất khả ngôn thuyết, cố dĩ thắng nghĩa danh chi. Tế ý thức nãi vị thành Phật thời tức nhân vị chi ngã thể, thắng nghĩa bổ-đặc-già-la, tắc phạm phu vị dữ Phật vị vô thủy vô chung chi bản thể dã. Thủ hữu đương ư Duy Thức chi a-lại-da thức. Nhi lập tam định tụ (chánh định tụ vi bát-niết-bàn pháp, tà định tụ bất bát-niết-bàn pháp, bất định tụ vi bất định đắc Niết-bàn pháp). Diệc hữu tự Duy Thức chi ngũ tính các biệt. Hựu đồng Hữu bộ lập vô vi vô tác dụng, thủ hữu tự ư Duy Thức chi chân như ngưng nhiên bất động, cố khả dĩ Kinh bộ vị vi Duy Thức chi tiên khu dã.

(Tam) Đại Chúng bộ chi phát đạt

Phật tịch cửu bách niên gian, hữu Ha-lê-bạt-ma (Sư Tử Khải) (hoặc vị tức thị Thất-lợi-la-đa) giả, khái Hữu bộ chi giáo nghĩa thiểu bạc, nhi đồ trì ư phiền tỏa chi biện luận, nãi tư chiết trung Đại Tiểu nhị thừa dĩ chủ trương nhất thuyết. Bử bản vi Trung Ấn Độ Bà-la-môn

chi tử, sơ tùng Tát-bà-đa bộ học giả Cưu-ma-la-đa học *Phát trí luận*, bất khiếp ý, khứ chi Ba-tra-ly-tử thành ngộ học Đại Chúng bộ dữ Đại thừa chi tăng, tức tương dữ học Đại, Tiểu thừa, khảo hạch *Phát trí* lánh trừ nhất thư, hiện hành chi *Thành thực luận* thị dã. Luận trung đối ư Hữu bộ chi thuyết duy nhân không, nhi minh nhân pháp nhị không, tối vi đặc sắc. Y Chân Đế chi thuyết, thử luận cái thuộc ư Đại Chúng bộ trung Đa Văn bộ dã. (Tấn Pháp Hiển du Ấn Độ, chính tại thử thời.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 34

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT HỌC TIỂU THỪA (tiếp theo)

II. Sự phát triển của Kinh bộ

Theo Bắc truyền, Kinh Lượng bộ tức là Thuyết Chuyển bộ..., bởi vì lấy kinh làm chánh lượng mà không nương vào luật và đối pháp⁽¹⁾. Lúc kết tập lần thứ nhất, người tụng lại kinh là A-nan, nên bộ này tôn A-nan làm Tổ. Bộ này lại có tên là Thuyết Chuyển, “chuyển” tức nghĩa triển chuyển, nghĩa là từ đời này chuyển đến đời sau, xoay chuyển không dứt. Có chỗ gọi pháp này là chủng tử, có chỗ gọi là nhất vị uẩn. “Nhất vị” tức nghĩa một loại không đổi. Pháp này có đầy đủ công năng sinh

⁽¹⁾ Đối pháp tức là luận.

ra tự quả của danh (phi vật chất) và sắc (vật chất), mà sinh ra sắc thì duy trì sắc chủng tử và tâm chủng tử, sinh ra tâm thì duy trì tâm chủng tử và sắc chủng tử, sắc và tâm duy trì lẫn nhau, cho nên không kể có vị trí của tâm hay không có vị trí của tâm, chủng tử đều thường hằng tiếp nối nhau không mất. Năm uẩn cùng với chủng tử thường hằng tiếp nối nhau này đối nhau, là năm uẩn thô của sự sinh diệt biến hóa, tức tên khác là căn biên uẩn. “Căn” tức là nhất vị uẩn căn bản, ở chỗ biên tế của nó là căn biên uẩn, tức là năm uẩn thô của hữu vi. Do sự tiếp nối nhau không dứt này mà chủng tử năm uẩn luôn luôn tồn tại, có thể làm nhân của nó. Ban đầu giáo nghĩa của Kinh bộ lập thuyết “có thực tại ngoài tâm”, về sau mới dần dần nghiêng theo duy tâm luận. Bởi vì bộ này có hai vị luận sư, trước là Cưu-ma-la-đa (Kumāralabdha) (Đồng Thọ) chủ trương thuyết “sắc tâm duy trì lẫn nhau”. Sau là Thất-lợi-la-đa (Srirāta) (Thắng Thọ) chủ trương “tế tâm thức”, tức bốn uẩn vi tế là căn bản của sắc và tâm, trong sinh tử luân hồi vĩnh viễn không gián đoạn. Nếu gọi chung cả năm uẩn, thì do tập hợp các phần tử khác nhau của sắc và tâm, thường có dứt đoạn. Lại nữa tông này cho rằng pháp nhĩ dị sinh⁽²⁾ có chủng tử vô lậu, tức bất kể Phật ra đời hay không ra đời, hoặc có nghe pháp hay không nghe pháp, đều được

⁽²⁾ Pháp nhĩ: xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 19.

Dị sinh: tên khác của hàng phàm phu. Phàm phu do vô minh, tà kiến tạo ra nghiệp ác nên phải luân hồi trong sáu đường, chịu các quả báo khác nhau.

đầy đủ năng lực xuất ly giải thoát. Lại lập thắng nghĩa, bồ-đặc-già-la là thực ngã vi tế, nhưng không như chủ trương có một thể riêng điều hòa ngoài uẩn của Độc Tử bộ và Chánh Lượng bộ, mà rất vi tế không thể dùng lời nói diễn tả được, cho nên lấy thắng nghĩa mà gọi nó. Ý thức vi tế lúc chưa thành Phật thì tức là ngã thể của nhân vị, còn thắng nghĩa bồ-đặc-già-la là bản thể vô thủy vô chung của địa vị phàm phu và địa vị Phật. Bồ-đặc-già-la này tương đương với thức a-lại-da (ālaya) của Duy Thức. Lại lập ba nhóm định (nhóm chánh định là pháp bát-niết-bàn⁽³⁾, nhóm tà định là pháp không bát-niết-bàn, nhóm bất định là pháp không chắc được Niết-bàn), cũng tương tự với năm tính khác nhau⁽⁴⁾ của Duy Thức. Lại giống Hữu bộ lập “vô vi không có tác dụng”, tương tự với chân như ngưng nhiên bất động của Duy Thức, nên có thể coi Kinh bộ là đi trước đem đường cho Duy Thức.

III. Sự phát triển của Đại Chúng bộ

Sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm, có Ha-lê-bạt-ma (Harivarman) (Sư Tử Khải) (có chỗ cho tức là Thất-

⁽³⁾ Bát-niết-bàn (parinirvāna) còn gọi bát-nê-hoàn, chỉ sự dập tắt lửa phiền não, đạt đến cảnh giới giác ngộ, là mục đích tối hậu của Phật giáo; cũng chỉ sự nhập diệt của đức Phật.

⁽⁴⁾ Năm tính khác nhau của chúng sinh do chủng tử vốn có trong thức a-lại-da quyết định: 1. Định tính Bồ-tát 2. Định tính Duyên giác 3. Định tính Thanh văn 4. Bất định tính ba thừa 5. Vô chủng tính, còn gọi là vô tính hữu tình, chỉ hữu tình không có chủng tử tam thừa vô lậu, vĩnh viễn trầm luân trong sáu đường.

lợi-la-da) than thở cho giáo nghĩa cạn hẹp của Hữu bộ, mà phí công theo đuổi những biện luận phiền toái, mới nghĩ cách chiết trung Đại, Tiểu thừa để chủ trương một thuyết riêng. Ngài vốn là con của một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn Độ, lúc đầu theo học giả Tát-bà-đa bộ là Cưu-ma-la-đa học *Phát trí luận*, không thỏa ý, bỏ đi đến thành Ba-tra-ly-tử, gặp một vị tăng học Đại Chúng bộ và Đại thừa, liền cùng nhau học Đại, Tiểu thừa, khảo xét *Phát trí luận*, soạn riêng một sách, đó là *Thành thực luận* hiện hành. Trong bộ luận này, đối lại với thuyết chỉ lập “nhân không”⁽⁵⁾ của Hữu bộ, mà làm sáng tỏ “nhân pháp nhị không”⁽⁶⁾, rất là đặc sắc. Theo thuyết của Chân Đế, bộ luận này có lẽ thuộc về Đa Văn bộ trong Đại Chúng bộ. (Ngài Pháp Hiển đời Tấn đi sang Ấn Độ chính vào thời này [năm 399].)

III. NGHĨA TỬ

種子 *chủng tử*: 第八識有生一切染淨諸法之功能，與草木之種子相似，故即謂此種功能為種子 đê bát thức hữu sinh nhất thiết nhiễm tịnh chư pháp chi công năng, dĩ thảo mộc chi chủng tử tương tự, cố tức vị thử chủng công năng vi *chủng tử*

⁽⁵⁾ Nhân không: còn gọi là ngã không, sinh không, tức chân lý nhân ngã không vô, thân do năm uẩn hòa hợp giả tạm, không có chủ thể thường nhất.

⁽⁶⁾ Nhân pháp nhị không: nhân không và pháp không, nhân và pháp cả hai đều không.

(thức thứ tám [a-lại-da] có công năng sinh ra tất cả các pháp nhiễm và tịnh, giống với hạt giống của cỏ cây, nên liền gọi loại công năng này là *chủng tử*).

邊 *biên*: 1. 畔也 *bạn dã* (ven bờ); 凡地域之疆界, 物之四周皆曰邊 *phàm địa vực chi cương giới, vật chi tứ chu giai viết biên* (phạm ranh giới của một vùng đất, bốn phía chung quanh của một vật đều gọi là *biên* - ngoài ven) 3. 方也 *phương dã* (bên).

際 *tế*: 1. 邊也, 畔也 *biên dã, bạn dã* (ven, bờ) 2. 接也 *tiếp dã* (giao tiếp) 3. 交會之間 *giao hội chi gian* (trong khoảng giao nhau).

邊際 *biên tế*: 邊界 *biên giới* (ranh giới).

凝 *ngưng*: 1. 水遇冷而固結也 *thủy ngộ lãnh nhi cố kết dã* (nước gặp lạnh mà đông cứng lại) 2. 注意力聚集 *chú ý lực tụ tập* (sức chú ý tập trung vào).

凝然 *ngưng nhiên*: 注視貌 *chú thị mạo* (dáng vẻ chăm chú nhìn) (nghĩa phổ thông).

凝然不動 *ngưng nhiên bất động*: 凝寂湛然, 毫不隨緣起動 *ngưng tịch tràm nhiên, hào bất tùy duyên khởi động* (ngưng nhiên lặng lẽ, không mảy may theo duyên mà dấy động).

驅 *khu*: 1. 策馬也 *sách mã dã* (đánh ngựa cho chạy nhanh) 2. 逐也 *trục dã* (đuổi).

先驅 *tiên khu*: 導行在先也 đạo hành tại tiên dã (đi trước dẫn đường).

慨 *khái*: 1. 不得志而憤激也 bất đắc chí nhi phần kích dã (vì bất đắc chí mà phát giận) 2. 歎息也 thán tức dã (than thở).

馳 *trì*: 1. 車馬疾驅也 xa mã tạt khu dã (xe, ngựa chạy nhanh) 2. 追逐也 truy trục dã (đuổi theo) 3. 傳播曰馳 truyền bá viết trì (truyền bá gọi là trì).

愜 *khiếp (thiếp)*: 心裏滿足 tâm lý mãn túc (trong lòng thấy đầy đủ - thỏa lòng).

愜意 *khiếp ý*: 滿意 mãn ý (hoàn toàn như ý muốn, thỏa ý).

覈 *hạch*: 考驗以求其實也 khảo nghiệm dĩ cầu kỳ thực dã (xét nghiệm để tìm sự thật).

IV. NGŨ PHÁP

蓋

1. Liên từ

Cái (= bởi, vì, bởi vì, là vì) đứng ở đầu phân cú (hoặc mệnh đề) chỉ lý do.

蓋以經爲正量而不依律與對法也。(Đệ tam thập tứ khóa)

蓋此部有二師 [...] (Đệ tam thập tứ khóa)

北方之有部與經部則多少有思想之變遷，而仍不放棄小乘主張，蓋皆用心外實有論也。(Đệ tam thập tam khóa)

蓋大乘但求與釋尊相等以自利利他為事。(Đệ nhị thập cửu khóa)

2. Phó từ

a. *Cái* (= có lẽ, đại khái, ước chừng) đứng trước vị ngữ, biểu thị sự suy đoán về động tác, hành vi hoặc tình huống, tính trạng của người, sự vật; hoặc đếm phỏng chừng số lượng.

依真諦之說，此論蓋屬於大衆部中多聞部也。(Đệ tam thập tứ khóa)

大乘佛教之興隆，溯其源流，蓋由釋尊金口之直說而展轉發達者。(Đệ nhị thập thất khóa)

其淵源極遠，蓋本於吠陀時代之火咒術 [...] (Đệ nhị thập lục khóa)

過河須用筏，到岸不須船。此蓋古人以戒為船筏。

Quá hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền. Thử cái cổ nhân dĩ giới vi thuyền phiệt.

(Qua sông phải dùng bè, đến bờ chẳng cần thuyền. Đây có lẽ người xưa coi giới là thuyền bè.)

諸子中，勝最賢，喜賓客；賓客蓋至者數千人。

Chư tử trung, Thắng tối hiền, hỉ tân khách; tân khách cái chí giả sở thiên nhân.

(Trong hàng công tử [nước Triệu], Thắng là người hiền tài nhất, thích tân khách; tân khách đến ước chừng mấy ngàn người.)

b. Cái (= hình như, dường như, có lẽ. Có thể tùy theo ngữ cảnh mà dịch hoặc không dịch) đứng ở đầu câu, biểu thị sự dè dặt, không dám khẳng định đối với nội dung điều trần thuật.

蓋有部發達之至極也。(Đệ tam thập tam khóa)

蓋老子百有六十餘歲，或言二百餘歲，以其修道而養壽也。

Cái Lão Tử bách hựu (dự)⁽¹⁾ lục thập dư tuế, hoặc ngôn nhị bách dư tuế, dĩ kỳ tu đạo nhi dưỡng thọ dã.

(Dường như Lão Tử sống hơn 160 tuổi, có người nói sống hơn 200 tuổi, vì ông tu đạo để kéo dài tuổi thọ.)

⁽¹⁾ Chữ 有 khi được dùng để chỉ số lẻ thì đọc là hựu hoặc dự, có nghĩa “lại”, tức lại thêm số lẻ ở sau. “Bách hựu lục thập”: 100 lại thêm 60, tức 160.

徒

1. Hình dung từ

Đồ (= không) đứng trước danh từ làm định ngữ.

徒手擊獸。

Đồ thủ kích thú.

(Tay không đánh thú.)

Đồ: hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *thủ*. *Đồ thủ*: tay không, không cầm khí giới.

徒善不足以爲政，徒法不能以自行。

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, *đồ* pháp bất năng dĩ tự hành.

(Thiện không thì không đủ để làm chính trị, pháp luật không thì không thể tự thi hành.)

Câu trên có hai chữ *đồ*, đều là hình dung từ làm định ngữ tu sức cho danh từ *thiện* và danh từ *pháp*. Chữ “thiện” ở đây có nghĩa như chữ “đức”, người làm chính trị phải vừa có đức vừa có tài mới làm việc có hiệu quả.

2. Phó từ

Đồ có nhiều nghĩa khác nhau:

a. *Chỉ, chỉ có*

古人云，死生亦大矣，可不悲哉？竊謂徒悲究有何益。

Cổ nhân vân, tử sinh diệc đại hĩ, khả bất bi tai? Thiết vị *đồ* bi cứu hữu hà ích.

(Người xưa nói rằng chết sống cũng là việc lớn, có thể chẳng bi thương sao? Trộm cho rằng *chỉ* bi thương thôi rồi cuộc có ích gì.)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *bi*.

父兄溺愛其子弟，豈徒無益，反以害之。

Phụ huynh nịch ái kỳ tử đệ, khởi *đồ* vô ích, phản dĩ hại chi.

(Phụ huynh quá thương yêu mà nuông chiều con em, há *chỉ* vô ích, trái lại còn làm hại chúng.)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *vô*.

b. Không, suông, phí công, vô ích.

徒搏 *đồ* bác (đánh tay *không*, không cầm khí giới). *Đồ*: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *bác*.

徒歌 *đồ* ca (ca *không*, không có nhạc khí đánh hoặc thổi đệm theo). *Đồ*: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *ca*.

佛寂九百年間，有訶梨跋摩者，慨有部之教義淺薄，而徒馳於煩瑣之辯論 [...] (Đệ tam thập tứ khóa)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *trì*.

Đồ *trì*: phí công theo đuổi, theo đuổi vô ích.

精進不懈，然亦徒勞無獲，悟苦行之無益。 (Đệ tam khóa)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho hình dung từ *lao*. *Đồ lao*: khó nhọc mà vô ích, khó nhọc mà không có kết quả gì.

c. *Lại*

Biểu thị sự tình thực tế trái ngược với nhận thức đã có từ trước.

子路出，謂子貢曰：“吾以夫子爲無所不知，夫子徒有所不知。”

Tử Lộ xuất, vị Tử Cống viết: “Ngô dĩ phu tử vi vô sở bất tri, phu tử *đồ* hữu sở bất tri”.

(Tử Lộ đi ra, bảo Tử Cống rằng: “Tôi cho rằng phu tử việc gì cũng biết, phu tử *lại* có điều không biết”.)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *hữu*.

第三十五課

大乘諸法實相論

史略云：印度之大乘總有二系，一般若系即實相論，二瑜伽系即阿賴識緣起論。二者不過一法之兩面，從法之本質與真相而言，則為實相論；從法之所由來及其相貌而言，則賴耶緣起論。二論之不可離，蓋於二宗立說者所莫不致意者也。

諸法實相論為龍樹所主唱，以南印度為根據，故其主義，出於大眾部系統。其說以宇宙萬有之相為空不可得。此非空無之謂，但以吾人之覺分別悉不得其實，故云空不可得也。然則諸法如何？中論四曰：“眾因緣生法，我說即是空，亦名為假名，亦是中道義。未曾有一法，不從因緣生，是故一切法，無不是空者。”此謂一切法由因緣生故空，因緣自身亦空，故一切法自體皆不可得。又破此一切緣起法，用八不義。中論一曰：“不生亦不滅，不常亦不

斷，不一亦不異，不來亦不出。”此謂因緣和合而法生，但屬假有，若實有生，必不待因緣。既非實生，故云不生。因緣之力盡則滅，但先無生，今何有滅，故云不滅。既藉因緣，故云不常。先有今無為斷，先既非有，今何所斷，故云不斷。又現見穀與其芽非一，即是不一。然果不一，則不能由穀生芽，但現生，故是不異。又穀子中芽，無所從來，故云不來。若穀出芽，然不如蛇之出穴，故云不出。以上生滅常斷一異來出之四對，皆因眾生執諸法之假相為實有，屬於迷見，故皆以不字否認之，此即八不之所以也。如是否定萬物，而在吾人眼前仍屬萬象歷然，此為世俗諦。雖有萬有差別，而達其差別體空不可得，是為第一義諦。大智度論云：“佛法中有二諦，一者世諦，二者第一義諦；為世諦故說有眾生，為第一義諦，故說眾生無所有。”又中論四曰：“諸佛依二諦，為眾生說法，一以世俗諦，二第一義諦，若人不能知分別於二諦，則於深佛法，不知真實義。”皆謂從世諦觀之，則一切法由眾因緣而有差別之迷界，三界六道等現起。或由善根功德之淨因緣而有差別之悟界，諸佛淨土等現起。迷悟界雖異，而為眾緣和合所生則同。亦猶棟樑椽柱等集而為室，眾木相依而為林，

故無自性當體空不可得也。如是不壞諸法而說真際，又不動真際而立諸法，因是二諦二而不二，世俗即算是為真空，真即世俗，是為妙有。凡夫見妙有為妄有，二乘迷真空為但空，實則言語道斷，心行處滅時，見其實在，是為真空妙有也。以上八不二諦，為諸法實相宗之根本教義。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP NGŨ KHÓA ĐẠI THỪA CHỦ PHÁP THỰC TƯỚNG LUẬN

Sử lược vân: Ấn Độ chi Đại thừa tổng hữu nhị hệ, nhất Bát-nhã hệ tức Thực tướng luận, nhị Du-già hệ tức A-lại thức duyên khởi luận. Nhị giả bất quá nhất pháp chi lưỡng diện. Tòng pháp chi bản chất dĩ chân tướng nhi ngôn, tắc vi Thực tướng luận; tòng pháp chi sở do lai cập kỳ tướng mạo nhi ngôn, tắc Lại-da duyên khởi luận. Nhị luận chi bất khả ly, cái ư nhị tông lập thuyết giả sở mạc bất trí ý giả dã.

Chư pháp thực tướng luận vi Long Thọ sở chủ xướng, dĩ Nam Ấn Độ vi căn cứ, cố kỳ chủ nghĩa, xuất ư Đại Chúng bộ hệ thống. Kỳ thuyết dĩ vũ trụ vạn hữu chi tướng vi không bất khả đắc. Thử phi không vô chi vị,

đãn dĩ ngô nhân chi giác phân biệt tất bất đắc kỳ thực, cố vân không bất khả đắc dã. Nhiên tắc chư pháp như hà? *Trung luận* tứ viết: “Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc danh vi giả danh, diệc thị trung đạo nghĩa. Vị tăng hữu nhất pháp, bất tưng nhân duyên sinh, thị cố nhất thiết pháp, vô bất thị không giả”. Thử vị nhất thiết pháp do nhân duyên sinh cố không, nhân duyên tự thân diệc không, cố nhất thiết pháp tự thể giai bất khả đắc. Hựu phá thử nhất thiết duyên khởi pháp, dụng bát bất nghĩa. *Trung luận* nhất viết: “Bất sinh diệc bất diệt, bất thường diệc bất đoạn, bất nhất diệc bất dị, bất lai diệc bất xuất”. Thử vị nhân duyên hòa hợp nhi pháp sinh, đãn thuộc giả hữu, nhược thực hữu sinh, tất bất đãi nhân duyên. Ký phi thực sinh, cố vân bất sinh. Nhân duyên chi lực tận tắc diệt, đãn tiên vô sinh, kim hà hữu diệt, cố vân bất diệt. Ký tạ nhân duyên, cố vân bất thường. Tiên hữu kim vô vi đoạn, tiên ký phi hữu, kim hà sở đoạn, cố vân bất đoạn. Hựu hiện kiến cốc dữ kỳ nha phi nhất, tức thị bất nhất. Nhiên quả bất nhất, tắc bất năng do cốc sinh nha, đãn hiện sinh, cố thị bất dị. Hựu cốc tử trung nha, vô sở tưng lai, cố vân bất lai. Nhược cốc xuất nha, nhiên bất như xà chi xuất huyết, cố vân bất xuất. Dĩ thượng sinh diệt thường đoạn nhất dị lai xuất chi tứ đối, giai nhân chúng sinh chấp chư pháp chi giả tướng vi thực hữu, thuộc ư mê kiến, cố giai dĩ bất tự phủ nhận chi, thử tức bát bất chi sở dĩ dã. Như thị phủ định vạn vật, nhi tại ngô nhân nhãn tiền, nhưng thuộc vạn tượng lịch nhiên, thử vi thế tục đế. Tuy hữu

vạn hữu sai biệt, nhi đạt kỳ sai biệt thể không bất khả đắc, thị vi đệ nhất nghĩa đế. *Đại trí độ luận* vân: “Phật Pháp trung hữu nhị đế, nhất giả thế đế, nhị giả đệ nhất nghĩa đế; vị thế đế cố thuyết hữu chúng sinh, vị đệ nhất nghĩa đế, cố thuyết chúng sinh vô sở hữu”. Hựu *Trung luận* tứ viết: “Chư Phật y nhị đế, vị chúng sinh thuyết pháp, nhất dĩ thế tục đế, nhị đệ nhất nghĩa đế, nhược nhân bất năng tri phân biệt ư nhị đế, tắc ư thâm Phật pháp, bất tri chân thực nghĩa”. Giai vị tòng thế đế quan chi, tắc nhất thiết pháp do chúng nhân duyên nhi hữu sai biệt chi mê giới, tam giới lục đạo đẳng hiện khởi. Hoặc do thiện căn công đức chi tịnh nhân duyên nhi hữu sai biệt chi ngộ giới, chư Phật tịnh độ đẳng hiện khởi. Mê ngộ giới tuy dị, nhi vi chúng duyên hòa hợp sở sinh tắc đồng. Diệc do đồng lương chuyên trụ đẳng tập nhi vi thất, chúng mộc tương y nhi vi lâm, cố vô tự tính đương thể không bất khả đắc dã. Như thị bất hoại chư pháp nhi thuyết chân tế, hựu bất động chân tế nhi lập chư pháp, nhân thị nhị đế nhi bất nhị, thế tục tức toán thị vi chân không, chân tức thế tục, thị vi diệu hữu. Phạm phu kiến diệu hữu vi vọng hữu, nhị thừa mê chân không vi dẫn không, thực tắc ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt thời, kiến kỳ thực tại, thị vi chân không diệu hữu dã. Dĩ thượng bát bất nhị đế, vi Chư pháp thực tướng tông chi căn bản giáo nghĩa.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 35

LUẬN VỀ THỰC TƯỚNG CỦA CÁC PHÁP THEO ĐẠI THỪA

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói: Đại thừa ở Ấn Độ gồm có hai hệ:

1. Hệ Bát-nhã tức Thực tướng luận
2. Hệ Du-già tức A-lại-da thức duyên khởi luận

Hai hệ này chẳng qua là hai mặt của một pháp. Theo bản chất và chân tướng của pháp mà nói, thì là Thực tướng luận; theo nguyên nhân phát sinh của pháp và tướng mạo của nó mà nói, thì là A-lại-da thức duyên khởi luận. Hai luận này không thể tách rời nhau, bởi vì đối với lập thuyết của hai tông, không chỗ nào không truyền đạt ý nghĩa ấy.

Luận về thực tướng của các pháp là chủ xướng của Long Thọ, lấy miền nam Ấn Độ làm căn cứ, cho nên chủ nghĩa này xuất phát từ hệ thống Đại Chúng bộ. Thuyết này cho rằng tướng của vũ trụ vạn hữu là “không bất khả đắc”⁽¹⁾. Đó không phải là nói “không

⁽¹⁾ Không bất khả đắc: còn gọi bất khả đắc không, vô sở hữu không, là một trong 18 thứ không (thập bát không). Sự tồn tại của tất cả các pháp đều không có hình thái cố định bất biến, nếu suy xét tìm cầu đều không thể được, nên gọi là bất khả đắc không.

vô”, chỉ vì tri giác của chúng ta phân biệt đều không đạt được thực tướng của nó, nên gọi là “không bất khả đắc”. Vậy thì các pháp như thế nào? *Trung luận* 4 nói:

*Các nhân duyên sinh pháp,
Ta nói tức là không,
Cũng gọi là giả danh,
Cũng là nghĩa trung đạo.
Chưa từng có một pháp,
Không do nhân duyên sinh,
Thế nên tất cả pháp,
Hết thấy đều là không.*

Thế nghĩa là tất cả pháp do nhân duyên sinh cho nên không, tự thân nhân duyên cũng không, vì thế tự thể của tất cả pháp đều “bất khả đắc”. Lại phá trừ tất cả pháp duyên khởi này, dùng nghĩa “bát bất”. *Trung luận* 1 nói:

*Bất sinh cũng bất diệt,
Bất thường cũng bất đoạn,
Bất nhất cũng bất dị,
Bất lai cũng bất xuất.*

Thế nghĩa là nhân duyên hòa hợp mà pháp sinh, chỉ thuộc về giả có, nếu thật có sinh, ắt không đợi nhân duyên. Đã không phải thật sinh, nên nói bất sinh. Sức của nhân duyên hết thì diệt, song trước đã không sinh, nay sao có diệt, nên nói bất diệt. Đã nương vào nhân duyên, nên nói bất thường. Trước có nay không là đoạn,

trước đã không có, nay sao có đoạn, nên nói bất đoạn. Lại nữa, hiện tại thấy hạt lúa và mầm non của nó không phải là một, tức là bất nhất. Nhưng nếu thật là bất nhất, thì không thể từ hạt lúa sinh ra mầm non, song hiện tại sinh ra, nên là bất dị. Lại mầm non trong hạt lúa không từ đâu mà đến, nên nói bất lai. Hạt lúa ấy sinh ra mầm non, nhưng không như con rắn từ trong hang bò ra, nên nói bất xuất. Bốn cặp đối nhau “sinh diệt”, “thường đoạn”, “nhất dị”, “lai xuất” nói trên, đều do chúng sinh chấp giả tướng của các pháp là thật có, thuộc về cái thấy mê lầm, nên đều lấy chữ “bất” để phủ nhận chúng, đó là lý do của “tám bất”. Phủ định vạn vật như thế, nhưng hình tượng muôn vật vẫn rõ ràng trước mắt chúng ta, đó là thế tục đế⁽²⁾. Tuy có sự sai biệt của vạn hữu, nhưng đạt được cái thể sai biệt “không bất khả đắc” ấy, đó là đệ nhất nghĩa đế⁽³⁾. *Đại trí độ luận* nói: “Trong Phật pháp có hai đế: một là thế đế, hai là đệ nhất nghĩa đế; vì thế đế nên nói có chúng sinh, vì đệ nhất nghĩa đế nên nói chúng sinh không thật có”. Lại nữa, *Trung luận* 4 nói: “Chư Phật nương vào hai đế, vì chúng sinh thuyết pháp, một là dùng thế tục đế, hai là đệ nhất nghĩa đế, nếu người nào không thể biết phân biệt hai đế, thì đối với Phật pháp sâu xa, không biết được ý nghĩa chân

(2) Thế tục đế: gọi tắt là thế đế, tục đế, là sự thật và đạo lý của thế gian.

(3) Đệ nhất nghĩa đế: còn gọi là chân đế, là chân lý sâu xa huyền diệu, vượt trên tất cả pháp, cảnh giới dứt bật mọi đối đãi, lia lờ dứt tướng.

thật”. Cả hai đoạn trên đều cho rằng theo thế đế mà xem xét, thì tất cả pháp do các nhân duyên mà có cảnh giới mê lầm sai biệt, ba cõi sáu đường hiện khởi. Hoặc do nhân duyên thanh tịnh của công đức căn lành mà có cảnh giới giác ngộ sai biệt, các tịnh độ của chư Phật hiện khởi. Cảnh giới mê và ngộ tuy khác, nhưng do các duyên hòa hợp mà sinh thì giống. Cũng như đòn đồng, rường, đòn tay, cột v.v... hợp lại mà làm thành cái nhà, nhiều cây nương vào nhau mà làm thành rừng, nên không có tự tính đương thể “không bất khả đắc”. Các pháp không hoại diệt như thế mới nói chân tế⁽⁴⁾, lại chân tế bất động mà lập các pháp, vì hai đế ấy hai mà chẳng hai, thế tục thì cho đó là chân không, chân tức thế tục, đó là diệu hữu. Phạm phu thấy diệu hữu là vọng hữu, hàng nhị thừa lầm chân không là “đãn không”⁽⁵⁾, thật ra thì lúc đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành bật, thấy thực tại ấy, đó là chân không diệu hữu⁽⁶⁾. Tám bát, hai đế trên đây là giáo nghĩa căn bản của tông Chư pháp thực tướng.

(4) Chân tế: lý thể dứt bật các tướng sai biệt đối đãi, hiện bày chân như pháp tính bình đẳng nhất như.

(5) Đãn không: còn gọi là thiên không, chấp trước hoặc chỉ biết về phương diện lý “không” mà không biết về lý “bất không” của vạn hữu. Đối lại là “bất đãn không”, nghĩa là chẳng những thấy “không” mà còn thấy cả “bất không”, nghĩa không của Trung đạo.

(6) Chân không diệu hữu: tức tính viên thành thực, là chân lý hiển bày khi đã xa lìa ngã chấp và pháp chấp. Do xa lìa hai chấp, nên gọi là chân không; cũng chẳng phải không đối lập với hữu của Tiểu thừa, mà là hữu chân thật nên gọi là diệu hữu.

III. NGHĨA TỪ

由來 *do lai*: 事情發生之原因 sự tình phát sinh chi nguyên nhân (nguyên nhân phát sinh của sự việc).

貌 *mạo*: 1. 容儀也 dung nghi dã (dáng vẻ, dáng điệu) 2. 面容也 diện dung dã (dáng mặt, mặt mày).

致意 *trí ý*: (*trí*: truyền đạt) 傳達其意也 truyền đạt kỳ ý dã (truyền đạt ý kiến hay ý nghĩa).

穀 *cốc*: 1. 百穀總名 bách cốc tổng danh (tên gọi chung các giống lúa) 2. 善也 thiện dã (tốt, lành).

芽 *nha*: 1. 植物之嫩苗 thực vật chi nộn miêu (mầm non của thực vật) 2. 事始萌發 sự thủy manh phát (việc mới phát ra, mới manh nha).

歷然 *lịch nhiên*: 分明在眼前 phân minh tại nhãn tiền (rõ ràng ở trước mắt).

棟 *dống*: 屋之中梁也 ốc chi trung lương dã (cái rường ở giữa của cái nhà - cái nóc nhà, đòn dông).

樑 *lương*: cũng viết 梁. 屋梁也 ốc lương dã (cái rường nhà).

椽 *chuyên*: 椽也 suy dã (cái đòn tay).

柱 *trụ*: 楹也 doanh dã (cái cột).

言語道斷 *ngôn ngữ đạo đoạn*: 讚歎真理妙不可說之用語, 常與“心行處滅”一語連用

tán thán chân lý diệu bất khả thuyết chi dụng ngữ, thường dữ “tâm hành xứ diệt” nhất ngữ liên dụng (dụng ngữ tán thán chân lý vi diệu không thể nghĩ bàn, thường dùng liền với thành ngữ “tâm hành xứ diệt” - đường ngôn ngữ dứt bật).

心行處滅 *tâm hành xứ diệt*: 心行之處滅絕, 謂不及思慮分別之境界 *tâm hành chi xứ diệt tuyệt*, vị bất cập tư lự phân biệt chi cảnh giới (chỗ tâm hành [= ý thức phân biệt, suy lường khởi lên từ tâm] dứt hẳn, nghĩa là cảnh giới không còn tư duy phân biệt).

IV. NGỮ PHÁP

所以

(tiếp theo bài 6)

Phức hợp hư từ *sở dĩ* được dùng theo những cách sau đây:

1. Dùng như danh từ

a. *Sở dĩ* (= lý do, duyên cớ) có thể làm đoạn từ, biểu ngữ, tân ngữ.

此即八不之所以也。 (Đệ tam thập ngũ khóa)

Bát bát chi sở dĩ (= lý do của “tám bát”) là từ tổ, trong đó *sở dĩ* là đoan từ, từ tổ này đứng sau hệ từ *tức* làm biểu ngữ.

[...] 亦足以示吾人篤仰大聖之所以也。

(Đệ cửu khóa)

Ngô nhân đốc ngưỡng Đại Thánh chi sở dĩ là từ tổ, trong đó *sở dĩ* là đoan từ, từ tổ này là tân ngữ của động từ *thị*.

察其所以，皆失其本已。

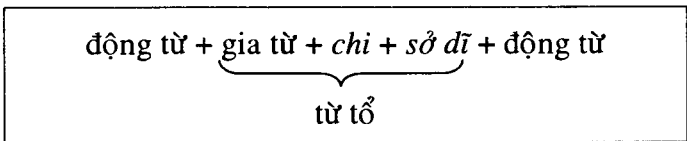
Sát kỳ *sở dĩ*, giai thất kỳ bản dĩ.

(Xét *duyên cớ*, đều chỉ vì bỏ mất cái gốc mà thôi.)

Sở dĩ có hình dung từ sở hữu kỳ đứng trước nó làm định ngữ, tân ngữ của động từ *sát*.

b. *Sở dĩ* (= cách dùng để, cái dùng để)

Với nghĩa này, *sở dĩ* đứng sau động từ làm tân ngữ theo kết cấu:



不以堯之所以治民治民，賊其民者也。

Bát dĩ Nghiêu *chi sở dĩ* trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã.

(Không lấy cách vua Nghiêu dùng để trị dân mà trị dân, là kẻ làm hại dân vậy.)

Nghiêu chi sở dĩ là từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ”, làm tân ngữ của động từ *dĩ*, sau *sở dĩ* là động từ *trị*.

2. Liên từ

a. *Sở dĩ* (= *sở dĩ...* [là vì]), điều khiến cho, lý do khiến cho) được dùng để nêu lên một sự kiện hay tình huống và giải thích lý do khiến cho có sự kiện hay tình huống ấy.

Mẫu câu thường gặp:

chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ...* *giả*, ... *dĩ*

彌陀之所以為彌陀者，深證其唯心自性也。

Di-đà *chi sở dĩ* vì Di-đà *giả*, thâm chứng kỳ duy tâm tự tính *dĩ*.

(Di-đà *sở dĩ* là Di-đà, là vì Ngài chứng ngộ sâu xa duy tâm tự tính.)

(Xem lại phần ngữ pháp bài 6)

Mẫu câu trên đây có thể có biến thức. Sau trợ từ *giả*, dùng thêm 由 *do* hoặc 以 *dĩ* biểu thị lý do; trợ từ *dĩ* cuối câu có thể bỏ:

chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ...* *giả*, *do / dĩ...* (*dĩ*)

人之所以不戒殺者，由於不達因果之理。

Nhân chi *sở dĩ* bất giới sát *giả*, do ư bất đạt nhân quả chi lý.

(Người ta *sở dĩ* không giữ giới sát sinh, [là] do không hiểu lẽ nhân quả.)

君子所以異於人者，以其存心也。

Quân tử *sở dĩ* dị ư nhân *giả*, *dĩ* kỳ tồn tâm *dĩ*.

(Người quân tử *sở dĩ* khác với người thường, [là] vì giữ lấy cái tâm của mình.)

b. Lý do nêu trước, sự kiện (hay tình huống) nói sau.

Trường hợp này, *sở dĩ* được dùng theo kết cấu:

- *Thử sở dĩ* (= đó là lý do, thế cho nên)

此所以英人韋爾斯於世界史綱中評曰 [...]

(Đệ nhị thập nhị khóa)

此所以判為我法俱有宗。 (Đệ nhị thập nhất khóa)

此所以兩根本部立佛身論之不同也。

(Đệ thập thất khóa)

Trong ba câu này không có lý do. Những điều nói trước đó được xem như lý do và được thay bằng “*thử sở dĩ*”; cả ba câu đều được dùng để kết thúc vấn đề.

- *Thử ... sở dĩ*

Lý do và sự kiện (hay tình huống) cùng nói trong một câu. Mẫu câu:

lý do + *thử* + chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ* ... *dã*

親賢臣，遠小人，此先漢所以興隆也。

Thân hiền thần, viễn tiểu nhân, *thử* Tiên Hán *sở dĩ* hưng long *dã*.

(Gần hiền thần, xa tiểu nhân, đó là lý do khiến cho [hoặc: thế cho nên] nhà Tiên Hán hưng thịnh.)

c. *Sở dĩ* (= cho nên, vì thế) nối hai câu hoặc hai phân cú có quan hệ nhân quả.

不過其作用有已起(過去), 正起(現在), 未起(未來)之別耳。所以此宗主張三世實有法體恆有也。(Đệ nhị thập khóa)

貌惡而心慈者非鮮，所以人不可以貌取。

Mạo ác nhi tâm từ giả phi thiểu, *sở dĩ* nhân bất khả dĩ mạo thử.

(Người có tướng mạo hung dữ mà tâm hiền lành không phải là ít, *cho nên* người ta không thể lấy tướng mạo mà xét đoán.)

d. Ba cách dùng *sở dĩ* a, b, c nói trên có liên quan với nhau. Nói cách khác, cùng một việc có thể diễn đạt theo cả ba cách. Thí dụ:

- Cách a:

人類之所以爲萬物之靈者，尚智而不尚力也。

Nhân loại chi *sở dĩ* vì vạn vật chi linh *giả*, thượng trí nhi bất thượng lực *dĩ*.

(Loài người *sở dĩ* là linh hồn của muôn vật, là vì chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh.)

- Cách b:

尚智而不尚力，此人類所以為萬物之靈也。

(Chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh, *dó* là lý do khiến cho loài người là linh hồn của muôn vật.)

- Cách c:

尚智而不尚力，所以人類為萬物之靈也。

(Chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh, *cho nên* loài người là linh hồn của muôn vật.)

3. Quán ngữ giới từ chỉ mục đích

Sở dĩ: dùng để, là để.

茶所以止渴者。

Trà *sở dĩ* chỉ khát *giả*.

(Trà là thứ dùng để giải khát.)

此吳國之寶，非所以贈也。

Thử Ngô quốc chi bảo, phi *sở dĩ* tặng *dĩ*.

(Đây là vật báu của nước Ngô, không phải là để tặng.)

所以者何

Sở dĩ giả hà được dùng để nêu một sự kiện hay tình huống và hỏi vì sao có sự kiện hay tình huống ấy.

1. *Sở dĩ ... giả hà?* (= *sở dĩ ... là vì sao?*)

吾所以有天下者何? 項氏之所以失天下者何?

Ngô *sở dĩ* hữu thiên hạ *giả hà?* Hạng thị chi *sở dĩ* thất thiên hạ *giả hà?*

(Ta *sở dĩ* có thiên hạ là vì sao? Họ Hạng *sở dĩ* mất thiên hạ là vì sao?)

2. *Sở dĩ giả hà?* (= *sở dĩ như vậy là vì sao?*)

此不必須通, 所以者何? (Đệ tam thập tam khóa)

爾時世尊如是三唱, 人無問者, 所以者何? (Đệ cửu khóa)

Đây là cách người viết tự đặt câu hỏi và tự giải đáp, vì vậy câu giải đáp đi liền sau “*sở dĩ giả hà?*” (xem câu tiếp theo hai câu trên trong bài 33 và bài 9).

第三十六課

續前及其歷史

此宗說世界之成立，與小乘阿毘達磨立義，同為業感緣起論，謂凡夫以愚癡故不知真諦唯滯世諦，為業因緣流轉生死。若達真諦，如幻如夢，即出生死，而得涅槃。又以發業感果之基本為心，故大智度論二十九云：“三界所有，皆心所作。”又第八云：“一切從心生”也。又說一切有情終極之目的為涅槃。中論四曰：“無得亦無至，不斷亦不常，不生亦不滅，是說名涅槃。”此即言亡慮絕之所謂涅槃。又曰：“涅槃之實際，及與世間際，如是二際者，無毫釐差別。”此即以世間實相為涅槃，亦即第一義諦之說。

以上據龍樹之著書言其中觀大意。弟子提婆（聖天）於佛寂八百年（民元前千七百年）頃生於錫蘭，至印度從龍樹學，後遊歷印度各地，以大乘主義折服外道，終為外道所憎而

被暗殺。所造之論有百論，外道小乘四空論等，專用破邪方法。其弟子名羅睺跋陀羅依龍樹顯正方面而解釋之。次有青目釋中論頌，又有堅意作入大乘論，亦闡揚此宗。二人年代不詳，惟其著書由羅什已譯來中國，當然隔提婆不遠。至佛寂後千一百年頃（當中國陳時）有清辯，南印度人造掌珍論及般若燈論。其人本數論宗學者，後歸大乘，雜用龍樹無相皆空說及唯識說。就俗諦門一切因緣所生法，以因緣體空法體亦空，故無生不可得。就真諦門則一切法性常住，如是於龍樹之皆空說略有轉變，是為依自起說。在印度即於此兩說盛為爭論，而清辯對唯識之依他起，又以為緣生法故空，遂生空有之淨，不可驟見焉。至佛寂千二百餘年（當中國唐武后間）南印度有月稱作中論釋及佛護之流以駁清辯。同時有智光依清辯之說而反對之。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP LỤC KHÓA

TỤC TIÊN CẬP KỲ LỊCH SỬ

Thử tông thuyết thế giới chi thành lập, dữ Tiểu thừa a-tỳ-đạt-ma lập nghĩa, đồng vi nghiệp cảm duyên khởi luận, vị phạm phu dĩ ngu si cố bất tri chân đế duy

trê thế đế, vị nghiệp nhân duyên lưu chuyển sinh tử. Nhược đạt chân đế, như huyền như mộng, tức xuất sinh tử, nhi đắc Niết-bàn. Hựu dĩ phát nghiệp cảm quả chi cơ bản vi tâm, cố *Đại trí độ luận* nhị thập cửu vân: “Tam giới sở hữu, giai tâm sở tác”. Hựu đệ bát vân: “Nhất thiết tùng tâm sinh” dã. Hựu thuyết nhất thiết hữu tình chung cực chi mục đích vi Niết-bàn. *Trung luận* tứ viết: “Vô đắc diệc vô chí, bất đoan diệc bất thường, bất sinh diệc bất diệt, thị thuyết danh Niết-bàn”. Thử tức ngôn vong lự tuyệt chi sở vị Niết-bàn. Hựu viết: “Niết-bàn chi thực tế, cập dữ thế gian tế, như thị nhị tế giả, vô hào ly sai biệt”. Thử tức dĩ thế gian thực tướng vi Niết-bàn, diệc tức đệ nhất nghĩa đế chi thuyết.

Dĩ thượng cứ Long Thọ chi trừ thư ngôn kỳ Trung quán đại ý. Đệ tử Đề-bà (Thánh Thiên) ư Phật tịch bát bách niên (Dân nguyên tiền thiên thất bách niên) khoảnh sinh ư Tích Lan, chí Ấn Độ tùng Long Thọ học, hậu du lịch Ấn Độ các địa, dĩ Đại thừa chủ nghĩa chiết phục ngoại đạo, chung vi ngoại đạo sở tăng nhi bị ám sát. Sở tạo chi luận hữu *Bách luận*, *Ngoại đạo Tiểu thừa tứ không luận* đẳng, chuyên dụng phá tà phương pháp. Kỳ đệ tử danh La-hầu-bạt-đà-la y Long Thọ hiển chánh phương diện nhi giải thích chi. Thử hữu Thanh Mục thích *Trung luận tụng*, hựu hữu Kiên Ý tác *Nhập Đại thừa luận*, diệc xiển dương thử tông. Nhị nhân niên đại bất tường, duy kỳ trừ thư do La-thập dĩ dịch lai Trung Quốc, đương nhiên cách Đề-bà bất viễn. Chí Phật tịch hậu thiên nhất bách niên khoảnh (đương Trung Quốc Trần thời) hữu Thanh Biện, Nam Ấn Độ nhân tạo

Chưởng trâm luận cập *Bát-nhã đặng luận*. Kỳ nhân bản Số luận tông học giả, hậu qui Đại thừa, tạp dụng Long Thọ vô tướng giai không thuyết cập Duy thức thuyết. Tự tục đế môn nhất thiết nhân duyên sở sinh pháp, dĩ nhân duyên thể không pháp thể diệc không, cố vô sinh bất khả đắc. Tự chân đế môn tắc nhất thiết pháp tính thường trụ, như thị ư Long Thọ chi giai không thuyết lược hữu chuyển biến, thị vi y tự khởi thuyết. Tại Ấn Độ tức ư thử lưỡng thuyết thịnh vi tranh luận, nhi Thanh Biện đối Duy thức chi y tha khởi, hựu dĩ vi duyên sinh pháp cố không, toại sinh không hữu chi tranh⁽¹⁾, bất khả sâu kiến yên. Chí Phật tịch thiên nhị bách dư niên (đương Trung Quốc Đường Vũ Hậu gian), Nam Ấn Độ hữu Nguyệt Xứng tác *Trung luận thích* cập Phật Hộ chi lưu dĩ bác Thanh Biện. Đồng thời hữu Trí Quang y Thanh Biện chi thuyết nhi phản đối chi.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 36

LUẬN VỀ THỰC TƯỚNG CỦA CÁC PHÁP (tiếp theo) VÀ LỊCH SỬ CỦA ĐẠI THỪA

Tông này [Chư pháp thực tướng] nói về sự thành lập của thế giới, cùng với lập nghĩa a-tỳ-đạt-ma của Tiểu thừa đồng là nghiệp cảm duyên khởi luận, cho

⁽¹⁾ Đúng ra là “toại sinh không hữu chi tranh 諍”. Bản chữ Hán in lầm chữ 諍 tranh thành chữ 淨 tịnh.

rằng phàm phu vì ngu si nên không biết chân đế, chỉ dừng lại ở thế đế, do nhân duyên tạo nghiệp lưu chuyển sinh tử. Nếu đạt được chân đế, [thấy các pháp] như huyễn như mộng, liền ra khỏi sinh tử mà chứng đắc Niết-bàn. Lại cho rằng cơ bản phát nghiệp cảm quả là tâm, nên *Đại trí độ luận* 29 nói:

Sở hữu trong ba cõi,

Đều do tâm tạo tác.

Quyển 8 lại nói: “Tất cả từ tâm sinh”. Lại nói mục đích cuối cùng của hết thấy hữu tình là Niết-bàn. *Trung luận* 4 nói:

Không được cũng không đến,

Không đoạn cũng không thường,

Không sinh cũng không diệt,

Đó gọi là Niết-bàn.

Đó tức là cảnh giới Niết-bàn gọi là “dứt lời nói, bật suy nghĩ”. Lại nói: “Bờ mé chân thật của Niết-bàn và bờ mé của thế gian, hai bờ mé như thế không mảy may sai biệt”. Đó là lấy thực tướng của thế gian làm Niết-bàn, cũng là thuyết đệ nhất nghĩa đế.

Trên đây căn cứ vào trữ tác của Long Thọ mà nói đại ý về thuyết Trung quán. Đệ tử của Ngài là Đề-bà (Kāna-deva [Thánh Thiên]) vào khoảng 800 năm sau Phật nhập diệt (trước kỷ nguyên Dân Quốc 1700 năm), sinh ở Tích Lan, đến Ấn Độ theo học với Long Thọ, sau đi khắp các nơi ở Ấn Độ, dùng chủ nghĩa Đại thừa khuất

phục ngoại đạo, rốt cuộc bị ngoại đạo ghét mà bị ám sát. Những bộ luận do Ngài soạn có *Bách luận*, *Ngoại đạo Tiểu thừa tứ không luận* v.v..., chuyên dùng phương pháp phá tà. Đệ tử của Ngài là La-hầu-bạt-đà-la (Rāhulabhadra) nương vào phương diện hiển chánh của Long Thọ mà giải thích các bộ luận ấy. Kế đến có Thanh Mục (Pingalanetra) giải thích *Trung luận tụng*, lại có Kiên Ý soạn *Nhập Đại thừa luận*, cũng xiển dương tông này. Niên đại của hai Ngài không rõ, song sách của hai Ngài trừ tác do La-thập dịch đến Trung Quốc, đương nhiên cách Đề-bà không xa. Đến khoảng 1100 năm sau Phật nhập diệt (nhằm vào thời Trần [557 - 589] Nam Bắc triều ở Trung Quốc) có Thanh Biện (Bhāvaviveka), người miền nam Ấn Độ, soạn *Chường trần luận* và *Bát-nhã đẳng luận*. Ngài vốn là học giả phái Số luận, sau qui hướng Đại thừa, dùng lẫn lộn thuyết “vô tướng giai không” của Long Thọ và thuyết Duy thức. Theo tục đế môn, tất cả pháp do nhân duyên sinh, vì thể của nhân duyên là không, pháp thể cũng không, nên “vô sinh”⁽¹⁾ bất khả đắc. Theo chân đế môn thì tất cả pháp tính thường trụ⁽²⁾, như vậy đối với thuyết “giai không” của Long Thọ phần nào có chuyển biến, đó là thuyết y tự khởi. Ở Ấn Độ lúc bấy giờ hai thuyết

(1) Vô sinh: thực tướng không sinh diệt của tất cả các pháp. Tất cả các pháp tồn tại không thực thể, là không, nên không thể nói là sinh diệt.

(2) Thường trụ: gọi tất là thường (đối lại với vô thường), tồn tại thường hằng, vĩnh viễn không sinh diệt biến đổi.

này cực lực tranh luận với nhau, mà Thanh Biện đối với thuyết y tha khởi của Duy thức lại cho rằng các pháp do nhân duyên sinh nên là không, vì thế phát sinh cuộc tranh luận về “không” và “hữu”, chứ không thể đột nhiên mà xảy ra. Đến sau Phật nhập diệt hơn 1200 năm (nhằm vào thời Đường Vũ Hậu [684 - 704] ở Trung Quốc), miền nam Ấn Độ có Nguyệt Xứng (Candrakirti) soạn *Trung luận thích* và phái Phật Hộ (Buddhapālita) bài bác Thanh Biện. Đồng thời có Trí Quang (Jnāna-prabha) dựa vào thuyết của Thanh Biện mà phản đối họ.

III. NGHĨA TỪ

業感 nghiệp cảm: 謂苦樂等一切果報非存乎偶然，係由善惡之業力所感而來，故稱業感。vị khổ lạc đẳng nhất thiết quả báo phi tồn hồ ngẫu nhiên, hệ do thiện ác chi nghiệp lực sở cảm nhi lai, cố xưng *nghiệp cảm* (nghĩa là tất cả quả báo khổ vui không phải do ngẫu nhiên, là do nghiệp lực thiện ác chiêu cảm mà đến, nên gọi là *nghiệp cảm*).

滯 trệ: 1. 凝聚不流動 ngưng tụ bất lưu động (ngưng đọng lại không chuyển động lưu thông) 2. 停頓 đình đốn (chậm trễ, trì trệ).

言亡慮絕 ngôn vong lự tuyệt: 言語亡，思慮絕之意，為表現絕對悟境之語。即表示第一義諦之境，非言說思慮所能及 ngôn ngữ vong,

tư lự tuyệt chi ý, vì biểu hiện tuyệt đối ngộ cảnh chi ngữ. Tức biểu thị đệ nhất nghĩa đế chi cảnh, phi ngôn thuyết tư lự sở năng cập (nghĩa là lời nói dứt, suy nghĩ bật, là dụng ngữ biểu hiện cảnh giới giác ngộ tuyệt đối. Tức là biểu thị cảnh giới của đệ nhất nghĩa đế, không phải là chỗ mà lời nói và suy nghĩ có thể đạt tới được).

際 *tế*: 際者際畔 *tế* giả *tế* ạn (*tế* là bờ mé).

二際 *nhị tế*: 指涅槃際與生死際。小乘認爲此二者有別，大乘則言生死即涅槃，二者無異 chỉ Niết-bàn *tế* dữ sinh tử *tế*. Tiểu thừa nhận vì thử *nhị* giả hữu biệt, Đại thừa tặc ngôn sinh tử tức Niết-bàn, *nhị* giả vô dị (chỉ bờ mé Niết-bàn và bờ mé sinh tử. Tiểu thừa cho rằng hai bờ mé này khác nhau, Đại thừa thì nói sinh tử tức là Niết-bàn, hai bờ mé này không khác nhau).

釐 *ly*: 1. 治理也 trị lý dã (sửa trị) 2. 福也 phúc dã (phúc, phước) 3. 尺之千分之一 xích chi thiên phân chi nhất (một phần ngàn của thước - ly) 4. 兩之千分之一 lưỡng chi thiên phân chi nhất (một phần ngàn của lượng - ly).

折 *chiết*: 1. 斷也 đoạn dã (bẻ gãy) 2. 屈也 khuất dã (chịu khuất).

折服 *chiết phục*: 屈服 khuất phục (chịu khuất theo người; làm cho người khuất phục).

暗 *ám*: 1. 事體不明也 sự thể bất minh dã (sự thể không rõ ràng) 2. 不使人知 bất sử nhân tri (không cho người ta biết).

隔 *cách*: 1. 阻礙 trở ngại (cách trở, ngăn cách) 2. 離開 ly khai (lìa xa ra).

驟 *sâu*: 1. 疾也 tật dã (mau, nhanh) 2. 頻數也 tần số dã (nhiều lần) 3. 忽然 hốt nhiên (bỗng, đột ngột, thành linh).

IV. NGỮ PHÁP

卽

1. Hệ từ

Túc (= là, tức là) được dùng trong câu phán đoán có cấu trúc “chủ ngữ + *túc* + biểu ngữ” để cho biết chủ ngữ là ai, là cái gì, nhất là để giải thích. Ở cuối câu có thể có trợ từ *dã*.

chủ ngữ	卽	biểu ngữ
此	卽	言亡慮絕之所 謂涅槃。
此	卽	以世間實相爲 涅槃，亦

(Đệ tam thập
lục khóa)

此	即 即	第一義諦之說。 八不之所以也。	(như trên) (Đệ tam thập ngũ khóa)
經量部	即	說轉部。	(Đệ tam thập tứ khóa)
轉	即	展轉之義。	(như trên)
一味	即	一類不改之義。	(như trên)

2. Liên từ

a. *Túc* (= thì) dùng như liên từ *tắc* 則, biểu thị kết quả của một điều kiện vừa nêu ra ở trước.

- Chỉ dùng *túc*:

公徐行即免死，疾行則及禍。

Công tử hành *túc* miễn tử, tật hành tắc cập họa.

(Ông đi thong thả *thì* thoát chết, [nếu] đi nhanh thì gặp họa.)

Trong câu trên, liên từ *túc* và *tắc* đồng nghĩa, có thể thay đổi vị trí cho nhau. “Miễn tử” là kết quả của “từ hành”, “cập họa” là kết quả của “tật hành”.

- Dùng *nhược* ... *túc* ... (= nếu ... thì ...)

令門人作偈來看。若悟大意，即付衣法。

Linh môn nhân tác kệ lai khán. *Nhược* ngộ đại ý, *túc* phó y pháp.

(Khiến đệ tử làm bài kệ trình xem. Nếu ngộ được đại ý, thì trao cho y pháp.)

若輕人即有無量無邊罪。

Nhược khinh nhân tức hữu vô lượng vô biên tội.

(Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội.)

b. Tức (= nếu) biểu thị giả thiết.

虜多且近，即有急，奈何？

Lũ đa thả cận, tức hữu cấp, nại hà?

(Quân giặc đông lại ở gần, nếu có việc gấp, thì làm thế nào?)

3. Phó từ

Phó từ *tức* có những nghĩa sau đây:

a. Ngay, liền

若達真諦，如幻如夢，即出生死，而得涅槃。(Đệ tam thập lục khóa)

佛寂後，即以佛所說之法為弟子之所依。(Đệ nhị thập cửu khóa)

諸長老即率弟子以行。(Đệ nhị thập tam khóa)

王自歸佛以來，即起純固之信。(Đệ nhị thập nhị khóa)

惠能一聞經語，心即開悟。

Huệ Năng nhất văn kinh ngữ, tâm tức khai ngộ.

(Huệ Năng vừa mới nghe lời kinh, tâm liền tỏ ngộ.)

b. Lại

Biểu thị ý tương phản.

欲勿予，即患秦兵之來。

Dục vật dữ, tức hoạn Tần binh chi lai.

(Muốn không cho [Tần ngọc bích], lại lo quân Tần đến đánh.)

c. Chính (là)

Thường dùng với hệ từ *thì* 是 để nhấn mạnh. *Tức thì*: tức là, chính là.

或謂佛即是法之實現，見佛無異見法，見法亦無異見佛 [...] (Đệ tam thập khóa)

簡言之，修八正道而行六度，即是自利利他之別名 [...] (Đệ lục khóa)

不離自性即是福田。

Bất ly tự tính tức thì phước điền.

(Không lìa tự tính tức là phước điền.)

4. Giới từ**a. *Tức* (= ngay, ngay trong) chỉ thời gian.**

求生西方者，不可怕死。若今日即死，即今日生西方。

Câu sinh Tây phương giả, bất khả phạ tử. Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương.

(Người cầu vãng sinh Tây phương, không nên sợ chết. Nếu ngày hôm nay chết liền, thì *ngay* ngày hôm nay vãng sinh Tây phương.)

Câu trên có hai chữ *tức*, chữ *tức* thứ nhất là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *tử*; chữ *tức* thứ hai đứng trước *kim nhật* là giới từ chỉ thời gian.

孝景崩，即日太子應。

Hiếu Cảnh băng, *tức nhật* thái tử ứng.

(Hiếu Cảnh mất, *ngay trong* ngày ấy thái tử lên nối ngôi.)

b. *Tức* (= ngay nơi, ngay tại) chỉ nơi chốn

即心即佛。

Tức tâm tức Phật.

(*Ngay nơi tâm này tức là Phật.*)

即身成佛。

Tức thân thành Phật.

(*Ngay nơi thân này mà thành Phật.*)

焉

TRỢ TỪ

Chữ *yên*, tùy theo cách dùng, có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau. Ở đây chỉ đề cập chữ *yên* làm trợ từ.

Trợ từ *yên* trong một số trường hợp có thể dịch là “vậy”, thường thì không dịch.

1. Đứng cuối câu

a. Biểu thị ngữ khí khẳng định trong câu suy luận hoặc tự sự.

而清辯對唯識之依他起，又以為緣生法故空，遂生空有之諍，不可驟見焉。(Đệ tam thập lục khóa)

婆沙論於六足中除界身足外，皆數數稱引焉。(Đệ tam thập tam khóa)

此六論即發智之所依據，故譬之為足論，而譬發智為身論焉。(Đệ tam thập tam khóa)

於是馬鳴龍樹等，遂相繼出現，而弘大乘佛法焉。(Đệ thập khóa)

後三歲魏宋雲奉使西域回，遇於葱嶺，携一革履，歸西而去。後孝莊聞奏啟墳觀之，果只一履存焉。

Hậu tam tuế Ngụy Tống Vân phụng sứ Tây Vực hồi, ngô ư Thông Lĩnh, huê nhất cách lý, qui Tây nhi khứ. Hậu Hiếu Trang văn tấu khái phần quan chi, quả chỉ nhất lý tồn yên.

(Ba năm sau [khi Bồ-đề-đạt-ma thị tịch] Tống Vân nước Ngụy vâng lệnh vua đi sứ Tây Vực trở về, gặp

[Ngài] ở núi Thông Lĩnh, quấy một chiếc giày da, đi về phía Tây. Sau vua Hiếu Trang nghe tin [việc này], cho mở tháp của Ngài ra xem, thì quả chỉ còn một chiếc giày thôi.)

b. Biểu thị ngữ khí nghi vấn

Yên được dùng gián cách sau vấn từ *hà* 何 theo kết cấu:

hà + động từ + *yên*?

續佛壽命何賴焉?

Tục Phật thọ mạng *hà* lại *yên*?

(Tiếp nối thọ mạng của Phật trông cậy vào đâu?)

王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉?

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tộ tử địa, tắc ngư dương *hà* trạch *yên*?

(Nhà vua nếu thương xót con vật ấy vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì sao còn lựa chọn giữa [giết] trâu và [giết] dê?)

曰：“既富矣，又何加焉？”曰：“教之”。

Viết: “Ký phú hĩ, hựu *hà* gia *yên*?” Viết: “Giáo chi”.

(Hỏi: “[Dân] đã giàu rồi, [nhà cầm quyền] lại làm gì nữa cho họ?” Đáp: “Giáo hóa họ”.)

c. Biểu thị cảm thán

巍巍乎舜禹之有天下也而不與焉!

Nguy nguy hồ Thuấn Vũ chi hữu thiên hạ dã nhi bất dự yên!

(Cao cả thay vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà không dự vào!)

2. Đứng sau hình dung từ hoặc phó từ làm ngữ vĩ biểu thị trạng thái.

始舍之，圉圉焉；少則洋洋焉。

Thủy xả chi, ngữ ngữ yên; thiểu tắc dương dương yên.

(Mới thả nó [xuống nước], nó còn lơ dờ; một lát thì bơi ngoe nguẩy.)

3. Đứng trong câu biểu thị ngữ khí đình đốn

心不在焉，視而不見，聽而不聞，食而不知其味。

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị.

(Không để tâm vào, thì nhìn mà chẳng thấy, lắng mà chẳng nghe, ăn mà chẳng biết mùi vị.)

第三十七課

大乘阿賴耶識緣起論

佛寂九百年頃，無著之賴耶緣起論，盛行於印度西北地方，乃淵源於上座部系統。此宗成立萬法唯識之理，以吾人無始以來，具有八種識。識，是了別義。或名曰心，心是集起義。或名曰意，意是思量義。心意識三，雖可互通，而體各別。(俱舍論名別而體一)八識者，眼，耳，鼻，舌，身，意六識，末那識，及阿賴耶識也。此中末那是意義，與第六識原語全同。惟譯語上為易於區別之故，一則譯音，一則譯義。又以其名之結構有異，第六意識，謂意之識，即依主釋，此以第七識為所依之根；第七名意，由意生識故曰意之識也。第七意識謂意即識，即持業釋，第七有向內思量之用，名之為意，故云意即識也。第八阿賴耶識翻為藏識。藏有三義：

(一)“能藏”謂此能持雜染諸不淨法之種子，(種子同於能力)(即發諸法之能力)，此識持彼，依能藏而得名藏。

(二)“所藏”謂諸雜染種子熏入此識，此識為彼所依，即以所藏得名為藏。

(三)“執藏”謂第七末那執此為實我，此識為彼所執著，即被執得名為藏。

合此三義，故名藏識。八個識中唯第八能持萬法之種子而不失壞，餘識不爾。以前六識於極重睡眠時即有間斷，第七識作用微細，雖無間斷，而於現見四諦道理時，即改其從前之染性，故俱不持萬法之種子也。以上八識，由因緣所生，是有為而無常。且以前七識熏第八識之種子於第八識，又熏自識之種子於第八識，第八識受其所熏而發生諸法。如是第八與前七互為因果，遂有八識現行相續，以至迷界宇宙悉顯現矣。又本來有離煩惱迷妄之無漏種子依附第八識，後由種子而開展法界之宇宙。故世出世有漏無漏諸法，悉以第八識為本。若論諸識實性，則真如也。

此宗又分萬有為五位百法。(一)心王八。(二)心所五十一。(三)色法十一。(四)不相應行法二十四。(五)無為六法。前九十四法是有

為，是世法。後六法是無為，是出世法。五位中以心王為主，餘四位，心所為助體，色法為王所所現之影像，不相應為所假設之分位，無為為體性，此體性即一真如而顯示差別為六也。蓋以心王為主，餘法不離於彼之故，名曰唯識。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP THẤT KHÓA

ĐẠI THỪA A-LẠI-DA THỨC

DUYÊN KHỞI LUẬN

Phật tịch cửu bách niên khoảng, Vô Trước chi Lại-da duyên khởi luận, thịnh hành ư Ấn Độ Tây bắc địa phương, nãi uyên nguyên ư Thượng Tọa bộ hệ thống. Thử tông thành lập vạn pháp duy thức chi lý, dĩ ngô nhân vô thủy dĩ lai, cụ hữu bát chủng thức. Thức thị liễu biệt nghĩa. Hoặc danh viết tâm, tâm thị tập khởi nghĩa. Hoặc danh viết ý, ý thị tư lương nghĩa. Tâm ý thức tam, tuy khả hõ thông, nhi thể các biệt. (*Câu-xá luận* danh biệt nhi thể nhất.) Bát thức giả, nhân nhĩ ty thiết thân ý lục thức, mạn-na thức cập a-lại-da thức dã. Thử trung mạn-na thị ý nghĩa, dĩ đệ lục thức nguyên ngữ toàn đồng. Duy dịch ngữ thượng vị dị ư khu biệt chi cố, nhất tắc dịch âm, nhất tắc dịch nghĩa. Hựu dĩ kỳ danh chi kết cấu hữu dị, đệ lục ý thức, vị ý chi thức, tức y chủ thích, thử dĩ đệ thất thức vi sở y chi căn; đệ thất danh ý, do ý

sinh thức cố viết ý chi thức dã. Đệ thất ý thức vị ý tức thức, tức trì nghiệp thích, đệ thất hữu hương nội tư lương chi dụng, danh chi vi ý, cố vân ý tức thức dã. Đệ bát a-lại-da thức phiên vi tàng thức. Tàng hữu tam nghĩa:

(Nhất) “Năng tàng” vị thử năng trì tạp nhiễm chư bất tịnh pháp chi chủng tử (chủng tử đồng ư năng lực) (tức phát chư pháp chi năng lực). Thử thức trì bỉ, y năng tàng nhi đắc danh tàng.

(Nhi) “Sở tàng” vị chư tạp nhiễm chủng tử huân nhập thử thức, thử thức vi bỉ sở y, tức dĩ sở tàng đắc danh vi tàng.

(Tam) “Chấp tàng” vị đệ thất mạn-na chấp thử vi thực ngã, thử thức vi bỉ sở chấp trước, tức bị chấp đắc danh vi tàng.

Hợp thử tam nghĩa, cố danh tàng thức. Bát cá thức trung duy đệ bát năng trì vạn pháp chi chủng tử nhi bất thất hoại, dư thức bất nhĩ. Dĩ tiền lục thức ư cực trọng thụy miên thời tức hữu gián đoạn, đệ thất thức tác dụng vi tế, tuy vô gián đoạn, nhi ư hiện kiến Tứ đế đạo lý thời, tức cải kỳ từng tiền chi nhiễm tính, cố câu bất trì vạn pháp chi chủng tử dã. Dĩ thượng bát thức, do nhân duyên sở sinh, thị hữu vi nhi vô thường. Thả dĩ tiền thất thức huân đệ bát thức chi chủng tử ư đệ bát thức, hựu huân tự thức chi chủng tử ư đệ bát thức, đệ bát thức thọ kỳ sở huân nhi phát sinh chư pháp. Như thị đệ bát dĩ tiền thất hồ vi nhân quả, toại hữu bát thức hiện hành tương tục, dĩ chí mê giới vũ trụ tất hiển hiện hĩ. Hựu bản lai hữu ly phiền não mê vọng chi vô lậu chủng tử y phụ

đệ bát thức, hậu do chủng tử nhi khai triển pháp giới chi vũ trụ. Cố thể xuất thế hữu lậu vô lậu chư pháp, tất dĩ đệ bát thức vi bản. Nhược luận chư thức thực tính, tắc chân như dã.

Thử tông hựu phân vạn hữu vi ngũ vị bách pháp.

(Nhất) Tâm vương bát.

(Nhị) Tâm sở ngũ thập nhất.

(Tam) Sắc pháp thập nhất.

(Tứ) Bất tương ưng hành pháp nhị thập tứ.

(Ngũ) Vô vi lục pháp.

Tiền cứu thập tứ pháp thị hữu vi, thị thế pháp. Hậu lục pháp thị vô vi, thị xuất thế pháp. Ngũ vị trung dĩ tâm vương vi chủ, dư tứ vị, tâm sở vi trợ thể, sắc pháp vi vương sở sở hiện chi ảnh tượng, bất tương ưng vi sở giả thiết chi phần vị, vô vi vi thể tính, thử thể tính tức nhất chân như nhi hiển thị sai biệt vi lục dã. Cái dĩ tâm vương vi chủ, dư pháp bất ly ư bỉ chi cố, danh viết Duy thức.

II. DỊCH NGHĨA

Bài 37

A-LẠI-DA THỨC DUYÊN KHỞI LUẬN CỦA ĐẠI THỪA

Sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm, A-lại-da duyên khởi luận của Vô Trước thịnh hành ở vùng Tây

bắc Ấn Độ, là bắt nguồn từ hệ thống Thượng Tọa bộ. Tông này thành lập lý vạn pháp duy thức (tất cả các pháp đều do thức biến hiện), cho rằng chúng ta từ vô thủy đến nay có đủ tám loại thức. *Thức* nghĩa là phân biệt tường tận. Hoặ gọi là tâm, *tâm* nghĩa là chứa nhóm và sinh khởi. Hoặ gọi là ý, *ý* nghĩa là suy nghĩ xét lường. Tâm, ý, thức cả ba tuy có thể thông lẫn nhau, mà thể đều khác. (*Câu-xá luận* cho rằng tên khác nhau, nhưng thể là một.) Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn-na thức và a-lại-da thức. Trong đó mạn-na có nghĩa là ý, hoàn toàn giống với nguyên ngữ của thức thứ 6 (ý thức). Về phương diện dịch ngữ, vì lý do để dễ phân biệt, một thức thì dịch âm, một thức thì dịch nghĩa⁽¹⁾. Lại vì kết cấu của hai tên gọi này có khác nhau, thứ 6 ý thức nghĩa là thức của ý, tức dựa vào chủ mà giải thích, thức này lấy thức thứ 7 làm căn để nương vào; thứ 7 tên là ý, do ý sinh thức, nên gọi là thức của ý. Thứ 7 ý thức nghĩa là ý tức thức, tức theo trì nghiệp mà giải thích; thức thứ 7 có tác dụng tư lương hướng nội, gọi tên là ý, nên nói ý tức là thức. Thứ 8 a-lại-da thức dịch là tàng thức. *Tàng* có ba nghĩa:

1. “Năng tàng” nghĩa là thức này có thể giữ gìn chủng tử của các pháp bất tịnh tạp nhiễm (chủng tử giống với năng lực) (tức năng lực phát sinh các pháp).

⁽¹⁾ Mạn-na (manas) nghĩa là ý, tư lương. Để phân biệt với thức thứ 6 là ý thức (mana-vijnāna), nên thức thứ 7 này không dịch theo nghĩa, mà dùng âm Phạn là mạn-na làm tên gọi.

Thức này giữ gìn các thức kia, theo khả năng chứa giữ mà được gọi là tàng.

2. “Sở tàng” nghĩa là các chủng tử tập nhiễm huân tập vào thức này, thức này là chỗ nương tựa của các thức kia, tức do những gì nó chứa giữ mà được gọi là tàng.

3. “Chấp tàng” nghĩa là thức thứ 7 mặt-na chấp thức này [a-lại-da] là thực ngã, thức này là chỗ chấp trước của thức kia, tức bị chấp trước mà được gọi là tàng.

Hợp ba nghĩa này, nên gọi là tàng thức. Trong tám thức, chỉ thức thứ 8 có thể giữ gìn chủng tử của tất cả các pháp mà không mất mát hư hoại, các thức khác không như vậy. Sáu thức trước [từ nhãn thức đến ý thức] vào lúc ngủ mê thì có gián đoạn; thức thứ 7 tác dụng vi tế, tuy không gián đoạn, nhưng lúc hiện tại thấy đạo lý Tứ đế, thì thay đổi nhiễm tính trước kia của nó, nên đều không giữ gìn chủng tử của tất cả các pháp. Tám thức trên đây do nhân duyên sinh, là hữu vi và vô thường. Và lại bảy thức trước huân tập chủng tử của thức thứ 8 ở thức thứ 8, lại huân tập chủng tử của chính mỗi thức ở thức thứ 8, thức thứ 8 nhận các chủng tử huân tập ấy mà phát sinh các pháp. Thức thứ 8 và bảy thức trước làm nhân quả cho nhau như thế, nên có tám thức hiện hành liên tục, đến nỗi vũ trụ của cảnh giới mê lầm thấy đều hiển hiện. Lại nữa, xưa nay có chủng tử vô lậu là phiền não mê vọng nương vào thức thứ 8, sau do chủng tử mà khai triển vũ trụ pháp giới. Nên các pháp thế gian, xuất

thế gian, hữu lậu, vô lậu đều lấy thức thứ 8 làm gốc. Nếu luận về thực tính của các thức thì đó là chân như.

Tông này lại chia vạn hữu làm năm phẩm loại gồm 100 pháp:

1. Tâm vương 8 pháp.
2. Tâm sở 51 pháp.
3. Sắc pháp 11 pháp.
4. Bất tương ưng hành pháp 24 pháp.
5. Vô vi 6 pháp.

Chín mươi bốn pháp trước (từ tâm vương đến bất tương ưng hành pháp) là hữu vi, là pháp thế gian. Sáu pháp sau là vô vi, là pháp xuất thế gian. Trong năm phẩm loại lấy tâm vương làm chủ, bốn phẩm loại còn lại thì tâm sở là trợ thể, sắc pháp là hình bóng [của sự vật] hiện ra ở tâm vương và tâm sở, bất tương ưng là phần vị⁽²⁾ giả thiết; vô vi là thể tính, thể tính này tức là nhất chân như mà hiển bày sai biệt làm sáu pháp⁽³⁾. Bởi lấy tâm vương làm chủ, các pháp còn lại vì không lìa nó, nên gọi là Duy thức.

(2) Phần vị: thời phần và địa vị biến hóa của sự vật, chỉ các pháp giả lập (giả thiết), như sóng là do nước dấy động, nên sóng là phần vị giả lập của nước, lìa nước thì sóng không phải là thực pháp. Hai mươi bốn pháp bất tương ưng hành là phần vị giả lập của sắc và tâm hoặc tâm sở, không có thể tính riêng biệt.

(3) Sáu pháp vô vi: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi, thọ tướng diệt vô vi, chân như vô vi.

III. NGHĨA TỪ

萬法 *vạn pháp*: 一切事物 nhất thiết sự vật (tất cả sự vật).

以 *dĩ*: 猶謂也, 以為也 do vị dĩ, dĩ vị dĩ (giống như vị, dĩ vị - cho là, cho rằng).

了 *liễu*: 1. 畢也, 畢其事也 tất dã, tất kỳ sự dã (xong, làm xong việc) 2. 明白 minh bạch (rõ ràng).

量 *lượng*: 1. 斗斛之類, 用以量多少者也 量斛 chi loại, dụng dĩ lượng đa thiểu giả dã (loại cái đẩu, cái斛, đồ dùng để đo lường nhiều ít) 2. 容受事物之局度也 dung thọ sự vật chi cục độ dã (sức dung nạp sự vật, sức chứa; tầm lòng bao dung).

lượng: 1. 凡稱輕重, 度多少長短皆曰量 phạm xứng khinh trọng, đạc đa thiểu trường đoản giai viết *lượng* (phạm cân xem nhẹ nặng, đo xem nhiều ít, dài ngắn đều gọi là *lượng* - cân, đong, đo) 2. 度也 độ dã (xét lường).

思量 *tư lượng*: 思慮量度也 tư lự lượng độ dã (suy nghĩ xét lường).

構 *cấu*: 1. 架屋也 giá ốc dã (dựng nhà) 2. 凡建設造作皆曰構 phạm kiến thiết tạo tác giai viết *cấu* (phạm xây dựng tạo tác đều gọi là *cấu*) 3. 連也, 結成也 liên dã, kết thành dã (liên kết, kết thành).

藏 tàng: 1. 匿也 nặc dã (giấu) 2. 蓄也 súc dã (chứa).

tạng: 1. 藏物之所曰藏 tàng vật chi sở viết tạng (chỗ chứa đồ vật gọi là tạng - kho tàng) 2. 佛家之經典 Phật gia chi kinh điển (kinh điển nhà Phật).

熏 huân: 1. 火煙上出也 hỏa yên thượng xuất dã (lửa khói bốc lên) 2. 以香塗身也 dĩ hương đồ thân dã (lấy chất thơm bôi vào thân mình).

熏習 huân tập: (chữ huân cũng viết薰)薰習義者，如世間衣服，實無於香，若人以香而薰習故，則有香氣。按身口意所現之善惡業，其氣分留於阿賴耶識中，謂之種子或習氣；此種子或習氣對於阿賴耶識，有薰染之作用，謂之薰習 huân tập nghĩa giả, như thế gian y phục, thực vô ư hương, nhược nhân dĩ hương nhi huân tập cố, tắc hữu hương khí. Án thân, khẩu, ý sở hiện chi thiện ác nghiệp, kỳ khí phân lưu ư a-lại-da thức trung, vị chi chủng tử hoặc tập khí; thử chủng tử hoặc tập khí đối ư a-lại-da thức, hữu huân nhiễm chi tác dụng, vị chi huân tập (nghĩa của huân tập là như quần áo của thế gian, thật ra không có mùi thơm, nếu người ta lấy chất thơm xông vào, thì có mùi thơm. Xét nghiệp thiện ác của thân, miệng, ý hiện ra, cái khí của chúng phân ra và lưu lại trong thức a-lại-da, gọi là chủng tử hoặc tập khí; chủng tử hoặc tập khí này đối với thức a-lại-da có tác dụng huân nhiễm, gọi là huân tập).

- 展 *triển*: 1. 開放 khai phóng (buông thả ra)
2. 放寬 phóng khoan (mở rộng ra).

IV. NGỮ PHÁP

SO SÁNH GIỐNG NHAU

Để so sánh giống nhau, người ta dùng những từ có nghĩa “giống, như, giống như” như 同 *đồng*, 猶 *do*, 如 *như*, 若 *nhược*, 似 *tự*, 等 *dằng*.

1. *Đồng*

a. Chỉ dùng *đồng* (= giống, giống như)

迷悟界雖異，而為衆緣和合所生則同。

(Đệ tam thập ngũ khóa)

大乘之菩薩，不僅願解脫之同佛 [...] (Đệ tam thập khóa)

倘能一念回光，直同雲開月現。

Thắng năng nhất niệm hồi quang, trực *đồng* vân khai nguyệt hiện.

(Nếu có thể một niệm mà soi chiếu lại bản tâm, thì thật *giống* mây tan trăng hiện.)

b. *Đồng ư* (= giống với)

種子同於能力。(Đệ tam thập thất khóa)

c. Dữ ... đồng (= giống với)

此中末那是意義，與第六識原語全同。

(Đệ tam thập thất khóa)

亦有極微之色爲精神所依，名曰心識，實與色法同。(Đệ thập cửu khóa)

汝等誦取此偈，與吾意同。

Nhữ đấng tụng thủ thủ kệ, dữ ngô ý đồng.

(Các ông tụng bài kệ này, giống với ý ta.)

d. Để nói không giống nhau, người ta dùng bất đồng.

- *Bất đồng* (= không giống nhau, khác nhau):

聲聞獨覺，雖利鈍不同 [...] (Đệ tam thập nhất khóa)

此所以兩根本部立佛身論之不同也。

(Đệ thập thất khóa)

- *Dữ ... bất đồng* (= không giống với, khác với):

此我與外道之我不同。(Đệ nhị thập nhất khóa)

2. Do

a. Chỉ dùng do (= như, giống như)

[...]亦猶棟樑椽柱等集而爲室，衆木相依而爲林。(Đệ tam thập ngũ khóa)

惡人害賢者猶仰天而唾，唾不至天，還從己墮。

Ác nhân hại hiền giả do ngưỡng thiên nhi thóa, thóa bất chí thiên, hoàn tùng kỷ đọa.

(Kẻ ác hại người hiền *giống như* ngược lên trời mà nhỏ [nước miếng], nhỏ không đến trời, mà [nước miếng] trở lại rơi nhằm mình.)

b. *Do như* (= *giống như*)

愛欲之人猶如執炬逆風而行，必有燒手之患。

Ái dục chi nhân *do như* chấp cự nghịch phong nhi hành, tất hữu thiêu thủ chi hoạn.

(Người ái dục *giống như* cầm đuốc mà đi ngược gió, ắt có cái lo bị cháy tay.)

心是根法是塵，
兩種猶如鏡上痕。

Tâm thị căn, pháp thị trần,

Lưỡng chủng *do như* kính thượng ngân.

(Tâm là căn, pháp là trần,

Hai thứ ấy *giống như* vết bụi trên gương.)

3. *Như* (= *như*, *giống như*)

若達真諦，如幻如夢，即出生死，而得涅槃。(Đệ tam thập lục khóa)

喉口吼鳴，如挽鋸然。(Đệ nhị khóa)

夫爲道者，如被乾草，火來須避；道人
 見欲必當遠之。

Phù vi đạo giả, như bị can thảo, hỏa lai tu tị; đạo nhân kiến dục tất đương viễn chi.

(Người hành đạo như mang cỏ khô, lửa đến phải tránh; người tu hành thấy dục tất phải tránh xa.)

一切有爲法，如夢幻泡影。

Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh.

(Tất cả pháp hữu vi như mộng, huyễn, bọt, bóng.)

Để nói không như (không giống) thì dùng *bất như*.

若穀出芽，然不如蛇之出穴，故云不出。
 (Đệ tam thập ngũ khóa)

4. *Nhược* (= như, giống như)

上氣若漱。(Đệ nhị khóa)

妙圓覺性，本自空寂，清淨平等，廓若虛空。

Diệu viên giác tính, bản tự không tịch, thanh tịnh bình đẳng, khuếch nhược hư không.

(Tính giác tròn đầy mầu nhiệm, vốn tự rỗng lặng, thanh tịnh bình đẳng, rộng lớn như hư không.)

5. *Tự*

a. *Chỉ dùng tự (= giống như, tựa như)*

此有當於唯識之阿賴耶識，而立三定聚
[...] 亦有似唯識之五性各別。(Đệ tam thập tứ
khóa)

明如杲日，寬似太虛。

Minh như cảo nhật, khoan *tự* thái hư.

(Sáng như mặt trời tỏ, rộng *tựa* thái hư.)

我聞恰似飲甘露。

Ngã văn khắp *tự* ẩm cam lộ.

(Ta nghe [những lời phỉ báng, thị phi] thật *giống như* uống cam lộ.)

衆生隨業轉，恰似寐夢中。

Chúng sinh tùy nghiệp chuyển, khắp *tự*寐 mộng
trung.

(Chúng sinh theo nghiệp chuyển, thật *giống như*
trong giấc mộng.)

b. *Tự ư (= giống với)*

此有似於唯識之真如凝然不動。(Đệ tam
thập tứ khóa)

c. *Tương tự (= giống nhau)*

此實最相似者。(Đệ thập tứ khóa)

d. Dữ ... tương tự (= giống với, giống như)

蟋蟀性好鬥，與蟻相似。

Tất suất tính hiếu đấu, *dữ* nghị *tương* *tự*.

(Con dế mèn tính thích đánh nhau, *giống như* con kiến.)

6. Đẳng

a. Chỉ dùng *đẳng* (= như)

功名富貴等浮雲。

Công danh phú quý *đẳng* phù vân.

(Công danh phú quý *như* mây nổi.)

b. Dữ ... tương *đẳng* (= giống với, ngang với)

大乘之菩薩 [...] 即慈悲智慧亦願與佛相等。 (Đệ tam thập khóa)

第三十八課

三性三無性

唯識宗，對於宇宙諸法，說三性三無性。今略解其頌文如下：

“由彼彼徧計，徧計種種物，此徧計所執，自性無所有。”（註）彼彼猶言種種。徧，周徧。計，計度。即依見相二分加以刻畫計度，宇宙萬有由此而現。此種妄執自性差別，都名為徧計所執自性，如是自性全無所有。如黑夜見樹，由誤認故，執以為鬼，畢竟非有。

“依他起自性，分別緣所生。”（註）他，指眾緣。依他，言仗因託緣。如眼識九緣生，耳識八緣生等。分別，言明了分別之識。識即眾緣之集現，謂此心心所法及見相分有漏無漏，皆依眾緣而生起。悉有識心分別而顯現。如黑夜見樹，形相實有。

“圓成實於彼，常遠離前性。”（註）圓，謂圓滿。成，謂成就。實，謂真實。彼，指依他起性。前性，指徧計執性。言此圓滿，成就真

實之法，體非虛妄，即於彼依性起性，常遠離偏計性。如枯樹非鬼，鬼無樹有。

“故此與依他，非異非不異。”(註)此，指圓成實性。非異者，圓成實之真如，即依他起之真如。非不異者，依他起是一切有為之法相，圓成實是一切無為之法性。

“如無常等性，非不見此彼。”(註)無常，即生滅。性，即真理。等者，等於無我。言一切生滅之法，各有差別之相，亦共有無常無我之性。共有無常之性故非異，各有差別之相，故非不異。蓋無常自無常，法自法也。此，指無常性。彼，指一切法。非不見，猶言見也。即言無常性與一切法，見有非異，非不異之理，含于其中。圓成與依他亦爾。

三性	{	- 偏計 - 似有 - 鬼 - 蛇	_____ 情有理無
		- 依他起 - 假有 - 樹 - 繩	}
		- 圓成實 - 真有 - 木質 - 麻	

三無性	{	- 相無性 - 如幻華全無
		- 生無性 - 如幻事由因緣亦假有
		- 勝義無性 - 如太虛空離物質性

三無性者，(初)相無性，謂偏計所執之相皆無；(次)生無性，謂無彼凡夫妄執為自然

之法，但一切因緣所生而已；(三)勝義無性，謂真如性無彼徧計所執之實我實法性。如是一法之上有三性三無性，而其本體即是真如，其性常爾，無有變異，即是唯識之實性。意謂前龍樹之皆空論，但說三無性之一邊，乃佛之密意說，未為盡理。今此三性三無性同時並顯，則盡理也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP BÁT KHÓA

TAM TÍNH TAM VÔ TÍNH

Duy Thức tông, đối ưng vũ trụ chư pháp, thuyết tam tính tam vô tính. Kim lược giải kỳ tụng văn như hạ:

Do bỉ bỉ biến kế

Biến kế chủng chủng vật

Thử biến kế sở chấp

Tự tính vô sở hữu.

(Chú)

Bỉ bỉ do ngôn chủng chủng. Biến, chu biến. Kế, kế độ. Tức y kiến tướng nhị phần gia dĩ khắc họa kế độ, vũ trụ vạn hữu do thử nhi hiện. Thử chủng vọng chấp tự tính sai biệt, đô danh vi biến kế sở chấp tự tính, như thị tự tính toàn vô sở hữu. Như hắc dạ kiến thụ, do ngô nhận cố, chấp dĩ vi quỷ, tất cánh phi hữu.

*Y tha khởi tự tính,
Phân biệt duyên sở sinh.*

(Chú)

Tha, chỉ chúng duyên. Y tha, ngôn tượng nhân thác duyên. Như nhãn thức cứu duyên sinh, nhĩ thức bát duyên sinh đẳng. Phân biệt, ngôn minh liễu phân biệt chi thức. Thức tức chúng duyên chi tập hiện, vị thủ tâm tâm sở pháp cập kiến tướng phần hữu lậu vô lậu, giai y chúng duyên nhi sinh khởi. Tất hữu thức tâm phân biệt nhi hiển hiện. Như hắc dạ kiến thụ, hình tướng thực hữu.

*Viên thành thực ư bỉ,
Thường viễn ly tiền tính.*

(Chú)

Viên, vị viên mãn. Thành, vị thành tựu. Thực, vị chân thực. Bỉ, chỉ y tha khởi tính. Tiền tính, chỉ biến kế chấp tính. Ngôn thủ viên mãn, thành tựu chân thực chi pháp, thể phi hư vọng, tức ư bỉ y tính⁽¹⁾ khởi tính, thường viễn ly biến kế tính. Như khô thụ phi quả, quả vô thụ hữu.

*Cố thử dữ y tha,
Phi dị phi bất dị.*

(Chú)

Thử, chỉ viên thành thực tính. Phi dị giả, viên thành thực chi chân như, tức y tha khởi chi chân như. Phi bất dị giả, y tha khởi thị nhất thiết hữu vi chi pháp tướng, viên thành thực thị nhất thiết vô vi chi pháp tính.

⁽¹⁾ Chữ *tính* 性 này in lầm; “y tha 他” mới đúng.

*Như vô thường đẳng tính,
Phi bất kiến thứ bỉ.*

(Chú)

Vô thường, tức sinh diệt. Tính, tức chân lý. Đẳng giả, đẳng ư vô ngã. Ngôn nhất thiết sinh diệt chi pháp, các hữu sai biệt chi tướng, diệt cộng hữu vô thường vô ngã chi tính. Cộng hữu vô thường chi tính cố phi dị, các hữu sai biệt chi tướng cố phi bất dị. Cái vô thường tự vô thường, pháp tự pháp dã. Thứ, chỉ vô thường tính. Bỉ, chỉ nhất thiết pháp. Phi bất kiến, do ngôn kiến dã. Tức ngôn vô thường tính dữ nhất thiết pháp, kiến hữu phi dị, phi bất dị chi lý, hàm vu kỳ trung. Viên thành dữ y tha diệt nhĩ.

Tam tính	{	- Biến kế – tự hữu – qui – xà _____ tình hữu lý vô	}	tình vô lý hữu
		- Y tha khởi – giả hữu – thụ – thành		
		- Viên thành thực – chân hữu – mộc chất – ma		

Tam vô tính	{	- Tướng vô tính – như huyễn hoa toàn vô	}
		- Sinh vô tính – như huyễn sự do nhân duyên diệt giả hữu	
		- Thắng nghĩa vô tính – như thái hư không ly vật chất tính	

Tam vô tính giả, (sơ) tướng vô tính, vị biến kế sở chấp chi tướng giai vô; (thứ) sinh vô tính, vị vô bỉ phạm phu vọng chấp vi tự nhiên chi pháp, đăn nhất thiết nhân duyên sở sinh nhi dĩ; (tam) thắng nghĩa vô tính, vị chân

như tính vô bỉ biến kế sở chấp chi thực ngã thực pháp tính. Như thị nhất pháp chi thượng hữu tam tính tam vô tính, nhi kỳ bản thể tức thị chân như, kỳ tính thường nhĩ, vô hữu biến dị, tức thị Duy Thức chi thực tính. Ý vị tiền Long Thọ chi giai không luận, dẫn thuyết tam vô tính chi nhất biên, nãi Phật chi mật ý thuyết, vị vi tận lý. Kim thử tam tính tam vô tính đồng thời tịnh hiển, tắc tận lý dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 38

TAM TÍNH, TAM VÔ TÍNH

Tông Duy Thức, đối với các pháp trong vũ trụ, lập thuyết tam tính, tam vô tính. Nay giải thích sơ lược tụng văn của tông này như sau:

*Do bỉ bỉ biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử biến kế sở chấp
Tự tính vô sở hữu.
(Do mọi thứ biến kế
Biến kế tất cả vật
Biến kế sở chấp này
Tự tính không thật có.)*

Chú:

Bỉ bỉ giống như nói “chủng chủng” (mọi thứ). *Biến* là khắp cả. *Kế* là suy lường. Tức là nương vào hai phần

kiến và tướng⁽¹⁾ lại thêm sự khắc họa suy lường, vũ trụ vạn hữu do đó mà hiển hiện. Loại vọng chấp này tự tính sai biệt, đều gọi là biến kế sở chấp tự tính⁽²⁾, như thế tự tính hoàn toàn không có vật sở hữu. Như đêm tối thấy cây, do nhận lầm mà chấp cho là ma, rốt cuộc không có.

Y tha khởi tự tính,

Phân biệt duyên sở sinh.

(Tự tính nương duyên khởi,

Phân biệt các duyên sinh.)

Chú:

Tha chỉ các duyên. *Y tha* là nói nhờ nhân mượn duyên. Như nhãn thức do chín duyên mà sinh khởi, nhĩ thức do tám duyên mà sinh khởi v.v... *Phân biệt* là nói thức phân biệt rõ ràng. Thức tức là các duyên tập hợp mà hiện khởi, nghĩa là tâm, tâm sở pháp này và kiến phần, tướng phần, hữu lậu, vô lậu đều nương các duyên mà sinh khởi. Tất cả đều có thức tâm phân biệt mà hiển hiện. Như đêm tối thấy cây, hình tướng thật có.

(1) Kiến phần: Kiến là kiến chiếu, soi tỏ các pháp, chỉ tác dụng năng duyên của các thức, là chủ thể nhận thức sự vật, cũng là tác dụng chủ thể nhận thức chiếu tri đối cảnh sở duyên (tức tướng phần). Tướng phần: Tướng tức tướng trạng, nghĩa là sở duyên, là đối tượng (khách thể) của nhận thức, cũng tức là hình tướng khách thể được nhận thức bởi tâm của chủ thể.

(2) Biến kế sở chấp tự tính: phạm phu nương theo vọng tình chấp các pháp y tha khởi (nương vào cái khác mà khởi) mà sinh ra tính vọng chấp là thật có ngã, thật có pháp, gọi là tính sở chấp. Tướng được hiện ra do vọng chấp này chỉ có trong vọng tình mà không có trong thật lý, gọi là pháp “tình có lý không”, pháp “thể tính đều không”.

.

*Viên thành thực ư bỉ,
Thường viễn ly tiền tính.
(Viên thành đối y tha,
Luôn lia biến kế tính.)*

Chú:

Viên là viên mãn. *Thành* là thành tựu. *Thực* là chân thực. *Bỉ* chỉ nương vào nhân duyên mà khởi tính. *Tiền tính* chỉ biến kế sở chấp tính. Câu này nói pháp viên mãn thành tựu chân thực này, thể không hư vọng, tức là đối với nương vào nhân duyên mà khởi tính kia, luôn xa lia biến kế tính. Như cây khô không phải là ma, ma không cây có.

*Cố thử dữ y tha,
Phi dị phi bất dị.
(Nên đây và y tha,
Không khác, không chẳng khác.)*

Chú:

Thử chỉ viên thành thực tính. *Phi dị* là chân như viên thành thực, tức chân như của y tha khởi. *Phi bất dị* nghĩa là y tha khởi là pháp tướng của tất cả hữu vi, viên thành thực là pháp tính của tất cả vô vi.

*Như vô thường đẳng tính,
Phi bất kiến thử bỉ.
(Như vô thường đẳng tính,
Không chẳng thấy đây kia.)*

Chú:

Vô thường tức là sinh diệt. *Tính* tức là chân lý. *Đẳng* là ngang với vô ngã. Câu này nói tất cả các pháp

sinh diệt đều có tướng sai biệt, cũng cùng có tính vô thường vô ngã. Cùng có tính vô thường nên chẳng khác, đều có tướng sai biệt nên không chẳng khác. Bởi vô thường tự nó là vô thường, pháp tự nó là pháp. *Thử* chỉ tính vô thường. *Bỉ* chỉ tất cả các pháp. *Phi bất kiến* (không chẳng thấy) giống như nói *kiến* (thấy). Tức là nói tính vô thường và tất cả các pháp thấy có cái lý phi dị, phi bất dị bao hàm ở trong đó. Viên thành và y tha cũng như vậy.

Tam tính	{	- Biến kế – tựa như có – ma – rắn	—	tình có
				lý không
		- Y tha khởi – giả có – cây – sợi dây	—	tình
		- Viên thành thực – thật có		không lý
		- chất gỗ – cây gai ⁽³⁾	—	có

Tam vô tính	{	- Tướng vô tính – như hoa đốm ⁽⁴⁾ hoàn toàn không có
		- Sinh vô tính – như việc huyện do nhân duyên cũng là giả có
		- Thắng nghĩa vô tính – như hư không lìa tính vật chất

(3) Vỏ cây gai có thể dùng để bện thành sợi dây hoặc dệt vải.

(4) Trong hư không vốn không có hoa, nhưng vì mắt người ta vọng thấy trong hư không có hoa đốm huyện hiện, nên gọi là huyện hoa, còn gọi là nhân hoa, không hoa, hư không hoa.

Tam vô tính là:

1. Tướng vô tính, nghĩa là tướng của biến kế sở chấp đều không.

2. Sinh vô tính, nghĩa là không có pháp mà phạm phu vọng chấp là tự nhiên, mà tất cả đều do nhân duyên sinh ra thôi.

3. Thắng nghĩa vô tính, nghĩa là tính chân như không có tính thực ngã thực pháp của biến kế sở chấp.

Như thế trên một pháp có tam tính và tam vô tính mà bản thể của nó tức là chân như, tính của nó luôn như vậy, không hề đổi khác, tức là thực tính của Duy Thức. Ý nói giai không luận của Long Thọ trước kia chỉ đề cập một mặt của tam vô tính, là lời Phật dạy hàm chứa chân ý ẩn kín, chưa phải là hết lý. Nay tam tính, tam vô tính này đồng thời cùng hiển bày, thì lý mới trọn vẹn.

III. NGHĨA TỪ

誤 *ngộ*: 1. 謬也 mậu dã (sai lầm) 2. 惑也 hoặc dã (mê hoặc).

認 *nhận*: 1. 辨識也 biện thức dã (nhận biết), 明辨事物也 minh biện sự vật dã (phân biệt rõ sự vật) 2. 允許 duãn (doãn) hứa (bằng lòng cho).

仗 *trượng*: 1. 器仗也 khí trượng dã (binh khí) 2. 憑倚也 bằng ỷ dã (dựa vào, nhờ vào).

託 *thác*: 1. 寄也 *ký dā* (gởi) 2. 委也, 信任也 *ủy dā*, 信任也 *tín nhiệm dā* (giao cho, tin tưởng giao cho) 3. 假託也 *giả thác dā* (mượn cơ).

枯 *khô*: 1. 槁也 *cảo dā* (khô héo) 2. 乾也 *can dā* (khô cạn, khô kiệt).

鬼 *quỉ*: 人死曰鬼 *nhân tử viết quỉ* (người chết gọi là *quỉ* - ma).

繩 *thằng*: 1. 索也 *tác dā* (sợi dây), 大者謂之索, 小者謂之繩 *đại giả vị chi tác, tiểu giả vị chi thằng* (dây lớn gọi là *tác*, dây nhỏ gọi là *thằng*) 2. 直也, 正也 *trực dā, chính dā* (ngay, thẳng).

IV. NGỮ PHÁP

是

1. Đại từ chỉ thị

Đại từ *thị* chỉ người hoặc sự vật đã nói ở trước, có những nghĩa sau đây:

a. *Người ấy, việc ấy, điều ấy, cái đó, đó, thế* (tùy trường hợp mà dịch).

- Làm chủ ngữ:

chủ ngữ	vị ngữ	
是	為依自起說。	(Đệ tam thập lục khóa) (1)
是	為第一義諦。	(Đệ tam thập ngũ khóa) (2)
是	亦非真滅。	(Đệ tam thập nhị khóa) (3)
是	為真佛。	(Đệ tam thập khóa) (4)
是	為三寶。	(Đệ nhị thập cửu khóa) (5)
是	為最後之說法。	(Đệ bát khóa) (6)
是	非解脫之因。	(Đệ tứ khóa) (7)
是	皆主智的大乘也。	(Đệ nhị thập lục khóa) (8)
是	謂之苦。	(Đệ ngũ khóa) (9)
是	謂之滅。	(như trên) (10)
是	謂之涅槃。	(Đệ nhất khóa) (11)

Từ (1) đến (7) là câu phán đoán dùng hệ từ *vị* hoặc *phi*.

Câu (8) là câu phán đoán tính lược hệ từ.

Các câu (9), (10), (11) dùng động từ *vị*.

- Làm tân ngữ

chủ ngữ	động từ	tân ngữ	
上座部	反	是。	(Đệ thập thất khóa)
爾	何曾比	予於是?	(1)
	姑舍	是。	(2)

(1) Nhĩ hà tăng tỳ dư ư thị?

(Sao ông lại ví ta [Tăng Tây] với ông ấy [Quản Trọng]?)

Hà tăng (= vì sao lại) là phó từ tu sức cho động từ *tỳ*. *Dư*: tân ngữ trực tiếp. *Thị*: đứng sau giới từ *ư* làm tân ngữ gián tiếp.

(2) Cô xả thị.

(Hãy bỏ *chuyện ấy*.)

Cô (= hãy, hãy tạm) là phó từ tu sức cho động từ *xả*. Mạnh Tử không muốn trả lời câu hỏi của Công Tôn Sửu, nên nói: “Cô xả thị”.

b. Đó là, ấy là

是我最後之所教誨。(Đệ cửu khóa)

德之不修，學之不講，聞義不能徙，不善不能改，是吾憂也。

Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng徙, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã.

(Đức chẳng sửa, học chẳng tìm hiểu, nghe điều nghĩa mà không thể làm theo, bất thiện mà không thể sửa đổi, đó là những điều lo của ta.)

c. *Như thị*

Như thị (= như thế, như vậy) là quán dụng từ tổ do *như* và đại từ *thị* tổ hợp mà thành.

- Đứng ở đầu câu theo cách đảo trí, chỉ những điều vừa nói để đề khởi đoạn văn sau:

如是第八與前七互爲因果 [...] (Đệ tam thập thất khóa)

如是否定萬物 [...] (Đệ tam thập ngũ khóa)

如是主張，頗類中國禪宗 [...] (Đệ thập ngũ khóa)

- Đứng trước động từ theo cách đảo trí, chỉ những điều vừa nói, làm bổ ngữ cho động từ:

如是反覆叮嚀 (Đệ cửu khóa)

爾時世尊如是三唱 (Đệ cửu khóa)

- Đứng trong câu, chỉ những điều vừa nói, làm định ngữ cho danh từ:

大小乘兩方面之解釋，有如是之差別也。 (Đệ tam thập nhị khóa)

Như thị làm định ngữ cho *sai biệt*.

不得如是功德者則不滿足。 (Đệ tam thập nhị khóa)

Như thị làm định ngữ cho *công đức*.

大天者決非如是之惡人。(Đệ thập tứ khóa)

Như thị làm định ngữ cho *ác nhân*.

- Đứng đầu câu theo cách đảo trí, chỉ những điều sẽ nói ở sau:

異部宗輪論云:如是傳聞 [...] (Đệ thập tam khóa)

如是我聞 [...]

Như thị ngã văn [...]

(Tôi nghe *như vậy* [...])

Đây là câu đầu trong các kinh điển Đại thừa. “Ngã văn” là A-nan tự nói chính Ngài đã nghe từ kim khẩu đức Thế Tôn, “*như thị*” chỉ ngôn hạnh của đức Phật được trình bày trong kinh.

- Đứng cuối câu, làm vị ngữ:

chủ ngữ	vị ngữ	
世相	如是。	(Đệ cửu khóa)
釋尊之根本 教義	大致如是。	(Đệ lục khóa) (1)
一切衆生	亦復如是。	(2)

(1) *Đại trí*: phó từ.

(2) Nhất thiết chúng sinh diệc phục *như thị*.

(Tất cả chúng sinh cũng lại *như vậy*.)

Diệc và phục đều là phó từ.

- Dùng như liên từ:

如是一法之上有三性三無性 [...] (Đệ tam thập bát khóa)

就真諦門則一切法性常住，如是於龍樹之皆空說略有轉變 [...] (Đệ tam thập lục khóa)

2. Hình dung từ

a. Hình dung từ chỉ thị

Thị (= ấy, đó) đứng trước danh từ làm định ngữ.

是	danh từ	
是	諸教	(Đệ tam thập nhị khóa)
是	等	(Đệ tam thập khóa)
是	時	(Đệ thập tam khóa)
是	處	(Đệ thất khóa)
是	年	(Đệ tứ khóa)

b. Hình dung từ tính thái

Thị (= phải, đúng) thường dùng đối xứng với *phi* 非 (= sai, trái).

是非之事

thị phi chi sự

(việc đúng sai, việc phải trái)

3. Hệ từ

a. *Thị* (= là) dùng trong câu phán đoán:

chủ ngữ	<i>thị</i>	biểu ngữ	
圓成實	是	一切無爲 之法性。	(Đệ tam thập bát khóa)
前九十 四法	是 是	有爲， 世法。	(Đệ tam thập thất khóa)
識	是	了別義。	(như trên)
意	是	思量義。	(như trên)
此	是	因，	
此	是	果。	(Đệ thập ngũ khóa)

b. Đảo trí

Thị hoặc *thị dã* đứng ở cuối câu phán đoán, đảo trí biểu ngữ ra trước để nhấn mạnh. Tùy ngữ cảnh, có thể dịch: đó là, chính là, là như thế, là đó.

- *Thị* đứng ở cuối câu:

四諦者何？苦集滅道是。(Đệ ngũ khóa)

欲知前世因，今生受者是。

Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thọ giả *thị*.

(Muốn biết nhân đời trước, chính là những điều nhận ở đời này.)

- *Thị dã* đứng ở cuối câu:

考覈發智另著一書，現行之成實論是也。(Đệ tam thập tứ khóa)

三乘方便一乘真實，所謂會三歸一是也。(Đệ tam thập nhị khóa)

其中次第分爲三道。所謂見道修道無學道是也。(Đệ nhị thập khóa)

夫淨戒者，梵語波羅提木叉是也。

Phù tịnh giới giả, Phạn ngữ ba-la-đề-mộc-xoa thị dã.

(Tịnh giới chính là tiếng Phạn ba-la-đề-mộc-xoa [pratimoksa].)

4. Động từ

a. *Thị* (= biết điều thiện mà cho là phải) thường dùng đối xứng với *phi* (= biết điều ác mà cho là trái).

是非之心，智之端也。

Thị phi chi tâm, trí chi đoan dã.

(Lòng biết phải trái là đầu mối của trí.)

Thị phi: động từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *tâm*.

b. *Thị*: cho là phải, khen phải.

是我而當者，吾友也。

Thị ngã nhi đáng giả, ngô hữu dã.

(Người *khen* ta mà *khen* đúng, là bạn ta.)

Thị: động từ, có đại từ *ngã* làm tân ngữ.

第三十九課

宇宙萬有唯識所變

唯識宗說有為諸法即宇宙之緣起，乃屬自心所變。然如何說明之歟？曰：此依於轉變之道理，及熏習之道理。八識中第八識為萬法種子所藏之處，又為無漏種子依附之處，此已略說於前矣。即由第八識變現五根，萬法種子，及外界一切之事物，而分別之；又變起前第七識。其第七識恆審思量，以阿賴耶識之了別功能為所緣，而為純內觀的，由是常執為實我實法。其第六識緣一切內外之境。其前五識之功效可知。以上八識所緣者，皆非心外之物，乃自心之所變起也。即於自心分別客觀與主觀，主觀上又有客觀之分別，謂知彼分別，及知彼知之功用。由此區別立為四分：(一)相分，以為對境，喻之為絹。(二)見分，以為分別功能，喻之如尺。(三)自證分，即能證分別之不謬者，喻如解所量尺寸之智。(四)證自證分，即能知彼者，喻如證明知數之人。一時具四分

功用，乃成心法。八識皆爾。以心內相分為所緣，帶之俱起，故云識變也。

第八識含藏萬法之種子凡有二類：(一)名言種子，前七識所見聞覺知者，即留印象於第八識內，謂之熏習，所成者即種子，乃為潛勢力而存在，為彼後來發智之因。又謂之等流習氣，以生等同流類之法，而由氣分所習成也。(二)業種子，即第六識造善惡業熏其種子於第八識，并能感動餘法名言種子增其勢力，視造業之種類程度而開展周圍之萬象。蓋此等名言種子性質皆無記，勢力羸弱不能自行開展，藉業種子之力而後起也。業種子又名異熟種子，謂由善惡業因得無記果報，果與因之性類相異而名異熟也。由過去阿賴耶所藏二類種子繼續等流而有現在阿賴耶識，又變起五根外界以及前七識，至成宇宙之全體。於是再由名言種子及業種子熏習之力，有未來阿賴耶識現行。如是無始以來相續現行遂無已時。其在阿賴耶識之種子有本來具備者，又有從新見聞覺知而來者，如次得為本有種子及新熏種子。由此種子之力而有迷界宇宙之變現。至於悟界成立，則由依附第八識之無漏，純淨種子為因，聞諸佛菩薩教法之熏習為緣，漸次開發無漏。終至有漏八識轉而無漏八識現行遂成佛果。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP CỬU KHÓA

VŨ TRỤ VẠN HỮU

DUY THỨC SỞ BIẾN

Duy Thức tông thuyết hữu vi chư pháp tức vũ trụ chi duyên khởi, nãi thuộc tự tâm sở biến. Nhiên như hà thuyết minh chi dư? Viết: Thử y ư chuyển biến chi đạo lý, cập huân tập chi đạo lý. Bát thức trung đệ bát thức vi vạn pháp chủng tử sở tàng chi xứ, hựu vi vô lậu chủng tử y phụ chi xứ, thử dĩ lược thuyết ư tiền hi. Tức do đệ bát thức biến hiện ngũ căn, vạn pháp chủng tử, cập ngoại giới nhất thiết chi sự vật, nhi phân biệt chi; hựu biến khởi tiền đệ thất thức. Kỳ đệ thất thức hằng phẩm tư lương, dĩ a-lại-da thức chi liễu biệt công năng vi sở duyên, nhi vi thuận nội quán đích, do thị thường chấp vi thực ngã thực pháp. Kỳ đệ lục thức duyên nhất thiết nội ngoại chi cảnh. Kỳ tiền ngũ thức chi công hiệu khả tri. Dĩ thượng bát thức sở duyên giả, giai phi tâm ngoại chi vật, nãi tự tâm chi sở biến khởi dã. Tức ư tự tâm phân biệt khách quan dĩ chủ quan, chủ quan thượng hựu hữu khách quan chi phân biệt, vị tri bỉ phân biệt, cập tri bỉ tri chi công dụng. Do thử khu biệt lập vi tứ phần:

(Nhất) Tướng phần, dĩ vi đối cảnh, dụ chi vi quyển.

(Nhị) Kiến phần, dĩ vi phân biệt công năng, dụ chi như xích.

(Tam) Tự chứng phần, tức năng chứng phân biệt chi bất mâu giả, dụ như giải sở lượng xích thốn chi trí.

(Tứ) Chứng tự chứng phần, tức năng tri bỉ giả, dụ như chứng minh tri số chi nhân.

Nhất thời cụ tứ phần công dụng, nãi thành tâm pháp. Bát thức giai nhĩ. Dĩ tâm nội tương phần vi sở duyên, đái chi câu khởi, cố vân thức biến dã.

Đệ bát thức hàm tàng vạn pháp chi chủng tử phạm hữu nhị loại:

(Nhất) Danh ngôn chủng tử, tiền thất thức sở kiến văn giác tri giả, tức lưu ấn tượng ư đệ bát thức nội, vị chi huân tập, sở thành giả tức chủng tử, nãi vi tiềm thế lực nhi tồn tại, vi bỉ hậu lai phát trí chi nhân. Hựu vị chi đẳng lưu tập khí, dĩ sinh đẳng đồng lưu loại chi pháp, nhi do khí phần sở tập thành dã.

(Nhị) Nghiệp chủng tử, tức đệ lục thức tạo thiện ác nghiệp huân kỳ chủng tử ư đệ bát thức, tịnh năng cảm động dư pháp danh ngôn chủng tử tăng kỳ thế lực, thị tạo nghiệp chi chủng loại trình độ nhi khai triển chu vi chi vạn tượng. Cái tử đẳng danh ngôn chủng tử tính chất giai vô ký, thế lực luy nhược bất năng tự hành khai triển, tạ nghiệp chủng tử chi lực nhi hậu khởi dã. Nghiệp chủng tử hựu danh dị thực chủng tử, vị do thiện ác nghiệp nhân đắc vô ký quả báo, quả dữ nhân chi tính loại tương dị nhi danh dị thực dã. Do quá khứ a-lại-da sở

tàng nhị loại chủng tử kế tục đẳng lưu nhị hữu hiện tại a-lại-da thức, như biến khởi ngũ căn ngoại giới dĩ cập tiền thất thức, chí thành vũ trụ chi toàn thể. Ư thị tái do danh ngôn chủng tử cập nghiệp chủng tử huân tập chi lực, hữu vị lai a-lại-da thức hiện hành. Như thị vô thủy dĩ lai tương tục hiện hành toại vô dĩ thời. Kỳ tại a-lại-da thức chi chủng tử hữu bản lai cụ bị giả, hựu hữu tùng tân kiến văn giác tri nhị lai giả, như thứ đắc vi bản hữu chủng tử cập tân huân chủng tử. Do thử chủng tử chi lực nhị hữu mê giới vũ trụ chi biến hiện. Chí ư ngộ giới thành lập, tắc do y phụ đệ bát thức chi vô lậu, thuần tịnh chủng tử vi nhân, văn chư Phật, Bồ-tát giáo pháp chi huân tập vi duyên, tiệm thứ khai phát vô lậu. Chung chí hữu lậu bát thức chuyển nhị vô lậu bát thức hiện hành toại thành Phật quả.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 39

VŨ TRỤ VẠN HỮU DO THỨC BIẾN HIỆN

Tông Duy Thức nói các pháp hữu vi tức là duyên khởi của vũ trụ, là biến hiện thuộc về tự tâm. Nhưng thuyết minh vấn đề ấy như thế nào? Đáp: Tông này nương vào lý chuyển biến và lý huân tập. Thức thứ 8 trong tám thức là nơi chứa chủng tử của vạn pháp, lại là nơi nương tựa của chủng tử vô lậu, điều này đã nói sơ

qua ở bài trước. Tức do thức thứ 8 biến hiện năm căn, chủng tử vạn pháp và tất cả sự vật ngoại giới mà phân biệt chúng; lại biến khởi thức thứ 7 trước. Thức thứ 7 này thẩm xét suy lường không gián đoạn, lấy công năng liễu biệt của thức a-lại-da làm sở duyên, mà là thuần nội quán⁽¹⁾, do đó thường chấp là thực ngã thực pháp. Thức thứ 6 duyên với tất cả cảnh trong ngoài. Công hiệu của năm thức trước có thể biết được [không cần phải nói]. Sở duyên của tám thức trên đều không phải là vật ở ngoài tâm, mà chính là biến khởi của tự tâm. Tức ở tự tâm phân biệt khách quan và chủ quan, trong chủ quan lại có phân biệt khách quan, nghĩa là công dụng biết phân biệt khách quan và biết cái biết khách quan. Do sự phân biệt ấy mà lập ra bốn phần:

1. Tướng phần, để làm đối cảnh, thí dụ lượ.
2. Kiến phần, để làm công năng phân biệt, thí dụ cái thước đo.
3. Tự chứng phần, tức khả năng chứng biết phân biệt không sai lầm, thí dụ trí hiểu biết thước tắc đo được.
4. Chứng tự chứng phần, tức khả năng chứng biết tự chứng phần, thí dụ người chứng minh số lượng đã biết.

Một lúc có đủ cả công dụng của bốn phần ấy, mới thành tâm pháp. Tám thức đều như vậy. Lấy tướng phần

⁽¹⁾ Nội quán: sự quán tưởng không hướng ra bên ngoài tìm cầu, mà tự tỉnh lắng sâu vào bên trong, khiến cho nội tâm hướng về chân lý.

trong tâm làm sở duyên, gắn liền vào đó cùng khởi, nên gọi là thức biến.

Thức thứ 8 chứa giữ chủng tử của vạn pháp, gồm có hai loại:

1. Danh ngôn chủng tử, những gì thấy nghe hay biết của bảy thức trước, liền lưu lại ấn tượng trong thức thứ 8, gọi là huân tập, cái huân tập nên tức là chủng tử, lại thành thế lực tiềm tàng mà tồn tại, làm nhân cho phát trí khác sau này. Lại gọi nó là đẳng lưu tập khí⁽²⁾, vì sinh pháp đồng bậc cùng dòng, mà do khí phần huân tập thành.

2. Nghiệp chủng tử, tức thức thứ 6 tạo nghiệp thiện ác, huân tập chủng tử ở thức thứ 8, và có thể cảm động danh ngôn chủng tử của các pháp khác, tăng thêm thế lực của chúng, xem trình độ chủng loại tạo nghiệp mà khai triển vạn tượng chung quanh. Vì tính chất của loại danh ngôn chủng tử này đều vô ký, thế lực yếu kém không thể tự làm khai triển, nhờ sức của nghiệp chủng tử mới phát khởi. Nghiệp chủng tử còn có tên dị thực chủng tử, nghĩa là do nghiệp nhân thiện ác mà được quả báo vô ký, tính loại của quả và nhân khác nhau nên gọi là dị thực. Do a-lại-da quá khứ chứa hai loại chủng tử nối tiếp đẳng lưu mà có thức a-lại-da hiện tại, lại biến

⁽²⁾ Đẳng lưu: đẳng là đẳng đồng (đồng bậc), lưu là lưu loại (cùng dòng nước). Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí này và quả tương ứng có đồng bậc cùng dòng, tức cùng một tính chất, như nhân lành thì quả lành, nhân ác thì quả ác, nhân vô ký thì quả vô ký.

khởi năm căn ngoại giới cùng với bảy thức trước, tạo thành toàn thể vũ trụ. Thế rồi lại do sức huân tập của danh ngôn chủng tử và nghiệp chủng tử mà có thức a-lại-da vị lai hiện hành. Từ vô thủy đến nay liên tục hiện hành như thế nên không lúc nào dứt. Chủng tử trong thức a-lại-da có thứ xưa nay đầy đủ, lại có thứ do mới thấy nghe hay biết mà đến, theo thứ tự mà có chủng tử vốn có và chủng tử mới huân tập. Do sức của những chủng tử này mà có sự biến hiện của vũ trụ cõi mê. Thậm chí cõi ngộ thành lập thì cũng do nương vào chủng tử vô lậu, thuần tịnh của thức thứ 8 làm nhân, nghe giáo pháp của chư Phật, Bồ-tát huân tập làm duyên, dần dần khai phát vô lậu. Cuối cùng tám thức hữu lậu chuyển thành tám thức vô lậu hiện hành mà thành Phật quả.

III. NGHĨA TỬ

絹 *quyển*: 生繒也 sinh tăng dã (lụa sống).

謬 *mậu*: 1. 狂者之妄言也 cuồng giả chi vọng ngôn dã (lời nói xằng bậy của kẻ ngông cuồng) 2. 錯誤也 thác ngộ dã (sai lầm).

留 *lưu*: 1. 止也 chỉ dã (dừng lại) 2. 留下 lưu hạ (để lại, cầm lại).

潛 *tiềm*: 1. 在水下面活動 tại thủy hạ diện hoạt động (hoạt động dưới mặt nước - chìm, ngầm dưới

nước) 2. 隱藏 ǎn tàng (cất giấu) 3. 暗中行動 ám trung hành động (hành động ngầm, lén lút).

勢 *thế*: 1. 權力也 quyền lực dã (quyền lực, thế lực) 2. 凡力之奮發皆曰勢 phàm lực chi phấn phát giai viết *thế* (phàm sức phát mạnh ra đều gọi là *thế*) 3. 機會也 cơ hội dã (cơ hội - như *thừa* 乘 *thế*) 4. 形狀也 hình trạng dã (hình thế).

潛勢力 *tiềm thế lực*: 隱伏而未曾顯出之實際力量 ǎn phục nhi vị tăng hiển xuất chi thực tế lực lượng (sức mạnh thực tế tiềm ẩn bên trong mà chưa từng xuất hiện rõ).

IV. NGŨ PHÁP

… 者 … 也

Trường hợp *giả* và *dã* đi gián cách (... *giả* ... *dã*), *giả* có thể là đại từ hoặc trợ từ, còn *dã* luôn là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán, giải thích hoặc khẳng định.

Chúng ta thường gặp *giả* đi gián cách với *dã* trong những loại câu sau đây:

1. Câu phán đoán dùng hệ từ.

Giả là đại từ đứng trong thành phần chủ ngữ. Mẫu câu:

chủ ngữ bao gồm *giả* + hệ từ + biểu ngữ + *dã*

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ	也
以上八識 所緣者，	皆非 乃	心外之物， 自心之所 變起	也。
與汝說者，	即非	密	也。
今行者	即	惠明師	也。

(Đệ tam thập cửu khóa) (1)

(2)

(3)

(1) *Sở duyên giả* là kết cấu “*sở* + động từ + *giả*”.
Câu này có hai hệ từ là *phi* và *nãi*.

(2) Dữ nữ thuyết *giả*, tức phi mật *dã*.

(Những điều nói với ông tức không phải là mật.)

(3) Kim hành *giả* tức Huệ Minh sư *dã*.

(Nay hành *giả* tức là thầy của Huệ Minh này.)

2. Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ

Giả là đại từ đứng trong thành phần chủ ngữ. Mẫu câu:

chủ ngữ bao gồm *giả* + vị ngữ + *dã*

chủ ngữ	vị ngữ	也
應時代之要求而出現者，	實大聖釋尊其人	也。 (Đệ nhất khóa)
使人愚蔽者，	愛與欲	也。 (1)
無根而固者，	情	也。 (2)

(1) Sử nhân ngu tế *giả*, ái dữ dục *dã*.

(Điều khiến cho người ta ngu muội che lấp là ái và dục.)

(2) Vô căn nhi cố *giả*, tình *dã*.

(Thứ không rễ mà vững chắc là tình.)

3. Câu phán đoán tính lược hệ từ

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn. Mẫu câu:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*

chủ ngữ	者	vị ngữ	也
八識	者，	眼耳鼻舌 身意[...]及 阿賴耶識	也。
大乘	者，	一切有情 皆成佛	也。

(Đệ tam thập thất khóa)
(Đệ nhị thập cửu khóa)

4. Câu giải thích lý do dùng *sở dĩ*

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn. Mẫu câu:

chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ* ... *giả*, ... *dã*

向所以不即言者，懼從者之泄於外也。

Hướng *sở dĩ* bắt tức ngôn *giả*, cụ tùng *giả* chi tiết ư ngoại *dã*.

(Trước đây *sở dĩ* không nói ngay là vì sợ người đi theo tiết lộ ra ngoài.)

5. Câu giải thích lý do có cấu trúc:

phân cú 1 + *giả* + phân cú 2 + *dã*

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn.

客之美我者，欲有求于我也。

Khách chi mỹ ngã *giả*, dục hữu cầu vu ngã *dã*.

(Khách mà khen ta đẹp là vì có điều muốn cầu xin ta.)

6. Câu có tân ngữ ngoại vị bao gồm đại từ *giả*

Mẫu câu:

tân ngữ ngoại vị bao gồm <i>giả</i> + ... <i>dã</i>

不好犯上而好作亂者，未之有也。

Bất hiếu phạm thượng nhi hiếu tác loạn *giả*, vị chi hữu *dã*.

(Người không thích phạm thượng mà thích làm loạn, chưa có hạng người ấy.)

Bất hiếu ... tác loạn giả: từ tổ, tân ngữ ngoại vị của động từ *hữu*. Tân ngữ ngoại vị là tân ngữ được đảo trí ra trước (để nhấn mạnh, để gây sự chú ý), ở vị trí của nó được thay bằng đại từ *chi*; và vì động từ *hữu* có vị là phó từ phủ định tu sức, nên tân ngữ của nó là *chi* được đặt ở trước nó, thành “vị *chi* hữu”.

所 + động từ + 者

1. Kết cấu

Ở phần ngữ pháp bài 8, chúng ta đã đề cập kết cấu “*sở* + động từ + *chi* + danh từ”. Ở bài này chúng ta gặp lại kết cấu ấy:

萬法種子所藏之處

Ở bài này lại xuất hiện đến ba lần kết cấu “*sở* + động từ + *giả*”.

Như chúng ta đã biết (đề cập ở phần ngữ pháp bài 1), đại từ *giả* tương đương với “*chi* + danh từ”, chẳng hạn:

出家之人 = 出家者

Nên “*sở* + động từ + *giả*” là biến thức của kết cấu “*sở* + động từ + *chi* + danh từ”.

“*Sở* + động từ + *giả*” thường được dùng để chỉ khái quát hoặc để tránh lặp lại danh từ đã dùng, thí dụ:

吾弟所買宅，勝兄所買者遠甚。

Ngô đệ *sở* mãi *trạch*, thắng huynh *sở* mãi *giả* viễn thậm.

(Cái nhà em tôi mua hơn cái nhà anh mua rất xa.)

Trong câu này, *sở* mãi *giả* được dùng để khỏi lặp lại *sở* mãi (*chi*) *trạch*. Huynh *sở* mãi *giả* là tân ngữ của động từ *thắng*.

2. Chức năng

“*Sở* + động từ + *giả*” là từ tổ có tính danh từ, có chức năng như “*sở* + động từ + *chi* + danh từ”.

a. Làm chủ ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
前七識所見 聞覺如者，	即留印象於第 八識內。	(Đệ tam thập cửu khóa)
所成者	即種子。	(như trên)
以上八識所 緣者，	皆非心外之物， 乃自心之所變 起也。	(như trên)
現今所流行 者	爲重刻本。	(1)

(1) Hiện kim *sở lưu hành giả* vi trùng khắc bản.

(Bản [*Lâm Tế lục*] lưu hành hiện nay là bản khắc lại.)

b. Làm tân ngữ

寧以佛在世時之所定者作爲最後之證
權。(Đệ thập nhất khóa)

Sở định giả làm đoạn từ trong từ tổ *Phật tại thế thời chi sở định giả*, từ tổ này là tân ngữ của động từ *dĩ*.

汝等若於苦等四諦，有所疑者，可疾問之 [...] (Đệ cửu khóa)

Sở nghi giả: tân ngữ của động từ *hữu*.

c. Làm biểu ngữ

其中必有若干部爲迦膩色迦王前後所成者。 (Đệ nhị thập ngũ khóa)

Sở thành giả: đứng sau hệ từ *vi* làm biểu ngữ. *Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu*: định ngữ của *sở thành giả*.

第四十課

唯識史及印度末運

唯識宗於佛說解深密經中可見其源。後彌勒降於印度阿輸陀國之講堂，為無著說五大部論，皆此宗之要籍也。依中國所傳，五部為瑜伽師地，分別瑜伽，大乘莊嚴，中邊分別，金剛般若論，由此漸次發達。無著著作亦多，乃大成其說，以法相唯識為主。其弟世親涉獵愈廣，乃於佛學全體，常被稱為千部論師，謂小乘論大乘論各五百也。從我國所譯藏經觀之，世親思想至少可分四期，(一)小乘有部時，(二)大乘唯識時，(三)法華涅槃時，(四)他力淨土時。此四時期之著作，現俱存在可考。由世親至佛寂千一百年間，唯識之十大論師先後繼起。其人名親勝，火辯，德慧，安慧，難陀，淨月，護法，勝友，勝子，智月。此中以護法為世親之正統者及大成者，唯識精義均在彼書。如前所說宗義，大半依之。此時有名陳那

者，立三分說為因明學之泰斗。護法門人中有戒賢，唐玄奘西渡時（佛寂千一百一十七年）曾從面受教義。蓋宣揚護法正義，而與中觀清辯一派之智光爭依他之空有也。是時摩揭陀之那爛陀寺，自世親以後，遂為佛教研究之根本道場。依義淨所記，那爛陀寺凡有八院三百房，僧徒五千，其盛可想。依西藏所傳，無著世親亦曾在彼寺宣揚正教云。釋尊寂後，千一百五十年頃，唐義淨至彼時，猶有法稱著集量論重興因明學。再越五十年，印度大陸之佛教漸呈衰象，其淨土法門早已傳於西藏及中國，印度反不流行。其純正顯教，則流於煩瑣之思辨，徒供學者之玩弄。其密教迷信，巫覡之風，日益增長，俱失佛教之宗旨。於是急轉直下而向衰運。外道吠曇多學派，前彌曼娑派之鳩摩利羅，後彌曼娑派之商羯羅等，乘機鼓吹自宗，佛教大受打擊。爾後秘密教更見腐敗，與印度教相混合，其去釋尊施教之本意，真有雲泥之差矣。迨至佛寂千六百餘年，（當中國宋末）回回教得勢後，仍能保其餘緒於東印度。迨至佛寂二千一百年頃，（當中國明末時）婆羅門教，火教，回教，耶穌教等，雜糅蔓延，佛教遂全絕其聲迹。然錫蘭全島及孟加拉灣以東暹羅緬甸諸國之南方佛教尚如故。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỨ THẬP KHÓA

DUY THỨC SỬ CẬP ẨM ĐỘ MẠT VẬN

Duy Thức tông ư Phật thuyết *Giải thâm mật kinh* trung khả kiến kỳ nguyên. Hậu Di-lặc giảng ư Ẩn Độ A-du-đà quốc chi giảng đường, vị Vô Trước thuyết ngũ đại bộ luận, giai thủ tông chi yếu tịch dã. Y Trung Quốc sở truyền, ngũ bộ vi *Du-già-sư-địa*, *Phân biệt Du-già*, *Đại thừa tạng nghiêm*, *Trung biên phân biệt*, *Kim cang Bát-nhã luận*, do thủ tiệm thứ phát đạt. Vô Trước trừ tác diệc đa, nãi đại thành kỳ thuyết, dĩ pháp tướng duy thức vi chủ. Kỳ đệ Thế Thân thiệp liệp dĩ quảng, nãi ư Phật học toàn thể, thường bị xưng vi thiên bộ luận sư, vị Tiểu thừa luận Đại thừa luận các ngũ bách dã. Tùng ngã quốc sở dịch tạng kinh quan chi, Thế Thân tư tưởng chí thiếu khả phân tứ kỳ:

(Nhất) Tiểu thừa Hữu bộ thời

(Nhị) Đại thừa Duy Thức thời

(Tam) Pháp Hoa Niết-bàn thời

(Tứ) Tha lực Tịnh độ thời

Thử tứ thời kỳ chi trừ tác, hiện câu tồn tại khả khảo. Do Thế Thân chí Phật tịch thiên nhất bách niên gian, Duy Thức chi thập đại luận sư tiên hậu kế khởi. Kỳ nhân danh Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Huệ, An

Huệ, Nan-đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Hữu, Thắng Tử, Trí Nguyệt. Thử trung dĩ Hộ Pháp vi Thế Thân chi chính thống giả cập đại thành giả, Duy Thức tinh nghĩa quân tại bỉ thư. Như tiền sở thuyết tông nghĩa, đại bán y chi. Thử thời hữu danh Trần-na giả, lập tam phần thuyết, vi Nhân minh học chi Thái Đầu. Hộ Pháp môn nhân trung hữu Giới Hiền, Đường Huyền Trang Tây độ thời (Phật tịch thiên nhất bách nhất thập thất niên) tăng từng diện thọ giáo nghĩa. Cái tuyên dương Hộ Pháp chính nghĩa, nhi dĩ Trung Quán Thanh Biện nhất phái chi Trí Quang tranh y tha chi không hữu dã. Thị thời Ma-kiệt-đà chi Na-lan-đà tự, tự Thế Thân dĩ hậu, toại vi Phật giáo nghiên cứu chi căn bản đạo tràng. Y Nghĩa Tịnh sở ký, Na-lan-đà tự phạm hữu bát viện tam bách phòng, tăng đồ ngũ thiên, kỳ thịnh khả tưởng. Y Tây Tạng sở truyền, Vô Trước, Thế Thân diệc tăng tại bỉ tự tuyên dương chánh giáo vân. Thích Tôn tịch hậu, thiên nhất bách ngũ thập niên khoảng, Đường Nghĩa Tịnh chí bỉ thời, do hữu Pháp Xứng trừ *Tập lượng luận* trùng hưng Nhân minh học. Tái viết ngũ thập niên, Ấn Độ đại lục chi Phật giáo tiếm trình suy tượng, kỳ Tịnh độ pháp môn tảo dĩ truyền ư Tây Tạng cập Trung Quốc, Ấn Độ phản bất lưu hành. Kỳ thuần chính Hiền giáo, tắc lưu ư phiên tảo chi tư biện, đồ cung học giả chi ngoạn lộng. Kỳ Mật giáo mê tín, vu hịch (hích) chi phong, nhật ích tăng trưởng, câu thất Phật giáo chi tông chỉ. Ư thị cấp chuyển trục hạ nhi hướng suy vận. Ngoại đạo Phệ-đàn-đa học phái, Tiền Di-man-sa phái chi Cưu-

ma-lợi-la, Hậu Di-man-sa phái chi Thương-yết-la đấng, thừa cơ cổ xúy tự tông, Phật giáo đại thọ đả kích. Nhĩ hậu Bí mật giáo cánh kiến hủ bại, dữ Ấn Độ giáo tương hỗn hợp, kỳ khứ Thích Tôn thí giáo chi bản ý, chân hữu vân nê chi sai hĩ. Đãi chí Phật tịch thiên lục bách dư niên (đương Trung Quốc Tống mạt), Hồi hồi giáo đắc thế hậu, nhưng năng bảo kỳ dư tự ư Đông Ấn Độ. Đãi chí Phật tịch nhị thiên nhất bách niên khoảnh (đương Trung Quốc Minh mạt thời), Bà-la-môn giáo, Hỏa giáo, Hồi giáo, Da-tô giáo đấng, tạp nhữ mạn diên, Phật giáo toại toàn tuyệt kỳ thanh tích. Nhiên Tích Lan toàn đảo cập Mạnh-gia-lạp loan dĩ đông Xiêm La, Miến Điện chư quốc chi Nam phương Phật giáo thượng như cố.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 40

LỊCH SỬ DUY THỨC VÀ MẬT VẬN CỦA ẤN ĐỘ

Có thể thấy nguồn gốc của tông Duy Thức trong *Kinh Giải thâm mật* do Phật nói. Về sau ngài Di-lặc (Maitreya) giảng xuống giảng đường ở nước A-du-đà tại Ấn Độ, vì ngài Vô Trước mà nói năm bộ luận lớn, đều là điển tịch trọng yếu của tông này. Theo sở truyền của Trung Quốc, năm bộ ấy là *Luận Du-già-sư-địa*, *Luận*

Phân biệt Du-già, Luận Đại thừa trang nghiêm, Luận Trung biên phân biệt, Luận Kim cang Bát-nhã, do đây mà dần dần phát triển. Vô Trước trừ tác cũng nhiều, mới đại thành học thuyết của tông này, lấy pháp tướng duy thức làm chủ yếu. Em của Ngài là Thế Thân đọc biết càng rộng, nên đối với toàn thể Phật học, thường được gọi là vị thầy của ngàn bộ luận, nghĩa là Tiểu thừa luận, Đại thừa luận mỗi bên 500 bộ. Theo tạng kinh nước ta (tức Trung Quốc) đã dịch mà xem xét, tư tưởng của Thế Thân ít ra cũng có thể chia làm bốn thời kỳ:

1. Thời Tiểu thừa Hữu bộ
2. Thời Đại thừa Duy Thức
3. Thời Pháp Hoa Niết-bàn
4. Thời Tha lực Tịnh độ

Trừ tác của bốn thời kỳ này, hiện nay đều còn, có thể khảo cứu được. Từ Thế Thân đến sau Phật nhập diệt khoảng 1100 năm⁽¹⁾, mười đại luận sư của Duy Thức trước sau kế tiếp nhau xuất hiện. Tên của mười vị ấy là Thân Thắng (Bandhusri), Hỏa Biện (Citrabhana), Đức Huệ (Gunamati), An Huệ (Sthiramati), Nan-đà (Nanda [Hoan Hỉ]), Tịnh Nguyệt (Suddhacandra), Hộ Pháp (Dharmapāla), Thắng Hữu (Viśeṣamitra), Thắng Tử

⁽¹⁾ Tức khoảng 200 năm. Phật nhập diệt năm 485 trước Tây lịch, 1100 năm sau Phật nhập diệt là năm [1100 - 485 =] 615, tức đầu thế kỷ VII. Ngài Thế Thân sống vào khoảng thế kỷ IV - V. Như vậy từ ngài Thế Thân đến Phật nhập diệt 1100 năm là khoảng 200 năm.

(Jinaputra), Trí Nguyệt (Jnānacandra). Trong số đó, Hộ Pháp được coi là vị chính thống và đại thành của Thế Thân, tinh nghĩa Duy Thức đều ở sách của Ngài. Như đã nói ở trước, tông nghĩa Duy Thức hơn một nửa là dựa vào đó. Thời bấy giờ có Trần-na (Dignāga) lập thuyết tam phần⁽²⁾, là Thái Sơn Bắc Đẩu của Nhân minh học. Trong hàng môn đồ của Hộ Pháp có Giới Hiền (Silabhadra), khi Huyền Trang đời Đường sang Ấn Độ (sau Phật nhập diệt 1117 năm)⁽³⁾ từng trực tiếp theo học giáo nghĩa với Ngài. Vì tuyên dương giáo nghĩa chân chính của Hộ Pháp, mà Ngài đã tranh luận với Trí Quang thuộc phái Trung Quán của Thanh Biện về không và hữu của y tha. Thời ấy, chùa Na-lan-đà (Nālandā) ở Ma-kiệt-đà, từ Thế Thân về sau mới trở thành đạo tràng căn bản của việc nghiên cứu Phật giáo. Theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, chùa Na-lan-đà gồm có 8 viện, 300 phòng, 5 ngàn tăng đồ, sự thịnh vượng của chùa này có thể tưởng tượng được. Theo sử truyền của Tây Tạng, Vô Trước, Thế Thân cũng từng tuyên dương chánh pháp tại chùa này. Sau đức Thích Tôn nhập diệt khoảng 1150 năm, lúc Nghĩa Tịnh đời Đường đến đó, còn có Pháp Xứng (Dharmakirti) trứ tác *Tập lượng luận* trùng hưng Nhân minh học. Lại trải qua 50 năm, Phật giáo của đại lục Ấn Độ dần dần hiển bay hiện tượng suy thoái, pháp

⁽²⁾ Ngài Trần-na lập thuyết tam phần gồm Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần, nên được gọi là Tam phần gia.

⁽³⁾ Sau Phật nhập diệt 1117 năm tức năm [1117 - 485 là năm Ngài nhập diệt =] 632 Tây lịch.

môn Tịnh độ đã sớm truyền sang Tây Tạng và Trung Quốc, thì ở Ấn Độ trái lại không lưu hành. Hiền giáo thuần chính thì rơi vào tư biện phiến toái, chỉ đem lại sự nghiên ngẫm cho các học giả. Còn Mật giáo thì thói tục mê tín, đồng bóng thầy cúng ngày càng tăng trưởng, mất hết tông chỉ của Phật giáo. Do đó nhanh chóng chuyển biến tụt xuống mà đi đến suy vận. Học phái ngoại đạo Phệ-đàn-đa (Vedānta), Cưu-ma-lợi-la (Kumārila) của phái Tiền Di-man-sa (Pūrva-mimāṃsā), Thương-yết-la (Śaṅkara) của phái Hậu Di-man-sa (Uttara-mimāṃsā) thừa cơ cổ xúy cho tông phái của mình, Phật giáo bị đả kích nặng nề. Từ đó về sau, Bí mật giáo càng thấy hủ bại, hỗn hợp với Ấn Độ giáo, bỏ mất bản ý thí giáo của đức Thích Tôn, thật sai biệt như mây với bùn. Đến Phật tịch diệt hơn 1600 năm (nhằm vào cuối đời Tống [960 - 1279] ở Trung Quốc), sau khi Hồi giáo đã có thế lực, Phật giáo vẫn giữ được đầu mối còn lại của mình ở Đông Ấn Độ. Đến Phật tịch diệt khoảng 2100 năm (nhằm vào cuối đời Minh [1368 - 1644] ở Trung Quốc), Bà-la-môn giáo, Hỏa giáo⁽⁴⁾, Hồi giáo, Đa-tô giáo lẫn lộn lan tràn, thì Phật giáo [ở Ấn Độ] hoàn toàn mất tiếng tăm dấu vết. Nhưng Phật giáo phương Nam ở toàn

⁽⁴⁾ Hỏa giáo còn gọi là Bái hỏa giáo. Giáo nghĩa của đạo này cho rằng có hai vị thần là Âm và Dương, Dương thần thì thiện, Âm thần thì ác, nên lấy lửa biểu trưng cho Dương thần mà sùng bái.

đảo Tích Lan và các nước phía đông vịnh Mạnh-gia-lạp⁽⁵⁾ như Xiêm La, Miến Điện vẫn như cũ.

III. NGHĨA TỪ

籍 *tịch*: 1. 書籍, 簿書 thư tịch, bộ thư (sách vở, sổ sách) 2. 籍貫 tịch quán (quê quán).

大成 *dại thành*: 1. 指事物全部集中完成 chỉ sự vật toàn bộ tập trung hoàn thành (chỉ toàn bộ sự vật tập trung mà làm nên) 2. 學問大有成就也 học vấn đại hữu thành tựu dã (học vấn có thành tựu lớn).

涉 *thiếp*: 1. 徒步渡水 đồ bộ độ thủy (lội qua sông) 2. 閱覽 duyệt lãm (xem sách).

獵 *liệp*: 逐取禽獸也 trục thủ cầm thú dã (đuổi bắt chim thú - đi săn).

涉獵 *thiếp liệp*: 博涉書記 bác thiệp thư ký (đọc rộng các sách).

泰斗 *Thái Đẩu*: 泰山北斗之簡稱, 喻學問高深, 為當世所瞻仰也 Thái Sơn Bắc Đẩu chi giản xưng, dụ học vấn cao thâm, vi đương thế sở chiêm ngưỡng dã (gọi tắt Thái Sơn Bắc Đẩu, dụ cho học vấn cao thâm, được đương thời chiêm ngưỡng).

⁽⁵⁾ Tức vịnh Bengale ở giữa bán đảo Ấn Độ và bán đảo Ấn Độ Chi Na (Indo-China).

呈 *trình*: 呈現, 顯出 trình hiện, hiển xuất (lộ ra, lộ bày ra).

巫 *vu*: 以舞降鬼神替人祈禱為職業之人 dĩ vũ giáng quỷ thần thế nhân kỳ đảo vi chức nghiệp chi nhân (người lấy việc lên đồng cho quỷ thần giáng để cầu cúng cho người ta làm nghề nghiệp - đồng bóng, đồng cốt). 在男曰覡, 在女曰巫 Tại nam viết hịch (hích), tại nữ viết vu (ở người nam gọi là hịch (hích), ở người nữ gọi là vu - cô đồng, cô bóng).

覡 *hịch (hích)*: 男巫 nam vu (người nam làm nghề đồng cốt - ông đồng, ông cốt).

鼓吹 *cổ xuy*: 宣傳之義 tuyên truyền chi nghĩa (có nghĩa là tuyên truyền).

雲泥 *vân nê*: 喻地位之高下懸殊也 dụ địa vị chi cao hạ huyền thù dã (dụ cho địa vị cao thấp rất khác xa nhau).

糅 *nhũ*: 雜也 tạp dã (lẫn lộn).

蔓延 *mạn diên*: 延長不絕也 diên trường bất tuyệt dã (lan rộng ra mãi, kéo dài ra không dứt).

IV. NGỮ PHÁP

CHỨC NĂNG CỦA HÌNH DUNG TỪ

Hình dung từ là từ biểu thị tính chất hoặc trạng thái của sự vật. Hình dung từ có những chức năng sau đây:

1. Làm định ngữ:

a. Đứng liền trước danh từ mà nó tu sức

Trong bài này, có rất nhiều hình dung từ làm định ngữ theo cách đứng liền trước danh từ mà nó tu sức.

	hình dung từ	danh từ
Hình dung từ tính thái	要	籍
	精	義
	大	論師
	純正	顯教
Hình dung từ chỉ thị	此	宗
	此	時
	此	四時期
	是	時
	彼	寺
	其	人

Hình dung từ sở hữu	}	其	源
		彼	書
Hình dung từ số lượng	}	十	大論師
		四	時期

b. Giữa hình dung từ và danh từ có *chi*:

hình dung từ	之	danh từ	
内外	之	境	(Đệ tam thập cửu khóa)
秘密	之	現象	(Đệ nhị thập lục khóa)
純粹	之	長篇頌文	(Đệ nhị thập ngũ khóa)
輕小	之	戒	(Đệ thập nhất khóa)

2. Làm biểu ngữ

Hình dung từ có thể đứng sau hệ từ, thường là hệ từ *vi*, làm biểu ngữ.

chủ ngữ	hệ từ	hình dung từ	
以上九無爲	悉皆是	善。	(Đệ thập cửu khóa) (1)
六道之中惟人	爲	貴。	(2)
民	爲	貴,	
[...]君	爲	輕。	(3)

(1) *Tất giai*: phó từ

(2) Lục đạo chi trung duy nhân vi *quí*.

(Trong sáu đường thọ sinh chỉ người là *quí*.)

(3) Dân vi *quí*, [...] quân vi *khinh*.

(Dân là *quí*, [...] vua là *khinh*.)

3. Làm vị ngữ

Câu có hình dung từ làm vị ngữ gọi là “hình dung từ vị ngữ cú”.

chủ ngữ	vị ngữ
異說	甚多。 (Đệ tam thập tam khóa)
大天之性格	甚惡。 (Đệ thập tứ khóa)
時附和大天五 事之凡衆	多，
而否認大 天五事之 賢聖	少。 (Đệ thập tam khóa)
天網	恢恢。 (1)

(1) Thiên võng khôi khôi.

(Lưới trời lồng lộng.)

4. Đứng sau tân ngữ làm bổ ngữ:

如今若見此理真正，不造諸業，隨分過
生。

Như kim nhược kiến thử lý *chân chính*, bất tạo chư nghiệp, tùy phận quá sinh.

(Như nay nếu thấy lý ấy đúng đắn, không gây các nghiệp, tùy phận qua một đời.)

Thử lý: tân ngữ của động từ *kiến*. *Chân chính*: hình dung từ, làm bổ ngữ cho *thử lý*.

孰謂子產智?

Thực vị Tử Sản trí?

(Ai bảo Tử Sản là trí?)

Trí: hình dung từ, đứng sau tân ngữ *Tử Sản* làm bổ ngữ.

MỤC LỤC

TRUNG ĐẢNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THỨ ĐỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC SỬ - THƯỢNG SÁCH

Lời nói đầu.....	5
1. Thích Tôn dĩ tiền chi Ấn Độ giáo nghĩa.....	9
Ngữ pháp: 之 Giới từ 者 Đại từ	
2. Thích Tôn xuất gia dĩ tiền.....	33
Ngữ pháp: Cách nói ngày tháng âm lịch 無不 - 靡不	
3. Thích Tôn tu hành thành Phật.....	51
Ngữ pháp: 以...爲 - 以爲 以 Giới từ chỉ phương tiện 爲 Giới từ	
4. Chuyển Pháp luân.....	67
Ngữ pháp: 乃	
5. Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa.....	83
Ngữ pháp: Câu phán đoán - Câu phán đoán dùng hệ từ - Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ Biểu ngữ đặt trước hệ từ 何 Đại từ nghi vấn 以 Giới từ chỉ tư cách	

6. Đạo đế dữ Lục độ	97
Ngữ pháp: 所 Đại từ	
所以	
或 Đại từ hư chỉ	
7. Thích Tôn chi nghị lực	113
Ngữ pháp: 自…以至	
其 Hình dung từ	
8. Thích Tôn chi nghịch duyên cập nhập diệt	127
Ngữ pháp: 其 Đại từ	
所 Đại từ (tiếp theo)	
9. Thích Tôn chi di chúc truân truân	139
Ngữ pháp: 之 Đại từ	
10. Căn bản Phật học phát triển chi khái hướng	151
Ngữ pháp: Chức năng của phó từ	
11. Đệ nhất kết tập	161
Ngữ pháp: 以…故	
由…故	
爲…故	
12. Đệ nhị kết tập	177
Ngữ pháp: 於是	
13. Bắc truyền nhị căn bản bộ phân liệt chi nguyên nhân	195
Ngữ pháp: 之 Đại từ (tiếp theo)	
何以 - 有餘	
14. Đại Thiên nhân cách chi thảo luận	211
Ngữ pháp: 所謂	

15. Đại Chúng bộ nhất tái phân bộ 225
 Ngữ pháp: 此 - 彼
16. Thượng Tọa bộ nhất tái phân bộ 243
 Ngữ pháp: 果...則...
 若...則...
 如...則...
 苟...則...
17. Phật thân luận chi dị nghị 261
 Ngữ pháp: So sánh với 比較
 Câu phán đoán tính lược hệ từ (tiếp theo)
18. Tam tạng tam học chi thiên trọng 277
 Ngữ pháp: 然
19. Đại Chúng bộ đẳng chi Pháp vô khứ lai tông 291
 Ngữ pháp: 其 Đại từ (tiếp theo)
20. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ đẳng chi Pháp hữu ngã vô
 tông 303
 Ngữ pháp: 等 Trợ từ - 誰
21. Độc Tử bộ đẳng chi Ngã pháp câu hữu tông cập kỳ dư 321
 Ngữ pháp: 不然 (tiếp theo)
 以 Giới từ chỉ nguyên nhân
 云
 云何 - 云胡
22. A-dục Vương chi chân tinh thần 337
 Ngữ pháp: 於 Giới từ chỉ thời gian và nơi chốn
 于 Giới từ chỉ thời gian và nơi chốn
23. Đệ tam kết tập cập Phật giáo chi truyền bá 357
 Ngữ pháp: 與

- 24. Ca-nị-sắc-ca Vương ư thời đại đệ tứ kết tập** 375
 Ngữ pháp: 諸
 於 Dùng trong câu so sánh
- 25. Mã Minh cập Phật giáo thịnh hành chi địa vực** 389
 Ngữ pháp: Câu bị động dùng 爲...所
 各
- 26. Đại thừa Phật giáo chi khái quan** 405
 Ngữ pháp: 及
 而 Liên từ
- 27. Đại thừa Phật giáo chi hưng long** 425
 Ngữ pháp: 爾 - 耶
- 28. Long Thọ** 443
 Ngữ pháp: Câu bị động dùng 見/受/被
 厥
 或 Đại từ (tiếp theo) - Liên từ - Phó từ
 Danh từ biến dụng thành phó từ
 Danh từ biến dụng thành động từ
- 29. Đại Tiểu thừa chi sai biệt** 461
 Ngữ pháp: Câu phán đoán tình lược hệ từ (tiếp theo)
 Tổ hợp thức từ kết
- 30. Đại thừa chi năng chứng nhân cập năng thuyên giáo
 sở thuyên lý** 479
 Ngữ pháp: 者 Đại từ (tiếp theo)
- 31. Đại thừa chi sở tu hành cập sở chứng quả** 495
 Ngữ pháp: 者 Trợ từ
 也 Trợ từ

32. Đại thừa Phật giáo chi hội tam qui nhất 513
 Ngữ pháp: Sử động dụng pháp - 矣
33. Tiểu thừa Phật học chi phát đạt 527
 Ngữ pháp: 者 Đại từ (tiếp theo)
 或者 - 者也
34. Tục tiền 545
 Ngữ pháp: 蓋 - 徒
35. Đại thừa chư pháp thực tướng luận 561
 Ngữ pháp: 所以 (tiếp theo)
 所以者何
36. Tục tiền cập kỳ lịch sử 579
 Ngữ pháp: 即
 焉 Trợ từ
37. Đại thừa a-lại-da thức duyên khởi luận 595
 Ngữ pháp: So sánh giống nhau
38. Tam tính tam vô tính 611
 Ngữ pháp: 是
39. Vũ trụ vạn hữu duy thức sở biến 629
 Ngữ pháp: ...者...也
 所 + động từ + 者
40. Duy Thức sử cập Ấn Độ mật vận 645
 Ngữ pháp: Chức năng của hình dung từ

